

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
2017**

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Niên giám thống kê Việt Nam 2017 = Statistical yearbook of Vietnam 2017 :. - H. :

Thống kê, 2018. - 1000tr. : bảng ; 25cm

ĐTTS ghi: Tổng cục Thống kê. - Chính văn bằng 2 thứ tiếng: Việt - Anh

ISBN 9786047507269

1. Niên giám thống kê 2. Việt Nam 3. Sách song ngữ

315.97 - dc23

TKF0003p-CIP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM
THỐNG KÊ
STATISTICAL YEARBOOK
OF VIET NAM
2017

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE
HÀ NỘI, 2018**

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê quốc gia là ấn phẩm được Tổng cục Thống kê xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của cả nước, của các vùng và các địa phương. Ngoài ra, nội dung Niên giám còn có số liệu thống kê chủ yếu của các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo phục vụ yêu cầu nghiên cứu và so sánh quốc tế.

Bên cạnh các biểu số liệu và phần giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, niên giám còn bao gồm nội dung đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế - xã hội cả nước và một số ngành, lĩnh vực năm 2017.

Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê quốc gia ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nước và quốc tế.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

The Statistical Yearbook, an annual publication by General Statistics Office, comprises basic data reflecting the general socio-economic dynamic and situation of the whole country, regions and provinces. In addition, in this publication, there are also selected statistics of countries and territories in the world to provide reference information for studies and international comparison.

Beside data tables, explanations of terminologies, contents and methodologies of some key statistical indicators, statistical yearbook 2017 also assesses overview of socio-economic situation in 2017 and main features for some sectors.

General Statistics Office would like to express its great gratitude to all agencies, organizations and individuals for your comments as well as contributions to the content and form of this publication. We look forward to receiving further comments to perfect Viet Nam Statistical Yearbooks to better satisfy the demands of domestic and foreign data users.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang - Page
Lời nói đầu	5
<i>Foreword</i>	6
Tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2017 <i>Overview on socio-economic situation in Viet Nam in 2017</i>	9
Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu <i>Administrative Unit, Land and Climate</i>	27
Dân số và Lao động <i>Population and Employment</i>	53
Tài khoản Quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm <i>National Accounts, State Budget and Insurance</i>	155
Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng <i>Industry, Investment and Construction</i>	191
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp <i>Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business establishment</i>	267
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	437
Thương mại và Du lịch <i>Trade and Tourism</i>	549
Chỉ số giá - <i>Price index</i>	607
Vận tải và Bưu chính, Viễn thông <i>Transport and Postal Service, Telecommunication</i>	665
Giáo dục <i>Education</i>	709
Y tế, Văn hóa, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội và Môi trường <i>Health, Culture, Sport, Living standards, Social order, Safety and Environment</i>	755
Số liệu thống kê nước ngoài <i>International Statistics</i>	865

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM NĂM 2017

I. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

Kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2017 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có dấu hiệu khởi sắc với sự phục hồi và tăng trưởng ổn định của các nền kinh tế lớn như: Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên minh Châu Âu. Hoạt động thương mại toàn cầu tiếp tục xu hướng cải thiện rõ rệt với mức tăng trưởng thương mại thế giới năm 2017 đạt 4,7%, cao hơn mức tăng trưởng 1,3% của năm 2016. Đây là yếu tố tác động tích cực đến sản xuất trong nước với bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới của Việt Nam đang ngày càng sâu rộng.

Việt Nam không nằm ngoài xu hướng kinh tế thế giới và khu vực, trong năm 2017 lạm phát được kiểm soát dưới mức Mục tiêu của Quốc hội đặt ra; lãi suất tái chiết khấu, tái cấp vốn giảm; tăng trưởng tín dụng cao; nguồn vốn từ kiều hối và FDI dồi dào; tỷ giá hối đoái ổn định, dự trữ ngoại hối tăng; tiến trình tái cơ cấu kinh tế nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế tiếp tục được ưu tiên thực hiện; cơ hội việc làm cho lao động tăng, điều chỉnh lương cơ bản được thực hiện theo đúng lộ trình tạo điều kiện mở rộng phúc lợi xã hội và giảm nghèo, môi trường kinh doanh được cải thiện, phong trào khởi nghiệp có bước khởi sắc. Bên cạnh đó, kinh tế Việt Nam cũng đối mặt với những khó khăn như: Giá nông sản, thực phẩm, nhất là giá thịt lợn giảm mạnh tác động tiêu cực đến chăn nuôi; thiên tai, bão, lũ, dịch bệnh gây thiệt hại nặng nề tại nhiều địa phương.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Tăng trưởng kinh tế khởi sắc với tốc độ tăng quý sau cao hơn quý trước ở hầu hết các ngành, lĩnh vực. Công nghiệp chế biến, chế tạo và xuất khẩu có bước đột phá. Chuyển đổi cơ cấu khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và vai trò của Nhà nước kiến tạo bước đầu phát huy hiệu quả. Các cân đối lớn của nền kinh tế ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức hợp lý, tăng trưởng kinh tế đạt 6,81%, vượt mục tiêu Quốc hội đề ra và là mức tăng cao nhất của giai đoạn 2011-2017. Kết quả cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2017 ước tính tăng 6,81% so với năm 2016, trong đó quý I tăng 5,15%; quý II tăng 6,36% (cao hơn 1,21 điểm phần trăm so với quý I); quý III tăng 7,38% (cao hơn 1,02 điểm phần trăm so với quý II), quý IV tăng 7,65% (cao hơn 0,27 điểm phần trăm so với quý III). Tăng trưởng năm 2017 vượt mục tiêu kế hoạch, khẳng định tính kịp thời và hiệu quả trong chỉ đạo

điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các địa phương. Trong mức tăng 6,81% của toàn nền kinh tế năm 2017, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%, đóng góp 0,44 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,0%, đóng góp 2,77 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,44%, đóng góp 2,87 điểm phần trăm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành thủy sản đạt mức tăng cao nhất với 5,54%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành lâm nghiệp tăng 5,14%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành nông nghiệp tăng 2,07%, đóng góp 0,24 điểm phần trăm. Sự phục hồi hiệu quả của sản xuất nông nghiệp và tăng trưởng tốt của ngành thủy sản là yếu tố quan trọng trong tăng trưởng của khu vực I và đóng góp 0,41 điểm phần trăm trong 6,81% mức tăng chung của cả nước.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp tăng 7,85%, cao hơn mức 7,06% của năm 2016 song thấp hơn mức tăng 9,39% của năm 2015, chủ yếu do ngành khai khoáng giảm tới 7,1%, làm giảm 0,54 điểm phần trăm mức tăng trưởng chung. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là điểm sáng của khu vực này, với mức tăng 14,4%, đóng góp 2,33 điểm phần trăm vào mức tăng chung, đặc biệt ngành chế biến, chế tạo đã bứt tốc mạnh mẽ trong quý III và quý IV với tốc độ tăng 16,63% và 18,30% (cao nhất kể từ năm 2011 trở lại đây). Ngành xây dựng duy trì tăng trưởng khá với tốc độ 8,70%, đóng góp 0,54 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Trong khu vực dịch vụ, mức tăng của một số ngành có tỷ trọng lớn như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,36% so với năm trước, là ngành có đóng góp cao nhất vào mức tăng trưởng chung (0,79 điểm phần trăm); dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 8,98%, đóng góp 0,33 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,14% (mức tăng cao nhất trong 7 năm gần đây), đóng góp 0,46 điểm phần trăm; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 4,07%, đóng góp 0,21 điểm phần trăm.

Theo cấu trúc sử dụng GDP năm 2017, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,35% so với năm 2016 (cao hơn mức tăng 7,32% của năm 2016), đóng góp 5,52 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung, trong đó tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư đóng góp lớn nhất với 5,04 điểm phần trăm; tích lũy tài sản tiếp tục được cải thiện với mức tăng 9,8%, đóng góp 3,3 điểm phần trăm; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,74%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 17,50%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ ở tình trạng nhập siêu làm giảm 2,01 điểm phần trăm của mức tăng trưởng chung.

Quy mô GDP năm 2017 theo giá hiện hành đạt 5.006 nghìn tỷ đồng, tương đương 224 tỷ USD; GDP bình quân đầu người ước tính đạt 53,4 triệu đồng, tương đương 2.389 USD, tăng 174 USD so với năm 2016.

2. Chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế

Cơ cấu nền kinh tế đã có sự dịch chuyển tích cực, trong đó giảm dần tỷ trọng của nông nghiệp và tăng tỷ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 15,34%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,40%; khu vực dịch vụ chiếm 41,26%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,0% (cơ cấu tương ứng của năm 2016 là: 16,32%; 32,72%; 40,92%; 10,04%).

Khu vực kinh tế tư nhân (Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước) đang từng bước phát triển, dần khẳng định vị trí, vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Tỷ lệ đầu tư của khu vực tư nhân trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội có xu hướng gia tăng: Năm 2015 là 38,7%; năm 2016 là 38,9%; năm 2017 là 40,6%. Khu vực kinh tế tư nhân tiếp tục chiếm tỷ trọng khá lớn trong nền kinh tế: Năm 2015 chiếm 43,22% GDP, năm 2016 chiếm 42,56%, ước tính năm 2017 là 41,74%.

Hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho tăng trưởng kinh tế có nhiều cải thiện. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam dần dịch chuyển sang chiều sâu, thể hiện ở mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng của nền kinh tế ngày một lớn. Tính chung cả giai đoạn 2011-2015, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP là 33,58%; đóng góp của vốn là 51,20%; đóng góp của lao động là 15,22%. Trong 2 năm đầu của giai đoạn 2016-2020, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế tiếp tục tăng lên: Năm 2016 đạt 40,68%; năm 2017 đạt 45,19%.

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư và năng suất lao động tiếp tục được cải thiện, thể hiện qua Hệ số ICOR có xu hướng giảm dần: Hệ số ICOR của Việt Nam năm 2017 ước tính là 6,11, thấp hơn các năm 2012 (6,76), năm 2013 (6,67), năm 2014 (6,29) và năm 2016 (6,42). Năng suất lao động toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2017 đạt 93,2 triệu đồng/lao động (tương đương khoảng 4.166 USD/lao động). Tính theo giá so sánh năm 2010, năng suất lao động toàn nền kinh tế năm 2017 tăng 6% so với năm 2016, cao hơn tốc độ tăng 5,3% của năm 2016; bình quân giai đoạn 2011-2017 tăng 4,7%/năm.

3. Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

Môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của quốc gia có nhiều tiến bộ, được quốc tế đánh giá cao, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập, tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, trong Bảng xếp hạng môi trường kinh doanh toàn cầu năm 2018, Việt Nam đã tăng 14 bậc từ vị trí 82 lên vị trí 68/190 nền kinh tế, trong đó: Chỉ số về mức độ bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư tăng 6 bậc, từ 87 lên 81; Chỉ số thực hiện trách nhiệm nộp thuế tăng cao nhất trong tất cả các chỉ số với 81 bậc, từ 167 lên 86.

Chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam được nâng lên. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2017-2018, Chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam tăng

5 bậc, từ 60 lên 55/137 quốc gia và vùng lãnh thổ. Năm 2017, chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) trung bình của Việt Nam đạt mức cao nhất kể từ năm 2011 (năm bắt đầu khảo sát).

4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ

Năm 2017 ghi nhận một kỷ lục mới của xuất, nhập khẩu Việt Nam khi tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu vượt mốc 400 tỷ USD, trong đó 5 tháng liên tiếp kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt trên 19 tỷ USD.

Xuất khẩu hàng hóa: Năm 2017, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 214 tỷ USD, tăng 21,2% so với năm trước, là mức tăng cao nhất trong nhiều năm qua¹. Trong năm 2017, có 4 mặt hàng xuất khẩu đạt trên 10 tỷ USD, chiếm 52,3% tổng kim ngạch xuất khẩu (Điện thoại và linh kiện đạt 45,3 tỷ USD; dệt may đạt 26 tỷ USD; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 25,9 tỷ USD; giày dép 14,7 tỷ USD); 2 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ đến dưới 10 tỷ USD, chiếm 7,5% và 12 mặt hàng xuất khẩu trên 1 tỷ USD đến dưới 5 tỷ USD, chiếm 14,5%, trong đó xuất khẩu rau quả lập kỷ lục trên 3,5 tỷ USD, tăng 42,3% so với năm 2016.

Về cơ cấu kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm nay, nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản đạt 106,2 tỷ USD, tăng 30,2% so với năm trước và chiếm 49,6% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu; nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp ước tính đạt 79,6 tỷ USD, tăng 12,9% và chiếm 37,2%; nhóm hàng nông sản và lâm sản ước tính đạt 19,9 tỷ USD, tăng 14,1% và chiếm 9,3%; nhóm hàng thủy sản ước tính đạt 8,3 tỷ USD, tăng 18,2% và chiếm 3,9%.

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu năm 2017, Hoa Kỳ vẫn là thị trường dẫn đầu với 41,6 tỷ USD, tăng 8,2% so với năm 2016. Tiếp đến là EU đạt 38,3 tỷ USD, tăng 12,7%; Trung Quốc đạt 35,5 tỷ USD, tăng 61,6%; thị trường ASEAN đạt 21,7 tỷ USD, tăng 24,2%; Nhật Bản đạt 16,8 tỷ USD, tăng 14,8%; Hàn Quốc đạt 14,8 tỷ USD, tăng 30%.

Nhập khẩu hàng hóa: Năm 2017, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước tính đạt 211,1 tỷ USD, tăng 20,6% so với năm trước. Trong đó, có 3 mặt hàng nhập khẩu đạt trên 10 tỷ USD, chiếm 31% tổng kim ngạch nhập khẩu (Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 37,7 tỷ USD, tăng 34,4% so với năm trước; máy móc, thiết bị, thông tin liên lạc đạt 16,3 tỷ USD, tăng 46,6%; vải đạt 11,4 tỷ USD, tăng 7,6%); 4 mặt hàng nhập khẩu đạt trên 5 tỷ đến dưới 10 tỷ USD, chiếm 13,6% và 12 mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD đến dưới 5 tỷ USD, chiếm 13,0%.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu năm 2017, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 192 tỷ USD, tăng 21,5% so với năm 2016 và chiếm 90,9% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu; nhóm hàng tiêu dùng đạt 18,9 tỷ USD, tăng 12,6% và chiếm 9%.

¹ Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa so với năm trước các năm 2013-2017 lần lượt là: 15,3%; 13,8%; 7,9%; 9%; 21,2%.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu năm 2017, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 58,2 tỷ USD, tăng 16,4% so với năm 2016; tiếp đến là Hàn Quốc đạt 46,7 tỷ USD, tăng 45,2%; ASEAN đạt 28 tỷ USD, tăng 16,3%; Nhật Bản đạt 16,6 tỷ USD, tăng 9,9%; EU đạt 12,1 tỷ USD, tăng 8,3%; Hoa Kỳ đạt 9,2 tỷ USD, tăng 5,8%.

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện cả năm 2017 xuất siêu 2,9 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,8 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 28,7 tỷ USD. Năm 2017, Hàn Quốc trở thành thị trường nhập siêu lớn nhất của nước ta với 31,9 tỷ USD, tăng 53,5% so với năm 2016 chủ yếu do trong năm Tập đoàn Samsung mở rộng đầu tư sản xuất tại Việt Nam nên nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị và linh kiện phục vụ gia công lắp ráp tăng cao; Trung Quốc ở vị trí thứ hai với mức nhập siêu 22,8 tỷ USD, giảm 18,9%; nhập siêu từ ASEAN là 6,3 tỷ USD, giảm 4,5%. Hai thị trường vẫn giữ được mức xuất siêu là Hoa Kỳ với 32,4 tỷ USD, tăng 8,9% so với năm 2016; EU là 26,2 tỷ USD, tăng 14,9%.

Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ năm 2017 ước tính đạt 13,1 tỷ USD, tăng 4,9% so với năm 2016; kim ngạch nhập khẩu dịch vụ ước tính đạt 17 tỷ USD, tăng 1,6% so với năm trước. Nhập siêu dịch vụ năm 2017 là 3,9 tỷ USD, bằng 29,9% kim ngạch xuất khẩu dịch vụ.

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong năm 2017, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt mức kỷ lục gần 126,9 nghìn doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 1.295,9 nghìn tỷ đồng, tăng 15,2% về số doanh nghiệp và tăng 45,4% về số vốn đăng ký so với năm 2016; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 10,2 tỷ đồng, tăng 26,2%². Nếu tính cả 1.869,3 nghìn tỷ đồng của hơn 35,2 nghìn lượt doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2017 là 3.165,2 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có 26.448 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 0,9% so với năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm lên 153,3 nghìn doanh nghiệp. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2017 là 1.161,3 nghìn người, giảm 8,4% so với năm 2016.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong năm 2017 là 60.553 doanh nghiệp, bao gồm 21.684 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 8,9% và 38.869 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể, giảm 4,6%. Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể trong năm 2017 là 12.113 doanh nghiệp, giảm 2,9% so với năm 2016.

² Năm 2016, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 16,2% so với năm 2015; số vốn đăng ký tăng 48,1%; vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp tăng 27,5%.

6. Thu hút đầu tư nước ngoài

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong năm 2017 thu hút 2.741 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 22,2 tỷ USD, tăng 40,1% so với năm 2016. Bên cạnh đó, có 1.234 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 8,6 tỷ USD, tăng 31,5% so với năm trước, nâng tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong năm 2017 lên 30,8 tỷ USD, tăng 37,5% so với năm 2016. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2017 ước tính đạt 17,5 tỷ USD, tăng 10,8% so với năm 2016, cao nhất từ trước đến nay.

Trong năm 2017 còn có 5.025 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 6,3 tỷ USD, tăng 40,1% so với năm 2016.

7. Khách quốc tế đến Việt Nam

Hoạt động du lịch năm 2017 đạt kết quả ấn tượng, ngành du lịch đã có nhiều chính sách, biện pháp thu hút khách du lịch, tăng cường xúc tiến quảng bá, giới thiệu du lịch Việt Nam tại những thị trường trọng điểm; tiếp tục miễn thị thực cho công dân 5 nước Tây Âu... Khách quốc tế đến Việt Nam năm 2017 đạt 12,9 triệu lượt người, tăng 29,1% so với năm trước (tăng 2,9 triệu lượt khách), trong đó có 9 tháng đạt trên 1 triệu lượt khách. Số khách đến bằng đường hàng không đạt 10,9 triệu lượt người, tăng 32,1%; đến bằng đường bộ đạt 1,7 triệu lượt người, tăng 19,5%; đến bằng đường biển đạt 258,8 nghìn lượt người, giảm 9,1%.

Trong năm 2017, khách đến Việt Nam từ châu Á đạt 9.762,7 nghìn lượt người, tăng 34,4% so với năm 2016; khách đến từ châu Âu đạt 1.885,7 nghìn lượt người, tăng 16,6%; khách đến từ châu Mỹ đạt 817 nghìn lượt người, tăng 11,1%; khách đến từ châu Úc đạt 420,9 nghìn lượt người, tăng 14,3%; khách đến từ châu Phi đạt 35,9 nghìn lượt người, tăng 25,6%.

8. Kiểm soát lạm phát

Năm 2017 tiếp tục khẳng định xu hướng ổn định vững chắc của nền kinh tế với thành công trong việc kiểm soát lạm phát của Việt Nam. Trong điều kiện giá một số mặt hàng thiết yếu tăng trở lại, nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp từ sản xuất, tiêu dùng, chủ động và linh hoạt điều hòa cung cầu nên lạm phát được kiểm soát dưới mục tiêu Quốc hội đề ra, tạo điều kiện thực hiện điều chỉnh giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý tiệm cận dần theo giá thị trường. CPI bình quân năm 2017 so với năm 2016 tăng 3,53%, thấp hơn mục tiêu Quốc hội đề ra. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2017 tăng 2,6% so với tháng 12/2016, bình quân mỗi tháng tăng 0,22%. Lạm phát cơ bản năm 2017 tăng 1,41% so với năm 2016 thấp hơn mục tiêu 1,6%-1,8%, góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Chỉ số giá vàng năm 2017 tăng 3,71% so với năm 2016, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,4%.

9. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2017 của cả nước ước tính 93,7 triệu người, tăng 979,4 nghìn người, tương đương tăng 1,06% so với năm 2016, bao gồm dân số thành thị 32,8 triệu người, chiếm 35%; dân số nông thôn 60,9 triệu người, chiếm 65%; dân số nam 46,3 triệu người, chiếm 49,4%; dân số nữ 47,4 triệu người, chiếm 50,6%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2017 là 54,8 triệu người, tăng 378,5 nghìn người so với năm trước, trong đó tốc độ tăng ở khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn 0,6 điểm phần trăm. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2017 là 53,7 triệu người, tăng 0,8% so với năm trước và tăng mạnh ở khu vực thành thị.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 là 2,24%, giảm 0,06 điểm phần trăm so với năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 là 1,62%, giảm 0,04 điểm phần trăm so với năm trước, trong đó khu vực thành thị là 0,82%; khu vực nông thôn là 2,03%.

10. Đời sống dân cư

Đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện. Chỉ số phát triển con người (HDI) tăng từ 0,695 năm 2016 lên 0,700 năm 2017.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2017 là 7,9%, giảm 1,3 điểm phần trăm so với năm 2016, trong đó khu vực thành thị 2,7%, giảm 0,8 điểm phần trăm và nông thôn 10,8%, giảm 1 điểm phần trăm. Trong các vùng miền, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (21%) và Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều thấp nhất cả nước (0,9%).

III. MỘT SỐ HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN

Bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế - xã hội nước ta năm 2017 vẫn còn một số hạn chế, khó khăn:

1. Tiến độ giải ngân vốn trái phiếu Chính phủ chậm

Trong năm 2017 tình hình giao vốn trái phiếu Chính phủ gặp nhiều khó khăn do nhiều dự án thuộc diện khởi công mới, mất nhiều thời gian trong khâu hoàn thiện thủ tục, hồ sơ phê duyệt đầu tư, đấu thầu thuê tư vấn, dẫn đến việc chậm trễ trong giao vốn và giải ngân nguồn vốn này.

2. Nhập siêu dịch vụ lớn

Mặc dù nhập siêu dịch vụ có xu hướng giảm trong năm 2017 nhưng mức nhập siêu và tỷ lệ nhập siêu còn cao. Năm 2017, nhập siêu dịch vụ là 3,92 tỷ USD, tương đương 29,9% kim ngạch xuất khẩu dịch vụ. Năm 2016, con số này là 4,26 tỷ USD, tương đương 34,1% kim ngạch xuất khẩu dịch vụ. Nhập siêu dịch vụ lớn làm giảm

tốc độ tăng trưởng GDP. Trong giai đoạn tới, Việt Nam cần tăng cường, phát triển các hoạt động dịch vụ phục vụ xuất nhập khẩu như: Dịch vụ vận tải, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ tài chính,... nhằm hạn chế tình trạng nhập siêu dịch vụ như hiện nay.

3. Biến đổi khí hậu và thiệt hại do thiên tai, bão lũ còn lớn

Năm 2017, biến đổi khí hậu thể hiện rất rõ nét ở Việt Nam. Thiên tai đang ngày càng gia tăng và bất thường cả về quy mô cũng như chu kỳ lặp lại, từ đó làm mất đi nhiều thành quả của quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong năm 2017, bão, lũ, mưa lớn và sạt lở đất đã làm 389 người chết, mất tích, 668 người bị thương, lần lượt bằng 1,5 lần và 1,6 lần so với năm trước. Đặc biệt, cơn bão số 10 và 12 được đánh giá là 2 cơn bão mạnh nhất trong vòng 30 năm trở lại đây đều đổ bộ trực tiếp vào các tỉnh Trung Bộ. Riêng cơn bão số 12 đã làm 123 người chết, mất tích và 342 người bị thương, gây thiệt hại lên tới hơn 22,6 nghìn tỷ đồng (tương đương 1 tỷ USD). Thiên tai trong năm cũng làm hơn 234 nghìn ha diện tích lúa và 130,6 nghìn ha diện tích hoa màu bị ngập, hư hỏng; 8.309 ngôi nhà sập đổ, cuốn trôi (gấp 1,5 lần so với năm 2016) và 588,8 nghìn ngôi nhà sạt lở, tốc mái, ngập nước (gấp 1,6 lần). Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2017 ước tính hơn 60 nghìn tỷ đồng (tương đương 1,2% GDP), gấp 1,5 lần so với năm 2016.

4. Dịch sốt xuất huyết diễn biến phức tạp

Trong năm 2017, dịch sốt xuất huyết bùng phát và diễn biến phức tạp, cả nước ghi nhận gần 176 nghìn trường hợp mắc, trong đó 38 trường hợp tử vong. Đỉnh điểm bùng nổ sốt xuất huyết là vào tháng 9 với 44,6 nghìn trường hợp mắc và giảm dần trong 3 tháng cuối năm.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN VIET NAM IN 2017

I. BACKGROUND IN THE WORLD AND DOMESTIC ECONOMY

The socio-economic situation in Viet Nam in 2017 took place in the context of the world economy showing signs of prosperity with the recovery and steady growth of major economies such as China, the United States, Japan, Korea, and the European Union. Global trade activities continued to be improved with growth rate of the world trade in 2017 reached 4.7%, higher than the growth rate of 1.3% in 2016. This factor positively impacted on domestic production in the context of increasingly deep and extended global economic integration of Viet Nam.

Viet Nam's economy was in tune with the development trend of the world and regional economy in 2017, in which inflation was controlled below a target set by the National Assembly; re-discount interest rate and refinancing rate decreased; credit growth was high; capital from overseas remittances and foreign direct investment (FDI) was abundant; exchange rate was stable, international reserves increased; economic restructuring process to enable the competitiveness of the economy continued to be given priorities to; job opportunities for labor increased, basic salary adjustment was implemented in accordance with the roadmap creating favorable conditions for expanding social welfare and poverty reduction, business environment was improved, start-up movement flourished. In contrast, Viet Nam's economy also faced difficulties such as: agricultural product prices decreased sharply, especially pork price which negatively impacted on livestock; natural disasters, storms, floods, epidemics caused serious damage in many localities.

II. ACHIEVEMENTS

Economic growth was improved with higher quarter-on-quarter growth in most economic activities, sectors. Manufacturing and export had breakthroughs. Structure transformation in agriculture, forestry and fishery as well as the role of the "tectonic State" promoted their effectiveness. Major balances of the economy were stable, inflation was controlled at a reasonable level, and economic growth reached 6.81%, exceeding the target set by the National Assembly and it was the highest growth rate in the period 2011-2017. Specific results were as follows:

1. Economic growth

Gross domestic product (GDP) in 2017 was estimated to increase 6.81% over 2016, of which first quarter's GDP increased 5.15%; second quarter's GDP expanded 6.36% (1.21 percentage points higher than the first quarter); third quarter's GDP rose 7.38% (1.02 percentage points higher than the second quarter), fourth

quarter's GDP climbed up 7.65% (0.27 percentage points higher than the third quarter). GDP growth rate in 2017 exceeded the target confirming the timeliness and effectiveness in drastic direction and management of the Government, the Prime Minister and local authorities. In 2017, the whole economy gained an increase of 6.81%, of which the agriculture, forestry and fishery sector increased 2.9%, contributing 0.44 percentage points to the country's economic growth rate; the industry and construction sector grew up 8.0%, contributing 2.77 percentage points; the service sector took an upturn of 7.44%, contributing 2.87 percentage points.

In the agriculture, forestry and fishery sector, the fishery recorded the highest growth rate of 5.54%, contributing 0.17 percentage points to the overall growth rate; forestry increased 5.14%, contributing 0.03 percentage points; agriculture grew up 2.07%, contributing 0.24 percentage points. Effective recovery of agricultural production and good growth of the fishery were important factors in the growth of sector I and contributed 0.41 percentage points to the country's growth rate (6.81%).

In the industry and construction sector, industry increased 7.85%, higher than the rate of 7.06% in 2016 but lower than the rate of 9.39% in 2015, mainly due to a decrease of 7.1% in mining, reducing 0.54 percentage points of the overall growth. Manufacturing was highlight of this sector, with an increase of 14.4%, contributing 2.33 percentage points to the overall growth, especially the manufacturing accelerated rapidly in the third and fourth quarters with its growth rate of 16.63% and 18.30% respectively (the highest rate since 2011). Construction maintained a fair growth rate of 8.70%, contributing 0.54 percentage points to the overall increase.

In the service sector, the growth rate of some industries with higher share was as follows: Wholesale and retail sales increased 8.36% over the same period last year, contributing the highest growth rate to the overall growth (0.79 percentage points); accommodation and catering services grew up 8.98%, contributing 0.33 percentage points; finance, banking and insurance activities rose 8.14% (the highest increase in last 7 years), contributing 0.46 percentage points; real estate business rose 4.07%, contributing 0.21 percentage points.

According to the GDP structure by expenditure category in 2017, final consumption rose 7.35% over 2016 (higher than the rate of 7.32% in 2016), contributing 5.52 percentage points to the economy's growth rate, of which the final consumption of households contributed the most with 5.04 percentage points; gross capital formation continued to improve with an increase of 9.8%, contributing 3.3 percentage points; export of goods and services increased 16.74%; import of goods and services went up 17.50%; net export of goods and services recorded trade deficit, leading to 2.01 percentage points reduction of the economic growth rate.

GDP at current prices reached 5,006 trillion VND in 2017, equivalent to 224 billion USD; GDP per capita was estimated to reach 53.4 million VND, equivalent to 2,389 USD, 174 USD higher than in 2016.

2. Quality of economic growth of the economy

The structure of the economy has experienced a positive shift, of which share of agriculture was gradually reduced and share of industry and services was increased; the share of the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 15.34%; the industry and construction sector made up 33.40%; the service sector was 41.26%; the taxes less subsidies on production accounted for 10.0% (corresponding figures for 2016 were: 16.32%; 32.72%; 40.92%; 10.04%).

Private sector (non-state sector) has gradually developed and affirmed its important position and role in the economy. Proportion of investment of the private sector in total investment showed an upward trend: 38.7% in 2015; 38.9% in 2016; 40.6% in 2017. The private sector continuously accounted for the considerable share in the economy, which made up 43.22% of GDP in 2015, accounted for 42.56% in 2016, estimated to be 41.74% in 2017.

Effectiveness in utilizing inputs for the economic growth has been improved. Viet Nam's economic growth has gradually shifted to a deeper and more effective manner, reflecting in bigger contribution of the total factor productivity (TFP) to the growth of the economy. For the period 2011-2015, the contribution of TFP, capital and labor to the GDP growth was 33.58%, 51.20%, and 15.22% respectively. In the first 2 years of the period 2016-2020, TFP's contribution to the growth of the economy has continued to increase with 40.68% in 2016 and 45.19% in 2017.

Efficiency of using investment capital and labor productivity has been enhanced, as shown by the downward trend of ICOR: Viet Nam's ICOR estimated at 6.11 in 2017, lower than in 2012 (6.76), 2013 (6.67), 2014 (6.29) and 2016 (6.42). Labor productivity of the whole economy at current price in 2017 reached 93.2 million VND per labor (equivalent to 4,166 USD per labor). At 2010 constant prices, the labor productivity of the economy in 2017 increased by 6% over 2016, higher than the rate of 5.3% in 2016; average growth rate of the labor productivity in the period 2011-2017 increased by 4.7% per year.

3. Competitiveness of the economy

Business environment and competitiveness of the country have made great progress and been highly appreciated internationally. However, they have not met the requirements of integration, rapid growth and sustainable development.

According to the World Bank in its publication "Doing Business Rankings 2018", Viet Nam climbed 14 places, from 82nd rank to 68th rank in total of 190 economies, in which, the indicator on protecting minority investors increased 6 places, from 87th rank to 81st rank; the indicator on paying taxes went up 81 places, showing the highest upturn in all indicators, from 167th to 86th rank.

In addition, the global competitiveness index of Viet Nam has been improved. According to the Global Competitiveness Report 2017-2018, the global competitiveness

index of Viet Nam was increased 5 places, from 60th rank to 55th rank in total of 137 countries and territories. In 2017, the average purchasing managers index (PMI) of Viet Nam reached its highest level since 2011 (the benchmark year).

4. Import, export of goods and services

A new record of Viet Nam import and export was set in 2017 when total exports and imports exceeded 400 billion USD, in which 5 consecutive month export turnover of Viet Nam reached over 19 billion USD.

Export of goods: In 2017, export turnover of goods was estimated at 214 billion USD, an increase of 21.2% over the previous year, the highest increase in the past few years¹. In 2017, there are 4 export items reached over 10 billion USD, accounting for 52.3% of total exports (phones all of kinds and their parts reached 45.3 billion USD; textile, sewing products reached 26 billion USD; electronic goods, computers and their parts reached 25.9 billion USD; footwear was 14.7 billion USD); 2 export items reached from over 5 billion to just under 10 billion USD, accounting for 7.5% and 12 export items reached from over 1 billion USD to just under 5 billion USD, accounting for 14.5%, of which export of fresh, processed vegetables and fruit set a record over 3.5 billion USD, increasing 42.3% over 2016.

In terms of structure of this year's export turnover, heavy industrial products and minerals reached 106.2 billion USD, increasing 30.2% over the previous year and accounting for 49.6% total exports; light industrial and handicraft products were estimated at 79.6 billion USD, expanding 12.9% and accounting for 37.2%; agricultural and forest products were estimated at 19.9 billion USD, rising by 14.1% and accounting for 9.3%, fishery products were estimated at 8.3 billion USD, increasing 18.2% and accounting for 3.9%.

Relating to markets for merchandise exports in 2017, the United States was the leading market with 41.6 billion USD, an increase of 8.2% over 2016. Next, the European Union reached 38.3 billion USD, an increase of 12.7%; China reached 35.5 billion USD, an increase of 61.6%; ASEAN market reached 21.7 billion USD, an increase of 24.2%; Japan reached 16.8 billion USD, an increase of 14.8%; Korea reached 14.8 billion USD, an increase of 30%.

Import of goods: In 2017, import turnover of goods was estimated at 211.1 billion USD, increasing 20.6% over the previous year. In particular, 3 import items reached over 10 billion USD, accounting for 31% of total imports (Electronic goods, computers and their parts reached 37.7 billion, an increase of 34.4% over

¹ The growth rate of export turnovers in comparison over years before 2013-2017 was: 15.3%; 13.8%; 7.9%; 9%; 21.2% respectively.

the previous year; machinery, apparatus and parts for telecommunication reached 16.3 billion, an increase of 46.6%; textile fabrics reached 11.4 billion USD, an increase of 7.6%); 4 import items reached from over 5 billion to just under 10 billion USD, accounting for 13.6% and 12 import items were from over 1 billion USD and just under 5 billion USD, accounting 13.0%.

Regarding structure of imports in 2017, capital goods reached 192 billion USD, increasing 21.5% over 2016 and accounting for 90.9% of total imports; consumer goods reached 18.9 billion USD, increasing 12.6% and accounting for 9%.

In relation to markets for merchandise imports in 2017, China remained the largest import market of Viet Nam with turnover of 58.2 billion USD, an increase of 16.4% over 2016; Korea reached 46.7 billion USD, an increase of 45.2%; ASEAN reached 28 billion USD, an increase of 16.3%; Japan reached 16.6 billion USD, an increase of 9.9%; the EU reached 12.1 billion USD, an increase of 8.3%; the United States reached 9.2 billion USD, an increase of 5.8%.

In terms of balance of merchandise trade in 2017, trade surplus reached 2.9 billion USD, of which the domestic sector experienced trade deficit with 25.8 billion USD; the foreign invested sector reached trade surplus with 28.7 billion USD. In 2017, Korea became the largest import market of Viet Nam with 31.9 billion USD, an increase of 53.5% over 2016, mainly due to production expansion of Samsung Corporation in Viet Nam this year, so demand for imported machinery, equipment and components for processing and assembling increased; China was in second place with trade deficit of 22.8 billion USD, a decrease of 18.9%; trade deficit from ASEAN was 6.3 billion USD, a drop of 4.5%. There were 2 markets still maintained trade surplus, including the United States with 32.4 billion USD, an increase of 8.9% over 2016 and the EU with 26.2 billion USD, an increase of 14.9%.

Export, import of services

Service exports in 2017 were estimated at 13.1 billion USD, an increase of 4.9% over 2016; service imports were estimated at 17 billion USD, an increase of 1.6% over the previous year. Trade deficit of services in 2017 was 3.9 billion USD, equivalent to 29.9% of service exports.

5. Enterprise registration

In 2017, number of newly established enterprises hit the new record with 126.9 thousand enterprises and total registered capital reached 1,295.9 trillion VND, an increase of 15.2% in number of enterprises and 45.4% in registered capital over 2016; average registered capital of a newly established enterprise was 10.2 billion VND, an increase of 26.2%². Total registered capital added to the

² In 2016, the number of newly established enterprises increased by 16.2% in comparison with 2015; the total registered capital rose 48.1%; the average registered capital of an enterprise went up 27.5%.

economy in 2017 was 3,165.2 trillion VND, including 1,869.3 trillion VND of more than 35.2 thousand turns of enterprises increasing their capital. In addition, there were 26,448 enterprises returned to operation, a decrease of 0.9% over the previous year, increasing the total number of newly registered enterprises and re-operated enterprises in the year to 153.3 thousand enterprises. Total registered employees of the newly established enterprises in 2017 were 1,161.3 thousand persons, decreasing 8.4% over 2016.

Number of temporarily ceased enterprises in 2017 was 60,553, including 21,684 enterprises ceased for a certain period of time, an increase of 8.9% and 38,869 enterprises temporarily ceased without registration or awaited dissolution, a decline of 4.6%. Number of enterprises completing procedures for dissolution in 2017 was 12,113, a decrease of 2.9% compared to 2016.

6. Attraction of foreign investment

Foreign direct investment in 2017 attracted 2,741 newly licensed projects with total registered capital of 22.2 billion USD, an increase of 40.1% over 2016. In addition, 1,234 turns of licensed projects from previous years registered to adjust investment with additional capital of 8.6 billion USD, an increase of 31.5% over the previous year, raising total registered capital of new projects and additional capital in 2017 to 30.8 billion USD, an increase of 37.5% over 2016. Implementation capital of foreign direct investment in 2017 was estimated at 17.5 billion USD, an increase of 10.8% over 2016, the highest number ever.

In 2017, there also were 5,025 turns of capital contribution and purchasing share by foreign investors with total value of 6.3 billion USD, an increase of 40.1% over 2016.

7. Foreign visitors to Viet Nam

Performance of tourism in 2017 achieved impressive results, in which the tourism agency issued many policies and measures to attract tourists, intensified promotion and introduction of Viet Nam tourism in key markets; continued to grant visa-free travel for citizens of 5 Western European countries, etc. Number of foreign visitors to Viet Nam in 2017 reached 12.9 million persons, an increase of 29.1% (more than 2.9 million persons) over the previous year, in which there were 9 months reaching over 1 million persons. Number of arrivals by airway reached 10.9 million persons, an increase of 32.1%; by road reached 1.7 million persons, an increase of 19.5%; by waterway reached 258.9 thousand persons, a decrease of 9.1%.

In 2017, number of foreign visitors to Viet Nam from Asia reached 9,762.7 thousand persons, an increase of 34.4% over 2016; from Europe reached 1,885.7 thousand persons, an increase of 16.6%; from America reached 817 thousand persons, an increase of 11.1%; from Australia reached 420.9 thousand persons, an increase of 14.3%; from Africa reached 35.9 thousand persons, an increase of 25.6%.

8. Control of inflation

Year 2017 continued to affirm solidly stable trend of the economy with success in controlling inflation of Viet Nam. Given price increase of some essential commodities, due to the synchronous implementation of measures in production, consumption as well as active and flexible reconciliation between supply and demand, the inflation was controlled below the target set by the National Assembly, which facilitated the price adjustment of a number of state-managed items to gradually approach the market price. Average consumer price index (CPI) in 2017 increased 3.53% compared to that in 2016, lower than the target set by the National Assembly. CPI in December 2017 increased by 2.6% compared to that in December 2016, average monthly increase of 0.22%. Core inflation rose 1.41% in 2017 compared to 2016, lower than the target of 1.6%-1.8%, contributing to economic growth. Gold price index in 2017 increased by 3.71% in comparison with 2016, USD price index rose by 1.4%.

9. Population, labor and employment

Average population in 2017 of the whole country reached 93.7 million persons, an increase of 979.4 thousand persons, and equivalent to 1.06% over 2016, of which urban population was 32.8 million person, accounting for 35%; rural population was 60.9 million person, accounting for 65%; male population was 46.3 million persons, accounting for 49.4%; female population was 47.4 million persons, accounting for 50.6%.

Labor force aged 15 years and over was 54.8 million persons in 2017, an increase of 378.5 thousand persons over the previous year, of which growth rate in urban areas was 0.6 percentage points higher than that in rural areas. The employed population aged 15 year and above working in the economic activities reached 53.7 million persons in 2017, an increase of 0.8% over the previous year and increased sharply in urban areas.

Unemployment rate of labor force at working age was 2.24% in 2017, a decrease of 0.06 percentage points over the previous year. Underemployment rate of labor force at working age was 1.62% in 2017, a decrease of 0.04 percentage points over the previous year, of which urban areas was 0.82%; rural areas was 2.03%.

10. Living standards

Living standards of population has been further improved. Human development index (HDI) rose from 0.695 in 2016 to 0.700 in 2017.

Multi-dimensional household poverty rate was 7.9% in 2017, a decrease of 1.3 percentage points over 2016, of which urban areas was 2.7%, a drop of 0.8 percentage points and rural areas was 10.8%, a decline of 1 percentage point. By regions, the Northern midlands and mountain areas was the region with the highest multi-dimensional household poverty rate (21%) and the South East was the lowest rate (0.9%).

III. LIMITATIONS AND DIFFICULTIES

Beside achievements, the socio-economic situation of the country in 2017 still exposed to some limitations and difficulties:

1. Slow disbursement of the Government bonds

In 2017, disbursement of the Government bonds faced many difficulties because there were many newly started projects, which took much time in process of completing procedures, documents for approval, procurement for consultants and led to delay in capital allocation and disbursement.

2. Large trade deficit of services

Although the trade deficit of services showed a downward trend in 2017 but size and proportion of the trade deficit of services remained high. In 2017, the trade deficit of services reached 3.92 billion USD, equivalent to 29.9% of service export turnover. In 2016, this figure was 4.26 billion USD, equivalent to 34.1% of service export turnover. The large trade deficit of services slowed down GDP growth. In the coming period, Viet Nam has needed to strengthen and develop services supporting export and import such as: transport services, insurance services, financial services, etc. in order to limit trade deficit of services as present.

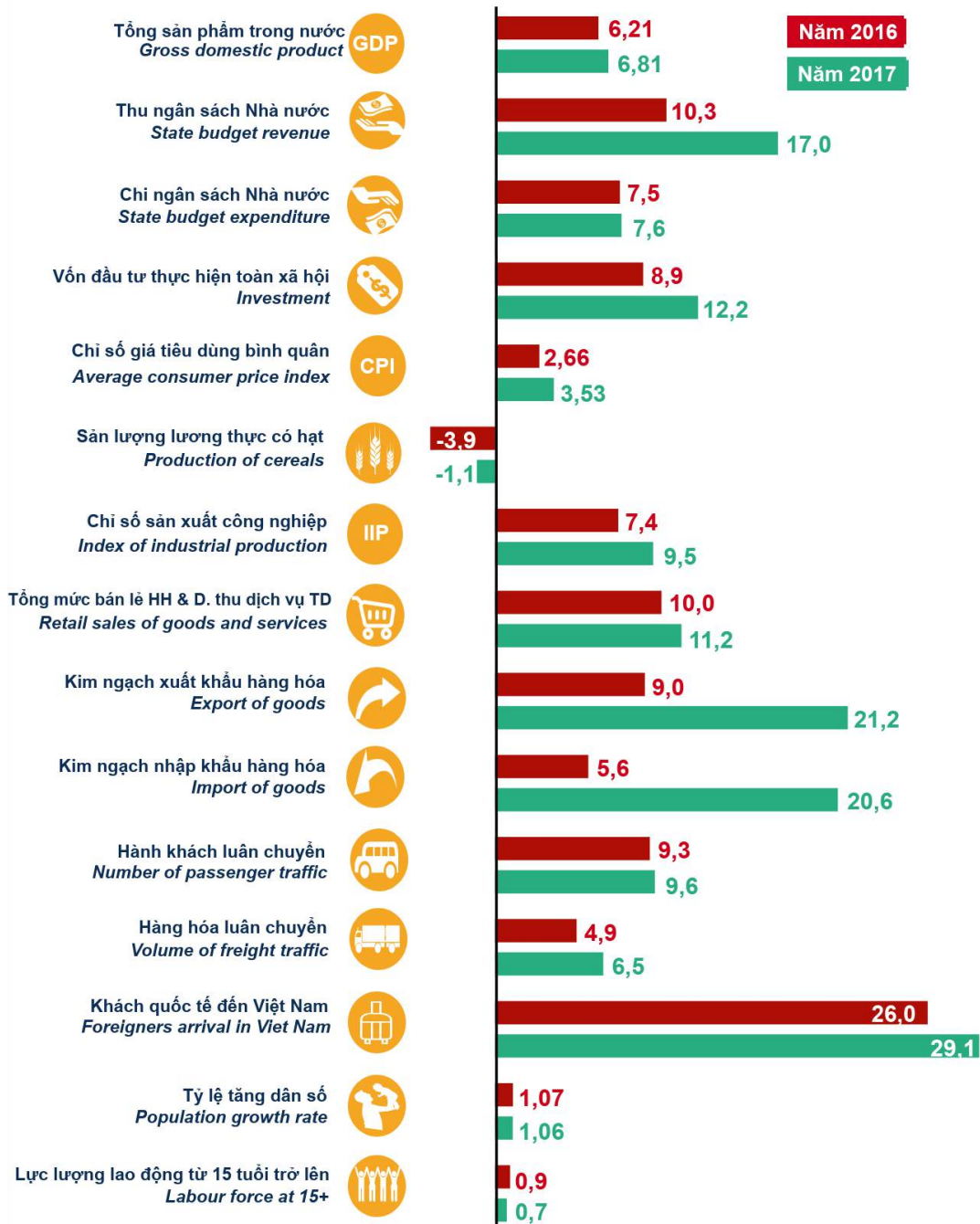
3. Climate change and substantial damage caused by natural disasters, storms

In 2017, climate change was evident in Viet Nam. Natural disasters have been increasing and being abnormal in both size and repetitive cycle, thus limiting achievements of socio-economic development of the country. In 2017, storms, floods, heavy rain and landslides caused 389 people dead and missing, 668 injured, equivalent to 1.5 and 1.6 times over the previous year, respectively. In particular, storms namely No. 10 and 12 which considered the two most powerful storms in the last 30 years, hit directly to provinces in the Central Viet Nam. Only the storm No. 12 caused 123 people dead, missing and 342 injured, as well as caused damage of up to 22.6 trillion VND (equivalent to 1 billion USD). Natural disasters in this year also caused more than 234 thousand hectares of paddy and 130.6 thousand hectares of crops damaged; 8,309 houses collapsed, swept away (equivalent to 1.5 times over 2016) and 588.8 thousand houses damaged, roof ripped-off, flooded (equivalent to 1.6 times). Total loss caused by natural disasters was estimated at over 60 trillion VND in 2017 (equivalent to 1.2% of GDP), 1.5 times higher than in 2016.

4. Complicated occurrence of Dengue hemorrhagic fever

In 2017, Dengue hemorrhagic fever led to an outbreak and occurred complicatedly, the whole country recorded nearly 176 thousand cases, of which 38 deaths. The peak of Dengue hemorrhagic fever was in September with 44.6 thousand cases and gradually decreased in 3 ending months of the year.

TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SO VỚI NĂM TRƯỚC
Growth rate of some main indicators compared to the previous year (%)



Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu

Administrative Unit, Land and Climate

Biểu Table		Trang Page
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2017 phân theo địa phương <i>Number of administrative units as of 31st December 2017 by province</i>	33
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2016) <i>Land use (As of 31st December 2016)</i>	35
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2016) <i>Land use by province (As of 31st December 2016)</i>	36
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2016) <i>Structure of used land by province (As of 31st December 2016)</i>	38
5	Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc <i>Total sunshine duration at some stations</i>	40
6	Số giờ nắng các tháng năm 2017 tại một số trạm quan trắc <i>Monthly sunshine duration in 2017 at some stations</i>	41
7	Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc <i>Total rainfall at some stations</i>	42
8	Lượng mưa các tháng năm 2017 tại một số trạm quan trắc <i>Monthly rainfall in 2017 at some stations</i>	43
9	Mức thay đổi lượng mưa tại một số trạm quan trắc <i>Change in precipitation at some stations</i>	44
10	Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc <i>Mean humidity at some stations</i>	45
11	Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2017 tại một số trạm quan trắc <i>Monthly mean humidity in 2017 at some stations</i>	46
12	Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc <i>Mean air temperature at some stations</i>	47
13	Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2017 tại một số trạm quan trắc <i>Monthly mean air temperature in 2017 at some stations</i>	48

14	Mức nước một số sông chính <i>Water level of some main rivers</i>	49
15	Lưu lượng nước một số sông chính <i>Water flow of some main rivers</i>	50
16	Mức nước biển trung bình năm 2017 tại một số trạm quan trắc <i>Average of sea level in 2017 at some stations</i>	51
17	Mức thay đổi mức nước biển trung bình tại một số trạm quan trắc <i>Change in average of sea level at some stations</i>	52

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of days in the month. Number of sunshine hours are hours with direct solar radiation equaled or exceeded 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ calo/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2017 phân theo địa phương

Number of administrative units as of 31st December 2017 by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh <i>Cities under provinces</i>	Quận <i>Urban districts</i>	Thị xã <i>Towns</i>	Huyện <i>Rural districts</i>	Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town districts</i>	Xã <i>Communes</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	68	49	50	546	1587	602	8973
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	13	19	6	92	440	117	1901
Hà Nội		12	1	17	177	21	386
Vĩnh Phúc	1		1	7	13	12	112
Bắc Ninh	1		1	6	23	6	97
Quảng Ninh	4		2	8	67	8	111
Hải Dương	1		1	10	25	13	227
Hải Phòng		7		8	70	10	143
Hưng Yên	1			9	7	9	145
Thái Bình	1			7	10	9	267
Hà Nam	1			5	11	7	98
Nam Định	1			9	20	15	194
Ninh Bình	2			6	17	7	121
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	15		4	122	145	139	2282
Hà Giang	1			10	5	13	177
Cao Bằng	1			12	8	14	177
Bắc Kạn	1			7	6	6	110
Tuyên Quang	1			6	7	5	129
Lào Cai	1			8	12	9	143
Yên Bái	1		1	7	13	10	157
Thái Nguyên	2		1	6	32	9	139
Lạng Sơn	1			10	5	14	207
Bắc Giang	1			9	10	16	204
Phú Thọ	1		1	11	18	11	248
Điện Biên	1		1	8	9	5	116
Lai Châu	1			7	5	7	96
Sơn La	1			11	7	9	188
Hoà Bình	1			10	8	11	191
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	16	6	15	137	340	144	2432
Thanh Hoá	2		1	24	34	28	573
Nghệ An	1		3	17	32	17	431
Hà Tĩnh	1		2	10	21	11	230
Quảng Bình	1		1	6	16	7	136
Quảng Trị	1		1	8	13	11	117
Thừa Thiên - Huế	1		2	6	39	8	105

1 (Tiếp theo) Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2017 phân theo địa phương

(Cont.) Number of administrative units as of 31st December 2017
by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh <i>Cities under provinces</i>	Quận <i>Urban districts</i>	Thị xã <i>Towns</i>	Huyện <i>Rural districts</i>	Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town districts</i>	Xã <i>Communes</i>
Đà Nẵng		6		2	45		11
Quảng Nam	2		1	15	25	12	207
Quảng Ngãi	1			13	9	9	166
Bình Định	1		1	9	21	12	126
Phú Yên	1		1	7	16	8	88
Khánh Hoà	2		1	6	35	6	99
Ninh Thuận	1			6	15	3	47
Bình Thuận	1		1	8	19	12	96
Tây Nguyên - Central Highlands	5		4	53	77	49	600
Kon Tum	1			9	10	6	86
Gia Lai	1		2	14	24	14	184
Đắk Lắk	1		1	13	20	12	152
Đắk Nông			1	7	5	5	61
Lâm Đồng	2			10	18	12	117
Đông Nam Bộ - South East	5	19	8	40	374	33	465
Bình Phước			3	8	14	5	92
Tây Ninh	1			8	7	8	80
Bình Dương	1		4	4	41	2	48
Đồng Nai	1		1	9	29	6	136
Bà Rịa - Vũng Tàu	2			6	24	7	51
TP. Hồ Chí Minh		19		5	259	5	58
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	14	5	13	102	211	120	1293
Long An	1		1	13	12	14	166
Tiền Giang	1		2	8	22	7	144
Bến Tre	1			8	10	7	147
Trà Vinh	1		1	7	11	10	85
Vĩnh Long	1		1	6	10	5	94
Đồng Tháp	2		1	9	17	8	119
An Giang	2		1	8	21	16	119
Kiên Giang	1		1	13	15	12	118
Cần Thơ		5		4	44	5	36
Hậu Giang	1		2	5	12	10	54
Sóc Trăng	1		2	8	17	12	80
Bạc Liêu	1		1	5	10	5	49
Cà Mau	1			8	10	9	82

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2016)^(*)

Land use (As of 31st December 2016) ()*

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng <i>Land was allocated for users</i>	Đất đã giao cho các đối tượng quản lý <i>Land was allocated for managers</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	33123,1	26851,5	6271,6
Đất nông nghiệp - <i>Agricultural land</i>	27284,9	24481,0	2803,9
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	11526,8	11428,5	98,3
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	6988,3	6936,2	52,1
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	4136,2	4117,9	18,3
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	2852,1	2818,3	33,8
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	4538,5	4492,3	46,2
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	14908,4	12210,2	2698,2
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	7478,5	6088,3	1390,2
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	5239,3	4002,8	1236,5
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	2190,6	2119,1	71,5
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	797,3	790,6	6,7
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	17,6	17,2	0,4
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	34,8	34,5	0,3
Đất phi nông nghiệp - <i>Non-agricultural land</i>	3725,3	1851,0	1874,3
Đất ở - <i>Homestead land</i>	708,4	706,4	2,0
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	156,5	155,6	0,9
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	551,9	550,8	1,1
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	1856,5	917,3	939,2
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	94,1	92,0	2,1
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	297,7	297,6	0,1
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	268,7	266,4	2,3
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	1196,0	261,3	934,7
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	18,3	18,3	
Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng <i>Cemetery land, cemetery, funeral home, crematorium</i>	103,8	93,0	10,8
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	987,0	65,0	922,0
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	51,3	51,0	0,3
Đất chưa sử dụng - <i>Unused land</i>	2112,9	519,5	1593,4
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	215,7	18,6	197,1
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	1717,2	492,1	1225,1
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	180,0	8,8	171,2

(*) Theo Quyết định số 2311/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(*) According to Decision No 2311/QĐ-BTNMT dated September 28th 2017 of Minister of Natural Resources and Environment.

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2016)^(*) Land use by province (As of 31st December 2016)^(*)

Ngìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	33123,1	11526,8	14908,4	1856,5	708,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2125,9	795,3	494,6	317,1	144,6
Hà Nội	335,9	155,6	22,3	63,3	40,2
Vĩnh Phúc	123,5	55,7	32,3	17,2	7,7
Bắc Ninh	82,3	43,5	0,6	17,1	10,2
Quảng Ninh	617,8	61,3	373,2	43,6	8,1
Hải Dương	166,8	86,2	9,4	31,2	16,7
Hải Phòng	156,2	50,7	19,3	28,4	14,5
Hưng Yên	93,0	54,0		17,3	9,6
Thái Bình	158,6	93,5	0,9	29,5	13,5
Hà Nam	86,2	42,3	5,3	19,0	6,2
Nam Định	166,9	91,2	2,9	30,1	11,2
Ninh Bình	138,7	61,3	28,4	20,4	6,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	9520,0	2123,4	5405,1	326,1	111,1
Hà Giang	792,9	197,9	445,4	16,7	7,1
Cao Bằng	670,0	109,3	508,7	17,2	5,5
Bắc Kạn	486,0	44,2	413,5	11,5	2,6
Tuyên Quang	586,8	95,0	441,7	23,1	6,1
Lào Cai	636,4	135,8	342,2	18,6	5,1
Yên Bái	688,8	119,2	466,7	17,1	5,3
Thái Nguyên	352,7	112,5	185,9	22,2	12,1
Lạng Sơn	831,0	111,4	574,5	28,8	8,1
Bắc Giang	389,5	147,9	145,8	47,6	18,4
Phú Thọ	353,5	118,4	170,6	25,7	10,5
Điện Biên	954,1	368,6	358,1	10,1	4,9
Lai Châu	906,9	109,7	411,8	14,7	3,0
Sơn La	1412,3	364,9	643,8	41,9	8,4
Hòa Bình	459,1	88,6	296,4	30,9	14,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	9564,9	2200,3	5743,3	553,3	185,4
Thanh Hóa	1111,4	249,1	646,4	74,7	54,9
Nghệ An	1648,2	302,0	1148,3	75,7	24,7
Hà Tĩnh	599,1	151,8	325,0	42,0	11,9
Quảng Bình	800,0	90,2	627,1	30,9	6,2
Quảng Trị	462,2	120,9	257,5	17,7	4,3
Thừa Thiên - Huế	490,2	69,0	324,0	33,2	9,5

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương**
(Tính đến 31/12/2016)^(*)
(Cont.) Land use by province (As of 31st December 2016)^()*

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Đà Nẵng	128,5	6,7	62,9	43,3	7,3
Quảng Nam	1057,5	220,0	667,4	43,5	20,4
Quảng Ngãi	515,2	151,2	299,2	22,8	11,2
Bình Định	606,6	137,6	370,2	34,9	9,3
Phú Yên	502,3	156,0	255,1	30,0	5,4
Khánh Hòa	513,8	100,7	227,1	35,5	6,5
Ninh Thuận	335,5	83,6	189,0	19,5	4,9
Bình Thuận	794,4	361,5	344,1	49,6	8,9
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	5450,7	2422,0	2491,3	192,2	59,2
Kon Tum	967,4	264,3	611,0	31,6	8,3
Gia Lai	1551,1	801,7	586,1	52,3	18,0
Đắk Lắk	1303,0	627,5	520,1	53,4	14,9
Đắk Nông	650,9	360,9	234,5	26,7	5,5
Lâm Đồng	978,3	367,6	539,6	28,2	12,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2351,9	1361,8	502,3	222,9	81,0
Bình Phước	687,7	446,2	172,9	46,5	6,2
Tây Ninh	404,1	270,6	72,0	24,2	9,1
Bình Dương	269,5	195,2	10,5	36,9	13,5
Đồng Nai	586,4	277,8	180,1	48,1	17,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	198,1	105,4	33,8	33,0	7,0
TP. Hồ Chí Minh	206,1	66,6	33,0	34,2	27,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4081,8	2622,9	248,4	244,8	127,1
Long An	449,5	318,5	29,3	38,5	26,4
Tiền Giang	251,1	179,7	3,2	13,9	9,9
Bến Tre	239,5	140,6	6,9	10,9	8,1
Trà Vinh	235,8	147,9	7,7	13,7	4,8
Vĩnh Long	152,6	119,8		10,1	6,0
Đồng Tháp	338,4	260,6	11,1	25,6	14,5
An Giang	353,7	282,7	11,6	24,2	13,5
Kiên Giang	634,9	463,0	71,1	29,7	13,8
Cần Thơ	143,9	112,2		11,8	8,4
Hậu Giang	162,2	135,9	4,3	11,2	4,5
Sóc Trăng	331,2	213,3	9,8	20,5	5,7
Bạc Liêu	266,9	101,8	3,7	10,8	5,0
Cà Mau	522,1	146,9	89,7	23,9	6,5
Không xác định - <i>Nec.</i>	27,9	1,1	23,4	0,1	

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 2 - *See the note at Table 2.*

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2016)

Structure of used land by province (As of 31st December 2016)

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	100,0	34,8	45,0	5,6	2,1
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	100,0	37,4	23,3	14,9	6,8
Hà Nội	100,0	46,3	6,6	18,8	12,0
Vĩnh Phúc	100,0	45,1	26,2	13,9	6,2
Bắc Ninh	100,0	52,9	0,7	20,8	12,4
Quảng Ninh	100,0	9,9	60,4	7,1	1,3
Hải Dương	100,0	51,7	5,6	18,7	10,0
Hải Phòng	100,0	32,5	12,4	18,2	9,3
Hưng Yên	100,0	58,1		18,6	10,3
Thái Bình	100,0	59,0	0,6	18,6	8,5
Hà Nam	100,0	49,1	6,1	22,0	7,2
Nam Định	100,0	54,6	1,7	18,0	6,7
Ninh Bình	100,0	44,2	20,5	14,7	4,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	100,0	22,3	56,8	3,4	1,2
Hà Giang	100,0	25,0	56,2	2,1	0,9
Cao Bằng	100,0	16,3	75,9	2,6	0,8
Bắc Kạn	100,0	9,1	85,1	2,4	0,5
Tuyên Quang	100,0	16,2	75,3	3,9	1,0
Lào Cai	100,0	21,3	53,8	2,9	0,8
Yên Bái	100,0	17,3	67,8	2,5	0,8
Thái Nguyên	100,0	31,9	52,7	6,3	3,4
Lạng Sơn	100,0	13,4	69,1	3,5	1,0
Bắc Giang	100,0	38,0	37,4	12,2	4,7
Phú Thọ	100,0	33,5	48,3	7,3	3,0
Điện Biên	100,0	38,6	37,5	1,1	0,5
Lai Châu	100,0	12,1	45,4	1,6	0,3
Sơn La	100,0	25,8	45,6	3,0	0,6
Hòa Bình	100,0	19,3	64,6	6,7	3,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	100,0	23,0	60,0	5,8	1,9
Thanh Hóa	100,0	22,4	58,2	6,7	4,9
Nghệ An	100,0	18,3	69,7	4,6	1,5
Hà Tĩnh	100,0	25,3	54,2	7,0	2,0
Quảng Bình	100,0	11,3	78,4	3,9	0,8
Quảng Trị	100,0	26,2	55,7	3,8	0,9
Thừa Thiên - Huế	100,0	14,1	66,1	6,8	1,9

4 (Tiếp theo) Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2016)

(Cont.) Structure of used land by province (As of 31st December 2016)

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Đà Nẵng	100,0	5,2	48,9	33,7	5,7
Quảng Nam	100,0	20,8	63,1	4,1	1,9
Quảng Ngãi	100,0	29,3	58,1	4,4	2,2
Bình Định	100,0	22,7	61,0	5,8	1,5
Phú Yên	100,0	31,1	50,8	6,0	1,1
Khánh Hòa	100,0	19,6	44,2	6,9	1,3
Ninh Thuận	100,0	24,9	56,3	5,8	1,5
Bình Thuận	100,0	45,5	43,3	6,2	1,1
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	44,4	45,7	3,5	1,1
Kon Tum	100,0	27,3	63,2	3,3	0,9
Gia Lai	100,0	51,7	37,8	3,4	1,2
Đắk Lắk	100,0	48,2	39,9	4,1	1,1
Đắk Nông	100,0	55,4	36,0	4,1	0,8
Lâm Đồng	100,0	37,6	55,2	2,9	1,3
Đông Nam Bộ - South East	100,0	57,9	21,4	9,5	3,4
Bình Phước	100,0	64,9	25,1	6,8	0,9
Tây Ninh	100,0	67,0	17,8	6,0	2,3
Bình Dương	100,0	72,4	3,9	13,7	5,0
Đồng Nai	100,0	47,4	30,7	8,2	3,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	53,2	17,1	16,7	3,5
TP. Hồ Chí Minh	100,0	32,3	16,0	16,6	13,4
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	64,3	6,1	6,0	3,1
Long An	100,0	70,9	6,5	8,6	5,9
Tiền Giang	100,0	71,6	1,3	5,5	3,9
Bến Tre	100,0	58,7	2,9	4,6	3,4
Trà Vinh	100,0	62,7	3,3	5,8	2,0
Vĩnh Long	100,0	78,5		6,6	3,9
Đồng Tháp	100,0	77,0	3,3	7,6	4,3
An Giang	100,0	79,9	3,3	6,8	3,8
Kiên Giang	100,0	72,9	11,2	4,7	2,2
Cần Thơ	100,0	78,0		8,2	5,8
Hậu Giang	100,0	83,8	2,7	6,9	2,8
Sóc Trăng	100,0	64,4	3,0	6,2	1,7
Bạc Liêu	100,0	38,1	1,4	4,0	1,9
Cà Mau	100,0	28,1	17,2	4,6	1,2
Không xác định - Nec.	100,0	3,9	83,9	0,4	

5 Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc

Total sunshine duration at some stations

	Giờ - Hr.				
	2010	2014	2015	2016	2017
Lai Châu	1913,8	1951,0	2023,6	1996,2	1699,1
Sơn La	2163,2	2155,1	2251,9	2261,5	1926,5
Tuyên Quang	1578,0	1458,3	1684,4	1772,0	1448,3
Hà Nội (Láng)	1256,0	1168,0	1322,0	1339,8	1075,2
Bãi Cháy	1285,6	1396,4	1570,7	1525,0	1344,0
Nam Định	1305,0	1258,0	1519,4	1351,0	1158,1
Vinh	1484,0	1502,4	1750,8	1536,5	1408,8
Huế	1973,8	2025,1	2237,0	1754,2	1792,8
Đà Nẵng	1434,0	2208,6	2432,5	2125,3	2046,6
Quy Nhơn	2528,6	2638,1	2857,7	2509,5	2345,5
Pleiku	2323,6	2548,7	2756,7	2426,4	2285,6
Đà Lạt	2029,1	2117,9	2261,9	2103,2	1924,2
Nha Trang	2527,3	2705,8	2638,0	2511,2	2342,1
Vũng Tàu	2575,9	2693,8	2937,8	2690,3	2582,5
Cà Mau	1914,3	2195,8	2373,4	2104,6	1947,0

6 Số giờ nắng các tháng năm 2017 tại một số trạm quan trắc

Monthly sunshine duration in 2017 at some stations

Giờ - Hr.

	Tháng - Month											
	1 <i>Jan.</i>	2 <i>Feb.</i>	3 <i>March</i>	4 <i>April</i>	5 <i>May</i>	6 <i>June</i>	7 <i>July</i>	8 <i>Aug.</i>	9 <i>Sep.</i>	10 <i>Oct.</i>	11 <i>Nov.</i>	12 <i>Dec.</i>
Lai Châu	122,0	150,5	184,2	164,5	198,6	110,4	121,4	104,5	132,9	112,5	138,8	158,8
Sơn La	102,3	156,2	200,1	187,1	231,1	162,2	157,2	145,6	172,4	132,4	137,6	142,3
Tuyên Quang	67,4	73,6	61,3	102,6	196,9	146,2	141,3	147,3	177,3	120,8	115,1	98,5
Hà Nội (Láng)	49,7	72,9	45,6	81,7	147,9	123,9	111,6	107,6	97,9	93,7	75,1	67,6
Bãi Cháy	93,9	105,0	25,8	96,9	154,7	147,4	143,9	139,0	156,3	145,7	53,0	82,4
Nam Định	49,3	70,2	26,5	94,8	154,7	144,4	107,3	125,9	148,1	89,3	68,6	79,0
Vinh	30,6	76,9	51,8	147,3	193,2	214,4	162,6	170,2	203,3	70,6	44,0	43,9
Huế	80,5	101,0	145,1	169,8	179,4	262,1	194,5	238,4	225,7	98,1	63,7	34,5
Đà Nẵng	102,5	104,1	181,4	202,4	211,7	288,3	188,1	254,5	243,9	133,0	83,2	53,5
Quy Nhơn	115,4	141,8	243,6	234,1	255,0	303,6	190,3	264,6	260,0	152,9	97,4	86,8
Pleiku	252,3	236,7	262,1	234,0	182,4	175,9	98,9	143,0	169,1	159,7	172,2	199,3
Đà Lạt	151,6	206,4	225,5	172,6	161,0	187,1	97,8	154,4	162,7	108,4	127,4	169,3
Nha Trang	95,5	154,9	260,0	236,3	230,2	270,1	189,3	259,2	252,8	157,1	129,0	107,7
Vũng Tàu	183,4	211,8	286,4	287,5	238,8	200,3	187,4	233,8	225,5	149,1	180,2	198,3
Cà Mau	156,1	188,0	238,5	245,1	165,4	147,6	143,7	152,3	140,9	110,2	125,8	133,4

7 Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc

Total rainfall at some stations

	<i>Mm</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
Lai Châu	1857,8	2267,2	2295,1	2186,4	3179,1
Sơn La	1209,8	1414,6	1803,4	1472,3	1382,0
Tuyên Quang	1284,3	1499,2	2173,7	1494,9	2372,7
Hà Nội (Láng)	1239,2	1660,6	1520,0	1631,1	1858,8
Bãi Cháy	1842,0	1922,0	2367,6	2166,8	2640,2
Nam Định	1461,4	1721,4	1349,7	1612,3	2318,3
Vinh	2716,5	1466,5	1464,2	2174,9	2334,7
Huế	2854,0	2309,5	2206,3	3799,5	4105,4
Đà Nẵng	2236,8	2224,1	1872,4	2688,7	2285,4
Quy Nhơn	2684,9	1627,9	1351,4	2518,3	2396,3
Pleiku	2725,4	2457,7	1634,1	1890,0	1887,3
Đà Lạt	1849,1	2079,0	1951,4	2033,8	2047,9
Nha Trang	2657,9	972,2	1450,5	2392,2	1381,1
Vũng Tàu	1162,7	1377,4	1279,5	1366,0	1709,7
Cà Mau	2244,4	2065,7	2297,2	2304,1	2175,2

8 Lượng mưa các tháng năm 2017 tại một số trạm quan trắc

Monthly rainfall in 2017 at some stations

Mm

	Tháng - Month											
	1 <i>Jan.</i>	2 <i>Feb.</i>	3 <i>March</i>	4 <i>April</i>	5 <i>May</i>	6 <i>June</i>	7 <i>July</i>	8 <i>Aug.</i>	9 <i>Sep.</i>	10 <i>Oct.</i>	11 <i>Nov.</i>	12 <i>Dec.</i>
Lai Châu	72,2	16,0	218,3	217,8	194,6	637,6	639,8	566,8	284,6	160,0	136,1	35,3
Sơn La	150,8	19,5	83,9	112,2	81,1	136,2	227,5	319,5	105,4	76,4	10,2	59,3
Tuyên Quang	161,9	5,6	88,5	83,8	120,4	476,5	512,5	455,2	261,7	122,0	21,3	63,3
Hà Nội (Láng)	70,9	12,3	112,4	19,1	105,4	212,9	449,1	283,2	266,9	259,7	19,4	47,5
Bãi Cháy	26,4	53,3	45,1	38,9	171,1	351,7	623,1	646,0	264,1	384,4	14,5	21,6
Nam Định	42,9	9,3	83,7	136,3	78,1	251,0	393,0	375,5	388,8	502,2	22,6	34,9
Vinh	65,1	36,9	118,3	24,5	139,3	49,9	383,5	267,5	300,7	850,1	62,0	36,9
Huế	241,7	205,2	47,3	30,3	231,5	106,4	359,3	133,9	216,5	384,5	1773,0	375,8
Đà Nẵng	134,9	60,3	18,7	32,8	76,6	33,6	248,2	178,7	198,0	363,5	776,6	163,5
Quy Nhơn	153,1	124,8	8,0	44,0	49,7	20,9	70,1	146,5	100,6	399,1	951,9	327,6
Pleiku	0,3	0,3	62,7	56,6	251,0	216,2	528,9	255,6	230,0	165,9	97,4	22,4
Đà Lạt	13,2	36,7	25,7	206,4	259,5	104,7	288,5	294,6	270,9	272,7	212,2	62,8
Nha Trang	215,6	40,0	11,3	97,3	80,6	39,5	42,2	46,3	72,3	159,9	400,1	176,0
Vũng Tàu	109,6	0,4	0,0	43,5	169,9	352,5	226,1	166,6	200,9	362,2	51,6	26,4
Cà Mau	15,8	54,3	12,5	98,1	272,4	148,6	251,4	383,1	291,5	453,8	121,3	72,4

9 Mức thay đổi lượng mưa tại một số trạm quan trắc

Change in precipitation at some stations

Mm

	Năm 2013 so với năm 2012 2013 over 2012	Năm 2014 so với năm 2013 2014 over 2013	Năm 2015 so với năm 2014 2015 over 2014	Năm 2016 so với năm 2015 2016 over 2015	Năm 2017 so với năm 2016 2017 over 2016
Lai Châu	37,9	-389,4	27,9	-108,7	992,7
Sơn La	60,0	-125,4	388,8	-331,1	-90,3
Tuyên Quang	-346,6	-149,5	674,5	-678,8	877,8
Hà Nội (Láng)	133,5	-274,1	-140,6	111,1	227,7
Bãi Cháy	582,1	-802,1	445,6	-200,8	473,4
Nam Định	-15,5	-35,9	-371,7	262,6	706,0
Vinh	606,8	-1032,8	-2,3	710,7	159,8
Huế	355,7	-416,2	-103,2	1593,2	305,9
Đà Nẵng	620,6	-92,6	-351,7	816,3	-403,3
Quy Nhơn	421,9	-277,0	-276,5	1166,9	-122,0
Pleiku	36,3	213,9	-823,6	255,9	-2,7
Đà Lạt	75,9	143,6	-127,6	82,4	14,1
Nha Trang	-316,3	-393,2	478,3	941,7	-1011,1
Vũng Tàu	151,0	10,8	-97,9	86,5	343,7
Cà Mau	-212,6	124,4	231,5	6,9	-128,9

10 Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc

Mean humidity at some stations

	%				
	2010	2014	2015	2016	2017
Lai Châu	79,2	79,6	80,5	81,7	84,3
Sơn La	78,3	79,8	78,7	79,3	78,8
Tuyên Quang	79,5	81,7	80,3	80,4	81,5
Hà Nội (Láng)	77,7	78,5	78,3	74,6	76,6
Bãi Cháy	82,3	81,9	82,8	82,2	81,8
Nam Định	83,0	83,6	82,2	81,3	82,8
Vinh	81,7	83,3	81,8	82,4	83,6
Huế	87,1	85,4	85,4	87,3	88,4
Đà Nẵng	82,4	80,6	80,7	81,1	81,8
Quy Nhơn	80,8	77,5	80,0	80,8	79,6
Pleiku	83,0	80,2	80,1	80,9	82,5
Đà Lạt	85,8	85,8	84,0	84,7	86,0
Nha Trang	79,2	76,9	77,0	79,5	80,0
Vũng Tàu	81,8	77,6	76,8	78,3	78,5
Cà Mau	84,0	81,0	80,0	80,4	80,8

11 Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2017
 tại một số trạm quan trắc
Monthly mean humidity in 2017 at some stations

%

	Tháng - Month											
	1 Jan.	2 Feb.	3 March	4 April	5 May	6 June	7 July	8 Aug.	9 Sep.	10 Oct.	11 Nov.	12 Dec.
Lai Châu	83	78	78	79	79	87	87	92	89	89	86	85
Sơn La	82	73	70	75	74	78	84	85	83	80	81	80
Tuyên Quang	83	74	84	81	76	81	85	85	85	85	80	79
Hà Nội (Láng)	77	71	84	79	76	74	80	79	82	76	71	70
Bãi Cháy	82	76	87	82	81	84	86	86	86	80	79	73
Nam Định	84	79	89	85	82	80	84	85	87	83	78	77
Vinh	91	88	91	84	84	74	79	75	82	85	85	85
Huế	93	94	92	88	86	80	85	82	85	90	94	92
Đà Nẵng	85	83	85	82	80	74	80	77	79	83	89	84
Quy Nhơn	82	81	82	82	81	73	73	78	77	78	87	81
Pleiku	78	75	74	76	84	88	92	89	88	85	83	78
Đà Lạt	82	79	78	85	88	87	92	91	90	89	87	84
Nha Trang	79	77	80	83	83	78	79	79	79	82	84	77
Vũng Tàu	77	76	74	74	79	80	82	82	80	81	81	76
Cà Mau	76	76	76	77	82	82	84	86	83	86	83	79

12 Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc

Mean air temperature at some stations

	°C				
	2010	2014	2015	2016	2017
Lai Châu	24,0	20,1	20,6	20,2	19,7
Sơn La	22,1	21,8	22,3	21,9	21,7
Tuyên Quang	24,2	24,0	24,8	24,4	24,2
Hà Nội (Láng)	24,9	24,6	25,3	25,2	25,1
Bãi Cháy	24,0	23,7	24,4	24,0	24,0
Nam Định	24,6	24,2	25,0	24,6	24,4
Vinh	25,3	24,8	25,5	24,9	24,9
Huế	25,4	25,3	25,7	25,4	25,1
Đà Nẵng	26,3	26,3	26,7	26,6	26,5
Quy Nhơn	27,4	27,2	27,5	27,4	27,4
Pleiku	22,0	22,4	22,9	23,3	22,8
Đà Lạt	18,2	18,2	18,5	19,0	18,7
Nha Trang	27,4	27,1	27,4	27,5	27,4
Vũng Tàu	27,7	27,9	28,1	28,3	28,0
Cà Mau	27,5	27,7	28,0	28,2	27,9

13 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2017 tại một số trạm quan trắc

Monthly mean air temperature in 2017 at some stations

°C

	Tháng - Month											
	1 Jan.	2 Feb.	3 March	4 April	5 May	6 June	7 July	8 Aug.	9 Sep.	10 Oct.	11 Nov.	12 Dec.
Lai Châu	14,8	15,1	18,6	20,4	22,3	23,4	22,6	23,4	23,9	21,0	17,0	13,8
Sơn La	17,1	17,0	21,1	23,0	24,6	26,1	25,2	25,1	25,2	22,0	18,5	15,0
Tuyên Quang	19,0	19,5	21,4	24,5	27,7	29,2	28,2	28,3	28,4	25,0	21,7	17,2
Hà Nội (Láng)	19,7	20,1	21,9	25,1	28,1	30,8	29,4	29,5	29,3	26,0	22,7	18,1
Bãi Cháy	19,2	18,8	20,8	23,9	26,8	29,1	28,2	28,4	28,3	25,0	21,5	17,5
Nam Định	19,2	19,4	21,2	24,4	27,1	29,8	28,9	29,1	28,7	25,1	21,8	17,5
Vinh	19,6	19,4	21,9	25,3	27,5	30,9	29,3	29,9	29,3	25,3	22,0	18,4
Huế	21,4	20,5	23,5	25,8	27,5	29,4	28,1	28,8	28,1	25,2	22,8	19,9
Đà Nẵng	23,1	22,6	24,9	26,9	28,6	30,3	28,6	29,7	28,9	26,7	24,9	22,2
Quy Nhơn	24,6	24,1	25,8	27,3	29,1	30,6	30,0	30,0	29,5	27,7	26,2	24,1
Pleiku	20,8	20,9	23,0	24,5	24,6	24,0	22,8	23,7	23,8	22,9	22,5	20,0
Đà Lạt	17,1	16,8	18,4	19,0	20,4	20,2	19,0	19,4	19,6	18,8	18,5	16,7
Nha Trang	25,3	25,1	26,3	27,5	28,8	29,5	28,9	29,0	28,8	27,6	26,8	25,1
Vũng Tàu	26,7	26,4	27,5	29,2	29,5	28,8	27,9	28,4	28,8	27,9	27,7	26,7
Cà Mau	27,3	27,1	27,9	29,3	29,0	28,7	28,0	27,7	28,2	27,5	27,7	26,3

14 Mục nước một số sông chính

Water level of some main rivers

Cm

	Cao nhất/Deepest					Thấp nhất/Most shallow				
	2010	2014	2015	2016	2017	2010	2014	2015	2016	2017
Sông Đà - Da river										
Trạm - Station:										
Lai Châu	19290	21599	21514	21505	21593	16260	17874	17919	17844	18829
Hoà Bình	1497	1573	1428	1471	2053	981	936	937	939	962
Sông Thao - Thao river										
Trạm - Station:										
Yên Bái	3016	3151	3117	3288	3240	2482	2437	2431	2450	2454
Phú Thọ	1723	1703	1697	1829	1840	1332	1258	1210	1237	1251
Sông Lô - Lo river										
Trạm - Station: Tuyên Quang	2509	2336	2131	2134	2232	1525	1518	1492	1494	1464
Sông Hồng - Red river										
Trạm - Station:										
Sơn Tây	985	984	917	1024	1181	225	207	179	182	198
Hà Nội	646	632	576	685	892	10	24	24	24	25
Sông Thương - Thuong river										
Trạm - Station:										
Cầu Sơn	1540	1596	1629	1536	1521	1226	1234	1215	1220	1210
Phủ Lạng Thương	428	662	652	490	411	-18	-6	-12	-15	-11
Sông Lục Nam - Luc Nam river										
Trạm - Station:										
Chũ	1309	1348	1363	1113	788	174	175	170	175	165
Lục Nam	587	613	636	550	383	-13	-26	-17	-20	-18
Sông Mã - Ma river										
Trạm - Station:										
Xã Là	27935	28164	27896	28146	28152	27755	27763	27785	27770	27750
Cẩm Thủy	1627	1569	1919	1912	2105	1152	1136	1141	1152	1104
Sông Cả - Ca river										
Trạm - Station:										
Dừa	2091	1844	1984	2065	2191	1342	1352	1327	1326	1356
Yên Thượng	876	497	627	690	802	62	44	-18	9	18
Sông Cửu Long - Mekong river										
Trạm - Station:										
Tân Châu	412	398	255	307		-51	-26	-51	-50	
Châu Đốc	352	320	235	284		-68	-34	-53	-56	

15 Lưu lượng nước một số sông chính

Water flow of some main rivers

M³/s

	Cao nhất/Greatest					Thấp nhất/Smallest				
	2010	2013	2014	2015	2016	2010	2013	2014	2015	2016
Sông Đà - Da river										
Trạm - Station:										
Lai Châu	2940	4690	5150	2820	3200	362	89	96	25	26
Hoà Bình	3040	3070	4030	2840	3220	70	69	15	15	15
Sông Thao - Thao river										
Trạm - Station: Yên Bái	3070	5340	3400	3800	6970	135	98	88	89	134
Sông Hồng - Red river										
Trạm - Station:										
Sơn Tây	9220	13100	6810	7250	9610	485	640	640	557	667
Hà Nội	5450	6960	6370	5730	7290	175	145	58	132	145
Sông Lục Nam Luc Nam river										
Trạm - Station: Chũ	2450	2070	2560	2640		1		1	1	
Sông Mã - Ma river										
Trạm - Station:										
Xã Là	683	1240	1600	3250	1430	30	26	25	17	29
Cầm Thủy	2360	2480	1920	4250		83	94	75	75	
Sông Cà - Ca river										
Trạm - Station:										
Dừa	3640	5280	2040	3020	3660	52	48	65	39	40
Yên Thượng	5060	5280	2160	2860	3300	69	66	95	26	54

16 Mực nước biển trung bình năm 2017 tại một số trạm quan trắc

Average of sea level in 2017 at some stations

Cm

	Tháng - Month											
	1 <i>Jan.</i>	2 <i>Feb.</i>	3 <i>March</i>	4 <i>April</i>	5 <i>May</i>	6 <i>June</i>	7 <i>July</i>	8 <i>Aug.</i>	9 <i>Sep.</i>	10 <i>Oct.</i>	11 <i>Nov.</i>	12 <i>Dec.</i>
Trạm Cô Tô	214	211	212	208	207	206	210	210	219	228	224	212
Trạm Cửa Ông	256	251	251	250	246	248	256	253	264	280	266	254
Trạm Bãi Cháy	220	213	215	212	209	210	216	217	225	240	226	219
Trạm Hòn Dấu	208	202	202	199	196	198	204	201	212	231	216	204
Trạm Bạch Long Vĩ	151	150	152	156	147	147	149	151	166	171	165	158
Trạm Sầm Sơn	191	195	189	189	190	186	192	197	210	214	207	199
Trạm Hòn Ngư	173	165	157	158	152	147	173	158	175	202	186	173
Trạm Cồn Cỏ	89	91	82	76	70	65	71	71	82	109	109	104
Trạm Sơn Trà	116	109	102	98	94	90	96	92	105	134	135	121
Trạm Quy Nhơn	171	165	157	153	152	146	152	147	158	180	190	178
Trạm Phú Quý	231	224	218	217	217	218	219	222	223	234	234	234
Trạm Trường Sa	239	239	239	237	236	238	239	244	241	237	243	240
Trạm Vũng Tàu	294	288	277	272	265	253	252	253	265	290	297	299
Trạm Côn Đảo	274	269	260	256	249	240	240	242	248	270	276	242
Trạm Thổ Chu	105	99	89	81	76	68	69	73	76	92	103	106
Trạm Phú Quốc	116	113	103	95	89	82	81	88	91	105	116	118

17 Mức thay đổi mực nước biển trung bình tại một số trạm quan trắc

Change in average of sea level at some stations

Cm

	Mức nước biển trung bình năm 2016 <i>Average of sea level in 2016</i>	Mức nước biển trung bình năm 2017 <i>Average of sea level in 2017</i>	Mức thay đổi mực nước biển trung bình năm 2017 so với năm 2016 <i>Sea-level change of average in 2017 compared to the average in 2016</i>
Trạm Cô Tô	209	213	4
Trạm Cửa Ông	252	256	4
Trạm Bãi Cháy	215	219	4
Trạm Hòn Dấu	202	206	4
Trạm Bạch Long Vĩ	154	155	1
Trạm Sầm Sơn	193	197	4
Trạm Hòn Ngư	172	168	-4
Trạm Cồn Cỏ	81	70	-11
Trạm Sơn Trà	102	96	-6
Trạm Quy Nhơn	158	162	4
Trạm Phú Quý	221	225	3
Trạm Trường Sa	239	239	0
Trạm Vũng Tàu	270	275	5

Dân số và Lao động

Population and Employment

Biểu Table		Trang Page
18	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2017 phân theo địa phương <i>Area, population and population density in 2017 by province</i>	79
19	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	81
20	Dân số trung bình phân theo địa phương <i>Average population by province</i>	82
21	Dân số nam trung bình phân theo địa phương <i>Average male population by province</i>	84
22	Dân số nữ trung bình phân theo địa phương <i>Average female population by province</i>	86
23	Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương <i>Average urban population by province</i>	88
24	Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương <i>Average rural population by province</i>	90
25	Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio by residence</i>	92
26	Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương <i>Sex ratio of population by province</i>	93
27	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh phân theo vùng <i>Sex ratio at birth by region</i>	95
28	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence</i>	96
29	Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương <i>Crude birth rate by province</i>	97
30	Tỷ suất chết thô phân theo địa phương <i>Crude death rate by province</i>	99
31	Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương <i>Natural increase rate of population by province</i>	101

32	Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	103
33	Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương <i>Total fertility rate by province</i>	104
34	Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Child mortality rate by sex and by residence</i>	106
35	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương <i>Infant mortality rate by province</i>	107
36	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo địa phương <i>Under five mortality rate by province</i>	109
37	Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương <i>Population growth rate by province</i>	111
38	Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương <i>In-migration rate by province</i>	113
39	Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương <i>Out-migration rate by province</i>	115
40	Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương <i>Net-migration rate by province</i>	117
41	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính và theo vùng <i>Life expectancy at birth by sex and by region</i>	119
42	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	120
43	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by province</i>	121
44	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average age of first marriage by sex and by residence</i>	123
45	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương <i>Average age of first marriage by province</i>	124
46	Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2017 phân theo địa phương và theo cấp xét xử <i>Number of divorce cases cleared up in 2017 by province and by level</i>	126
47	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	128
48	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi <i>Labour force at 15 years of age and above by age group</i>	129

54 Dân số và Lao động - Population and Employment

49	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương <i>Labour force at 15 years of age and above by province</i>	130
50	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	132
51	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	133
52	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo nhóm tuổi <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by age group</i>	134
53	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	135
54	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	137
55	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	139
56	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với dân số phân theo địa phương <i>Percentage of employed population at 15 years of age and above as compared to population by province</i>	140
57	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed population by sex and by residence</i>	142
58	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above by age group and by qualification</i>	143
59	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	144

60	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above by province</i>	146
61	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	148
62	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by region and by residence</i>	150
63	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by region and by residence</i>	151
64	Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 phân theo vùng và theo giới tính <i>Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2017 by region and by sex</i>	152
65	Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 phân theo vùng và theo nhóm tuổi <i>Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2017 by region and by age group</i>	153

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế); từng tỉnh, huyện, xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh còn gọi là **tỷ số giới tính khi sinh** phản ánh sự cân bằng giới tính của số trẻ em mới sinh trong một thời kỳ. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là số bé trai tính bình quân trên 100 bé gái mới được sinh ra trong kỳ:

$$\text{Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai mới sinh trong kỳ}}{\text{Tổng số bé gái mới sinh trong kỳ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR : Tỷ suất chết thô;

D : Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀ : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

₅D₀ : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B : Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D : Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR : Tỷ suất sinh thô;

CDR : Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung hoặc **Tỷ lệ tăng dân số** phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất di cư

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR : Tỷ suất nhập cư;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR : Tỷ suất xuất cư;

O : Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong thời kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR : Tỷ suất di cư thuần;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O : Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

$$\text{Hoặc: } NR = IR - OR$$

Trong đó:

NR : Tỷ suất di cư thuần;

IR : Tỷ suất nhập cư;

OR : Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 6 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau;

những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số vụ ly hôn trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) là số vụ đã được tòa án xử cho các cặp vợ chồng được ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình trong kỳ hoặc năm đó. Số vụ ly hôn không tính các trường hợp ly thân của các cặp vợ chồng.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

62 Dân số và Lao động - Population and Employment

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong thời kỳ tham chiếu.

Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Năng suất lao động xã hội là chỉ tiêu phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu, thường là một năm lịch.

$$\text{Năng suất lao động xã hội (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- P_t : Average population of calculated year;
- P_0 : Base year population;
- e : Natural logarithm, $e = 2.71828$;
- r : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- t : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, economic zone), in each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density} \quad (\text{persons}/\text{km}^2) = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2)}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Sex ratio of newborns also known as the **sex ratio at birth** reflects balance of the sex of newborns in a period. Sex ratio of newborns is calculated as the average number of boys per 100 girls who were born in the period:

$$\text{Sex ratio of newborns} = \frac{\text{Total male newborns in a period}}{\text{Total female newborns in a period}} \times 100$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formula:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population

growth rate. Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the reference period;

P : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR : Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B : Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Population growth rate

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR : Natural growth rate of population;

B : Number of live births in the reference period;

D : Number of deaths in the reference period;

P : Population up to the reference time-point.

CBR : Crude birth rate

CDR : Crude death rate

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in reference period expressed as a percentage.

Migration rates

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$\text{IR} = \frac{\text{I}}{\text{P}} \times 1000$$

Where:

IR : In-migration rate;

I : Number of in-migrants in the reference period;

P : Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

$$\text{OR} = \frac{\text{O}}{\text{P}} \times 1000$$

Where:

OR : Out-migration rate;

O : Number of out-migrants in the reference period;

P : Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR : Net-migration rate;

I : Number of in-migrants in the reference period;

O : Number of out-migrants in the reference period;

P : Population up to the reference time-point.

$$\text{Or: } NR = IR - OR$$

Where:

NR : Net-migration rate;

IR : In-migration rate;

OR : Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 6 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the

births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of divorce cases in a reference period (usually a calendar year) is the number of cases which have been cleared up for couples to get divorce under the Marriage and Family Law in that period or year. Number of divorce cases does not include the cases of legal separation couple.

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 and over (working) and the unemployed persons, as defined in the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period (7 days prior the time point of observation) who are engaged in

any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate

including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate(master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population and unemployment rate

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population and underemployment rate

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2017

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2017 của cả nước ước tính 93,7 triệu người, tăng 979,4 nghìn người, tương đương tăng 1,06% so với năm 2016, bao gồm dân số thành thị 32,8 triệu người, chiếm 35%; dân số nông thôn 60,9 triệu người, chiếm 65%; dân số nam 46,3 triệu người, chiếm 49,4%; dân số nữ 47,4 triệu người, chiếm 50,6%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2017 đạt 2,04 con/phụ nữ và ở dưới mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là 112,1 bé trai/100 bé gái; tỷ suất sinh thô là 14,9‰; tỷ suất chết thô là 6,8‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (số trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 14,4‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 21,5‰. Tỷ suất chết ở mức thấp thể hiện hiệu quả của chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em nói riêng và công tác bảo vệ sức khỏe, nâng cao mức sống cho người dân nói chung trong thời gian qua. Tuổi thọ trung bình của dân số cả nước năm 2017 là 73,5 năm, trong đó nam là 70,9 năm và nữ là 76,2 năm.

2. Lao động, việc làm

Năm 2017, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước đạt 54,8 triệu người, tăng 378,5 nghìn người so với năm 2016, trong đó lao động nam chiếm 51,9%; lao động nữ chiếm 48,1%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 32,2%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 67,8%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2017 đạt 53,7 triệu người, tăng 400,6 nghìn người so với năm 2016, trong đó: Lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 21,6 triệu người, chiếm 40,2% tổng số lao động đang làm việc của cả nước; khu vực công nghiệp và xây dựng 13,8 triệu người, chiếm 25,7%; khu vực dịch vụ 18,3 triệu người, chiếm 34,1%.

Năm 2017, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 21,4% (cao hơn mức 20,6% của năm 2016), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 37,9%; khu vực nông thôn đạt 13,7%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 là 2,24%, trong đó khu vực thành thị là 3,18%; khu vực nông thôn là 1,78%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm 2017 là 1,62%, trong đó khu vực thành thị là 0,82%; khu vực nông thôn là 2,03%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2017

1. Population

The national average population in 2017 was estimated at 93.7 million persons, an increase of 979.4 thousand persons, equivalent to an increase of 1.06% in comparison with 2016, in which the urban population was 32.8 million persons, accounted for 35%; the rural population was 60.9 million persons, made up 65%; meanwhile by gender, the male and female population was 46.3 million persons and 47.4 million persons respectively with the corresponding share of 49.4% and 50.6%.

The total fertility rate in 2017 reached 2.04 children per woman, which was lower than the replace fertility level. The sex ratio at birth was 112.1 male births per 100 female births; the crude birth rate was 14.9‰ and the crude death rate was 6.8‰. The infant mortality rate (Infant deaths per 1,000 live births) was 14.4‰. The under five mortality rate (Under five deaths per 1,000 live births) was 21.5‰. The death rate remained at low level showing efficiency of the maternity and children health care program in particular and the work of people's health protection and living standard improvement in general in the last period. The national average life expectancy at birth was 73.5 years in 2017, in which the average life expectancy of male was 70.9 years and the average life expectancy of female was 76.2 years.

2. Labor and employment

In 2017, the labor force aged 15 years and over of the whole country reached 54.8 million persons, an increase of 378.5 thousand persons compared to 2016, in which male employees accounted for 51.9% and female employees made up 48.1%; the labor force in urban areas accounted for 32.2% meanwhile this rate in rural areas was 67.8%.

The employed population aged 15 years and over working in the economic activities reached 53.7 million persons in 2017, an increase of 400.6 thousand persons over 2016, of which employees of the agriculture, forestry and fishery sector were 21.6 million persons, accounted for 40.2% of the total employed population; the industry and construction sector made up 13.8 million persons with the corresponding share of 25.7%; and the service sector accounted for 18.3 million persons with the corresponding share of 34.1%.

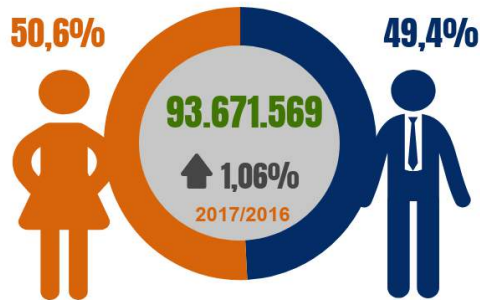
The percentage of trained employed workers aged 15 years and over with diplomas and certificates reached at 21.4% in 2017 (higher than the figure of 20.6% of the year 2016), of which the percentage of trained employed workers was 37.9% in urban areas and 13.7% in rural areas.

The unemployment rate of labor force at working age was 2.24% in 2017, of which these rates of urban and rural areas were 3.18% and 1.78%, respectively. The underemployment rate of labor force in working age was 1.62% in 2017, of which the urban areas was 0.82% and the rural areas was 2.03%.

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG 2017

Population and Employment 2017

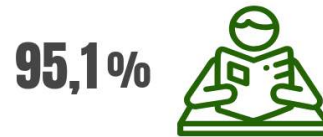
Dân số - Population



Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh
Sex ratio at birth



Dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ
Literate population aged 15+



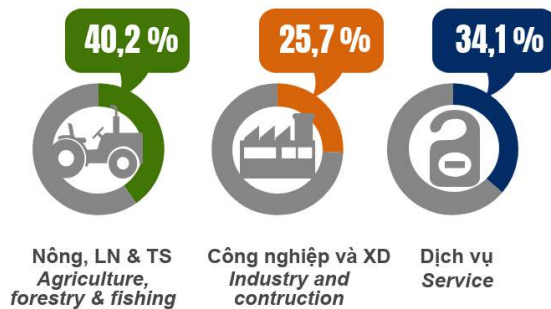
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên
Labour force at 15+



Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi
Unemployed rate of labour force at working age



Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc - Employed population at 15+



18 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2017 phân theo địa phương

Area, population and population density in 2017 by province

	Diện tích ⁽¹⁾ (Km ²) Area ⁽¹⁾ (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) Average population (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	331230,8	93671,6	283
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	21259,6	21342,1	1004
Hà Nội	3358,6	7420,1	2209
Vĩnh Phúc	1235,2	1079,5	874
Bắc Ninh	822,7	1215,2	1477
Quảng Ninh	6177,8	1243,6	201
Hải Dương	1668,2	1797,3	1077
Hải Phòng	1561,8	1997,7	1279
Hưng Yên	930,2	1176,3	1265
Thái Bình	1586,3	1791,5	1129
Hà Nam	861,9	805,7	935
Nam Định	1668,5	1853,3	1111
Ninh Bình	1386,8	961,9	694
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	95222,1	12148,9	128
Hà Giang	7929,5	833,5	105
Cao Bằng	6700,3	535,4	80
Bắc Kạn	4860,0	323,2	67
Tuyên Quang	5867,9	773,5	132
Lào Cai	6364,0	694,4	109
Yên Bái	6887,7	807,3	117
Thái Nguyên	3526,6	1255,1	356
Lạng Sơn	8310,1	778,4	94
Bắc Giang	3895,5	1674,4	430
Phú Thọ	3534,6	1392,9	394
Điện Biên	9541,3	567,0	59
Lai Châu	9068,8	446,1	49
Sơn La	14123,5	1228,9	87
Hòa Bình	4590,6	838,8	183
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	95871,9	19924,5	208
Thanh Hóa	11114,7	3544,4	319
Nghệ An	16481,6	3131,3	190
Hà Tĩnh	5990,7	1272,2	212
Quảng Bình	8000,0	882,5	110
Quảng Trị	4621,7	627,3	136
Thừa Thiên - Huế	4902,5	1154,3	235

18 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2017 phân theo địa phương

(Cont.) Area, population and population density in 2017 by province

	Diện tích ^(*) (Km ²) Area ^(*) (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) Average population (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
Đà Nẵng	1284,9	1064,1	828
Quảng Nam	10574,7	1493,8	141
Quảng Ngãi	5152,5	1261,6	245
Bình Định	6066,2	1529,0	252
Phú Yên	5023,4	904,4	180
Khánh Hòa	5137,8	1222,2	238
Ninh Thuận	3355,3	607,0	181
Bình Thuận	7943,9	1230,4	155
Tây Nguyên - Central Highlands	54508,3	5778,5	106
Kon Tum	9674,2	520,0	54
Gia Lai	15511,0	1437,4	93
Đắk Lắk	13030,5	1896,6	146
Đắk Nông	6509,3	625,6	96
Lâm Đồng	9783,3	1298,9	133
Đông Nam Bộ - South East	23552,6	16739,6	711
Bình Phước	6876,8	968,9	141
Tây Ninh	4041,3	1126,2	279
Bình Dương	2694,6	2071,0	769
Đồng Nai	5863,6	3027,3	516
Bà Rịa - Vũng Tàu	1981,0	1101,6	556
TP. Hồ Chí Minh	2061,2	8444,6	4097
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	40816,3	17738,0	435
Long An	4494,9	1496,8	333
Tiền Giang	2510,6	1751,8	698
Bến Tre	2394,7	1266,7	529
Trà Vinh	2358,3	1045,6	443
Vĩnh Long	1525,7	1050,2	688
Đồng Tháp	3383,8	1690,3	500
An Giang	3536,7	2161,7	611
Kiên Giang	6348,8	1792,6	282
Cần Thơ	1439,0	1272,8	885
Hậu Giang	1621,7	774,6	478
Sóc Trăng	3311,9	1314,3	397
Bạc Liêu	2669,0	894,3	335
Cà Mau	5221,2	1226,3	235

(*) Diện tích có đến 31/12/2016 theo Quyết định số 2311/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Area data as of 31/12/2016 according to Decision No. 2311/QĐ-BTNMT dated September 28th 2017 of Minister of Natural Resources and Environment.

19 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>					
2005	82392,1	40521,5	41870,6	22332,0	60060,1
2006	83311,2	40999,0	42312,2	23045,8	60265,4
2007	84218,5	41447,3	42771,2	23746,3	60472,2
2008	85118,7	41956,1	43162,6	24673,1	60445,6
2009	86025,0	42523,4	43501,6	25584,7	60440,3
2010	86947,4	42993,5	43953,9	26515,9	60431,5
2011	87860,4	43446,8	44413,6	27719,3	60141,1
2012	88809,3	43908,2	44901,1	28269,2	60540,1
2013	89759,5	44364,9	45394,6	28874,9	60884,6
2014	90728,9	44758,1	45970,8	30035,4	60693,5
2015	91709,8	45224,0	46485,8	31067,5	60642,3
2016	92692,2	45753,4	46938,8	31926,3	60765,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	93671,6	46253,0	47418,6	32813,4	60858,2
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2005	1,17	1,20	1,15	3,38	0,38
2006	1,12	1,18	1,05	3,20	0,34
2007	1,09	1,09	1,08	3,04	0,34
2008	1,07	1,23	0,92	3,90	-0,04
2009	1,06	1,35	0,79	3,69	-0,01
2010	1,07	1,11	1,04	3,64	-0,01
2011	1,05	1,05	1,05	4,54	-0,48
2012	1,08	1,06	1,10	1,98	0,66
2013	1,07	1,04	1,10	2,14	0,57
2014	1,08	0,89	1,27	4,02	-0,31
2015	1,08	1,04	1,12	3,44	-0,08
2016	1,07	1,17	0,97	2,76	0,20
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	1,06	1,09	1,02	2,78	0,15
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2005	100,00	49,18	50,82	27,10	72,90
2006	100,00	49,21	50,79	27,66	72,34
2007	100,00	49,21	50,79	28,20	71,80
2008	100,00	49,29	50,71	28,99	71,01
2009	100,00	49,43	50,57	29,74	70,26
2010	100,00	49,45	50,55	30,50	69,50
2011	100,00	49,45	50,55	31,55	68,45
2012	100,00	49,44	50,56	31,83	68,17
2013	100,00	49,43	50,57	32,17	67,83
2014	100,00	49,33	50,67	33,10	66,90
2015	100,00	49,31	50,69	33,88	66,12
2016	100,00	49,36	50,64	34,44	65,56
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,00	49,38	50,62	35,03	64,97

20 Dân số trung bình phân theo địa phương

Average population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	86947,4	90728,9	91709,8	92692,2	93671,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	19851,9	20705,2	20912,2	21118,5	21342,1
Hà Nội	6633,6	7095,9	7202,9	7310,7	7420,1
Vĩnh Phúc	1007,6	1041,9	1054,5	1066,0	1079,5
Bắc Ninh	1044,2	1131,2	1154,7	1178,6	1215,2
Quảng Ninh	1157,2	1199,4	1211,3	1227,0	1243,6
Hải Dương	1716,4	1763,2	1774,5	1785,8	1797,3
Hải Phòng	1857,8	1946,0	1963,3	1980,8	1997,7
Hưng Yên	1132,3	1158,1	1164,1	1170,3	1176,3
Thái Bình	1784,7	1788,7	1789,2	1789,9	1791,5
Hà Nam	786,3	799,4	802,7	803,7	805,7
Nam Định	1830,0	1845,6	1850,6	1852,6	1853,3
Ninh Bình	901,7	935,8	944,4	953,1	961,9
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	11184,3	11667,5	11838,9	12004,9	12148,9
Hà Giang	733,8	788,8	801,8	820,4	833,5
Cao Bằng	513,1	520,2	524,6	530,1	535,4
Bắc Kạn	297,5	307,3	313,1	319,0	323,2
Tuyên Quang	729,3	753,8	760,3	766,9	773,5
Lào Cai	626,8	665,2	674,5	684,3	694,4
Yên Bái	751,3	783,5	793,1	800,3	807,3
Thái Nguyên	1131,3	1173,2	1215,3	1243,8	1255,1
Lạng Sơn	736,3	753,7	760,6	768,7	778,4
Bắc Giang	1569,8	1624,5	1640,9	1657,6	1674,4
Phú Thọ	1322,7	1360,2	1370,6	1381,7	1392,9
Điện Biên	501,2	538,1	547,8	557,4	567,0
Lai Châu	380,8	415,3	424,6	435,1	446,1
Sơn La	1098,9	1166,4	1187,4	1208,2	1228,9
Hòa Bình	791,6	817,4	824,3	831,4	838,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	18975,2	19522,5	19670,7	19799,7	19924,5
Thanh Hóa	3421,8	3496,1	3512,1	3528,3	3544,4
Nghệ An	2934,1	3037,4	3080,0	3105,5	3131,3
Hà Tĩnh	1232,7	1255,3	1261,3	1266,7	1272,2
Quảng Bình	848,6	868,2	872,9	877,7	882,5
Quảng Trị	601,7	616,4	619,9	623,5	627,3
Thừa Thiên - Huế	1090,9	1131,8	1141,7	1149,9	1154,3

20 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo địa phương (Cont.) Average population by province

Ngàn người - *Thous. persons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	922,7	1007,7	1026,8	1045,3	1064,1
Quảng Nam	1433,2	1471,8	1479,8	1486,7	1493,8
Quảng Ngãi	1221,0	1241,4	1246,4	1254,2	1261,6
Bình Định	1492,0	1514,5	1520,2	1524,6	1529,0
Phú Yên	866,1	887,4	893,4	899,4	904,4
Khánh Hòa	1164,3	1196,9	1205,3	1213,8	1222,2
Ninh Thuận	569,5	590,4	595,9	601,4	607,0
Bình Thuận	1176,8	1207,4	1215,0	1222,7	1230,4
Tây Nguyên - Central Highlands	5204,4	5525,8	5607,9	5693,9	5778,5
Kon Tum	442,1	484,2	495,9	507,8	520,0
Gia Lai	1301,6	1377,8	1397,4	1417,3	1437,4
Đắk Lắk	1752,7	1833,3	1853,7	1874,5	1896,6
Đắk Nông	503,8	571,3	587,8	608,4	625,6
Lâm Đồng	1204,1	1259,3	1273,1	1285,9	1298,9
Đông Nam Bộ - South East	14480,3	15790,3	16090,9	16410,1	16739,6
Bình Phước	885,8	932,5	944,4	956,4	968,9
Tây Ninh	1074,3	1104,2	1111,5	1118,8	1126,2
Bình Dương	1590,8	1873,6	1930,4	1995,8	2071,0
Đồng Nai	2571,5	2838,6	2897,6	2961,8	3027,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	1011,3	1059,5	1079,1	1090,3	1101,6
TP. Hồ Chí Minh	7346,6	7981,9	8127,9	8287,0	8444,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	17251,3	17517,6	17589,2	17665,1	17738,0
Long An	1442,8	1477,3	1484,0	1490,4	1496,8
Tiền Giang	1678,0	1716,1	1728,1	1740,1	1751,8
Bến Tre	1256,6	1262,2	1263,7	1265,2	1266,7
Trà Vinh	1008,0	1029,3	1034,6	1040,5	1045,6
Vĩnh Long	1026,5	1041,5	1045,1	1048,6	1050,2
Đồng Tháp	1669,6	1681,3	1684,3	1687,3	1690,3
An Giang	2148,3	2155,8	2158,3	2159,9	2161,7
Kiên Giang	1698,7	1745,5	1761,0	1776,7	1792,6
Cần Thơ	1197,9	1238,3	1248,0	1262,6	1272,8
Hậu Giang	759,8	768,4	770,5	772,5	774,6
Sóc Trăng	1295,6	1307,7	1310,7	1312,5	1314,3
Bạc Liêu	861,0	877,9	882,0	886,2	894,3
Cà Mau	1208,5	1216,4	1218,9	1222,6	1226,3

21 Dân số nam trung bình phân theo địa phương

Average male population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	42993,5	44758,1	45224,0	45753,4	46253,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	9760,2	10149,6	10271,1	10383,4	10509,1
Hà Nội	3247,8	3457,0	3520,0	3583,7	3648,5
Vĩnh Phúc	497,6	512,4	518,6	524,2	533,8
Bắc Ninh	514,0	556,2	568,0	579,8	594,6
Quảng Ninh	592,2	601,1	607,1	614,9	627,8
Hải Dương	841,1	862,8	868,7	874,6	880,6
Hải Phòng	921,6	966,8	975,8	984,9	993,7
Hưng Yên	556,2	571,1	573,0	575,0	577,0
Thái Bình	861,7	865,1	864,9	865,2	866,1
Hà Nam	384,0	394,2	396,7	397,4	398,5
Nam Định	895,5	904,2	907,2	908,0	908,3
Ninh Bình	448,4	458,8	471,1	475,7	480,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	5609,6	5812,8	5892,4	5972,6	6025,7
Hà Giang	366,6	395,1	403,7	413,0	419,9
Cao Bằng	254,5	257,5	259,4	262,6	265,9
Bắc Kạn	150,3	154,4	155,7	157,0	157,4
Tuyên Quang	365,3	374,5	375,8	377,2	378,6
Lào Cai	315,6	336,6	340,9	345,8	351,1
Yên Bái	375,7	390,8	396,1	399,9	403,3
Thái Nguyên	588,9	578,3	597,1	611,1	616,8
Lạng Sơn	366,9	376,9	380,8	385,2	390,2
Bắc Giang	782,0	806,9	815,1	823,5	831,8
Phú Thọ	653,4	670,8	676,0	681,5	687,1
Điện Biên	250,7	269,2	273,9	278,7	283,8
Lai Châu	194,9	208,8	211,4	214,8	218,2
Sơn La	552,3	587,4	597,4	607,2	602,5
Hòa Bình	392,6	405,6	409,1	415,1	419,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	9380,5	9656,3	9740,4	9818,4	9903,7
Thanh Hóa	1690,9	1729,4	1743,9	1758,4	1773,0
Nghệ An	1456,2	1508,5	1534,6	1552,4	1562,5
Hà Tĩnh	609,4	616,3	619,3	622,5	625,6
Quảng Bình	424,5	434,5	436,9	439,3	441,7
Quảng Trị	297,3	303,7	305,7	306,0	308,2
Thừa Thiên - Huế	540,2	560,5	566,3	571,4	575,4

21 (Tiếp theo) Dân số nam trung bình phân theo địa phương (Cont.) Average male population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	449,2	495,0	504,4	514,9	525,6
Quảng Nam	699,3	719,7	723,6	727,1	730,6
Quảng Ngãi	602,0	611,6	613,2	619,4	638,2
Bình Định	727,3	739,8	742,8	744,8	746,9
Phú Yên	433,5	443,9	446,9	449,8	452,6
Khánh Hòa	575,6	591,1	594,2	597,2	601,4
Ninh Thuận	284,9	297,8	300,5	303,3	306,2
Bình Thuận	590,1	604,3	608,1	611,9	615,8
Tây Nguyên - Central Highlands	2637,0	2786,4	2809,6	2879,1	2916,1
Kon Tum	227,6	257,8	264,2	270,6	275,5
Gia Lai	657,2	686,5	675,7	702,7	710,3
Đắk Lắk	884,7	922,5	932,8	943,3	954,4
Đắk Nông	264,1	288,9	297,3	314,4	321,5
Lâm Đồng	603,5	630,6	639,6	648,1	654,4
Đông Nam Bộ - South East	7034,0	7655,1	7787,0	7942,2	8111,5
Bình Phước	447,1	464,3	463,7	469,6	481,1
Tây Ninh	533,4	546,4	553,0	559,7	566,4
Bình Dương	764,1	904,4	932,0	963,7	1000,2
Đồng Nai	1269,3	1383,3	1407,9	1436,1	1464,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	505,4	528,9	539,3	545,6	552,0
TP. Hồ Chí Minh	3514,7	3828,0	3891,1	3967,5	4047,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	8572,2	8697,9	8723,5	8757,7	8786,9
Long An	716,5	733,7	737,0	740,1	743,3
Tiền Giang	825,9	841,7	847,6	853,5	859,3
Bến Tre	616,4	618,9	620,2	621,6	623,0
Trà Vinh	496,5	504,9	506,6	508,7	510,3
Vĩnh Long	505,5	512,9	514,9	516,8	517,7
Đồng Tháp	832,1	839,8	838,8	840,2	841,7
An Giang	1067,7	1067,4	1069,0	1069,8	1070,5
Kiên Giang	853,6	874,6	882,3	890,2	898,1
Cần Thơ	594,9	614,2	621,3	629,0	634,2
Hậu Giang	382,6	383,2	380,7	378,3	375,8
Sóc Trăng	643,9	654,8	650,1	651,0	651,9
Bạc Liêu	429,2	441,7	443,8	445,9	447,0
Cà Mau	607,5	610,1	611,2	612,6	614,1

22 Dân số nữ trung bình phân theo địa phương

Average female population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	43953,9	45970,8	46485,8	46938,8	47418,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	10091,7	10555,6	10641,1	10735,1	10833,0
Hà Nội	3385,8	3638,9	3682,9	3727,0	3771,6
Vĩnh Phúc	510,0	529,5	535,9	541,8	545,7
Bắc Ninh	530,2	575,0	586,7	598,8	620,6
Quảng Ninh	565,0	598,3	604,2	612,1	615,8
Hải Dương	875,3	900,4	905,8	911,2	916,7
Hải Phòng	936,2	979,2	987,5	995,9	1004,0
Hưng Yên	576,1	587,0	591,1	595,3	599,3
Thái Bình	923,0	923,6	924,3	924,7	925,4
Hà Nam	402,3	405,2	406,0	406,3	407,2
Nam Định	934,5	941,4	943,4	944,6	945,0
Ninh Bình	453,3	477,0	473,3	477,4	481,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	5574,7	5854,7	5946,5	6032,3	6123,2
Hà Giang	367,2	393,7	398,1	407,4	413,6
Cao Bằng	258,6	262,7	265,2	267,5	269,5
Bắc Kạn	147,2	152,9	157,4	162,0	165,8
Tuyên Quang	364,0	379,3	384,5	389,7	394,9
Lào Cai	311,2	328,6	333,6	338,5	343,3
Yên Bái	375,6	392,7	397,0	400,4	404,0
Thái Nguyên	542,4	594,9	618,2	632,7	638,3
Lạng Sơn	369,4	376,8	379,8	383,5	388,2
Bắc Giang	787,8	817,6	825,8	834,1	842,6
Phú Thọ	669,3	689,4	694,6	700,2	705,8
Điện Biên	250,5	268,9	273,9	278,7	283,2
Lai Châu	185,9	206,5	213,2	220,3	227,9
Sơn La	546,6	579,0	590,0	601,0	626,4
Hòa Bình	399,0	411,8	415,2	416,3	419,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	9594,7	9866,2	9930,3	9981,3	10020,8
Thanh Hóa	1730,9	1766,7	1768,2	1769,9	1771,4
Nghệ An	1477,9	1528,9	1545,4	1553,1	1568,8
Hà Tĩnh	623,3	639,0	642,0	644,2	646,6
Quảng Bình	424,1	433,7	436,0	438,4	440,8
Quảng Trị	304,4	312,7	314,2	317,5	319,1
Thừa Thiên - Huế	550,7	571,3	575,4	578,5	578,9

22 (Tiếp theo) Dân số nữ trung bình phân theo địa phương (Cont.) Average female population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	473,5	512,7	522,4	530,4	538,5
Quảng Nam	733,9	752,1	756,2	759,6	763,2
Quảng Ngãi	619,0	629,8	633,2	634,8	623,4
Bình Định	764,7	774,7	777,4	779,8	782,1
Phú Yên	432,6	443,5	446,5	449,6	451,8
Khánh Hòa	588,7	605,8	611,1	616,6	620,8
Ninh Thuận	284,6	292,6	295,4	298,1	300,8
Bình Thuận	586,7	603,1	606,9	610,8	614,6
Tây Nguyên - Central Highlands	2567,4	2739,4	2798,3	2814,8	2862,4
Kon Tum	214,5	226,4	231,7	237,2	244,5
Gia Lai	644,4	691,3	721,7	714,6	727,1
Đắk Lắk	868,0	910,8	920,9	931,2	942,2
Đắk Nông	239,7	282,4	290,5	294,0	304,1
Lâm Đồng	600,6	628,7	633,5	637,8	644,5
Đông Nam Bộ - South East	7446,3	8135,2	8303,9	8467,9	8628,1
Bình Phước	438,7	468,2	480,7	486,8	487,8
Tây Ninh	540,9	557,8	558,5	559,1	559,8
Bình Dương	826,7	969,2	998,4	1032,1	1070,8
Đồng Nai	1302,2	1455,3	1489,7	1525,7	1562,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	505,9	530,6	539,8	544,7	549,6
TP. Hồ Chí Minh	3831,9	4153,9	4236,8	4319,5	4397,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	8679,1	8819,7	8865,7	8907,4	8951,1
Long An	726,3	743,6	747,0	750,3	753,5
Tiền Giang	852,1	874,4	880,5	886,6	892,5
Bến Tre	640,2	643,3	643,5	643,6	643,7
Trà Vinh	511,5	524,4	528,0	531,8	535,3
Vĩnh Long	521,0	528,6	530,2	531,8	532,5
Đồng Tháp	837,5	841,5	845,5	847,1	848,6
An Giang	1080,6	1088,4	1089,3	1090,1	1091,2
Kiên Giang	845,1	870,9	878,7	886,5	894,5
Cần Thơ	603,0	624,1	626,7	633,6	638,6
Hậu Giang	377,2	385,2	389,8	394,2	398,8
Sóc Trăng	651,7	652,9	660,6	661,5	662,4
Bạc Liêu	431,8	436,2	438,2	440,3	447,3
Cà Mau	601,0	606,3	607,7	610,0	612,2

23 Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương

Average urban population by province

Ngìn người - *Thous. persons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	26515,9	30035,4	31067,5	31926,3	32813,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	6050,4	6735,6	7173,6	7654,3	8148,1
Hà Nội	2827,9	3156,0	3517,1	3919,1	4367,1
Vĩnh Phúc	231,2	242,9	245,9	248,5	251,5
Bắc Ninh	270,2	311,4	330,2	337,0	343,9
Quảng Ninh	602,1	734,3	741,6	774,3	791,1
Hải Dương	361,5	407,4	427,6	448,8	452,9
Hải Phòng	859,8	909,1	917,5	925,9	934,1
Hưng Yên	139,6	151,8	151,9	152,0	152,1
Thái Bình	178,5	179,0	187,5	187,9	188,2
Hà Nam	82,2	123,5	124,6	125,8	127,0
Nam Định	326,2	335,9	338,1	338,7	339,1
Ninh Bình	171,2	184,2	191,6	196,3	201,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1842,8	2072,4	2163,4	2205,4	2243,9
Hà Giang	104,7	118,6	120,1	123,0	125,0
Cao Bằng	87,0	120,3	121,5	122,8	124,1
Bắc Kạn	48,0	50,6	58,8	59,9	60,7
Tuyên Quang	95,4	100,9	102,7	104,5	106,3
Lào Cai	133,3	152,0	154,9	157,0	158,8
Yên Bái	146,7	160,4	161,7	163,7	166,0
Thái Nguyên	293,6	355,1	414,5	428,3	440,5
Lạng Sơn	140,8	147,1	149,4	151,9	154,2
Bắc Giang	151,6	183,7	186,3	188,8	191,4
Phú Thọ	240,4	252,8	255,3	258,5	262,5
Điện Biên	75,2	81,2	82,7	84,0	85,6
Lai Châu	54,1	71,3	73,6	75,5	77,4
Sơn La	153,4	159,6	162,1	164,6	167,5
Hòa Bình	118,7	118,7	119,8	122,9	123,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	4759,8	5372,1	5578,6	5657,7	5715,8
Thanh Hóa	369,3	513,9	556,4	602,4	609,2
Nghệ An	375,4	458,6	463,5	467,4	472,3
Hà Tĩnh	190,8	195,4	228,0	230,2	232,4
Quảng Bình	128,4	169,5	170,9	172,4	173,8
Quảng Trị	170,9	179,2	181,8	184,9	188,0
Thừa Thiên - Huế	470,9	549,8	555,2	559,4	563,4

23 (Tiếp theo) Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương (Cont.) Average urban population by province

Nghìn người - Thous. persons

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	802,4	879,5	896,2	914,1	932,4
Quảng Nam	271,7	283,5	356,6	359,2	361,8
Quảng Ngãi	178,8	193,5	206,7	187,6	191,2
Bình Định	413,8	469,5	472,0	473,9	474,5
Phú Yên	201,2	255,2	256,7	261,4	263,0
Khánh Hòa	518,4	536,1	541,3	546,4	550,3
Ninh Thuận	205,2	213,8	215,7	217,8	219,8
Bình Thuận	462,7	474,6	477,6	480,6	483,7
Tây Nguyên - Central Highlands	1487,2	1599,9	1627,2	1658,2	1688,6
Kon Tum	150,4	170,8	175,7	180,7	184,8
Gia Lai	382,6	407,1	415,4	423,9	432,6
Đắk Lắk	421,2	444,6	450,6	457,0	465,8
Đắk Nông	75,4	86,9	89,4	92,6	95,1
Lâm Đồng	457,6	490,5	496,1	504,0	510,3
Đông Nam Bộ - South East	8298,6	9893,9	10131,6	10296,8	10489,8
Bình Phước	148,7	180,3	209,9	189,0	193,1
Tây Ninh	167,8	206,5	246,6	249,7	252,8
Bình Dương	503,7	1438,8	1485,8	1527,0	1577,9
Đồng Nai	859,6	978,2	1006,4	1037,2	1069,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	504,5	535,3	550,1	560,8	571,7
TP. Hồ Chí Minh	6114,3	6554,7	6632,8	6733,1	6825,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	4077,1	4361,5	4393,1	4453,9	4527,2
Long An	254,6	266,3	267,5	268,7	269,8
Tiền Giang	246,6	264,4	266,1	269,8	271,4
Bến Tre	125,9	129,2	131,1	133,1	135,1
Trà Vinh	155,2	172,9	183,3	186,3	189,2
Vĩnh Long	158,0	175,2	176,3	177,5	178,2
Đồng Tháp	296,7	301,0	299,3	299,8	300,3
An Giang	640,5	652,3	653,2	664,1	664,7
Kiên Giang	460,1	464,9	485,2	506,3	528,4
Cần Thơ	789,8	825,9	833,0	844,7	853,6
Hậu Giang	161,6	186,0	188,7	191,4	194,2
Sóc Trăng	291,1	417,6	401,1	401,6	402,2
Bạc Liêu	228,6	231,4	232,5	233,6	261,9
Cà Mau	268,5	274,4	275,8	277,0	278,2

24 Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương

Average rural population by province

Ngàn người - *Thous. persons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	60431,5	60693,5	60642,3	60765,9	60858,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	13801,5	13969,6	13738,6	13464,2	13194,0
Hà Nội	3805,7	3939,9	3685,8	3391,6	3053,0
Vĩnh Phúc	776,4	799,0	808,6	817,5	828,0
Bắc Ninh	774,0	819,8	824,5	841,6	871,3
Quảng Ninh	555,2	465,1	469,7	452,7	452,5
Hải Dương	1354,9	1355,8	1346,9	1337,0	1344,4
Hải Phòng	998,0	1036,9	1045,8	1054,9	1063,6
Hưng Yên	992,7	1006,2	1012,2	1018,3	1024,2
Thái Bình	1606,2	1609,7	1601,7	1602,0	1603,3
Hà Nam	704,1	675,8	678,1	677,9	678,7
Nam Định	1503,8	1509,7	1512,5	1513,9	1514,2
Ninh Bình	730,5	751,6	752,8	756,8	760,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	9341,5	9595,1	9675,5	9799,5	9905,0
Hà Giang	629,1	670,2	681,7	697,4	708,5
Cao Bằng	426,1	399,8	403,1	407,3	411,3
Bắc Kạn	249,5	256,7	254,3	259,1	262,5
Tuyên Quang	634,0	652,8	657,6	662,4	667,2
Lào Cai	493,5	513,2	519,6	527,3	535,6
Yên Bái	604,6	623,1	631,4	636,6	641,3
Thái Nguyên	837,7	818,1	800,8	815,5	814,6
Lạng Sơn	595,5	606,6	611,2	616,8	624,2
Bắc Giang	1418,2	1440,7	1454,6	1468,8	1483,0
Phú Thọ	1082,3	1107,4	1115,3	1123,2	1130,4
Điện Biên	426,0	456,9	465,1	473,4	481,4
Lai Châu	326,7	344,0	351,0	359,6	368,7
Sơn La	945,5	1006,8	1025,3	1043,6	1061,4
Hòa Bình	672,9	698,6	704,5	708,5	714,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	14215,4	14150,4	14092,1	14142,0	14208,7
Thanh Hóa	3052,5	2982,2	2955,7	2925,9	2935,2
Nghệ An	2558,7	2578,8	2616,5	2638,1	2659,0
Hà Tĩnh	1041,9	1059,9	1033,3	1036,5	1039,8
Quảng Bình	720,2	698,6	702,0	705,3	708,7
Quảng Trị	430,8	437,2	438,1	438,6	439,3
Thừa Thiên - Huế	620,0	582,0	586,5	590,5	590,9

24 (Tiếp theo) Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương (Cont.) Average rural population by province

Ngìn người - *Thous. persons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	120,3	128,2	130,6	131,2	131,7
Quảng Nam	1161,5	1188,3	1123,2	1127,5	1132,0
Quảng Ngãi	1042,2	1047,9	1039,7	1066,6	1070,4
Bình Định	1078,2	1045,0	1048,2	1050,7	1054,5
Phú Yên	664,8	632,2	636,7	638,0	641,4
Khánh Hòa	645,9	660,8	664,0	667,4	671,9
Ninh Thuận	364,4	376,6	380,2	383,6	387,2
Bình Thuận	714,1	732,8	737,4	742,1	746,7
Tây Nguyên - Central Highlands	3717,2	3925,9	3980,7	4035,7	4089,9
Kon Tum	291,7	313,4	320,2	327,1	335,2
Gia Lai	919,0	970,7	982,0	993,4	1004,8
Đắk Lắk	1331,5	1388,6	1403,1	1417,5	1430,8
Đắk Nông	428,5	484,4	498,4	515,8	530,5
Lâm Đồng	746,6	768,8	777,0	781,9	788,6
Đông Nam Bộ - South East	6181,7	5896,4	5959,3	6113,3	6249,8
Bình Phước	737,1	752,2	734,5	767,4	775,8
Tây Ninh	906,4	897,7	864,9	869,1	873,4
Bình Dương	1087,1	434,7	444,6	468,8	493,1
Đồng Nai	1711,9	1860,4	1891,2	1924,6	1958,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	506,8	524,3	529,0	529,5	529,9
TP. Hồ Chí Minh	1232,3	1427,2	1495,1	1553,9	1619,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	13174,2	13156,1	13196,1	13211,2	13210,8
Long An	1188,2	1211,0	1216,5	1221,7	1227,0
Tiền Giang	1431,4	1451,7	1462,0	1470,3	1480,4
Bến Tre	1130,7	1133,0	1132,6	1132,1	1131,6
Trà Vinh	852,8	856,3	851,3	854,2	856,4
Vĩnh Long	868,5	866,3	868,8	871,1	872,0
Đồng Tháp	1373,0	1380,3	1385,0	1387,5	1390,0
An Giang	1507,8	1503,5	1505,1	1495,8	1497,0
Kiên Giang	1238,6	1280,6	1275,8	1270,4	1264,2
Cần Thơ	408,1	412,4	415,0	417,9	419,2
Hậu Giang	598,2	582,3	581,8	581,1	580,4
Sóc Trăng	1004,5	890,2	909,6	910,9	912,1
Bạc Liêu	632,4	646,5	649,5	652,6	632,4
Cà Mau	940,0	942,0	943,1	945,6	948,1

25 Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) <i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>			
2005	96,8	96,1	97,2
2006	96,9	96,4	97,4
2007	96,9	96,2	97,2
2008	97,2	96,3	98,2
2009	97,8	94,4	99,1
2010	97,8	94,7	99,1
2011	97,8	94,9	99,3
2012	97,8	94,8	99,4
2013	97,7	95,1	99,2
2014	97,4	94,3	98,8
2015	97,3	94,5	98,2
2016	97,5	94,4	98,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	97,5	94,5	98,2
Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (Số bé trai/100 bé gái) <i>Sex ratio at birth (Males births per 100 females births)</i>			
2005	105,6	105,4	105,7
2006	109,8	109,0	110,0
2007	111,6	112,7	111,3
2008	112,1	114,2	111,4
2009	110,5	110,6	110,5
2010	111,2	108,9	112,0
2011	111,9	114,2	111,1
2012	112,3	116,8	110,4
2013	113,8	110,3	115,5
2014	112,2	109,9	113,2
2015	112,8	114,8	111,9
2016	112,2	110,4	113,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	112,1	114,4	111,1

26 Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương

Sex ratio of population by province

Số nam/100 nữ - Males per 100 females

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	97,8	97,4	97,3	97,5	97,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	96,7	96,2	96,5	96,7	97,0
Hà Nội	95,9	95,0	95,6	96,2	96,7
Vĩnh Phúc	97,6	96,8	96,8	96,8	97,8
Bắc Ninh	96,9	96,7	96,8	96,8	95,8
Quảng Ninh	104,8	100,5	100,5	100,5	101,9
Hải Dương	96,1	95,8	95,9	96,0	96,1
Hải Phòng	98,4	98,7	98,8	98,9	99,0
Hưng Yên	96,6	97,3	97,0	96,6	96,3
Thái Bình	93,4	93,7	93,6	93,6	93,6
Hà Nam	95,4	97,3	97,7	97,8	97,9
Nam Định	95,8	96,1	96,2	96,1	96,1
Ninh Bình	98,9	96,2	99,5	99,6	99,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,6	99,3	99,1	99,0	98,4
Hà Giang	99,9	100,4	101,4	101,4	101,5
Cao Bằng	98,4	98,0	97,8	98,2	98,7
Bắc Kạn	102,1	101,0	98,9	96,9	95,0
Tuyên Quang	100,3	98,7	97,8	96,8	95,9
Lào Cai	101,4	102,4	102,2	102,1	102,2
Yên Bái	100,0	99,5	99,8	99,9	99,8
Thái Nguyên	108,6	97,2	96,6	96,6	96,6
Lạng Sơn	99,3	100,0	100,3	100,5	100,5
Bắc Giang	99,3	98,7	98,7	98,7	98,7
Phú Thọ	97,6	97,3	97,3	97,3	97,4
Điện Biên	100,1	100,2	100,0	100,0	100,2
Lai Châu	104,9	101,1	99,2	97,5	95,7
Sơn La	101,0	101,5	101,2	101,0	96,2
Hòa Bình	98,4	98,5	98,5	99,7	99,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	97,8	97,9	98,1	98,4	98,8
Thanh Hóa	97,7	97,9	98,6	99,3	100,1
Nghệ An	98,5	98,7	99,3	100,0	99,6
Hà Tĩnh	97,8	96,5	96,5	96,6	96,8
Quảng Bình	100,1	100,2	100,2	100,2	100,2
Quảng Trị	97,7	97,1	97,2	96,4	96,6
Thừa Thiên - Huế	98,1	98,1	98,4	98,8	99,4

26 (Tiếp theo) Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương (Cont.) Sex ratio of population by province

	Số nam/100 nữ - Males per 100 females				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	94,8	96,6	96,6	97,1	97,6
Quảng Nam	95,3	95,7	95,7	95,7	95,7
Quảng Ngãi	97,3	97,1	96,8	97,6	102,4
Bình Định	95,1	95,5	95,5	95,5	95,5
Phú Yên	100,2	100,1	100,1	100,0	100,2
Khánh Hòa	97,8	97,6	97,2	96,9	96,9
Ninh Thuận	100,1	101,8	101,8	101,8	101,8
Bình Thuận	100,6	100,2	100,2	100,2	100,2
Tây Nguyên - Central Highlands	102,7	101,7	100,4	102,3	101,9
Kon Tum	106,1	113,9	114,0	114,1	112,7
Gia Lai	102,0	99,3	93,6	98,3	97,7
Đắk Lắk	101,9	101,3	101,3	101,3	101,3
Đắk Nông	110,1	102,3	102,3	106,9	105,8
Lâm Đồng	100,5	100,3	101,0	101,6	101,5
Đông Nam Bộ - South East	94,5	94,1	93,8	93,8	94,0
Bình Phước	101,9	99,1	96,5	96,5	98,6
Tây Ninh	98,6	97,9	99,0	100,1	101,2
Bình Dương	92,4	93,3	93,3	93,4	93,4
Đồng Nai	97,5	95,0	94,5	94,1	93,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,9	99,7	99,9	100,2	100,4
TP. Hồ Chí Minh	91,7	92,2	91,8	91,9	92,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	98,8	98,6	98,4	98,3	98,2
Long An	98,7	98,7	98,7	98,7	98,7
Tiền Giang	96,9	96,3	96,3	96,3	96,3
Bến Tre	96,3	96,2	96,4	96,6	96,8
Trà Vinh	97,1	96,3	95,9	95,6	95,4
Vĩnh Long	97,0	97,0	97,1	97,2	97,2
Đồng Tháp	99,3	99,8	99,2	99,2	99,2
An Giang	98,8	98,1	98,1	98,1	98,1
Kiên Giang	101,0	100,4	100,4	100,4	100,4
Cần Thơ	98,7	98,4	99,1	99,3	99,3
Hậu Giang	101,4	99,5	97,7	95,9	94,2
Sóc Trăng	98,8	100,3	98,4	98,4	98,4
Bạc Liêu	99,4	101,3	101,3	101,3	99,9
Cà Mau	101,1	100,6	100,6	100,4	100,3

27 Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh phân theo vùng

Sex ratio at birth by region

	Số bé trai/100 bé gái - <i>Males births per 100 females births</i>				Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
	2010	2014	2015	2016	
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	111,2	112,2	112,8	112,2	112,1
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	116,2	118,0	120,7	113,7	116,2
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	109,9	116,1	114,3	122,6	117,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	114,3	105,5	112,2	115,2	106,4
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	108,2	108,0	104,2	117,3	102,9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	105,9	108,9	114,2	103,1	109,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	108,3	114,1	103,7	102,9	116,5

28 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
‰			
TỔNG SỐ - TOTAL			
2005	18,6	5,3	13,3
2006	17,4	5,3	12,1
2007	16,9	5,3	11,6
2008	16,7	5,3	11,4
2009	17,6	6,8	10,8
2010	17,1	6,8	10,3
2011	16,6	6,9	9,7
2012	16,9	7,0	9,9
2013	17,0	7,1	9,9
2014	17,2	6,9	10,3
2015	16,2	6,8	9,4
2016	16,0	6,8	9,2
Sơ bộ - Prel. 2017	14,9	6,8	8,1
Thành thị - Urban			
2005	15,6	4,2	11,4
2006	15,3	4,8	10,5
2007	15,9	4,7	11,2
2008	15,8	4,8	11,0
2009	17,3	5,5	11,8
2010	16,4	5,5	10,9
2011	15,3	5,8	9,5
2012	16,0	5,9	10,1
2013	16,2	6,2	10,0
2014	16,7	6,0	10,7
2015	15,3	5,8	9,5
2016	15,5	6,2	9,3
Sơ bộ - Prel. 2017	14,0	6,0	8,0
Nông thôn - Rural			
2005	19,9	5,8	14,1
2006	18,2	5,5	12,7
2007	17,4	5,6	11,8
2008	17,3	5,5	11,8
2009	17,8	7,4	10,4
2010	17,4	7,3	10,1
2011	17,2	7,4	9,8
2012	17,4	7,5	9,9
2013	17,5	7,5	10,0
2014	17,5	7,2	10,3
2015	16,7	7,3	9,4
2016	16,2	7,2	9,0
Sơ bộ - Prel. 2017	15,4	7,3	8,1

29 Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương

Crude birth rate by province

	2010	2014	2015	2016	% Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	17,1	17,2	16,2	16,0	14,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	16,7	18,1	16,2	16,1	14,7
Hà Nội	18,8	18,9	16,3	16,6	15,1
Vĩnh Phúc	18,8	20,3	17,7	19,2	17,5
Bắc Ninh	18,1	22,3	22,1	20,9	20,4
Quảng Ninh	15,9	18,8	15,4	14,4	15,5
Hải Dương	15,2	16,0	14,5	16,1	13,1
Hải Phòng	16,6	18,4	15,2	15,4	14,0
Hưng Yên	16,1	17,2	16,8	16,5	13,9
Thái Bình	13,8	12,6	13,3	13,1	12,0
Hà Nam	14,8	15,0	15,2	14,3	12,2
Nam Định	15,6	18,9	16,6	13,7	13,7
Ninh Bình	13,4	20,5	17,7	18,7	13,4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	19,3	21,1	20,9	20,1	18,6
Hà Giang	27,0	20,7	23,7	19,5	19,3
Cao Bằng	17,5	20,5	19,3	19,1	16,8
Bắc Kạn	16,0	17,0	18,7	18,0	16,3
Tuyên Quang	17,0	22,2	20,5	20,3	18,6
Lào Cai	24,4	20,0	18,6	22,5	18,2
Yên Bái	19,9	22,0	20,9	21,6	19,6
Thái Nguyên	16,7	20,0	19,0	18,7	16,0
Lạng Sơn	15,8	18,7	18,8	18,1	16,6
Bắc Giang	14,9	21,0	21,2	20,0	19,8
Phú Thọ	17,5	19,1	19,1	17,9	16,8
Điện Biên	24,2	27,2	23,4	20,3	23,5
Lai Châu	26,0	26,8	25,3	24,1	22,3
Sơn La	24,7	23,3	23,7	23,9	22,2
Hòa Bình	16,7	19,5	21,0	18,7	15,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	16,9	17,5	16,9	17,1	16,1
Thanh Hóa	14,3	18,5	18,8	18,5	16,6
Nghệ An	19,9	21,7	20,7	21,2	20,7
Hà Tĩnh	14,0	19,5	16,6	19,3	19,5
Quảng Bình	17,5	17,9	17,5	16,4	15,9
Quảng Trị	19,1	18,8	18,3	19,9	17,8
Thừa Thiên - Huế	16,2	16,4	15,8	15,3	16,5

29 (Tiếp theo) Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương (Cont.) Crude birth rate by province

	2010	2014	2015	2016	‰ Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	19,3	17,7	17,6	18,9	15,2
Quảng Nam	17,8	16,7	15,7	15,6	15,2
Quảng Ngãi	17,1	15,6	13,5	13,8	12,0
Bình Định	16,3	16,3	13,9	13,0	12,8
Phú Yên	15,9	15,7	14,4	15,9	13,6
Khánh Hòa	16,7	12,8	13,6	13,3	12,7
Ninh Thuận	19,1	17,4	16,7	17,2	17,6
Bình Thuận	16,8	12,7	15,4	13,9	12,7
Tây Nguyên - Central Highlands	20,9	18,4	17,3	18,2	17,0
Kon Tum	27,4	25,2	19,6	19,1	19,4
Gia Lai	23,8	18,6	19,7	18,9	18,2
Đắk Lắk	19,0	17,9	16,8	18,6	16,1
Đắk Nông	20,7	19,0	17,7	17,1	15,9
Lâm Đồng	18,3	16,2	14,4	16,9	16,6
Đông Nam Bộ - South East	16,9	15,4	15,1	13,5	13,4
Bình Phước	21,3	19,1	15,7	15,2	15,5
Tây Ninh	16,1	14,3	15,1	14,0	12,7
Bình Dương	20,7	18,5	18,6	18,3	20,2
Đồng Nai	18,8	16,0	17,7	14,7	13,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	15,6	16,5	12,5	12,1	10,5
TP. Hồ Chí Minh	15,1	14,0	13,7	11,8	12,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	15,2	14,6	12,9	13,2	11,9
Long An	14,9	13,8	12,3	11,4	11,8
Tiền Giang	14,7	13,1	11,8	14,4	13,6
Bến Tre	14,0	13,0	12,3	11,6	11,3
Trà Vinh	14,5	15,0	14,5	16,7	15,6
Vĩnh Long	12,9	14,5	11,3	13,7	10,9
Đồng Tháp	15,6	14,5	12,3	11,6	9,5
An Giang	17,3	16,7	12,5	12,5	11,6
Kiên Giang	15,9	16,2	14,8	14,0	12,6
Cần Thơ	14,6	16,2	14,3	15,6	12,3
Hậu Giang	14,7	13,1	12,1	11,0	10,8
Sóc Trăng	15,7	13,0	12,9	13,3	11,1
Bạc Liêu	15,1	15,1	12,9	12,8	12,4
Cà Mau	14,8	13,8	13,7	13,9	11,9

30 Tỷ suất chết thô phân theo địa phương

Crude death rate by province

	2010	2014	2015	2016	‰ Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	6,8	6,9	6,8	6,8	6,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	7,1	7,1	7,4	7,4	6,8
Hà Nội	6,0	6,6	7,3	7,8	5,5
Vĩnh Phúc	7,2	6,7	6,4	5,8	7,2
Bắc Ninh	7,0	7,4	6,3	6,4	4,8
Quảng Ninh	6,2	5,6	8,2	6,0	4,5
Hải Dương	7,6	7,0	7,8	6,4	7,7
Hải Phòng	7,5	8,4	7,1	7,4	8,0
Hưng Yên	7,4	6,7	7,2	7,0	8,1
Thái Bình	8,8	8,8	10,0	8,8	8,5
Hà Nam	7,1	8,5	6,2	6,2	6,5
Nam Định	8,2	6,1	7,3	8,5	9,0
Ninh Bình	8,6	7,5	7,1	8,0	9,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	6,6	7,0	7,9	7,6	7,4
Hà Giang	6,9	8,1	7,3	7,1	7,2
Cao Bằng	8,7	10,3	12,8	11,7	14,4
Bắc Kạn	7,1	7,2	8,9	8,3	7,3
Tuyên Quang	6,2	7,6	8,0	6,9	7,3
Lào Cai	6,1	4,7	5,1	4,5	6,0
Yên Bái	6,3	5,2	7,9	7,2	8,6
Thái Nguyên	6,8	6,3	8,3	7,2	4,7
Lạng Sơn	7,3	7,8	10,4	8,7	9,3
Bắc Giang	5,4	6,9	5,2	7,4	8,4
Phú Thọ	6,5	7,0	9,0	9,0	6,4
Điện Biên	7,4	7,4	6,1	7,0	6,7
Lai Châu	7,8	8,1	8,7	7,5	7,9
Sơn La	5,8	6,3	6,4	7,0	5,9
Hòa Bình	6,4	6,9	10,4	7,3	7,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	7,1	7,6	7,1	7,5	7,2
Thanh Hóa	7,7	7,9	9,1	9,6	7,7
Nghệ An	7,0	8,0	7,7	8,1	6,9
Hà Tĩnh	8,9	11,1	7,6	8,6	6,6
Quảng Bình	7,3	8,1	5,2	7,7	6,8
Quảng Trị	7,7	7,7	6,7	7,3	8,0
Thừa Thiên - Huế	7,0	7,4	5,8	5,6	7,5

30 (Tiếp theo) Tỷ suất chết thô phân theo địa phương (Cont.) Crude death rate by province

	2010	2014	2015	2016	‰ Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	6,7	5,0	6,5	6,5	6,3
Quảng Nam	7,1	7,6	6,4	6,5	8,7
Quảng Ngãi	6,2	6,2	7,0	5,7	6,6
Bình Định	7,3	8,9	5,7	6,8	7,9
Phú Yên	5,4	6,6	6,9	7,1	6,8
Khánh Hòa	6,2	6,9	6,1	7,7	6,0
Ninh Thuận	6,2	7,5	6,4	6,1	7,6
Bình Thuận	6,1	5,8	6,6	6,5	6,2
Tây Nguyên - Central Highlands	6,1	5,7	5,4	5,2	5,7
Kon Tum	8,4	6,0	5,4	5,7	6,9
Gia Lai	6,3	5,9	7,1	6,6	6,0
Đắk Lắk	5,8	5,3	5,0	4,2	5,7
Đắk Nông	5,4	5,6	3,9	4,2	5,5
Lâm Đồng	5,7	5,8	5,0	5,3	4,9
Đông Nam Bộ - South East	6,3	5,4	5,1	5,0	5,4
Bình Phước	6,9	5,2	6,3	4,3	6,1
Tây Ninh	7,5	7,3	7,8	8,5	5,8
Bình Dương	5,5	3,8	3,8	5,2	3,7
Đồng Nai	6,5	5,3	5,6	4,8	6,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,5	5,1	4,5	4,4	5,6
TP. Hồ Chí Minh	6,1	5,6	4,8	4,8	5,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	6,8	7,3	7,0	7,0	7,9
Long An	6,4	6,9	8,5	6,1	6,9
Tiền Giang	7,4	8,3	6,1	8,6	9,2
Bến Tre	7,4	8,4	9,1	9,5	9,1
Trà Vinh	7,3	6,6	7,4	7,7	8,0
Vĩnh Long	6,9	8,0	6,6	7,7	8,1
Đồng Tháp	7,6	7,1	7,3	6,3	9,5
An Giang	7,9	8,8	7,5	8,8	9,7
Kiên Giang	5,5	5,2	7,1	6,9	8,3
Cần Thơ	6,7	6,7	7,3	6,1	6,3
Hậu Giang	6,8	6,8	6,4	5,2	5,5
Sóc Trăng	6,2	7,1	4,8	5,2	5,7
Bạc Liêu	5,7	7,1	6,8	6,4	6,0
Cà Mau	5,6	7,4	5,4	4,8	6,6

31 Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương

Natural increase rate of population by province

					‰
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	10,3	10,3	9,4	9,2	8,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	9,6	11,0	8,8	8,7	7,9
Hà Nội	12,7	12,3	9,1	8,8	9,6
Vĩnh Phúc	11,5	13,6	11,2	13,4	10,3
Bắc Ninh	11,1	14,9	15,8	14,4	15,6
Quảng Ninh	9,8	13,2	7,2	8,4	11,0
Hải Dương	7,5	9,0	6,7	9,7	5,4
Hải Phòng	9,1	10,1	8,1	8,0	6,0
Hưng Yên	8,7	10,4	9,6	9,6	5,8
Thái Bình	5,0	3,7	3,3	4,3	3,5
Hà Nam	7,7	6,6	8,9	8,0	5,7
Nam Định	7,4	12,7	9,3	5,2	4,7
Ninh Bình	4,8	12,9	10,5	10,7	4,3
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	12,7	14,1	13,0	12,6	11,2
Hà Giang	20,1	12,5	16,4	12,4	12,1
Cao Bằng	8,8	10,2	6,5	7,5	2,4
Bắc Kạn	8,9	9,8	9,8	9,7	9,0
Tuyên Quang	10,8	14,5	12,5	13,4	11,3
Lào Cai	18,3	15,3	13,5	18,0	12,2
Yên Bái	13,6	16,8	13,0	14,4	11,0
Thái Nguyên	9,9	13,7	10,7	11,5	11,3
Lạng Sơn	8,5	10,8	8,4	9,4	7,3
Bắc Giang	9,5	14,0	16,0	12,6	11,4
Phú Thọ	10,9	12,1	10,0	8,9	10,4
Điện Biên	16,9	19,8	17,3	13,3	16,8
Lai Châu	18,2	18,7	16,6	16,6	14,4
Sơn La	18,9	17,0	17,3	16,9	16,3
Hòa Bình	10,4	12,6	10,6	11,5	8,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	9,9	9,9	9,8	9,5	8,9
Thanh Hóa	6,6	10,6	9,6	8,9	8,9
Nghệ An	12,9	13,7	13,0	13,1	13,8
Hà Tĩnh	5,2	8,4	9,0	10,7	12,9
Quảng Bình	10,2	9,7	12,3	8,7	9,1
Quảng Trị	11,5	11,1	11,6	12,6	9,8
Thừa Thiên - Huế	9,3	9,1	9,9	9,7	9,0

31 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương (Cont.) Natural increase rate of population by province

	2010	2014	2015	2016	‰ Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	12,6	12,7	11,0	12,5	8,9
Quảng Nam	10,8	9,1	9,2	9,1	6,5
Quảng Ngãi	10,9	9,4	6,5	8,1	5,4
Bình Định	9,1	7,3	8,2	6,2	4,9
Phú Yên	10,5	9,1	7,4	8,8	6,8
Khánh Hòa	10,4	5,9	7,5	5,6	6,7
Ninh Thuận	12,8	9,9	10,4	11,2	10,0
Bình Thuận	10,7	7,0	8,8	7,4	6,5
Tây Nguyên - Central Highlands	14,8	12,8	11,9	13,0	11,3
Kon Tum	19,1	19,2	14,2	13,4	12,5
Gia Lai	17,5	12,7	12,6	12,3	12,2
Đắk Lắk	13,2	12,6	11,8	14,4	10,4
Đắk Nông	15,2	13,3	13,8	12,9	10,4
Lâm Đồng	12,6	10,4	9,4	11,6	11,7
Đông Nam Bộ - South East	10,6	10,0	10,0	8,4	8,0
Bình Phước	14,4	13,9	9,4	10,9	9,4
Tây Ninh	8,7	7,0	7,3	5,5	6,9
Bình Dương	15,2	14,6	14,8	13,1	16,5
Đồng Nai	12,3	10,8	12,1	9,9	6,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,1	11,5	8,1	7,7	4,9
TP. Hồ Chí Minh	9,0	8,4	8,8	7,0	6,7
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	8,3	7,3	5,9	6,2	4,0
Long An	8,5	6,9	3,8	5,3	4,9
Tiền Giang	7,3	4,9	5,8	5,7	4,4
Bến Tre	6,6	4,6	3,2	2,1	2,2
Trà Vinh	7,2	8,4	7,1	9,0	7,6
Vĩnh Long	6,0	6,5	4,8	6,0	2,8
Đồng Tháp	8,0	7,4	5,0	5,3	0,0
An Giang	9,3	7,9	4,9	3,7	1,9
Kiên Giang	10,4	11,0	7,7	7,1	4,3
Cần Thơ	7,9	9,5	7,0	9,5	6,0
Hậu Giang	7,9	6,3	5,7	5,7	5,3
Sóc Trăng	9,5	5,9	8,1	8,0	5,4
Bạc Liêu	9,4	8,0	6,1	6,4	6,4
Cà Mau	9,3	6,4	8,2	9,0	5,3

32 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

	Số con/phụ nữ - <i>Children per woman</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2005	2,11	1,73	2,28
2006	2,09	1,72	2,25
2007	2,07	1,70	2,22
2008	2,08	1,83	2,22
2009	2,03	1,81	2,14
2010	2,00	1,77	2,11
2011	1,99	1,70	2,12
2012	2,05	1,80	2,17
2013	2,10	1,86	2,21
2014	2,09	1,85	2,21
2015	2,10	1,82	2,25
2016	2,09	1,86	2,21
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	2,04	1,77	2,19

33 Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương

Total fertility rate by province

Số con/phụ nữ - Children per woman

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2,00	2,09	2,10	2,09	2,04
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2,04	2,30	2,23	2,23	2,16
Hà Nội	2,00	2,18	2,04	2,06	2,00
Vĩnh Phúc	2,06	2,44	2,25	2,48	2,34
Bắc Ninh	2,26	2,72	2,72	2,63	2,67
Quảng Ninh	1,99	2,49	2,20	2,02	2,25
Hải Dương	1,98	2,06	2,00	2,30	1,95
Hải Phòng	1,98	2,35	2,02	2,11	1,99
Hưng Yên	2,13	2,29	2,40	2,37	2,10
Thái Bình	2,10	1,87	2,39	2,25	2,21
Hà Nam	2,09	1,99	2,22	2,11	1,97
Nam Định	2,20	2,73	2,81	2,46	2,58
Ninh Bình	1,88	2,87	2,76	2,94	2,39
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2,22	2,56	2,69	2,63	2,53
Hà Giang	3,05	2,51	2,93	2,42	2,49
Cao Bằng	2,09	2,53	2,52	2,46	2,34
Bắc Kạn	1,85	2,07	2,42	2,40	2,37
Tuyên Quang	2,07	2,73	2,74	2,72	2,68
Lào Cai	2,73	2,36	2,26	2,73	2,24
Yên Bái	2,32	2,77	2,76	2,89	2,77
Thái Nguyên	1,90	2,45	2,52	2,45	2,09
Lạng Sơn	1,84	2,26	2,38	2,34	2,25
Bắc Giang	1,86	2,57	2,77	2,64	2,73
Phú Thọ	2,08	2,51	2,61	2,56	2,51
Điện Biên	2,57	3,11	2,81	2,43	2,84
Lai Châu	2,91	3,20	3,11	2,91	2,86
Sơn La	2,58	2,57	2,82	2,90	2,77
Hòa Bình	1,98	2,30	2,84	2,56	2,30
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2,21	2,31	2,34	2,37	2,31
Thanh Hóa	1,89	2,43	2,75	2,70	2,45
Nghệ An	2,56	2,70	2,69	2,76	2,87
Hà Tĩnh	2,46	3,12	2,65	3,21	3,24
Quảng Bình	2,39	2,49	2,52	2,38	2,34
Quảng Trị	2,84	2,75	2,94	3,19	2,83
Thừa Thiên - Huế	2,28	2,33	2,26	2,20	2,33

33 (Tiếp theo) Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương (Cont.) Total fertility rate by province

Số con/phụ nữ - Children per woman

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	2,16	2,03	2,13	2,24	1,81
Quảng Nam	2,27	2,27	2,17	2,16	2,26
Quảng Ngãi	2,11	2,01	1,93	1,98	1,79
Bình Định	2,17	2,29	2,14	2,00	2,09
Phú Yên	1,98	2,15	2,05	2,26	2,04
Khánh Hòa	2,06	1,65	1,75	1,75	1,64
Ninh Thuận	2,42	2,18	2,23	2,28	2,34
Bình Thuận	2,09	1,57	2,04	1,81	1,75
Tây Nguyên - Central Highlands	2,63	2,30	2,26	2,37	2,29
Kon Tum	3,46	3,04	2,49	2,34	2,48
Gia Lai	2,90	2,27	2,45	2,38	2,36
Đắk Lắk	2,47	2,25	2,22	2,43	2,19
Đắk Nông	2,68	2,46	2,36	2,28	2,21
Lâm Đồng	2,28	2,09	1,98	2,34	2,29
Đông Nam Bộ - South East	1,68	1,56	1,63	1,46	1,55
Bình Phước	2,43	2,30	2,05	1,92	2,02
Tây Ninh	1,77	1,76	1,88	1,76	1,66
Bình Dương	1,72	1,44	1,59	1,61	1,90
Đồng Nai	2,09	1,75	2,02	1,67	1,61
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,88	1,97	1,56	1,52	1,37
TP. Hồ Chí Minh	1,45	1,39	1,45	1,24	1,36
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1,80	1,84	1,76	1,84	1,74
Long An	1,87	1,66	1,61	1,56	1,62
Tiền Giang	1,93	1,75	1,62	2,00	1,99
Bến Tre	1,79	1,89	1,97	1,90	1,88
Trà Vinh	1,80	1,94	2,04	2,36	2,25
Vĩnh Long	1,65	1,98	1,61	2,03	1,67
Đồng Tháp	1,89	1,84	1,61	1,59	1,34
An Giang	1,97	2,10	1,73	1,84	1,77
Kiên Giang	1,80	1,96	2,05	1,94	1,87
Cần Thơ	1,62	1,89	1,88	2,01	1,64
Hậu Giang	1,75	1,61	1,64	1,48	1,53
Sóc Trăng	1,81	1,65	1,72	1,83	1,69
Bạc Liêu	1,59	1,82	1,67	1,63	1,77
Cà Mau	1,64	1,65	1,80	1,85	1,65

34 Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Child mortality rate by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi (Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống) <i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>					
2005	17,8	20,1	15,4	9,7	20,4
2006	16,0	18,1	13,8	10,0	18,0
2007	16,0	18,1	13,8	9,8	18,8
2008	15,0	17,0	12,9	10,0	15,0
2009	16,0	18,1	13,8	9,4	18,7
2010	15,8	17,9	13,6	9,2	18,2
2011	15,5	17,5	13,4	8,5	18,1
2012	15,4	17,5	13,3	8,9	18,3
2013	15,3	17,4	13,2	8,9	18,3
2014	14,9	16,9	12,9	8,7	17,8
2015	14,7	16,7	12,7	8,6	17,6
2016	14,5	16,4	12,5	8,5	17,5
Sơ bộ - Prel. 2017	14,4	16,3	12,3	8,4	17,3
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống) <i>Under five mortality rate</i> (<i>Under five deaths per 1000 live births</i>)					
2005	26,8	34,5	18,7	14,5	30,9
2006	24,1	31,1	16,6	14,9	27,1
2007	24,1	31,1	16,6	14,6	28,3
2008	22,5	29,2	15,4	14,9	22,5
2009	24,1	31,1	16,6	14,0	28,2
2010	23,8	30,7	16,3	13,7	27,4
2011	23,3	30,2	16,0	12,8	27,2
2012	23,2	30,1	15,9	13,4	27,6
2013	23,1	29,9	15,8	13,3	27,5
2014	22,4	29,1	15,4	13,1	26,9
2015	22,1	28,7	15,1	12,9	26,5
2016	21,8	28,3	14,9	12,9	26,4
Sơ bộ - Prel. 2017	21,5	28,0	14,7	12,7	26,0

35 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương

Infant mortality rate by province

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Infant deaths per 1000 live births

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	15,8	14,9	14,7	14,5	14,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	12,3	11,8	11,7	11,5	11,3
Hà Nội	10,4	10,2	10,2	10,0	9,8
Vĩnh Phúc	12,6	13,1	12,9	12,7	12,5
Bắc Ninh	12,9	13,1	12,8	12,6	12,4
Quảng Ninh	15,8	15,3	15,1	14,8	14,6
Hải Dương	12,2	11,9	11,7	11,5	11,3
Hải Phòng	11,5	12,2	12,0	11,8	11,6
Hưng Yên	12,9	12,4	12,2	12,0	11,8
Thái Bình	11,5	10,4	10,3	10,1	9,9
Hà Nam	15,7	12,2	12,0	11,8	11,6
Nam Định	13,2	12,8	12,6	12,3	12,1
Ninh Bình	15,4	14,6	14,3	14,1	13,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	24,3	22,4	22,0	21,5	21,4
Hà Giang	37,1	34,2	33,6	33,0	32,5
Cao Bằng	28,2	24,3	23,9	23,5	23,1
Bắc Kạn	19,5	17,9	17,6	17,3	17,0
Tuyên Quang	19,0	18,2	18,6	18,2	18,0
Lào Cai	31,6	29,2	28,8	28,2	27,8
Yên Bái	26,5	28,3	26,9	26,4	26,1
Thái Nguyên	14,0	15,0	14,7	14,5	14,2
Lạng Sơn	16,7	18,6	18,3	18,0	17,7
Bắc Giang	16,7	15,3	15,3	15,0	14,8
Phú Thọ	18,2	15,3	15,1	14,8	14,6
Điện Biên	37,3	34,4	33,8	33,2	32,7
Lai Châu	46,1	42,6	41,9	41,1	40,5
Sơn La	25,6	23,2	22,9	22,4	22,1
Hòa Bình	19,4	17,1	17,4	17,1	16,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	17,1	16,6	16,3	16,0	15,9
Thanh Hóa	15,0	15,5	15,5	15,2	15,0
Nghệ An	16,8	16,9	16,8	16,5	16,3
Hà Tĩnh	17,5	17,4	17,1	16,8	16,6
Quảng Bình	18,1	17,3	17,0	16,7	16,4
Quảng Trị	36,0	32,4	31,9	31,3	30,8
Thừa Thiên - Huế	19,3	20,3	20,0	19,6	19,3

35 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi
phân theo địa phương
(Cont.) *Infant mortality rate by province*

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Infant deaths per 1000 live births

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	10,1	9,0	8,8	8,7	8,5
Quảng Nam	19,5	16,9	16,6	16,3	16,1
Quảng Ngãi	18,0	18,2	17,9	17,5	17,3
Bình Định	15,2	15,4	15,1	14,8	14,6
Phú Yên	19,2	15,4	15,2	14,9	14,7
Khánh Hòa	15,0	14,2	14,0	13,7	13,5
Ninh Thuận	18,8	16,6	16,4	16,1	15,8
Bình Thuận	14,0	12,7	12,5	12,3	12,1
Tây Nguyên - Central Highlands	26,8	25,9	24,8	24,0	23,7
Kon Tum	38,1	38,7	38,1	37,4	36,8
Gia Lai	25,7	28,9	26,3	25,8	25,4
Đắk Lắk	22,0	24,2	24,0	23,6	23,2
Đắk Nông	26,6	27,1	25,7	25,2	24,9
Lâm Đồng	14,5	16,6	16,3	16,0	15,8
Đông Nam Bộ - South East	9,6	8,8	8,6	8,5	8,4
Bình Phước	16,2	14,3	14,0	13,8	13,6
Tây Ninh	13,0	12,0	11,8	11,6	11,4
Bình Dương	9,0	9,1	9,0	8,8	8,7
Đồng Nai	9,0	7,8	7,7	7,5	7,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,9	8,3	8,1	8,0	7,9
TP. Hồ Chí Minh	7,7	7,9	7,7	7,6	7,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	12,6	11,6	11,4	11,2	11,0
Long An	9,8	9,7	9,5	9,4	9,2
Tiền Giang	10,6	9,3	9,1	9,0	8,8
Bến Tre	11,5	10,0	9,8	9,6	9,5
Trà Vinh	15,0	12,5	12,3	12,1	11,9
Vĩnh Long	11,5	10,3	10,1	9,9	9,8
Đồng Tháp	14,0	12,1	11,9	11,7	11,5
An Giang	15,8	14,6	14,4	14,1	13,9
Kiên Giang	13,6	12,6	12,6	12,3	12,1
Cần Thơ	9,0	9,5	9,3	9,1	9,0
Hậu Giang	10,6	10,2	10,1	9,9	9,7
Sóc Trăng	15,0	13,3	13,1	12,9	12,7
Bạc Liêu	12,8	12,3	12,1	11,9	11,7
Cà Mau	14,0	11,5	11,3	11,1	10,9

36 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo địa phương

Under five mortality rate by province

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Under five deaths per 1000 live births

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	23,8	22,4	22,1	21,8	21,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	18,4	17,7	17,5	17,1	16,9
Hà Nội	15,5	15,2	15,2	14,9	14,7
Vĩnh Phúc	18,9	19,7	19,3	19,0	18,7
Bắc Ninh	19,3	19,6	19,2	18,9	18,6
Quảng Ninh	23,8	23,0	22,7	22,3	21,9
Hải Dương	18,3	17,8	17,5	17,2	17,0
Hải Phòng	17,2	18,3	18,0	17,6	17,4
Hưng Yên	19,3	18,6	18,3	18,0	17,7
Thái Bình	17,2	15,6	15,3	15,1	14,8
Hà Nam	23,6	18,3	18,0	17,7	17,4
Nam Định	19,8	19,1	18,8	18,5	18,2
Ninh Bình	23,1	21,9	21,5	21,1	20,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	36,9	33,9	33,4	32,5	32,4
Hà Giang	57,6	52,7	51,8	50,8	50,0
Cao Bằng	43,1	36,9	36,3	35,6	35,1
Bắc Kạn	29,4	27,0	26,5	26,0	25,6
Tuyên Quang	28,7	27,5	28,0	27,5	27,1
Lào Cai	48,6	44,8	44,0	43,2	42,5
Yên Bái	40,4	43,3	41,1	40,3	39,7
Thái Nguyên	21,0	22,5	22,1	21,7	21,4
Lạng Sơn	25,1	28,1	27,6	27,1	26,6
Bắc Giang	25,1	23,0	23,0	22,6	22,3
Phú Thọ	27,4	23,0	22,6	22,2	21,9
Điện Biên	58,0	53,0	52,1	51,1	50,3
Lai Châu	73,3	67,1	65,9	64,6	63,5
Sơn La	39,0	35,3	34,7	34,0	33,5
Hòa Bình	29,3	25,7	26,2	25,7	25,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	25,7	24,9	24,5	24,1	23,9
Thanh Hóa	22,5	23,3	23,3	22,8	22,5
Nghệ An	25,3	25,3	25,3	24,8	24,4
Hà Tĩnh	26,3	26,2	25,8	25,3	24,9
Quảng Bình	27,3	26,0	25,5	25,1	24,7
Quảng Trị	55,8	49,9	49,0	48,1	47,4
Thừa Thiên - Huế	29,1	30,7	30,2	29,6	29,2

36 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo địa phương

(Cont.) Under five mortality rate by province

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Under five deaths per 1000 live births

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	15,1	13,4	13,2	13,1	12,9
Quảng Nam	29,4	25,5	25,0	24,6	24,2
Quảng Ngãi	27,1	27,4	26,9	26,4	26,0
Bình Định	22,8	23,1	22,7	22,3	22,0
Phú Yên	29,0	23,2	22,8	22,4	22,0
Khánh Hòa	22,5	21,4	21,0	20,6	20,3
Ninh Thuận	28,3	25,0	24,6	24,2	23,8
Bình Thuận	21,0	19,1	18,8	18,4	18,2
Tây Nguyên - Central Highlands	40,9	39,5	37,7	36,5	36,0
Kon Tum	59,4	60,4	59,3	58,1	57,2
Gia Lai	39,1	44,2	40,0	39,3	38,7
Đắk Lắk	33,3	36,8	36,4	35,8	35,2
Đắk Nông	40,6	41,3	39,1	38,4	37,8
Lâm Đồng	21,8	25,0	24,6	24,1	23,8
Đông Nam Bộ - South East	14,3	13,1	12,9	12,8	12,6
Bình Phước	24,4	21,4	21,1	20,7	20,4
Tây Ninh	19,5	17,9	17,6	17,3	17,0
Bình Dương	13,5	13,6	13,4	13,3	13,1
Đồng Nai	13,5	11,7	11,6	11,3	11,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,3	12,5	12,3	12,1	11,9
TP. Hồ Chí Minh	11,6	12,5	12,3	11,5	11,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	18,9	17,4	17,0	16,7	16,4
Long An	14,6	14,5	14,3	14,0	13,8
Tiền Giang	15,8	13,9	13,6	13,4	13,2
Bến Tre	17,2	14,9	14,6	14,4	14,2
Trà Vinh	22,5	18,7	18,4	18,1	17,8
Vĩnh Long	17,2	15,4	15,1	14,8	14,6
Đồng Tháp	21,0	18,1	17,8	17,4	17,2
An Giang	23,8	21,9	21,6	21,2	20,9
Kiên Giang	20,4	18,8	18,8	18,5	18,2
Cần Thơ	13,5	14,1	13,9	13,6	13,4
Hậu Giang	15,8	15,3	15,0	14,8	14,6
Sóc Trăng	22,5	20,0	19,6	19,3	19,0
Bạc Liêu	19,2	18,5	18,1	17,8	17,5
Cà Mau	21,0	17,2	16,9	16,6	16,3

37 Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương

Population growth rate by province

	2010	2014	2015	2016	% Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1,07	1,08	1,08	1,07	1,06
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1,19	1,09	1,00	0,99	1,06
Hà Nội	2,50	1,70	1,51	1,50	1,50
Vĩnh Phúc	0,72	1,22	1,21	1,09	1,26
Bắc Ninh	1,73	2,08	2,07	2,07	3,11
Quảng Ninh	0,97	1,01	0,99	1,30	1,35
Hải Dương	0,56	0,65	0,64	0,64	0,64
Hải Phòng	0,94	1,08	0,89	0,89	0,86
Hưng Yên	0,33	0,56	0,52	0,52	0,52
Thái Bình	0,09	0,03	0,02	0,04	0,09
Hà Nam	0,02	0,43	0,42	0,13	0,25
Nam Định	0,09	0,31	0,27	0,11	0,04
Ninh Bình	0,24	0,93	0,92	0,92	0,92
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1,00	1,14	1,47	1,40	1,20
Hà Giang	1,20	1,68	1,64	2,32	1,60
Cao Bằng	0,37	0,43	0,86	1,05	0,99
Bắc Kạn	0,96	0,69	1,89	1,88	1,32
Tuyên Quang	0,57	0,88	0,87	0,86	0,87
Lào Cai	1,78	1,41	1,41	1,45	1,48
Yên Bái	1,29	1,16	1,22	0,91	0,87
Thái Nguyên	0,53	1,49	3,59	2,34	0,91
Lạng Sơn	0,42	0,53	0,92	1,06	1,27
Bắc Giang	0,83	1,03	1,01	1,02	1,01
Phú Thọ	0,46	0,67	0,76	0,81	0,81
Điện Biên	2,12	1,82	1,81	1,75	1,71
Lai Châu	2,54	2,38	2,20	2,48	2,51
Sơn La	1,83	1,38	1,80	1,76	1,71
Hòa Bình	0,67	0,86	0,85	0,86	0,90
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	0,63	0,70	0,76	0,66	0,63
Thanh Hóa	0,52	0,53	0,46	0,46	0,46
Nghệ An	0,67	0,87	1,40	0,83	0,83
Hà Tĩnh	0,40	0,49	0,48	0,43	0,43
Quảng Bình	0,42	0,56	0,55	0,55	0,55
Quảng Trị	0,52	0,55	0,58	0,59	0,60
Thừa Thiên - Huế	0,30	0,80	0,88	0,72	0,39

37 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương (Cont.) Population growth rate by province

	2010	2014	2015	2016	Ước bộ Prel. 2017
					%
Đà Nẵng	3,15	2,11	1,90	1,80	1,80
Quảng Nam	0,71	0,59	0,54	0,47	0,47
Quảng Ngãi	0,31	0,42	0,41	0,63	0,59
Bình Định	0,31	0,34	0,38	0,29	0,29
Phú Yên	0,43	0,61	0,68	0,68	0,55
Khánh Hòa	0,53	0,71	0,70	0,70	0,69
Ninh Thuận	0,66	0,94	0,93	0,92	0,93
Bình Thuận	0,63	0,66	0,63	0,63	0,63
Tây Nguyên - Central Highlands	1,47	1,47	1,49	1,53	1,49
Kon Tum	2,39	2,32	2,41	2,40	2,41
Gia Lai	1,61	1,37	1,42	1,42	1,42
Đắk Lắk	0,98	1,13	1,12	1,12	1,18
Đắk Nông	2,61	2,91	2,90	3,51	2,82
Lâm Đồng	1,25	1,11	1,10	1,01	1,01
Đông Nam Bộ - South East	2,34	2,14	1,90	1,98	2,01
Bình Phước	1,24	1,29	1,27	1,28	1,30
Tây Ninh	0,66	0,67	0,66	0,66	0,66
Bình Dương	5,18	3,94	3,04	3,39	3,76
Đồng Nai	2,87	2,38	2,08	2,21	2,21
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,28	1,24	1,84	1,04	1,04
TP. Hồ Chí Minh	2,09	2,07	1,83	1,96	1,90
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	0,30	0,39	0,41	0,43	0,41
Long An	0,46	0,51	0,45	0,43	0,43
Tiền Giang	0,31	0,75	0,70	0,70	0,67
Bến Tre	0,04	0,13	0,12	0,12	0,12
Trà Vinh	0,48	0,53	0,52	0,57	0,48
Vĩnh Long	0,14	0,36	0,34	0,34	0,15
Đồng Tháp	0,18	0,17	0,17	0,18	0,18
An Giang	0,03	0,11	0,12	0,07	0,09
Kiên Giang	0,60	0,64	0,89	0,89	0,89
Cần Thơ	0,78	0,80	0,79	1,17	0,81
Hậu Giang	0,24	0,28	0,27	0,26	0,27
Sóc Trăng	0,19	0,24	0,23	0,14	0,14
Bạc Liêu	0,49	0,48	0,47	0,47	0,91
Cà Mau	0,11	0,18	0,21	0,30	0,30

38 Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương

In-migration rate by province

	2010	2014	2015	2016	‰ Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	9,7	9,2	5,5	4,6	3,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3,5	3,1	1,8	1,7	1,3
Hà Nội	10,8	7,5	4,7	4,6	3,0
Vĩnh Phúc	4,8	4,9	2,8	2,4	1,7
Bắc Ninh	9,8	15,4	16,0	11,0	9,7
Quảng Ninh	3,7	3,8	1,7	1,1	1,1
Hải Dương	5,0	4,0	1,4	1,2	1,4
Hải Phòng	7,0	4,0	2,9	1,4	2,2
Hưng Yên	6,5	7,4	3,5	3,9	3,2
Thái Bình	2,7	4,7	0,5	1,6	1,1
Hà Nam	4,1	6,7	2,6	3,0	1,1
Nam Định	4,1	4,6	0,6	0,7	1,9
Ninh Bình	5,9	7,9	5,6	3,4	3,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2,3	2,3	1,1	0,8	0,7
Hà Giang	1,9	1,4	1,1	0,2	0,1
Cao Bằng	4,7	3,3	4,0	3,3	1,7
Bắc Kạn	4,6	4,0	2,2	1,0	1,6
Tuyên Quang	2,8	3,9	1,4	1,4	1,2
Lào Cai	3,7	2,0	1,9	1,4	2,6
Yên Bái	3,4	4,4	2,2	1,4	1,3
Thái Nguyên	11,5	6,5	3,5	2,9	2,8
Lạng Sơn	3,0	2,0	2,4	1,4	1,3
Bắc Giang	3,0	4,8	3,1	1,8	1,3
Phú Thọ	2,4	5,2	2,7	1,7	1,1
Điện Biên	3,6	4,4	2,0	1,1	1,3
Lai Châu	3,5	3,8	1,6	1,0	2,0
Sơn La	2,0	2,0	0,6	0,6	0,4
Hòa Bình	3,8	3,4	1,8	2,5	1,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3,1	5,3	2,6	1,9	2,4
Thanh Hóa	6,8	5,7	3,5	3,2	3,1
Nghệ An	2,7	19,4	10,1	4,5	8,9
Hà Tĩnh	4,7	10,9	3,9	3,5	1,2
Quảng Bình	2,4	5,8	3,2	2,0	1,6
Quảng Trị	5,6	6,2	4,7	2,5	2,6
Thừa Thiên - Huế	8,3	7,1	3,0	3,2	2,1

38 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương (Cont.) In-migration rate by province

	2010	2014	2015	2016	‰ Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	29,8	14,0	11,6	12,3	7,0
Quảng Nam	4,9	4,6	2,5	4,3	1,5
Quảng Ngãi	2,3	3,6	1,5	1,4	0,8
Bình Định	6,0	4,4	2,3	1,5	2,0
Phú Yên	2,5	3,9	1,4	1,0	1,4
Khánh Hòa	3,7	3,5	1,6	1,5	1,4
Ninh Thuận	2,9	4,0	1,8	0,9	1,4
Bình Thuận	4,2	2,4	1,0	1,3	1,1
Tây Nguyên - Central Highlands	5,7	7,7	2,3	2,0	1,9
Kon Tum	6,7	6,7	3,9	1,5	2,5
Gia Lai	3,7	5,2	1,7	1,7	1,3
Đắk Lắk	6,9	3,7	2,5	2,7	2,3
Đắk Nông	7,3	42,7	3,8	1,5	2,1
Lâm Đồng	8,6	6,0	3,9	2,9	3,5
Đông Nam Bộ - South East	24,8	18,5	12,8	10,8	7,9
Bình Phước	10,3	8,0	3,1	7,3	2,1
Tây Ninh	3,3	5,7	1,8	3,0	0,6
Bình Dương	89,6	70,2	52,0	32,3	30,6
Đồng Nai	27,2	23,6	20,4	16,5	4,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,3	15,0	6,0	4,6	2,6
TP. Hồ Chí Minh	26,2	16,9	10,4	10,7	8,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1,8	2,2	1,1	1,1	0,6
Long An	5,5	6,2	4,5	3,8	1,3
Tiền Giang	9,0	7,6	4,3	5,3	3,7
Bến Tre	2,2	7,4	3,7	2,3	2,5
Trà Vinh	5,0	7,4	2,8	1,4	2,0
Vĩnh Long	4,2	5,6	2,5	4,3	3,9
Đồng Tháp	4,1	3,2	1,8	1,2	0,7
An Giang	3,6	4,3	2,1	1,3	1,3
Kiên Giang	5,8	3,0	2,0	1,9	2,1
Cần Thơ	9,8	8,2	3,1	3,6	7,3
Hậu Giang	4,0	4,5	1,8	1,3	0,3
Sóc Trăng	2,8	3,4	1,0	1,2	0,7
Bạc Liêu	2,6	2,5	1,3	0,7	0,4
Cà Mau	2,5	2,8	0,5	0,9	0,1

39 Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương

Out-migration rate by province

	2010	2014	2015	2016	‰ Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	9,7	9,2	5,5	4,6	3,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3,0	3,6	1,8	1,2	1,3
Hà Nội	4,9	7,8	4,1	2,6	3,3
Vĩnh Phúc	7,2	4,5	4,3	2,4	1,4
Bắc Ninh	7,6	5,4	3,2	3,6	4,2
Quảng Ninh	5,4	7,8	3,6	2,2	1,7
Hải Dương	7,2	5,6	2,4	2,6	2,1
Hải Phòng	3,8	3,4	1,4	1,8	0,8
Hưng Yên	6,7	5,2	4,6	3,1	1,6
Thái Bình	11,1	8,6	4,7	2,9	2,5
Hà Nam	8,7	8,7	5,9	4,8	6,0
Nam Định	8,4	8,3	3,7	3,9	3,0
Ninh Bình	9,2	7,5	4,5	2,6	3,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	6,2	4,3	3,0	3,3	1,8
Hà Giang	19,0	2,1	2,7	2,7	1,8
Cao Bằng	9,6	8,2	4,0	4,2	4,8
Bắc Kạn	6,3	10,1	2,5	4,4	4,1
Tuyên Quang	4,7	6,4	3,8	3,3	2,5
Lào Cai	3,8	4,1	4,8	3,5	2,7
Yên Bái	4,1	5,7	3,3	3,3	2,7
Thái Nguyên	6,9	7,8	4,9	3,7	3,1
Lạng Sơn	8,2	7,1	5,3	3,6	4,0
Bắc Giang	10,0	5,8	4,2	7,0	2,5
Phú Thọ	14,2	7,7	3,4	3,8	1,0
Điện Biên	1,3	2,7	1,4	1,7	3,2
Lai Châu	2,5	3,8	16,7	16,1	3,1
Sơn La	2,4	3,0	1,9	2,0	1,3
Hòa Bình	5,8	8,4	3,4	2,2	2,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	8,8	7,1	4,4	3,0	2,6
Thanh Hóa	13,0	10,1	7,2	3,9	4,8
Nghệ An	10,3	10,1	5,4	3,0	2,7
Hà Tĩnh	14,4	14,9	8,2	5,1	4,9
Quảng Bình	13,4	11,4	6,6	5,3	3,3
Quảng Trị	11,4	10,9	7,4	9,2	2,4
Thừa Thiên - Huế	10,3	11,6	8,4	9,7	2,7

39 (Tiếp theo) Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương (Cont.) Out-migration rate by province

	2010	2014	2015	2016	‰ Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	3,4	13,8	6,7	5,8	2,7
Quảng Nam	14,6	6,7	6,3	5,1	3,0
Quảng Ngãi	12,0	8,4	3,1	2,8	7,9
Bình Định	9,9	8,2	3,3	4,2	2,5
Phú Yên	8,4	7,7	9,3	2,8	2,9
Khánh Hòa	11,9	7,4	4,9	3,7	0,8
Ninh Thuận	17,1	6,8	5,3	4,9	3,0
Bình Thuận	9,6	6,9	3,1	1,5	2,5
Tây Nguyên - Central Highlands	6,1	6,1	3,4	4,4	2,6
Kon Tum	4,1	7,6	1,9	6,1	1,1
Gia Lai	5,9	7,1	2,3	3,5	4,1
Đắk Lắk	8,8	6,1	4,5	4,9	3,0
Đắk Nông	3,2	7,1	4,9	6,2	4,4
Lâm Đồng	7,5	9,1	5,3	4,4	2,1
Đông Nam Bộ - South East	4,9	7,3	3,1	2,4	2,4
Bình Phước	17,2	12,0	3,6	4,3	4,7
Tây Ninh	7,2	6,5	4,2	3,8	1,5
Bình Dương	15,0	18,2	10,0	8,8	6,7
Đồng Nai	10,8	11,7	6,2	5,3	3,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,9	7,8	5,3	3,5	2,2
TP. Hồ Chí Minh	7,8	11,4	5,7	4,1	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	10,2	8,9	6,5	5,7	4,6
Long An	9,0	8,8	6,5	6,3	4,0
Tiền Giang	9,2	7,3	5,3	3,2	3,5
Bến Tre	15,1	13,9	7,4	6,3	4,0
Trà Vinh	9,1	12,4	5,5	3,9	3,1
Vĩnh Long	17,6	10,6	7,7	3,5	7,8
Đồng Tháp	10,7	9,6	9,1	7,6	7,0
An Giang	11,9	12,7	11,8	10,4	5,0
Kiên Giang	14,5	9,6	9,9	11,0	10,8
Cần Thơ	11,5	11,4	7,7	6,3	2,6
Hậu Giang	10,9	18,0	6,1	3,8	8,9
Sóc Trăng	12,7	12,0	6,2	6,6	8,3
Bạc Liêu	13,2	16,6	7,6	7,5	4,4
Cà Mau	29,7	16,4	7,7	9,1	9,4

40 Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương

Net-migration rate by province

	2010	2014	2015	2016	‰ Sơ bộ Prel. 2017
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	0,5	-0,5	0,0	0,5	0,0
Hà Nội	5,9	-0,4	0,6	2,0	-0,3
Vĩnh Phúc	-2,4	0,4	-1,4	0,0	0,3
Bắc Ninh	2,2	10,1	12,8	7,5	5,5
Quảng Ninh	-1,6	-3,9	-2,0	-1,1	-0,7
Hải Dương	-2,2	-1,6	-1,0	-1,4	-0,6
Hải Phòng	3,2	0,6	1,4	-0,4	1,4
Hưng Yên	-0,3	2,2	-1,1	0,9	1,6
Thái Bình	-8,4	-3,9	-4,2	-1,3	-1,3
Hà Nam	-4,6	-2,0	-3,2	-1,9	-4,9
Nam Định	-4,4	-3,7	-3,0	-3,2	-1,1
Ninh Bình	-3,4	0,4	1,1	0,8	0,9
Trung du và miền núi phía Bắc	-3,9	-2,0	-1,9	-2,5	-1,1
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	-17,0	-0,6	-1,5	-2,5	-1,7
Cao Bằng	-4,9	-5,0	-0,1	-0,8	-3,2
Bắc Kạn	-1,7	-6,0	-0,3	-3,4	-2,5
Tuyên Quang	-1,9	-2,4	-2,4	-1,9	-1,3
Lào Cai	-0,1	-2,0	-2,9	-2,1	-0,2
Yên Bái	-0,7	-1,4	-1,1	-1,9	-1,4
Thái Nguyên	4,6	-1,3	-1,4	-0,7	-0,3
Lạng Sơn	-5,2	-5,1	-2,9	-2,1	-2,7
Bắc Giang	-7,1	-0,9	-1,1	-5,2	-1,2
Phú Thọ	-11,8	-2,5	-0,8	-2,2	0,0
Điện Biên	2,3	1,7	0,6	-0,6	-1,9
Lai Châu	1,0	0,0	-15,1	-15,1	-1,1
Sơn La	-0,3	-1,0	-1,3	-1,3	-0,9
Hòa Bình	-2,0	-5,0	-1,6	0,3	-0,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	-5,7	-1,8	-1,8	-1,1	-0,2
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	-6,2	-4,4	-3,7	-0,7	-1,7
Nghệ An	-7,6	9,3	4,7	1,5	6,2
Hà Tĩnh	-9,8	-4,0	-4,3	-1,7	-3,6
Quảng Bình	-11,0	-5,7	-3,4	-3,3	-1,7
Quảng Trị	-5,8	-4,7	-2,6	-6,7	0,2
Thừa Thiên - Huế	-2,1	-4,5	-5,4	-6,5	-0,6

40 (Tiếp theo) Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương (Cont.) Net-migration rate by province

	2010	2014	2015	2016	‰ Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	26,4	0,2	4,9	6,5	4,3
Quảng Nam	-9,7	-2,1	-3,8	-0,8	-1,5
Quảng Ngãi	-9,8	-4,9	-1,6	-1,4	-7,1
Bình Định	-3,9	-3,9	-1,1	-2,7	-0,5
Phú Yên	-5,9	-3,8	-7,9	-1,8	-1,6
Khánh Hòa	-8,3	-3,8	-3,3	-2,2	0,7
Ninh Thuận	-14,2	-2,8	-3,5	-3,9	-1,6
Bình Thuận	-5,4	-4,5	-2,1	-0,1	-1,5
Tây Nguyên - Central Highlands	-0,3	1,6	-1,1	-2,4	-0,7
Kon Tum	2,6	-0,9	2,0	-4,7	1,3
Gia Lai	-2,2	-1,8	-0,6	-1,8	-2,8
Đắk Lắk	-1,9	-2,4	-2,0	-2,2	-0,6
Đắk Nông	4,1	35,6	-1,1	-4,8	-2,3
Lâm Đồng	1,1	-3,1	-1,4	-1,5	1,4
Đông Nam Bộ - South East	19,9	11,2	9,7	8,4	5,6
Bình Phước	-6,9	-4,0	-0,5	3,0	-2,7
Tây Ninh	-3,9	-0,8	-2,4	-0,7	-0,8
Bình Dương	74,6	52,0	42,0	23,5	23,9
Đồng Nai	16,3	11,9	14,1	11,2	0,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,4	7,2	0,7	1,1	0,4
TP. Hồ Chí Minh	18,3	5,5	4,6	6,6	5,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	-8,4	-6,7	-5,4	-4,6	-4,0
Long An	-3,5	-2,7	-2,0	-2,5	-2,7
Tiền Giang	-0,2	0,3	-1,0	2,1	0,3
Bến Tre	-12,9	-6,5	-3,7	-3,9	-1,5
Trà Vinh	-4,1	-5,0	-2,7	-2,5	-1,1
Vĩnh Long	-13,4	-4,9	-5,2	0,8	-3,9
Đồng Tháp	-6,7	-6,4	-7,3	-6,4	-6,3
An Giang	-8,3	-8,4	-9,6	-9,1	-3,7
Kiên Giang	-8,7	-6,7	-7,9	-9,1	-8,7
Cần Thơ	-1,7	-3,2	-4,6	-2,7	4,7
Hậu Giang	-6,9	-13,5	-4,2	-2,6	-8,6
Sóc Trăng	-10,0	-8,6	-5,2	-5,4	-7,7
Bạc Liêu	-10,6	-14,1	-6,3	-6,9	-4,0
Cà Mau	-27,3	-13,6	-7,2	-8,2	-9,3

41 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính và theo vùng

Life expectancy at birth by sex and by region

	Năm - Year				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	72,9	73,2	73,3	73,4	73,5
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	70,3	70,6	70,7	70,8	70,9
Nữ - Female	75,7	76,0	76,1	76,1	76,2
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	74,3	74,5	74,5	74,6	74,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	70,0	70,7	70,8	70,9	71,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	72,4	72,6	72,7	72,8	72,9
Tây Nguyên - Central Highlands	69,3	69,5	69,9	70,1	70,2
Đông Nam Bộ - South East	75,5	75,9	76,0	76,0	76,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	74,1	74,6	74,7	74,7	74,8

42 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ
phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Percentage of literate population at 15 years of age and above
by sex and by residence

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2006	93,6	96,0	91,4
2007	93,8	96,2	91,6	97,0	92,5
2008	93,6	96,1	91,3	97,0	92,2
2009	94,0	96,1	92,0	97,3	92,5
2010	93,7	95,9	91,6	97,0	92,3
2011	94,2	96,5	92,2	97,3	92,7
2012	94,7	96,6	92,9	97,5	93,3
2013	94,8	96,6	93,1	97,6	93,4
2014	94,7	96,4	93,0	97,5	93,3
2015	94,9	96,6	93,3	97,6	93,5
2016	95,0	96,6	93,5	97,7	93,6
Sơ bộ - Prel. 2017	95,1	96,7	93,6	97,8	93,6

43 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương

Percentage of literate population at 15 years of age and above by province

	2010	2014	2015	2016	So bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	93,7	94,7	94,9	95,0	95,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	97,3	98,1	98,2	98,3	98,3
Hà Nội	97,8	98,6	98,5	98,7	98,7
Vĩnh Phúc	97,0	97,7	97,8	98,2	97,7
Bắc Ninh	96,5	97,8	97,5	97,5	97,7
Quảng Ninh	96,9	97,2	96,8	97,4	97,1
Hải Dương	97,4	98,0	98,2	98,5	98,0
Hải Phòng	98,1	98,1	98,2	98,1	98,3
Hưng Yên	95,5	98,0	98,0	98,3	98,6
Thái Bình	97,3	98,5	98,4	98,7	98,6
Hà Nam	97,0	98,1	98,2	98,4	98,1
Nam Định	96,6	97,6	98,0	97,8	98,1
Ninh Bình	96,5	97,3	97,8	97,9	97,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	88,3	89,0	89,9	90,0	89,9
Hà Giang	74,6	73,0	74,9	75,8	73,9
Cao Bằng	84,6	81,5	85,5	84,9	85,5
Bắc Kạn	90,7	92,6	93,9	93,9	93,2
Tuyên Quang	94,2	94,8	94,5	94,6	94,9
Lào Cai	75,5	78,5	83,3	85,5	82,2
Yên Bái	84,8	87,6	89,0	89,0	89,7
Thái Nguyên	97,3	97,8	98,4	98,3	97,6
Lạng Sơn	93,6	95,1	96,7	96,6	97,0
Bắc Giang	96,9	97,8	97,7	97,9	97,7
Phú Thọ	97,0	97,6	97,8	98,1	98,0
Điện Biên	63,4	70,2	75,1	74,8	76,1
Lai Châu	63,6	66,6	59,2	60,2	62,5
Sơn La	77,0	75,8	77,7	77,1	76,6
Hòa Bình	95,9	96,7	96,8	96,6	97,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	93,3	95,2	95,2	95,4	95,6
Thanh Hóa	94,5	95,8	96,0	95,9	96,3
Nghệ An	95,4	97,2	97,0	96,6	96,6
Hà Tĩnh	97,4	97,5	97,6	97,7	98,1
Quảng Bình	96,6	97,6	97,1	97,0	97,5
Quảng Trị	91,0	92,7	92,2	92,7	93,2
Thừa Thiên - Huế	91,0	92,5	92,6	93,2	92,5

43 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ
phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of literate population at 15 years of age and above
by province

	2010	2014	2015	2016	Ước bộ Prel. 2017
					%
Đà Nẵng	97,4	97,8	97,5	98,0	98,2
Quảng Nam	92,1	94,5	94,8	95,3	95,7
Quảng Ngãi	86,7	92,6	93,7	94,2	94,0
Bình Định	92,7	95,7	96,1	96,7	97,0
Phú Yên	94,9	93,5	93,2	93,7	93,8
Khánh Hòa	92,6	95,6	94,8	95,1	95,1
Ninh Thuận	78,9	87,5	87,5	87,5	87,6
Bình Thuận	92,8	93,0	93,3	93,7	94,0
Tây Nguyên - Central Highlands	89,9	90,3	90,4	90,9	90,7
Kon Tum	84,3	86,8	87,9	90,2	90,1
Gia Lai	82,5	85,6	84,0	83,9	84,8
Đắk Lắk	92,6	91,4	92,9	93,2	92,0
Đắk Nông	94,6	92,3	93,7	93,4	94,5
Lâm Đồng	93,5	94,0	92,6	93,9	93,6
Đông Nam Bộ - South East	96,3	97,2	97,3	97,6	97,4
Bình Phước	94,1	92,7	93,4	95,3	92,9
Tây Ninh	92,1	93,1	93,4	93,9	94,9
Bình Dương	95,3	97,2	97,3	96,8	96,3
Đồng Nai	96,8	97,3	97,1	97,0	97,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	96,2	96,2	96,8	97,3	97,7
TP. Hồ Chí Minh	97,2	98,4	98,3	98,7	98,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	92,2	92,6	92,9	92,8	93,4
Long An	94,9	95,6	95,2	95,9	96,6
Tiền Giang	95,0	94,5	94,9	95,3	94,9
Bến Tre	95,3	95,1	94,6	95,0	94,7
Trà Vinh	85,0	87,1	88,3	87,4	88,5
Vĩnh Long	93,2	93,9	93,7	93,5	94,4
Đồng Tháp	91,7	92,0	93,6	93,1	92,1
An Giang	88,4	89,5	90,5	91,0	92,1
Kiên Giang	92,5	91,9	91,3	90,7	91,4
Cần Thơ	94,4	94,2	94,2	94,2	95,4
Hậu Giang	93,5	94,3	94,3	94,5	94,9
Sóc Trăng	87,0	87,1	88,5	87,7	89,9
Bạc Liêu	93,7	94,3	94,1	93,6	94,5
Cà Mau	95,9	96,0	95,6	95,3	95,8

44 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average age of first marriage by sex and by residence

	Năm - Year				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2005	25,1	26,8	23,5	26,8	24,5
2006	24,9	26,6	23,2	26,5	24,3
2007	25,0	26,6	23,3	26,6	24,3
2008	24,9	26,6	23,1	26,6	24,2
2009	24,5	26,2	22,8	26,0	23,9
2010	24,5	26,2	22,7	26,0	23,8
2011	24,6	26,4	22,8	26,2	23,9
2012	24,7	26,6	22,8	26,1	24,0
2013	24,5	26,4	22,5	25,9	23,8
2014	24,9	26,8	22,9	26,0	24,3
2015	24,9	26,9	22,8	26,1	24,3
2016	25,1	27,2	23,0	26,4	24,5
Sơ bộ - Prel. 2017	25,3	27,4	23,1	26,6	24,6

45 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương

Average age of first marriage by province

	Năm - Year				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	24,5	24,9	24,9	25,1	25,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	24,3	24,7	24,7	24,9	25,2
Hà Nội	24,9	25,1	25,2	25,3	25,9
Vĩnh Phúc	23,8	23,6	23,6	23,7	23,7
Bắc Ninh	22,7	23,5	23,4	23,6	23,8
Quảng Ninh	24,8	25,1	25,0	25,3	25,8
Hải Dương	24,3	24,9	25,2	25,1	24,9
Hải Phòng	24,5	24,9	25,1	25,2	25,4
Hung Yên	23,5	23,9	23,6	24,0	24,4
Thái Bình	24,1	25,3	24,7	25,5	25,4
Hà Nam	23,9	25,4	25,0	25,7	25,2
Nam Định	23,4	23,8	23,9	24,2	24,1
Ninh Bình	24,5	24,5	24,3	24,2	24,7
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	22,7	22,7	22,6	22,6	22,7
Hà Giang	21,4	21,5	21,3	21,5	21,5
Cao Bằng	22,4	22,6	22,3	22,2	22,1
Bắc Kạn	23,2	23,3	23,4	23,4	23,4
Tuyên Quang	23,2	22,8	22,6	22,6	22,9
Lào Cai	21,8	22,1	22,2	22,5	22,1
Yên Bái	22,2	22,1	22,4	22,3	22,2
Thái Nguyên	23,8	23,9	24,3	24,2	24,5
Lạng Sơn	23,6	23,7	23,9	24,1	24,5
Bắc Giang	23,4	23,7	23,3	23,6	23,7
Phú Thọ	23,7	24,0	23,6	23,6	23,9
Điện Biên	21,7	21,6	21,4	21,5	21,3
Lai Châu	21,1	20,4	20,3	20,6	20,6
Sơn La	21,3	21,2	20,8	20,7	20,8
Hòa Bình	23,5	23,4	23,0	22,9	23,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	24,7	25,4	25,4	25,5	25,6
Thanh Hóa	23,6	24,5	23,7	24,1	24,0
Nghệ An	23,9	25,2	24,9	24,7	25,0
Hà Tĩnh	25,0	25,2	25,1	25,2	25,3
Quảng Bình	25,9	25,7	25,8	24,9	26,4
Quảng Trị	24,9	25,0	24,9	24,9	25,1
Thừa Thiên - Huế	26,2	26,6	26,5	27,3	26,7

45 (Tiếp theo) Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương (Cont.) Average age of first marriage by province

	Năm - Year				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	26,5	26,1	26,2	26,6	26,8
Quảng Nam	24,6	25,2	25,5	25,7	25,8
Quảng Ngãi	24,0	25,4	25,6	25,9	25,8
Bình Định	24,2	25,0	25,9	25,8	25,8
Phú Yên	24,6	25,4	25,2	25,4	25,0
Khánh Hòa	25,8	26,6	27,0	27,2	27,2
Ninh Thuận	24,2	25,2	26,0	26,2	26,0
Bình Thuận	25,0	26,2	26,2	26,7	26,5
Tây Nguyên - Central Highlands	23,7	24,3	24,5	24,6	24,6
Kon Tum	23,3	23,5	24,0	24,3	24,8
Gia Lai	23,0	23,6	23,3	23,7	23,9
Đắk Lắk	23,9	24,7	23,3	25,1	24,7
Đắk Nông	23,1	24,0	24,1	24,9	24,2
Lâm Đồng	24,6	24,9	25,3	25,1	25,5
Đông Nam Bộ - South East	25,9	26,0	26,1	26,7	26,9
Bình Phước	24,0	24,2	23,3	25,2	25,3
Tây Ninh	24,4	25,0	25,2	25,6	26,2
Bình Dương	24,8	24,2	24,4	25,2	24,9
Đồng Nai	25,9	26,4	26,4	26,9	27,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,0	26,0	26,8	27,0	27,3
TP. Hồ Chí Minh	26,6	26,8	26,7	27,3	27,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	24,5	24,9	25,0	25,2	25,6
Long An	24,3	24,7	25,1	25,5	26,0
Tiền Giang	24,0	24,4	24,7	24,9	25,0
Bến Tre	24,3	25,0	25,3	25,0	25,2
Trà Vinh	24,3	24,5	24,5	24,5	24,7
Vĩnh Long	25,2	25,5	25,3	25,5	26,1
Đồng Tháp	24,3	25,2	25,3	25,6	26,2
An Giang	24,0	24,3	24,6	24,7	25,2
Kiên Giang	24,1	24,5	24,4	24,9	24,9
Cần Thơ	25,3	25,7	25,1	26,3	26,6
Hậu Giang	24,4	25,9	25,7	26,3	26,0
Sóc Trăng	24,7	25,0	25,7	25,6	25,8
Bạc Liêu	25,7	26,0	25,4	25,4	26,2
Cà Mau	24,8	24,5	24,6	24,4	24,9

46 Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2017 phân theo địa phương và phân theo cấp xét xử

Number of divorce cases cleared up in 2017 by province and by level

Vụ - Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Cấp tỉnh <i>Provincial level</i>	Cấp huyện <i>District level</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	27948	1800	26148
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	4951	374	4577
Hà Nội	1273	91	1182
Vĩnh Phúc	257	5	252
Bắc Ninh	202	18	184
Quảng Ninh	350	16	334
Hải Dương	409	34	375
Hải Phòng	891	132	759
Hưng Yên	276	3	273
Thái Bình	573	55	518
Hà Nam	116	6	110
Nam Định	454	10	444
Ninh Bình	150	4	146
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2453	54	2399
Hà Giang	63		63
Cao Bằng	76		76
Bắc Kạn	41	1	40
Tuyên Quang	146		146
Lào Cai	132		132
Yên Bái	239		239
Thái Nguyên	318	23	295
Lạng Sơn	119		119
Bắc Giang	507	21	486
Phú Thọ	487	5	482
Điện Biên	72		72
Lai Châu	24		24
Sơn La	91	1	90
Hòa Bình	138	3	135
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	4841	287	4554
Thanh Hóa	685	4	681
Nghệ An	569	75	494
Hà Tĩnh	112	14	98
Quảng Bình	222	13	209
Quảng Trị	67	1	66
Thừa Thiên - Huế	199	34	165

46 (Tiếp theo) **Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2017**
phân theo địa phương và phân theo cấp xét xử
 (Cont.) *Number of divorce cases cleared up in 2017*
by province and by level

Vụ - Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Cấp tỉnh <i>Provincial level</i>	Cấp huyện <i>District level</i>
Đà Nẵng	373	13	360
Quảng Nam	275	5	270
Quảng Ngãi	215	2	213
Bình Định	411	35	376
Phú Yên	260	6	254
Khánh Hòa	705	46	659
Ninh Thuận	210	3	207
Bình Thuận	538	36	502
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1187	31	1156
Kon Tum	70	1	69
Gia Lai	233	2	231
Đắk Lắk	353	4	349
Đắk Nông	67		67
Lâm Đồng	464	24	440
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	5686	501	5185
Bình Phước	409	6	403
Tây Ninh	645	57	588
Bình Dương	484	25	459
Đồng Nai	1170	58	1112
Bà Rịa - Vũng Tàu	458	35	423
TP. Hồ Chí Minh	2520	320	2200
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	8830	553	8277
Long An	976	26	950
Tiền Giang	1251	15	1236
Bến Tre	717	22	695
Trà Vinh	474	49	425
Vĩnh Long	729	74	655
Đồng Tháp	485	25	460
An Giang	661	40	621
Kiên Giang	563	44	519
Cần Thơ	607	82	525
Hậu Giang	474	120	354
Sóc Trăng	419	14	405
Bạc Liêu	353	24	329
Cà Mau	1121	18	1103

47 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
2005	44904,5	23493,1	21411,4	11461,4	33443,1
2006	46238,7	24613,9	21624,8	12266,3	33972,4
2007	47160,3	23945,7	23214,6	12409,1	34751,2
2008	48209,6	24709,0	23500,6	13175,3	35034,3
2009	49322,0	25655,6	23666,4	13271,8	36050,2
2010	50392,9	25897,0	24495,9	14106,6	36286,3
2011	51398,4	26468,2	24930,2	15251,9	36146,5
2012	52348,0	26918,5	25429,5	15885,7	36462,3
2013	53245,6	27370,6	25875,0	16042,5	37203,1
2014	53748,0	27560,6	26187,4	16525,5	37222,5
2015	53984,2	27843,6	26140,6	16910,9	37073,3
2016	54445,3	28072,8	26372,5	17449,9	36995,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	54823,8	28445,1	26378,7	17647,3	37176,5
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2005	100,0	52,3	47,7	25,5	74,5
2006	100,0	53,2	46,8	26,5	73,5
2007	100,0	50,8	49,2	26,3	73,7
2008	100,0	51,3	48,7	27,3	72,7
2009	100,0	52,0	48,0	26,9	73,1
2010	100,0	51,4	48,6	28,0	72,0
2011	100,0	51,5	48,5	29,7	70,3
2012	100,0	51,4	48,6	30,3	69,7
2013	100,0	51,4	48,6	30,1	69,9
2014	100,0	51,3	48,7	30,7	69,3
2015	100,0	51,6	48,4	31,3	68,7
2016	100,0	51,6	48,4	32,1	67,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,0	51,9	48,1	32,2	67,8

48 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi

Labour force at 15 years of age and above by age group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		15 - 24	25 - 49	50+
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
2005	44904,5	9168,0	28432,5	7304,0
2006	46238,7	9727,4	29447,7	7063,6
2007	47160,3	8561,8	29392,1	9206,4
2008	48209,6	8734,3	29973,4	9501,9
2009	49322,0	9184,7	30285,1	9852,2
2010	50392,9	9245,4	30939,2	10208,3
2011	51398,4	8465,2	31503,4	11429,8
2012	52348,0	7887,8	32014,5	12445,7
2013	53245,6	7916,1	31904,5	13425,0
2014	53748,0	7585,2	32081,0	14081,8
2015	53984,2	8012,4	31970,3	14001,5
2016	54445,3	7510,6	32418,3	14516,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	54823,8	7581,1	32599,2	14643,5
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2005	100,0	20,4	63,3	16,3
2006	100,0	21,0	63,7	15,3
2007	100,0	18,2	62,3	19,5
2008	100,0	18,1	62,2	19,7
2009	100,0	18,6	61,4	20,0
2010	100,0	18,3	61,4	20,3
2011	100,0	16,5	61,3	22,2
2012	100,0	15,1	61,1	23,8
2013	100,0	14,9	59,9	25,2
2014	100,0	14,1	59,7	26,2
2015	100,0	14,9	59,2	25,9
2016	100,0	13,8	59,5	26,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,0	13,8	59,5	26,7

49 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương

Labour force at 15 years of age and above by province

Nghìn người - Thous. persons

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	50392,9	53748,0	53984,2	54445,3	54823,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	11453,4	12032,6	11992,3	11993,8	12015,1
Hà Nội	3581,3	3832,4	3820,9	3822,5	3828,1
Vĩnh Phúc	606,8	631,2	631,4	629,8	629,9
Bắc Ninh	612,1	658,2	661,7	666,9	672,1
Quảng Ninh	659,6	697,2	692,4	691,9	697,8
Hải Dương	1048,1	1049,5	1037,5	1035,2	1035,3
Hải Phòng	1062,7	1127,7	1128,1	1131,6	1135,0
Hưng Yên	689,1	705,0	702,4	704,4	705,0
Thái Bình	1109,3	1115,3	1110,8	1104,7	1104,8
Hà Nam	476,7	472,4	472,1	473,4	473,5
Nam Định	1070,1	1157,8	1150,5	1148,0	1148,0
Ninh Bình	537,6	585,8	584,5	585,4	585,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	6881,3	7448,5	7527,0	7562,8	7603,8
Hà Giang	459,1	505,3	512,1	524,8	530,8
Cao Bằng	336,8	357,3	360,9	360,9	362,0
Bắc Kạn	194,0	219,6	223,5	228,8	229,1
Tuyên Quang	442,2	485,1	485,5	482,9	483,5
Lào Cai	357,5	412,6	422,5	432,8	436,9
Yên Bái	457,0	503,5	512,5	519,4	525,8
Thái Nguyên	685,2	715,9	725,5	729,9	734,9
Lạng Sơn	466,5	505,1	508,5	507,9	510,5
Bắc Giang	978,2	1022,6	1036,1	1034,5	1035,4
Phú Thọ	844,3	839,6	822,7	819,7	819,8
Điện Biên	276,4	345,4	353,2	348,4	351,7
Lai Châu	228,5	251,1	255,9	268,8	274,1
Sơn La	649,0	734,7	753,1	750,8	755,6
Hòa Bình	506,6	550,7	555,0	553,2	553,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	10944,2	11838,6	11775,1	11806,4	11851,9
Thanh Hóa	2172,2	2231,8	2238,3	2241,2	2243,2
Nghệ An	1752,1	1953,1	1892,0	1878,8	1879,0
Hà Tĩnh	674,3	727,8	745,3	718,4	718,5
Quảng Bình	479,4	528,9	520,4	531,1	531,4
Quảng Trị	323,9	348,6	349,7	348,9	349,7
Thừa Thiên - Huế	580,1	662,6	636,2	631,7	632,1

49 (Tiếp theo) **Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên**
phân theo địa phương
(Cont.) Labour force at 15 years of age and above by province

	Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
	2010	2014	2015	2016	
Đà Nẵng	467,0	541,2	547,0	556,1	567,6
Quảng Nam	814,0	890,3	890,2	902,0	913,4
Quảng Ngãi	714,7	753,8	760,9	767,4	771,5
Bình Định	861,1	931,4	912,9	931,4	936,2
Phú Yên	505,2	538,8	538,6	545,7	545,8
Khánh Hòa	639,5	691,0	690,5	689,6	690,2
Ninh Thuận	312,9	333,9	343,1	347,7	352,4
Bình Thuận	647,8	705,4	710,0	716,3	720,9
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2931,7	3316,8	3415,8	3482,0	3527,9
Kon Tum	244,7	288,4	293,2	300,9	307,8
Gia Lai	742,8	833,3	842,4	856,6	870,7
Đắk Lắk	968,8	1092,8	1128,1	1149,4	1160,3
Đắk Nông	293,4	353,5	374,0	381,3	390,1
Lâm Đồng	682,0	748,9	778,1	793,8	799,0
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	8053,6	8822,9	8939,4	9081,0	9228,5
Bình Phước	523,6	564,2	573,0	581,1	587,4
Tây Ninh	623,3	636,7	643,9	651,4	658,4
Bình Dương	1014,6	1268,7	1270,8	1280,1	1291,5
Đồng Nai	1451,9	1627,5	1630,3	1634,7	1676,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	531,1	537,4	570,0	598,0	598,8
TP. Hồ Chí Minh	3909,1	4188,5	4251,4	4335,7	4415,9
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	10128,7	10288,6	10334,6	10519,3	10596,6
Long An	854,4	890,9	893,4	899,4	900,5
Tiền Giang	1011,5	1050,8	1080,9	1101,8	1113,3
Bến Tre	792,6	808,6	809,4	807,3	810,4
Trà Vinh	584,1	609,7	611,1	615,5	618,7
Vĩnh Long	612,9	627,6	627,6	630,4	635,6
Đồng Tháp	988,6	1016,8	1017,5	1112,1	1120,5
An Giang	1255,0	1218,3	1218,9	1228,3	1233,6
Kiên Giang	965,5	1007,1	1005,1	1006,2	1008,3
Cần Thơ	680,7	700,0	693,1	712,9	726,7
Hậu Giang	456,2	453,3	462,9	471,7	479,7
Sóc Trăng	762,3	699,6	704,1	712,1	723,2
Bạc Liêu	487,8	505,8	506,5	513,0	516,2
Cà Mau	677,1	700,1	704,1	708,6	709,9

50 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo thành phần kinh tế^(*)
*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership^(*)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>				
2005	42774,9	4967,4	36694,7	1112,8
2006	43980,3	4916,0	37742,3	1322,0
2007	45208,0	4988,4	38657,4	1562,2
2008	46460,8	5059,3	39707,1	1694,4
2009	47743,6	5040,6	41178,4	1524,6
2010	49048,5	5017,4	42304,6	1726,5
2011	50352,0	5005,4	43256,1	2090,5
2012	51422,4	4991,4	44192,9	2238,1
2013	52207,8	4966,4	44737,5	2503,9
2014	52744,5	4866,8	45025,1	2852,6
2015	52840,0	4786,3	44902,9	3150,8
2016	53302,8	4698,6	45016,1	3588,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	53703,4	4595,0	44901,0	4207,4
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2005	100,0	11,6	85,8	2,6
2006	100,0	11,2	85,8	3,0
2007	100,0	11,0	85,5	3,5
2008	100,0	10,9	85,5	3,6
2009	100,0	10,6	86,2	3,2
2010	100,0	10,2	86,3	3,5
2011	100,0	9,9	85,9	4,2
2012	100,0	9,7	85,9	4,4
2013	100,0	9,5	85,7	4,8
2014	100,0	9,2	85,4	5,4
2015	100,0	9,0	85,0	6,0
2016	100,0	8,8	84,5	6,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,0	8,6	83,6	7,8

^(*) Số liệu điều chỉnh sau khi rà soát - *Data adjusted after revision.*

51 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
2005	42774,9	21926,4	20848,5	10689,1	32085,8
2006	43980,3	23339,8	20640,5	11432,0	32548,3
2007	45208,0	22940,8	22267,2	11698,8	33509,2
2008	46460,8	23898,6	22562,2	12499,0	33961,8
2009	47743,6	24800,7	22942,9	12624,5	35119,1
2010	49048,5	25305,9	23742,6	13531,4	35517,1
2011	50352,0	26024,7	24327,3	14732,5	35619,5
2012	51422,4	26499,2	24923,2	15412,0	36010,4
2013	52207,8	26830,2	25377,6	15509,0	36698,8
2014	52744,5	27025,8	25718,7	16009,0	36735,5
2015	52840,0	27216,7	25623,3	16374,8	36465,2
2016	53302,8	27442,8	25860,0	16923,6	36379,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	53703,4	27813,7	25889,7	17116,7	36586,7
Số với dân số - <i>Proportion of population (%)</i>					
2005	51,9	54,1	49,8	47,9	53,4
2006	52,8	56,9	48,8	48,5	54,4
2007	53,7	55,3	52,1	46,9	56,3
2008	54,6	57,0	52,3	48,7	57,0
2009	55,5	58,3	52,7	49,6	58,0
2010	56,4	58,9	54,0	51,0	58,8
2011	57,3	59,9	54,8	52,8	59,4
2012	57,9	60,3	55,6	54,5	59,5
2013	58,2	60,4	56,1	53,7	60,3
2014	58,1	60,4	55,9	53,3	60,5
2015	57,6	60,2	55,1	52,6	60,2
2016	57,5	60,0	55,0	52,9	59,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	57,4	60,0	54,8	52,0	60,3

52 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo giới tính và theo nhóm tuổi
*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by age group*

Ngìn người - *Thous. persons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	49048,5	52744,5	52840,0	53302,8	53703,4
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	25305,9	27025,8	27216,7	27442,8	27813,7
Nữ - <i>Female</i>	23742,6	25718,7	25623,3	25860,0	25889,7
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
15-19	3170,9	2395,4	2415,2	2119,5	2195,6
20-24	5422,1	4714,9	5033,7	4832,7	4816,8
25-29	6618,5	6121,1	6082,4	6178,5	6007,0
30-34	6342,1	6514,6	6851,0	6823,0	6705,4
35-39	6225,4	6456,7	6389,8	6471,9	6635,0
40-44	5778,4	6525,1	6348,2	6480,1	6614,6
45-49	5418,4	6085,9	5822,6	5992,3	6194,4
50+	10072,5	13930,7	13897,1	14404,8	14534,6

53 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo ngành kinh tế
*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	49048,5	52744,5	52840,0	53302,8	53703,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	24279,0	24408,7	23259,1	22315,2	21564,8
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	275,6	253,2	237,6	236,1	210,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6645,8	7414,8	8082,8	8866,6	9316,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	130,2	138,6	146,0	158,7	154,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	117,4	109,1	119,8	137,5	133,8
Xây dựng - <i>Construction</i>	3108,0	3313,4	3431,8	3800,1	4027,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5549,7	6651,6	6709,8	6735,8	6907,6
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1416,7	1535,5	1592,3	1614,3	1752,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1711,0	2301,1	2441,3	2482,3	2486,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	257,4	317,9	338,0	342,7	338,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	254,5	352,1	364,7	376,3	384,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	101,3	158,1	165,7	179,5	226,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	217,5	250,6	251,8	252,3	251,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	185,5	262,1	279,6	283,7	310,2

53 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

	Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1569,6	1697,2	1706,8	1701,5	1728,5
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1673,4	1860,4	1896,2	1901,7	2029,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	437,0	492,8	539,7	568,6	537,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	232,4	285,7	295,2	305,1	286,0
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	687,3	764,4	799,8	848,2	858,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	196,7	175,0	179,2	194,1	196,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	2,5	2,4	2,8	2,5	3,7

54 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

	2010	2014	2015	2016	% Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	49,5	46,3	44,0	41,9	40,2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,6	0,5	0,5	0,4	0,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	13,5	14,1	15,3	16,6	17,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	6,3	6,3	6,5	7,1	7,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11,3	12,6	12,7	12,6	12,9
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2,9	2,9	3,0	3,0	3,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,5	4,4	4,6	4,7	4,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,5	0,7	0,7	0,7	0,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,2	0,3	0,3	0,3	0,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,4	0,5	0,5	0,5	0,6

54 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

	2010	2014	2015	2016	% Sơ bộ Prel. 2017
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,4	3,5	3,6	3,6	3,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,9	0,9	1,0	1,1	1,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,5	0,5	0,6	0,6	0,5
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,4	1,4	1,5	1,6	1,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,4	0,3	0,3	0,4	0,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0,01	0,00	0,01	0,00	0,01

55 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm
*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	49048,5	52744,5	52840,0	53302,8	53703,4
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	463,7	573,4	570,1	555,0	614,8
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	2498,6	3221,7	3447,8	3659,0	3869,3
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	1786,4	1640,1	1668,0	1639,0	1754,6
Nhân viên - <i>Clerks</i>	707,8	911,1	960,9	991,9	976,9
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	7140,9	8492,7	8735,4	8861,4	8968,8
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	7589,8	6444,6	5456,6	5470,9	5248,1
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	6189,2	6312,2	6349,1	6827,0	7052,0
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	3434,0	3888,8	4493,8	4921,6	5154,1
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	19130,8	21124,2	21035,1	20247,8	19930,4
Khác - <i>Others</i>	107,4	135,7	123,3	129,2	134,4
Phân theo vị thế việc làm - By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	16572,7	18801,2	20772,9	21958,4	23000,8
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	1687,0	1102,6	1532,9	1510,3	1092,4
Tự làm - <i>Own account worker</i>	21242,6	21534,2	21446,9	21251,0	21225,5
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	9523,9	11298,6	9074,9	8557,4	8374,2
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	22,3	7,9	12,5	25,7	10,5

56 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với dân số phân theo địa phương

Percentage of employed population at 15 years of age and above as compared to population by province

	2010	2014	2015	2016	2017
					%
					Số bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	56,4	58,1	57,6	57,5	57,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	56,6	56,7	56,1	55,7	57,1
Hà Nội	53,1	52,0	51,9	51,3	50,3
Vĩnh Phúc	59,5	60,0	58,8	58,2	57,4
Bắc Ninh	58,1	57,1	56,2	55,6	56,6
Quảng Ninh	55,4	57,5	54,7	54,7	54,2
Hải Dương	60,1	58,3	57,0	56,8	57,2
Hải Phòng	55,3	55,8	55,5	55,4	55,0
Hung Yên	59,9	59,9	59,1	59,0	59,4
Thái Bình	60,4	61,3	61,4	60,6	60,3
Hà Nam	59,9	58,3	57,8	57,8	57,8
Nam Định	57,2	61,8	61,1	61,2	60,6
Ninh Bình	58,7	62,0	61,0	60,3	59,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	60,9	63,4	63,1	62,3	62,3
Hà Giang	61,8	63,9	63,6	63,8	62,3
Cao Bằng	65,0	68,3	68,4	67,6	66,3
Bắc Kạn	64,5	71,3	70,8	71,2	68,2
Tuyên Quang	59,7	63,5	63,2	62,3	61,5
Lào Cai	56,4	61,8	61,9	62,4	61,4
Yên Bái	60,1	64,0	64,2	64,3	64,2
Thái Nguyên	59,3	60,3	59,9	57,8	58,7
Lạng Sơn	62,8	66,7	65,9	64,9	63,5
Bắc Giang	62,0	62,3	62,5	61,7	61,0
Phú Thọ	63,4	61,1	59,2	58,3	56,7
Điện Biên	54,2	63,7	64,2	62,2	61,4
Lai Châu	59,5	60,2	59,9	61,6	60,8
Sơn La	59,0	62,8	63,2	61,6	60,9
Hòa Bình	63,2	67,1	67,0	66,2	64,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	56,3	59,5	58,5	58,2	57,1
Thanh Hóa	62,7	63,1	62,6	62,3	62,2
Nghệ An	58,9	63,4	61,0	60,0	59,2
Hà Tĩnh	53,3	57,0	57,8	55,2	54,0
Quảng Bình	55,1	60,0	58,1	58,5	56,1
Quảng Trị	51,9	55,5	55,0	54,3	54,0
Thừa Thiên - Huế	50,7	56,9	53,7	52,7	53,1

56 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
so với dân số phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of employed population at 15 years of age
and above as compared to population by province

					%
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	47,3	51,9	50,9	51,0	52,1
Quảng Nam	55,7	59,0	58,3	59,0	59,7
Quảng Ngãi	57,8	59,7	59,5	59,9	60,9
Bình Định	56,4	60,2	58,7	59,1	58,9
Phú Yên	56,4	59,9	59,4	59,7	58,8
Khánh Hòa	52,6	56,3	55,2	54,9	55,8
Ninh Thuận	53,2	55,5	55,4	55,8	56,8
Bình Thuận	53,3	56,4	56,5	57,1	57,5
Tây Nguyên - Central Highlands	55,1	59,4	60,3	60,4	60,2
Kon Tum	54,6	59,3	58,6	58,5	58,5
Gia Lai	56,4	60,2	59,8	59,8	59,9
Đắk Lắk	53,7	58,3	60,1	60,3	60,4
Đắk Nông	57,1	61,8	63,3	62,4	61,5
Lâm Đồng	55,0	59,0	60,5	61,2	60,4
Đông Nam Bộ - South East	53,2	54,5	54,0	54,0	57,1
Bình Phước	57,4	59,4	59,5	59,2	59,8
Tây Ninh	56,6	57,1	57,1	57,4	59,9
Bình Dương	60,9	66,1	63,4	62,6	62,3
Đồng Nai	55,3	56,4	54,7	54,0	56,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	50,6	49,8	51,5	53,6	53,1
TP. Hồ Chí Minh	50,1	50,9	50,7	51,0	51,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	56,7	57,7	57,3	57,9	58,2
Long An	57,0	59,3	58,5	59,0	59,5
Tiền Giang	58,6	60,3	61,4	61,8	62,3
Bến Tre	61,1	63,6	62,8	62,6	63,4
Trà Vinh	56,2	58,5	57,9	57,8	59,1
Vĩnh Long	57,0	59,1	57,8	58,2	58,9
Đồng Tháp	56,9	59,1	58,9	64,4	59,9
An Giang	56,2	55,3	55,3	55,9	55,5
Kiên Giang	55,2	56,8	55,3	54,7	54,8
Cần Thơ	55,1	55,1	53,6	54,5	54,8
Hậu Giang	58,2	58,3	58,9	60,2	61,5
Sóc Trăng	56,7	52,4	52,2	52,3	54,4
Bạc Liêu	54,3	56,0	55,6	54,3	55,6
Cà Mau	54,1	56,4	56,5	56,6	56,2

57 Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed population by sex and by residence

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo

Percentage of trained employed population at 15 years of age and above

2005	12,5	14,3	10,6	27,2	7,6
2006	13,1	14,9	11,2	28,4	8,1
2007	13,6	15,6	11,6	29,7	8,3
2008	14,3	16,3	12,2	31,5	8,3
2009	14,8	16,7	12,8	32,0	8,7
2010	14,6	16,2	12,8	30,6	8,5
2011	15,4	17,2	13,5	30,9	9,0
2012	16,6	18,6	14,5	31,7	10,1
2013	17,9	20,3	15,4	33,7	11,2
2014	18,2	20,4	15,8	34,3	11,2
2015	19,9	22,4	17,3	36,3	12,6
2016	20,6	23,0	18,0	37,2	12,8
Sơ bộ - Prel. 2017	21,4	24,0	18,7	37,9	13,7

Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo

Percentage of trained employed population at working age

2007	14,1	15,8	12,3	30,4	8,5
2008	14,9	16,6	13,0	32,2	8,6
2009	15,5	17,1	13,7	32,8	9,0
2010	15,3	16,6	13,9	31,6	8,9
2011	16,3	17,6	14,7	32,0	9,5
2012	17,6	19,1	15,9	33,1	10,7
2013	19,1	20,8	17,0	35,2	11,9
2014	19,6	21,2	17,7	35,9	12,0
2015	21,4	23,2	19,3	38,0	13,5
2016	22,2	24,0	20,2	39,2	13,9
Sơ bộ - Prel. 2017	23,1	24,9	20,9	39,9	14,8

58 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi
và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
*Percentage of trained employed population at 15 years of age
and above by age group and by qualification*

	2010	2014	2015	2016	2017 Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	14,6	18,2	19,9	20,6	21,4
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
15-19	1,3	1,9	1,6	1,9	1,4
20-24	14,8	23,4	26,4	25,9	25,6
25-29	23,8	30,1	33,2	35,2	36,4
30-34	20,0	26,6	29,8	30,9	31,9
35-39	13,9	19,7	22,3	23,8	26,5
40-44	12,0	15,0	16,5	17,4	19,2
45-49	13,1	14,2	14,5	14,8	15,7
50+	11,6	12,8	12,8	15,9	13,1
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification					
Dạy nghề - <i>Vocational training</i>	3,8	4,9	5,0	5,0	5,3
Trung cấp chuyên nghiệp <i>Professional secondary school</i>	3,4	3,7	3,9	3,9	3,7
Cao đẳng - <i>College</i>	1,7	2,1	2,5	2,7	2,7
Đại học trở lên - <i>University and over</i>	5,7	7,6	8,5	9,0	9,3

59 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế
Percentage of trained employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

	2010	2014	2015	2016	% Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	14,6	18,2	19,9	20,6	21,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,4	3,6	4,2	4,1	4,2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	33,3	52,5	42,1	50,4	47,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	13,4	17,9	17,7	18,5	18,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	67,2	73,1	75,3	78,7	76,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	29,4	40,2	44,7	43,4	45,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	12,6	13,9	14,9	14,0	13,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13,7	17,5	21,1	21,6	22,5
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	33,6	44,5	55,5	55,2	58,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8,1	11,7	13,7	13,3	14,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	69,8	77,7	75,2	80,8	83,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	79,3	80,7	82,9	83,1	81,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	38,8	32,5	41,9	41,9	41,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	65,2	76,9	75,9	81,5	78,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	31,6	36,4	42,1	43,5	42,7

59 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Percentage of trained employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

	2010	2014	2015	2016	% Sơ bộ Prel. 2017
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	71,8	76,9	80,0	83,0	82,9
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	90,8	90,8	91,5	92,2	91,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	86,8	88,8	89,1	88,0	90,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	16,6	22,7	22,5	25,4	26,3
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	13,5	21,5	19,0	20,2	22,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3,8	2,5	2,7	3,0	3,0
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	97,2	90,0	88,8	75,1	88,2

**60 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương**
*Percentage of trained employed population at 15 years of age and
above by province*

	2010	2014	2015	2016	2017
					%
					Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	14,6	18,2	19,9	20,6	21,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	20,7	25,9	27,5	28,4	25,2
Hà Nội	30,2	38,4	39,4	42,7	42,1
Vĩnh Phúc	14,5	20,7	22,5	19,7	21,5
Bắc Ninh	14,4	21,1	24,2	23,4	26,1
Quảng Ninh	27,8	36,1	35,6	34,2	33,0
Hải Dương	14,1	15,0	18,8	19,1	20,2
Hải Phòng	22,4	27,6	31,8	32,3	32,6
Hưng Yên	13,0	20,0	21,5	21,3	22,2
Thái Bình	15,0	15,0	12,7	13,5	15,2
Hà Nam	13,9	16,3	16,5	16,3	19,9
Nam Định	10,8	11,0	16,4	14,4	18,1
Ninh Bình	19,8	26,1	23,3	27,4	26,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	13,3	15,6	17,0	17,5	17,1
Hà Giang	10,7	9,6	9,2	9,8	11,9
Cao Bằng	16,7	20,0	19,1	19,8	20,7
Bắc Kạn	12,5	11,9	15,6	14,4	16,1
Tuyên Quang	14,0	18,7	20,4	19,6	15,6
Lào Cai	16,5	15,6	15,7	15,8	18,3
Yên Bái	11,2	13,8	16,9	15,8	16,8
Thái Nguyên	17,0	20,1	25,4	29,4	27,1
Lạng Sơn	12,1	15,8	16,1	15,8	15,5
Bắc Giang	13,6	15,6	16,1	16,5	14,8
Phú Thọ	11,7	14,2	20,3	20,3	21,2
Điện Biên	13,1	19,9	17,9	17,2	14,7
Lai Châu	8,8	13,5	12,3	12,4	15,2
Sơn La	11,4	13,0	12,1	13,2	14,7
Hoà Bình	14,9	15,9	16,6	17,5	16,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	12,7	16,4	19,4	20,0	20,6
Thanh Hóa	9,9	14,6	20,7	21,4	19,3
Nghệ An	12,7	15,6	16,8	16,9	20,0
Hà Tĩnh	14,2	20,4	18,4	21,3	22,6
Quảng Bình	15,6	19,7	18,9	18,0	20,5
Quảng Trị	14,6	18,5	22,0	22,6	23,0
Thừa Thiên - Huế	16,9	21,4	22,5	23,9	25,1

60 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of trained employed population at 15 years of age and above by province

	2010	2014	2015	2016	So bộ Prel. 2017
					%
Đà Nẵng	32,4	37,5	41,6	40,9	39,0
Quảng Nam	10,4	12,7	15,7	17,9	19,0
Quảng Ngãi	9,6	14,1	17,4	19,4	16,9
Bình Định	9,2	14,1	15,0	15,5	18,9
Phú Yên	10,3	11,8	17,9	16,3	17,5
Khánh Hòa	14,8	16,1	24,7	25,4	17,8
Ninh Thuận	12,4	14,0	15,0	15,4	13,9
Bình Thuận	10,6	12,0	12,9	12,7	15,1
Tây Nguyên - Central Highlands	10,4	12,3	13,3	13,1	14,3
Kon Tum	13,2	12,4	17,2	16,0	17,1
Gia Lai	7,4	10,8	10,8	11,2	10,5
Đắk Lắk	12,4	13,2	12,9	13,1	13,3
Đắk Nông	6,2	8,0	10,0	8,7	11,7
Lâm Đồng	11,5	14,7	16,6	16,0	18,8
Đông Nam Bộ - South East	19,5	24,1	25,3	26,2	21,1
Bình Phước	14,8	15,7	12,8	14,1	13,9
Tây Ninh	9,6	11,8	14,7	15,4	12,3
Bình Dương	13,7	18,1	17,4	16,1	16,3
Đồng Nai	11,5	15,0	18,4	20,6	21,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	15,6	24,0	23,3	24,4	26,4
TP. Hồ Chí Minh	27,0	32,5	34,1	34,8	35,7
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	7,9	10,3	11,4	12,0	12,1
Long An	9,7	10,9	11,8	12,6	14,4
Tiền Giang	8,9	8,9	13,0	11,7	10,2
Bến Tre	9,0	9,4	12,5	12,2	12,8
Trà Vinh	8,1	13,0	10,3	11,7	11,7
Vĩnh Long	7,8	12,0	13,7	14,4	13,3
Đồng Tháp	6,0	8,7	10,8	11,6	14,8
An Giang	7,2	9,8	8,5	10,1	11,6
Kiên Giang	9,4	9,3	10,5	12,3	10,6
Cần Thơ	11,8	16,9	18,5	19,9	21,0
Hậu Giang	5,7	9,7	11,4	9,8	8,8
Sóc Trăng	5,7	10,4	9,9	9,8	9,8
Bạc Liêu	6,7	9,6	8,6	9,9	8,2
Cà Mau	5,8	7,1	9,7	10,2	9,6

61 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế(*)

Labour productivity by kinds of economic activity()*

Triệu đồng/lao động - *Mill. dong/employed*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	44,0	74,7	79,4	84,5	93,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	16,3	28,6	30,6	32,9	35,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	742,2	1683,3	1695,6	1548,5	1775,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	42,0	70,0	71,0	72,4	82,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	504,8	1024,7	1146,6	1190,5	1403,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	94,6	179,0	179,9	171,2	193,9
Xây dựng - <i>Construction</i>	42,7	60,7	66,5	66,5	71,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	31,1	58,3	63,4	70,2	77,6
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	43,8	73,2	71,9	74,8	76,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	45,5	64,2	63,7	69,0	77,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	77,3	84,9	87,0	92,9	101,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	457,8	588,2	631,1	660,7	712,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1300,0	1278,6	1284,7	1273,9	1061,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	128,8	204,2	220,7	236,9	255,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	42,5	56,3	56,6	60,8	60,4

61 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*) (Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity^(*)

Triệu đồng/lao động - Mill. dong/employed

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	35,2	62,5	66,9	73,7	79,6
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	30,0	64,9	72,1	81,4	87,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	53,4	134,3	133,8	170,5	246,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	62,8	80,7	84,6	88,9	104,9
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	50,0	85,6	90,0	94,7	102,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	15,0	32,9	35,9	37,3	41,2

^(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc.
Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

^(*) Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above.
Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

62 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age
by region and by residence*

	2010	2014	2015	2016	% Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2,88	2,10	2,33	2,30	2,24
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	2,61	2,82	2,42	2,24	2,20
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,21	0,76	1,10	1,17	1,01
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,94	2,23	2,71	2,78	2,54
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2,15	1,22	1,03	1,24	1,05
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3,91	2,47	2,74	2,46	2,68
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	3,59	2,06	2,77	2,89	2,88
THÀNH THỊ - URBAN	4,29	3,40	3,37	3,23	3,18
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	3,73	4,86	3,42	3,23	3,19
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	3,42	2,35	3,11	3,20	2,71
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	5,01	3,71	4,51	4,30	4,00
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	3,37	1,94	2,27	2,19	1,98
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	4,72	3,00	3,05	2,61	2,83
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	4,08	2,79	3,22	3,73	3,63
NÔNG THÔN - RURAL	2,30	1,49	1,82	1,84	1,78
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	2,18	1,87	1,94	1,73	1,64
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,82	0,46	0,72	0,77	0,68
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,29	1,70	2,05	2,17	1,98
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1,66	0,93	0,57	0,88	0,70
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2,90	1,60	2,17	2,19	2,43
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	3,45	1,83	2,63	2,62	2,64

63 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn
Underemployment rate of labour force at working age by region and by residence

	2010	2014	2015	2016	2017
					%
					Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3,57	2,40	1,89	1,66	1,62
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	3,50	2,44	1,60	1,05	1,20
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2,15	1,45	1,53	1,53	1,30
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	4,47	2,58	2,60	2,04	1,76
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	3,70	2,49	1,72	2,00	1,56
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1,22	0,61	0,50	0,45	0,51
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	5,57	4,20	3,05	3,05	3,24
THÀNH THỊ - URBAN	1,82	1,20	0,84	0,73	0,82
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1,58	0,99	0,76	0,57	0,57
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,97	1,03	0,96	0,79	0,68
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,88	1,86	1,36	1,19	1,20
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	3,37	1,89	0,91	0,58	0,84
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0,60	0,30	0,32	0,36	0,45
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	2,84	2,32	1,56	1,33	1,66
NÔNG THÔN - RURAL	4,26	2,96	2,39	2,12	2,03
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	4,23	3,18	1,99	1,29	1,55
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2,18	1,53	1,64	1,67	1,43
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	4,95	2,89	3,05	2,37	1,98
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	3,83	2,75	2,02	2,53	1,84
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1,99	1,13	0,82	0,62	0,59
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	6,35	4,89	3,52	3,60	3,75

64 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 phân theo vùng và theo giới tính

Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2017 by region and by sex

	%					
	Tỷ lệ thất nghiệp <i>Unemployment rate</i>			Tỷ lệ thiếu việc làm <i>Underemployment rate</i>		
	Chung <i>General</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chung <i>General</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2,24	2,36	2,11	1,62	1,49	1,78
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2,20	2,58	1,76	1,20	1,06	1,35
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,01	1,22	0,77	1,30	1,25	1,37
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,54	2,57	2,51	1,76	1,57	2,00
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1,05	0,84	1,29	1,56	1,77	1,32
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2,68	2,93	2,38	0,51	0,41	0,62
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,88	2,65	3,19	3,24	2,88	3,71

65 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 phân theo vùng và theo nhóm tuổi
Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2017 by region and by age group

%

	Tỷ lệ thất nghiệp <i>Unemployment rate</i>				Tỷ lệ thiếu việc làm <i>Underemployment rate</i>			
	Chung <i>General</i>	15-24	25-49	50+	Chung <i>General</i>	15-24	25-49	50+
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	2,24	7,50	1,36	0,86	1,62	2,12	1,57	1,38
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2,20	9,98	1,22	0,57	1,20	1,55	1,04	1,52
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,01	3,28	0,53	0,25	1,30	2,33	1,19	0,49
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,54	8,45	1,50	0,70	1,76	2,97	1,58	1,27
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1,05	2,98	0,49	0,66	1,56	2,80	1,35	0,64
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2,68	7,88	1,81	1,57	0,51	0,53	0,46	0,73
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,88	9,99	1,80	1,30	3,24	2,52	3,56	2,56

Tài khoản Quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

National Accounts, State budget and Insurance

Biểu Table		Trang Page
66	Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia <i>Key indicators on national accounts</i>	171
67	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	172
68	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	173
69	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	174
70	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	176
71	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	178
72	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	180
73	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành <i>Gross domestic product by expenditure category at current prices</i>	182
74	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 <i>Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices</i>	183

75	Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành <i>Gross national income at current prices</i>	184
76	Thu ngân sách Nhà nước <i>State budget revenue</i>	185
77	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước <i>Structure of state budget revenue</i>	186
78	Chi ngân sách Nhà nước <i>State budget expenditure</i>	187
79	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước <i>Structure of state budget expenditure</i>	188
80	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	189

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Tổng sản phẩm trong nước phản ánh giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá hiện hành và giá so sánh. Có 3 phương pháp tính:

- *Phương pháp sản xuất*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương mại không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá sản xuất là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra trừ đi thuế VAT được khấu trừ hay thuế được khấu trừ tương tự. Giá sản xuất không bao gồm phí vận tải và phí thương mại không do người sản xuất chi trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. Tổng sản phẩm trong nước luôn là giá thị trường.

- *Phương pháp thu nhập*: Tổng sản phẩm trong nước bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: (1) Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật); (2) Thuế sản xuất; (3) Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất; (4) Thặng dư sản xuất.

- *Phương pháp sử dụng*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và Nhà nước; tích lũy tài sản (cố định, lưu động và quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

Tổng sản phẩm trong nước tính theo ngoại tệ là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong nước của các quốc gia với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

- *Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm giữa nội tệ và ngoại tệ;

- *Phương pháp sức mua tương đương*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

Tổng thu nhập quốc gia là chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu của quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định. Tổng thu nhập quốc gia bằng tổng sản phẩm trong nước cộng chênh lệch giữa thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam gửi ra nước ngoài cộng với chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả nước ngoài.

Tiêu dùng cuối cùng là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ chi tiêu cho mua sắm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của hộ dân cư thường trú, của các tổ chức không vì lợi ích phục vụ hộ dân cư thường trú và của Nhà nước trong một thời kỳ nhất định. Tiêu dùng cuối cùng là một bộ phận của thu nhập quốc gia khả dụng và cũng là một bộ phận của tổng sản phẩm trong nước. Tiêu dùng cuối cùng được chia theo nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, được tính theo giá hiện hành và giá so sánh, thường tách thành hai thành phần: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước.

Tích lũy tài sản là chỉ tiêu phản ánh chi tiêu cho đầu tư tài sản cố định, đầu tư tài sản lưu động và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định. Tích lũy tài sản được chia theo loại tài sản, tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

- *Tích lũy tài sản cố định* được tính bằng giá trị tài sản cố định nhận về trừ đi tài sản cố định thanh lý trong kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm phần hộ dân cư tiêu dùng.

- *Tích lũy tài sản lưu động* gồm tài sản là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang; được tính bằng chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm tồn kho của hộ dân cư cho tiêu dùng.

- *Tài sản quý hiếm trong các đơn vị thể chế* gồm cả hộ dân cư tiêu dùng nắm giữ với mục đích bảo toàn giá trị của cải. Tài sản quý hiếm không bị hao mòn và giảm giá trị theo thời gian, được tính bằng chênh lệch giữa tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ và nhượng bán tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ đó.

Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (hay **xuất khẩu thuần** hàng hoá dịch vụ) là hiệu số của xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ trừ đi nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ. Xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ bao gồm toàn bộ sản phẩm vật chất và

dịch vụ được mua bán, trao đổi, chuyển nhượng giữa các đơn vị, tổ chức, cá nhân dân cư là đơn vị thường trú của Việt Nam với các đơn vị không thường trú (giữa các đơn vị thường trú của Việt Nam với nước ngoài). Trong tài khoản quốc gia, xuất khẩu và nhập khẩu đều tính theo giá FOB.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nước, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, phí, lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài, các khoản thu khác.

Chi ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: Chi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước, chi trả nợ của Nhà nước, chi viện trợ nước ngoài, các khoản chi khác.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở người lao động đã đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, quy định người lao động và người sử dụng lao động bắt buộc phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận và do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh đã được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm tự nguyện.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) đã được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON NATIONAL ACCOUNTS STATE BUDGET AND INSURANCE

NATIONAL ACCOUNTS

Gross domestic product (GDP) reflects a general indicator reflecting the final results of production and business activities of the whole economy in a given period. GDP is calculated at current and constant prices.

There are three approaches to calculate GDP:

- *GDP calculated by production approach* is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes less subsidies on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The producer's price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services exclusive of deductible VAT or similar deductible taxes. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producer.

Value added is computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the market's price.

- *GDP calculated by income approach* is the sum of all income created by factors distributed to the process of production as labor, capital, land, and machinery. GDP includes: (1) Compensation of employees (in cash and in kind); (2) Tax on production; (3) Consumption of fixed capital; (4) Operating surplus.

- *GDP calculated by expenditure approach* is the sum of three factors: Final consumption of households and the state, gross capital formation (fixed asset, change in inventories and precious assets) and balance of export and import of goods and services.

GDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate and to study the changes in goods and services quantities.

GDP in foreign currency refers to GDP in domestic currency that is converted into foreign currency. GDP in foreign exchange can be used for several purposes, of which it may help to make a comparison of GDP among countries. There are two ways to convert into foreign currency:

- *GDP at current exchange rate* is calculated by dividing GDP at domestic currency by official average exchange rate of the year.

- *GDP at purchasing power parity* is calculated by dividing of GDP at domestic currency by purchasing power parity rate of the year.

Gross national income (GNI) is total primary income created by productive factors which are properties of a nation whether within the country territory or abroad in a given time. GNI is equal to GDP plus net income of overseas Vietnamese and foreigners in Viet Nam, and plus net property income from and to abroad.

Final consumption (FC) is total consumption of goods and services of households, non-profit institutions serving households and of government in a given time. Final consumption is a component of National Disposable Income (NDI) as well as of GDP. The final consumption is normally divided by goods and service group at current prices and constant prices. The final consumption consists of final consumption of households and final consumption of government.

Gross capital formation refers to expenditure for investment in fixed asset, change in inventories and precious in a given period. Gross capital formation is classified by types of capital at current prices or constant prices.

- *Fixed capital formation* is the difference between fixed capital received and liquidated fixed capital in the period by institutions, excluding household's durable asset.

- *Changes in inventories* include productive materials, finished goods and work-in-progress. Changes in inventories are measured by the value of the entries into inventories less the value of withdrawals and value of recurrent losses of goods held in inventories, excluding inventories of household for final consumption.

- *Precious capital* owned by both institutions and households for preservation. It is not worn out or devalued over time and is the difference between precious capital received in a given period and precious capital received but sold and transferred out.

Net export of goods and services refers to the difference of the exports and the imports of goods and services. The exports and imports include the value of various goods and services sold and transferred or purchased and acquired by the resident units to/from the non-resident units (between Viet Nam resident units with foreign countries). In SNA, the export and import of goods and services are calculated at FOB.

STATE BUDGET

State budget revenue: refers to revenue of the government finance from domestic production, business and service establishments or citizens and other revenues from abroad. State budget revenue includes different items such as taxes, duties, fees collected from the state economic activities, contributions from organizations and individuals, foreign grants, and other revenues.

State budget expenditure: refers to all expenditure of the state budget for domestic and foreign enterprises, offices, organizations and individuals. State budget expenditure includes expenditures for investment in socio-economic development, national defence and security, state apparatus operation, state debts settlement and grants for foreign countries and other expenditures.

INSURANCE

Social insurance

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of thier contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance

Health insurance: a type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2017

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2017 tăng 6,81% so với năm 2016, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,90%, đóng góp 0,44 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,0%, đóng góp 2,77 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,44%, đóng góp 2,87 điểm phần trăm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành thủy sản có mức tăng cao nhất với 5,54%; ngành lâm nghiệp tăng 5,14%; ngành nông nghiệp tăng 2,07% so với mức tăng 0,72% của năm 2016, cho thấy dấu hiệu phục hồi của ngành nông nghiệp sau những ảnh hưởng nặng nề của thiên tai, hạn hán và xâm nhập mặn năm 2016 và xu hướng chuyển đổi cơ cấu sản phẩm trong nội bộ ngành theo hướng đầu tư vào những sản phẩm có giá trị kinh tế cao đã mang lại hiệu quả. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp tăng 7,85% so với năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng cao 14,40%; riêng ngành khai khoáng giảm 7,10% chủ yếu do sản lượng dầu thô khai thác giảm hơn 1,7 triệu tấn so với năm trước; sản lượng khai thác than chỉ đạt 38,2 triệu tấn, giảm gần 500 nghìn tấn. Trong khu vực dịch vụ, mức tăng so với năm trước của một số ngành có tỷ trọng lớn như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,36%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,14%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 4,07%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 8,98%.

Năm 2017, quy mô GDP theo giá hiện hành đạt gần 5.006 nghìn tỷ đồng; GDP bình quân đầu người đạt 53,4 triệu đồng, tương đương 2.389 USD, tăng 174 USD so với năm 2016. Về cơ cấu GDP năm 2017, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 15,34%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,40%; khu vực dịch vụ chiếm 41,26%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,0% (Cơ cấu tương ứng của năm 2016 là 16,32%; 33,72%; 40,92%; 10,04%).

Tổng tích lũy tài sản năm 2017 tăng 9,80% so với năm trước, trong đó tích lũy tài sản cố định tăng 10,20%. Tiêu dùng cuối cùng tăng 7,35% so với năm 2016, trong đó tiêu dùng của Nhà nước tăng 7,35%; tiêu dùng của hộ dân cư tăng 7,35%.

Năm 2017, tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành đạt 4.765 nghìn tỷ đồng, bằng 95,19% GDP. Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP là 101,59%; tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP là 98,79%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2017 ước tính đạt 1.288,7 nghìn tỷ đồng, tăng 187,2 nghìn tỷ đồng (tăng 17%) so với năm 2016, trong đó: Thu trong nước đạt 1.032,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 80,1% tổng thu), tăng 17,4%; thu từ dầu thô đạt 49,6 nghìn tỷ đồng (chiếm 3,9%), tăng 23,4%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 199 nghìn tỷ đồng (chiếm 15,4%), tăng 14,8%; thu viện trợ không hoàn lại đạt 7,9 nghìn tỷ đồng (chiếm 0,6%), giảm 7,1%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2017 ước tính đạt 1.463 nghìn tỷ đồng, tăng 7,6% so với năm 2016, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 365,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 25% tổng chi), tăng 36,3%; chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hoạt động của các cơ quan Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể đạt 907,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 62%), tăng 8,4%.

3. Bảo hiểm

Năm 2016, cả nước có 13.055,7 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 6,2% so với năm 2015; 75.915,2 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 10,9% và 10.994,7 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 6,6%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2016 đạt 333,4 nghìn tỷ đồng, tăng 53,1% so với năm 2015, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 245,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 73,7% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 72,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,7%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 15,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,6%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2016 đạt 246,5 nghìn tỷ đồng, tăng 22,3% so với năm 2015, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 167,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 68,1% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 72,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 29,4%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 6,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,5%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE 2017

1. National accounts

Gross domestic product (GDP) in 2017 increased 6.81% over 2016, of which: agriculture, forestry and fishery sector increased 2.90%, contributing 0.44 percentage points to the economy's growth rate; industry and construction sector expanded 8.0%, contributing 2.77 percentage points; service sector rose 7.44%, contributing 2.87 percentage points.

In the agriculture, forestry and fishery sector, the fishery gained the highest growth rate of 5.54%, the forestry increased 5.14%; the agriculture went up 2.07% compared to 0.72% in 2016, showing signs of recovery of the agricultural sector after severe effects of natural disasters, droughts and saline intrusion in 2016 and the trend of product restructuring within the sector toward investment in products of high economic value was highly effective. In the industry and construction sector, the industry increased 7.85% compared to the previous year, of which manufacturing soared to 14.40%; but mining decreased 7.10% mainly due to decrease in crude oil production by 1.7 million tons compared to the previous year; output of coal mining reached only 38.2 million tons, a decrease of nearly 500 thousand tons. In the service sector, growth of some key economic activities with large share comparing to the previous year was as follows: wholesale and retail sales increased 8.36%; finance, banking and insurance activities rose 8.14%; real estate business increased 4.07%; accommodation and catering services reached 8.98%.

In 2017, GDP at current prices reached 5,006 trillion VND; GDP per capita was 53.4 million VND, equivalent to 2,389 USD, an increase of 174 USD over 2016. In terms of 2017 economic structure, the agriculture, forestry and fishery sector made up 15.34%, the industry and construction sector accounted for 33.40%; the service sector was 41.26%; the products taxes less subsidies on production accounted for 10.0% (corresponding figures for 2016 were 16.32%; 33.72%; 40.92%; 10.04%).

Gross capital formation in 2017 increased 9.80% over the previous year, of which gross fixed capital formation rose 10.20%. Final consumption went up to 7.35% compared to 2016, of which final consumption of the Government increased 7.35%; final consumption of households expanded 7.35%.

In 2017, gross national income at current prices reached 4,765 trillion VND, equal to 95.19% of GDP. Percentage of export of goods and services over GDP was 101.59%; percentage of import of goods and services over GDP was 98.79%.

2. State budget revenue and expenditure

The state budget revenue in 2017 was estimated at 1,288.7 trillion VND, an increase of 187.2 trillion VND (17%) compared to 2016, of which: domestic revenue reached 1,032.2 trillion VND (accounting for 80.1% of total revenue), an increase of 17.4%; crude oil revenue was 49.6 trillion VND (accounting for 3.9%), an increase of 23.4%; budget balance revenue from exports and imports gained 199 trillion VND (accounting for 15.4%), an increase of 14.8%; grants reached 7.9 trillion VND (accounting for 0.6%), a decline of 7.1%.

The state budget expenditure in 2017 was estimated at 1,463 trillion VND, an increase of 7.6% over 2016, of which expenditure for development investment was 365.5 trillion VND (accounting for 25% of total expenditure), an increase of 36.3%; expenditure for social and economic services, national defense, public security, public administration of government agencies, the Party, social and political organizations, etc. reached 907.1 trillion VND (accounting for 62%), a rise of 8.4%.

3. Insurance

In 2016, there were 13,055.7 thousand persons engaged in social insurance, an increase of 6.2% over 2015; 75,915.2 thousand persons participated in health insurance, a rise of 10.9% and 10,994.7 thousand persons joined unemployment insurance, an increase of 6.6%.

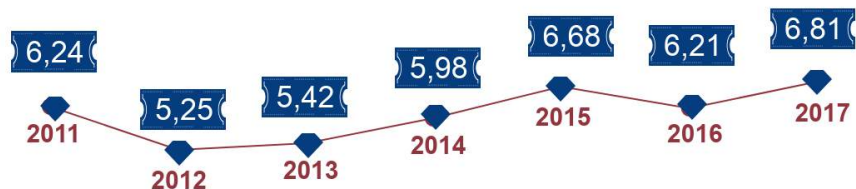
Insurance revenue in 2016 reached 333.4 trillion VND, an increase of 53.1% over 2015, of which: social insurance revenue reached 245.8 trillion VND, accounting for 73.7% of total insurance revenue; health insurance revenue reached 72.3 trillion VND, accounting for 21.7%; unemployment insurance revenue reached 15.3 trillion VND, accounting for 4.6%.

Insurance expenditure in 2016 reached 246.5 trillion VND, an increase of 22.3% over 2015, of which: social insurance expenditure was 167.9 trillion VND, accounting for 68.1% of total insurance expenditure; health insurance expenditure reached 72.4 trillion VND, accounting for 29.4%; unemployment insurance expenditure was 6.2 trillion VND, accounting for 2.5%.

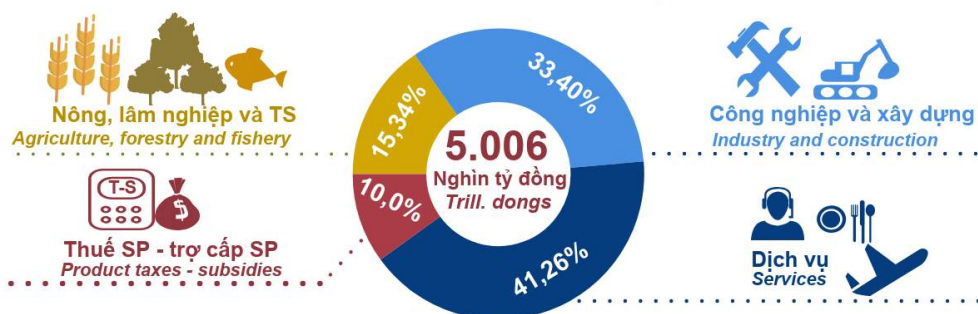
TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

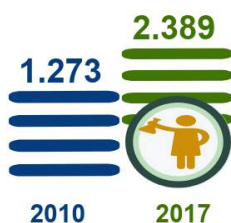
Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm theo giá so sánh 2010 (%)
Annual GDP growth rate at constant 2010 prices (%)



Quy mô và cơ cấu GDP theo giá hiện hành 2017
GDP size and structure at current prices 2017



GDP bình quân đầu người
GDP per capita (USD)



Ngân sách nhà nước 2017 (Nghìn tỷ đồng)
State budget 2017 (Trillion dong)



Bảo hiểm 2016 - Insurance 2016

Tổng số người tham gia bảo hiểm (Nghìn người)
Total number of insured persons (Thous. persons)



Bảo hiểm xã hội
Social insurance
13.055,7



Bảo hiểm y tế
Health insurance
75.915,2



Bảo hiểm thất nghiệp
Unemployment insurance
10.994,7

66 Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia

Key indicators on national accounts

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Giá hiện hành - At current prices					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng <i>Gross domestic product - Bill. dongs</i>	2157828	3937856	4192862	4502733	5005975
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người <i>Gross domestic product per capita</i>					
Nội tệ - Nghìn đồng <i>Vietnam currency - Thous. dongs</i>	24818	43402	45719	48577	53442
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (Theo tỷ giá hối đoái BQ liên ngân hàng) <i>Foreign currency - USD (At Inter - Bank average exchange rate)</i>	1273	2052	2109	2215	2389
Tích lũy tài sản - Tỷ đồng <i>Gross capital formation - Bill. dongs</i>	770211	1056632	1160447	1196739	1330694
Tiêu dùng cuối cùng - Tỷ đồng <i>Final consumption - Bill. dongs</i>	1565602	2838048	3115085	3379404	3731554
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng <i>Export of goods and services - Bill. dongs</i>	1553687	3402495	3764320	4215636	5085742
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng <i>Import of goods and services - Bill. dongs</i>	1730902	3273530	3731151	4100294	4945460
Tổng thu nhập quốc gia - Tỷ đồng <i>Gross national income - Bill. dongs</i>	2075578	3750823	3977609	4314321	4764958
Giá so sánh 2010 - At constant 2010 prices					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng <i>Gross domestic product - Bill. dongs</i>	2157828	2695796	2875856	3054470	3262548
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (Năm trước = 100) - % <i>Growth rate of GDP (Previous year = 100) - %</i>	6,42	5,98	6,68	6,21	6,81
Một số tỷ lệ so với GDP (Giá hiện hành) - % Compared with GDP (At current prices) - %					
Tích lũy tài sản - <i>Gross capital formation</i>	35,69	26,83	27,68	26,58	26,58
Tài sản cố định - <i>Gross fixed capital formation</i>	32,64	23,83	24,66	23,68	23,78
Tiêu dùng cuối cùng - <i>Final consumption</i>	72,55	72,07	74,29	75,05	74,54
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Export of goods and services</i>	72,00	86,40	89,78	93,62	101,59
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Import of goods and services</i>	80,21	83,13	88,99	91,06	98,79
Tổng thu nhập quốc gia - <i>Gross national income</i>	96,19	95,25	94,87	95,82	95,19

67 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo khu vực kinh tế
Gross domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2010	2157828	396576	693351	797155	270746
2011	2779880	543960	896356	1021126	318438
2012	3245419	623815	1089091	1209464	323049
2013	3584262	643862	1189618	1388407	362375
2014	3937856	696969	1307935	1537197	395755
2015	4192862	712460	1394130	1665962	420310
2016	4502733	734830	1473071	1842729	452103
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	5005975	768161	1671952	2065488	500374
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,00	18,38	32,13	36,94	12,55
2011	100,00	19,57	32,24	36,73	11,46
2012	100,00	19,22	33,56	37,27	9,95
2013	100,00	17,96	33,19	38,74	10,11
2014	100,00	17,70	33,21	39,04	10,05
2015	100,00	17,00	33,25	39,73	10,02
2016	100,00	16,32	32,72	40,92	10,04
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,00	15,34	33,40	41,26	10,00

68 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010
phân theo khu vực kinh tế
*Gross domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2010	2157828	396576	693351	797155	270746
2011	2292483	413368	746069	856691	276355
2012	2412778	425446	801217	914177	271938
2013	2543596	436642	841953	975592	289409
2014	2695796	451659	896042	1035726	312369
2015	2875856	462536	982411	1101236	329673
2016	3054470	468813	1056808	1178143	350706
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	3262548	482417	1141369	1265821	372941
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2011	106,24	104,23	107,60	107,47	102,07
2012	105,25	102,92	107,39	106,71	98,40
2013	105,42	102,63	105,08	106,72	106,42
2014	105,98	103,44	106,42	106,16	107,93
2015	106,68	102,41	109,64	106,33	105,54
2016	106,21	101,36	107,57	106,98	106,38
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	106,81	102,90	108,00	107,44	106,34

69 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế
*Gross domestic product at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2157828	3937856	4192862	4502733	5005975
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	633187	1131319	1202850	1297274	1433139
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non - State</i>	926928	1706441	1812152	1916263	2089784
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	86000	158964	167913	176510	188096
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	148919	306857	330590	369434	432491
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	692009	1240620	1313649	1370319	1469197
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	326967	704341	757550	837093	982678
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	270746	395755	420310	452103	500374
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	396576	696969	712460	734830	768161
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	204544	426184	402869	365522	373932
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	279360	518962	574201	642338	767495
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	65721	142060	167402	188876	217443
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	11107	19526	21556	23541	25946
Xây dựng - <i>Construction</i>	132618	201203	228102	252794	287137
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	172608	387749	425543	472942	536259

69 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - *Bill. dong*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	62064	112351	114558	120728	133073
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	77800	147720	155590	171195	191743
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	19895	26974	29392	31840	34293
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	116515	207083	230149	248598	273809
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	131692	202103	212882	228684	239869
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	28004	51166	55574	59762	64258
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7881	14761	15829	17263	18729
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	55194	106127	114186	125399	137635
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	50237	120696	136699	154718	177620
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	23335	66204	72206	96949	132507
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	14591	23047	24969	27128	29990
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	34396	65463	71946	80286	87620
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2944	5753	6439	7236	8082
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	270746	395755	420310	452103	500374

70 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế
*Structure of gross domestic product at current prices
 by types of ownership and by kinds of economic activity*

	2010	2014	2015	2016	% Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	29,34	28,73	28,69	28,81	28,63
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non - State</i>	42,96	43,33	43,22	42,56	41,74
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	3,99	4,04	4,01	3,92	3,76
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	6,90	7,79	7,88	8,21	8,64
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	32,07	31,50	31,33	30,43	29,34
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	15,15	17,89	18,07	18,59	19,63
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	12,55	10,05	10,02	10,04	10,00
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	18,38	17,70	17,00	16,32	15,34
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	9,48	10,82	9,61	8,12	7,47
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	12,95	13,18	13,69	14,27	15,33
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,04	3,61	3,99	4,19	4,34
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,51	0,50	0,51	0,52	0,52
Xây dựng - <i>Construction</i>	6,14	5,11	5,44	5,62	5,74
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8,00	9,85	10,15	10,50	10,71

70 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

	2010	2014	2015	2016	% Sơ bộ Prel. 2017
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2,88	2,85	2,73	2,68	2,66
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,61	3,75	3,71	3,80	3,83
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,92	0,68	0,70	0,71	0,69
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5,40	5,26	5,49	5,52	5,47
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,10	5,13	5,08	5,08	4,79
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,30	1,30	1,33	1,33	1,28
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,36	0,37	0,38	0,38	0,37
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2,56	2,70	2,72	2,78	2,75
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2,33	3,07	3,26	3,44	3,55
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,08	1,67	1,72	2,15	2,65
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,68	0,59	0,60	0,60	0,60
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,59	1,66	1,72	1,78	1,75
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,14	0,15	0,15	0,16	0,16
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	12,55	10,05	10,02	10,04	10,00

71 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế
Gross domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2157828	2695796	2875856	3054470	3262548
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	633187	765247	806361	848292	884090
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non - State</i>	926928	1175739	1250005	1318877	1400989
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	86000	102965	108344	113740	118596
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	148919	197480	214112	238539	266498
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	692009	875294	927549	966598	1015895
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	326967	442441	489817	536595	604528
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	270746	312369	329673	350706	372941
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	396576	451659	462536	468813	482417
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	204544	225785	240462	230843	214453
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	279360	400192	442612	495283	566604
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	65721	99516	110861	123721	135351
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	11107	15366	16503	17791	19333
Xây dựng - <i>Construction</i>	132618	155183	171973	189171	205629
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	172608	244040	266150	288187	312280

71 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010**
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	62064	78776	82731	87943	94899
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	77800	103444	105813	112902	123041
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	19895	28068	30460	32957	35383
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	116515	149500	160533	173038	187123
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	131692	145459	149769	155752	162098
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	28004	36730	39227	41973	44995
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7881	10465	11051	11814	12631
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	55194	73286	78357	83928	90072
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	50237	67176	71885	77090	82794
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	23335	31141	33321	35781	38439
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	14592	19364	20787	22319	23968
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	34396	44422	47047	50058	53372
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2944	3855	4105	4400	4725
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	270746	312369	329673	350706	372941

72 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010
 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Năm trước = 100)
*Index of gross domestic product at constant 2010 prices
 by types of ownership and by kinds of economic activity
 (Previous year = 100)*

	2013	2014	2015	2016	% Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	105,42	105,98	106,68	106,21	106,81
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	104,76	104,05	105,37	105,20	104,22
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non - State</i>	104,73	105,85	106,32	105,51	106,23
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	104,63	104,58	105,22	104,98	104,27
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	106,05	106,75	108,42	111,41	111,72
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	104,45	105,80	105,97	104,21	105,10
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	107,86	108,45	110,71	109,55	112,66
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	106,42	107,93	105,54	106,38	106,34
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	102,63	103,44	102,41	101,36	102,90
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	99,77	102,26	106,50	96,00	92,90
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	107,22	107,41	110,60	111,90	114,40
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	108,48	111,83	111,40	111,60	109,40
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	109,07	106,29	107,40	107,80	108,67
Xây dựng - <i>Construction</i>	105,84	106,93	110,82	110,00	108,70
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	107,21	108,09	109,06	108,28	108,36

72 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

					%
	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	105,56	105,28	105,02	106,30	107,91
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	109,89	104,57	102,29	106,70	108,98
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	108,73	108,68	108,52	108,20	107,36
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	106,88	105,83	107,38	107,79	108,14
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	102,17	102,80	102,96	103,99	104,07
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	107,37	106,97	106,80	107,00	107,20
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	107,65	106,99	105,60	106,90	106,92
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	107,74	107,18	106,92	107,11	107,32
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	108,05	107,41	107,01	107,24	107,40
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	107,90	107,23	107,00	107,38	107,43
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	107,49	107,45	107,35	107,37	107,39
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	107,73	106,45	105,91	106,40	106,62
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	106,64	105,96	106,48	107,20	107,38
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	106,42	107,93	105,54	106,38	106,34

73 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

Gross domestic product by expenditure category at current prices

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2157828	3937856	4192862	4502733	5005975
Tích lũy tài sản - <i>Gross capital formation</i>	770211	1056632	1160447	1196739	1330694
Tài sản cố định - <i>Gross fixed capital formation</i>	704401	938452	1033780	1066160	1190474
Thay đổi tồn kho - <i>Changes in inventories</i>	65810	118180	126667	130579	140220
Tiêu dùng cuối cùng - <i>Final consumption</i>	1565602	2838048	3115085	3379404	3731554
Nhà nước - <i>State</i>	129313	246711	265545	293106	325804
Hộ dân cư - <i>Household</i>	1436289	2591337	2849540	3086298	3405750
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Trade balance (goods & services)</i>	-177215	128965	33169	115342	140282
Sai số - <i>Statistical discrepancy</i>	-770	-85789	-115839	-188752	-196555
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tích lũy tài sản - <i>Gross capital formation</i>	35,69	26,83	27,68	26,58	26,58
Tài sản cố định - <i>Gross fixed capital formation</i>	32,64	23,83	24,66	23,68	23,78
Thay đổi tồn kho - <i>Changes in inventories</i>	3,05	3,00	3,02	2,90	2,80
Tiêu dùng cuối cùng - <i>Final consumption</i>	72,55	72,07	74,29	75,05	74,54
Nhà nước - <i>State</i>	5,99	6,26	6,33	6,51	6,51
Hộ dân cư - <i>Household</i>	66,56	65,81	67,96	68,54	68,03
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Trade balance (goods & services)</i>	-8,21	3,28	0,79	2,56	2,80
Sai số - <i>Statistical discrepancy</i>	-0,03	-2,18	-2,76	-4,19	-3,92

74 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010

*Gross domestic product by expenditure category
at constant 2010 prices*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2157828	2695796	2875856	3054470	3262548
Tích lũy tài sản - <i>Gross capital formation</i>	770211	843552	919809	1009123	1108017
Tài sản cố định - <i>Gross fixed capital formation</i>	704401	761052	832235	914777	1008084
Thay đổi tồn kho - <i>Changes in inventories</i>	65810	82500	87574	94346	99933
Tiêu dùng cuối cùng - <i>Final consumption</i>	1565602	1920658	2095817	2249249	2414559
Nhà nước - <i>State</i>	129313	170409	182270	196013	210410
Hộ dân cư - <i>Household</i>	1436289	1750249	1913547	2053236	2204149
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Trade balance (goods & services)</i>	-177215	5933	-135699	-198214	-258471
Sai số - <i>Statistical discrepancy</i>	-770	-74347	-4071	-5688	-1557
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	106,42	105,98	106,68	106,21	106,81
Tích lũy tài sản - <i>Gross capital formation</i>	110,41	108,90	109,04	109,71	109,80
Tài sản cố định - <i>Gross fixed capital formation</i>	110,89	109,26	109,35	109,92	110,20
Thay đổi tồn kho - <i>Changes in inventories</i>	105,44	105,72	106,15	107,73	105,92
Tiêu dùng cuối cùng - <i>Final consumption</i>	108,51	106,20	109,12	107,32	107,35
Nhà nước - <i>State</i>	112,28	107,00	106,96	107,54	107,35
Hộ dân cư - <i>Household</i>	108,19	106,12	109,33	107,30	107,35

75 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành

Gross national income at current prices

	Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) <i>Gross domestic product (GDP) (Bill. dong)</i>	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng) <i>Gross national income (GNI) (Bill. dong)</i>	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài (Tỷ đồng) <i>Net income from abroad (Bill. dong)</i>	Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước <i>GNI over GDP (%)</i>
2005	914001	897222	-16779	98,16
2006	1061565	1038755	-22810	97,85
2007	1246769	1211806	-34963	97,20
2008	1616047	1567964	-48083	97,02
2009	1809149	1731221	-77928	95,69
2010	2157828	2075578	-82250	96,19
2011	2779880	2660076	-119804	95,69
2012	3245419	3115227	-130192	95,99
2013	3584262	3430668	-153594	95,71
2014	3937856	3750823	-187033	95,25
2015	4192862	3977609	-215253	94,87
2016	4502733	4314321	-188412	95,82
Sơ bộ - Prel. 2017	5005975	4764958	-241017	95,19

76 Thu ngân sách Nhà nước

State budget revenue

Tỷ đồng - Bill. dong

	2010	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016	Ước tính Est. 2017
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	588428	877697	998217	1101452	1288665
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) Domestic revenue (Exc. oil revenue)	377030	593560	749560	879360	1032164
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ^(*) <i>Revenue from state owned enterprises^(*)</i>	112143	188062	159907	152975	147235
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from foreign invested enterprises</i>	64915	123802	140979	163535	171302
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước <i>Revenue from non-State sector</i>	70023	112196	129582	157034	181005
Thuế thu nhập cá nhân ^(**) - <i>Tax on personal income^(**)</i>	26311	47851	56723	65239	78783
Thuế bảo vệ môi trường ^(***) <i>Environmental protection tax^(***)</i>	10521	12087	27020	43632	44666
Phí, lệ phí - <i>Fees</i>	22632	32128	47786	44522	63675
Trong đó: Lệ phí trước bạ <i>Of which: License tax</i>	12611	16090	22405	27311	27613
Các khoản thu về nhà đất <i>Revenue from land and houses</i>	55870	55617	85965	122663	154445
Trong đó: Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Of which: Agricultural land use tax</i>	56	61	58	60	39
Các khoản thu khác - <i>Others</i>	14615	21816	101598	129760	191053
Thu từ dầu thô - Oil revenue	69179	100082	67510	40186	49583
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu Revenue from balance of state budget on export and import	130351	173005	169303	173387	199008
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu <i>Export and import duties, special consumption tax, surtax on import</i>	74068	95603	99315	96247	97018
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu - <i>VAT on imports</i>	56283	77402	69988	77140	101990
Thu viện trợ - Grants	11868	11050	11844	8519	7910

(*) Từ năm 2015 không bao gồm thu cổ tức, lợi nhuận còn lại của DNNN; tiền bán cổ phần sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp
From 2015 excluding dividends, remaining profit of SOEs; proceeds from sales of state-owned shares in enterprises.

(**) Số liệu năm 2010 và 2014 bao gồm thuế chuyển quyền sử dụng đất còn tồn đọng phát sinh từ các năm trước.
Figure in 2010 and 2014 include arrears of land use transfer right tax from previous years.

(***) Số liệu năm 2010 là phí xăng, dầu. Từ năm 2011, phí xăng dầu được tính vào phí bảo vệ môi trường
Figure in 2010 is gasoline fee. From 2011, gasoline fee is included in environmental protection tax.

77 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước Structure of state budget revenue

	%				
	2010	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016	Ước tính Est. 2017
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) Domestic revenue (Exc. oil revenue)	64,07	67,63	75,09	79,84	80,10
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ^(*) Revenue from state owned enterprises ^(*)	19,06	21,43	16,02	13,89	11,43
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from foreign invested enterprises	11,03	14,11	14,12	14,85	13,29
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước Revenue from non-State sector	11,90	12,78	12,98	14,26	14,05
Thuế thu nhập cá nhân ^(**) - Tax on personal income ^(**)	4,47	5,45	5,68	5,92	6,11
Thuế bảo vệ môi trường ^(***) Environmental protection tax ^(***)	1,79	1,38	2,71	3,96	3,47
Phí, lệ phí - Fees	3,85	3,66	4,79	4,04	4,94
Trong đó: Lệ phí trước bạ Of which: License tax	2,14	1,83	2,24	2,48	2,14
Các khoản thu về nhà đất Revenue from land and houses	9,49	6,34	8,61	11,14	11,98
Trong đó: Thuế sử dụng đất nông nghiệp Of which: Agricultural land use tax	0,01	0,01	0,01	0,01	0,00
Các khoản thu khác - Others	2,48	2,48	10,18	11,78	14,83
Thu từ dầu thô - Oil revenue	11,76	11,40	6,76	3,65	3,85
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu Revenue from balance of state budget on export and import	22,15	19,71	16,96	15,74	15,44
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu Export and import duties, special consumption tax, surtax on import	12,59	10,89	9,95	8,74	7,53
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu - VAT on imports	9,56	8,82	7,01	7,00	7,91
Thu viện trợ - Grants	2,02	1,26	1,19	0,77	0,61

(*). (**). (***) Xem ghi chú biểu 76 - See notes at Table 76.

78 Chi ngân sách Nhà nước

State budget expenditure

Tỷ đồng - Bill. dong

	2010	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016	Ước tính Est. 2017
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	648833	1103983	1265625	1360152	1462965
Trong đó - Of which					
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	183166	248452	308853	268181	365526
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	376620	723292	778500	836764	907111
Trong đó - Of which					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo <i>Expenditure on education and training</i>	78206	174777	177367	195635	217057
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Expenditure on health care, population and family</i>	25130	50261	49423	76217	85230
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ ^(*) <i>Expenditure on science and technology^(*)</i>	4144	7027	9392	10471	11263
Chi văn hoá thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports</i>	8828	13574	15539	12975	14911
Chi đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social relief</i>	64218	106958	105295	122905	131104
Chi các hoạt động kinh tế và bảo vệ môi trường ^(**) <i>Expenditure on economic activities and environment protection^(**)</i>	37632	69442	79519	91545	109297
Chi hoạt động của các cơ quan Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on activities of state management agencies, the Communist party and unions</i>	56129	123120	132843	118169	128080
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Addition to financial reserve fund</i>	275	299	302	100	100

^(*) Số liệu năm 2010 về trước bao gồm chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường.
Figure 2010 backwards including expenditure on science, technology and environment protection.

^(**) Số liệu năm 2010 về trước bao gồm chi sự nghiệp kinh tế.
Figure 2010 backwards including expenditure on economic services.

79 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước Structure of state budget expenditure

	%				
	2010	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016	Ước tính Est. 2017
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó - Of which					
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	28,23	22,51	24,40	19,72	24,99
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội Expenditure on social and economic services	58,05	65,52	61,51	61,52	62,00
Trong đó - Of which					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo Expenditure on education and training	12,05	15,83	14,01	14,38	14,84
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình Expenditure on health care, population and family	3,87	4,55	3,91	5,60	5,83
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ ^(*) Expenditure on science and technology ^(*)	0,64	0,64	0,74	0,77	0,77
Chi văn hoá thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports	1,36	1,23	1,23	0,95	1,02
Chi đảm bảo xã hội Expenditure on social relief	9,90	9,69	8,32	9,04	8,96
Chi các hoạt động kinh tế và bảo vệ môi trường ^(**) Expenditure on economic activities and environment protection ^(**)	5,80	6,29	6,28	6,73	7,47
Chi hoạt động của các cơ quan Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể Expenditure on activities of state management agencies, the Communist party and unions	8,65	11,15	10,50	8,69	8,75
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Addition to financial reserve fund	0,04	0,03	0,02	0,01	0,01

(*) (**) Xem ghi chú Biểu 78 - See notes at Table 78.

80 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2010	2013	2014	2015	2016
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn người) Total number of insured persons (Thous. persons)					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	9682,6	11057,4	11645,8	12290,5	13055,7
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	52407,1	61764,3	64644,8	68466,1	75915,2
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	7206,1	8691,4	9219,8	10310,2	10994,7
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	2401,5	2665,0	2720,6	2837,6	2934,4
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Thous. persons)</i>	806,0	7135,6	7419,3	8263,8	7859,9
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Nghìn lượt người) <i>Number of health insurance recipients (Thous. persons)</i>	72671,1	129651,7	136325,7	130174,9	149700,0
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	36996	582067	517569	545000	1234820
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) - <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	7377	43688	45681	59654	36006
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	118268	184877	197708	217755	333355
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	86742	121910	131733	148375	245766
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	25786	50233	53979	59670	72322
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	5740	12734	11996	9710	15267
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	84237	160256	179684	201533	246527
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	64068	117890	131863	147615	167958
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	19630	38455	43001	49035	72397
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	539	3911	4820	4883	6172

Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng

Industry, Investment and Construction

Biểu Table		Trang Page
81	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	219
82	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương <i>Index of industrial production by province</i>	221
83	Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity</i>	223
84	Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31 Dec. by industrial activity</i>	224
85	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	225
86	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo thành phần kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	230
87	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu người <i>Some main industrial products per capita</i>	232
88	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế <i>Investment at current prices by types of ownership</i>	233
89	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by types of ownership</i>	234
90	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	235
91	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	236
92	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo khoản mục đầu tư <i>Investment at current prices by investment items</i>	237

93	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo khoản mục đầu tư <i>Investment at constant 2010 prices by investment items</i>	238
94	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý <i>State investment at current prices by management level</i>	239
95	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý <i>State investment at constant 2010 prices by management level</i>	240
96	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn <i>State investment at current prices by investment source</i>	241
97	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn <i>State investment at constant 2010 prices by investment source</i>	242
98	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>State investment at current prices by kinds of economic activity</i>	243
99	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>State investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	244
100	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài thời kỳ 1988-2017 <i>Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2017</i>	245
101	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)</i>	246
102	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)</i>	247
103	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017) <i>Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)</i>	250

192 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - Industry, Investment and Construction

104	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2017 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2017 by kinds of economic activity</i>	252
105	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2017 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2017 by main counterparts</i>	253
106	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2017 phân theo địa phương <i>Foreign direct investment projects licensed in 2017 by province</i>	255
107	Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2017 <i>Direct investment oversea projects licensed in period 1989-2017</i>	257
108	Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017) <i>Direct investment oversea projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)</i>	258
109	Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017) <i>Direct investment oversea projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)</i>	259
110	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house</i>	260
111	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo địa phương <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by province</i>	261
112	Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố <i>Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by permanent</i>	263
113	Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo địa phương <i>Area of floors of self-built houses completed in the year of households by province</i>	264
114	Số căn hộ và diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành năm 2016 phân theo loại nhà và theo vùng <i>Number of houses, total areas of completed social houses in 2016 by types of house and by region</i>	266

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- *Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- *Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- *Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- *Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

d_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

q_{Kn1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

q_{Kn0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

h_{Kn} : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

h_{KN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- *Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

h_{KN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

Sản phẩm công nghiệp: chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài là tổng số tiền và hiện vật các nhà đầu tư Việt Nam đã chuyển ra nước ngoài và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Ngoại tệ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư thực hiện để tăng thêm 1 đồng tổng sản phẩm trong nước (GDP).

Hệ số ICOR được tính theo công thức:

$$\text{ICOR} = \frac{V_1}{G_1 - G_0}$$

ICOR: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư;

V_1 : Vốn đầu tư thực hiện của năm nghiên cứu;

G_1 : Tổng sản phẩm trong nước của năm nghiên cứu;

G_0 : Tổng sản phẩm trong nước của năm trước năm nghiên cứu;

Các chỉ tiêu về vốn đầu tư thực hiện và tổng sản phẩm trong nước để tính hệ số ICOR được tính theo giá so sánh 2010.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

Nhà ở xã hội là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng để bán, cho thuê, thuê mua cho các đối tượng được hưởng các chính sách ưu đãi về nhà ở theo quy định của pháp luật.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- *Step 1: Calculating production index of an item*

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- *Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes*

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

- *Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions*

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- *Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector*

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- *Step 5: Calculating production index of the whole industry*

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Shipment index of commodity n.

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time.

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

i_{tn} : Shipment index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industries.

d_{tn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- *Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.*

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

d_{tN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- *Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing*

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Shipment index of the whole manufacturing.

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

d_{tN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

The index of industrial inventory is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Inventory index of commodity n.

q_{Kn1} : Quantity of inventory commodity n at reference time.

q_{Kn0} : Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

i_{Kn} : Inventory index of commodity nth in VSIC 4-digit industries.

h_{Kn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- *Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

h_{KN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Inventory index of the whole manufacturing.

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

h_{KN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given time including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations...without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment to GDP (\%)} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

Outward foreign direct investment of Viet Nam is total cash and objects that the Vietnamese invest abroad and in approved projects that have been approved, in the form of foreign currency, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

Incremental Capital Output Ratio (ICOR) is a general economic indicator which refers to the number of investment units that are required to produce and additional unit of gross domestic product (GDP).

ICOR is calculated as below:

$$\text{ICOR} = \frac{V_1}{G_1 - G_0}$$

ICOR: Incremental Capital Output Ratio;

V_1 : Investment in reference year;

G_1 : GDP in reference year;

G_0 : GDP in previous year of reference year;

Indicators of investment and GDP which serve ICOR calculation were calculated at constant 2010 prices.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

Social housing in the year is housing held by the State, organizations or individuals of economic sectors to invest in building for sale or lease, hire purchase for those entitled to the preferential policies for housing under the law.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2017

1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2017 tăng 9,5% so với năm 2016, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 14,5% (mức tăng cao nhất trong 6 năm trở lại đây)^(*) nhờ sự tăng trưởng tích cực của ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học (tăng 32,5%) và ngành sản xuất kim loại (tăng 22%); ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,1%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 8,6%. Riêng ngành khai khoáng giảm 6,4% do khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 8,9%.

Trong năm 2017, một số sản phẩm công nghiệp tăng cao so với năm trước: Máy giặt dùng trong gia đình đạt 2.845 nghìn cái, tăng 39,5%; sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô đạt 7.167,2 nghìn tấn, tăng 31%; thức ăn cho thủy sản đạt 5.023,2 nghìn tấn, tăng 14,4%; thép cán và thép hình 17,7 triệu tấn, tăng 13,9%; thủy sản ướp đông đạt 1.940 nghìn tấn, tăng 10%; điện thoại di động 212,1 triệu cái, tăng 9,9%; giày thể thao 802,5 triệu đôi, tăng 9,8%; nước máy thương phẩm đạt 2.652,5 triệu m³, tăng 9,6%; điện phát ra 191,6 tỷ kwh, tăng 9%. Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm: Đường kính đạt 1.719 nghìn tấn, tăng 1,4%; giày, dép da 261,1 triệu đôi, tăng 1,4%; tủ lạnh, tủ đông dùng trong gia đình đạt 1.585,8 nghìn cái, giảm 0,9%; than sạch 38,2 triệu tấn, giảm 1,3%; ti vi lắp ráp 10,4 triệu cái, giảm 3,7%; ô tô lắp ráp 243,4 nghìn cái, giảm 4,5%; khí tự nhiên đạt 9,9 tỷ m³, giảm 7%; dầu thô khai thác trong nước đạt 13,6 triệu tấn, giảm 10,8%; máy điều hòa không khí 451,8 nghìn cái, giảm 26,4%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2017 so với năm 2016 của một số địa phương có quy mô sản xuất công nghiệp lớn như sau: Bắc Ninh tăng 37%; Hải Phòng tăng 22,1%; Thái Nguyên tăng 17,9%; Hải Dương tăng 11,1%; Vĩnh Phúc tăng 10,2%; Đà Nẵng tăng 9,6%; Bình Dương tăng 8,9%; Phú Thọ tăng 8,8%; Hà Nội tăng 8,5%; Đồng Nai tăng 7,7%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,5%; Cần Thơ tăng 6,9%; Quảng Ngãi tăng 4,5%; Quảng Ninh tăng 2,8%; Quảng Nam giảm 0,4%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 0,5%.

^(*) Tốc độ tăng chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo các năm 2012-2017 lần lượt là: 5,5%; 7,6%; 8,7%; 10,5%; 11,3%; 14,5%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2017 tăng 10,2% so với năm 2016, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 25,6%; sản xuất sản phẩm thuốc lá và sản phẩm từ khoáng phi kim loại cùng tăng 19,4%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 17,8%; sản xuất đồ uống tăng 17,7%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 16,4%; sản xuất xe có động cơ, rơ moóc tăng 15,6%; sản xuất trang phục tăng 15%; sản xuất kim loại tăng 13,5%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12/2017 tăng 9,5% so với cùng thời điểm năm 2016, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng thấp hơn mức tăng chung: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 9,1%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 8,9%; sản xuất thiết bị điện tăng 8,2%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 5,8%; sản xuất xe có động cơ, rơ moóc tăng 4,6%.

2. Đầu tư và xây dựng

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2017 theo giá hiện hành đạt 1.668,6 nghìn tỷ đồng, tăng 12,2% so với năm 2016 và bằng 33,3% GDP, bao gồm: Vốn của khu vực Nhà nước đạt 594,9 nghìn tỷ đồng (chiếm 35,7% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội), tăng 6,7%; vốn của khu vực ngoài Nhà nước đạt 677,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 40,6%), tăng 17%; vốn của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 396,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 23,7%), tăng 12,8%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2017 có 2.741 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 22,2 tỷ USD, tăng 4,9% về số dự án và tăng 40,1% về vốn đăng ký so với năm 2016. Bên cạnh đó, có 1.234 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 8,6 tỷ USD, tăng 31,5% so với năm trước. Như vậy, tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong năm 2017 đạt 30,8 tỷ USD, tăng 37,5% so với năm 2016. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút số vốn đăng ký lớn nhất đạt 14,7 tỷ USD, chiếm 47,6% tổng vốn đăng ký; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 8,4 tỷ USD, chiếm 27,2%; các ngành còn lại đạt 7,7 tỷ USD, chiếm 25,2%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2017 đạt 17,5 tỷ USD, tăng 10,8% so với năm 2016.

Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, năm 2017 có 5.025 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 6,3 tỷ USD, tăng 40,1% so với năm 2016; trong đó, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 1,8 tỷ USD, chiếm 28,2% tổng giá trị góp vốn; ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 1,5 tỷ USD, chiếm 24,4%; các ngành còn lại đạt 3 tỷ USD, chiếm 47,4%.

Trong các quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam năm 2017, Nhật Bản là nhà đầu tư lớn nhất với tổng vốn cấp mới, vốn tăng thêm và vốn góp mua cổ phần đạt 9,2 tỷ USD, chiếm 24,8% tổng số vốn đăng ký; tiếp đến là Hàn Quốc 8,7 tỷ USD, chiếm 23,5%; Xin-ga-po 5,9 tỷ USD, chiếm 15,9%; Trung Quốc 2,1 tỷ USD, chiếm 5,8%; Quần đảo Virgin thuộc Anh 1,7 tỷ USD, chiếm 4,4%...

Năm 2016, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 102,5 triệu m², tăng 9,7% so với năm 2015. Diện tích nhà ở chung cư đạt 2.982 nghìn m², chiếm 2,9% tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành, trong đó chủ yếu là nhà chung cư cao tầng (từ 9 tầng trở lên) đạt 2.494 nghìn m², chiếm 83,6% tổng diện tích nhà ở chung cư. Diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 99,5 triệu m², chiếm 97,1% tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành, trong đó chủ yếu là nhà riêng lẻ dưới 4 tầng, đạt 96,4 triệu m², chiếm 96,9% tổng diện tích nhà ở riêng lẻ. Trong năm 2016 đã hoàn thành gần 13,4 nghìn căn hộ/nhà ở xã hội với tổng diện tích sàn xây dựng đạt 841 nghìn m².

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2017

1. Industry

The index of industrial production (IIP) in 2017 increased 9.5% in comparison with 2016; of which the manufacturing increased 14.5% (the highest growth rate for the last 6 years)^(*) thanks to positive growth of the electronic, computer and optical products (an increase of 32.5%) and the metal production (an increase of 22%); the electricity supply increased 9.1%; the water supply, sewerage and waste treatment rose 8.6%. Particularly, the mining and quarrying declined 6.4% due to a decrease of 8.9% in the crude oil and natural gas sector.

In 2017, some industrial products recorded high growth rates in comparison with the previous year, specifically: 2,845 thousand household washing machines were produced with an increase of 39.5%; the production of iron and steel bars reached 7,167.2 thousand tons, an increase of 31%; aquatic feed gained 5,023.2 thousand tons, a rise of 14.4%; steel was 17.7 million tons, an increase of 13.9%; frozen aquatic products reached 1,940 thousand tons, a rise of 10%; mobile phones were 212.1 million pieces, an increase of 9.9%; 802.5 million pairs of sport shoes, 2,652.5 million m³ of running water and 191.6 billion kwh of electricity were produced with an increase of 9.8%, 9.6% and 9% respectively. In a meantime, some products had low growth rates or decreased, specifically: refined sugar was 1,719 thousand tons, an increase of 1.4%; footwear reached 261.1 million pairs, a rise of 1.4%; 1,585.8 thousand pieces of household fridge and freezer, 38.2 million tons of coal were produced with a decrease of 0.9%, and 1.3%, respectively; assembled television set reached 10.4 million pieces, a reduction of 3.7%; assembled automobiles were 243.4 pieces, a decrease of 4.5%; 9.9 billion m³ of natural gas, 13.6 million tons of crude oil and 451.8 thousand pieces of air-conditioner were produced with the corresponding reduction of 7%, 10.8% and 26.4%.

In comparison with 2016, the IIP of some localities which possessed a big size of industrial production in 2017 increased as follows: Bac Ninh was 37%; Hai Phong was 22.1%; Thai Nguyen was 17.9%; Hai Duong was 11.1%; Vinh Phuc was 10.2%; Da Nang was 9.6%; Binh Duong was 8.9%; Phu Tho was 8.8%; Ha Noi was 8.5%; Dong Nai was 7.7%; Ho Chi Minh City was 7.5%; Can Tho was 6.9%; Quang Ngai was 4.5%; Quang Ninh was 2.8%; however Quang Nam and Ba Ria - Vung Tau decreased by 0.4% and 0.5%, respectively.

^(*) The IIP growth rate of the manufacturing sector in 2012-2017 was: 5.5%; 7.6%; 8.7%; 10.5%; 11.3%; and 14.5% respectively.

The index of industrial shipment of manufacturing in 2017 increased by 10.2% compared to 2016, of which some activities recorded a high increase in the index of shipment such as: production of electronic, computer and optical products increased 25.6%; tobacco products and non-metallic mineral products achieved the same increase of 19.4%; food and foodstuff production grew up 17.8%; beverages production rose 17.7%, rubber and plastic products accelerated 16.4%; motor vehicles, trailers and semi-trailers went up 15.6%; production of wearing apparel and basic metals increased 15% and 13.5% respectively.

The index of industrial inventory of manufacturing as of 31/12/2017 grew by 9.5% compared to the same time point in 2016, of which some activities witnessed lower growth rates in the index of industrial inventory than the overall rate, including: Production of electronic, computer and optical products increased 9.1%; production of other transport equipments went up 8.9%; electrical equipments increased 8.2%; production of tobacco and motor vehicles, trailers and semi-trailers rose 5.8% and 4.6% respectively.

2. Investment and construction

Total investment in 2017 at current prices reached 1,668.6 trillion VND, increased by 12.2% in comparison with 2016 and accounted for 33.3% GDP, of which: the State sector's investment gained 594.9 trillion VND (accounting for 35.7% of total investment), increased by 6.7%; the Non-state sector's investment achieved 677.5 trillion VND (accounting for 40.6%), went up 17%; and the FDI sector's investment reached 396.2 trillion VND (accounting for 23.7%), rose by 12.8%.

In terms of FDI attraction, there were 2,741 newly licenced projects in 2017 with registered capital of 22.2 billion USD, increased by 4.9% in the number of projects and 40.1% in the registered capital in comparison with the 2016. Besides, 1,234 turns of licensed projects from previous years registered to adjust investment with additional capital of 8.6 billion USD, an increase of 31.5% compared to the last year. Thus, the total registered capital of new projects and additional capital in 2017 reached 30.8 billion USD, an increase of 37.5% over 2016. Of which, the manufacturing attracted the most registered capital with 14.7 billion USD, sharing 47.6% of total registered capital; the electricity, gas, steam and air conditioning supply achieved 8.4 billion USD, making up 27.2%; the other economic activities gained 7.7 billion USD, accounting for 25.2%. The implementation capital in 2017 gained 17.5 billion USD, an increase of 10.8% in comparison with 2016.

Regarding capital contribution and purchasing shares by foreign investors, in 2017 there were 5,025 turns with total contributed value of 6.3 billion USD, an increase of 40.1% in comparison with 2016, of which the manufacturing sector

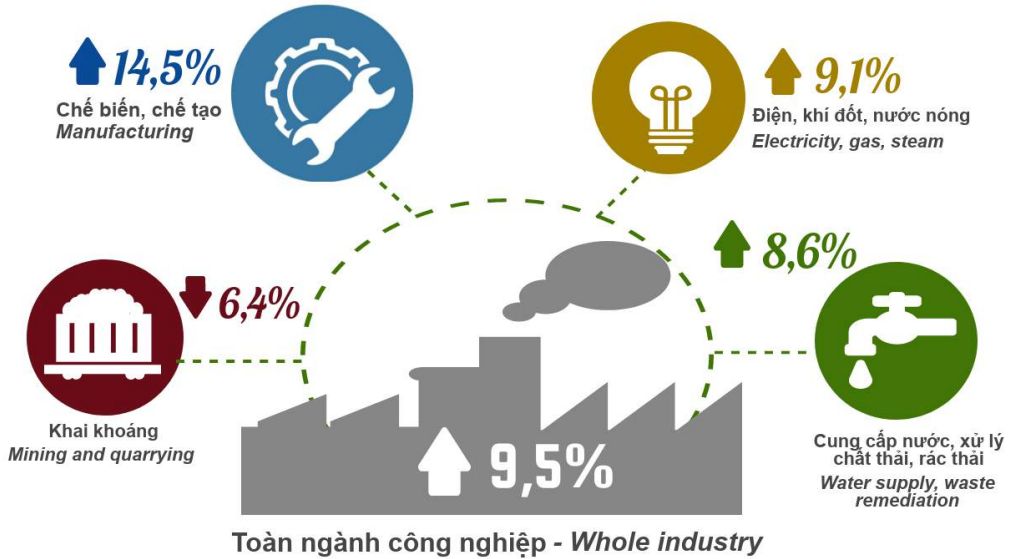
gained 1.8 billion USD, sharing 28.2% of total value; the wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles achieved 1.5 billion USD, accounting for 24.4%; the other sectors gained 3 billion USD, sharing 47.4%.

Among countries and territories invested in Viet Nam in 2017, Japan was the largest investor that gained total newly licenced capital, additional capital and share-based contributed capital with 9.2 billion USD, accounting for 24.8% of total registered capital; the second largest investor was Korea with 8.7 billion USD, accounted for 23.5%; Singapore reached 5.9 billion USD, accounting for 15.9%; China was 2.1 billion USD, making up 5.8%; British Virgin Islands was 1.7 billion USD, accounting for 4.4%, etc.

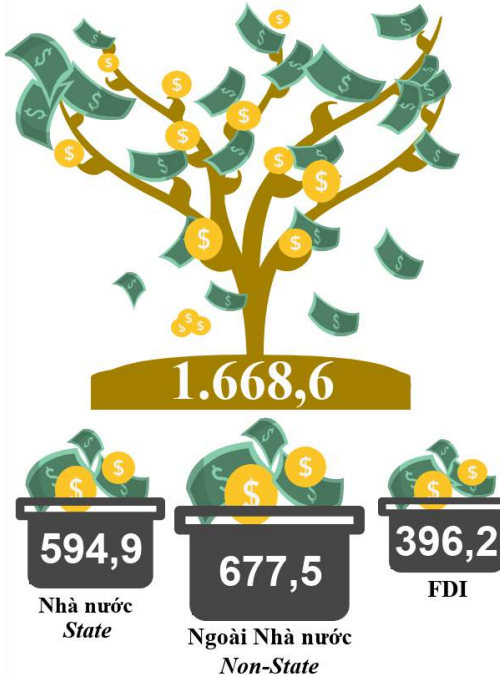
Areas of floors of residential buildings constructed in 2016 achieved 102.5 million m², rising by 9.7% over 2015. The areas of apartment buildings reached 2,982 thousand m², accounting for 2.9% of total completed areas of housing floor, in which there were mainly apartment buildings (from 9 floors and above) reaching 2,494 thousand m², accounting for 83.6% of total areas of apartment buildings. Areas of single detached houses reached 99.5 million m², accounting for 97.1% of total completed areas of housing floor, in which there were mainly under 4 floors single detached house, reaching 96.4 m², sharing 96.9% of total areas of single detached houses. In 2016, 13.4 thousand social apartments/houses were completed with total floor area of 841 thousand m².

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

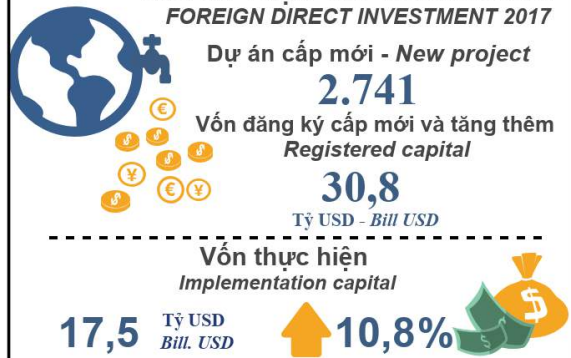
Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2017 so với năm 2016
Growth rate of IIP 2017 compared to 2016



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TOÀN XÃ HỘI
INVESTMENT 2017
 (Nghìn tỷ đồng - Thous. billion dong)



ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
FOREIGN DIRECT INVESTMENT 2017



NHÀ Ở XÂY DỰNG NĂM 2016
HOUSING CONSTRUCTED IN 2016



81 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP WHOLE INDUSTRY	105,9	107,6	109,8	107,4	109,5
Khai khoáng - Mining and quarrying	99,4	102,4	107,1	93,2	93,6
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	98,3	100,0	103,6	96,3	100,0
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	99,5	102,5	108,0	92,0	91,1
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	95,8	113,6	106,0	102,5	105,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	107,6	108,7	110,5	111,3	114,5
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	106,0	104,8	107,8	108,2	105,3
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	109,2	109,5	107,0	110,4	110,0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	106,2	87,4	103,8	103,3	98,8
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	121,0	119,7	114,0	116,9	109,5
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	110,9	112,2	104,6	107,5	106,0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	118,7	122,0	117,0	103,5	104,0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	120,0	115,5	111,7	107,2	108,5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	107,9	104,4	104,9	101,4	108,4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	111,2	101,8	103,4	102,7	106,0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	109,5	103,6	111,5	110,2	113,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	104,6	108,8	112,0	112,3	106,7
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	98,2	109,9	112,1	117,9	122,0

81 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

	2013	2014	2015	2016	2017
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	117,0	113,3	103,0	109,7	112,9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic, computer and optical products</i>	102,2	135,2	135,1	112,5	132,5
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	110,7	102,6	110,2	107,4	109,2
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	113,9	123,1	127,0	117,5	99,8
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	98,3	101,2	104,2	107,2	108,7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	96,0	103,5	107,4	111,1	106,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	108,4	112,5	111,4	111,5	109,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	109,5	106,3	106,9	108,0	108,6
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	109,5	107,3	106,6	107,9	109,8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	109,5	104,2	107,5	108,2	107,6

82 **Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương**

Index of industrial production by province

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	105,9	107,6	109,8	107,4	109,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
Hà Nội	104,5	104,2	108,3	107,3	108,5
Vĩnh Phúc	114,0	97,1	101,6	105,8	110,2
Bắc Ninh	149,2	87,5	112,0	105,1	137,0
Quảng Ninh	102,3	104,7	105,2	100,1	102,8
Hải Dương	108,1	114,6	110,6	108,8	111,1
Hải Phòng	106,5	112,9	116,6	116,9	122,1
Hưng Yên	107,2	107,5	108,7	108,5	109,5
Thái Bình	114,1	101,8	108,3	112,3	115,2
Hà Nam	110,9	111,9	124,8	111,1	113,0
Nam Định	116,1	110,6	110,3	108,8	108,4
Ninh Bình	111,4	117,4	112,3	101,9	118,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	105,4	99,5	101,2	109,4	124,6
Cao Bằng	110,4	110,9	43,3	122,7	133,8
Bắc Kạn	96,8	91,5	100,8	100,1	100,8
Tuyên Quang	105,5	105,2	99,9	83,8	109,0
Lào Cai	124,0	105,2	112,1	123,3	119,0
Yên Bái	112,3	104,8	103,7	105,3	108,1
Thái Nguyên	102,1	322,8	176,0	123,7	117,9
Lạng Sơn	103,0	105,2	111,6	107,7	108,2
Bắc Giang	118,7	114,7	116,8	120,3	129,2
Phú Thọ	106,0	106,2	116,6	109,5	108,8
Điện Biên	107,0	102,6	108,1	109,0	112,5
Lai Châu	95,4	115,7	100,2	278,2	125,4
Sơn La	171,0	106,2	102,7	102,2	122,7
Hòa Bình	112,8	101,1	103,3	104,8	115,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	108,2	106,9	109,8	109,2	109,1
Nghệ An	106,0	110,0	109,0	109,4	115,9
Hà Tĩnh	113,1	119,1	120,3	120,9	189,2
Quảng Bình	108,7	106,6	109,3	109,2	107,3
Quảng Trị	109,2	104,8	113,6	112,3	115,0
Thừa Thiên - Huế	108,1	111,2	109,4	110,3	113,8

82 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương (Cont.) Index of industrial production by province

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	110,5	111,0	113,1	113,2	109,6
Quảng Nam	109,6	105,3	135,0	128,2	99,6
Quảng Ngãi	116,6	86,9	108,6	100,4	104,5
Bình Định	107,0	105,7	108,5	107,3	108,1
Phú Yên	106,2	107,3	109,3	106,5	107,6
Khánh Hòa	104,5	103,1	106,8	106,8	106,5
Ninh Thuận	112,1	125,2	109,1	102,1	106,0
Bình Thuận	114,9	98,0	113,3	107,3	111,8
Tây Nguyên - Central Highlands					
Kon Tum	113,4	105,4	105,2	106,3	121,3
Gia Lai	108,1	106,1	99,1	92,3	124,2
Đắk Lắk	100,3	103,8	98,7	107,1	119,9
Đắk Nông	105,1	107,2	107,0	103,6	155,2
Lâm Đồng	129,0	116,5	105,5	106,2	110,0
Đông Nam Bộ - South East					
Bình Phước	112,1	111,2	106,8	106,0	107,4
Tây Ninh	119,2	115,5	114,1	111,8	114,4
Bình Dương	111,7	107,2	109,3	108,1	108,9
Đồng Nai	107,6	107,6	107,7	107,5	107,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	95,1	103,9	100,9	96,1	99,5
TP. Hồ Chí Minh	106,3	106,8	107,2	107,3	107,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta					
Long An	113,8	111,6	112,8	113,5	115,7
Tiền Giang	112,1	108,1	115,2	114,8	114,6
Bến Tre	111,9	102,7	108,5	106,5	107,9
Trà Vinh	106,3	110,4	112,6	117,3	137,7
Vĩnh Long	112,0	109,8	111,6	111,3	109,2
Đồng Tháp	106,8	108,9	109,8	104,7	106,8
An Giang	105,1	102,6	105,0	105,7	107,1
Kiên Giang	108,9	106,2	108,6	106,3	107,7
Cần Thơ	107,7	108,2	107,3	108,8	106,9
Hậu Giang	104,5	95,0	106,2	107,3	112,0
Sóc Trăng	104,7	125,4	103,5	111,5	108,0
Bạc Liêu	105,3	105,2	114,1	103,4	108,9
Cà Mau	112,4	109,1	100,8	98,2	103,1

83

**Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
phân theo ngành công nghiệp***Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity*

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO WHOLE MANUFACTURING	110,1	111,0	112,4	108,5	110,2
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	108,7	105,5	108,1	105,5	117,8
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	112,9	106,4	106,3	113,1	117,7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>	106,2	90,4	103,7	102,8	119,4
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	118,9	106,1	102,1	110,1	104,1
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	111,3	109,0	103,8	110,1	115,0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	125,2	123,7	112,8	104,5	101,2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	106,8	108,1	109,6	100,7	98,7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	107,2	109,0	106,7	103,2	100,1
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	108,1	105,1	109,1	102,5	108,6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	115,0	105,0	103,6	106,0	116,4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	102,5	108,0	111,8	110,1	119,4
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	104,6	106,4	121,1	112,9	113,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	107,1	114,7	101,6	108,6	98,8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic, computer and optical products</i>	160,4	146,0	146,2	116,4	125,6
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	118,4	110,8	110,1	106,2	95,8
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	131,1	116,2	125,7	121,0	115,6
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	103,4	91,2	97,3	102,5	111,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	97,9	104,2	108,6	109,1	101,2

84 Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp

*Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31 Dec.
by industrial activity*

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO WHOLE MANUFACTURING	109,7	109,6	109,2	108,3	109,5
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	103,0	111,0	118,3	120,2	111,1
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	106,9	159,5	151,0	140,3	110,0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>	143,5	65,2	59,3	111,7	105,8
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	98,1	110,1	108,7	105,7	127,6
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	101,1	124,5	119,9	94,4	115,9
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	184,0	91,9	126,8	106,2	116,4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	119,5	200,1	82,7	219,6	113,6
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	141,3	84,6	91,4	92,2	110,4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	217,5	115,4	105,2	84,2	127,8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	114,4	100,3	126,3	111,9	116,7
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	98,3	101,6	106,9	135,1	112,2
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	182,5	132,4	99,3	92,7	126,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	152,8	113,1	101,8	91,9	114,7
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic, computer and optical products</i>	80,1	137,8	189,5	106,8	109,1
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	107,0	86,4	126,3	89,0	108,2
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	67,6	118,2	124,3	147,1	104,6
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	189,4	174,4	38,0	86,9	108,9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	135,4	80,7	88,1	114,4	118,5

224 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - Industry, Investment and Construction

85 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
Than sạch <i>Coal</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	44835	41086	41664	38735	38237
Dầu thô khai thác <i>Crude oil</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	15014	17392	18746	17230	15518
Trong đó: Khai thác trong nước <i>In which: Domestic</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	14795	15550	16880	15200	13557
Khí tự nhiên ở dạng khí <i>Natural gas</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	9402	10210	10660	10610	9866
Quặng sắt và tinh quặng sắt <i>Iron ores</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1972	2719	2691	3056	5074
Quặng đồng và tinh quặng đồng <i>Copper ores</i>	Tấn <i>Ton</i>	49038	48394	49032	48526	48618
Quặng Titan và tinh quặng Titan <i>Titan ores</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	586,8	558,0	237,7	210,8	225,0
Quặng antimoan và tinh quặng antimoan <i>Antimoan ores</i>	Tấn <i>Ton</i>	608	2745	548	572	608
Đá khai thác <i>Stone of all kinds</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	146857	147198	157938	172858	183621
Cát các loại <i>Sands</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	60161	50073	51155	53502	54990
Sỏi, đá cuội <i>Pebbles, gravel</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	2883,6	2059,3	2029,4	2006,0	2000,0
Quặng apatít <i>Apatite ores</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2324,5	2470,9	2923,4	3142,5	3238,9
Muối biển <i>Sea salt</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	975,3	905,6	1061,0	982,0	854,3
Thịt hộp - <i>Canned meat</i>	Tấn - <i>Ton</i>	4677	4086	4384	4314	4146
Thủy sản đóng hộp <i>Canned aquatic products</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	76,9	103,5	100,6	102,3	109,0
Thủy sản ướp đông <i>Frozen aquatic products</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1278,3	1586,7	1666,0	1763,1	1940,0
Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	257,1	334,4	339,5	372,2	380,2
Rau đóng hộp - <i>Canned vegetables</i>	Tấn - <i>Ton</i>	48411	63062	65096	69132	74178
Quả và hạt đóng hộp <i>Canned fruits and nuts</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	60,1	47,8	49,2	53,7	57,0

85 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
Dầu thực vật tinh luyện <i>Refined vegetable oil</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	565,9	862,9	966,1	1034,7	1081,0
Sữa tươi <i>Fresh milk</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	520,6	846,5	1027,9	1105,5	1186,8
Sữa bột <i>Powder milk</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	58,9	90,2	99,3	107,7	111,7
Gạo xay xát <i>Milled rice</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	33473	42165	40770	38920	39504
Đường kính <i>Refined sugar</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1141,5	1863,4	1842,1	1695,3	1719,0
Cà phê bột và cà phê hòa tan <i>Powder and instant coffee</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	68,1	90,7	87,6	95,4	103,9
Chè chế biến <i>Tea</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	211,0	179,8	167,8	165,4	169,2
Bột ngọt <i>Sodium glutamate</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	248,2	252,7	263,3	277,5	295,5
Thức ăn cho gia súc và gia cầm <i>Animal and poultry feed</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	8709	12230	13272	14905	15518
Thức ăn cho thủy sản <i>Aquatic feed</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2096	3238	3874	4393	5023
Rượu mạnh và rượu trắng <i>Liquor</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	349,4	312,7	310,3	306,8	310,2
Bia <i>Beer</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	2420,2	3287,2	3526,8	3845,1	4063,3
Nước khoáng <i>Mineral water</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	458,5	763,7	877,3	1016,6	1049,1
Nước tinh khiết <i>Pure water</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	1342,9	2111,5	2390,1	2762,7	2903,6
Thuốc lá <i>Cigarettes</i>	Triệu bao <i>Mill. packets</i>	5073,9	4909,0	5462,0	5606,3	5709,2
Sợi <i>Textile fibres</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	810,2	1560,0	1905,3	2180,4	2407,1
Vải <i>Fabrics of all kinds</i>	Triệu m ² <i>Mill. m²</i>	1176,9	1346,5	1525,6	1700,7	1838,5

85 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
Quần áo mặc thường <i>Clothes</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	2604,5	3706,5	4320,0	4530,0	4807,9
Giày, dép da <i>Footwear</i>	Triệu đôi <i>Mill. pairs</i>	192,2	246,5	253,0	257,6	261,1
Giày vải <i>Fabric shoes</i>	Triệu đôi <i>Mill. pairs</i>	50,3	55,1	61,5	66,0	69,6
Giày thể thao <i>Sport shoes</i>	Triệu đôi <i>Mill. pairs</i>	347,0	567,3	680,3	730,8	802,5
Gỗ xẻ <i>Sawn wood</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	5236,7	3869,9	4526,0	4855,5	5201,5
Giấy, bia <i>Paper, cover</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1536,8	1349,4	1495,6	1614,4	1722,6
Báo in và các sản phẩm in khác <i>Printed newspapers and other printed products</i>	Tỷ trang <i>Bill. pages</i>	716,2	712,6	792,8	840,2	909,1
Phốt pho vàng - <i>Yellow phosphorus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	24514	68484	68893	83632	91454
Phân hóa học <i>Chemical fertilizers</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2411,3	3829,4	3729,1	3536,6	3757,6
Phân NPK <i>NPK fertilizers</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2645,4	3387,1	3304,1	3081,0	3276,1
Thuốc trừ sâu - <i>Insecticide</i>	Tấn - <i>Ton</i>	73633	92307	100260	106059	113960
Thuốc diệt cỏ - <i>Pesticide</i>	Tấn - <i>Ton</i>	24218	38220	39106	40234	40781
Dầu gội đầu, dầu xả <i>Shampoo, conditioner</i>	Tấn <i>Ton</i>	49280	63662	65801	68241	71018
Thuốc đánh răng - <i>Toothpastes</i>	Tấn - <i>Ton</i>	30307	39626	45009	48208	49601
Sữa tắm, sữa rửa mặt <i>Shower creame, cleansing foam</i>	Tấn <i>Ton</i>	14328	29499	34939	38348	41681
Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa <i>Soap</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	815,6	938,8	1055,5	1121,7	1140,9
Lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi <i>Car tyre</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	5494	9317	11607	13720	16434
Lốp xe máy, xe đạp loại bơm hơi <i>Motobike, bicycle tyre</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	48526	49336	51826	55697	58944
Săm dùng cho ô tô, máy bay <i>Car, plane tube</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	7872	10660	9910	7278	6835

85 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
Săm dùng cho xe đạp, xe máy <i>Motobike, bicycle tube</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	92782	111451	118738	124017	131929
Bao và túi bằng plastic <i>Plastic packing</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	662,9	814,4	914,4	1068,6	1167,7
Sứ dân dụng <i>House-hold porcelain</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	351,3	284,3	282,2	283,2	294,9
Sứ vệ sinh <i>Sainitation porcelain</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	7295	9862	10830	11484	12516
Gạch nung <i>Brick</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	20196	17368	18451	18964	18313
Ngói nung <i>Tile</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	587,4	514,7	517,2	531,8	555,5
Xi măng <i>Cement</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	55801	60982	67645	74457	78843
Tấm lợp fipro xi-măng <i>Cement proof sheet</i>	Triệu m ² <i>Mill. m²</i>	88,3	59,3	55,9	59,9	60,5
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác <i>Steel bars</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2906,4	3954,0	4092,7	5472,0	7167,2
Thép cán và thép hình <i>Steel</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	8414,5	10739,0	12543,3	15523,4	17674,9
Máy in <i>Printer</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	23519,2	27465,8	25820,1	25847,6	26975,2
Điện thoại cố định <i>Telephone</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	9405,7	5439,5	5868,1	5654,4	5588,3
Điện thoại di động <i>Mobile phone</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	37,5	181,4	235,6	193,0	212,1
Ti vi lắp ráp <i>Assembled television set</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	2800,3	3425,9	5512,4	10838,6	10433,6
Pin quy chuẩn (1,5V) <i>Batteries (1.5V)</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	397,0	457,9	474,0	508,7	550,1
Ắc quy điện <i>Battery power</i>	Nghìn kwh <i>Thous. kwh</i>	15931	13378	15064	16401	17975
Bóng đèn điện <i>Lamp</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	350,4	161,3	175,9	170,4	160,5

85 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
Tủ lạnh và tủ đông dùng trong gia đình <i>Household fridge and freezer</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	1540,9	1521,5	1610,4	1600,5	1585,8
Máy giặt dùng trong gia đình <i>Household washing machine</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	467,4	916,4	1284,8	2040,1	2845,0
Quạt điện dùng trong gia đình <i>Household electric fan</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	7174,1	5524,4	6694,0	6770,5	6828,1
Máy điều hoà không khí <i>Air-conditioner</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	343,7	286,6	534,3	613,5	451,8
Máy tuốt lúa <i>Threshing machine</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	9,0	12,9	13,1	13,7	14,1
Ô tô lắp ráp <i>Assembled automobile</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	112,3	134,0	192,8	254,9	243,4
Xe mô tô, xe máy lắp ráp <i>Assembled motorcycle</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	3506,6	3488,8	3422,2	3535,6	3788,0
Xe đạp <i>Bicycle</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	705,9	720,7	721,9	611,9	597,3
Điện phát ra <i>Electricity</i>	Triệu kWh <i>Mill. kWh</i>	91722	141250	157949	175745	191593
Nước máy thương phẩm <i>Running water</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	1416,8	2021,1	2203,0	2419,7	2652,5

86 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo thành phần kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
Than sạch <i>Coal</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	44835	41086	41664	38735	38237
Nhà nước - <i>State</i>	"	43500	39763	40334	37937	37289
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	577	496	698	514	502
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	758	827	632	284	446
Dầu thô khai thác <i>Crude oil</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	15014	17392	18746	17230	15518
Nhà nước - <i>State</i>	"	186	351	372	528	535
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	14828	17041	18374	16702	14983
Muối biển <i>Sea salt</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	975,3	905,6	1061,0	982,0	854,3
Nhà nước - <i>State</i>	"	8,8	6,3	6,8		
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	929,4	855,1	983,0	943,8	824,0
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	37,1	44,2	71,2	38,2	30,3
Đường kính <i>Refined sugar</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1141,5	1863,4	1842,1	1695,3	1719,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	264,7	119,1	85,9	18,0	18,1
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	609,2	1387,6	1463,7	1391,7	1412,7
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	267,6	356,7	292,5	285,6	288,2
Phân hóa học <i>Chemical fertilizers</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2411,3	3829,4	3729,1	3536,6	3757,6
Nhà nước - <i>State</i>	"	2400,1	3724,7	3625,0	3364,6	3566,5
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	11,2	104,7	104,1	172,0	191,1
Phân NPK <i>NPK fertilizers</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2645,4	3387,1	3304,1	3081,0	3276,1
Nhà nước - <i>State</i>	"	1845,4	2097,2	1924,7	1699,7	1788,0
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	412,1	791,5	981,9	967,0	1047,2
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	387,9	498,4	397,5	414,4	440,8

86 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo thành phần kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
Xi măng <i>Cement</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	55801	60982	67645	74457	78843
Nhà nước - <i>State</i>	"	27546	28101	31146	31853	32809
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	10644	14631	18161	23055	25293
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	17611	18250	18338	19549	20741
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác <i>Steel bars</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2906,4	3954,0	4092,7	5472,0	7167,2
Nhà nước - <i>State</i>	"	489,7	529,6	863,9	951,6	1053,2
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	1899,9	2440,2	1775,3	2463,4	2800,0
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	516,8	984,2	1453,5	2057,0	3314,0
Thép cán và thép hình <i>Steel</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	8414,5	10739,0	12543,3	15523,4	17674,9
Nhà nước - <i>State</i>	"	1860,2	1635,0	1740,1	2042,9	2267,6
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	3482,0	5283,2	6256,7	7803,6	8521,2
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	3072,3	3820,8	4546,5	5676,9	6886,1
Điện phát ra <i>Electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	91722	141250	157949	175745	191593
Nhà nước - <i>State</i>	"	67678	123291	133081	148239	165548
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	1721	5941	7333	8927	12622
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	22323	12018	17535	18579	13423

87 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu người

Some main industrial products per capita

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
Bia - <i>Beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	27,8	36,2	38,5	41,5	43,4
Nước khoáng - <i>Mineral water</i>	"	5,3	8,4	9,6	11,0	11,2
Muối biển - <i>Sea salt</i>	Kg	11,2	10,0	11,6	10,6	9,1
Thủy sản đóng hộp - <i>Canned aquatic products</i>	"	0,9	1,1	1,1	1,1	1,2
Nước mắm - <i>Fish sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	3,0	3,7	3,7	4,0	4,1
Dầu thực vật tinh luyện - <i>Vegetable oil</i>	Kg	6,5	9,5	10,5	11,2	11,5
Bột ngọt - <i>Sodium glutamate</i>	"	2,9	2,8	2,9	3,0	3,2
Đường kính - <i>Sugar</i>	"	13,1	20,5	20,1	18,3	18,4
Sợi - <i>Textile fibres</i>	"	9,3	17,2	20,8	23,5	25,7
Vải - <i>Fabrics of all kinds</i>	M ²	13,5	14,8	16,6	18,3	19,6
Giày, dép da - <i>Footwear</i>	Đôi - <i>Pairs</i>	2,2	2,7	2,8	2,8	2,8
Giày thể thao - <i>Sport shoes</i>	"	4,0	6,3	7,4	7,9	8,6
Chè chế biến - <i>Processed tea</i>	Kg	2,4	2,0	1,8	1,8	1,8
Rượu mạnh và rượu trắng - <i>Liquor</i>	Lít - <i>Litre</i>	4,0	3,4	3,4	3,3	3,3
Điện phát ra - <i>Electricity</i>	Kwh	1054,9	1556,8	1722,3	1896,0	2045,4
Nước máy thương phẩm - <i>Running water</i>	M ³	16,3	22,3	24,0	26,1	28,3

88 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành**
phân theo thành phần kinh tế
Investment at current prices by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trong nước <i>Investment as percentage of GDP</i>
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	
		Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			%
2005	343135	161635	130398	51102	37,5
2006	404712	185102	154006	65604	38,1
2007	532093	197989	204705	129399	42,7
2008	616735	209031	217034	190670	38,2
2009	708826	287534	240109	181183	39,2
2010	830278	316285	299487	214506	38,5
2011	924495	341555	356049	226891	33,3
2012	1010114	406514	385027	218573	31,1
2013	1094542	441924	412506	240112	30,5
2014	1220704	486804	468500	265400	31,0
2015	1366478	519878	528500	318100	32,6
2016	1487638	557633	578902	351103	33,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	1668601	594885	677510	396206	33,3
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2005	100,0	47,1	38,0	14,9	
2006	100,0	45,7	38,1	16,2	
2007	100,0	37,2	38,5	24,3	
2008	100,0	33,9	35,2	30,9	
2009	100,0	40,5	33,9	25,6	
2010	100,0	38,1	36,1	25,8	
2011	100,0	37,0	38,5	24,5	
2012	100,0	40,3	38,1	21,6	
2013	100,0	40,4	37,7	21,9	
2014	100,0	39,9	38,4	21,7	
2015	100,0	38,0	38,7	23,3	
2016	100,0	37,5	38,9	23,6	
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,0	35,7	40,6	23,7	

89 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế

Investment at constant 2010 prices by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Hệ số ICOR <i>Incremental capital output ratio</i>
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2005	447135	233948	137554	75633	4,01
2006	506454	255831	158783	91840	4,57
2007	649506	268148	202712	178646	5,36
2008	696173	259866	194549	241758	6,75
2009	762843	318498	249366	194979	7,35
2010	830278	316285	299487	214506	6,38
2011	770087	287242	298093	184752	5,72
2012	812714	325918	309321	177475	6,76
2013	872124	351005	328007	193112	6,67
2014	957630	379694	366118	211818	6,29
2015	1044420	397324	403922	243174	5,80
2016	1147147	430331	446630	270186	6,42
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	1270594	451946	514872	303776	6,11
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2005	113,7	110,2	118,0	117,5	
2006	113,3	109,4	115,4	121,4	
2007	128,2	104,8	127,7	194,5	
2008	107,2	96,9	96,0	135,3	
2009	109,6	122,6	128,2	80,7	
2010	108,8	99,3	120,1	110,0	
2011	92,8	90,8	99,5	86,1	
2012	105,5	113,5	103,8	96,1	
2013	107,3	107,7	106,0	108,8	
2014	109,8	108,2	111,6	109,7	
2015	109,1	104,6	110,3	114,8	
2016	109,8	108,3	110,6	111,1	
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	110,8	105,0	115,3	112,4	

90 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành** **phân theo ngành kinh tế**

Investment at current prices by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	830278	1220704	1366478	1487638	1668601
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	51062	61524	76523	87473	100116
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	62520	64698	53976	50580	52561
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	161904	322251	404477	423382	465540
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	70491	76906	88821	94465	110128
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	21504	23682	22137	26182	30869
Xây dựng - <i>Construction</i>	37362	95216	78572	90448	103453
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	40684	74464	88821	99969	114299
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	95814	164798	161244	157392	171032
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	17436	21363	28286	33769	41214
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	30305	24048	19131	18595	20023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15692	17945	23503	20083	21692
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	39023	57008	71057	92977	106790
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9299	24903	23230	25290	26698
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	27897	12818	10932	10711	13349
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	25157	46387	45777	48051	52227
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	23580	41871	43727	50580	55064
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	12039	27222	30063	34216	40046
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	12537	15137	17081	21125	26364
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	75972	48463	79120	102350	117136

Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - *Industry, Investment and Construction* 235

91 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	830278	957630	1044420	1147147	1270594
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	51062	48456	59323	67567	76299
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	62520	51137	41359	39118	40049
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	161904	250331	306642	326249	354242
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	70491	60522	67678	72729	83897
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	21504	18674	17024	20190	23519
Xây dựng - <i>Construction</i>	37362	75748	60263	69804	78815
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	40684	58511	67678	77146	86998
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	95814	128321	123659	121196	130147
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	17436	16854	21724	26040	31422
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	30305	18961	14726	14362	15260
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15692	14077	18068	15464	16530
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	39023	44912	54101	71754	81356
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9299	19631	17860	19501	20342
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	27897	10055	8355	8259	10165
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	25157	36868	34884	37087	39782
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	23580	32751	33526	39026	41942
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	12039	21451	22977	26407	30507
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	12537	11932	13055	16267	20088
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	75972	38439	61518	78981	89234

236 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - *Industry, Investment and Construction*

92 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành**
phân theo khoản mục đầu tư
Investment at current prices by investment items

Tỷ đồng - *Bill. dong*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	830278	1220704	1366478	1487638	1668601
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản <i>Investment outlays</i>	591158	894044	997236	1068124	1195553
Vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	139487	219849	241867	274469	305354
Vốn sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	48156	66650	71350	73638	83430
Vốn bổ sung cho vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	30720	25146	31429	46117	52561
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	20757	15015	24596	25290	31703

93 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010**
phân theo khoản mục đầu tư
Investment at constant 2010 prices by investment items

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	830278	957630	1044420	1147147	1270594
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản <i>Investment outlays</i>	591158	701368	762202	823652	910380
Vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	139487	172469	184862	211648	232519
Vốn sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	48156	52287	54534	56784	63530
Vốn bổ sung cho vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	30720	19727	24022	35562	40024
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	20757	11779	18800	19501	24141

94 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước**
theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý
State investment at current prices by management level

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trung ương - <i>Central</i>	Địa phương - <i>Local</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
2005	161635	82531	79104
2006	185102	93902	91200
2007	197989	95483	102506
2008	209031	103328	105703
2009	287534	143241	144293
2010	316285	151817	164468
2011	341555	148580	192975
2012	406514	175004	231510
2013	441924	186711	255213
2014	486804	215101	271703
2015	519878	249022	270856
2016	557633	268221	289412
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	594885	281381	313504
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2005	100,0	51,1	48,9
2006	100,0	50,7	49,3
2007	100,0	48,2	51,8
2008	100,0	49,4	50,6
2009	100,0	49,8	50,2
2010	100,0	48,0	52,0
2011	100,0	43,5	56,5
2012	100,0	43,1	56,9
2013	100,0	42,2	57,8
2014	100,0	44,2	55,8
2015	100,0	47,9	52,1
2016	100,0	48,1	51,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,0	47,3	52,7

95 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý
State investment at constant 2010 prices by management level

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trung ương - <i>Central</i>	Địa phương - <i>Local</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
2005	233948	120433	113515
2006	255831	130022	125809
2007	268148	131950	136198
2008	259866	129783	130083
2009	318498	161083	157415
2010	316285	150235	166050
2011	287242	124307	162935
2012	325918	138707	187211
2013	351005	146312	204693
2014	379694	166501	213193
2015	397324	188729	208595
2016	430331	206129	224202
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	451946	212867	239079
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2005	110,2	112,2	108,1
2006	109,4	108,0	110,8
2007	104,8	101,5	108,3
2008	96,9	98,4	95,5
2009	122,6	124,1	121,0
2010	99,3	93,3	105,5
2011	90,8	82,7	98,1
2012	113,5	111,6	114,9
2013	107,7	105,5	109,3
2014	108,2	113,8	104,2
2015	104,6	113,4	97,8
2016	108,3	109,2	107,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	105,0	103,3	106,6

96 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước**
theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn
State investment at current prices by investment source

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	Vốn vay <i>Loan</i>	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác <i>Equity of State owned enterprises and other sources</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2005	161635	87932	35975	37728
2006	185102	100201	26837	58064
2007	197989	107328	30504	60157
2008	209031	129203	28124	51704
2009	287534	184941	40418	62175
2010	316285	141709	115864	58712
2011	341555	177977	114085	49493
2012	406514	205022	149516	51976
2013	441924	207152	162486	72286
2014	486804	207704	198202	80898
2015	519878	233378	201000	85500
2016	557633	270883	202052	84698
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	594885	290135	210549	94201
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2005	100,0	54,4	22,3	23,3
2006	100,0	54,1	14,5	31,4
2007	100,0	54,2	15,4	30,4
2008	100,0	61,8	13,5	24,7
2009	100,0	64,3	14,1	21,6
2010	100,0	44,8	36,6	18,6
2011	100,0	52,1	33,4	14,5
2012	100,0	50,4	36,8	12,8
2013	100,0	46,9	36,8	16,3
2014	100,0	42,7	40,7	16,6
2015	100,0	44,9	38,7	16,4
2016	100,0	48,6	36,2	15,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	100,0	48,8	35,4	15,8

97 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn
State investment at constant 2010 prices by investment source

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	Vốn vay <i>Loan</i>	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác <i>Equity of State owned enterprises and other sources</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2005	233948	121653	56381	55914
2006	255831	138067	39664	78100
2007	268148	142655	45317	80176
2008	259866	153952	41104	64810
2009	318498	194602	53826	70070
2010	316285	141709	115864	58712
2011	287242	150214	95823	41205
2012	325918	163903	120017	41998
2013	351005	164004	129212	57789
2014	379694	160932	155003	63759
2015	397324	178350	153622	65352
2016	430331	209159	155818	65354
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	451946	219742	160286	71918
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	110,2	117,5	101,0	105,4
2006	109,4	113,5	70,3	139,7
2007	104,8	103,3	114,3	102,7
2008	96,9	107,9	90,7	80,8
2009	122,6	126,4	131,0	108,1
2010	99,3	72,8	215,3	83,8
2011	90,8	106,0	82,7	70,2
2012	113,5	109,1	125,2	101,9
2013	107,7	100,1	107,7	137,6
2014	108,2	98,1	120,0	110,3
2015	104,6	110,8	99,1	102,5
2016	108,3	117,3	101,4	100,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	105,0	105,1	102,9	110,0

98 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
State investment at current prices by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	316285	486804	519878	557633	594885
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	18534	30669	33168	40930	44021
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	20590	25314	22251	23309	24390
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	30110	35537	36391	41711	45330
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	47462	65913	72522	86266	89828
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	12209	20494	21055	22026	25580
Xây dựng - <i>Construction</i>	16257	31155	32492	33737	35693
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7559	6913	11177	9480	10708
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	57216	98919	114685	105281	110232
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3859	3408	4159	4461	5354
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	17712	14847	13413	13941	14277
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4713	8860	9878	10037	10827
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	6863	7789	11749	12825	13861
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6009	17135	15752	16729	17847
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5472	2531	2339	2342	2082
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	25157	46387	45777	48051	52227
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	12493	34563	35092	39090	41047
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	8540	19521	20743	29276	32124
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7654	11781	10450	12101	13088
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	7876	5068	6785	6040	6369

Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - *Industry, Investment and Construction* 243

99 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước** theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

State investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	316285	379694	397324	430331	451946
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	18534	23998	25349	31565	33476
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	20590	20125	17005	18009	18543
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	30110	26960	27813	32210	34461
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	47462	50046	55529	66529	68176
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	12209	16100	16092	16998	19447
Xây dựng - <i>Construction</i>	16257	24074	24833	26057	27139
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7559	5392	8542	7324	8144
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	57216	77732	87650	81135	83454
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3859	2658	3179	3443	4077
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	17712	11619	10251	10767	10856
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4713	6873	7549	7750	8235
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	6863	6113	8980	9906	10539
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6009	13404	12039	12932	13572
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5472	1936	1788	1807	1586
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	25157	36868	34884	37087	39782
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	12493	27278	26819	30166	31207
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	8540	15264	15853	22614	24428
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7654	9227	7986	9338	9943
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	7876	4027	5183	4694	4881

244 **Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - Industry, Investment and Construction**

100 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2017

Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2017

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*) (Mill. USD)</i>	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	26746	378698,7	171992,9
1988-1990	211	1603,5	
1991	152	1284,4	428,5
1992	196	2077,6	574,9
1993	274	2829,8	1117,5
1994	372	4262,1	2240,6
1995	415	7925,2	2792,0
1996	372	9635,3	2938,2
1997	349	5955,6	3277,1
1998	285	4873,4	2372,4
1999	327	2282,5	2528,3
2000	391	2762,8	2398,7
2001	555	3265,7	2225,6
2002	808	2993,4	2884,7
2003	791	3172,7	2723,3
2004	811	4534,3	2708,4
2005	970	6840,0	3300,5
2006	987	12004,5	4100,4
2007	1544	21348,8	8034,1
2008	1171	71726,8	11500,2
2009	1208	23107,5	10000,5
2010	1237	19886,8	11000,3
2011	1186	15598,1	11000,1
2012	1287	16348,0	10046,6
2013	1530	22352,2	11500,0
2014	1843	21921,7	12500,0
2015	2120	24115,0	14500,0
2016	2613	26890,5	15800,0
Sơ bộ - Prel. 2017	2741	37100,6	17500,0

^(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

^(*) Including new registered capital and supplementary capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including of contributing capital and purchasing shares of foreign investors.

101 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)
*Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic
activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	24803	319613,1
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	511	3521,2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	105	4876,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	12460	186514,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	115	20820,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải và điều hòa không khí <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	68	2338,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	1481	10846,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2805	6200,0
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	666	4646,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	644	12004,2
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	1653	3336,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	81	1487,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	639	53226,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2478	3096,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	298	527,1
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	376	759,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	134	1867,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	133	2781,6
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	156	762,8

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 100 - See the note at Table 100.

246 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - Industry, Investment and Construction

102 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
 (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	24803	319613,1
Trong đó - Of which:		
Hàn Quốc - <i>Korea Rep. of</i>	6549	57861,7
Nhật Bản - <i>Japan</i>	3607	49307,3
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	1973	42540,7
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	2534	30867,2
Quần đảo Virgin thuộc Anh - <i>British Virgin Islands</i>	744	22535,2
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) - <i>Hong Kong SAR (China)</i>	1284	17933,5
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	572	12274,9
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	1817	12023,0
Hoa Kỳ - <i>United States</i>	861	9894,1
Thái Lan - <i>Thailand</i>	489	9288,7
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	306	8177,1
Xa-moa - <i>Samoa</i>	238	7294,6
Quần đảo Cay men - <i>Cayman Islands</i>	103	6977,0
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	160	5090,7
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	318	3464,7
Pháp - <i>France</i>	513	2786,6
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	45	2336,6
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	131	1841,6
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	410	1808,7
CHLB Đức - <i>F.R Germany</i>	293	1759,5
Bru-nây - <i>Brunei</i>	196	1163,3
Liên bang Nga - <i>Fed. Russian</i>	115	982,7
Cộng hòa Síp - <i>Republic of Cyprus</i>	17	975,4
Tây Ấn thuộc Anh - <i>British West Indies</i>	15	971,5
CH Xâ-y-sen - <i>Seychelles</i>	121	921,2

Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - Industry, Investment and Construction 247

102 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)**
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Bỉ - <i>Belgium</i>	63	914,0
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	130	883,4
Ấn Độ - <i>India</i>	168	760,6
Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Republic of Turkey</i>	18	708,2
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	69	477,0
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	87	388,7
Vương quốc Ô man - <i>Oman</i>	5	337,0
Ma-ri-ti-us - <i>Mauritius</i>	48	337,0
Phi-li-pin - <i>The Philippines</i>	73	319,2
Bơ-mu-đa - <i>Bermuda</i>	9	318,4
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	10	197,3
Ba Lan - <i>Poland</i>	14	182,9
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	22	175,4
Quần đảo Cúc - <i>Cook Islands</i>	2	172,0
Quốc đảo Marshall - <i>Marshall Islands</i>	7	171,1
Áo - <i>Austria</i>	30	139,0
Vương quốc Ba-ranh - <i>Bahrain</i>	1	123,5
Quần đảo Ba-ha-mas - <i>Bahamas</i>	3	108,7
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	57	103,3
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	29	102,4
Na Uy - <i>Norway</i>	38	95,3
Lào - <i>Lao PDR</i>	9	92,5
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	64	90,8
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	36	90,1
Ma Cao - <i>Macau</i>	13	83,5
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	15	77,8

102 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)**
(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	4	74,5
Quần đảo Cha-nen - <i>Channel Islands</i>	11	74,5
Đảo Anguilla - <i>Anguilla</i>	8	70,7
I-xra-ren - <i>Israel</i>	27	69,4
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	3	68,4
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	19	64,9
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	17	63,6
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	4	56,7
Xanh Vin-xen và Grê-na-đin - <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	4	47,6
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	1	45,0
Liên bang Xanh Kit và Nêvit - <i>Saint Kitts and Nevis</i>	2	39,7
Lích-tên-xtanh - <i>Liechtenstein</i>	2	35,6
Đảo Man - <i>Isle of Man</i>	2	35,1
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	10	31,0
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	8	30,8
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	23	29,5
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	32	28,8
Irắc - <i>Iraq</i>	5	27,2
Tiểu VQ A-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	15	26,6
Phần Lan - <i>Finland</i>	18	22,6

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 100 - See the note at Table 100.

103 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)
*Foreign direct investment projects licensed by province
 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	24803	319613,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	7896	88445,2
Hà Nội	4500	27638,0
Vĩnh Phúc	312	4038,1
Bắc Ninh	1138	16178,4
Quảng Ninh	119	5864,1
Hải Dương	385	7847,1
Hải Phòng	606	15208,8
Hưng Yên	396	4242,4
Thái Bình	75	605,7
Hà Nam	215	2437,6
Nam Định	91	3118,7
Ninh Bình	59	1266,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	826	15124,6
Hà Giang	9	11,1
Cao Bằng	27	79,9
Bắc Kạn	3	13,0
Tuyên Quang	8	161,8
Lào Cai	30	580,6
Yên Bái	21	435,8
Thái Nguyên	130	7331,4
Lạng Sơn	40	226,3
Bắc Giang	357	4483,5
Phú Thọ	136	1084,8
Điện Biên	1	3,0
Lai Châu	3	4,0
Sơn La	11	148,2
Hoà Bình	50	561,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1511	56860,2
Thanh Hoá	102	13819,0
Nghệ An	79	1820,9
Hà Tĩnh	62	11613,2
Quảng Bình	19	537,8
Quảng Trị	16	60,5
Thừa Thiên - Huế	99	2382,3

103 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)**
(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*)</i> (Mill. USD)
Đà Nẵng	526	4675,3
Quảng Nam	170	5816,3
Quảng Ngãi	46	1449,6
Bình Định	73	671,8
Phú Yên	44	4969,0
Khánh Hoà	99	4175,1
Ninh Thuận	40	1302,5
Bình Thuận	136	3566,8
Tây Nguyên - Central Highlands	147	910,0
Kon Tum	8	82,3
Gia Lai	5	12,2
Đắk Lắk	15	194,0
Đắk Nông	11	95,6
Lâm Đồng	108	525,9
Đông Nam Bộ - South East	12946	135418,9
Bình Phước	202	1960,8
Tây Ninh	271	5052,1
Bình Dương	3305	30339,0
Đồng Nai	1472	27349,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	363	26838,1
TP. Hồ Chí Minh	7333	43879,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1426	20085,0
Long An	962	6970,7
Tiền Giang	104	2201,6
Bến Tre	59	865,3
Trà Vinh	37	3080,5
Vĩnh Long	38	552,6
Đồng Tháp	21	169,4
An Giang	25	198,2
Kiên Giang	48	4371,3
Cần Thơ	76	643,6
Hậu Giang	21	793,6
Sóc Trăng	13	126,3
Bạc Liêu	11	71,5
Cà Mau	11	40,3
Dầu khí - Oil and gas	51	2769,1

(*) Xem ghi chú ở Biểu 100 - See the note at Table 100.

104 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2017 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2017
by kinds of economic activity*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2741	37100,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	17	191,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3	1292,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	968	16437,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13	8374,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	13	887,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	128	1260,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	619	2213,1
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	82	450,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	113	534,1
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	197	239,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3	245,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	74	3107,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	342	1155,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	67	110,8
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	69	122,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	16	389,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8	39,1
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	9	49,2

(*) Xem ghi chú ở Biểu 100 - See the note at Table 100.

252 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - *Industry, Investment and Construction*

105 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2017

phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2017
by main counterparts*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2741	37100,6
Trong đó - Of which:		
Nhật Bản - <i>Japan</i>	397	9204,7
Hàn Quốc - <i>Korea Rep. of</i>	895	8720,0
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	194	5894,9
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	295	2137,6
Quần đảo Virgin thuộc Anh - <i>British Virgin Islands</i>	44	1650,8
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) - <i>Hong Kong SAR (China)</i>	145	1566,6
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	117	1532,7
Hoa Kỳ - <i>United States</i>	80	874,4
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	39	822,5
Thái Lan - <i>Thailand</i>	52	624,9
Xa-moa - <i>Samoa</i>	39	574,2
CHLB Đức - <i>F.R Germany</i>	33	413,9
Quần đảo Cay men - <i>Cayman Islands</i>	8	411,4
Bỉ - <i>Belgium</i>	4	375,1
Vương quốc Ô man - <i>Oman</i>	3	327,0
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	30	297,7
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	40	244,9
Ấn Độ - <i>India</i>	44	187,6
CH Xây-sen - <i>Seychelles</i>	29	180,4
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	36	153,5
Pháp - <i>France</i>	48	109,3
Quốc đảo Marshall - <i>Marshall Islands</i>		100,1
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	5	69,6
Bru-nây - <i>Brunei</i>	2	55,5
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	8	46,4
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	14	45,8
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	6	44,7
Liên bang Nga - <i>Fed. Russian</i>	9	43,7
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	4	36,5
Ba Lan - <i>Poland</i>	1	36,4
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>		33,3

105 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2017 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**
(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in 2017 by main counterparts*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Phi-li-pin - <i>The Philippines</i>	2	30,0
Đảo Anguilla - <i>Anguilla</i>	3	30,0
I-xra-ren - <i>Israel</i>	4	22,0
Tây Ấn thuộc Anh - <i>British West Indies</i>	1	21,8
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	8	19,9
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	4	18,9
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	6	18,2
Xi-lô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	2	16,2
Ma-ri-ti-us - <i>Mauritius</i>	1	15,4
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	3	14,3
Bơ-mu-đa - <i>Bermuda</i>	1	11,0
Xanh Vin-xen và Grê-na-đin - <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>		10,1
Ma Cao - <i>Macau</i>	1	9,0
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	10	6,6
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	1	6,4
Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Republic of Turkey</i>	4	6,2
Na Uy - <i>Norway</i>	4	4,3
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	3	3,5
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	1	3,5
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	16	3,3
Áo - <i>Austria</i>	3	3,0
Phần Lan - <i>Finland</i>	2	2,8
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	1	2,4
Quần đảo Virgin thuộc Hoa Kỳ - <i>United States Virgin Islands</i>	1	2,3
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	2	2,1
Ai Cập - <i>Egypt</i>		1,8
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	2	1,7
Nam Phi - <i>South Africa</i>	2	1,1
Gha-na - <i>Ghana</i>	2	1,1
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	1	1,0
Công-gô - <i>Congo</i>		0,9
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	2	0,8
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	1	0,8

(*) Xem ghi chú ở Biểu 100 - See the note at Table 100.

254 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - Industry, Investment and Construction

106 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2017 phân theo địa phương

Foreign direct investment projects licensed in 2017 by province

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2741	37100,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	998	12006,6
Hà Nội	554	3059,1
Vĩnh Phúc	45	202,0
Bắc Ninh	188	3623,7
Quảng Ninh	7	59,7
Hải Dương	48	353,6
Hải Phòng	60	948,9
Hưng Yên	41	811,8
Thái Bình	11	105,8
Hà Nam	20	297,7
Nam Định	16	2318,7
Ninh Bình	8	225,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	118	1528,7
Hà Giang	3	5,0
Cao Bằng	1	8,2
Tuyên Quang	1	2,8
Lào Cai	2	18,1
Yên Bái	4	238,1
Thái Nguyên	14	106,6
Lạng Sơn	1	3,4
Bắc Giang	70	856,4
Phú Thọ	15	230,5
Điện Biên	1	5,8
Sơn La	2	15,1
Hoà Bình	4	38,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	155	7278,6
Thanh Hoá	15	3171,7
Nghệ An	4	123,5
Hà Tĩnh	7	118,0
Quảng Bình	3	120,9
Quảng Trị		4,0
Thừa Thiên - Huế	5	6,7

106 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2017 phân theo địa phương**
(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in 2017 by province*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Đà Nẵng	68	143,9
Quảng Nam	21	140,1
Quảng Ngãi	7	374,6
Bình Định	9	149,6
Phú Yên	3	2,6
Khánh Hoà	4	2626,4
Ninh Thuận	3	266,1
Bình Thuận	6	30,4
Tây Nguyên - Central Highlands	11	157,6
Kon Tum	1	1,1
Đắk Lắk	2	60,2
Đắk Nông	1	23,6
Lâm Đồng	7	72,6
Đông Nam Bộ - South East	1320	13410,7
Bình Phước	24	510,8
Tây Ninh	26	1017,7
Bình Dương	196	2835,3
Đồng Nai	86	1797,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	25	504,4
TP. Hồ Chí Minh	963	6745,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	139	2718,5
Long An	101	580,3
Tiền Giang	6	150,1
Bến Tre	4	246,0
Trà Vinh	4	143,3
Vĩnh Long	3	127,7
Đồng Tháp	4	76,5
An Giang	1	8,1
Kiên Giang	7	1313,3
Cần Thơ	4	31,2
Hậu Giang	2	0,9
Sóc Trăng	1	20,0
Cà Mau	2	21,0

(*) Xem ghi chú ở Biểu 100 - See the note at Table 100.

256 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - Industry, Investment and Construction

107 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2017

Direct investment oversea projects licensed in period 1989-2017

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*)</i> (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	1318	22095,5
1989	1	0,6
1990	1	
1991	3	4,0
1992	3	5,3
1993	4	0,5
1994	3	1,3
1998	2	1,9
1999	9	5,6
2000	15	4,7
2001	13	4,4
2002	15	147,9
2003	24	28,1
2004	15	9,5
2005	36	367,5
2006	36	221,0
2007	80	977,9
2008	104	3147,5
2009	91	2597,6
2010	108	3503,0
2011	82	2531,0
2012	84	1546,7
2013	93	3107,1
2014	109	1786,8
2015	118	774,8
2016	139	970,7
Sơ bộ - Prel. 2017	130	350,1

^(*) Chỉ tính phần vốn của nhà đầu tư Việt Nam; bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

^(*) *Capital of Vietnamese investors only; including supplementary capital to licensed projects in previous years.*

108 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)
*Direct investment oversea projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1047	19865,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	109	3090,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	58	7967,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	119	1051,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8	1483,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2	0,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	60	31,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	282	388,1
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	36	66,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	62	173,2
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	80	2601,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	21	716,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	37	847,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	66	281,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	38	65,7
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	8	2,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6	16,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6	1002,5
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	49	80,5

^(*) Xem ghi chú Biểu 107 - See the note at Table 107.

258 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - Industry, Investment and Construction

109 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)

*Direct investment oversea projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1047	19865,5
Trong đó - Of which:		
Lào - <i>Lao PDR</i>	196	4792,6
Liên bang Nga - <i>Fed. Russian</i>	13	2825,5
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	168	2730,0
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	2	1825,1
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	78	1319,3
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	1	1261,5
Pê-ru - <i>Peru</i>	4	1249,0
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	17	845,0
Hoa Kỳ - <i>United States</i>	149	585,1
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	4	356,3
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	3	345,9
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	80	277,0
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	3	230,7
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	39	202,3
Cộng hòa Burundi - <i>Burundi</i>	2	170,0
Quần đảo Virgin thuộc Anh - <i>British Virgin Islands</i>	9	132,7
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	1	117,4
CHLB Đức - <i>FR. Germany</i>	23	105,3
I-ran - <i>Iran</i>	1	82,1
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	2	59,9
Quốc đảo Marshall - <i>Marshall Islands</i>	1	56,9
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	1	35,0
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	7	29,8
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	13	29,6
Thái Lan - <i>Thailand</i>	11	28,3
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) - <i>Hong Kong SAR (China)</i>	22	28,3
Công-gô - <i>Congo</i>	1	27,1
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	20	15,5
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	1	14,9
Hàn Quốc - <i>Korea Rep. of</i>	29	11,7
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	9	11,1

^(*) Xem ghi chú Biểu 107 - See the note at Table 107.

110 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm
phân theo loại nhà
*Area of floors of residential buildings constructed in the year
by types of house*

Nghìn m² - *Thous. m²*

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	85885	86621	89843	93422	102488
Phân theo loại nhà - By types of house					
Nhà ở chung cư - Apartment building	4559	3361	2326	2324	2982
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	1404	265	533	312	169
Từ 4-8 tầng - <i>4-8 floors</i>	858	601	438	175	319
Từ 9-25 tầng - <i>9-25 floors</i>	1438	2488	1119	991	1961
Từ 26 tầng trở lên - <i>26 floors and above</i>	859	7	236	846	533
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	81326	83260	87517	91098	99506
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	78419	81568	85552	88787	96378
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>	2257	1055	1586	1953	2295
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	650	637	379	358	833

111 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo địa phương

*Area of floors of residential buildings constructed in the year
by province*

Nghìn m² - Thous. m²

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	85885	86621	89843	93422	102488
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	23993	22345	21618	20659	24484
Hà Nội	7297	8442	6685	5932	7521
Vĩnh Phúc	1965	770	1300	1345	1164
Bắc Ninh	2614	1960	1993	2343	2194
Quảng Ninh	1747	1523	1581	1343	1440
Hải Dương	3100	1305	1474	1768	2759
Hải Phòng	1337	1477	1486	1329	1712
Hưng Yên	1392	1320	1547	1708	1912
Thái Bình	1460	2055	2168	1137	1835
Hà Nam	1323	622	903	910	760
Nam Định	523	1453	1475	1705	1857
Ninh Bình	1235	1418	1006	1139	1330
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	14147	12329	12662	14327	14051
Hà Giang	385	537	538	550	616
Cao Bằng	680	619	701	729	603
Bắc Kạn	350	182	234	377	341
Tuyên Quang	1134	1082	1001	1055	983
Lào Cai	256	494	617	686	887
Yên Bái	837	776	746	775	751
Thái Nguyên	2307	1437	1506	1660	1663
Lạng Sơn	902	1057	1006	1113	994
Bắc Giang	2003	2471	2598	3323	3490
Phú Thọ	2259	986	1143	1370	1109
Điện Biên	853	579	515	538	447
Lai Châu	229	258	309	389	372
Sơn La	650	993	1073	1014	1015
Hoà Bình	1302	858	675	748	780
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	13399	17717	19023	19237	19958
Thanh Hoá	1289	4291	4307	4782	4914
Nghệ An	740	3407	3861	3385	3664
Hà Tĩnh	1179	1403	1283	1156	1301
Quảng Bình	1058	822	867	1144	1130
Quảng Trị	1030	705	736	822	776
Thừa Thiên - Huế	1015	863	589	660	736

111 (Tiếp theo) Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm
phân theo địa phương
(Cont.) Area of floors of residential buildings constructed in the year
by province

Nghìn m² - Thous. m²

	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	688	751	970	813	728
Quảng Nam	435	314	323	265	131
Quảng Ngãi	1439	803	978	1142	1337
Bình Định	1449	1575	1734	1803	1928
Phú Yên	992	805	864	864	1000
Khánh Hoà	1164	748	1123	1185	902
Ninh Thuận	580	515	540	568	604
Bình Thuận	341	715	848	648	807
Tây Nguyên - Central Highlands	4505	5640	5966	6092	5829
Kon Tum	323	462	500	541	556
Gia Lai	696	1464	1653	1475	1503
Đắk Lắk	1671	1862	1693	1858	1404
Đắk Nông	632	539	573	609	629
Lâm Đồng	1183	1313	1547	1609	1737
Đông Nam Bộ - South East	11757	10875	11271	13736	16917
Bình Phước	1221	1823	1592	1774	1793
Tây Ninh	2009	1750	1340	1428	1454
Bình Dương	651	862	1383	1857	1720
Đồng Nai	2340	2503	2144	2436	2966
Bà Rịa - Vũng Tàu	122	1046	1122	1102	1374
TP. Hồ Chí Minh	5414	2891	3690	5139	7610
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	18084	17715	19303	19371	21249
Long An	2170	2868	2275	2324	2144
Tiền Giang	1426	1165	1450	1187	1443
Bến Tre	291	590	617	784	721
Trà Vinh	1411	949	998	1289	1423
Vĩnh Long	958	1218	1255	1312	1441
Đồng Tháp	1082	1515	1843	1978	2094
An Giang	1958	1285	1477	1615	1541
Kiên Giang	1757	2233	2693	2724	3086
Cần Thơ	2267	1342	1431	1550	1730
Hậu Giang	935	1041	1026	1025	1145
Sóc Trăng	1666	1545	1973	1445	1776
Bạc Liêu	1202	798	730	455	769
Cà Mau	961	1166	1535	1683	1936

112 Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by permanent

Nghìn m² - *Thous. m²*

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	70814	80646	84036	88620	94145
Phân theo loại nhà - By types of house					
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Single detached house under 4 floors</i>	68947	79146	82226	86576	91741
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	28623	40745	42810	46198	51562
Nhà bán kiên cố - <i>Seremi-permanent</i>	31265	31261	33311	34871	34663
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	4803	3950	3692	3603	3346
Nhà khác - <i>Others</i>	4256	3190	2413	1904	2170
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Single detached house 4 floors and above</i>	1362	984	1469	1708	1846
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	505	516	341	336	558

113 Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo địa phương

Area of floors of self-built houses completed in the year of households by province

Ngìn m² - Thous. m²

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	70814	80646	84036	88620	94145
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	17157	19714	20452	20402	23890
Hà Nội	6252	6014	5857	5736	7186
Vĩnh Phúc	452	763	1290	1343	1132
Bắc Ninh	1586	1937	1990	2333	2147
Quảng Ninh	1381	1485	1457	1332	1415
Hải Dương	728	1288	1436	1764	2759
Hải Phòng	1025	1425	1428	1323	1651
Hưng Yên	1375	1318	1532	1708	1905
Thái Bình	1355	2028	2115	1127	1795
Hà Nam	350	611	889	909	752
Nam Định	1428	1432	1458	1700	1837
Ninh Bình	1225	1413	1000	1127	1311
Trung du và miền núi phía Bắc	10940	12198	12475	14132	14006
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	381	529	534	548	614
Cao Bằng	662	614	683	725	600
Bắc Kạn	347	182	234	290	341
Tuyên Quang	1151	1077	988	1056	983
Lào Cai	248	483	598	678	879
Yên Bái	793	769	742	775	750
Thái Nguyên	2296	1424	1495	1658	1663
Lạng Sơn	887	1055	998	1109	993
Bắc Giang	1974	2467	2558	3277	3467
Phú Thọ	753	983	1132	1370	1109
Điện Biên	467	513	461	497	446
Lai Châu	225	257	309	389	372
Sơn La	372	989	1069	1012	1012
Hoà Bình	384	856	674	748	777
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	15995	17137	18359	18986	19478
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hoá	2829	4118	4243	4768	4873
Nghệ An	3064	3320	3818	3356	3608
Hà Tĩnh	1018	1388	1269	1156	1299
Quảng Bình	754	821	863	1135	1130
Quảng Trị	827	699	725	821	773
Thừa Thiên - Huế	980	856	580	649	720

113 (Tiếp theo) Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở
hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo địa phương
(Cont.) Area of floors of self-built houses completed
in the year of households by province

Ngìn m² - Thous. m²

	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	657	736	751	810	691
Quảng Nam	349	278	300	264	96
Quảng Ngãi	1367	779	952	1142	1331
Bình Định	1321	1563	1712	1799	1922
Phú Yên	948	798	831	847	973
Khánh Hoà	1013	629	969	1051	656
Ninh Thuận	555	508	536	552	603
Bình Thuận	313	644	810	636	803
Tây Nguyên - Central Highlands	3292	5552	5858	6023	5750
Kon Tum	294	428	499	536	522
Gia Lai	858	1434	1589	1440	1485
Đắk Lắk	574	1858	1677	1857	1386
Đắk Nông	586	533	572	608	628
Lâm Đồng	980	1299	1521	1582	1729
Đông Nam Bộ - South East	7812	9616	9061	10672	11515
Bình Phước	1210	1819	1583	1768	1784
Tây Ninh	1964	1721	1295	1391	1378
Bình Dương	437	719	1212	1525	1582
Đồng Nai	2023	2417	1988	2363	2535
Bà Rịa - Vũng Tàu	76	938	1077	1039	1253
TP. Hồ Chí Minh	2102	2002	1906	2586	2983
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	15618	16429	17831	18405	19506
Long An	2074	2819	2211	2244	2129
Tiền Giang	1436	1126	1337	1145	1280
Bến Tre	450	502	525	709	654
Trà Vinh	1319	901	957	1245	1379
Vĩnh Long	1105	1160	1133	1228	1338
Đồng Tháp	981	1450	1818	1953	2040
An Giang	1279	1197	1364	1424	1356
Kiên Giang	1537	2086	2358	2613	2797
Cần Thơ	1488	972	1071	1431	1240
Hậu Giang	888	978	987	960	1053
Sóc Trăng	1417	1471	1912	1426	1708
Bạc Liêu	822	687	679	381	635
Cà Mau	822	1080	1479	1646	1897

114 Số căn hộ và diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành năm 2016 phân theo loại nhà và theo vùng

*Number of houses, total areas of completed social houses in 2016
by types of house and by region*

	Số căn hộ/nhà ở (Căn hộ/Nhà ở) <i>Number of houses (Flat/house)</i>			Diện tích sàn nhà ở <i>Total area of housing floor (m²)</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Chung cư <i>Apartment building</i>	Nhà ở riêng lẻ <i>Single detached house</i>		Chung cư <i>Apartment building</i>	Nhà ở riêng lẻ <i>Single detached house</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	13373	10688	2685	841031	672855	168176
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3389	3340	49	228879	226319	2560
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1193	48	1145	74197	3042	71155
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3551	3375	176	213458	188858	24600
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	146		146	5460		5460
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	4066	3704	362	262648	248168	14480
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1028	221	807	56389	6468	49921

**Doanh nghiệp, Hợp tác xã
và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp**
*Enterprise, Cooperative
and Non-farm individual business establishment*

Biểu Table	Trang Page
115 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	285
116 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	286
117 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by province</i>	292
118 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	294
119 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	295
120 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by province</i>	301
121 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	303
122 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	304

123	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by province</i>	310
124	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	312
125	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	313
126	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Annual average capital of enterprises by province</i>	319
127	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long-term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	321
128	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long-term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	322
129	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Value of fixed asset and long-term investment of enterprises as of annual 31 December by province</i>	328
130	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	330
131	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	331
132	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Net turnover from business of enterprises by province</i>	337
133	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of employees and by types of enterprise</i>	339

134	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	341
135	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương <i>Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of employees and by province</i>	359
136	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of capital and by types of enterprise</i>	363
137	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	365
138	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương <i>Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of capital and by province</i>	378
139	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	382
140	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	383
141	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Total compensation of employees in enterprises by province</i>	389
142	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	391
143	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	392
144	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Average compensation per month of employees in enterprises by province</i>	398

145	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	400
146	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	401
147	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Profit before taxes of enterprises by province</i>	407
148	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate of enterprises by types of enterprise</i>	409
149	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate of enterprises by kinds of economic activity</i>	410
150	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Profit rate of enterprises by province</i>	416
151	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity</i>	418
152	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Average fixed asset per employee of enterprise by province</i>	419
153	Số doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ <i>Number of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology</i>	421
154	Số lao động của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ <i>Number of employees in manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology</i>	422
155	Nguồn vốn của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ <i>Capital resource of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology</i>	423
156	Giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ <i>Fix asset and long term investment of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology</i>	424

270 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

157	Doanh thu thuần của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ <i>Net turnover from business of manufacturing enterprises by level of technology</i>	425
158	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ <i>Profit before taxes of manufacturing enterprises by level of technology</i>	426
159	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ <i>Taxes and fees paid of manufacturing enterprises by level of technology</i>	427
160	Số hợp tác xã phân theo địa phương <i>Number of cooperatives by province</i>	428
161	Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương <i>Number of employees in cooperatives by province</i>	430
162	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương <i>Number of non-farm individual business establishments by province</i>	432
163	Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by province</i>	434

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (để thuận lợi cho việc tổng hợp số liệu, quy ước nếu Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn chủ sở hữu được tính là doanh nghiệp Nhà nước).

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và doanh nghiệp không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và doanh nghiệp không quản lý, trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân cũng được tính là lao động của doanh nghiệp đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công – thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả

khác). **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm** của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital (for facilitate the aggregated data, if State own more than 50% of owner's equity it will be State owned enterprises).

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities

(Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.

- Other incomes of employees: are direct incomes which do not relate to production and business activities such as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A *cooperative* is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A *cooperative union* is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Năm 2017, cả nước có 126.859 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 1.295,9 nghìn tỷ đồng, tăng 15,2% về số doanh nghiệp và tăng 45,4% về số vốn đăng ký so với năm 2016; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 10,2 tỷ đồng, tăng 26,2%^(*). Nếu tính cả 1.869,3 nghìn tỷ đồng của hơn 35,2 nghìn lượt doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2017 là 3.165,2 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có 26.448 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 0,9% so với năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm lên 153,3 nghìn doanh nghiệp. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2017 là 1.161,3 nghìn người, giảm 8,4% so với năm 2016.

Theo lĩnh vực hoạt động, trong năm 2017 có 45,4 nghìn doanh nghiệp thành lập mới trong ngành bán buôn, bán lẻ (chiếm 35,8% tổng số doanh nghiệp thành lập mới), tăng 16,6% so với năm trước; 16,2 nghìn doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 12,8%), tăng 9,4%; 16 nghìn doanh nghiệp xây dựng (chiếm 12,6%), tăng 10,6%; 9,4 nghìn doanh nghiệp khoa học, công nghệ, dịch vụ tư vấn, thiết kế, quảng cáo và chuyên môn khác (chiếm 7,4%), tăng 11,4%; 6,7 nghìn doanh nghiệp dịch vụ việc làm, du lịch, cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác (chiếm 5,3%), tăng 21,7%; 6,3 nghìn doanh nghiệp dịch vụ lưu trú và ăn uống (chiếm 5%), tăng 19,5%; 5,1 nghìn doanh nghiệp kinh doanh bất động sản (chiếm 4%), tăng 62%; 3,4 nghìn doanh nghiệp giáo dục và đào tạo (chiếm 2,7%), tăng 23%...

Trong năm 2017 có 60.553 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động (bao gồm 21.684 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và 38.869 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể), giảm 0,2% so với năm trước; có 12.113 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 2,9%.

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 là 505,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 14,1% so với năm 2015, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 17,3%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 14,2%; riêng

^(*) Năm 2016, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 16,2% so với năm 2015; số vốn đăng ký tăng 48,1%; vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp tăng 27,5%.

doanh nghiệp Nhà nước giảm 6,1% do thực hiện cổ phần hóa. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng 9% cùng thời điểm trên, trong đó lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 11,1%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 10,1%; khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 6,3%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2016 tăng 17,6% so với năm 2015, trong đó vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 24,4%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 13,1%; mặc dù số doanh nghiệp Nhà nước giảm, nhưng vốn đầu tư vẫn tăng ở mức 9,6%, chủ yếu do giai đoạn này nhiều doanh nghiệp Nhà nước có quy mô lớn được cổ phần hóa.

Năm 2016, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 17.436,4 nghìn tỷ đồng, tăng 16,6% so với năm 2015, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 9.762,1 nghìn tỷ đồng, tăng 20,9%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 4.808,8 nghìn tỷ đồng, tăng 15,8%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 2.865,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5,3%.

Năm 2016, tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong tổng số doanh nghiệp là 47,3%, cao hơn tỷ lệ 47,1% của năm 2015; tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn là 3,6%, thấp hơn năm 2015; còn lại 49,1% doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, cao hơn nhiều so với tỷ lệ 43,3% của năm 2015.

Hiệu suất sinh lời trên vốn năm 2016 của các doanh nghiệp đạt 2,7%, tăng 0,2 điểm phần trăm so năm 2015, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt cao nhất là 6,9%, tăng 1 điểm phần trăm; doanh nghiệp Nhà nước là 2,6%, tăng 0,3 điểm phần trăm; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt thấp nhất chỉ có 1,4%, không đổi so với năm trước.

Chỉ số nợ năm 2016 của các doanh nghiệp là 2,29 lần, cao hơn mức 2,16 lần của năm 2015, trong đó doanh nghiệp Nhà nước có chỉ số nợ cao nhất là 3,32 lần; tiếp đến là doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 2,20 lần; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có chỉ số nợ thấp nhất là 1,53 lần.

Chỉ số quay vòng vốn năm 2016 đạt 0,69 lần, thấp hơn 0,7 lần của năm 2015, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có chỉ số quay vòng vốn cao nhất là 1,03 lần; tiếp đến là doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 0,73 lần; doanh nghiệp Nhà nước có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất là 0,4 lần.

Năm 2017, cả nước có 5.142,6 nghìn cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 4,7% so với năm trước với 8.578,6 nghìn người tham gia lao động, tăng 3,8%, trong đó: Vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 27,4%; Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 21,8%; Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 20,3%.

ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS IN 2017

In 2017, there were 126,859 newly established enterprises in the whole country with total registered capital of 1,295.9 trillion VND, an increase of 15.2% in the number of enterprises and 45.4% in the registered capital in comparison with 2016; the average registered capital of a newly established enterprise reached 10.2 billion VND, a rise of 26.2%^(*). Total registered capital added to the economy in 2017 was 3,165.2 trillion VND, including 1,869.3 trillion VND of more than 35.2 thousand turns of enterprises increasing their capital. In addition, there were 26,448 enterprises returned to operation, a decrease of 0.9% over the previous year, increasing the total number of newly registered enterprises and re-operated enterprises in the year to 153.3 thousand enterprises. Total registered employees of the newly established enterprises in 2017 were 1,161.3 thousand persons, decreasing 8.4% over 2016.

By economic activities, in 2017, there were 45.4 thousand newly established enterprises in the wholesale and retail trade reached, (made up 35.8% of total newly established enterprises), an increase of 16.6%, compared to 2016; 16.2 thousand manufacturing enterprises, (accounted for 12.8%), a rise of 9.4%; 16 thousand construction enterprises, (made up 12.6%), an increase of 10.6%; 9.4 thousand enterprises in the science, technology, consultation service, designing, advertisement and others (made up 7.4%), a rise of 11.4%; and 6.7 thousand enterprises in the employment activities, travel, renting and leasing of machinery and equipment, goods and other support services (accounted for 5.3%), an increase of 21.7%; 6.3 thousand enterprises in the accommodation and food service (shared 5%), a rise of 19.5%; and 5.1 thousand enterprises in the real estate activities (made up 4%), went up 62%; and 3.4 thousand enterprises in the education and training (shared 2.7%), an increase of 23%, etc.

In 2017, there were 60,553 temporarily ceased enterprises (including 21,684 enterprises ceased for a certain period of time and 38,869 enterprises temporarily ceased without registration or awaited dissolution), a decline of 0.2% compared to the previous year; 12,113 enterprises completed dissolution procedures, a reduction of 2.9%.

The number of acting enterprises in reality as of 31/12/2016 was 505.1 thousand enterprises, an increase of 14.1% in comparison with 2015, in which the FDI and the Non-state enterprises rose 17.3% and 14.2%, respectively while the

^(*) In 2016, the number of newly established enterprises increased by 16.2% compared with 2015; the registered capital rose by 48.1%; the average registered capital of a newly established enterprise increased by 27.5%.

State-owned enterprises declined 6.1% due to their equalization. The number of employees in all enterprises increased 9% at the same time, in which employees in the Non-state enterprises and in the FDI enterprises increased 11.1% and 10.1% respectively but employees in the State-owned enterprises reduced 6.3%.

In 2016, the annual average capital of enterprises increased 17.6% compared to 2015, of which capital of the Non-state and the FDI enterprises rose 24.4% and 13.1%, respectively. Although the State-owned enterprises declined in terms of quantity, their capital still rose 9.6% mainly due to the equitization of many large State-owned enterprises during this period.

The net turnover from business of enterprises in 2016 reached 17,436.4 trillion VND, an increase of 16.6% in comparison with 2015, in which the Non-state enterprises gained 9,762.1 trillion VND, a rise of 20.9%; the FDI enterprises reached 4,808.8 trillion VND, an increase of 15.8%; and the State-owned enterprises reached 2,865.5 trillion VND, a rise of 5.3%.

In 2016, the proportion of enterprises which made profit accounted for 47.3% in total number of enterprises, higher than the figure of 47.1% in 2015; the proportion of enterprises with break-even point was 3.6%, lower than the rate of 2015 and 49.1% enterprises suffered business losses that were much higher than the figure of 43.3% in 2015.

The profit rate per capital in 2016 reached 2.7%, rising by 0.2 percentage points in comparison with the rate of 2015, in which the FDI enterprises reached the highest rate of 6.9%, an increase of 1 percentage point, the State-owned enterprises was 2.6%, increasing by 0.3 percentage points; the Non-state enterprises reached the lowest rate of 1.4%, the same as the rate of the previous year.

In 2016, the debt index of enterprises was 2.29 times, higher than the figure of 2.16 times in 2015, in which the debt index of the State-owned enterprises reached the highest level of 3.32 times, followed by the Non-state enterprises with debt index of 2.20 times; the FDI enterprises reached the lowest debt index of 1.53 times.

The capital turnover index in 2016 reached 0.69 times, lower than the rate of 0.7 times of 2015, in which the FDI enterprises reached the highest level of 1.03 times, followed by the Non-state enterprises with the capital turnover index of 0.73 times; the State-owned enterprises possessed the lowest capital turnover index of 0.4 times.

In 2017, there were 5,142.6 thousand non-farm individual business establishments in the whole country, increasing by 4.7% compared to that of the previous year; 8,578.6 thousand employees engaged in non-farm individual business establishments, rose by 3.8%, of which the Red River Delta; the North Central and the Central Coastal areas and the Mekong River Delta accounted for 27.4%; 21.8% and 20.3%, respectively.

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH DOANH CÁ THỂ ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Doanh nghiệp - Enterprise

Đăng ký kinh doanh
Business registration 2017



DN thành lập mới
Newly established enterprise



DN quay lại hoạt động
Enterprise returned to operation



DN ngừng hoạt động
Ceased operation enterprise



DN giải thể
Dissolution enterprise

Doanh nghiệp đang hoạt động
Acting enterprises 2016



DN đang hoạt động
Acting enterprises



Lao động trong DN
Employees in enterprises



Vốn SXKD bình quân
Average capital



Lợi nhuận trước thuế
Profit before tax

Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp 2017

Non-farm individual business establishments in 2017



Cơ sở - Establishments



Lao động - Employees

115 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
 by types of enterprise*

	2010	2013	2014	2015	2016
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	279360	373213	402326	442485	505059
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3281	3199	3048	2835	2662
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	1801	1590	1470	1315	1276
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	1480	1609	1578	1520	1386
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	268831	359794	388232	427710	488395
Tư nhân - Private	48007	49203	49222	47741	48409
Công ty hợp danh - Collective name	79	502	507	591	859
Công ty TNHH - Limited Co.	163978	230640	254952	287786	336884
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1710	1614	1536	1416	1295
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	55057	77835	82015	90176	100948
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7248	10220	11046	11940	14002
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	5989	8632	9383	10238	11974
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1259	1588	1663	1702	2028
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1,18	0,86	0,75	0,64	0,52
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	0,64	0,43	0,37	0,30	0,25
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	0,54	0,43	0,38	0,34	0,27
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	96,23	96,40	96,50	96,66	96,71
Tư nhân - Private	17,18	13,18	12,23	10,79	9,59
Công ty hợp danh - Collective name	0,03	0,13	0,13	0,13	0,17
Công ty TNHH - Limited Co.	58,70	61,80	63,37	65,04	66,70
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,61	0,43	0,38	0,32	0,26
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	19,71	20,86	20,39	20,38	19,99
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,59	2,74	2,75	2,70	2,77
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,14	2,31	2,33	2,31	2,37
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,45	0,43	0,42	0,39	0,40

116 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
 by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	279360	373213	402326	442485	505059
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	2569	3656	3844	3846	4447
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	977	1723	1831	1740	2164
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	443	636	651	645	697
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	1149	1297	1362	1461	1586
Khai khoáng - Mining and quarrying	2224	2590	2569	2510	2702
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	115	82	90	95	106
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	8	8	10	11	13
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	202	328	306	273	269
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	1869	2060	2042	2026	2182
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	30	112	121	105	132
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	45472	58688	63251	67490	75351
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	4977	5820	6275	6630	7137
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	1711	2073	2116	2190	2291
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	26	27	26	26	23
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1862	2432	2562	2789	3150
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3992	5167	5709	5981	6413
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1096	1383	1514	1684	1908
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	3362	4141	4233	4332	4676
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1673	2059	2134	2251	2448

286 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

116 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2010	2013	2014	2015	2016
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3362	4422	4871	5183	5601
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	73	96	102	111	124
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1732	2513	2792	3038	3370
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	289	393	416	442	484
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	2856	3693	4141	4496	5040
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2963	3687	3780	3940	4482
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	858	1067	1056	1079	1174
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	6535	9346	10100	10972	13065
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	613	839	1021	1145	1399
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	922	1129	1218	1297	1380
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1006	1341	1387	1565	1723
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	318	362	406	435	491
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	637	556	581	638	737
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	2619	3247	3400	3677	4172
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	1241	1270	1622	1610	1745
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	749	1625	1789	1979	2318
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	910	1083	1157	1205	1311

116 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2010	2013	2014	2015	2016
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	850	1125	1347	1497	1703
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	286	381	423	447	499
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	153	170	231	287	293
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	382	547	653	706	856
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	29	27	40	57	55
Xây dựng - Construction	42901	52147	55198	61264	65306
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	20810	26638	27373	30292	30569
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	14608	14726	16158	17728	19087
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	7483	10783	11667	13244	15650
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	112601	148481	158761	173517	199643
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8599	9297	9561	10257	11566
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	67619	97370	106927	119480	140904
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	36383	41814	42273	43780	47173
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	14424	20614	22442	26449	30969
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	9031	12426	13601	16409	18277
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1197	1310	1324	1451	1632
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	12	5	4	5	7
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	3896	6385	6978	7981	10299
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	288	488	535	603	754

288 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

116 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2010	2013	2014	2015	2016
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	10225	13616	15010	16457	18717
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	5757	7228	7577	7871	8654
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	4468	6388	7433	8586	10063
Thông tin và truyền thông Information and communication	4570	7770	9022	9820	11155
Hoạt động xuất bản - Publication	459	529	596	809	1111
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	382	757	931	1020	1161
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	78	88	76	89	94
Viễn thông - Telecommunication	867	1413	1757	1431	1534
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	2633	4471	5048	5733	6366
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	151	512	614	738	889
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	1662	1864	1983	2169	2450
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	947	963	926	903	1025
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	118	199	221	194	213
Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	597	702	836	1072	1212
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	5400	7271	7833	8979	11591
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	20766	32340	34607	38339	45431
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	1919	3533	3819	4129	4839

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 289

116 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2010	2013	2014	2015	2016
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	1882	2754	3017	3428	4220
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	9206	14698	15997	17739	21840
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	191	247	263	315	326
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	5626	7459	7852	8543	9332
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1939	3634	3644	4166	4854
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	3	15	15	19	20
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8374	12555	14139	16017	18941
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1469	2333	2617	3044	3850
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	530	856	898	1000	1378
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	2317	3893	4322	4879	5236
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	690	1097	1144	1242	1513
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	777	1414	1603	1811	2248
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2591	2962	3555	4041	4716
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2308	3939	4739	5724	6827
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	839	1132	1292	1471	1742
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	804	1079	1239	1404	1671

290 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

116 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>				
	2010	2013	2014	2015	2016
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	23	38	46	59	65
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	12	15	7	8	6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1015	1681	2066	2465	2949
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	325	418	428	508	580
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	20	48	40	49	50
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	75	87	95	112	197
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	595	1128	1503	1796	2122
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2250	2661	3066	3266	3824
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	26	16	10	10	9
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	601	1169	1211	1300	1517
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1623	1476	1845	1956	2298

117 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of acting enterprises as of annual 31 December by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	279360	373213	402326	442485	505059
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	82251	120677	127133	143229	158505
Hà Nội	58639	86014	91428	103659	110169
Vĩnh Phúc	1554	2682	2762	2895	3731
Bắc Ninh	2050	3915	4303	4492	5318
Quảng Ninh	2672	3827	3794	4413	5761
Hải Dương	2767	3959	4103	4612	5501
Hải Phòng	5803	8461	8482	9789	12262
Hưng Yên	1605	2503	2630	3047	3635
Thái Bình	1886	2385	2370	2574	3114
Hà Nam	1445	1896	1964	2182	2337
Nam Định	2318	2989	3070	3334	4115
Ninh Bình	1512	2046	2227	2232	2562
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	11671	15406	15831	17003	19614
Hà Giang	495	737	756	730	812
Cao Bằng	490	639	613	681	659
Bắc Kạn	404	433	399	416	466
Tuyên Quang	631	794	802	819	882
Lào Cai	810	1197	1267	1345	1574
Yên Bái	797	986	933	1059	1096
Thái Nguyên	1332	1918	1965	2099	2779
Lạng Sơn	622	779	809	851	1099
Bắc Giang	1316	1830	1870	2043	2576
Phú Thọ	1916	2406	2452	2712	3191
Điện Biên	502	756	798	859	880
Lai Châu	557	638	642	664	713
Sơn La	657	830	1038	1124	1272
Hòa Bình	1142	1463	1487	1601	1615
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	37740	48767	50897	56010	63861
Thanh Hóa	3903	5205	5332	5784	6955
Nghệ An	4228	5745	5881	6523	7577
Hà Tĩnh	1695	2466	2769	3108	3382
Quảng Bình	2032	2284	2415	2643	2847
Quảng Trị	1342	1994	1933	2074	2085
Thừa Thiên - Huế	2819	3115	3008	3016	3315

292 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

117 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by province*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	7092	9456	9962	11514	13285
Quảng Nam	2092	2969	3224	3714	4536
Quảng Ngãi	2451	2391	2605	2620	3222
Bình Định	2768	3771	3867	4081	4383
Phú Yên	1039	1536	1545	1636	1746
Khánh Hòa	3701	4245	4471	5085	5994
Ninh Thuận	765	1078	1161	1297	1379
Bình Thuận	1813	2512	2724	2915	3155
Tây Nguyên - Central Highlands	7282	9488	10460	10855	12969
Kon Tum	845	1121	1151	1204	1281
Gia Lai	1630	2222	2296	2232	2616
Đắk Lắk	2404	2744	2765	2858	4047
Đắk Nông	538	759	954	1089	1215
Lâm Đồng	1865	2642	3294	3472	3810
Đông Nam Bộ - South East	117008	150027	167896	182686	212562
Bình Phước	1351	1866	2014	2229	2764
Tây Ninh	1894	2194	2252	2348	2614
Bình Dương	7368	11101	12069	13245	15229
Đồng Nai	7288	8575	8782	9188	13130
Bà Rịa - Vũng Tàu	3270	5567	6512	6790	7575
TP. Hồ Chí Minh	95837	120724	136267	148886	171250
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	23284	28732	29994	32588	37386
Long An	2947	3359	3912	4623	5110
Tiền Giang	2447	2989	2944	2989	3541
Bến Tre	1509	1808	1792	1925	2094
Trà Vinh	788	1138	1147	1228	1417
Vĩnh Long	1327	1703	1722	1772	1876
Đồng Tháp	1347	2032	2100	2160	2420
An Giang	1743	2515	2509	2886	3023
Kiên Giang	2969	3479	3793	4091	4791
Cần Thơ	3463	3804	4247	4649	5832
Hậu Giang	733	1217	1238	1345	1551
Sóc Trăng	1234	1490	1449	1591	1693
Bạc Liêu	757	896	850	868	1225
Cà Mau	2020	2302	2291	2461	2813
Không xác định - Nec.	124	116	115	114	162

118 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise*

	2010	2013	2014	2015	2016
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	9741,8	11464,9	12048,8	12856,9	14012,3
Doanh nghiệp Nhà nước^(*) - State owned enterprise^(*)	1602,7	1559,2	1451,4	1371,6	1285,9
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	1078,0	985,9	874,5	779,1	745,1
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	524,7	573,3	576,9	592,5	540,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	5983,0	6854,8	7148,4	7712,6	8572,4
Tư nhân - Private	631,0	503,1	483,1	470,2	472,5
Công ty hợp danh - Collective name	1,0	3,9	3,8	4,5	6,2
Công ty TNHH - Limited Co.	3086,9	3533,5	3764,6	4103,8	4608,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	505,5	433,9	405,2	353,8	336,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1758,6	2380,4	2491,7	2780,3	3148,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2156,1	3050,9	3449,0	3772,7	4154,0
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1902,4	2782,7	3163,4	3469,7	3817,9
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	253,7	268,2	285,6	303,0	336,1
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	16,45	13,60	12,05	10,67	9,18
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	11,07	8,60	7,26	6,06	5,32
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	5,38	5,00	4,79	4,61	3,86
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	61,42	59,79	59,32	59,99	61,17
Tư nhân - Private	6,48	4,39	4,01	3,66	3,37
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,03	0,03	0,04	0,04
Công ty TNHH - Limited Co.	31,69	30,82	31,24	31,92	32,89
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5,19	3,79	3,36	2,75	2,40
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	18,05	20,76	20,68	21,62	22,47
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	22,13	26,61	28,63	29,34	29,65
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	19,53	24,27	26,25	26,99	27,25
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2,60	2,34	2,37	2,36	2,40

(*) Số liệu 2010-2014 mới được điều chỉnh sau rà soát - Data 2010-2014 adjusted after revision.

294 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

119 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

Người - Person

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	9741782	11464897	12048834	12856856	14012276
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	267278	264919	264485	263494	250835
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	215118	205608	203338	197492	189012
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	15687	18541	16177	17311	14817
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	36473	40770	44970	48691	47006
Khai khoáng - Mining and quarrying	192040	198977	195664	180087	171908
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	100816	104337	101065	96094	90240
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	7643	10779	10857	9048	8645
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	16112	20972	17952	15010	11055
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	64848	53931	55459	55412	55689
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	2621	8958	10331	4523	6279
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	4441800	5333912	5807577	6234593	6758015
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	496446	518520	527593	542339	553879
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	46539	47114	47064	49109	49260
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	13586	12778	11585	11239	11103
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	184343	202330	229140	243428	278577
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	858696	1130819	1247932	1337132	1427412
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	711645	926386	1066356	1140794	1209227
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	114396	122860	121401	126375	133681

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 295

119 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2010	2013	2014	2015	2016
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	88644	106085	102270	107942	114402
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	59169	64913	67297	72034	73401
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	5410	5136	5704	5996	5590
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	88566	106021	108199	118030	130905
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	36306	43538	45614	48702	51300
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	199380	231433	251322	273987	302952
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	288508	273940	269002	273657	294280
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	71779	77214	81725	83675	91236
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	229268	262878	278193	293691	339518
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	167562	327659	410994	497037	612306
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	132303	149698	156333	168738	178432
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	54661	64828	70369	72979	74417
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	70063	97194	105655	118465	128018
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	115647	102770	102782	105816	118725
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	276755	290479	313904	339695	354521
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	107548	134358	149957	161886	171724
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	24580	34961	37186	41847	53149

296 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

119 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2010	2013	2014	2015	2016
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí^(*) Electricity, gas, steam and air conditioning supply^(*)	79205	120921	124275	128854	132752
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	68728	92390	98977	99387	107057
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	29434	33950	36691	39314	40007
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	6940	6696	8107	7972	7902
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	31406	51480	53771	51528	58610
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	948	264	408	573	538
Xây dựng - Construction	1622423	1745112	1713193	1809705	1919447
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	738219	793899	731562	769933	834310
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	710348	709879	744242	771162	758100
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	173856	241334	237389	268610	327037
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1369448	1512078	1550659	1695124	1898827
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	97424	104220	106379	118036	128352
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	954135	1075284	1101460	1212601	1353167
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	317889	332574	342820	364487	417308
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	433359	548883	555035	584448	630380
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	246157	299311	321662	331818	350591
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	44630	42954	43748	46855	47627

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 297

119 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2010	2013	2014	2015	2016
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	14299	12388	12308	12548	9812
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	120620	157626	161980	175124	197496
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	7653	36604	15337	18103	24854
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	201035	251906	285885	297513	337900
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	102848	122735	141322	136343	151387
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	98187	129171	144563	161170	186513
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	183315	219677	215856	215093	235641
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	10591	10666	8207	9687	13716
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	5462	10420	12135	15473	16909
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	5865	8662	8367	8289	7885
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	117413	109820	96377	74767	80602
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	39490	69361	78343	89462	101933
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	4494	10748	12427	17415	14596
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	211876	271589	257731	266730	300082
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	176647	236006	220858	230978	252906
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	22515	23890	23789	19800	30688
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	12714	11693	13084	15952	16488
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	79582	101617	114440	131341	169767

298 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

119 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2010	2013	2014	2015	2016
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	267663	360630	372372	394890	429259
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	17004	26077	28076	31227	36298
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	15744	27449	30871	33561	36864
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	162130	207292	208069	225855	243522
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	2648	2310	2614	2667	3283
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	53364	70046	75197	71480	76058
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	16733	27325	27370	29932	33096
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	40	131	175	168	138
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	205802	277150	309444	349337	429124
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	13805	20007	22249	25900	30900
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	26876	47660	53692	62773	90177
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	22974	31887	33489	35136	35870
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	76956	104116	113820	129061	153441
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	42333	39879	48235	51060	66734
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	22858	33601	37959	45407	52002

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 299

119 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2010	2013	2014	2015	2016
Giáo dục và đào tạo - Education and training	38817	59681	67375	79810	94284
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	24912	38904	46349	51250	60891
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	24516	38388	45882	50681	60234
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	309	418	393	510	618
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	87	98	74	59	39
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	34246	45233	46521	52568	58104
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	2707	3191	2850	3476	4309
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	2180	2389	2315	2252	2167
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	7221	10557	9711	9980	10628
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	22138	29096	31645	36860	41000
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	20253	21318	22996	22632	28003
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	183	78	55	46	40
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	4301	7521	7150	7797	9287
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	15769	13719	15791	14789	18676

(*) Số liệu 2010-2014 mới được điều chỉnh sau rà soát - *Data 2010-2014 adjusted after revision.*

300 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

120 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
 by province*

Người - Person

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	9741782	11464897	12048834	12856856	14012276
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2849782	3753532	3853883	4165419	4565748
Hà Nội	1502832	2005140	2022052	2163380	2321533
Vĩnh Phúc	75351	109294	110573	129228	159405
Bắc Ninh	112902	220773	245777	281341	330826
Quảng Ninh	205568	224557	230745	240296	245588
Hải Dương	189091	242960	250928	270609	307220
Hải Phòng	293765	338148	338409	369064	423994
Hưng Yên	96819	139208	152897	173072	194770
Thái Bình	110041	144836	150154	156882	172019
Hà Nam	51825	75812	86155	98727	112841
Nam Định	104680	120101	126540	138458	156330
Ninh Bình	106908	132703	139653	144362	141222
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	525311	626600	689056	760649	818712
Hà Giang	29441	28923	30387	31611	24471
Cao Bằng	17960	19907	18842	18103	17407
Bắc Kạn	8759	8272	7710	7900	7156
Tuyên Quang	21709	26343	28667	29515	28126
Lào Cai	43283	53446	53734	56672	55781
Yên Bái	28197	28160	27503	27373	29887
Thái Nguyên	66642	80362	131277	171520	195684
Lạng Sơn	18106	20461	20942	21513	24806
Bắc Giang	80791	121864	128835	143125	174718
Phú Thọ	106271	120180	119109	125599	134552
Điện Biên	25501	34476	36421	38356	40317
Lai Châu	13425	14039	16135	14856	12273
Sơn La	31452	30921	28739	29867	27986
Hòa Bình	33774	39246	40755	44639	45548
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1192381	1334080	1403275	1503638	1640828
Thanh Hóa	202561	187723	209244	217891	267678
Nghệ An	125371	166530	171327	183516	188948
Hà Tĩnh	51145	71036	69119	73750	70175
Quảng Bình	42722	39495	40076	40343	42286
Quảng Trị	28559	29613	29237	29497	28210
Thừa Thiên - Huế	69033	78602	81300	84733	85421

120 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by province

Người - Person

	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	209537	247652	261779	289648	320249
Quảng Nam	85015	106391	114799	124357	147623
Quảng Ngãi	48366	50652	50547	57026	65424
Bình Định	106482	117271	119424	123535	123655
Phú Yên	42949	37949	35312	34946	35990
Khánh Hòa	110764	121836	133997	150073	168898
Ninh Thuận	19925	21654	24015	23955	24219
Bình Thuận	49952	57676	63099	70368	72052
Tây Nguyên - Central Highlands	236833	244655	237819	239437	240520
Kon Tum	29044	31528	30293	30145	28973
Gia Lai	68183	77352	69874	69467	60445
Đắk Lắk	79847	68705	67657	68253	71064
Đắk Nông	11417	15386	15849	16553	18511
Lâm Đồng	48342	51684	54146	55019	61527
Đông Nam Bộ - South East	3904691	4319717	4640042	4937556	5304055
Bình Phước	65722	86257	95513	105276	118058
Tây Ninh	85871	134319	156196	174589	178880
Bình Dương	728504	869842	942362	996020	1056201
Đồng Nai	560781	663139	693113	744174	822858
Bà Rịa - Vũng Tàu	180738	165650	185990	188894	195527
TP. Hồ Chí Minh	2283075	2400510	2566868	2728603	2932531
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	700022	869711	949074	1021386	1101755
Long An	153818	194395	245739	252546	274993
Tiền Giang	74422	121894	136835	155152	163222
Bến Tre	34573	57347	54551	65753	71860
Trà Vinh	31572	47004	49888	56175	55377
Vĩnh Long	45119	52871	52017	60148	66154
Đồng Tháp	53113	59718	59574	61412	66590
An Giang	48245	58108	56845	60633	62057
Kiên Giang	55546	57231	62534	75683	83746
Cần Thơ	96348	94279	99695	100468	112215
Hậu Giang	15884	32433	35539	34614	37648
Sóc Trăng	33814	29227	32101	31901	33380
Bạc Liêu	14164	21278	19325	19424	27350
Cà Mau	43404	43926	44431	47477	47163
Không xác định^(*) - Nec. ^(*)	332762	316602	275685	228771	340658

^(*) Số liệu 2010-2014 mới được điều chỉnh sau rà soát - Data 2010-2014 adjusted after revision.

302 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

121 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2010	2013	2014	2015	2016
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	4165,6	5134,3	5461,7	5915,9	6451,4
Doanh nghiệp Nhà nước^(*) - State owned enterprise^(*)	525,4	506,0	437,5	446,5	410,3
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	359,8	331,8	266,2	241,4	223,8
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	165,6	174,2	171,3	205,1	186,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	2199,6	2572,9	2687,1	2908,5	3255,1
Tư nhân - Private	211,9	169,1	160,4	156,8	163,6
Công ty hợp danh - Collective name	0,4	1,8	1,8	2,3	3,3
Công ty TNHH - Limited Co.	1142,9	1319,1	1399,1	1543,8	1747,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	195,2	183,8	171,5	143,6	141,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	649,2	899,1	954,3	1062,0	1199,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1440,6	2055,4	2337,1	2560,9	2786,0
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1323,8	1931,6	2206,0	2416,5	2620,9
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	116,8	123,8	131,1	144,4	165,1
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	12,62	9,86	8,01	7,54	6,36
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	8,64	6,46	4,87	4,08	3,47
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	3,98	3,40	3,14	3,46	2,89
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	52,80	50,11	49,20	49,17	50,45
Tư nhân - Private	5,09	3,29	2,94	2,65	2,53
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,04	0,03	0,04	0,05
Công ty TNHH - Limited Co.	27,43	25,69	25,62	26,10	27,08
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4,69	3,58	3,14	2,43	2,19
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	15,58	17,51	17,47	17,95	18,60
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	34,58	40,03	42,79	43,29	43,19
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	31,78	37,62	40,39	40,85	40,63
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2,80	2,41	2,40	2,44	2,56

(*) Số liệu 2010-2014 mới được điều chỉnh sau rà soát - Data 2010-2014 adjusted after revision.

122 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of female employees in enterprises
 as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Người - Person

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	4165546	5134344	5461656	5915853	6451356
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	97520	95207	93233	90979	88132
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	89214	84761	82897	79216	77930
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	4289	5077	3934	5002	4226
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	4017	5369	6402	6761	5976
Khai khoáng - Mining and quarrying	34490	36380	35809	31938	31265
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	17567	18940	17916	16337	15199
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	874	1512	1454	1196	1085
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	2614	3300	3006	2492	1977
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	12734	10431	10917	10497	11656
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	701	2197	2516	1416	1348
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	2561867	3201074	3523721	3777373	4063760
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	270168	266628	270862	267723	274627
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	16380	16147	16305	17479	18045
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	5710	4873	4342	4174	3900
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	111005	113277	128288	132444	154093
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	699531	918927	1006244	1072061	1140195
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	558092	735727	850265	908115	949665
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	46844	50650	48612	51120	54035

304 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

122 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2010	2013	2014	2015	2016
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	35073	44567	40260	43492	44390
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	25460	28765	29781	32842	33444
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1108	1034	1186	1252	1224
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	29409	33440	33679	35637	40253
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	19737	23002	24114	25664	26711
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	96050	109114	117988	130381	139086
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	92144	86743	82389	81865	88118
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	15097	15186	16424	17226	17884
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	64409	74348	76084	81639	92949
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	130721	258639	326075	389352	470268
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	67586	90267	95001	101366	103699
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	16763	22241	25058	25632	26377
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	29164	56149	61577	68641	72076
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	28743	27946	26491	26834	32687
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	121397	122606	133545	143378	147903
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	77435	95417	103715	112941	123922
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3841	5381	5436	6115	8209

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 305

122 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2010	2013	2014	2015	2016
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí^(*) <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply^(*)</i>	14875	25124	25210	25511	26181
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	27530	35467	37344	37181	41466
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	8387	9460	10217	11437	11744
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	1755	1696	1731	2390	2386
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	16971	24258	25302	23187	27165
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	417	53	94	167	171
Xây dựng - <i>Construction</i>	265171	323893	308288	330924	359344
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	121253	148849	130502	136923	155893
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	117078	132384	137291	146814	146434
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	26840	42660	40495	47187	57017
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	517072	578991	592961	661539	751829
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	29760	30373	31240	35959	39284
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	358176	405653	413575	466551	527170
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	129136	142965	148146	159029	185375
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	95680	127999	120269	130253	142791
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	47123	54482	53896	57832	58851
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	5733	6195	6717	7266	7180

306 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

122 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2010	2013	2014	2015	2016
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	4869	5563	5408	5170	4232
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	35274	45032	48370	53963	63627
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	2681	16727	5878	6022	8901
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	108286	136350	146569	164041	183838
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	54463	65711	66980	72770	80691
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	53823	70639	79589	91271	103147
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	70549	76354	62331	72489	80163
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	4179	4275	3298	4027	5191
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	2591	4493	5533	7013	7613
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	1944	3156	2851	2719	2507
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	45214	36704	19909	20641	22638
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	14242	23079	25422	29308	34873
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	2379	4647	5318	8781	7341
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	122334	152460	136717	160856	171662
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	105181	134371	117780	142527	147806
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	10557	12351	12227	10076	15531
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	6596	5738	6710	8253	8325
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	29801	38273	42298	50694	68693

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.* **307**

122 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2010	2013	2014	2015	2016
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	87639	122495	129057	141574	149061
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	9311	12613	14157	17390	19724
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	7665	14879	15417	17389	18534
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	41047	54621	53806	62885	66032
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	638	802	909	1041	1065
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	22950	29844	34355	31424	31480
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	6009	9684	10340	11353	12150
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	19	52	73	92	76
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	68536	93938	106729	122404	155200
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	3922	5702	5682	6942	7512
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	13565	23420	27121	34196	48269
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	11947	15401	16703	18228	18414
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	8010	9809	10521	11580	14631
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	20496	22645	28692	27342	39264
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	10596	16961	18010	24116	27110

308 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

122 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2010	2013	2014	2015	2016
Giáo dục và đào tạo - Education and training	21862	33721	39702	49903	59254
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	15539	24833	29598	32387	38415
Hoạt động y tế - Human health activities	15317	24583	29386	32085	38038
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	162	209	165	270	348
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	60	41	47	32	29
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	16583	22172	22466	25191	27236
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	1121	1208	1161	1397	1640
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	1312	1336	1335	1312	1179
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	3406	5381	4987	5157	5413
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	10744	14247	14983	17325	19004
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	10212	9613	9354	10616	13066
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	101	20	20	18	16
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1186	2097	2110	2455	2826
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	8925	7496	7224	8143	10224

(*) Số liệu 2010-2014 mới được điều chỉnh sau rà soát - Data 2010-2014 adjusted after revision.

123 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
*Number of female employees in enterprises
 as of annual 31 December by province*

Người - Person

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4165546	5134344	5461656	5915853	6451356
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1173496	1646694	1728572	1900495	2077708
Hà Nội	555355	759493	779677	856564	891257
Vĩnh Phúc	32302	55170	57515	70388	89767
Bắc Ninh	56905	135580	149115	168514	194551
Quảng Ninh	56493	64406	68532	69865	77722
Hải Dương	107587	147127	153886	160024	178367
Hải Phòng	138410	167910	169577	188040	217343
Hưng Yên	52324	76378	83726	93128	103626
Thái Bình	63944	85628	92623	97613	107793
Hà Nam	24440	40160	47193	58090	66751
Nam Định	51206	63298	68121	76225	87285
Ninh Bình	34530	51544	58607	62044	63246
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	198457	261734	310568	363050	401025
Hà Giang	5826	6137	6312	6102	5617
Cao Bằng	4861	5113	4894	4496	4588
Bắc Kạn	2457	2450	2143	2320	2226
Tuyên Quang	6546	10492	10905	11889	12590
Lào Cai	10234	12954	13007	13725	14383
Yên Bái	8533	8688	9270	9015	11376
Thái Nguyên	23742	32554	72763	101096	111303
Lạng Sơn	6219	6715	6404	6225	7561
Bắc Giang	50360	81388	85707	97035	116206
Phú Thọ	52184	60911	61505	67694	70642
Điện Biên	4339	6411	7070	8978	9589
Lai Châu	2691	3529	3436	3476	2894
Sơn La	8323	8449	8519	8464	8805
Hòa Bình	12142	15943	18633	22535	23245
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	451711	540429	585662	624110	700682
Thanh Hóa	69024	86344	107031	114417	148512
Nghệ An	41371	59045	64458	68616	76334
Hà Tĩnh	14987	19478	20411	21336	21379
Quảng Bình	13288	13099	13387	13870	14594
Quảng Trị	8559	8985	9228	9379	9253
Thừa Thiên - Huế	27999	34940	38143	40222	41489

310 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

123 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by province*

Người - Person

	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	84741	102778	105467	113639	124009
Quảng Nam	40009	54709	59576	60550	72615
Quảng Ngãi	14885	17237	17643	19562	23886
Bình Định	42147	45133	47735	49759	48502
Phú Yên	23253	19140	16076	15467	15456
Khánh Hòa	41866	45870	48892	53772	60471
Ninh Thuận	7960	8625	9718	10023	9882
Bình Thuận	21622	25046	27897	33498	34300
Tây Nguyên - Central Highlands	76943	83000	80965	80277	84550
Kon Tum	7897	8784	8578	8089	7504
Gia Lai	22561	27464	25421	24171	21900
Đắk Lắk	23205	21230	21313	21136	22919
Đắk Nông	3451	5564	4563	5187	7446
Lâm Đồng	19829	19958	21090	21694	24781
Đông Nam Bộ - South East	1824474	2060236	2196750	2343601	2501499
Bình Phước	31186	42755	50285	57429	63820
Tây Ninh	48539	80257	88925	102594	102544
Bình Dương	385210	460321	500133	517158	543685
Đồng Nai	300646	364358	379615	404179	434129
Bà Rịa - Vũng Tàu	65728	54893	64577	70999	73626
TP. Hồ Chí Minh	993165	1057652	1113215	1191242	1283695
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	311783	421809	478381	505510	544712
Long An	86398	106098	140257	132228	141271
Tiền Giang	31338	70544	82483	95448	101671
Bến Tre	14729	31566	29878	36144	40857
Trà Vinh	19938	30217	33671	41119	36897
Vĩnh Long	21008	25594	26983	32793	36953
Đồng Tháp	22437	25745	25416	26224	28697
An Giang	19492	24478	24064	25203	25684
Kiên Giang	12545	13949	14238	16760	21063
Cần Thơ	37608	36484	39344	38450	42469
Hậu Giang	6355	17465	19968	19018	20956
Sóc Trăng	14791	13056	15322	14089	16376
Bạc Liêu	5543	8666	8272	9026	13361
Cà Mau	19601	17947	18485	19008	18457
Không xác định^(*) - Nec. ^(*)	128682	120442	80758	98810	141180

^(*) Số liệu 2010-2014 mới được điều chỉnh sau rà soát - Data 2010-2014 adjusted after revision.

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 311

124 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm** của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
Ngìn tỷ đồng - Trillion dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	10841,1	17764,4	19677,3	22144,2	26049,7
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3701,8	5793,4	6250,8	6944,9	7608,9
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	2828,8	4328,3	4000,4	3723,3	3869,0
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	873,0	1465,1	2250,4	3221,6	3739,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	5451,8	8628,1	9613,8	11020,9	13713,2
Tư nhân - Private	323,9	303,7	316,0	402,0	296,4
Công ty hợp danh - Collective name	0,6	1,2	2,5	3,4	3,7
Công ty TNHH - Limited Co.	2084,9	3038,4	3608,1	4828,2	4438,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	812,5	1030,5	961,7	834,3	1024,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2229,9	4254,3	4725,5	4953,0	7949,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1687,5	3342,9	3812,7	4178,4	4727,5
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1050,3	2477,5	2939,3	3384,4	3857,3
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	637,2	865,4	873,4	794,0	870,2
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	34,13	32,61	31,77	31,36	29,21
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	26,09	24,37	20,33	16,81	14,85
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	8,04	8,24	11,44	14,55	14,36
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	50,30	48,57	48,85	49,77	52,64
Tư nhân - Private	2,99	1,71	1,61	1,82	1,14
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	19,23	17,10	18,33	21,80	17,04
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	7,50	5,80	4,89	3,77	3,93
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	20,57	23,95	24,01	22,36	30,52
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	15,57	18,82	19,38	18,87	18,15
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	9,69	13,95	14,94	15,28	14,81
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	5,88	4,87	4,44	3,59	3,34

312 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

125 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm** của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	10841067	17764438	19677247	22144211	26049661
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	88861	182232	283870	231334	245719
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	73091	149082	168410	183059	210278
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	7611	18230	93827	27127	14962
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	8160	14919	21632	21148	20479
Khai khoáng - Mining and quarrying	289186	562406	631602	665939	678019
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	30477	54102	56458	55720	63053
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	141806	275466	293170	282555	281262
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	12731	35532	40380	49078	38286
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	28566	40222	58780	62084	66214
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	75606	157084	182814	216502	229205
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	2039459	3316140	3809244	4561901	5171402
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	269913	460393	510795	578476	624046
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	59909	79606	89551	104016	111151
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	16713	24051	25546	27563	29287
Dệt - Manufacture of textiles	99262	157154	194195	239420	276393
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	81802	132499	149028	186401	215583
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	67839	108709	128810	162047	187885
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)	43647	70076	73533	94840	93049

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 313

125 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	52366	95393	102901	114841	129091
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	23621	30403	34915	45007	40186
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	121105	99228	101844	86888	76200
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	95209	222255	211794	239872	260543
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	24567	35948	45448	54918	62789
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	104929	175442	201386	252358	277945
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	231895	318610	322821	363110	390832
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	133493	237768	338765	451129	515678
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	132791	229730	262307	291283	359160
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	78818	247649	369040	511199	680989
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	75389	118197	123207	144053	166313
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	35468	61779	67239	78835	78183
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	52732	83765	99006	141059	147518
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	127101	154117	157898	176279	205037
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	69356	100893	121620	131893	139641
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	23945	48288	56981	62118	68531
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	17590	24186	20613	24294	35371

314 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

125 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - *Billion dong*s

	2010	2013	2014	2015	2016
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	515965	931227	1160122	1296375	1494728
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	79663	79837	95626	114413	119819
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	71113	53122	59254	68576	72609
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	1406	2547	6079	10637	4434
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	6618	23886	29699	34248	41977
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	527	283	594	951	799
Xây dựng - Construction	894907	1340600	1442647	1936726	1867085
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	394807	642573	624795	795936	772783
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	385670	502015	646253	894881	857795
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	114430	196012	171599	245909	236506
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1608464	2321861	2496774	3418652	3253267
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	97906	132815	156124	217291	261931
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1326556	1926640	2055741	2804711	2579103
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	184002	262407	284909	396651	412233
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	337697	532461	604228	675317	759607
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	90823	142116	183167	201479	220557
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	96787	112575	108880	117579	119419

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 315

125 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - *Billion dong*s

	2010	2013	2014	2015	2016
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	43046	58756	72470	75709	96250
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	105501	197110	235676	275207	314421
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	1540	21904	4035	5342	8961
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	144085	244740	241385	330437	394542
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	99352	191635	171709	219515	290921
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	44733	53105	69676	110922	103621
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	168475	351914	350561	329576	441259
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	4176	5697	4945	6395	7593
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	2670	9186	11755	14732	18459
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	5412	9149	8169	11938	12700
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	131823	288988	276493	228926	326792
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	22596	32902	42687	59370	59044
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	1798	5993	6511	8216	16672
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3420752	5875857	6213826	5894872	7750211
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	3217960	5553809	5817786	5513550	7394329
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	103155	149998	204674	195690	234802
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	99637	172050	191366	185633	121081
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	714566	1402794	1512093	1853103	2743842

316 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

125 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	273961	373215	350436	472924	686885
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	3958	5782	12471	11683	13289
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	22272	101500	63325	129643	150605
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	90974	191723	223349	238633	373324
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	2855	1886	1574	3384	3810
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	148927	52511	36681	68234	124973
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	4957	19693	12894	21135	20822
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	18	120	143	211	61
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	52910	101966	110866	149764	190977
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	10214	30024	33826	44872	60870
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	5348	6429	16726	19832	24242
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	12230	32482	21680	34963	33596
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2497	4004	4111	5988	6073
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	12630	7459	8430	12441	12938
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	9990	21568	26093	31669	53259

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 317

125 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - *Billion dong*s

	2010	2013	2014	2015	2016
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	154212	30421	213102	40843	47341
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	14023	23549	59074	46796	46855
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	13796	22253	58119	45754	46151
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	178	1154	668	876	692
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	49	143	287	166	12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	40628	78545	89229	107238	142081
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	768	1397	1961	2006	2180
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	795	1203	1352	1110	2075
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	15832	37047	36357	36679	37827
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	23232	38898	49559	67443	99999
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3253	14673	12561	18002	16021
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	16	194	195	14	15
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	636	2537	2640	4528	3976
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	2600	11942	9726	13460	12030

318 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

126 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm** của các doanh nghiệp phân theo địa phương

Annual average capital of enterprises by province

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	10841067	17764438	19677247	22144211	26049661
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3131632	5931375	6422432	7576966	7862391
Hà Nội	2367170	4455023	4804634	5570823	5609254
Vĩnh Phúc	44387	86544	102390	129789	160263
Bắc Ninh	77730	230405	304065	349895	433400
Quảng Ninh	130444	261597	308360	409092	379179
Hải Dương	86370	204679	156522	195155	221472
Hải Phòng	203911	299951	310411	394785	453228
Hung Yên	51182	106177	126317	174021	177904
Thái Bình	39455	57368	55839	64334	82329
Hà Nam	26729	57448	61047	70921	89872
Nam Định	55401	63450	68134	78313	90007
Ninh Bình	48853	108733	124713	139835	165482
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	184921	380708	519720	682627	798735
Hà Giang	10841	25210	27426	29084	36978
Cao Bằng	5477	11752	14825	16192	17721
Bắc Kạn	3257	7862	7437	8582	8148
Tuyên Quang	5583	18550	22275	22386	22127
Lào Cai	15754	37086	53468	66171	78513
Yên Bái	8321	14560	16522	20316	23259
Thái Nguyên	29502	58524	135331	230210	285677
Lạng Sơn	7810	16578	17804	20308	24485
Bắc Giang	25078	56257	66955	80184	89293
Phú Thọ	33552	52626	57953	71399	75515
Điện Biên	8984	18228	26995	35163	41342
Lai Châu	5621	11339	13075	15235	18315
Sơn La	12340	26040	30061	32727	36623
Hòa Bình	12801	26096	29594	34668	40739
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	537917	1001107	1189970	1524944	1755537
Thanh Hóa	62752	86690	107513	134704	170287
Nghệ An	66675	141959	159441	202155	224042
Hà Tĩnh	22634	86471	156110	260475	332166
Quảng Bình	21241	35717	40430	52437	50557
Quảng Trị	11184	20370	23028	29921	31772
Thừa Thiên - Huế	26903	47022	55284	66058	64045

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **319**

126 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by province*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	90796	185034	204506	236874	271935
Quảng Nam	32827	49121	59392	93788	104926
Quảng Ngãi	70296	127926	136754	129101	130840
Bình Định	36110	60797	68274	83216	91252
Phú Yên	17205	26160	24899	28556	30715
Khánh Hòa	53279	77071	86035	125474	155183
Ninh Thuận	7851	14570	17453	20044	21560
Bình Thuận	18164	42199	50850	62141	76254
Tây Nguyên - Central Highlands	128738	202507	253391	252038	276399
Kon Tum	10747	19499	21717	35688	24004
Gia Lai	59922	82923	121528	98300	99456
Đắk Lắk	31412	43245	42303	46229	65631
Đắk Nông	5478	18843	20782	22447	26433
Lâm Đồng	21179	37997	47061	49373	60875
Đông Nam Bộ - South East	4579860	6429672	7114997	7411882	8039912
Bình Phước	24652	47084	50685	63489	79908
Tây Ninh	34760	60057	76784	102005	120381
Bình Dương	310336	529582	597387	724447	754035
Đồng Nai	309577	492634	540541	624713	729222
Bà Rịa - Vũng Tàu	448876	557372	824199	718190	748036
TP. Hồ Chí Minh	3451659	4742943	5025402	5179039	5608332
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	444016	771944	836164	856109	994658
Long An	92780	169073	156983	198283	253870
Tiền Giang	28129	51619	61229	69200	79518
Bến Tre	10536	18500	21268	27293	33100
Trà Vinh	7771	16712	15925	15793	37486
Vĩnh Long	17871	22766	22806	26369	28029
Đồng Tháp	30066	49534	55769	63730	66587
An Giang	42081	58934	61843	70087	59635
Kiên Giang	28597	53585	61937	91279	99465
Cần Thơ	78166	123374	152013	135908	151373
Hậu Giang	33489	90978	111957	24599	40741
Sóc Trăng	26401	36205	39914	50427	59058
Bạc Liêu	5000	7330	11174	12775	17827
Cà Mau	43129	73332	63346	70366	67967
Không xác định - Nec.	1833983	3047125	3340572	3839645	6322029

320 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

127 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long-term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
Nghìn tỷ đồng - Trillion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	4658,9	7623,1	8450,2	10466,8	12551,0
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1758,9	2973,1	3358,6	4599,7	4366,6
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	1140,9	2339,7	2429,5	3173,4	2597,8
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	618,0	633,4	929,1	1426,3	1768,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	2129,7	3231,0	3455,8	3862,0	5856,5
Tư nhân - Private	126,1	94,1	95,6	124,2	86,5
Công ty hợp danh - Collective name	0,3	0,5	1,3	0,6	3,3
Công ty TNHH - Limited Co.	886,1	1043,4	1144,1	1607,2	1503,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	179,5	325,0	282,7	252,2	464,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	937,7	1768,0	1932,1	1877,8	3798,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	770,3	1419,0	1635,8	2005,1	2327,9
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	496,7	1024,4	1277,1	1558,7	1836,5
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	273,6	394,6	358,7	446,4	491,4
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	37,75	39,00	39,74	43,95	34,79
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	24,49	30,69	28,75	30,32	20,70
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	13,26	8,31	10,99	13,63	14,09
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	45,72	42,38	40,91	36,90	46,66
Tư nhân - Private	2,71	1,23	1,13	1,19	0,69
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,02	0,01	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	19,02	13,69	13,54	15,35	11,98
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3,85	4,26	3,35	2,41	3,70
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	20,13	23,19	22,87	17,94	30,27
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	16,53	18,62	19,35	19,15	18,55
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	10,66	13,44	15,11	14,89	14,63
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	5,87	5,18	4,24	4,26	3,92

128 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long-term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	4658942	7623121	8450173	10466760	12551024
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	62331	127100	149356	165406	189116
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	54206	113075	128160	146214	168967
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	3498	5492	7685	6332	8019
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	4627	8534	13511	12859	12130
Khai khoáng - Mining and quarrying	190021	421288	467530	519433	520109
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	22022	38335	40095	41719	43659
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	74934	211551	214097	216786	226734
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	9502	23961	24496	33022	20750
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	17095	18605	27559	31177	31933
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	66468	128836	161283	196728	197033
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1010155	1534157	1811507	2232110	2538774
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	111475	175035	198397	218114	243718
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	41472	51420	59105	61320	67651
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	4898	6594	7289	7944	7952
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	59256	86454	110468	136655	158888
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	37051	56323	64283	85270	104104
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	36585	55220	64456	83545	96839
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	17200	25454	23376	30958	39488

322 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

128 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long-term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	26269	49207	52345	60548	73539
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	10890	11751	13726	18220	14881
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	77501	44802	44370	42242	39175
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	37335	98775	95349	114962	117375
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	11355	14666	21130	26293	28406
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	50929	82373	93991	117577	134121
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	166424	202860	199190	226967	242890
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	61143	139183	247534	353053	390788
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	54823	86575	97072	108268	125519
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	41054	113500	178194	258633	329227
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	28248	38693	41264	50920	61875
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	16464	26068	27768	34856	32506
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	20895	38324	43748	49744	54605
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	54645	65315	58670	64801	80302
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	28692	36756	39333	47274	49797
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	10259	22502	25161	27689	33223
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	5290	6308	5287	6256	11907

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 323

128 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset and long-term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	417032	833218	1006778	1187175	1305543
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	69551	59624	66631	76667	79234
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	64731	44903	47955	54670	57234
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	549	719	2971	3381	1607
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	4042	13943	15524	18360	20115
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	229	58	181	257	278
Xây dựng - Construction	296290	395511	408629	560658	574684
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	117726	201418	169629	189712	220655
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	143191	149385	200740	300724	296116
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	35373	44708	38260	70222	57913
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	478799	637881	635516	890447	833594
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	27284	35576	39946	63073	74461
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	409376	527466	522791	711061	621761
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	42139	74838	72779	116312	137372
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	236495	330404	371202	421348	487347
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	60706	83170	104265	121169	137749
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	78794	83565	80940	87051	89224

324 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

128 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset and long-term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	33133	51524	54180	71293	77637
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	63398	106992	130858	140504	180640
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	465	5153	959	1330	2097
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	99959	182869	164765	209959	252130
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	74844	154509	127548	147134	192651
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	25115	28359	37217	62825	59480
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	102556	202180	180859	161418	236502
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	1722	1515	1419	1933	2173
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1071	5174	6396	6586	9789
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	2036	3737	4445	8222	8523
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	93814	180138	153302	125969	194754
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	3256	9507	12973	16325	14637
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	658	2109	2325	2384	6626
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	851309	1769353	2016233	2573841	3388772
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	769903	1587562	1844334	2352008	3176472
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	59877	104800	140106	144894	168522
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	21530	76990	31794	76938	43778
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	437182	816187	822369	1037107	1511773

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 325

128 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset and long-term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	223080	193759	167058	225145	393478
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	1320	2036	4564	3082	3115
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	12550	72723	41572	81608	103955
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	33732	88756	110207	112044	208679
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	182	1280	1142	2014	1588
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	173851	25128	5735	22631	72582
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1438	3786	3782	3649	3544
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	5	49	55	117	15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	18865	41856	50260	80121	91386
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	6165	18505	20615	27986	33821
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1668	1571	8771	16064	15052
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	5200	10080	7752	17006	15560
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	380	657	834	1530	1198
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	3409	1676	1966	5374	4309
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2044	9369	10322	12161	21447

326 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

128 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long-term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Giáo dục và đào tạo - Education and training	132532	17520	55462	22088	25551
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	10786	15299	22311	30278	29228
Hoạt động y tế - Human health activities	10741	14951	22139	29636	28876
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	11	263	118	535	348
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	34	84	54	108	5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	20744	39602	50317	65538	88045
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	154	395	423	984	665
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	672	860	844	919	1766
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	2755	12101	12450	12107	12330
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	17163	26247	36600	51528	73284
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1254	5315	3391	8021	5757
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	4	4	4	3	2
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	90	493	286	592	724
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1160	4817	3101	7426	5031

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **327**

129 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Value of fixed asset and long-term investment of enterprises as of annual 31 December by province

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4658942	7623121	8450173	10466760	12551024
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1422426	2511846	2540244	3288741	3653773
Hà Nội	1023088	1786394	1750100	2280223	2570977
Vĩnh Phúc	19637	34819	37776	44611	57522
Bắc Ninh	41474	93242	116097	127424	175204
Quảng Ninh	86147	192755	216220	317447	251881
Hải Dương	46556	73908	69049	91532	99660
Hải Phòng	98631	146805	152381	187452	222070
Hưng Yên	24163	46105	53536	66849	73292
Thái Bình	22479	28793	24594	32320	38491
Hà Nam	16278	25158	28995	33099	47560
Nam Định	16918	25379	27070	33710	36017
Ninh Bình	27055	58487	64426	74076	81099
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	93915	194681	296676	393582	435718
Hà Giang	6247	12065	14583	18205	25500
Cao Bằng	2822	6187	7514	7532	8631
Bắc Kạn	1152	2557	2352	2743	3067
Tuyên Quang	3340	12906	15184	14744	14263
Lào Cai	7812	21216	31605	38635	44335
Yên Bái	5080	8898	9550	12463	15229
Thái Nguyên	13296	28082	96232	159587	166183
Lạng Sơn	3136	6537	6794	7510	9119
Bắc Giang	12837	30095	34805	38955	43534
Phú Thọ	17496	21990	24958	32607	34651
Điện Biên	3743	7318	11560	14828	17558
Lai Châu	2908	6177	7560	8965	11439
Sơn La	6897	17505	18827	20304	23489
Hòa Bình	7149	13147	15150	16504	18721
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	302615	503069	644119	878515	1011941
Thanh Hóa	31900	44131	64301	79832	92474
Nghệ An	33767	57626	57217	69116	85367
Hà Tĩnh	11088	65281	148971	265553	306706
Quảng Bình	11740	20096	19752	26161	28081
Quảng Trị	4750	7478	8264	11498	15196
Thừa Thiên - Huế	16342	26829	33153	38042	36001

328 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

129 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of enterprises as of annual 31 December by province

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	45660	91678	96636	114365	132729
Quảng Nam	14834	25303	31599	42418	50263
Quảng Ngãi	64532	59963	63920	65082	73597
Bình Định	15307	24964	29113	35481	44546
Phú Yên	9403	11293	12420	14874	15307
Khánh Hòa	29149	38804	46043	71711	84592
Ninh Thuận	4087	7424	9133	10142	11202
Bình Thuận	10056	22198	23596	34241	35880
Tây Nguyên - Central Highlands	61507	100740	126947	118623	138996
Kon Tum	4147	7674	9066	11161	12663
Gia Lai	33625	43888	64678	52147	57585
Đắk Lắk	11854	19991	18350	18948	24201
Đắk Nông	1964	10057	10114	11362	11998
Lâm Đồng	9917	19130	24739	25005	32549
Đông Nam Bộ - South East	1978475	2727374	2989816	3136462	3487435
Bình Phước	12040	19353	23312	28562	40705
Tây Ninh	16685	28577	42850	59073	68405
Bình Dương	137179	215686	240024	281038	313028
Đồng Nai	155203	236668	256582	295868	357900
Bà Rịa - Vũng Tàu	205389	411394	454057	468665	476069
TP. Hồ Chí Minh	1451979	1815695	1972991	2003256	2231327
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	157791	320415	337581	318267	412828
Long An	39598	61793	61836	80767	105741
Tiền Giang	9944	22068	25469	29270	33335
Bến Tre	4823	8389	9032	11625	14666
Trà Vinh	2895	6517	5984	5759	40992
Vĩnh Long	6354	7565	7823	8863	10330
Đồng Tháp	10068	14535	16573	20163	20570
An Giang	10797	15026	22664	23418	18414
Kiên Giang	10448	21562	20498	25235	43616
Cần Thơ	28309	74278	79095	63380	67976
Hậu Giang	4481	43233	50262	8794	17894
Sóc Trăng	5382	9455	7587	8280	8773
Bạc Liêu	2207	3937	3823	4112	5794
Cà Mau	22485	32057	26935	28602	24727
Không xác định - Nec.	642213	1264996	1514790	2332569	3410334

130 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
Ngìn tỷ đồng - Trillion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	7487,7	12201,7	13516,0	14949,2	17436,4
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	2033,5	2943,7	2960,8	2722,2	2865,5
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	1517,6	1933,5	1785,4	1666,0	1811,3
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	515,9	1010,2	1175,4	1056,2	1054,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	4068,2	6203,6	7039,5	8075,1	9762,1
Tư nhân - Private	391,4	496,8	532,7	516,2	541,7
Công ty hợp danh - Collective name	0,4	1,1	1,0	2,0	1,6
Công ty TNHH - Limited Co.	1865,9	3070,1	3577,0	4137,2	5062,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	432,9	488,0	486,7	474,0	460,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1377,6	2147,6	2442,1	2945,7	3695,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1386,0	3054,4	3515,7	4151,9	4808,8
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	943,6	2435,0	2861,2	3502,9	4050,5
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	442,4	619,4	654,5	649,0	758,3
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	27,16	24,13	21,90	18,21	16,43
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	20,27	15,85	13,20	11,14	10,39
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	6,89	8,28	8,70	7,07	6,05
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	54,33	50,84	52,08	54,02	55,99
Tư nhân - Private	5,23	4,07	3,94	3,46	3,11
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	24,91	25,16	26,46	27,68	29,04
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5,78	4,00	3,60	3,17	2,64
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	18,40	17,60	18,07	19,70	21,20
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	18,51	25,03	26,02	27,77	27,58
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	12,60	19,96	21,18	23,43	23,23
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	5,91	5,07	4,84	4,34	4,35

330 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

131 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	7487724	12201747	13516042	14949181	17436430
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	50468	69026	71197	88378	85297
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	36965	47625	46226	61759	60382
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	2641	4223	4859	5796	4503
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	10862	17177	20112	20823	20412
Khai khoáng - Mining and quarrying	207799	379289	375032	293858	275204
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	57760	77140	82531	80099	76832
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	80594	185160	166117	115388	112507
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	5169	12097	10978	9218	9442
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	20745	26691	33358	36818	37517
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	43531	78200	82048	52335	38905
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	2435508	4416988	5055709	5838043	6682450
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	477567	810897	925867	982452	1104735
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	47175	78933	87354	99448	132046
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	22832	31774	27713	31235	31665
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	104652	174531	204996	222005	253692
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	97996	191247	227779	267514	297392
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	86242	169066	214066	258873	298202
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	39261	73922	78877	90323	99967

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **331**

131 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	56040	93439	103133	111241	127796
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	27952	31823	38636	42639	43763
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	116912	167194	144185	112346	90413
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	139494	217312	240308	262597	280663
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	28515	43056	46808	55651	62841
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	119912	191276	218684	244427	283433
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	145022	202851	236226	259471	291432
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	185260	215432	248068	269841	316203
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	150517	251819	286732	310860	358332
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	125184	777415	915267	1268354	1543490
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	111567	168043	189853	214729	236572
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	31717	56563	67577	75911	78691
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	76658	125409	163897	219507	260769
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	121238	171325	183836	202457	228511
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	73487	110722	132990	153185	165269
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	29063	45655	55312	62781	70228
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	21243	17284	17545	20195	26342

332 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

131 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	311290	452427	531417	649430	768379
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	15906	33177	39827	46083	52890
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	9797	17067	20122	23482	27488
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	1236	1962	2502	3805	3977
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	4530	13989	17054	18603	21203
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	343	158	149	193	222
Xây dựng - Construction	495644	665487	775529	953738	1110036
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	211045	278465	298381	372985	448613
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	215549	285787	364439	434831	468916
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	69050	101235	112710	145923	192507
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2976942	4433254	4760028	5166742	6067979
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	195117	276126	347565	473485	598714
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2408691	3560230	3699060	4002762	4724807
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	373134	596897	713403	690495	744458
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	247653	403752	483598	527532	591977
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	80905	131481	154147	181209	197611
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	36379	44991	50140	53377	57047

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 333

131 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	41610	59168	76241	58087	63166
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	85474	153765	193411	222886	257627
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	3285	14347	9658	11973	16525
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	48991	80794	85535	112718	137280
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	26675	41507	40160	56741	64179
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	22316	39287	45375	55977	73101
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	120453	291017	308036	262330	436208
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	4618	5585	4517	5889	8475
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1916	8698	9647	13890	16868
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	3956	6538	7884	9609	11521
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	89027	231061	241408	175557	321184
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	19491	32182	37478	48818	68701
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	1445	6952	7102	8567	9459
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	302513	534931	508967	405324	457803
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	263560	486717	452397	345988	360307
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	24678	37173	42049	44095	81760
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	14275	11041	14521	15241	15736
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	79314	133430	176959	210905	288616

334 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

131 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	93228	145868	157392	172169	216197
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	5193	7469	9849	12059	12279
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	9932	12355	20661	14007	16162
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	43933	68254	62961	76117	92806
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	1264	1058	845	1671	2191
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	26629	44534	51275	55597	77562
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	6243	12019	11705	12575	15127
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	34	179	96	143	69
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	43695	74784	81086	103875	127909
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	6971	14200	16323	19260	21734
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	3726	6884	7781	9453	12795
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	14786	27958	29529	32515	41309
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	3284	6751	7446	9674	11428
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	5785	5616	6696	8152	10249
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	9143	13374	13311	24822	30396

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.* **335**

131 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Giáo dục và đào tạo - Education and training	7556	15226	19165	22155	25703
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	5279	11556	15205	18917	24140
Hoạt động y tế - Human health activities	5234	11498	15159	18549	24068
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	32	52	43	361	67
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	13	6	3	7	5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	36904	54342	62005	70192	80674
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	578	522	788	928	1558
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	197	358	319	363	328
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	32333	45163	51826	56410	63266
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	3796	8300	9072	12491	15521
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	8581	6400	9354	6791	7688
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	15	7	9	70	11
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	605	1762	2845	3132	3665
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	7961	4632	6501	3589	4012

336 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

132 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương

Net turnover from business of enterprises by province

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7487724	12201747	13516042	14949181	17436430
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2305681	4251459	4482230	5063815	5814474
Hà Nội	1530071	2368811	2451003	2753600	3094849
Vĩnh Phúc	84223	140799	174010	200504	239301
Bắc Ninh	90223	694172	662146	730736	816417
Quảng Ninh	139332	259209	295053	331209	364589
Hải Dương	88349	160781	173060	195167	237617
Hải Phòng	181127	261415	306229	372537	506390
Hưng Yên	56028	104305	116744	132620	141364
Thái Bình	35575	57600	65586	70038	87976
Hà Nam	24226	50926	63438	73291	83286
Nam Định	31617	61920	69007	75378	85792
Ninh Bình	44910	91521	105954	128734	156893
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	209214	363173	582697	873461	1052219
Hà Giang	4543	7854	8895	9321	10870
Cao Bằng	5828	9182	10283	8404	9115
Bắc Kạn	2855	4252	4263	4047	4407
Tuyên Quang	6193	13029	14781	13751	14626
Lào Cai	16630	39999	46378	52971	56410
Yên Bái	8897	14770	15358	17231	19423
Thái Nguyên	56304	76141	252081	496880	618942
Lạng Sơn	11265	20310	25687	29064	29971
Bắc Giang	25557	59434	72591	86211	115259
Phú Thọ	40974	71814	79093	91160	99541
Điện Biên	6206	9955	11240	11992	11984
Lai Châu	3040	4854	5383	6719	6698
Sơn La	12143	16078	18673	19890	21933
Hòa Bình	8779	15500	17992	25819	33040
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	572442	1027263	1163203	1277387	1407160
Thanh Hóa	55169	95755	116171	139949	159795
Nghệ An	54978	98403	111554	132631	142853
Hà Tĩnh	19201	36500	47825	53251	49861
Quảng Bình	20800	27424	32718	36027	37256
Quảng Trị	15260	32276	31855	35027	35044
Thừa Thiên - Huế	26735	47416	54339	60853	65319

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **337**

132 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by province*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	100890	159546	195417	209618	252823
Quảng Nam	39371	65276	91372	120485	168771
Quảng Ngãi	83136	203897	178597	153715	131436
Bình Định	43883	78379	90932	102316	95463
Phú Yên	16235	29619	33353	36262	32047
Khánh Hòa	61063	93064	106772	121445	138336
Ninh Thuận	9578	16714	18503	18653	19178
Bình Thuận	26143	42995	53796	57154	78977
Tây Nguyên - Central Highlands	126985	197898	241623	239440	303439
Kon Tum	9551	14749	14561	16679	20057
Gia Lai	31792	55840	65365	57997	60516
Đắk Lắk	49262	66084	65934	64701	99871
Đắk Nông	10255	24000	32516	38152	46523
Lâm Đồng	26125	37225	63247	61911	76473
Đông Nam Bộ - South East	3371585	4844288	5398494	5770578	6703489
Bình Phước	32064	63390	70901	72536	94137
Tây Ninh	53629	99912	114027	131630	149776
Bình Dương	380181	690937	812358	904056	996447
Đồng Nai	404690	658023	761337	821358	972497
Bà Rịa - Vũng Tàu	283186	426109	467798	430026	454111
TP. Hồ Chí Minh	2217835	2905917	3172073	3410971	4036521
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	596507	919133	1016667	1128190	1273432
Long An	83544	149598	185298	219385	266168
Tiền Giang	51905	88700	111140	124956	124830
Bến Tre	22190	34630	41640	43253	47932
Trà Vinh	15440	23618	29559	33084	42500
Vĩnh Long	30255	38924	36780	40241	44510
Đồng Tháp	63967	103875	107876	104209	120150
An Giang	63006	85154	82843	103007	98999
Kiên Giang	42117	67255	72314	90728	97675
Cần Thơ	103569	143813	150038	169628	190839
Hậu Giang	15326	33389	35351	33592	43542
Sóc Trăng	23812	37628	42859	43368	60156
Bạc Liêu	12005	26882	29337	31303	40659
Cà Mau	69371	85667	91632	91437	95471
Không xác định - Nec.	305310	598533	631128	596310	882217

338 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

133 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of 31 December 2016
by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>
Doanh nghiệp - Enterprise						
TỔNG SỐ - TOTAL	505059	238139	116274	115172	25849	3281
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	2662	28	66	562	910	274
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	1276	15	35	269	404	121
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	1386	13	31	293	506	153
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	488395	235968	114714	110573	21730	2231
Tư nhân - Private	48409	26815	11502	8715	1260	68
Công ty hợp danh - Collective name	859	394	275	185	5	
Công ty TNHH - Limited Co.	336884	170799	79798	71653	12116	1133
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1295	30	49	371	484	110
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	100948	37930	23090	29649	7865	920
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	14002	2143	1494	4037	3209	776
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	11974	1800	1219	3417	2743	676
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2028	343	275	620	466	100
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,52	0,02	0,06	0,48	3,52	8,35
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	0,25	0,01	0,03	0,23	1,56	3,69
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	0,27	0,01	0,03	0,25	1,96	4,66
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	96,71	99,08	98,65	96,01	84,07	68,00
Tư nhân - Private	9,59	11,26	9,89	7,57	4,87	2,07
Công ty hợp danh - Collective name	0,17	0,16	0,23	0,16	0,02	
Công ty TNHH - Limited Co.	66,70	71,72	68,63	62,22	46,87	34,53
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,26	0,01	0,04	0,32	1,88	3,36
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	19,99	15,93	19,86	25,74	30,43	28,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,77	0,90	1,29	3,51	12,41	23,65
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,37	0,76	1,05	2,97	10,61	20,60
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,40	0,14	0,24	0,54	1,80	3,05

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **339**

133 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động
và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2016
by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	505059	2747	1990	1417	190
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	2662	292	271	230	29
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% state owned capital</i>	1276	133	144	133	22
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% state owned capital</i>	1386	159	127	97	7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	488395	1663	973	499	44
Tư nhân - <i>Private</i>	48409	28	13	6	2
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	859				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	336884	789	414	172	10
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1295	99	90	57	5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	100948	747	456	264	27
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	14002	792	746	688	117
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	11974	705	672	633	109
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2028	87	74	55	8
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,52	10,63	13,62	16,24	15,27
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% state owned capital</i>	0,25	4,84	7,24	9,39	11,58
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% state owned capital</i>	0,27	5,79	6,38	6,85	3,69
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	96,71	60,54	48,89	35,21	23,15
Tư nhân - <i>Private</i>	9,59	1,02	0,65	0,42	1,05
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,17				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	66,70	28,72	20,80	12,14	5,26
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,26	3,61	4,52	4,02	2,63
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	19,99	27,19	22,92	18,63	14,21
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,77	28,83	37,49	48,55	61,58
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2,37	25,66	33,77	44,67	57,37
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,40	3,17	3,72	3,88	4,21

340 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

134 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31 December 2016
by size of employees and by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	505059	238139	116274	115172
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4447	1593	805	1356
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	2164	891	441	498
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	697	293	114	215
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	1586	409	250	643
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2702	764	510	1096
Khai thác than cứng và than non - <i>Mining of coal and lignite</i>	106	21	13	20
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	13	2		4
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	269	113	35	81
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2182	581	437	949
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	132	47	25	42
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	75351	21844	15604	23433
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	7137	1882	1267	2427
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2291	1341	564	251
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>	23			2
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3150	825	571	1013
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	6413	1742	862	1663
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1908	351	231	530
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	4676	1255	1105	1701
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2448	517	497	913

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **341**

134 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2016
by size of employees and by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		Dưới 5 người Less than 5 persons	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	5601	2713	1477	1169
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	124	37	19	46
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	3370	1116	687	1074
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	484	124	50	138
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	5040	1136	995	1823
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	4482	706	681	1850
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1174	184	209	480
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	13065	4113	3664	4149
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1399	237	147	370
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1380	307	225	442
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1723	432	400	648
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	491	44	59	160
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	737	114	112	251
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	4172	1108	866	1287
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	1745	581	326	440
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2318	979	590	606

342 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

134 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of employees and by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		Dưới 5 người Less than 5 persons	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1311	369	426	364
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	1703	580	370	425
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	499	145	114	122
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	293	130	77	68
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	856	278	162	227
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	55	27	17	8
Xây dựng - Construction	65306	22359	13991	21186
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	30569	12064	6171	9116
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	19087	4869	3969	7044
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	15650	5426	3851	5026
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	199643	112189	48764	34392
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11566	5675	3159	2312
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	140904	75823	35112	26762
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	47173	30691	10493	5318
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	30969	12025	8400	8781
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	18277	5724	5659	5976

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 343

134 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of employees and by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		Dưới 5 người Less than 5 persons	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1632	341	385	719
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	7	1	0	2
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	10299	5563	2182	1947
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	754	396	174	137
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	18717	8034	5116	4506
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	8654	4422	2255	1439
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	10063	3612	2861	3067
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	11155	6402	2097	2086
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	1111	585	258	218
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1161	687	237	180
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	94	37	15	19
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1534	1007	242	213
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	6366	3549	1187	1309
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	889	537	158	147
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2450	1395	380	461
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	1025	746	69	102
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	213	29	54	78
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	1212	620	257	281

344 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

134 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of employees and by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		Dưới 5 người Less than 5 persons	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	11591	6871	2026	2092
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	45431	24789	10754	8809
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	4839	3063	992	714
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	4220	2950	683	513
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	21840	10246	5635	5280
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	326	183	64	70
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	9332	5303	2344	1525
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	4854	3036	1028	703
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	20	8	8	4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	18941	10160	4075	3407
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.</i>	3850	2188	941	652
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	1378	638	250	287
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	5236	3380	1154	627
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	1513	239	154	496
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2248	921	493	606

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **345**

134 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of employees and by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	4716	2794	1082	738
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6827	3934	1271	1291
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1742	595	296	585
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1671	553	288	565
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	65	39	6	19
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	6	3	2	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2949	1851	523	397
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	580	361	114	95
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	50	21	8	16
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	197	75	28	33
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	2122	1394	373	253
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3824	2385	867	506
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	9	5	4	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1517	1007	331	163
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	2298	1373	532	343

346 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

134 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of employees and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>
		TỔNG SỐ - TOTAL	505059	25849
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4447	516	45	47
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	2164	176	35	42
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	697	69	2	2
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	1586	271	8	3
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2702	235	23	25
Khai thác than cứng và than non - <i>Mining of coal and lignite</i>	106	10	3	5
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	13	4	1	
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	269	26	7	3
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2182	184	11	14
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	132	11	1	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	75351	9041	1583	1478
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	7137	991	176	169
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2291	91	15	13
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>	23	9	3	3
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3150	455	96	84
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	6413	943	238	302
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1908	336	78	94
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	4676	512	54	26
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2448	406	51	41

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 347

134 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2016
by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người <i>50-199</i>	200-299 người <i>200-299</i>	300-499 người <i>300-499</i>
		<i>pers.</i>	<i>pers.</i>	<i>pers.</i>
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	5601	193	22	21
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	124	18	2	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	3370	375	38	41
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	484	95	29	24
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	5040	759	116	96
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	4482	935	108	102
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1174	203	40	23
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	13065	887	96	81
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1399	283	90	83
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1380	236	54	46
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1723	183	26	15
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	491	115	29	36
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	737	149	30	30
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	4172	535	137	92
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	1745	222	51	43
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2318	110	4	13

348 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

134 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of employees and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1311	105	11	9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1703	169	52	57
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	499	59	17	21
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	293	11	2	1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	856	96	33	35
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	55	3	0	0
Xây dựng - <i>Construction</i>	65306	6251	687	460
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	30569	2575	274	203
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	19087	2530	305	204
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	15650	1146	108	53
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	199643	3706	264	187
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11566	379	29	11
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	140904	2798	178	135
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	47173	529	57	41
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	30969	1385	152	114
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	18277	741	73	54

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **349**

134 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of employees and by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1632	154	14	11
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	7		1	
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	10299	470	55	42
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	754	20	9	7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	18717	842	92	64
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	8654	414	52	36
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	10063	428	40	28
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	11155	437	50	39
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	1111	45	2	2
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1161	49	3	3
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	94	17	2	2
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1534	36	12	8
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	6366	254	27	20
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	889	36	4	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2450	125	17	12
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	1025	57	6	5
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	213	24	5	5
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	1212	44	6	2

350 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

134 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of employees and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11591	502	32	33
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	45431	953	62	33
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	4839	60	3	3
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	4220	61	6	3
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	21840	605	37	19
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	326	8		1
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	9332	136	13	6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	4854	83	3	1
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	20			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	18941	936	140	118
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.</i>	3850	64	3	2
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	1378	120	21	25
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	5236	66	4	3
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	1513	425	87	71
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2248	180	19	12

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **351**

134 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2016
by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người <i>50-199</i> <i>pers.</i>	200-299 người <i>200-299</i> <i>pers.</i>	300-499 người <i>300-499</i> <i>pers.</i>
		Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	4716	81
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6827	274	29	15
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1742	202	20	27
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1671	201	20	27
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	65	1		
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	6			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2949	114	16	25
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	580	9	1	
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	50	2		2
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	197	50	5	3
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	2122	53	10	20
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3824	56	6	4
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	9			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1517	13	3	
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	2298	43	3	4

352 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

134 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of employees and by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	505059	1990	1417	190
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4447	39	42	4
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	2164	36	41	4
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	697	2		
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	1586	1	1	
Khai khoáng - Mining and quarrying	2702	17	29	3
Khai thác than cứng và than non - <i>Mining of coal and lignite</i>	106	8	24	2
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	13		1	1
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	269	3	1	
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2182	3	3	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	132	3		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	75351	1250	978	140
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	7137	138	82	5
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2291	11	5	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>	23	3	3	
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3150	59	42	5
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	6413	331	291	41
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1908	87	145	56
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	4676	19	4	
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2448	14	9	

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 353

134 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of employees and by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	5601	3	3	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	124	1	1	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	3370	27	12	
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	484	16	8	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	5040	75	40	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	4482	68	32	
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1174	28	6	1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	13065	48	26	1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1399	84	88	17
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1380	41	26	3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1723	11	7	1
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	491	22	22	4
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	737	23	26	2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	4172	85	59	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	1745	44	37	1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2318	12	4	

354 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

134 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2016
by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1311	10	10	7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1703	39	11	
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	499	15	6	
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	293	3	1	
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	856	21	4	
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	55			
Xây dựng - <i>Construction</i>	65306	250	117	5
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	30569	101	62	3
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	19087	114	50	2
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	15650	35	5	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	199643	83	52	6
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11566			1
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	140904	62	32	2
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	47173	21	20	3
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	30969	74	32	6
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	18277	37	10	3

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 355

134 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2016
by size of employees and by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
Vận tải đường thủy - Water transport	1632	6	2	
Vận tải hàng không - Air transport	7	1	1	1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	10299	25	13	2
Bưu chính và chuyển phát - Postal and courier activities	754	5	6	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	18717	41	22	
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	8654	30	6	
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	10063	11	16	
Thông tin và truyền thông - Information and communication	11155	20	22	2
Hoạt động xuất bản - Publication	1111		1	
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities	1161		2	
Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	94		2	
Viễn thông - Telecommunication	1534	7	7	2
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming, consultancy and related activities	6366	12	8	
Hoạt động dịch vụ thông tin - Information service activities	889	1	2	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	2450	16	29	15
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) Financial service activities (except insurance and pension funding)	1025	5	20	15
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)	213	9	9	
Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	1212	2		

356 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

134 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of employees and by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	11591	27	8	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	45431	23	7	1
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	4839	3	1	
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	4220	2	1	1
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	21840	15	3	
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	326			
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	9332	3	2	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	4854			
Hoạt động thú y - Veterinary activities	20			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	18941	61	45	1
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.</i>	3850			
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	1378	19	17	1
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	5236		2	
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	1513	26	15	
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2248	10	7	

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 357

134 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2016
by size of employees and by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise		
	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees	
		500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	4716	6	4
Giáo dục và đào tạo - Education and training	6827	7	6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	1742	17	
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1671	17	
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	65		
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	6		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	2949	16	7
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	580		
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	50		1
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	197	2	1
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	2122	14	5
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	3824		
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	9		
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1517		
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	2298		

358 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

135 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016
phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
*Number of acting enterprises as of 31 December 2016
by size of employees and by province*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	505059	238139	116274	115172	25849	3281
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	158505	62677	41000	42586	9040	1086
Hà Nội	110169	47597	28436	27501	5124	567
Vĩnh Phúc	3731	1336	1065	970	249	30
Bắc Ninh	5318	1563	1289	1680	568	68
Quảng Ninh	5761	1711	1675	1840	386	36
Hải Dương	5501	1601	1468	1712	493	62
Hải Phòng	12262	3982	3578	3728	663	100
Hưng Yên	3635	1176	785	1107	389	63
Thái Bình	3114	918	603	1094	345	53
Hà Nam	2337	709	502	792	230	29
Nam Định	4115	1376	957	1348	326	35
Ninh Bình	2562	708	642	814	267	43
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	19614	5602	5030	6645	1760	230
Hà Giang	812	225	163	296	107	15
Cao Bằng	659	177	166	239	60	12
Bắc Kạn	466	193	144	104	21	2
Tuyên Quang	882	241	234	330	57	3
Lào Cai	1574	380	376	578	193	22
Yên Bái	1096	318	284	373	97	10
Thái Nguyên	2779	580	797	1026	272	40
Lạng Sơn	1099	272	330	387	94	8
Bắc Giang	2576	793	660	778	225	33
Phú Thọ	3191	922	789	1071	294	40
Điện Biên	880	290	175	281	99	19
Lai Châu	713	211	191	265	41	2
Sơn La	1272	417	363	390	88	6
Hòa Bình	1615	583	358	527	112	18
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	63861	24338	17365	17267	3757	423
Thanh Hóa	6955	2225	1854	2242	485	45
Nghệ An	7577	2354	2110	2449	536	54
Hà Tĩnh	3382	1274	838	1017	208	16
Quảng Bình	2847	1258	788	650	128	8
Quảng Trị	2085	956	569	460	83	8
Thừa Thiên - Huế	3315	1248	1018	822	165	31

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 359

135 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016
phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2016
by size of employees and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>
Đà Nẵng	13285	5505	3613	3281	681	73
Quảng Nam	4536	1879	1134	1112	292	36
Quảng Ngãi	3222	1346	930	766	141	12
Bình Định	4383	1438	1176	1332	330	56
Phú Yên	1746	729	487	409	90	15
Khánh Hòa	5994	2197	1564	1695	393	49
Ninh Thuận	1379	536	464	301	63	4
Bình Thuận	3155	1393	820	731	162	16
Tây Nguyên - Central Highlands	12969	6308	3042	2817	645	61
Kon Tum	1281	590	316	272	83	9
Gia Lai	2616	1152	640	626	149	17
Đắk Lắk	4047	2043	927	842	193	16
Đắk Nông	1215	595	340	237	36	4
Lâm Đồng	3810	1928	819	840	184	15
Đông Nam Bộ - South East	212562	123230	40110	36848	8668	1225
Bình Phước	2764	1045	630	734	280	40
Tây Ninh	2614	1115	581	591	209	37
Bình Dương	15229	5489	3319	3900	1571	315
Đồng Nai	13130	4547	3721	3336	966	168
Bà Rịa - Vũng Tàu	7575	4094	1518	1438	350	60
TP. Hồ Chí Minh	171250	106940	30341	26849	5292	605
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	37386	15984	9726	8994	1955	239
Long An	5110	1655	1082	1602	524	93
Tiền Giang	3541	1538	805	879	230	26
Bến Tre	2094	931	468	528	133	8
Trà Vinh	1417	713	371	264	45	10
Vĩnh Long	1876	770	511	448	116	10
Đồng Tháp	2420	1120	588	573	89	12
An Giang	3023	1453	885	587	60	6
Kiên Giang	4791	1896	1273	1266	318	18
Cần Thơ	5832	2575	1663	1296	215	26
Hậu Giang	1551	760	452	281	36	7
Sóc Trăng	1693	736	480	399	60	4
Bạc Liêu	1225	400	393	361	44	8
Cà Mau	2813	1437	755	510	85	11
Không xác định - Nec.	162	0	1	15	24	17

360 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

135 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016
phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2016
by size of employees and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	505059	2747	1990	1417	190
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	158505	930	664	474	48
Hà Nội	110169	433	304	191	16
Vĩnh Phúc	3731	34	19	27	1
Bắc Ninh	5318	67	41	36	6
Quảng Ninh	5761	43	30	37	3
Hải Dương	5501	66	54	39	6
Hải Phòng	12262	86	72	48	5
Hưng Yên	3635	50	36	27	2
Thái Bình	3114	47	30	20	4
Hà Nam	2337	37	22	15	1
Nam Định	4115	31	25	14	3
Ninh Bình	2562	36	31	20	1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	19614	166	102	70	9
Hà Giang	812	6			
Cao Bằng	659	4	1		
Bắc Kạn	466	1	1		
Tuyên Quang	882	11	3	3	
Lào Cai	1574	13	9	3	
Yên Bái	1096	8	5	1	
Thái Nguyên	2779	31	17	12	4
Lạng Sơn	1099	6	2		
Bắc Giang	2576	33	32	18	4
Phú Thọ	3191	32	21	22	
Điện Biên	880	11	1	3	1
Lai Châu	713	2	1		
Sơn La	1272	5	1	2	
Hòa Bình	1615	3	8	6	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	63861	335	237	125	14
Thanh Hóa	6955	36	43	18	7
Nghệ An	7577	36	25	13	
Hà Tĩnh	3382	20	8		1
Quảng Bình	2847	4	11		
Quảng Trị	2085	6	2	1	
Thừa Thiên - Huế	3315	10	12	7	2

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 361

135 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016
phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2016
by size of employees and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Đà Nẵng	13285	68	36	25	3
Quảng Nam	4536	36	29	17	1
Quảng Ngãi	3222	10	10	7	
Bình Định	4383	23	16	12	
Phú Yên	1746	8	5	3	
Khánh Hòa	5994	52	31	13	
Ninh Thuận	1379	8	1	2	
Bình Thuận	3155	18	8	7	
Tây Nguyên - Central Highlands	12969	52	23	21	
Kon Tum	1281	3	5	3	
Gia Lai	2616	18	7	7	
Đắk Lắk	4047	13	6	7	
Đắk Nông	1215	1	1	1	
Lâm Đồng	3810	17	4	3	
Đông Nam Bộ - South East	212562	1059	764	572	86
Bình Phước	2764	11	11	10	3
Tây Ninh	2614	32	25	18	6
Bình Dương	15229	262	207	142	24
Đồng Nai	13130	148	119	106	19
Bà Rịa - Vũng Tàu	7575	50	39	24	2
TP. Hồ Chí Minh	171250	556	363	272	32
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	37386	187	169	116	16
Long An	5110	64	57	29	4
Tiền Giang	3541	15	23	21	4
Bến Tre	2094	9	9	5	3
Trà Vinh	1417	6	3	4	1
Vĩnh Long	1876	8	6	6	1
Đồng Tháp	2420	9	14	15	
An Giang	3023	11	7	14	
Kiên Giang	4791	10	6	4	
Cần Thơ	5832	28	22	7	
Hậu Giang	1551	5	6	2	2
Sóc Trăng	1693	4	5	5	
Bạc Liêu	1225	12	5	2	
Cà Mau	2813	6	6	2	1
Không xác định - Nec.	162	18	31	39	17

362 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

136 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of 31 December 2016
by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dong</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dong</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dong</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dong</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	505059	57181	53662	204024	69773
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	2662	18	2	86	99
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% state owned capital</i>	1276	12	1	54	54
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% state owned capital</i>	1386	6	1	32	45
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	488395	56589	53223	202016	68347
Tư nhân - <i>Private</i>	48409	7887	7144	21392	5702
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	859	480	153	180	25
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	336884	40775	39621	146140	45604
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1295	4	7	38	53
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	100948	7443	6298	34266	16963
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	14002	574	437	1922	1327
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	11974	482	348	1608	1136
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2028	92	89	314	191
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,52	0,03	0,00	0,05	0,14
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% state owned capital</i>	0,25	0,02	0,00	0,03	0,08
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% state owned capital</i>	0,27	0,01	0,00	0,02	0,06
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	96,71	98,97	99,19	99,01	97,96
Tư nhân - <i>Private</i>	9,59	13,79	13,31	10,48	8,17
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,17	0,84	0,29	0,09	0,04
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	66,70	71,31	73,84	71,63	65,36
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,26	0,01	0,01	0,02	0,08
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	19,99	13,02	11,74	16,79	24,31
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,77	1,00	0,81	0,94	1,90
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2,37	0,84	0,64	0,79	1,63
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,40	0,16	0,17	0,15	0,27

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **363**

136 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2016
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	505059	85253	23638	6167	5361
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	2662	599	701	442	715
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% state owned capital</i>	1276	261	296	185	413
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% state owned capital</i>	1386	338	405	257	302
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	488395	80657	19836	4395	3332
Tư nhân - <i>Private</i>	48409	5539	666	66	13
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	859	17	2		2
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	336884	51028	10754	1876	1086
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1295	312	408	213	260
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	100948	23761	8006	2240	1971
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	14002	3997	3101	1330	1314
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	11974	3488	2728	1137	1047
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2028	509	373	193	267
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,52	0,71	2,96	7,17	13,33
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% state owned capital</i>	0,25	0,31	1,25	3,00	7,70
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% state owned capital</i>	0,27	0,40	1,71	4,17	5,63
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	96,71	94,60	83,92	71,26	62,16
Tư nhân - <i>Private</i>	9,59	6,50	2,82	1,07	0,24
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,17	0,02	0,01	0,00	0,04
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	66,70	59,85	45,49	30,42	20,26
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,26	0,36	1,73	3,45	4,85
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	19,99	27,87	33,87	36,32	36,77
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,77	4,69	13,12	21,57	24,51
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2,37	4,09	11,54	18,44	19,53
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,40	0,60	1,58	3,13	4,98

364 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

137 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31 December 2016
by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dong</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dong</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dong</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dong</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	505059	57181	53662	204024	69773
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4447	508	402	1505	639
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	2164	291	197	640	240
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	697	99	50	218	83
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1586	118	155	647	316
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2702	168	86	656	448
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	106	4	2	14	15
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	13	1		3	
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	269	22	3	25	22
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2182	133	73	574	392
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	132	8	8	40	19
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	75351	5668	6679	27135	10054
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	7137	643	580	2079	833
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2291	578	534	781	125
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	23	0	0	1	
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3150	197	242	1072	421
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	6413	618	691	2392	772
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1908	95	162	682	218

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 365

137 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	4676	327	372	1824	769
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2448	111	141	719	409
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	5601	805	946	2637	573
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	124	8	6	32	15
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	3370	269	283	1046	438
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	484	29	25	108	45
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	5040	229	266	1608	736
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	4482	136	172	1192	677
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1174	24	32	278	140
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	13065	711	1184	5861	2016
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1399	58	71	323	134
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1380	59	69	362	170
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1723	53	99	621	288
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	491	11	10	80	35
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	737	27	31	172	103
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	4172	227	287	1578	644

366 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

137 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	1745	199	184	607	199
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2318	254	292	1080	294
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1311	98	100	534	148
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1703	195	156	525	198
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	499	50	46	123	47
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	293	34	37	129	36
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	856	106	68	250	108
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	55	5	5	23	7
Xây dựng - <i>Construction</i>	65306	3506	3837	25444	12024
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	30569	1823	1914	12349	5566
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	19087	814	770	6370	3709
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	15650	869	1153	6725	2749
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	199643	19528	22389	85972	28408
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11566	956	1139	4806	1621
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	140904	12574	13936	57950	21489

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **367**

137 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	47173	5998	7314	23216	5298
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	30969	2388	2683	13547	5299
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	18277	835	1175	8414	3651
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1632	65	52	437	297
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	7				
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	10299	1357	1358	4331	1268
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	754	131	98	365	83
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	18717	3186	2790	7683	2074
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	8654	1461	1279	3265	936
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	10063	1725	1511	4418	1138
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	11155	2919	1756	4119	1001
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	1111	292	183	426	94
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1161	231	163	441	124
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	94	10	7	26	12
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1534	541	192	493	132
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	6366	1625	1072	2382	562
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	889	220	139	351	77
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2450	589	365	730	121
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	1025	294	154	254	39

368 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

137 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	213	33	41	88	1
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	1212	262	170	388	81
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	11591	1219	736	2062	1387
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	45431	8948	6152	20368	5008
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	4839	2744	737	959	187
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	4220	1245	670	1323	377
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	21840	2253	2318	11349	3147
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	326	56	46	144	28
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	9332	1593	1612	4353	838
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	4854	1051	766	2233	429
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	20	6	3	7	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	18941	3441	2784	8659	1959
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	3850	375	408	1775	536
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	1378	293	176	506	191
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	5236	1198	952	2327	386
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	1513	102	74	1059	170

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **369**

137 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2248	451	362	1010	220
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	4716	1022	812	1982	456
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6827	2301	1360	2156	409
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1742	302	190	618	212
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1671	276	184	599	208
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	65	25	6	14	4
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	6	1		5	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2949	903	481	925	194
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	580	171	107	220	42
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	50	12	2	18	6
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	197	27	16	41	10
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	2122	693	356	646	136
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3824	1314	716	1386	190
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	9	5		2	2
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1517	439	309	637	76
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	2298	870	407	747	112

370 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

137 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	505059	85253	23638	6167	5361
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4447	879	299	93	122
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	2164	420	183	78	115
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	697	167	69	8	3
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1586	292	47	7	4
Khai khoáng - Mining and quarrying	2702	873	297	86	88
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	106	25	6	8	32
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	13	1		1	7
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	269	86	72	23	16
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2182	736	209	49	16
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	132	25	10	5	17
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	75351	15539	6487	2088	1701
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	7137	1598	817	329	258
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2291	148	54	31	40
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	23	1	8	6	7
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3150	714	299	102	103
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	6413	1200	523	132	85
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1908	386	204	80	81

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **371**

137 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	4676	997	311	57	19
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2448	653	296	80	39
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	5601	519	93	24	4
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	124	31	19	5	8
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	3370	760	358	123	93
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	484	109	90	40	38
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	5040	1366	557	165	113
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	4482	1381	641	141	142
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1174	316	186	100	98
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	13065	2347	671	167	108
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1399	329	233	108	143
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1380	333	207	93	87
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1723	454	133	48	27

372 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

137 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	491	121	118	58	58
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	737	189	105	47	63
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	4172	945	363	84	44
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1745	341	142	43	30
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2318	301	59	25	13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1311	145	88	61	137
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1703	311	194	69	55
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	499	82	68	46	37
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	293	43	10	2	2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	856	174	114	20	16
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	55	12	2	1	
Xây dựng - <i>Construction</i>	65306	15337	3766	822	570
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	30569	6843	1495	329	250
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	19087	5180	1581	394	269
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	15650	3314	690	99	51

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **373**

137 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	199643	33951	7392	1300	703
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11566	2241	642	110	51
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	140904	27217	6067	1084	587
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	47173	4493	683	106	65
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	30969	5458	1146	264	184
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	18277	3538	547	89	28
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1632	527	178	47	29
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	7		1	2	4
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	10299	1350	398	117	120
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	754	43	22	9	3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	18717	2097	599	164	124
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	8654	1124	378	113	98
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	10063	973	221	51	26
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	11155	1000	243	66	51
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	1111	92	19	3	2
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1161	149	35	13	5

374 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

137 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	94	25	7	3	4
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1534	111	27	23	15
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	6366	551	132	20	22
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	889	72	23	4	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2450	196	133	77	239
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	1025	56	56	25	147
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	213		1	2	47
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	1212	140	76	50	45
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11591	2738	1612	746	1091
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	45431	3976	672	173	134
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	4839	173	30	7	2
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	4220	360	130	63	52
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	21840	2326	337	61	49
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	326	36	12	3	1

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **375**

137 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	9332	760	119	28	29
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	4854	319	44	11	1
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	20	2			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	18941	1644	340	56	60
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	3850	580	132	24	20
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1378	166	36	6	4
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	5236	284	61	17	11
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	1513	96	12		
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2248	166	34	1	4
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	4716	351	65	8	20
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6827	440	120	25	16
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1742	248	116	41	15
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1671	235	115	39	15
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	65	13	1	2	

376 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

137 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2016 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>	6				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2949	256	93	30	67
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	580	37	2		1
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	50	7	3		2
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	197	50	27	4	22
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	2122	162	61	26	42
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3824	166	41	6	5
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	9				
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1517	47	6	3	
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	2298	119	35	3	5

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **377**

138 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016
phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
*Number of acting enterprises as of 31 December 2016
by size of capital and by province*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	505059	57181	53662	204024	69773
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	158505	15770	13602	62154	23627
Hà Nội	110169	12623	10451	44142	15928
Vĩnh Phúc	3731	264	187	1408	689
Bắc Ninh	5318	245	255	1883	835
Quảng Ninh	5761	346	312	2199	1011
Hải Dương	5501	419	422	2103	829
Hải Phòng	12262	759	876	4716	1976
Hung Yên	3635	199	260	1327	514
Thái Bình	3114	252	255	1174	465
Hà Nam	2337	97	147	812	374
Nam Định	4115	280	277	1511	667
Ninh Bình	2562	286	160	879	339
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	19614	1104	1181	7333	3418
Hà Giang	812	29	21	280	151
Cao Bằng	659	44	28	217	152
Bắc Kạn	466	19	43	197	94
Tuyên Quang	882	45	71	382	143
Lào Cai	1574	42	51	509	330
Yên Bái	1096	111	99	444	149
Thái Nguyên	2779	113	171	1032	477
Lạng Sơn	1099	33	49	356	182
Bắc Giang	2576	120	191	1019	375
Phú Thọ	3191	184	244	1291	528
Điện Biên	880	66	28	320	174
Lai Châu	713	20	28	277	162
Sơn La	1272	77	75	481	230
Hòa Bình	1615	201	82	528	271
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	63861	7753	7678	27178	8497
Thanh Hóa	6955	649	556	2997	1106
Nghệ An	7577	642	745	3222	1188
Hà Tĩnh	3382	501	203	1343	536
Quảng Bình	2847	247	236	1329	431
Quảng Trị	2085	138	268	921	332
Thừa Thiên - Huế	3315	537	509	1321	372

378 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

138 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016**
phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2016
by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Đà Nẵng	13285	2013	1959	5634	1488
Quảng Nam	4536	631	568	1976	553
Quảng Ngãi	3222	403	413	1493	403
Bình Định	4383	354	504	1832	640
Phú Yên	1746	233	277	759	193
Khánh Hòa	5994	955	852	2458	653
Ninh Thuận	1379	131	199	576	174
Bình Thuận	3155	319	389	1317	428
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	12969	1276	1213	5895	1877
Kon Tum	1281	49	105	670	184
Gia Lai	2616	261	147	1081	434
Đắk Lắk	4047	430	457	1923	514
Đắk Nông	1215	37	94	600	203
Lâm Đồng	3810	499	410	1621	542
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	212562	27680	25436	84877	27456
Bình Phước	2764	156	203	1154	429
Tây Ninh	2614	259	245	1039	339
Bình Dương	15229	953	1334	5692	2226
Đồng Nai	13130	651	1175	5805	1952
Bà Rịa - Vũng Tàu	7575	873	726	2961	1091
TP. Hồ Chí Minh	171250	24788	21753	68226	21419
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	37386	3597	4552	16587	4897
Long An	5110	317	371	1591	742
Tiền Giang	3541	435	571	1513	422
Bến Tre	2094	229	261	944	257
Trà Vinh	1417	143	195	670	187
Vĩnh Long	1876	210	261	880	230
Đồng Tháp	2420	304	315	1052	292
An Giang	3023	243	359	1333	473
Kiên Giang	4791	383	578	2278	720
Cần Thơ	5832	767	842	2535	675
Hậu Giang	1551	106	145	736	239
Sóc Trăng	1693	136	203	891	199
Bạc Liêu	1225	33	88	733	170
Cà Mau	2813	291	363	1431	291
Không xác định - <i>Nec.</i>	162	1			1

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **379**

138 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016
phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2016
by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	505059	85253	23638	6167	5361
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	158505	30532	8762	2165	1893
Hà Nội	110169	19180	5286	1307	1252
Vĩnh Phúc	3731	875	194	67	47
Bắc Ninh	5318	1358	535	125	82
Quảng Ninh	5761	1364	341	96	92
Hải Dương	5501	1240	341	81	66
Hải Phòng	12262	2750	844	192	149
Hung Yên	3635	808	353	101	73
Thái Bình	3114	696	199	43	30
Hà Nam	2337	609	215	54	29
Nam Định	4115	1069	251	35	25
Ninh Bình	2562	583	203	64	48
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	19614	4849	1242	277	210
Hà Giang	812	246	56	13	16
Cao Bằng	659	168	38	7	5
Bắc Kạn	466	80	25	5	3
Tuyên Quang	882	198	37	2	4
Lào Cai	1574	444	127	42	29
Yên Bái	1096	217	54	13	9
Thái Nguyên	2779	698	197	47	44
Lạng Sơn	1099	367	95	13	4
Bắc Giang	2576	610	189	43	29
Phú Thọ	3191	719	167	34	24
Điện Biên	880	223	50	9	10
Lai Châu	713	172	39	12	3
Sơn La	1272	310	68	17	14
Hòa Bình	1615	397	100	20	16
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	63861	9307	2439	566	443
Thanh Hóa	6955	1238	295	67	47
Nghệ An	7577	1333	320	83	44
Hà Tĩnh	3382	613	143	23	20
Quảng Bình	2847	457	112	18	17
Quảng Trị	2085	331	78	9	8
Thừa Thiên - Huế	3315	403	125	28	20

380 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

138 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016
phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2016
by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Đà Nẵng	13285	1547	436	101	107
Quảng Nam	4536	576	157	38	37
Quảng Ngãi	3222	373	96	22	19
Bình Định	4383	758	221	47	27
Phú Yên	1746	201	57	14	12
Khánh Hòa	5994	748	203	71	54
Ninh Thuận	1379	223	57	13	6
Bình Thuận	3155	506	139	32	25
Tây Nguyên - Central Highlands	12969	2048	462	105	93
Kon Tum	1281	195	58	7	13
Gia Lai	2616	509	110	39	35
Đắk Lắk	4047	551	125	29	18
Đắk Nông	1215	214	51	8	8
Lâm Đồng	3810	579	118	22	19
Đông Nam Bộ - South East	212562	32990	9247	2565	2311
Bình Phước	2764	562	180	47	33
Tây Ninh	2614	473	172	49	38
Bình Dương	15229	3045	1297	426	256
Đồng Nai	13130	2220	771	296	260
Bà Rịa - Vũng Tàu	7575	1350	355	92	127
TP. Hồ Chí Minh	171250	25340	6472	1655	1597
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	37386	5514	1469	454	316
Long An	5110	1347	491	160	91
Tiền Giang	3541	425	104	36	35
Bến Tre	2094	307	63	16	17
Trà Vinh	1417	166	37	10	9
Vĩnh Long	1876	223	48	15	9
Đồng Tháp	2420	321	83	23	30
An Giang	3023	480	96	23	16
Kiên Giang	4791	651	132	28	21
Cần Thơ	5832	687	208	72	46
Hậu Giang	1551	236	58	19	12
Sóc Trăng	1693	199	39	15	11
Bạc Liêu	1225	146	34	18	3
Cà Mau	2813	326	76	19	16
Không xác định - Nec.	162	13	17	35	95

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 381

139 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2010	2013	2014	2015	2016
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	465782	788571	892348	1036081	1208357
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	125071	168335	171470	157798	177140
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	88645	115635	109879	85950	101361
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	36426	52700	61591	71848	75779
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	237176	383744	448350	550686	623876
Tư nhân - Private	21781	20787	22903	25268	24878
Công ty hợp danh - Collective name	68	221	314	483	528
Công ty TNHH - Limited Co.	112349	183380	219455	274987	304183
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	27285	34353	33396	33568	35908
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	75693	145003	172282	216380	258379
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	103535	236492	272528	327597	407341
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	82494	203263	238058	290875	363279
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	21041	33229	34470	36722	44062
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	26,85	21,35	19,22	15,23	14,66
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	19,03	14,67	12,32	8,30	8,39
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	7,82	6,68	6,90	6,93	6,27
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	50,92	48,66	50,24	53,15	51,63
Tư nhân - Private	4,68	2,63	2,57	2,44	2,06
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,03	0,04	0,05	0,05
Công ty TNHH - Limited Co.	24,12	23,25	24,59	26,54	25,17
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5,86	4,36	3,74	3,24	2,97
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	16,25	18,39	19,30	20,88	21,38
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	22,23	29,99	30,54	31,62	33,71
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	17,71	25,78	26,68	28,07	30,06
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	4,52	4,21	3,86	3,55	3,65

382 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

140 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	465782	788571	892348	1036081	1208357
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	12138	15653	14295	14631	15325
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	10536	12446	10720	10338	10947
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	561	850	801	943	1056
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1041	2358	2774	3350	3322
Khai khoáng - Mining and quarrying	15713	21659	22884	22109	22474
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	8675	9938	11386	11230	11592
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	3160	4632	3498	4500	4622
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	626	2021	1354	900	704
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2795	3124	3742	4256	4022
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	458	1944	2905	1223	1534
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	168275	327410	381052	458380	555160
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	18708	31122	34837	41003	46511
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2537	4512	4456	5532	6293
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1220	1772	1541	1785	1661
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	6631	12819	14784	18097	22022
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	28188	61263	72175	86399	101173
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	21071	48333	60007	67680	88291
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	3086	5661	6367	7279	8511

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **383**

140 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	4056	6448	7328	8171	9543
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	2717	4051	4573	5331	5484
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	744	705	839	801	879
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	5730	10308	11335	13124	15224
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	2232	4263	4413	5146	6233
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	7833	15291	17715	22128	26029
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	11844	16810	18339	20746	24325
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	3358	5015	6415	7757	9293
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	10215	16882	20663	24800	29402
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	7055	23591	27243	41316	60103
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	5240	11079	12648	14491	15950
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	2698	4748	5593	6540	7314
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	3415	6842	8384	10270	12548
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	5409	9261	9170	10534	12685
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	9370	16879	20112	24345	27694
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	3578	7188	8857	11142	13088
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1337	2566	3256	3961	4904

384 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

140 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12234	27644	32353	18599	23493
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	3680	7598	8020	8981	10278
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1995	3233	3296	3940	4427
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	388	585	759	977	806
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1243	3765	3942	4026	5015
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	54	15	23	38	31
Xây dựng - Construction	64141	98789	108364	127994	139236
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	27970	43841	42908	50995	58068
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	28773	40587	49266	56028	56029
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	7397	14361	16190	20971	25139
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	65854	91245	103841	130914	150042
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3797	5716	6916	8916	9758
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	50421	69902	77751	100339	111880
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	11636	15627	19174	21660	28404
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	26096	40780	48409	53688	58922
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	8626	14223	20432	22424	24718
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	3589	3384	3697	4336	4789

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 385

140 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	4446	2844	2770	3619	3322
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	8926	17581	19933	21582	23353
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	509	2748	1577	1727	2741
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7939	12627	13972	17750	20380
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	4675	7176	7491	9058	10400
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	3263	5452	6481	8691	9980
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	12588	28142	29450	32899	38183
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	881	927	814	1003	1525
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	364	1026	1212	1634	1812
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	582	877	959	1033	1172
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	6643	15353	14914	14642	17046
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	3846	9015	10376	13001	15238
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	273	945	1175	1585	1390
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	36907	48495	49054	49752	61886
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	32310	42224	41579	42347	51822
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	3046	4445	5174	4782	7490
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	1551	1825	2302	2624	2575

386 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

140 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6008	9970	11971	14799	18101
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	18933	29013	34431	43155	44279
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	2042	2614	3933	4851	5146
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	1224	2614	3301	4286	4884
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	11066	16538	18713	22989	23814
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	161	171	267	310	370
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	3381	5297	5893	7742	7378
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1048	1764	2304	2954	2665
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	10	15	20	24	22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8502	15667	18037	23314	27442
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	619	1112	1478	2238	2331
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1371	3842	4168	4683	7270
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	1064	1736	2109	2405	2501
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2343	4937	5347	7103	7972
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1790	2120	2555	3147	3647
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1315	1919	2379	3737	3722

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 387

140 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Giáo dục và đào tạo - Education and training	2967	5663	6737	7884	9734
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1536	3510	4668	5380	6463
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1519	3485	4649	5353	6422
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	10	20	13	24	40
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	6	5	6	3	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1816	3831	3814	4626	5390
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	110	140	134	189	249
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	94	178	168	152	134
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	593	1513	1252	1435	1572
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1019	1999	2260	2851	3435
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	456	875	996	1227	1567
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	5	3	3	2	2
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	111	314	364	428	588
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	340	558	629	797	977

388 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

141 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương

Total compensation of employees in enterprises by province

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	465782	788571	892348	1036081	1208357
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	139261	246956	279871	342425	379896
Hà Nội	86872	144188	164291	199046	209240
Vĩnh Phúc	2684	7274	7209	9101	11908
Bắc Ninh	3660	15957	16673	24892	30512
Quảng Ninh	14771	17481	20427	22412	23203
Hải Dương	6358	13852	15466	18684	23322
Hải Phòng	11056	19686	21839	27091	32906
Hưng Yên	3310	8183	9315	12029	14329
Thái Bình	2917	5962	6648	7911	9296
Hà Nam	1576	3454	4847	5997	7983
Nam Định	2747	4751	5542	7135	8516
Ninh Bình	3309	6168	7613	8127	8681
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	17470	30969	39547	50700	63920
Hà Giang	940	1350	1461	1700	1539
Cao Bằng	674	1095	1140	1138	1150
Bắc Kạn	249	351	404	419	440
Tuyên Quang	664	1150	1653	1781	1690
Lào Cai	1747	3073	3819	4267	4348
Yên Bái	1027	1450	1586	1702	2025
Thái Nguyên	2637	4108	7602	14296	21129
Lạng Sơn	579	933	1140	1334	1593
Bắc Giang	2274	5998	7901	8934	13701
Phú Thọ	3177	5746	6903	7853	8759
Điện Biên	1084	1747	1896	1991	2114
Lai Châu	420	806	841	883	842
Sơn La	1021	1408	1372	1446	1480
Hòa Bình	978	1752	1829	2955	3111
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	38436	66347	76476	90388	104373
Thanh Hóa	5408	7401	8712	11196	14637
Nghệ An	4073	7610	8871	9997	11888
Hà Tĩnh	1561	3292	3746	5045	4889
Quảng Bình	1234	1811	2055	2276	2401
Quảng Trị	981	1545	1617	1634	1713
Thừa Thiên - Huế	2092	3727	4197	4664	4885

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **389**

141 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by province*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	8122	15272	17880	20322	24138
Quảng Nam	2466	5199	5969	7219	8658
Quảng Ngãi	1814	3276	3315	4458	5372
Bình Định	3271	5283	5921	7101	7259
Phú Yên	958	1465	1729	1938	1991
Khánh Hòa	4159	6668	7984	9599	11053
Ninh Thuận	695	1166	1339	1446	1609
Bình Thuận	1603	2632	3142	3493	3881
Tây Nguyên - Central Highlands	8322	12772	12596	13858	14431
Kon Tum	1256	1445	1508	1612	1640
Gia Lai	2634	4559	4254	4199	3612
Đắk Lắk	2360	3238	2922	3335	3898
Đắk Nông	356	770	643	929	1047
Lâm Đồng	1716	2760	3270	3783	4235
Đông Nam Bộ - South East	200200	332855	375696	438140	501346
Bình Phước	3589	5190	5333	6786	8497
Tây Ninh	3665	7276	8892	11641	13028
Bình Dương	30961	60234	70412	80891	91733
Đồng Nai	24025	46112	55116	60380	76586
Bà Rịa - Vũng Tàu	17339	17721	18929	20900	22655
TP. Hồ Chí Minh	120622	196321	217013	257542	288847
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	22092	44083	51546	62896	74609
Long An	5175	11206	13490	16827	21221
Tiền Giang	1966	5803	7577	9264	11394
Bến Tre	1069	2775	3409	4153	5018
Trà Vinh	749	1873	2124	2945	3170
Vĩnh Long	1229	2325	2464	2999	3848
Đồng Tháp	1558	2893	3051	3629	4253
An Giang	2116	3261	3133	4082	4027
Kiên Giang	1744	2739	3500	5051	5018
Cần Thơ	3227	4988	5320	6282	7582
Hậu Giang	569	1522	2130	1841	2129
Sóc Trăng	920	1354	1438	1815	1958
Bạc Liêu	320	914	862	910	1529
Cà Mau	1448	2430	3048	3098	3463
Không xác định - Nec.	40002	54589	56616	37675	69780

390 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

142 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees in enterprises
by types of enterprise*

Nghìn đồng - *Thousand dong*s

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	4124	5850	6335	6966	7514
Doanh nghiệp Nhà nước^(*) - State owned enterprise^(*)	6553	8970	9793	9509	11411
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state owned capital</i>	6900	9649	10369	9083	11260
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% state owned capital</i>	5839	7771	8910	10075	11620
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	3420	4733	5327	6225	6405
Tư nhân - <i>Private</i>	2950	3488	4031	4588	4515
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	5881	4668	6861	9176	7494
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3146	4407	4950	5877	5870
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4575	6543	6852	7958	8754
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3735	5139	5895	6784	7199
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4252	6768	6955	7502	8504
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	3852	6395	6640	7244	8256
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	7170	10507	10332	10448	11316

^(*) Số liệu 2010-2014 mới được điều chỉnh sau rà soát - *Data 2010-2014 adjusted after revision.*

143 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thousand dong*s

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	4124	5850	6335	6966	7514
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3857	4952	4465	4562	5048
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	4159	5054	4327	4248	4759
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	2971	3943	3999	4565	5883
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2449	4883	5297	5911	5973
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	7012	9040	9576	10202	10629
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	7314	7885	9092	9629	10133
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	35378	37485	26900	41010	43890
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	3425	7982	5908	4811	5420
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	3715	4773	5672	6550	6095
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	15080	18645	24526	22552	20389
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3275	5266	5682	6346	7091
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	3189	5031	5563	6416	7103
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	4680	8088	7877	9509	10527
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	7530	11334	10852	12820	12591
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3075	5489	5683	6365	6839
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2824	4701	4997	5585	6119
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	2632	4550	5003	5127	6238
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	2277	3926	4474	4937	5599

392 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

143 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

Nghìn đồng - *Thousand dong*

	2010	2013	2014	2015	2016
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	3900	5204	6013	6468	7225
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3924	5264	5737	6347	6503
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	13143	11672	12440	11480	13506
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	5516	8192	8895	9504	9946
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	5173	8340	8227	8974	10292
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3435	5678	6060	7037	7382
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3519	5071	5700	6440	7029
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	4007	5583	6674	7851	8716
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	3857	5440	6324	7328	7568
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	3994	6364	6133	7441	8900
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	3467	6324	6903	7489	7630
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	4251	6182	6942	7660	8423
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	4195	6041	6821	7385	8562
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	3828	7240	7454	8413	9198
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	2891	4961	5487	6172	6694
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2881	4677	5117	5977	6575
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	4466	6162	7470	8475	8200

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 393

143 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

Nghìn đồng - *Thousand dong*s

	2010	2013	2014	2015	2016
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí^(*) <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply^(*)</i>	13079	19261	21606	12218	14784
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4578	6977	6863	7661	8178
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	5722	8116	7665	8518	9361
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	5500	7335	8005	10917	8744
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	3329	6194	6170	6554	7311
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	4801	4870	4781	6413	5255
Xây dựng - <i>Construction</i>	3475	4807	5341	6214	6428
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	3318	4656	5008	5912	6275
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	3573	4897	5508	6298	6354
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	3742	5042	5830	6820	7004
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4089	5077	5651	6753	7030
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3329	4604	5494	6647	6713
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	4484	5464	5954	7227	7355
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	3128	3967	4722	5203	6070
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	5157	6228	7372	7938	8187
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	3015	3979	5400	5837	6170
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	6755	6556	7053	7885	8520

394 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

143 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

Nghìn đồng - *Thousand dong*s

	2010	2013	2014	2015	2016
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	27031	19087	19242	24488	28620
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	6301	9390	10332	10628	10477
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	5870	6307	8502	8942	9677
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3444	4299	4324	5079	5316
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	3897	5002	4773	5400	5899
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	2952	3628	3900	4783	4819
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5874	10634	11723	12792	13994
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	7085	7421	8552	9426	10260
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	5659	8585	8805	8826	9349
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	8665	9118	9422	10614	12571
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	4782	10994	12831	14770	17778
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	8584	11511	11870	12906	13022
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	5453	7481	8321	8602	8485
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15267	15173	16240	15990	17746
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	16079	15225	16054	15666	17526
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	11418	15860	18679	21073	21371
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	10989	12802	14980	14454	14301

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 395

143 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

Nghìn đồng - *Thousand dong*s

	2010	2013	2014	2015	2016
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6438	8254	8869	9885	9676
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6067	6825	7832	9162	9107
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	10215	8436	11765	13485	12445
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	6558	8148	9747	11780	11934
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	5882	6740	7578	8878	8616
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	5126	6435	8846	10360	9975
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	5455	6506	6572	9209	8450
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	5212	5444	7082	5628	7331
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	23347	9813	10141	12665	14256
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3629	4769	4959	5885	5699
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	3794	4658	5573	7528	6678
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	4682	6953	6883	6809	7484
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	3924	4544	5324	5955	6259
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2663	3991	3964	4802	4453
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	3833	4477	4453	5409	4871
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	4889	4789	5320	7304	6692

396 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

143 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

Nghìn đồng - *Thousand dong*s

	2010	2013	2014	2015	2016
Giáo dục và đào tạo - Education and training	6674	7977	8492	8811	9324
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	5406	7784	8685	9213	8989
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	5439	7839	8739	9269	9021
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	2721	3897	2890	4145	5822
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	6038	4246	6425	4156	4768
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	4462	7191	6929	7628	8168
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	3440	3667	4017	4943	5470
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	3730	6310	6004	5548	5136
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	6843	12067	10765	12177	13064
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	3873	5865	6063	6739	7340
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1916	3499	3653	4783	5086
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	2318	3722	5086	4084	4505
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	2231	3617	4316	4893	5628
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1828	3435	3350	4728	4808

(*) Số liệu 2010-2014 mới được điều chỉnh sau rà soát - *Data 2010-2014 adjusted after revision.*

144 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương

Average compensation per month of employees in enterprises by province

Nghìn đồng - *Thousand dong*s

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4124	5850	6335	6966	7514
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4215	5608	6184	7107	7281
Hà Nội	4944	6054	6861	7965	7879
Vĩnh Phúc	3076	5715	5588	5739	6706
Bắc Ninh	3016	6654	6060	7807	8305
Quảng Ninh	6108	6514	7353	7852	7894
Hải Dương	2968	4940	5286	5985	6714
Hải Phòng	3151	4925	5451	6329	6853
Hưng Yên	2984	5062	5294	6150	6445
Thái Bình	2302	3535	3819	4311	4646
Hà Nam	2720	4009	4991	5439	6219
Nam Định	2245	3382	3770	4512	4859
Ninh Bình	2930	4128	4701	4816	5115
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2955	4248	5063	5863	6799
Hà Giang	2917	4045	4277	4594	5257
Cao Bằng	3244	4739	4991	5161	5666
Bắc Kạn	2465	3533	4404	4520	5084
Tuyên Quang	2705	3696	4905	5211	5252
Lào Cai	3571	5090	6147	6560	6692
Yên Bái	3182	4365	4985	5318	6050
Thái Nguyên	3433	4313	6013	7788	9283
Lạng Sơn	2853	3938	4694	5345	5569
Bắc Giang	2628	4295	5196	5494	7168
Phú Thọ	2603	4053	4866	5347	5615
Điện Biên	3813	4529	4491	4493	4528
Lai Châu	2994	4907	4527	5001	5712
Sơn La	2905	3845	4049	4112	4391
Hòa Bình	2508	3813	3818	5911	5886
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2789	4212	4591	5177	5521
Thanh Hóa	2316	3376	3633	5201	4805
Nghệ An	2826	3873	4469	4440	5366
Hà Tĩnh	2651	4043	4584	4730	5893
Quảng Bình	2455	3840	4345	5873	4924
Quảng Trị	2963	4300	4641	4840	5204
Thừa Thiên - Huế	2606	4043	4343	4718	4850

398 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

144 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by province

Nghìn đồng - Thousand dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	3368	5116	5386	6179	6619
Quảng Nam	2523	4235	4441	4984	5186
Quảng Ngãi	3257	5445	5536	6777	7356
Bình Định	2645	3801	4156	4958	4994
Phú Yên	1890	3226	4009	4672	4782
Khánh Hòa	3229	4636	5203	5551	5669
Ninh Thuận	3001	4537	4907	5207	5635
Bình Thuận	2793	3898	4215	4261	4628
Tây Nguyên - Central Highlands	3027	4424	4473	4949	5159
Kon Tum	3869	3994	4292	4706	4971
Gia Lai	3329	4983	5066	5156	5050
Đắk Lắk	2519	3937	3611	4105	4686
Đắk Nông	2671	4307	3570	4793	4854
Lâm Đồng	3045	4531	5141	5938	6010
Đông Nam Bộ - South East	4422	6547	6935	7666	8255
Bình Phước	4680	5202	4862	5549	6333
Tây Ninh	3745	4695	5111	5877	6211
Bình Dương	3687	5942	6444	6955	7544
Đồng Nai	3712	5963	6789	7011	8013
Bà Rịa - Vũng Tàu	8182	9074	8693	9476	9873
TP. Hồ Chí Minh	4544	6897	7207	8175	8678
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2736	4354	4754	5380	5843
Long An	2945	5001	5028	5824	6612
Tiền Giang	2309	4177	4981	5265	6018
Bến Tre	2670	4277	5178	5639	6127
Trà Vinh	2206	3296	3769	4628	4735
Vĩnh Long	2416	3789	4025	4490	5137
Đồng Tháp	2627	4072	4342	5125	5561
An Giang	3633	4733	4575	5738	5568
Kiên Giang	2699	4046	4798	5660	5308
Cần Thơ	2825	4464	4503	5416	5850
Hậu Giang	3264	4387	5488	4824	4998
Sóc Trăng	2325	3852	3838	4951	5021
Bạc Liêu	1897	3633	3819	3937	4719
Cà Mau	2815	4680	5895	5628	6197
Không xác định^(*) - Nec.^(*)	10153	14112	17164	13109	17315

^(*) Số liệu 2010-2014 mới được điều chỉnh sau rà soát - Data 2010-2014 adjusted after revision.

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **399**

145 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	356301	488273	556695	552747	711975
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	115193	201603	185116	157064	197253
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	79973	140833	94673	59703	113458
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	35220	60770	90443	97361	83795
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	115654	78727	122522	150528	188092
Tư nhân - Private	2931	3329	3612	4558	6504
Công ty hợp danh - Collective name	53	103	85	139	198
Công ty TNHH - Limited Co.	27534	6871	25843	27808	65882
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	34164	27897	29873	33688	36459
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	50972	40527	63109	84335	79049
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	125454	207943	249057	245155	326630
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	40832	139748	150512	170641	226862
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	84622	68195	98545	74514	99768
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	32,33	41,29	33,25	28,42	27,71
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	22,45	28,84	17,00	10,80	15,94
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	9,88	12,45	16,25	17,62	11,77
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	32,46	16,12	22,01	27,23	26,41
Tư nhân - Private	0,82	0,68	0,65	0,82	0,91
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,02	0,02	0,03	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	7,73	1,41	4,64	5,03	9,25
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	9,59	5,71	5,37	6,09	5,12
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	14,31	8,30	11,33	15,26	11,10
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	35,21	42,59	44,74	44,35	45,88
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	11,46	28,62	27,04	30,87	31,86
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	23,75	13,97	17,70	13,48	14,01

400 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

146 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	356301	488273	556695	552747	711975
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	9602	5966	4783	6495	4818
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	8664	4846	3016	4894	2643
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	200	204	111	22	327
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	738	916	1656	1579	1849
Khai khoáng - Mining and quarrying	81053	73417	99329	22204	20718
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	2287	1098	1100	523	848
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	53003	39701	68784	20877	15050
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	-20	434	-269	-2181	-1717
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	1752	729	1158	1412	1591
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	24031	31455	28557	1573	4946
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	101313	207991	225407	285872	378504
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	23663	28215	38147	44526	51921
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	7314	11132	12556	15496	23644
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1220	2791	2514	3101	2965
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	7102	6549	5700	7372	13078
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2132	3247	4696	3873	4096
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1127	4388	4380	4789	5296
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	2982	1418	1066	1752	1555

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 401

146 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1476	2024	3530	3347	4254
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1013	816	1221	1541	1434
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	7286	5460	2228	9225	7376
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	8137	16608	16327	19575	20994
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	2888	3905	4158	4418	4768
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	4570	6805	8689	10540	14300
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3678	2515	7280	11536	17637
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	671	-514	-503	-5372	5050
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	4243	4788	5828	7096	13962
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	3313	71283	64151	80315	108919
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	3182	6545	5821	7798	12188
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	2382	3392	5044	5819	6654
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	4117	7125	12142	19670	22786
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	4507	14674	13509	19421	25980
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	2674	2019	3127	4654	4422
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1952	2389	3218	4589	4290
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-316	416	579	790	936

402 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

146 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-5200	21020	17208	13713	20268
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	1390	2246	2982	3965	3810
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	971	1493	2128	2454	2591
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	95	139	243	196	145
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	290	613	612	1313	1073
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	34	1	-1	2	2
Xây dựng - Construction	17888	7655	12006	16240	22993
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	9243	1376	4084	7401	9345
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	6578	4087	6207	6926	12134
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	2067	2191	1715	1913	1514
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	39498	45614	39189	59801	66152
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1348	2129	6141	14313	14104
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	34149	40502	28467	41639	39779
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	4001	2983	4581	3849	12269
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	8161	-4086	10994	17468	28190
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	866	372	1280	1326	1533

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 403

146 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	-538	-7875	-5006	-1311	959
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	1015	-93	606	657	1021
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	6704	3137	13586	16274	24149
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	114	373	529	522	529
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3910	3139	3068	4633	2722
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	2802	2801	2698	3934	2440
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	1108	338	370	699	282
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8088	35334	34768	29177	56811
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	657	751	250	322	786
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-53	409	221	523	222
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	1106	137	508	42	199
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	5501	30477	29511	23198	50307
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	627	3168	4016	4804	3982
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	250	392	261	288	1314
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	61672	58326	64607	56673	55653
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	56422	50534	54983	50276	47810
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	4234	5948	5780	1961	4584
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	1015	1845	3844	4436	3259
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	15176	22862	23531	20646	30503

404 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

146 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	11807	1309	9175	5622	6833
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	721	561	959	1005	1279
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	1072	-292	3090	-402	3481
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	8631	1090	1442	2623	-1829
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	27	6	-7	-7	119
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1126	-150	3537	2293	4107
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	229	88	155	113	-326
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	1,7	6		-3	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	-1409	851	1831	1985	4453
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	-83	929	652	522	553
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	11	99	351	-11	1442
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-1283	153	300	234	460
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-40	15	19	104	13
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	319	89	203	176	174
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-333	-433	306	960	1811
Giáo dục và đào tạo - Education and training	-3064	811	583	851	1819

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.* **405**

146 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	228	8	351	471	1190
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	224	11	360	479	1210
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	4	-2	-8	-9	-19
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-0,3		-1		-1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	4731	5927	6900	6939	6856
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	5	-39	-1	-7	-24
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	4	1	-40	33	4
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	5367	5896	6913	6991	8997
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	-645	69	29	-78	-2121
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1457	-117	-18	-9	-319
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-0,4		-1		7
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	-32	12	24	27	-38
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1490	-129	-42	-36	-288

406 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

147 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương

Profit before taxes of enterprises by province

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	356301	488273	556695	552747	711975
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	96216	196685	184186	162422	191456
Hà Nội	82761	102201	100331	80437	87961
Vĩnh Phúc	6590	13635	18702	24239	28619
Bắc Ninh	3777	66680	48735	45329	49596
Quảng Ninh	1369	1003	4816	1581	5441
Hải Dương	1825	6851	7232	7486	8751
Hải Phòng	1602	4501	1135	-1780	7279
Hưng Yên	-3218	2100	2726	2067	1515
Thái Bình	215	-625	-724	-744	151
Hà Nam	530	121	1340	1225	1510
Nam Định	498	452	722	367	198
Ninh Bình	266	-234	-829	2215	436
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1578	3523	17737	34657	58998
Hà Giang	162	360	162	736	537
Cao Bằng	203	106	63	3	-189
Bắc Kạn	22	38	13	-321	-35
Tuyên Quang	204	-273	-377	-1066	-814
Lào Cai	828	1346	1350	845	495
Yên Bái	112	447	268	407	588
Thái Nguyên	882	-428	15851	33022	55083
Lạng Sơn	59	-198	-107	-72	-296
Bắc Giang	549	1798	228	466	2543
Phú Thọ	669	544	200	797	644
Điện Biên	107	160	205	179	36
Lai Châu	66	30	48	1	342
Sơn La	439	-83	400	-226	-394
Hòa Bình	-2724	-324	-567	-114	457
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	13509	12904	16036	28411	31446
Thanh Hóa	1646	393	1008	1715	1391
Nghệ An	1143	172	981	1175	2200
Hà Tĩnh	218	166	358	-1896	-3947
Quảng Bình	247	-61	-399	-330	-569
Quảng Trị	270	248	325	114	127
Thừa Thiên - Huế	1416	1240	1569	1011	848

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 407

147 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo địa phương
(Cont.) Profit before taxes of enterprises by province

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	1400	910	2053	3550	4979
Quảng Nam	1595	2662	4227	8111	9121
Quảng Ngãi	342	2712	1179	8021	6308
Bình Định	1142	976	1218	1712	1763
Phú Yên	641	429	79	542	774
Khánh Hòa	2492	2039	1218	3646	4710
Ninh Thuận	-65	336	157	176	195
Bình Thuận	1020	681	2061	864	3547
Tây Nguyên - Central Highlands	6625	4988	3292	4998	4074
Kon Tum	647	195	98	260	546
Gia Lai	4370	1980	279	3179	-155
Đắk Lắk	1043	1360	814	-119	1306
Đắk Nông	245	429	407	237	474
Lâm Đồng	320	1025	1694	1441	1903
Đông Nam Bộ - South East	208153	193743	258692	240921	287885
Bình Phước	2818	1790	1985	2196	1856
Tây Ninh	1970	1793	1719	1247	4465
Bình Dương	17249	25605	28008	34579	42247
Đồng Nai	19263	24079	37016	50388	53445
Bà Rịa - Vũng Tàu	66615	46570	76027	22371	22066
TP. Hồ Chí Minh	100239	93905	113936	130140	163806
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	22516	19426	26444	28176	46477
Long An	4849	-542	3476	4738	18868
Tiền Giang	1601	930	2201	2373	2960
Bến Tre	572	954	1482	1518	1815
Trà Vinh	455	1921	669	688	1311
Vĩnh Long	88	1268	1151	1653	2069
Đồng Tháp	1698	596	2124	2069	3595
An Giang	3768	3262	2305	2215	1818
Kiên Giang	1808	2323	2721	4384	4276
Cần Thơ	3163	3099	2495	2785	2822
Hậu Giang	1198	994	1463	342	1439
Sóc Trăng	633	326	648	358	831
Bạc Liêu	897	1972	1474	2009	2295
Cà Mau	1786	2322	4233	3043	2377
Không xác định - Nec.	7704	57005	50308	53162	91638

408 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

148 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate of enterprises by types of enterprise

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	4,53	3,91	4,04	3,63	3,99
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	5,31	6,50	6,04	5,57	6,62
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state owned capital</i>	5,27	6,96	5,11	3,46	6,04
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% state owned capital</i>	6,83	5,65	7,46	8,87	7,61
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	2,71	1,25	1,72	1,84	1,88
Tư nhân - <i>Private</i>	0,74	0,67	0,68	0,88	1,19
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	12,90	9,35	8,40	7,10	12,13
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1,46	0,22	0,72	0,67	1,28
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	7,55	5,54	5,95	6,91	7,59
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3,31	1,85	2,52	2,79	2,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8,84	6,70	6,95	5,80	6,68
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	4,22	5,65	5,16	4,79	5,52
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	18,77	10,82	14,82	11,22	12,89

149 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	4,53	3,91	4,04	3,63	3,99
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	18,02	8,08	6,27	6,72	5,27
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	21,89	9,31	5,93	7,06	4,03
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	7,19	4,60	2,20	0,35	6,75
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	6,74	5,28	8,12	7,48	8,78
Khai khoáng - Mining and quarrying	24,48	19,01	26,10	7,34	7,41
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	3,87	1,41	1,32	0,65	1,10
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	65,53	21,08	41,04	17,29	13,21
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	-0,32	3,47	-2,39	-22,38	-17,19
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	1,25	2,68	3,41	3,77	4,13
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	53,27	39,21	33,77	2,91	12,38
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4,07	4,64	4,39	4,83	5,60
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	4,86	3,43	4,07	4,48	4,63
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	14,36	13,25	13,48	14,63	17,37
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	5,23	8,58	8,70	9,42	8,91
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	6,63	3,69	2,74	3,27	5,07
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2,12	1,68	2,03	1,43	1,36
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1,28	2,57	2,02	1,82	1,75
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	7,03	1,90	1,34	1,93	1,54

410 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.*

149 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2,60	2,12	3,36	2,96	3,29
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3,54	2,53	3,11	3,53	3,20
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	6,15	3,23	1,53	8,13	8,05
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	5,72	7,54	6,70	7,36	7,40
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	9,94	8,94	8,67	7,79	7,48
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3,73	3,51	3,67	4,25	4,97
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2,48	1,22	3,03	4,39	5,93
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	0,36	-0,24	-0,20	-1,96	1,58
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	2,78	1,87	2,01	2,26	3,85
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	2,60	9,11	6,96	6,28	7,00
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	2,81	3,85	3,04	3,59	5,44
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	7,36	5,90	7,37	7,58	8,36
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	5,26	5,60	7,32	8,87	8,63
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	3,63	8,12	7,22	9,40	11,10
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	3,53	1,80	2,33	2,99	2,63
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	6,57	5,15	5,75	7,20	6,02
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-1,44	2,36	3,25	3,85	3,47

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 411

149 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-1,40	4,46	3,12	2,06	2,58
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	8,47	6,60	7,23	8,42	7,03
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	9,54	8,42	10,03	10,15	9,12
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	7,55	6,96	9,27	5,10	3,63
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	6,29	4,32	3,55	6,95	4,97
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	9,66	0,73	-0,51	0,94	0,82
Xây dựng - Construction	3,50	1,13	1,53	1,68	2,03
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	4,25	0,49	1,35	1,96	2,05
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	2,97	1,40	1,67	1,56	2,53
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	2,86	2,12	1,50	1,30	0,78
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1,31	1,02	0,81	1,14	1,07
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,68	0,76	1,74	2,96	2,31
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1,40	1,12	0,76	1,03	0,83
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1,06	0,50	0,64	0,55	1,64
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	3,14	-0,98	2,20	3,23	4,57
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	1,04	0,28	0,81	0,72	0,76
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	-1,37	-15,90	-9,27	-2,24	1,49

412 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

149 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	2,30	-0,15	0,78	1,11	1,57
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	7,48	1,97	6,78	7,15	9,00
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	3,43	2,49	5,45	4,33	3,15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7,50	3,73	3,42	3,93	1,91
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	9,95	6,44	6,34	6,54	3,63
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	4,62	0,83	0,79	1,21	0,37
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6,30	11,42	10,77	10,49	12,47
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	13,85	12,23	5,47	5,41	9,03
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-2,69	4,61	2,27	3,64	1,29
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	26,99	2,03	6,05	0,43	1,71
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	5,75	12,37	11,68	12,40	14,99
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	3,09	9,34	9,99	9,22	5,51
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	16,66	5,45	3,56	3,30	11,43
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	18,54	9,73	11,82	13,21	11,23
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	19,81	9,36	11,48	14,16	12,58
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	12,86	12,94	10,96	3,54	4,67
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	6,83	14,00	25,70	24,05	18,74

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.* 413

149 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	16,86	14,87	11,93	8,78	8,76
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	12,22	0,88	5,76	3,17	2,91
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	13,67	7,44	9,58	8,18	10,21
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	9,59	-2,20	14,53	-2,73	19,55
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	19,01	1,58	2,26	3,28	-1,84
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	2,11	0,57	-0,83	-0,43	5,03
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	4,15	-0,33	6,87	4,10	3,04
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3,64	0,73	1,32	0,90	-2,13
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	4,89	3,16	-0,23	-2,33	0,97
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	-3,13	1,12	2,20	1,87	3,31
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	-1,12	6,35	3,91	2,64	2,29
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	0,29	1,42	4,26	-0,12	9,87
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-8,43	0,54	1,00	0,71	1,10
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-1,22	0,22	0,26	1,07	0,11
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	5,40	1,55	2,94	2,11	1,67
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-3,61	-3,16	2,22	3,78	5,69

414 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

149 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Giáo dục và đào tạo - Education and training	-39,44	5,22	2,99	3,77	6,86
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	4,18	0,07	2,26	2,46	4,77
Hoạt động y tế - Human health activities	4,15	0,09	2,33	2,55	4,87
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	11,58	-3,87	-18,77	-2,45	-28,09
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	-2,36	-7,50	-29,98	3,26	-19,56
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	12,30	10,56	10,87	9,67	8,24
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	0,81	-7,44	-0,16	-0,78	-1,51
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	2,16	0,24	-12,47	9,02	1,09
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	16,14	12,72	13,08	12,18	13,95
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	-14,58	0,78	0,31	-0,60	-12,61
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	15,91	-1,81	-0,20	-0,12	-4,07
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	-1,91	-3,92	-6,83	0,70	67,69
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	-5,29	0,70	0,85	0,85	-1,03
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	17,47	-2,76	-0,64	-0,97	-7,01

150 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương

Profit rate of enterprises by province

%

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4,53	3,91	4,04	3,63	3,99
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3,86	4,53	4,04	3,15	3,20
Hà Nội	4,85	4,20	4,00	2,85	2,71
Vĩnh Phúc	7,64	9,57	10,62	11,93	11,71
Bắc Ninh	4,10	9,57	7,31	6,15	6,02
Quảng Ninh	0,96	0,38	1,61	0,47	1,48
Hải Dương	2,02	4,17	4,10	3,79	3,63
Hải Phòng	0,87	1,66	0,36	-0,47	1,41
Hưng Yên	-5,60	1,98	2,29	1,54	1,06
Thái Bình	0,59	-1,07	-1,09	-1,03	0,17
Hà Nam	2,14	0,24	2,09	1,66	1,79
Nam Định	1,55	0,71	1,04	0,48	0,23
Ninh Bình	0,59	-0,25	-0,78	1,71	0,28
Trung du và miền núi phía Bắc	0,74	0,96	3,01	3,93	5,54
Northern midlands and mountain areas	0,74	0,96	3,01	3,93	5,54
Hà Giang	3,53	4,48	1,80	7,53	4,77
Cao Bằng	3,46	1,14	0,60	0,04	-2,00
Bắc Kạn	0,78	0,89	0,30	-7,85	-0,78
Tuyên Quang	3,24	-2,08	-2,53	-7,66	-5,51
Lào Cai	4,90	3,33	2,88	1,57	0,87
Yên Bái	1,23	3,00	1,72	2,33	2,98
Thái Nguyên	1,54	-0,56	6,23	6,58	8,83
Lạng Sơn	0,52	-0,96	-0,42	-0,25	-0,98
Bắc Giang	2,11	2,99	0,31	0,53	2,17
Phú Thọ	1,61	0,75	0,25	0,87	0,64
Điện Biên	1,71	1,59	1,81	1,48	0,30
Lai Châu	2,15	0,60	0,88	0,01	4,69
Sơn La	3,58	-0,51	2,12	-1,12	-1,78
Hòa Bình	-30,08	-2,07	-3,11	-0,44	1,36
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,32	1,24	1,36	2,20	2,20
North Central and Central coastal areas	2,32	1,24	1,36	2,20	2,20
Thanh Hóa	2,95	0,41	0,85	1,21	0,86
Nghệ An	2,04	0,17	0,87	0,88	1,52
Hà Tĩnh	1,07	0,45	0,74	-3,45	-7,75
Quảng Bình	1,18	-0,22	-1,20	-0,91	-1,51
Quảng Trị	1,76	0,76	1,01	0,32	0,36
Thừa Thiên - Huế	5,18	2,59	2,86	1,65	1,28

416 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

150 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp
phân theo địa phương
(Cont.) Profit rate of enterprises by province

	2010	2013	2014	2015	2016
					%
Đà Nẵng	1,36	0,56	1,03	1,67	1,94
Quảng Nam	4,01	4,02	4,58	6,68	5,35
Quảng Ngãi	0,41	1,32	0,65	5,17	4,74
Bình Định	2,56	1,24	1,33	1,66	1,82
Phú Yên	3,89	1,43	0,23	1,48	2,37
Khánh Hòa	3,98	2,15	1,11	2,95	3,28
Ninh Thuận	-0,68	1,97	0,84	0,93	1,00
Bình Thuận	3,86	1,57	3,78	1,47	4,44
Tây Nguyên - Central Highlands	5,02	2,45	1,33	2,04	1,32
Kon Tum	6,66	1,30	0,67	1,54	2,70
Gia Lai	12,50	3,35	0,40	5,21	-0,24
Đắk Lắk	2,07	2,03	1,22	-0,18	1,29
Đắk Nông	2,38	1,78	1,24	0,62	1,01
Lâm Đồng	1,21	2,67	2,64	2,31	2,45
Đông Nam Bộ - South East	6,03	3,92	4,69	4,08	4,19
Bình Phước	8,58	2,77	2,75	2,98	1,94
Tây Ninh	3,62	1,77	1,49	0,94	2,94
Bình Dương	4,43	3,64	3,40	3,77	4,17
Đồng Nai	4,65	3,60	4,68	5,99	5,37
Bà Rịa - Vũng Tàu	23,11	10,74	16,06	5,09	4,80
TP. Hồ Chí Minh	4,41	3,16	3,51	3,72	3,94
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3,43	2,09	2,57	2,47	3,66
Long An	5,59	-0,36	1,85	2,14	7,22
Tiền Giang	3,03	1,04	1,96	1,88	2,35
Bến Tre	2,54	2,73	3,53	3,48	3,73
Trà Vinh	2,93	8,06	2,25	2,06	3,07
Vĩnh Long	0,28	3,22	3,10	4,07	4,61
Đồng Tháp	2,61	0,57	1,94	1,97	2,96
An Giang	5,87	3,80	2,76	2,13	1,82
Kiên Giang	4,23	3,42	3,73	4,79	4,33
Cần Thơ	2,05	2,11	1,63	1,62	1,46
Hậu Giang	7,70	2,95	4,07	1,01	3,29
Sóc Trăng	2,63	0,86	1,50	0,82	1,37
Bạc Liêu	7,38	7,28	4,98	6,37	5,59
Cà Mau	2,55	2,68	4,51	3,29	2,45
Không xác định - Nec.	2,36	8,58	7,61	8,58	9,57

151 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ^(*) – TOTAL^(*)	253,9	237,4	264,0	286,5	297,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp - By types of enterprise					
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	557,5	619,9	735,4	732,2	1053,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-State enterprise</i>	186,2	139,1	157,5	208,6	175,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	209,3	260,5	282,5	275,7	302,4
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	183,5	246,5	285,2	312,0	395,5
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	502,8	756,8	1012,1	853,9	684,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	182,1	201,3	214,1	234,2	244,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ^(*) - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply^(*)</i>	4579,7	3143,4	3780,6	3954,4	6110,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	502,3	451,0	445,9	469,1	371,9
Xây dựng - <i>Construction</i>	97,5	75,7	85,5	127,4	87,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	140,2	136,4	142,7	212,0	143,3
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	402,2	398,0	439,1	471,8	501,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	324,6	331,0	330,7	361,3	393,7
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	675,8	568,6	573,1	421,4	485,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	214,4	256,3	282,5	166,0	269,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	2787,2	842,5	909,5	1126,4	942,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	70,2	61,9	92,8	153,4	136,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	59,6	77,3	66,9	93,5	80,6
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	185,6	151,2	463,9	157,2	116,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	217,9	277,9	307,8	380,1	307,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	419,0	366,5	519,4	532,6	593,8
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	47,6	77,7	55,1	142,5	87,2

^(*) Số liệu 2010-2015 mới được điều chỉnh sau rà soát - *Data 2010-2015 adjusted after revision.*

418 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

152 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo địa phương

Average fixed asset per employee of enterprise by province

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	253,9	237,4	264,0	286,5	297,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	221,2	231,8	265,5	307,7	306,1
Hà Nội	200,0	200,2	238,8	290,9	283,9
Vĩnh Phúc	205,6	218,2	280,1	125,2	236,9
Bắc Ninh	255,4	284,1	316,5	327,7	354,0
Quảng Ninh	376,6	507,1	561,9	717,0	722,7
Hải Dương	204,1	191,6	196,5	213,7	191,8
Hải Phòng	287,2	277,5	314,6	369,8	355,0
Hưng Yên	175,8	234,9	238,1	292,6	253,0
Thái Bình	159,9	130,0	133,5	139,4	171,8
Hà Nam	274,5	264,7	273,1	280,3	286,0
Nam Định	132,0	143,2	159,9	189,3	180,0
Ninh Bình	203,2	298,3	320,6	344,4	371,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	151,7	191,7	251,5	347,7	408,5
Hà Giang	179,5	270,9	311,7	321,6	455,0
Cao Bằng	137,9	151,5	170,8	176,9	256,9
Bắc Kạn	115,7	200,8	242,5	227,4	263,5
Tuyên Quang	117,7	301,0	326,4	369,0	491,0
Lào Cai	149,1	167,0	338,2	454,0	629,8
Yên Bái	160,6	226,9	277,8	333,0	381,6
Thái Nguyên	157,7	210,5	372,9	623,5	701,6
Lạng Sơn	143,7	265,0	250,4	251,4	274,6
Bắc Giang	155,4	152,1	154,5	201,8	217,0
Phú Thọ	137,9	145,1	159,2	195,0	188,1
Điện Biên	127,0	135,3	193,1	256,7	306,4
Lai Châu	144,9	145,0	132,2	189,1	364,7
Sơn La	191,1	348,6	511,0	507,2	627,0
Hòa Bình	175,5	210,6	241,2	305,8	277,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	189,9	231,1	250,2	315,0	343,3
Thanh Hóa	135,2	184,9	201,4	307,8	282,7
Nghệ An	157,5	195,7	211,5	249,6	281,9
Hà Tĩnh	158,4	158,8	203,5	526,1	1030,2
Quảng Bình	210,9	295,4	368,3	510,4	471,0
Quảng Trị	143,7	181,2	204,6	296,0	302,4
Thừa Thiên - Huế	205,3	265,2	336,5	353,5	350,5

152 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo địa phương**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprise by province*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	174,8	208,1	218,1	261,6	297,0
Quảng Nam	164,4	185,1	202,5	266,5	258,5
Quảng Ngãi	831,1	1061,0	1067,4	1039,2	972,1
Bình Định	111,5	126,6	156,5	185,0	202,7
Phú Yên	198,5	233,4	227,7	289,8	297,7
Khánh Hòa	188,2	213,4	221,1	264,1	262,9
Ninh Thuận	189,6	233,4	296,5	313,4	327,2
Bình Thuận	163,3	202,8	204,1	199,5	258,6
Tây Nguyên - Central Highlands	153,5	232,7	264,3	278,6	335,6
Kon Tum	116,4	111,8	126,1	149,8	183,1
Gia Lai	220,1	230,6	274,1	311,8	390,3
Đắk Lắk	113,0	191,6	213,0	209,1	259,1
Đắk Nông	138,5	532,1	561,1	562,6	589,2
Lâm Đồng	152,5	274,9	308,3	307,0	363,9
Đông Nam Bộ - South East	226,2	222,4	247,2	256,7	225,8
Bình Phước	151,2	142,9	147,2	168,3	200,9
Tây Ninh	162,9	155,0	188,1	223,3	244,1
Bình Dương	150,4	158,7	159,9	168,9	175,5
Đồng Nai	214,2	219,8	238,5	259,0	266,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	912,9	1187,7	1603,9	1255,1	1366,8
TP. Hồ Chí Minh	202,8	185,9	190,1	224,1	153,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	173,9	199,7	206,5	217,8	213,8
Long An	168,0	183,1	159,5	206,1	163,0
Tiền Giang	105,5	133,4	134,9	128,5	133,1
Bến Tre	120,1	116,4	119,7	151,6	148,8
Trà Vinh	86,4	81,2	90,8	76,6	391,7
Vĩnh Long	112,4	87,5	93,2	112,4	93,9
Đồng Tháp	167,0	175,3	194,2	248,4	199,8
An Giang	153,1	178,3	206,1	227,6	198,7
Kiên Giang	145,2	163,7	166,2	238,1	237,3
Cần Thơ	234,1	349,1	509,6	407,8	392,7
Hậu Giang	147,6	154,9	160,4	155,9	186,8
Sóc Trăng	127,7	198,2	195,5	221,5	208,3
Bạc Liêu	155,5	152,2	196,9	159,6	180,7
Cà Mau	453,1	656,2	460,3	522,8	448,5
Không xác định^(*) - Nec.^(*)	912,0	713,4	807,4	454,5	1041,8

^(*) Số liệu 2010-2015 mới được điều chỉnh sau rà soát - *Data 2010-2015 adjusted after revision.*

420 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

153 Số doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
*Number of manufacturing enterprises as of annual 31 December
 by level of technology*

	2010	2013	2014	2015	2016
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	45472	58688	63251	67490	75351
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	5182	6877	7821	8560	9584
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	13620	18145	19179	20598	23885
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	26670	33666	36251	38332	41882
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	11,40	11,72	12,37	12,68	12,72
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	29,95	30,92	30,32	30,52	31,70
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	58,65	57,36	57,31	56,80	55,58

154 Số lao động của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
*Number of employees in manufacturing enterprises
 as of annual 31 December by level of technology*

	2010	2013	2014	2015	2016
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	4441800	5333912	5807577	6234593	6758015
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	613269	858293	999946	1129767	1294103
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	846184	884016	885946	931006	1033576
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	2982347	3591603	3921685	4173820	4430336
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	13,81	16,09	17,22	18,12	19,15
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	19,05	16,57	15,26	14,93	15,29
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	67,14	67,34	67,52	66,95	65,56

155 Nguồn vốn của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
*Capital resource of manufacturing enterprises
 as of annual 31 December by level of technology*

	2010	2013	2014	2015	2016
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2224802	3437101	4071580	4851880	5553163
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	453607	889033	1171371	1463144	1736685
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	866232	1165550	1297602	1517377	1732760
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	904963	1382518	1602607	1871359	2083718
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	20,38	25,87	28,77	30,16	31,27
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	38,94	33,91	31,87	31,27	31,21
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	40,68	40,22	39,36	38,57	37,52

156 Giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp
ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo trình độ công nghệ

*Fix asset and long term investment of manufacturing enterprises
as of annual 31 December by level of technology*

	2010	2013	2014	2015	2016
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1010155	1534157	1811507	2232110	2538774
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	178284	365394	466124	600208	704295
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	442534	585739	682157	848108	932492
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	389337	583024	663226	783794	901987
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	17,65	23,82	25,73	26,89	27,74
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	43,81	38,18	37,66	38,00	36,73
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	38,54	38,00	36,61	35,11	35,53

157 Doanh thu thuần của doanh nghiệp
 ngành chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ
*Net turnover from business of manufacturing enterprises
 by level of technology*

	2010	2013	2014	2015	2016
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2435508	4416988	5055709	5838043	6682450
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	608538	1520932	1807546	2299206	2691537
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	743459	1066763	1133894	1196945	1339814
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	1083511	1829293	2114269	2341892	2651099
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	27,05	35,86	37,19	39,39	40,28
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	31,68	24,87	23,20	20,50	20,05
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	41,27	39,27	39,61	40,11	39,67

158 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
 ngành chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ
*Profit before taxes of manufacturing enterprises
 by level of technology*

	2010	2013	2014	2015	2016
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	101313	207991	225407	285872	378504
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	31445	122101	121151	157017	202289
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	17529	20485	23522	33025	58325
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	52339	65405	80734	95830	117890
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	31,04	58,70	53,75	54,93	53,44
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	17,30	9,85	10,44	11,55	15,41
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	51,66	31,45	35,81	33,52	31,15

159 Thuế và các khoản đã nộp ngân sách của doanh nghiệp
 ngành chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ
*Taxes and fees paid of manufacturing enterprises
 by level of technology*

	2010	2013	2014	2015	2016
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	148944	230439	255478	295744	350530
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	33899	66160	82610	111710	135673
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	46180	69821	74419	75711	80575
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	68865	94458	98449	108323	134282
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	22,76	28,71	32,34	37,77	38,71
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	31,00	30,30	29,13	25,60	22,99
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	46,24	40,99	38,53	36,63	38,30

160 Số hợp tác xã phân theo địa phương

Number of cooperatives by province

Hợp tác xã - Cooperative

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	11924	12870	12794	12866	13012
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4818	4874	4818	4853	4511
Hà Nội	1301	1320	1335	1435	1329
Vĩnh Phúc	291	321	311	288	307
Bắc Ninh	601	616	607	616	415
Quảng Ninh	91	116	117	126	144
Hải Dương	554	510	483	502	467
Hải Phòng	311	333	322	293	289
Hưng Yên	241	248	244	252	251
Thái Bình	512	507	511	484	473
Hà Nam	183	188	183	177	177
Nam Định	410	402	397	390	368
Ninh Bình	323	313	308	290	291
Trung du và miền núi phía Bắc	1750	2201	2136	2072	2061
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	213	362	342	292	265
Cao Bằng	189	208	169	180	144
Bắc Kạn	40	47	36	23	42
Tuyên Quang	156	182	184	182	191
Lào Cai	74	83	74	78	80
Yên Bái	128	148	134	149	139
Thái Nguyên	69	100	85	78	115
Lạng Sơn	37	37	41	46	63
Bắc Giang	222	255	296	268	289
Phú Thọ	190	351	341	307	287
Điện Biên	36	44	45	75	61
Lai Châu	134	132	126	114	108
Sơn La	45	39	58	81	149
Hòa Bình	217	213	205	199	128
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3253	3412	3494	3592	3788
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	654	733	701	693	728
Nghệ An	489	504	490	469	456
Hà Tĩnh	299	493	649	830	1004
Quảng Bình	267	201	198	197	204
Quảng Trị	286	295	290	283	275
Thừa Thiên - Huế	212	205	205	207	207

428 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

160 (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo địa phương (Cont.) Number of cooperatives by province

Hợp tác xã - Cooperative

	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	53	64	64	49	49
Quảng Nam	151	134	135	130	150
Quảng Ngãi	217	193	193	188	176
Bình Định	234	208	199	197	193
Phú Yên	128	126	119	110	107
Khánh Hòa	99	90	87	84	79
Ninh Thuận	36	36	33	35	36
Bình Thuận	128	130	131	120	124
Tây Nguyên - Central Highlands	338	423	402	378	460
Kon Tum	28	33	30	27	29
Gia Lai	55	87	80	67	70
Đắk Lắk	152	162	158	152	214
Đắk Nông	37	49	44	42	43
Lâm Đồng	66	92	90	90	104
Đông Nam Bộ - South East	632	744	757	743	861
Bình Phước	12	22	22	29	38
Tây Ninh	46	77	72	69	63
Bình Dương	66	73	72	62	66
Đồng Nai	121	163	181	177	251
Bà Rịa - Vũng Tàu	20	27	37	45	48
TP. Hồ Chí Minh	367	382	373	361	395
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1133	1216	1187	1228	1331
Long An	40	54	60	61	60
Tiền Giang	82	84	84	81	86
Bến Tre	52	53	48	41	40
Trà Vinh	75	76	66	67	73
Vĩnh Long	71	83	82	81	78
Đồng Tháp	143	177	175	164	151
An Giang	128	126	120	126	127
Kiên Giang	111	158	147	202	260
Cần Thơ	102	116	96	93	107
Hậu Giang	81	88	127	129	142
Sóc Trăng	74	75	67	70	83
Bạc Liêu	73	64	58	58	66
Cà Mau	101	62	57	55	58

161 Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương

Number of employees in cooperatives by province

Người - Person

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	251541	215767	207862	212939	200925
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	95287	85938	80787	78294	71735
Hà Nội	23304	22225	21657	21291	21285
Vĩnh Phúc	3197	3896	3580	3644	3792
Bắc Ninh	7983	6486	6173	6084	4549
Quảng Ninh	2457	2644	2150	2181	2577
Hải Dương	9718	8718	7895	8308	7099
Hải Phòng	8501	8041	6120	5294	4554
Hưng Yên	5664	5505	5506	5573	4434
Thái Bình	12231	10901	10606	9932	8999
Hà Nam	4614	3247	2702	1927	1867
Nam Định	11392	8395	8646	8490	6981
Ninh Bình	6226	5880	5752	5570	5598
Trung du và miền núi phía Bắc	25527	25664	26243	24673	25413
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	2897	3221	3276	3232	3052
Gao Bằng	2472	2283	2084	1596	1669
Bắc Kạn	414	324	383	356	329
Tuyên Quang	2448	2073	2223	1807	1531
Lào Cai	1289	1342	1341	1507	1224
Yên Bái	2168	1917	1884	2067	1728
Thái Nguyên	1932	2216	1957	1559	2105
Lạng Sơn	938	950	1106	1063	1113
Bắc Giang	2605	3220	3746	3764	3759
Phú Thọ	2733	4222	4432	3448	3410
Điện Biên	797	597	624	843	801
Lai Châu	1541	1150	1061	1149	1434
Sơn La	662	580	913	1049	1899
Hòa Bình	2631	1569	1213	1233	1359
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	55440	46657	44115	47928	46906
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	14154	13659	12506	12083	12119
Nghệ An	6811	5601	4738	4842	4534
Hà Tĩnh	4196	5180	6160	9010	10869
Quảng Bình	3035	2216	2140	2257	2017
Quảng Trị	2562	2069	2032	1956	1985
Thừa Thiên - Huế	3936	3049	2790	2792	2867

430 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

161 (Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã**
phân theo địa phương
(Cont.) Number of employees in cooperatives by province

	Người - Person				
	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	1713	1551	1728	1335	1312
Quảng Nam	2558	2082	1924	1905	1927
Quảng Ngãi	2086	1548	1474	1565	1510
Bình Định	4334	3399	3206	2889	2797
Phú Yên	2977	2063	1012	1115	980
Khánh Hòa	3204	2404	2376	4427	2288
Ninh Thuận	473	427	379	348	353
Bình Thuận	3401	1409	1650	1404	1348
Tây Nguyên - Central Highlands	9712	7217	6982	6441	7090
Kon Tum	336	294	371	382	216
Gia Lai	3118	969	992	873	894
Đắk Lắk	4432	4335	4128	3426	3899
Đắk Nông	604	598	486	478	496
Lâm Đồng	1222	1021	1005	1282	1585
Đông Nam Bộ - South East	38824	29777	29452	34473	28063
Bình Phước	218	778	243	1517	1735
Tây Ninh	786	1178	1097	1016	946
Bình Dương	3806	3047	2465	2588	2587
Đồng Nai	3289	3881	4393	4348	4743
Bà Rịa - Vũng Tàu	469	453	660	765	681
TP. Hồ Chí Minh	30256	20440	20594	24239	17371
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	26751	20514	20283	21130	21718
Long An	390	765	716	1110	637
Tiền Giang	1834	1474	1921	2031	2134
Bến Tre	1027	904	879	746	752
Trà Vinh	1690	1245	1275	857	885
Vĩnh Long	1222	1893	2043	1724	1516
Đồng Tháp	1875	2103	1990	1916	1839
An Giang	3147	3116	3471	3327	3272
Kiên Giang	927	1244	1100	1561	1846
Cần Thơ	3308	2678	1839	2273	2259
Hậu Giang	849	1111	1027	1017	1245
Sóc Trăng	3047	934	1159	885	962
Bạc Liêu	5173	2189	2041	2721	3085
Cà Mau	2262	858	822	962	1286

162 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp
phân theo địa phương
*Number of non-farm individual business establishments
by province*

Cơ sở - Establishment

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4124980	4671339	4754826	4909827	5142628
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1093148	1214511	1228042	1256734	1330107
Hà Nội	303859	343252	351105	360149	378996
Vĩnh Phúc	53818	63498	65123	63247	68888
Bắc Ninh	77057	96191	101580	108028	116784
Quảng Ninh	62336	67449	69609	70893	79647
Hải Dương	97831	108169	112288	113018	116292
Hải Phòng	86770	92760	94542	93758	100750
Hưng Yên	60114	74366	71838	74059	78421
Thái Bình	126531	125334	117408	124200	134716
Hà Nam	58308	55219	51677	52538	53625
Nam Định	83459	96136	98051	101557	102800
Ninh Bình	83065	92137	94821	95287	99188
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	369587	435788	440335	450591	487100
Hà Giang	14607	19426	20089	20779	23367
Cao Bằng	12887	15563	16214	16751	17758
Bắc Kạn	10041	12583	12614	11934	13251
Tuyên Quang	24542	28399	29362	29479	32519
Lào Cai	18277	21101	21528	22603	25401
Yên Bái	24961	29498	29050	28926	31044
Thái Nguyên	50807	63810	64325	66584	73876
Lạng Sơn	28223	29895	30348	29420	31282
Bắc Giang	54044	66310	66473	69134	74737
Phú Thọ	61833	63843	65605	66528	68517
Điện Biên	11453	15006	15258	15858	16970
Lai Châu	7192	9042	9007	9672	11080
Sơn La	23119	28441	28202	29356	32744
Hòa Bình	27601	32871	32260	33567	34554
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	945428	1071698	1095881	1126098	1184299
Thanh Hóa	159576	172451	172104	174864	192331
Nghệ An	125613	143479	148051	149771	158377
Hà Tĩnh	57835	67441	70597	67628	71488
Quảng Bình	54769	65284	66245	67141	70330
Quảng Trị	33665	39734	41609	43388	45339
Thừa Thiên - Huế	64188	76277	72809	76762	81037

432 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

162 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments
by province

Cơ sở - Establishment

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	56287	66840	70720	75508	74605
Quảng Nam	63037	76646	81220	84766	89418
Quảng Ngãi	66205	74485	75100	77289	80446
Bình Định	83924	89074	95338	96861	98320
Phú Yên	44325	53949	55144	58121	59172
Khánh Hòa	56677	54448	61089	64158	66390
Ninh Thuận	32345	35978	33682	34392	36065
Bình Thuận	46982	55612	52173	55449	60981
Tây Nguyên - Central Highlands	181054	229959	226380	236493	245668
Kon Tum	16638	20765	22349	23171	25126
Gia Lai	37144	54302	48890	50734	52600
Đắk Lắk	56891	72152	71145	72016	75925
Đắk Nông	15657	19301	20791	21815	24367
Lâm Đồng	54724	63439	63205	68757	67650
Đông Nam Bộ - South East	664769	779946	820102	856301	900940
Bình Phước	35701	44870	45172	48527	49725
Tây Ninh	58027	66708	68082	72733	72745
Bình Dương	68117	88783	94527	100503	111544
Đồng Nai	109893	136429	142579	144556	154754
Bà Rịa - Vũng Tàu	47260	56352	56922	58115	58732
TP. Hồ Chí Minh	345771	386804	412820	431867	453440
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	870994	939437	944086	983610	994514
Long An	65317	63027	63133	64471	68997
Tiền Giang	60572	70581	76312	78502	84482
Bến Tre	65447	74464	74183	74658	80014
Trà Vinh	50508	57774	62061	66822	66280
Vĩnh Long	63368	67559	66933	70151	69041
Đồng Tháp	97134	106899	107822	112483	112476
An Giang	132105	146488	125034	131158	127313
Kiên Giang	72447	77475	79612	87846	85599
Cần Thơ	65355	75188	78140	81569	83836
Hậu Giang	31222	36438	39586	41212	43202
Sóc Trăng	61632	63392	59201	60364	55955
Bạc Liêu	58056	40681	55460	55470	57216
Cà Mau	47831	59471	56609	58904	60103

163 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by province*

Người - Person

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7412632	7945412	7987457	8261870	8578550
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2051558	2144066	2134882	2209261	2346602
Hà Nội	585186	634233	631556	663934	708574
Vĩnh Phúc	98695	101488	111812	108125	118374
Bắc Ninh	150018	181494	188044	195316	212959
Quảng Ninh	115938	104399	99782	100809	118563
Hải Dương	185666	188971	190161	190459	194915
Hải Phòng	134875	144393	143077	143372	158201
Hưng Yên	125737	138777	134506	143073	143882
Thái Bình	248869	223120	201341	216902	235973
Hà Nam	102003	96746	90051	96758	93684
Nam Định	162569	183292	192618	198754	198754
Ninh Bình	142002	147153	151934	151759	162723
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	635637	669754	688098	703750	749654
Hà Giang	21126	28048	30621	31030	34544
Cao Bằng	21208	21369	22093	22553	25567
Bắc Kạn	14669	17414	18269	17253	18511
Tuyên Quang	35576	41992	45324	43769	48460
Lào Cai	26340	30639	32159	34362	38935
Yên Bái	39063	46620	44003	42748	48874
Thái Nguyên	76841	97069	96468	101037	104958
Lạng Sơn	39685	43355	43742	43510	46778
Bắc Giang	95433	112776	117408	119469	126589
Phú Thọ	106910	104220	108813	112404	113074
Điện Biên	16067	21900	22337	23317	24910
Lai Châu	10966	13523	14166	15251	17603
Sơn La	34826	41802	42782	44528	47741
Hoà Bình	96927	49027	49913	52519	53110
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1519102	1707118	1731920	1774865	1867518
Thanh Hoá	268982	281081	282952	292305	321199
Nghệ An	207981	232163	240243	244573	255928
Hà Tĩnh	95225	115248	120817	102195	115796
Quảng Bình	86473	102577	104114	106277	111806
Quảng Trị	47751	57424	61302	64207	68680
Thừa Thiên - Huế	91814	110825	105027	107818	119881

434 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

163 (Tiếp theo) Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by province

	Người - Person				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	86042	99715	100168	110838	106938
Quảng Nam	95190	115745	124935	130588	137659
Quảng Ngãi	100060	110104	110878	114959	122159
Bình Định	137825	151161	156601	160661	155742
Phú Yên	67810	82682	84509	84766	89836
Khánh Hoà	96453	89725	97371	109105	106064
Ninh Thuận	54556	56442	52808	53952	54254
Bình Thuận	82940	102226	90195	92621	101576
Tây Nguyên - Central Highlands	297783	349264	340255	356906	363828
Kon Tum	38578	30917	34027	36487	38508
Gia Lai	57411	81942	71088	71596	77662
Đắk Lắk	90486	105797	104778	108944	105292
Đắk Nông	23723	31670	32234	34315	36804
Lâm Đồng	87585	98938	98128	105564	105562
Đông Nam Bộ - South East	1304931	1397776	1455431	1504627	1512137
Bình Phước	71604	84321	81246	85983	84652
Tây Ninh	106392	113734	114556	119954	120398
Bình Dương	118840	151185	165754	173300	174603
Đồng Nai	193253	223706	229177	232775	243384
Bà Rịa - Vũng Tàu	82761	101296	103879	105272	95202
TP. Hồ Chí Minh	732081	723534	760819	787343	793898
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1603621	1677434	1636871	1712461	1738811
Long An	119847	109550	107619	110627	117603
Tiền Giang	112062	127048	133110	138226	147070
Bến Tre	118603	131012	127707	127599	142380
Trà Vinh	91349	101899	105292	108164	110563
Vĩnh Long	122286	119971	115976	121272	117203
Đồng Tháp	181348	186527	179281	186802	189247
An Giang	239501	248587	211999	220813	221173
Kiên Giang	130312	134546	138104	156324	146333
Cần Thơ	127374	133858	136858	148135	161581
Hậu Giang	62402	73991	76298	78817	81925
Sóc Trăng	112342	115207	107311	113570	105102
Bạc Liêu	100718	85491	97298	96389	93377
Cà Mau	85477	109747	100018	105723	105254

Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản

Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu Table		Trang Page
164	Số trang trại phân theo địa phương - <i>Number of farms by province</i>	457
165	Số trang trại năm 2017 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương <i>Number of farms in 2017 by kinds of economic activity and by province</i>	459
166	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hecta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface</i>	462
167	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	463
168	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm <i>Planted area of main annual crops</i>	464
169	Năng suất một số cây hàng năm <i>Yield of main annual crops</i>	465
170	Sản lượng một số cây hàng năm <i>Production of main annual crops</i>	466
171	Diện tích và sản lượng lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	467
172	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương <i>Planted area of cereals by province</i>	468
173	Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương <i>Production of cereals by province</i>	470
174	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương <i>Production of cereals per capita by province</i>	472
175	Diện tích và sản lượng lúa cả năm <i>Planted area and production of paddy</i>	474
176	Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương <i>Planted area of paddy by province</i>	475
177	Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương <i>Yield of paddy by province</i>	477
178	Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương <i>Production of paddy by province</i>	479
179	Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương <i>Planted area of spring paddy by province</i>	481

180	Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương <i>Yield of spring paddy by province</i>	483
181	Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương <i>Production of spring paddy by province</i>	485
182	Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương <i>Planted area of autumn paddy by province</i>	487
183	Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương <i>Yield of autumn paddy by province</i>	488
184	Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương <i>Production of autumn paddy by province</i>	489
185	Diện tích lúa mùa phân theo địa phương <i>Planted area of winter paddy by province</i>	490
186	Năng suất lúa mùa phân theo địa phương <i>Yield of winter paddy by province</i>	492
187	Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương <i>Production of winter paddy by province</i>	494
188	Diện tích ngô phân theo địa phương <i>Planted area of maize by province</i>	496
189	Năng suất ngô phân theo địa phương <i>Yield of maize by province</i>	498
190	Sản lượng ngô phân theo địa phương <i>Production of maize by province</i>	500
191	Diện tích khoai lang phân theo địa phương <i>Planted area of sweet potatoes by province</i>	502
192	Sản lượng khoai lang phân theo địa phương <i>Production of sweet potatoes by province</i>	504
193	Diện tích sắn phân theo địa phương <i>Planted area of cassava by province</i>	506
194	Sản lượng sắn phân theo địa phương <i>Production of cassava by province</i>	507
195	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of main perennial crops</i>	508
196	Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm <i>Area having product of main perennial crops</i>	509
197	Sản lượng một số cây lâu năm <i>Production of main perennial crops</i>	510
198	Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock population as of annual 1st October</i>	511

438 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

199	Số lượng trâu phân theo địa phương <i>Number of buffaloes by province</i>	512
200	Số lượng bò phân theo địa phương <i>Number of cattles by province</i>	514
201	Số lượng lợn phân theo địa phương <i>Number of pigs by province</i>	516
202	Số lượng gia cầm phân theo địa phương <i>Number of poultry by province</i>	518
203	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu <i>Main products of livestock</i>	520
204	Hiện trạng rừng đến 31/12/2016 phân theo địa phương <i>Area of forest as of 31st December 2016 by province</i>	521
205	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of new concentrated planted forest by types of forest</i>	523
206	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương <i>Area of new concentrated planted forest by province</i>	524
207	Sản lượng gỗ khai thác phân theo thành phần kinh tế <i>Production of wood by types of ownership</i>	526
208	Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương <i>Production of wood by province</i>	527
209	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area of water surface for the aquaculture</i>	529
210	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo địa phương <i>Area of water surface for the aquaculture by province</i>	530
211	Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương <i>Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province</i>	532
212	Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương <i>Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province</i>	533
213	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	534
214	Sản lượng thủy sản phân theo địa phương <i>Production of fishery by province</i>	535
215	Sản lượng thủy sản khai thác phân theo ngành hoạt động <i>Production of fishery caught by kinds of activity</i>	537
216	Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương <i>Production of fishery caught by province</i>	538

217	Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương <i>Production of caught sea fish by province</i>	540
218	Sản lượng thủy sản nuôi trồng <i>Production of aquaculture</i>	541
219	Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương <i>Production of aquaculture by province</i>	542
220	Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương <i>Production of aquaculture fish by province</i>	544
221	Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương <i>Production of aquaculture shrimp by province</i>	546

440 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

• *Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

• *Đối với cây lâu năm:*

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó ... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu ... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: số ong, rắn, rấn ... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản còn bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20 CV; từ 20 CV đến dưới 50 CV; từ 50 CV đến dưới 90 CV; từ 90 CV đến dưới 250 CV; từ 250 CV đến dưới 400 CV; từ 400 CV trở lên.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and medical plants (cinnamon, etc).

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), industrial plants (sugar-cane, rush, etc), medical plants, and vegetables.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *There are two kinds of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *Two kinds of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

The planted forest which does not have canopy layer in the first year, the canopy cover of tree is below 0.1.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By *purposes of use*, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This

indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 CV to under 50 CV; from 50 CV to under 90 CV; from 90 CV to under 250 CV; from 250 CV to under 400 CV; from 400 CV and over.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2017

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp trong năm 2017 gặp nhiều khó khăn do chịu ảnh hưởng của thời tiết biến đổi bất thường, bão, mưa lớn gây ngập úng, vỡ đê bao tại một số địa phương phía Bắc và hiện tượng lũ sớm ở Đồng bằng sông Cửu Long ảnh hưởng đến tiến độ, diện tích và năng suất cây trồng.

Sản lượng lương thực có hạt của cả nước đạt 47,9 triệu tấn, giảm 517,2 nghìn tấn so với năm 2016, trong đó sản lượng lúa đạt 42,8 triệu tấn, giảm 401,6 nghìn tấn (Sản lượng lúa đông xuân đạt 19,4 triệu tấn, giảm 230,9 nghìn tấn; sản lượng lúa hè thu và thu đông đạt 15,5 triệu tấn, tăng 229,7 nghìn tấn; sản lượng lúa mùa đạt 7,9 triệu tấn, giảm 400,4 nghìn tấn).

Sản lượng năm 2017 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Cao su đạt 1.086,7 nghìn tấn, tăng 5%; hồ tiêu đạt 241,5 nghìn tấn, tăng 11,6%; cà phê đạt 1.529,7 nghìn tấn, tăng 4,7%; cam, quýt đạt 948,1 nghìn tấn, tăng 17,5%; xoài đạt 788,2 nghìn tấn, tăng 8,3%.

Chăn nuôi trâu, bò nhìn chung ổn định, nuôi gia cầm đạt khá, riêng chăn nuôi lợn còn gặp khó khăn do thị trường tiêu thụ chưa có nhiều chuyển biến, giá thịt lợn ở mức thấp khiến quy mô đàn giảm. Tại thời điểm 1/10/2017, đàn trâu cả nước có 2,5 triệu con, giảm 27,7 nghìn con so với cùng thời điểm năm 2016; đàn bò 5,7 triệu con, tăng 158,3 nghìn con; đàn lợn 27,4 triệu con, giảm 1,7 triệu con; đàn gia cầm 385,5 triệu con, tăng 23,8 triệu con. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2017 đạt 88 nghìn tấn, tăng 1,6% so với năm 2016; sản lượng thịt bò hơi đạt 321,7 nghìn tấn, tăng 4,2%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 3,7 triệu tấn, tăng 1,9%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 1 triệu tấn, tăng 7,3%.

2. Lâm nghiệp

Thời tiết trong năm tương đối thuận lợi cho hoạt động trồng, chăm sóc rừng và khai thác lâm sản. Năm 2017, diện tích trồng rừng mới tập trung của cả nước đạt 241,3 nghìn ha, tăng 0,5% so với năm 2016, trong đó rừng sản xuất đạt 221,8 nghìn ha, tăng 1,3%; rừng phòng hộ đạt 18,3 nghìn ha, giảm 8,1%; rừng đặc dụng đạt 1,2 nghìn ha, tương đương năm 2016. Sản lượng gỗ khai thác đạt 11.536,3 nghìn m³, tăng 12,4%.

3. Thủy sản

Năm 2017, sản lượng thủy sản đạt 7.225 nghìn tấn, tăng 5,2% so với năm 2016. Hoạt động nuôi trồng thủy sản đạt khá, nhất là nuôi tôm nước lợ và cá tra. Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2017 đạt 3.835,7 nghìn tấn, tăng 5,2% so với năm trước, trong đó cá đạt 2.694,3 nghìn tấn, tăng 4,2%; tôm đạt 723,8 nghìn tấn, tăng 10,3%.

Thời tiết trong năm tương đối thuận lợi cho hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản trên biển. Bên cạnh đó, hoạt động khai thác thủy sản biển ở các tỉnh Bắc Trung Bộ đã phục hồi trở lại sau sự cố môi trường biển trong năm 2016. Sản lượng thủy sản khai thác đạt 3.389,3 nghìn tấn, tăng 5,1% so với năm trước, trong đó sản lượng khai thác biển đạt 3.191,2 nghìn tấn, tăng 5,1%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2017

1. Agriculture

Agriculture production in 2017 faced many difficulties due to the impact of unpredictable changes in weather conditions such as storms, heavy rain which caused flood, dike breaks in some localities in the Northern localities and early occurred flood in the Mekong River Delta that had influence on cultivation progress, areas and crop productivity.

The production of cereals recorded 47.9 million tons nationwide, a drop of 517.2 thousand tons compared to 2016, of which the production of paddy reached 42.8 million tons, a decrease of 401.6 thousand tons. (The production of spring paddy crop and winter paddy crop only gained 19.4 million tons and 7.9 million tons respectively with the corresponding fall of 230.9 thousand tons and 400.4 thousand tons. In a meantime the production of autumn paddy reached 15.5 million tons with an increase of 229.7 thousand tons).

In 2017, perennial industrial plants and fruits production were as follows: rubber with 1,086.7 thousand tons, an increase of 5%; pepper with 241.5 thousand tons, a rise of 11.6%; coffee with 1,529.7 thousand tons, an increase of 4.7%; orange, mandarin with 948.1 thousand tons, a rise of 17.5%; and mango with 788.2 thousand tons, an increase of 8.3%

Buffalo and cattle husbandry generally witnessed stability, poultry raising was quite good but pig breeding faced difficulties because there were not many positive changes in market and low pork price that caused reduction of the size of pig population. As of 1st October 2017, the buffalo population reached 2.5 million heads, a drop of 27.7 thousand heads compared to 2016; cattle population was at 5.7 million heads, an increase of 158.3 thousand heads; pig population reached 27.4 million heads, a decrease of 1.7 million heads; poultry population was at 385.5 million heads, an increase of 23.8 million heads. Production of living weight of buffalo reached 88 thousand tons in 2017, increased by 1.6% over the rate of 2016; production of living weight of cattle recorded 321.7 thousand tons, a rise of 4.2%; production of living weight of pork reached 3.7 million tons, an increase of 1.9%; production of living weight of poultry gained 1 million tons, an increase of 7.3%.

2. Forestry

The weather in the year was relatively favourable for afforestation, forest protection and forestry product exploration. In 2017, areas of newly concentrated forests all over the country reached 241.3 thousands ha, rose by 0.5% compared to

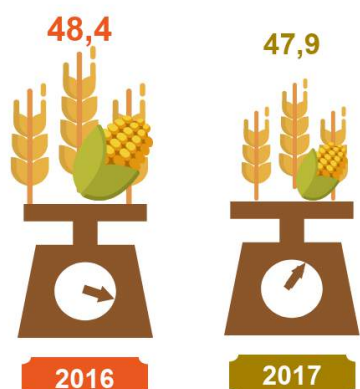
2016, of which area of production forest reached 221.8 thousand ha, increased by 1.3%; area of protection forest was 18.3 thousand ha, fell by 8.1%; area of special-use forest gained 1.2 thousand ha, similar to the figure of the previous year. The production of wood was 11,536.3 thousand m³, rose by 12.4%.

3. Fishery

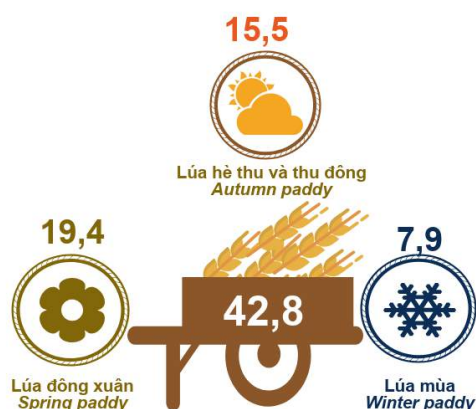
In 2017, production of fishery reached 7,225 thousand tons, an increase of 5.2% in comparison with 2016. Aquaculture achieved relatively good results, especially brackish-water shrimp and cat fish. Aquaculture production in 2017 recorded 3,835.7 thousand tons, increased by 5.2% over the last year, with 2,694.3 thousand tons of fish and 723.8 thousand tons of shrimps with corresponding increases of 4.2% and 10.3%.

The weather in the year was relatively favourable for aquatic capture and fishery from the sea. Besides, aquatic capture was recovered in the North Central provinces after marine environmental incident occurred in 2016. Production of aquatic capture caught reached 3,389.3 thousand tons, increased by 5.1% compared to the previous year, in which production of marine capture was 3,191.2 thousand tons, rose by 5.1%.

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

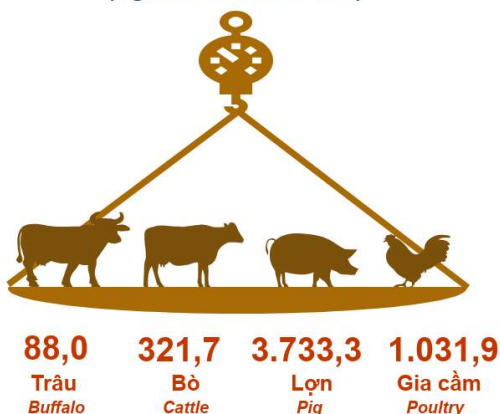


Sản lượng lương thực có hạt
Production of cereals
(Triệu tấn - Mill. tons)

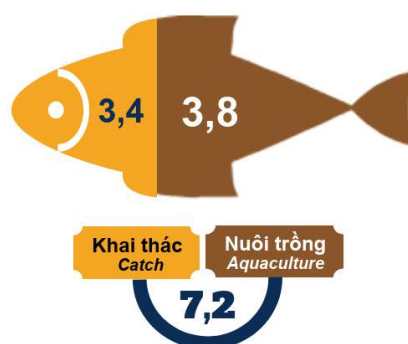


Sản lượng lúa năm 2017
Production of paddy in 2017
(Triệu tấn - Mill. tons)

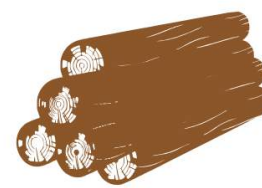
Thịt hơi xuất chuồng năm 2017
Living weight of livestock in 2017
(Nghìn tấn - Thous. tons)



Sản lượng thủy sản năm 2017
Production of fishery in 2017
(Triệu tấn - Mill. tons)



Diện tích rừng trồng mới tập trung
Area of new concentrated planted forest
(Nghìn ha - Thous. ha)



Sản lượng gỗ khai thác
Production of wood
(Triệu m³ - Mill. m³)

164 Số trang trại phân theo địa phương

Number of farms by province

Trang trại - Farm

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	23774	27114	29389	33477	34048
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5197	6133	7258	9946	10120
Hà Nội	1291	1637	2137	3189	3166
Vĩnh Phúc	589	600	691	1007	1076
Bắc Ninh	78	94	108	126	139
Quảng Ninh	212	316	329	319	341
Hải Dương	525	579	626	1138	1092
Hải Phòng	571	614	624	901	675
Hung Yên	416	584	659	648	994
Thái Bình	650	721	781	969	1014
Hà Nam	418	468	769	1071	1032
Nam Định	391	412	424	426	432
Ninh Bình	56	108	110	152	159
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1120	1456	1637	2800	2814
Hà Giang	8	18	33	38	37
Cao Bằng	3	3	3	2	2
Bắc Kạn		1	1	1	1
Tuyên Quang	37	90	111	287	305
Lào Cai	10	21	76	243	264
Yên Bái	14	19	18	18	16
Thái Nguyên	445	548	548	800	753
Lạng Sơn	4	6	3	6	6
Bắc Giang	310	445	487	659	676
Phú Thọ	124	136	167	280	278
Điện Biên	8	12	10	9	7
Lai Châu		3	4	5	5
Sơn La	29	37	48	271	273
Hòa Bình	128	117	128	181	191
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2450	2900	3145	3627	3758
Thanh Hóa	587	697	710	914	934
Nghệ An	239	314	327	464	496
Hà Tĩnh	137	181	190	252	256
Quảng Bình	616	627	651	706	725
Quảng Trị	26	32	39	50	70
Thừa Thiên - Huế	42	45	48	71	71

164 (Tiếp theo) Số trang trại phân theo địa phương (Cont.) Number of farms by province

	Trang trại - Farm				
	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	9	9	10	19	18
Quảng Nam	111	117	117	139	140
Quảng Ngãi	20	31	43	46	60
Bình Định	39	61	84	121	124
Phú Yên	74	101	123	182	184
Khánh Hòa	59	69	71	144	150
Ninh Thuận	50	55	67	57	64
Bình Thuận	441	561	665	462	466
Tây Nguyên - Central Highlands	2676	2928	3275	4042	4056
Kon Tum	62	67	66	77	77
Gia Lai	624	643	667	880	850
Đắk Lắk	553	583	668	927	960
Đắk Nông	953	876	1057	1226	1215
Lâm Đồng	484	759	817	932	954
Đông Nam Bộ - South East	5565	6098	6727	6792	6995
Bình Phước	1326	945	968	853	862
Tây Ninh	937	1092	1091	657	666
Bình Dương	1149	1105	1100	901	918
Đồng Nai	1749	2532	3055	3810	3830
Bà Rịa - Vũng Tàu	235	286	298	332	505
TP. Hồ Chí Minh	169	138	215	239	214
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	6766	7599	7347	6270	6305
Long An	731	937	965	1090	1125
Tiền Giang	283	370	410	453	520
Bến Tre	279	410	550	625	701
Trà Vinh	70	96	108	105	109
Vĩnh Long	40	87	99	107	114
Đồng Tháp	224	361	370	470	458
An Giang	539	758	697	1179	1052
Kiên Giang	608	625	634	1044	1048
Cần Thơ	36	39	35	56	43
Hậu Giang	3	11	11	23	22
Sóc Trăng	380	370	452	513	501
Bạc Liêu	3536	3479	2953	510	505
Cà Mau	37	56	63	95	107

165 Số trang trại năm 2017 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương

Number of farms in 2017 by kinds of economic activity and by province

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác ^(*) <i>Others^(*)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	34048	9099	21158	2627	1164
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	10120	69	8841	962	248
Hà Nội	3166	35	2847	190	94
Vĩnh Phúc	1076	1	1021	25	29
Bắc Ninh	139	1	134	1	3
Quảng Ninh	341	11	150	157	23
Hải Dương	1092		1031	17	44
Hải Phòng	675		618	53	4
Hưng Yên	994	11	980	3	
Thái Bình	1014	6	744	263	1
Hà Nam	1032	3	996	16	17
Nam Định	432	1	206	222	3
Ninh Bình	159		114	15	30
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2814	326	2339	46	103
Hà Giang	37	35	2		
Cao Bằng	2		1		1
Bắc Kạn	1		1		
Tuyên Quang	305	128	117	1	59
Lào Cai	264		249	8	7
Yên Bái	16	4	12		
Thái Nguyên	753	1	743	4	5
Lạng Sơn	6	1	5		
Bắc Giang	676	40	610	17	9
Phú Thọ	278	3	248	15	12
Điện Biên	7	4	2		1
Lai Châu	5		4	1	
Sơn La	273	7	266		
Hòa Bình	191	103	79		9

165 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2017 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương**
(Cont.) *Number of farms in 2017 by kinds of economic activity and by province*

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác ^(*) <i>Others^(*)</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3758	695	2041	320	702
Thanh Hóa	934	56	661	146	71
Nghệ An	496	58	295	41	102
Hà Tĩnh	256	23	214	11	8
Quảng Bình	725	13	213	47	452
Quảng Trị	70	5	47	5	13
Thừa Thiên - Huế	71		52	10	9
Đà Nẵng	18	1	10	1	6
Quảng Nam	140	1	122	3	14
Quảng Ngãi	60		47		13
Bình Định	124		112	4	8
Phú Yên	184	128	46	7	3
Khánh Hòa	150	20	107	22	1
Ninh Thuận	64	6	43	15	
Bình Thuận	466	384	72	8	2
Tây Nguyên - Central Highlands	4056	2844	1162	14	36
Kon Tum	77	70	6		1
Gia Lai	850	773	77		
Đắk Lắk	960	483	450	7	20
Đắk Nông	1215	1130	77	6	2
Lâm Đồng	954	388	552	1	13
Đông Nam Bộ - South East	6995	1837	4739	381	38
Bình Phước	862	645	213		4
Tây Ninh	666	535	130	1	
Bình Dương	918	128	778	11	1
Đồng Nai	3830	402	3373	22	33
Bà Rịa - Vũng Tàu	505	127	42	336	
TP. Hồ Chí Minh	214		203	11	

460 **Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing**

165 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2017 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương**
 (Cont.) *Number of farms in 2017 by kinds of economic activity and by province*

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác ^(*) <i>Others^(*)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	6305	3328	2036	904	37
Long An	1125	647	467	11	
Tiền Giang	520	17	464	39	
Bến Tre	701	3	675	23	
Trà Vinh	109	7	46	55	1
Vĩnh Long	114	11	101	2	
Đồng Tháp	458	349	59	50	
An Giang	1052	1000	10	25	17
Kiên Giang	1048	907	48	86	7
Cần Thơ	43	3	18	22	
Hậu Giang	22	1	20	1	
Sóc Trăng	501	256	82	151	12
Bạc Liêu	505	127	42	336	
Cà Mau	107		4	103	

(*) Bao gồm: Trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp.

(*) *Including: Forestry farm and mixed farm.*

166 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc-ta đất trồng trọt
và mặt nước nuôi trồng thủy sản
*Gross output of product per ha of cultivated land
and aquaculture water surface*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	Đất trồng trọt <i>Cultivated land</i>	Mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Aquaculture water surface</i>
2005	23,6	47,4
2006	26,4	55,4
2007	31,6	67,4
2008	43,9	77,4
2009	45,5	87,1
2010	54,6	103,8
2011	72,2	135,2
2012	72,8	145,3
2013	75,7	157,6
2014	79,3	177,4
2015	82,6	178,1
2016	85,4	184,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	90,1	206,8

167 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>			Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Ngìn ha - <i>Thous. ha</i>							
2005	13287,0	10818,8	8383,4	861,5	2468,2	1633,6	767,4
2006	13409,8	10868,2	8359,7	841,7	2541,6	1708,6	771,4
2007	13555,6	10894,9	8304,7	846,0	2660,7	1821,7	778,5
2008	13872,9	11156,7	8542,2	806,1	2716,2	1885,8	775,5
2009	13807,6	11047,1	8527,4	753,6	2760,5	1936,0	774,0
2010	14061,1	11214,3	8615,9	797,6	2846,8	2010,5	779,7
2011	14363,5	11420,5	8777,6	788,2	2943,0	2079,6	772,5
2012	14635,6	11537,9	8918,9	729,9	3097,7	2222,8	765,9
2013	14792,5	11714,4	9074,0	730,9	3078,1	2110,9	706,9
2014	14809,4	11665,4	8996,2	710,0	3144,0	2133,5	799,1
2015	14945,3	11700,0	9008,8	676,8	3245,3	2154,5	824,4
2016	15112,1	11798,6	8890,6	633,2	3313,5	2345,7	869,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	15097,8	11703,4	8810,7	611,5	3394,4	2383,0	925,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2005	100,8	100,0	99,4	100,5	104,3	105,1	102,8
2006	100,9	100,5	99,7	97,7	103,0	104,6	100,5
2007	101,1	100,2	99,3	100,5	104,7	106,6	100,9
2008	102,3	102,4	102,9	95,3	102,1	103,5	99,6
2009	99,5	99,0	99,8	93,5	101,6	102,7	99,8
2010	101,8	101,5	101,0	105,8	103,1	103,8	100,7
2011	102,2	101,8	101,9	98,8	103,4	103,4	99,1
2012	101,9	101,0	101,6	92,6	105,3	106,9	99,1
2013	101,1	101,5	101,7	100,1	99,4	95,0	92,3
2014	100,1	99,6	99,1	97,1	102,1	101,1	113,0
2015	100,9	100,3	100,1	95,3	103,2	101,0	103,2
2016	101,1	100,8	98,7	93,6	102,1	108,9	105,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	99,9	99,2	99,1	96,6	102,4	101,6	106,4

168 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

Planted area of main annual crops

	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar-cane</i>	Bông <i>Cotton</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Đậu tương <i>Soya-bean</i>
Nghìn ha - Thous. ha						
2005	7329,2	1052,6	266,3	25,8	269,6	204,1
2006	7324,8	1033,1	288,1	20,9	246,7	185,6
2007	7207,4	1096,1	293,4	12,1	254,5	187,4
2008	7400,2	1140,2	270,7	5,8	255,3	192,1
2009	7437,2	1089,2	265,6	9,6	245,0	147,0
2010	7489,4	1125,7	269,1	9,1	231,4	197,8
2011	7655,4	1121,3	282,2	9,8	223,8	181,1
2012	7761,2	1156,6	301,9	6,9	219,2	119,6
2013	7902,5	1170,4	310,4	3,0	216,4	117,2
2014	7816,2	1179,0	305,0	2,8	208,7	109,4
2015	7828,0	1178,9	284,2	1,2	200,2	100,8
2016	7737,1	1152,7	267,6	0,5	184,8	99,6
Sơ bộ - Prel. 2017	7708,7	1099,9	280,4	0,4	195,8	68,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2005	98,4	99,4	100,4	101,4	102,4	103,4
2006	99,9	98,1	108,2	81,0	91,5	90,9
2007	98,4	106,1	101,8	57,9	103,2	101,0
2008	102,7	104,0	92,3	47,9	100,3	102,5
2009	100,5	95,5	98,1	165,5	96,0	76,5
2010	100,7	103,4	101,3	94,8	94,4	134,6
2011	102,2	99,6	104,9	107,7	96,7	91,6
2012	101,4	103,1	107,0	70,4	97,9	66,0
2013	101,8	101,2	102,8	43,5	98,7	98,0
2014	98,9	100,7	98,3	93,3	96,4	93,3
2015	100,2	100,0	93,2	42,9	95,9	92,1
2016	98,8	97,8	94,2	41,7	92,3	98,8
Sơ bộ - Prel. 2017	99,6	95,4	104,8	80,0	106,0	68,8

169 Năng suất một số cây hàng năm

Yield of main annual crops

	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar-cane</i>	Bông <i>Cotton</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Đậu tương <i>Soya-bean</i>
Tạ/ha - Quintal/ha						
2005	48,9	36,0	561,3	13,0	18,1	14,3
2006	48,9	37,3	580,3	13,7	18,7	13,9
2007	49,9	39,3	592,9	13,3	20,0	14,7
2008	52,3	40,1	596,4	13,8	20,8	13,9
2009	52,4	40,1	587,7	12,6	20,9	14,6
2010	53,4	41,1	600,6	13,7	21,1	15,1
2011	55,4	43,1	621,5	12,9	20,9	14,7
2012	56,4	43,0	629,9	12,8	21,4	14,5
2013	55,7	44,4	648,5	10,7	22,7	14,4
2014	57,5	44,1	649,9	10,4	21,7	14,3
2015	57,6	44,8	645,2	10,8	22,7	14,5
2016	55,8	45,5	643,2	12,0	23,1	16,1
Sơ bộ - Prel. 2017	55,5	46,7	653,3	12,5	23,6	14,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2005	100,7	101,7	102,7	103,7	104,7	105,7
2006	100,0	103,6	103,4	105,4	103,3	97,2
2007	102,0	105,4	102,2	97,1	107,0	105,8
2008	104,8	102,0	100,6	103,8	104,0	94,6
2009	100,2	100,0	98,5	91,3	100,5	105,0
2010	101,9	102,5	102,2	108,7	101,0	103,4
2011	103,7	104,9	103,5	94,2	99,1	97,4
2012	101,8	99,8	101,4	99,2	102,4	98,6
2013	98,8	103,3	103,0	83,6	106,1	99,3
2014	103,2	99,3	100,2	97,2	95,6	99,3
2015	100,2	101,6	99,3	103,8	104,6	101,4
2016	96,9	101,6	99,7	111,1	101,8	111,0
Sơ bộ - Prel. 2017	99,5	102,6	101,6	104,2	102,2	92,5

170 Sản lượng một số cây hàng năm

Production of main annual crops

	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar-cane</i>	Bông <i>Cotton</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Đậu tương <i>Soya-bean</i>
Nghìn tấn - Thous. tons						
2005	35832,9	3787,1	14948,7	33,5	489,3	292,7
2006	35849,5	3854,6	16719,5	28,6	462,5	258,1
2007	35942,7	4303,2	17396,7	16,1	510,0	275,2
2008	38729,8	4573,1	16145,5	8,0	530,2	267,6
2009	38950,2	4371,7	15608,3	12,1	510,9	215,2
2010	40005,6	4625,7	16161,7	12,5	487,2	298,6
2011	42398,5	4835,6	17539,6	12,6	468,7	266,9
2012	43737,8	4973,6	19015,4	8,8	468,5	173,5
2013	44039,1	5191,2	20128,5	3,2	491,9	168,2
2014	44974,6	5202,3	19821,6	2,9	453,3	156,5
2015	45091,0	5287,2	18337,3	1,3	454,1	146,4
2016	43165,1	5246,5	17211,2	0,6	427,2	160,7
Sơ bộ - Prel. 2017	42763,4	5131,9	18319,2	0,5	461,5	102,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2005	99,1	110,4	95,5	119,6	104,3	119,0
2006	100,0	101,8	111,8	85,4	94,5	88,2
2007	100,3	111,6	104,1	56,3	110,3	106,6
2008	107,8	106,3	92,8	49,7	104,0	97,2
2009	100,6	95,6	96,7	151,3	96,4	80,4
2010	102,7	105,8	103,5	103,3	95,4	138,8
2011	106,0	104,5	108,5	100,8	96,2	89,4
2012	103,2	102,9	108,4	69,8	100,0	65,0
2013	100,7	104,4	105,9	36,4	105,0	96,9
2014	102,1	100,2	98,5	90,6	92,2	93,0
2015	100,3	101,6	92,5	44,8	100,2	93,5
2016	95,7	99,2	93,9	46,2	94,1	109,8
Sơ bộ - Prel. 2017	99,1	97,8	106,4	83,3	108,0	63,7

171 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - Planted area			Sản lượng - Production		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>			Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>		
2005	8383,4	7329,2	1052,6	39621,6	35832,9	3787,1
2006	8359,7	7324,8	1033,1	39706,2	35849,5	3854,6
2007	8304,7	7207,4	1096,1	40247,4	35942,7	4303,2
2008	8542,2	7400,2	1140,2	43305,4	38729,8	4573,1
2009	8527,4	7437,2	1089,2	43323,4	38950,2	4371,7
2010	8615,9	7489,4	1125,7	44632,2	40005,6	4625,7
2011	8777,6	7655,4	1121,3	47235,5	42398,5	4835,6
2012	8918,9	7761,2	1156,6	48712,6	43737,8	4973,6
2013	9074,0	7902,5	1170,4	49231,6	44039,1	5191,2
2014	8996,2	7816,2	1179,0	50178,5	44974,6	5202,3
2015	9008,8	7828,0	1178,9	50379,5	45091,0	5287,2
2016	8890,6	7737,1	1152,7	48416,2	43165,1	5246,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	8810,7	7708,7	1099,9	47899,0	42763,4	5131,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
2005	99,4	98,4	106,2	100,1	99,1	110,4
2006	99,7	99,9	98,1	100,2	100,0	101,8
2007	99,3	98,4	106,1	101,4	100,3	111,6
2008	102,9	103,0	104,0	107,6	107,8	106,3
2009	99,8	100,5	95,5	100,0	100,6	95,6
2010	101,0	100,7	103,4	103,0	102,7	105,8
2011	101,9	102,2	99,6	105,8	106,0	104,5
2012	101,6	101,4	103,2	103,1	103,2	102,9
2013	101,7	101,8	101,2	101,1	100,7	104,4
2014	99,1	98,9	100,7	101,9	102,1	100,2
2015	100,1	100,2	100,0	100,4	100,3	101,6
2016	98,7	98,8	97,8	96,1	95,7	99,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	99,1	99,6	95,4	98,9	99,1	97,8

172 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương

Planted area of cereals by province

Ngìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	8615,9	8996,2	9008,8	8890,6	8810,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1247,8	1210,9	1202,5	1184,3	1159,0
Hà Nội	229,7	223,0	221,6	217,0	209,0
Vĩnh Phúc	77,1	73,7	74,5	74,4	73,0
Bắc Ninh	76,9	76,4	75,5	73,8	71,5
Quảng Ninh	51,4	49,1	48,5	48,1	47,3
Hải Dương	132,2	129,1	126,7	124,5	122,4
Hải Phòng	83,5	78,4	77,0	75,2	73,3
Hưng Yên	90,5	87,3	86,0	82,3	78,2
Thái Bình	175,6	171,9	172,1	172,3	171,9
Hà Nam	78,8	76,1	75,6	73,9	72,8
Nam Định	163,9	159,2	158,9	157,5	155,8
Ninh Bình	88,2	86,7	86,1	85,3	83,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	1127,5	1204,9	1203,9	1192,4	1170,9
Hà Giang	84,4	91,9	91,8	91,0	92,1
Cao Bằng	69,2	69,5	70,5	69,2	70,7
Bắc Kạn	37,7	40,6	41,0	40,7	39,8
Tuyên Quang	62,1	61,5	64,2	63,5	63,7
Lào Cai	60,8	69,9	67,6	69,2	70,4
Yên Bái	63,6	69,4	69,5	71,4	70,7
Thái Nguyên	87,7	92,0	93,5	92,1	88,9
Lạng Sơn	69,8	72,3	71,9	72,2	70,8
Bắc Giang	124,5	122,9	122,3	120,3	117,5
Phú Thọ	89,5	88,3	88,6	86,4	85,3
Điện Biên	75,5	79,3	79,2	80,1	80,8
Lai Châu	49,7	52,5	53,6	54,2	55,0
Sơn La	177,3	216,8	212,1	204,2	189,1
Hòa Bình	75,7	78,0	78,1	77,9	76,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	1427,5	1452,2	1431,4	1423,0	1453,7
Thanh Hóa	308,0	313,3	313,8	306,9	301,0
Nghệ An	246,3	243,7	245,5	244,8	244,6
Hà Tĩnh	107,2	109,4	110,5	113,0	111,8
Quảng Bình	56,7	58,8	58,9	59,9	60,4
Quảng Trị	51,7	54,0	51,6	53,8	54,5
Thừa Thiên - Huế	55,3	55,3	56,1	56,1	56,6

468 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - *Agriculture, Forestry and Fishing*

172 (Tiếp theo) Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of cereals by province

Ngìn ha - Thous. ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	8,1	5,9	5,8	5,9	5,6
Quảng Nam	98,4	100,8	101,5	99,3	99,4
Quảng Ngãi	83,0	84,3	85,9	86,1	86,1
Bình Định	120,9	114,6	114,5	111,0	113,3
Phú Yên	63,4	63,2	63,1	63,3	62,4
Khánh Hòa	50,2	52,3	40,4	46,4	54,1
Ninh Thuận	52,4	57,0	49,1	53,1	61,5
Bình Thuận	125,9	139,6	134,7	123,4	142,4
Tây Nguyên - Central Highlands	454,6	487,5	478,9	469,0	460,4
Kon Tum	30,4	30,3	30,8	30,9	30,6
Gia Lai	127,3	127,8	126,8	124,8	122,0
Đắk Lắk	195,8	216,7	211,8	206,3	201,8
Đắk Nông	51,1	65,3	63,6	64,2	63,6
Lâm Đồng	50,0	47,4	45,9	42,8	42,4
Đông Nam Bộ - South East	374,9	353,2	352,5	345,9	342,8
Bình Phước	21,3	17,9	18,0	16,8	16,8
Tây Ninh	160,1	147,4	149,3	148,9	152,8
Bình Dương	10,6	8,7	8,0	7,7	7,6
Đồng Nai	117,1	117,5	115,9	113,1	106,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,5	39,4	40,0	39,4	39,1
TP. Hồ Chí Minh	25,3	22,3	21,3	20,0	19,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3983,6	4287,5	4339,6	4276,0	4223,9
Long An	476,3	523,4	527,0	529,8	528,1
Tiền Giang	248,7	234,6	229,1	219,5	215,3
Bến Tre	81,1	67,3	63,7	42,2	59,0
Trà Vinh	237,9	241,2	241,4	214,8	224,4
Vĩnh Long	171,3	181,3	181,7	177,7	170,8
Đồng Tháp	468,8	533,3	550,5	556,1	543,5
An Giang	596,4	635,4	652,8	677,1	649,4
Kiên Giang	642,7	753,7	769,7	766,3	735,6
Cần Thơ	210,4	233,3	239,0	241,1	241,2
Hậu Giang	212,5	208,0	210,0	205,5	209,8
Sóc Trăng	353,3	367,7	366,9	360,6	352,4
Bạc Liêu	158,4	180,4	180,7	172,5	180,8
Cà Mau	125,8	127,9	127,1	112,8	113,6

173 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương^(*)

Production of cereals by province^()*

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	44632,2	50178,5	50379,5	48416,2	47899,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	7246,6	7175,2	7168,2	6977,9	6513,3
Hà Nội	1237,5	1273,5	1272,0	1206,6	1145,0
Vĩnh Phúc	388,7	395,6	395,9	361,1	385,8
Bắc Ninh	450,8	457,0	462,3	454,7	427,3
Quảng Ninh	232,8	234,0	235,2	235,4	219,2
Hải Dương	780,3	763,6	761,4	749,0	681,1
Hải Phòng	499,2	491,0	484,0	471,0	442,0
Hưng Yên	563,3	536,6	529,6	504,5	464,5
Thái Bình	1153,7	1116,6	1123,4	1120,1	1013,7
Hà Nam	459,2	445,1	452,7	440,0	411,7
Nam Định	972,5	956,3	954,8	943,8	863,6
Ninh Bình	508,6	505,9	496,9	491,7	459,4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	4623,5	5232,1	5249,3	5345,2	5233,0
Hà Giang	330,7	386,4	390,2	395,7	397,9
Cao Bằng	242,1	255,1	263,1	262,4	274,4
Bắc Kạn	151,0	176,2	185,1	184,6	177,9
Tuyên Quang	332,5	333,4	347,3	344,7	344,5
Lào Cai	228,0	266,1	283,3	296,9	304,0
Yên Bái	250,8	286,0	300,7	309,6	305,9
Thái Nguyên	415,0	445,1	469,3	470,9	458,5
Lạng Sơn	295,5	311,3	314,9	326,6	310,9
Bắc Giang	642,7	666,0	661,3	671,6	652,2
Phú Thọ	442,7	461,8	459,9	460,4	454,7
Điện Biên	222,5	246,7	251,0	253,9	258,2
Lai Châu	166,8	189,8	198,8	206,3	218,6
Sơn La	564,5	841,0	766,0	781,5	739,8
Hòa Bình	338,7	367,2	358,4	380,1	335,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	7002,2	7897,0	7784,8	7783,0	7910,1
Thanh Hóa	1612,5	1737,8	1720,8	1726,2	1688,4
Nghệ An	1063,2	1205,7	1214,4	1257,6	1258,2
Hà Tĩnh	442,2	536,3	553,7	565,9	470,2
Quảng Bình	254,0	299,1	299,1	306,9	310,5
Quảng Trị	221,3	269,9	251,1	275,9	257,4
Thừa Thiên - Huế	291,2	323,3	325,7	330,5	334,1

470 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - *Agriculture, Forestry and Fishing*

173 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt
phân theo địa phương^(*)
(Cont.) Production of cereals by province^(*)

Nghìn tấn - Thous. tons

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	45,8	35,9	33,8	34,8	33,8
Quảng Nam	468,4	526,6	518,6	499,9	520,0
Quảng Ngãi	443,0	480,2	483,7	475,1	499,4
Bình Định	673,6	696,1	707,6	688,3	715,6
Phú Yên	364,0	387,0	401,9	398,7	396,0
Khánh Hòa	243,1	276,2	212,7	241,8	268,8
Ninh Thuận	234,8	326,5	273,4	257,4	327,3
Bình Thuận	645,1	796,4	788,3	724,0	830,4
Tây Nguyên - Central Highlands	2226,3	2571,9	2505,5	2436,1	2555,2
Kon Tum	106,1	110,6	115,8	113,1	117,8
Gia Lai	528,8	566,7	552,5	536,9	566,4
Đắk Lắk	1068,8	1249,2	1209,2	1169,5	1253,8
Đắk Nông	309,6	408,3	397,5	401,3	399,8
Lâm Đồng	213,0	237,1	230,5	215,3	217,4
Đông Nam Bộ - South East	1737,6	1827,3	1868,4	1849,3	1853,5
Bình Phước	67,0	61,0	61,5	56,9	56,7
Tây Ninh	768,8	768,6	788,4	784,6	816,6
Bình Dương	40,0	34,8	32,1	31,5	31,4
Đồng Nai	604,9	691,6	707,0	700,5	671,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	162,1	178,2	187,8	188,8	188,8
TP. Hồ Chí Minh	94,8	93,1	91,6	87,0	88,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	21796,0	25475,0	25803,3	24024,7	23834,0
Long An	2333,3	2889,8	2947,7	2813,9	2652,2
Tiền Giang	1336,3	1384,8	1360,2	1283,1	1265,8
Bến Tre	370,3	321,6	281,4	89,9	241,9
Trà Vinh	1183,0	1356,6	1369,5	978,8	1159,6
Vĩnh Long	931,7	1089,8	1097,6	941,7	945,9
Đồng Tháp	2832,0	3336,4	3419,8	3434,1	3248,7
An Giang	3721,5	4100,4	4137,5	4035,7	3942,5
Kiên Giang	3497,3	4532,9	4644,2	4162,9	4060,4
Cần Thơ	1201,7	1373,2	1413,7	1403,6	1392,8
Hậu Giang	1098,5	1217,9	1307,4	1246,0	1276,1
Sóc Trăng	1980,9	2280,0	2291,9	2187,0	2122,0
Bạc Liêu	810,2	1037,8	1065,3	993,9	1077,7
Cà Mau	499,3	553,8	467,1	454,1	448,3

^(*) Gồm lúa, ngô và cây lương thực có hạt khác - Including: Paddy, maize and other cereals.

174 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương

Production of cereals per capita by province

	2010	2014	2015	2016	Kg Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	513,4	553,1	549,5	522,3	511,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	365,5	346,5	342,8	330,4	305,2
Hà Nội	187,8	179,5	176,6	165,0	154,3
Vĩnh Phúc	385,8	379,7	375,4	338,7	357,4
Bắc Ninh	433,0	404,0	400,4	385,8	351,6
Quảng Ninh	201,6	195,1	194,3	191,9	176,3
Hải Dương	455,6	433,1	429,1	419,4	379,0
Hải Phòng	268,7	252,3	246,6	237,8	221,3
Hưng Yên	494,9	463,4	454,9	431,1	394,9
Thái Bình	646,4	624,2	627,8	625,8	565,8
Hà Nam	584,0	556,8	564,0	547,5	511,0
Nam Định	531,4	518,2	516,0	509,4	466,0
Ninh Bình	564,4	540,6	526,1	515,9	477,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	413,9	448,4	443,4	445,3	430,7
Hà Giang	450,7	489,9	486,7	482,3	477,4
Cao Bằng	471,8	490,4	501,5	495,0	512,5
Bắc Kạn	509,1	573,4	591,2	578,7	550,4
Tuyên Quang	455,5	442,3	456,8	449,5	445,4
Lào Cai	363,8	400,1	420,0	433,9	437,8
Yên Bái	333,8	365,0	379,2	386,9	378,9
Thái Nguyên	366,8	379,4	386,2	378,6	365,3
Lạng Sơn	401,3	413,0	414,1	424,9	399,4
Bắc Giang	410,8	410,0	403,1	405,2	389,5
Phú Thọ	335,3	339,5	335,5	333,2	326,4
Điện Biên	443,9	458,5	458,2	455,5	455,4
Lai Châu	438,4	457,0	468,4	474,1	490,0
Sơn La	513,6	721,0	645,2	646,8	602,0
Hòa Bình	427,2	449,3	434,8	457,2	400,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	369,8	404,5	395,7	393,1	397,0
Thanh Hóa	473,4	497,1	490,0	489,2	476,4
Nghệ An	363,0	396,9	394,3	405,0	401,8
Hà Tĩnh	360,0	427,2	439,0	446,8	369,6
Quảng Bình	299,3	344,5	342,5	349,7	351,8
Quảng Trị	367,8	437,9	405,0	442,5	410,3
Thừa Thiên - Huế	266,9	285,7	285,2	287,4	289,4

472 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

174 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
phân theo địa phương
(Cont.) Production of cereals per capita by province

	2010	2014	2015	2016	Kg Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	49,4	35,6	32,8	33,3	31,8
Quảng Nam	328,2	357,8	350,5	336,2	348,1
Quảng Ngãi	363,5	386,8	388,1	378,8	395,8
Bình Định	451,5	459,6	465,5	451,5	468,0
Phú Yên	419,7	436,1	449,9	443,3	437,9
Khánh Hòa	208,7	230,8	176,5	199,2	219,9
Ninh Thuận	413,2	553,1	458,7	428,0	539,2
Bình Thuận	549,0	659,6	648,9	592,1	674,9
Tây Nguyên - Central Highlands	427,0	465,4	446,8	427,8	442,2
Kon Tum	240,0	228,4	233,5	222,7	226,5
Gia Lai	406,3	411,3	395,3	378,8	394,0
Đắk Lắk	609,2	681,4	652,3	623,9	661,1
Đắk Nông	612,8	714,7	676,2	659,6	639,1
Lâm Đồng	176,9	188,3	181,1	167,4	167,4
Đông Nam Bộ - South East	119,3	115,7	116,1	112,7	110,7
Bình Phước	75,4	65,4	65,1	59,5	58,5
Tây Ninh	716,7	696,0	709,3	701,3	725,1
Bình Dương	24,7	18,6	16,6	15,8	15,2
Đồng Nai	234,9	243,6	244,0	236,5	221,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	160,2	168,2	174,0	173,2	171,4
TP. Hồ Chí Minh	12,8	11,7	11,3	10,5	10,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1269,1	1454,2	1467,8	1360,0	1343,7
Long An	1617,2	1956,1	1986,4	1888,0	1771,9
Tiền Giang	796,4	807,0	787,1	737,4	722,6
Bến Tre	294,7	254,8	222,7	71,1	191,0
Trà Vinh	1175,1	1318,0	1337,6	940,7	1109,0
Vĩnh Long	907,6	1046,4	1050,3	898,1	900,7
Đồng Tháp	1696,2	1984,4	2030,4	2035,3	1922,0
An Giang	1731,8	1902,1	1917,0	1868,5	1823,8
Kiên Giang	2057,6	2596,9	2637,2	2343,1	2265,1
Cần Thơ	1005,5	1109,0	1132,7	1111,7	1094,3
Hậu Giang	1444,6	1585,1	1697,0	1612,9	1647,4
Sóc Trăng	1526,7	1743,5	1763,3	1666,3	1614,5
Bạc Liêu	938,5	1182,2	1186,2	1121,5	1205,1
Cà Mau	412,6	455,3	383,2	371,4	365,6

175 Diện tích và sản lượng lúa cả năm

Planted area and production of paddy

	Diện tích - <i>Planted area</i>				Sản lượng - <i>Production</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring</i> <i>paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn</i> <i>paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter</i> <i>paddy</i>		Lúa đông xuân <i>Spring</i> <i>paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn</i> <i>paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter</i> <i>paddy</i>
	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>				Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>			
2005	7329,2	2942,1	2349,3	2037,8	35832,9	17331,6	10436,2	8065,1
2006	7324,8	2995,5	2317,4	2011,9	35849,5	17588,2	9693,9	8567,4
2007	7207,4	2988,4	2203,5	2015,5	35942,7	17024,1	10140,8	8777,8
2008	7400,2	3013,1	2368,7	2018,4	38729,8	18326,9	11395,7	9007,2
2009	7437,2	3060,9	2358,4	2017,9	38950,2	18695,8	11212,2	9042,2
2010	7489,4	3085,9	2436,0	1967,5	40005,6	19216,8	11686,1	9102,7
2011	7655,4	3096,8	2589,5	1969,1	42398,5	19778,3	13402,9	9217,3
2012	7761,2	3124,3	2659,1	1977,8	43737,8	20291,9	13958,0	9487,9
2013	7902,5	3105,6	2810,8	1986,1	44039,1	20069,7	14623,4	9346,0
2014	7816,2	3116,5	2734,1	1965,6	44974,6	20850,5	14479,2	9644,9
2015	7828,0	3168,0	2869,1	1790,9	45091,0	21091,7	15341,3	8658,0
2016	7737,1	3128,9	2872,9	1735,3	43165,1	19646,6	15232,1	8286,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	7708,7	3117,1	2878,0	1713,6	42763,4	19415,7	15461,8	7886,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %							
2005	98,4	98,8	99,3	97,0	99,1	101,5	100,1	93,3
2006	99,9	101,8	98,6	98,7	100,0	101,5	92,9	106,2
2007	98,4	99,8	95,1	100,2	100,3	96,8	104,6	102,5
2008	102,7	100,8	107,5	100,1	107,8	107,7	112,4	102,6
2009	100,5	101,6	99,6	100,0	100,6	102,0	98,4	100,4
2010	100,7	100,8	103,3	97,5	102,7	102,8	104,2	100,7
2011	102,2	100,4	106,3	100,1	106,0	102,9	114,7	101,3
2012	101,4	100,9	102,7	100,4	103,2	102,6	104,1	102,9
2013	101,8	99,4	105,7	100,4	100,7	98,9	104,8	98,5
2014	98,9	100,4	97,3	99,0	102,1	103,9	99,0	103,2
2015	100,2	101,7	104,9	91,1	100,3	101,2	106,0	89,8
2016	98,8	98,8	100,1	96,9	95,7	93,1	99,3	95,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	99,6	99,6	100,2	98,7	99,1	98,8	101,5	95,2

474 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - *Agriculture, Forestry and Fishing*

176 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương

Planted area of paddy by province

Ngìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7489,4	7816,2	7828,0	7737,1	7708,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1150,1	1122,7	1110,9	1094,4	1071,4
Hà Nội	204,7	202,8	200,6	197,1	189,9
Vĩnh Phúc	59,3	58,6	58,4	58,4	57,9
Bắc Ninh	74,3	72,7	71,9	70,8	69,1
Quảng Ninh	44,7	43,1	42,5	42,3	41,6
Hải Dương	127,5	125,0	122,7	120,3	118,2
Hải Phòng	80,9	77,1	75,8	74,0	72,3
Hưng Yên	81,9	78,9	77,5	74,1	70,4
Thái Bình	166,4	161,8	161,0	160,1	158,7
Hà Nam	70,3	67,4	66,8	65,6	64,5
Nam Định	159,0	154,9	154,4	153,0	151,1
Ninh Bình	81,1	80,4	79,3	78,7	77,7
Trung du và miền núi phía Bắc	666,4	689,2	684,3	682,6	679,8
Northern midlands and mountain areas	666,4	689,2	684,3	682,6	679,8
Hà Giang	36,5	37,4	36,8	37,5	37,5
Cao Bằng	30,5	30,4	30,5	28,9	30,4
Bắc Kạn	21,8	24,0	24,6	24,3	24,0
Tuyên Quang	45,4	45,6	45,6	45,1	45,1
Lào Cai	29,7	30,8	30,7	31,6	32,3
Yên Bái	41,0	40,9	41,3	42,8	42,5
Thái Nguyên	69,8	72,5	72,4	72,0	71,1
Lạng Sơn	49,6	50,7	49,8	50,1	49,5
Bắc Giang	112,2	112,8	111,5	109,5	106,8
Phú Thọ	68,8	69,6	69,4	67,7	67,1
Điện Biên	46,4	49,4	49,4	50,1	50,2
Lai Châu	30,3	30,4	30,9	31,4	32,9
Sơn La	44,6	54,3	52,1	51,7	51,0
Hòa Bình	39,8	40,4	39,3	39,9	39,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1214,1	1243,8	1220,5	1215,3	1253,4
North Central and Central coastal areas	1214,1	1243,8	1220,5	1215,3	1253,4
Thanh Hóa	253,6	258,6	257,0	253,9	250,5
Nghệ An	183,4	187,9	186,6	186,0	188,6
Hà Tĩnh	99,1	101,1	101,7	103,4	104,1
Quảng Bình	52,1	54,2	54,1	55,0	55,4
Quảng Trị	48,1	50,2	47,7	49,8	50,3
Thừa Thiên - Huế	53,7	53,7	54,4	54,5	54,9

176 (Tiếp theo) Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương (Cont.) Planted area of paddy by province

Ngìn ha - Thous. ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	7,3	5,5	5,4	5,4	5,2
Quảng Nam	85,3	87,4	88,5	86,7	86,8
Quảng Ngãi	72,7	73,8	75,7	75,8	75,5
Bình Định	113,1	106,3	105,7	102,5	105,1
Phú Yên	56,5	57,0	57,2	57,5	56,9
Khánh Hòa	44,2	45,6	34,2	39,9	47,5
Ninh Thuận	37,8	42,8	37,3	41,4	48,4
Bình Thuận	107,2	119,7	115,0	103,5	124,2
Tây Nguyên - Central Highlands	217,8	237,8	237,5	233,3	243,4
Kon Tum	22,4	23,6	24,4	24,2	24,0
Gia Lai	70,4	75,2	75,2	72,8	74,6
Đắk Lắk	80,1	94,4	93,4	93,9	101,5
Đắk Nông	11,1	12,6	12,6	12,4	13,0
Lâm Đồng	33,8	32,0	31,9	30,0	30,3
Đông Nam Bộ - South East	295,1	273,2	273,3	270,4	271,9
Bình Phước	14,6	13,0	12,8	12,2	12,2
Tây Ninh	154,2	142,2	144,5	144,6	147,9
Bình Dương	10,1	8,3	7,6	7,3	7,2
Đồng Nai	69,4	65,3	63,6	61,7	60,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	22,4	23,5	24,5	25,1	24,8
TP. Hồ Chí Minh	24,4	20,9	20,3	19,5	19,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3945,9	4249,5	4301,5	4241,1	4188,8
Long An	471,1	519,2	522,9	527,4	526,7
Tiền Giang	244,0	230,6	224,7	215,5	210,8
Bến Tre	80,2	66,6	63,0	41,5	58,4
Trà Vinh	232,7	235,8	235,8	210,6	220,2
Vĩnh Long	170,0	180,2	180,5	176,4	169,4
Đồng Tháp	465,1	528,6	546,0	551,4	538,3
An Giang	586,6	625,8	644,2	669,0	641,1
Kiên Giang	642,7	753,6	769,5	765,9	735,3
Cần Thơ	209,4	232,3	237,9	240,0	240,1
Hậu Giang	210,7	205,3	207,1	202,2	206,6
Sóc Trăng	349,6	363,9	362,7	356,6	348,2
Bạc Liêu	158,3	180,2	180,6	172,4	180,6
Cà Mau	125,5	127,4	126,6	112,2	113,1

476 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

177 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương

Yield of paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	53,4	57,5	57,6	55,8	55,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	59,2	60,2	60,6	59,8	56,8
Hà Nội	55,0	58,0	58,3	56,3	55,4
Vĩnh Phúc	53,0	56,5	55,9	50,4	55,3
Bắc Ninh	59,2	60,4	61,9	62,0	60,0
Quảng Ninh	46,7	49,0	49,9	50,1	47,1
Hải Dương	59,4	59,4	60,3	60,4	55,7
Hải Phòng	60,0	62,9	63,1	62,9	60,4
Hưng Yên	62,8	62,1	62,0	61,7	59,5
Thái Bình	66,4	65,6	66,0	65,8	59,4
Hà Nam	59,4	59,6	60,7	60,3	56,8
Nam Định	59,9	60,5	60,6	60,4	55,7
Ninh Bình	59,9	60,2	59,9	59,5	56,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	46,3	48,5	48,8	49,9	49,1
Hà Giang	53,2	55,6	55,3	56,1	56,4
Cao Bằng	41,2	41,7	42,5	43,2	43,7
Bắc Kạn	43,0	46,7	47,7	48,6	46,8
Tuyên Quang	57,7	58,2	58,4	58,6	58,3
Lào Cai	42,6	48,2	48,9	50,1	49,2
Yên Bái	45,4	49,5	50,3	50,0	49,8
Thái Nguyên	48,7	50,5	52,7	53,4	53,4
Lạng Sơn	40,0	42,0	42,3	43,6	41,6
Bắc Giang	53,3	55,5	55,5	57,4	57,0
Phú Thọ	51,2	54,0	53,4	55,1	54,8
Điện Biên	33,4	34,5	35,4	35,0	35,5
Lai Châu	38,5	42,0	43,0	43,4	44,3
Sơn La	33,0	33,8	34,0	35,4	35,3
Hòa Bình	48,4	53,2	49,8	54,1	45,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	50,7	56,6	56,2	56,3	55,8
Thanh Hóa	55,1	58,6	57,4	58,8	58,4
Nghệ An	45,2	53,9	52,5	54,2	53,8
Hà Tĩnh	41,8	50,6	51,3	51,3	42,5
Quảng Bình	45,0	51,2	50,9	51,2	51,4
Quảng Trị	44,3	51,5	50,2	52,8	48,4
Thừa Thiên - Huế	53,1	59,1	58,7	59,5	59,6

177 (Tiếp theo) Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương (Cont.) Yield of paddy by province

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	56,3	61,6	58,5	59,6	60,4
Quảng Nam	48,4	53,4	52,1	50,9	53,1
Quảng Ngãi	53,8	57,2	56,5	54,9	58,1
Bình Định	56,0	61,1	62,2	62,3	63,4
Phú Yên	61,4	64,0	66,1	65,4	65,8
Khánh Hòa	52,3	57,3	58,4	56,9	53,6
Ninh Thuận	49,7	62,5	60,2	51,2	57,1
Bình Thuận	50,0	56,3	57,8	57,8	57,8
Tây Nguyên - Central Highlands	47,8	52,4	50,9	50,3	54,1
Kon Tum	34,7	36,3	37,5	36,0	38,0
Gia Lai	44,0	46,6	44,3	43,8	47,6
Đắk Lắk	56,3	61,2	59,5	58,6	63,4
Đắk Nông	55,7	58,3	58,0	58,4	57,4
Lâm Đồng	42,0	49,4	49,0	48,5	50,0
Đông Nam Bộ - South East	44,8	49,4	50,4	50,6	51,4
Bình Phước	31,5	32,8	33,1	32,3	32,5
Tây Ninh	47,9	52,1	52,7	52,6	53,3
Bình Dương	38,4	41,1	41,3	41,9	42,5
Đồng Nai	46,5	51,7	53,0	53,7	54,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,7	44,9	47,3	48,1	49,2
TP. Hồ Chí Minh	37,6	42,4	43,5	43,7	45,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	54,7	59,4	59,5	56,2	56,4
Long An	48,9	55,1	55,8	53,1	50,2
Tiền Giang	54,1	59,4	59,8	58,8	59,3
Bến Tre	45,7	47,9	44,3	21,1	41,1
Trà Vinh	49,7	56,3	56,8	45,4	51,7
Vĩnh Long	54,6	60,3	60,6	53,2	55,6
Đồng Tháp	60,4	62,4	62,0	61,6	59,6
An Giang	62,3	64,3	63,2	59,4	60,5
Kiên Giang	54,4	60,1	60,3	54,3	55,2
Cần Thơ	57,1	58,9	59,2	58,2	57,8
Hậu Giang	51,7	58,7	62,4	60,9	61,0
Sóc Trăng	56,3	62,3	62,7	60,9	60,5
Bạc Liêu	51,1	57,5	58,9	57,6	59,6
Cà Mau	39,7	43,3	36,7	40,3	39,4

178 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương

Production of paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	40005,6	44974,6	45091,0	43165,1	42763,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	6805,4	6759,8	6729,5	6545,0	6083,3
Hà Nội	1125,1	1175,5	1169,5	1109,6	1051,1
Vĩnh Phúc	314,3	331,2	326,4	294,5	320,3
Bắc Ninh	440,1	439,4	444,8	439,1	414,9
Quảng Ninh	208,6	211,3	211,9	211,8	195,9
Hải Dương	757,9	742,6	740,0	726,4	657,9
Hải Phòng	485,5	484,7	478,3	465,1	436,7
Hưng Yên	514,6	489,6	480,5	457,4	418,6
Thái Bình	1104,4	1061,9	1061,9	1053,6	942,6
Hà Nam	417,4	401,6	405,6	395,5	366,4
Nam Định	952,0	937,7	935,2	923,9	841,9
Ninh Bình	485,5	484,3	475,4	468,1	437,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3087,8	3341,1	3336,8	3405,5	3336,4
Hà Giang	194,2	207,9	203,5	210,5	211,4
Cao Bằng	125,8	126,9	129,5	124,8	132,7
Bắc Kạn	93,7	112,1	117,4	118,1	112,3
Tuyên Quang	261,8	265,4	266,3	264,3	262,9
Lào Cai	126,4	148,4	150,1	158,3	158,8
Yên Bái	186,1	202,4	207,7	214,2	211,5
Thái Nguyên	339,8	365,9	381,4	384,7	379,4
Lạng Sơn	198,3	212,9	210,6	218,3	205,9
Bắc Giang	597,8	626,6	619,1	628,5	609,2
Phú Thọ	352,3	376,0	370,4	373,2	367,9
Điện Biên	155,1	170,6	174,8	175,4	178,1
Lai Châu	116,7	127,7	132,8	136,4	145,7
Sơn La	147,1	183,3	177,4	182,9	180,0
Hòa Bình	192,7	215,0	195,8	215,9	180,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	6152,0	7034,0	6855,1	6842,2	6997,9
Thanh Hóa	1396,6	1516,5	1475,3	1493,1	1463,3
Nghệ An	828,6	1012,5	978,8	1007,4	1015,1
Hà Tĩnh	414,4	511,4	521,5	530,4	442,8
Quảng Bình	234,7	277,4	275,4	281,4	284,7
Quảng Trị	213,0	258,7	239,4	263,1	243,4
Thừa Thiên - Huế	285,2	317,1	319,3	324,3	327,4

178 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương (Cont.) Production of paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	41,1	33,9	31,6	32,2	31,4
Quảng Nam	412,7	466,9	461,2	441,7	461,1
Quảng Ngãi	391,2	422,5	427,5	416,3	438,8
Bình Định	633,2	649,7	657,8	638,9	666,4
Phú Yên	346,8	365,0	378,1	376,2	374,4
Khánh Hòa	231,0	261,3	199,8	227,1	254,7
Ninh Thuận	188,0	267,7	224,5	211,8	276,6
Bình Thuận	535,5	673,4	664,9	598,3	717,8
Tây Nguyên - Central Highlands	1042,1	1245,0	1209,8	1174,0	1315,6
Kon Tum	77,7	85,6	91,6	87,1	91,1
Gia Lai	310,1	350,1	333,1	318,9	354,9
Đắk Lắk	450,7	577,8	555,8	550,2	643,5
Đắk Nông	61,8	73,5	73,1	72,4	74,6
Lâm Đồng	141,8	158,0	156,2	145,4	151,5
Đông Nam Bộ - South East	1322,7	1349,1	1376,1	1367,4	1396,7
Bình Phước	46,0	42,6	42,4	39,4	39,6
Tây Ninh	738,8	740,9	760,8	760,0	788,9
Bình Dương	38,8	34,1	31,4	30,6	30,6
Đồng Nai	322,9	337,3	337,2	331,5	329,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,5	105,6	116,0	120,7	122,1
TP. Hồ Chí Minh	91,7	88,6	88,3	85,2	86,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	21595,6	25245,6	25583,7	23831,0	23633,5
Long An	2304,8	2860,6	2918,7	2802,2	2643,2
Tiền Giang	1320,6	1370,3	1344,4	1268,1	1249,3
Bến Tre	366,8	318,9	278,8	87,6	239,8
Trà Vinh	1156,0	1326,9	1339,5	956,3	1137,4
Vĩnh Long	928,9	1087,2	1094,7	938,7	942,5
Đồng Tháp	2807,0	3300,0	3384,5	3396,8	3206,8
An Giang	3653,1	4022,9	4073,7	3974,7	3879,6
Kiên Giang	3497,1	4532,2	4643,0	4161,6	4058,7
Cần Thơ	1196,7	1367,7	1408,1	1397,8	1387,2
Hậu Giang	1090,2	1204,6	1293,1	1231,0	1261,0
Sóc Trăng	1966,6	2265,3	2275,5	2171,1	2105,1
Bạc Liêu	809,5	1037,0	1064,5	993,1	1076,9
Cà Mau	498,3	552,0	465,2	452,0	446,0

179 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương

Planted area of spring paddy by province

Ngìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3085,9	3116,5	3168,0	3128,9	3117,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	568,7	557,9	553,0	546,1	536,2
Hà Nội	101,8	101,6	101,0	99,4	96,9
Vĩnh Phúc	30,9	30,8	30,8	31,2	31,3
Bắc Ninh	37,1	36,3	36,0	35,6	34,9
Quảng Ninh	17,8	17,2	17,0	17,0	16,5
Hải Dương	64,1	63,0	61,8	60,7	59,4
Hải Phòng	39,2	37,5	36,7	35,7	35,1
Hưng Yên	40,6	39,5	38,7	37,1	35,4
Thái Bình	82,7	80,5	80,1	79,7	79,1
Hà Nam	34,8	33,4	33,1	32,4	32,0
Nam Định	78,1	76,3	76,1	75,7	74,5
Ninh Bình	41,6	41,8	41,7	41,6	41,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	236,5	250,1	251,5	253,0	250,3
Hà Giang	9,3	9,5	9,6	9,3	9,2
Cao Bằng	3,0	3,3	3,3	3,6	3,6
Bắc Kạn	7,4	8,7	9,1	9,3	9,0
Tuyên Quang	19,7	20,1	20,2	20,0	19,8
Lào Cai	9,1	9,9	10,0	10,1	10,1
Yên Bái	17,4	19,0	19,4	19,8	19,6
Thái Nguyên	28,3	30,4	30,5	30,7	30,3
Lạng Sơn	15,4	16,1	15,4	16,2	15,7
Bắc Giang	52,9	53,8	53,6	53,2	51,8
Phú Thọ	35,5	37,0	37,2	37,1	37,0
Điện Biên	7,9	8,5	8,8	9,0	9,1
Lai Châu	5,4	6,2	6,4	6,4	6,7
Sơn La	9,5	11,4	11,6	11,8	12,1
Hòa Bình	15,7	16,2	16,4	16,5	16,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	561,6	586,2	585,7	573,9	587,7
Thanh Hóa	121,3	124,0	124,6	123,4	122,2
Nghệ An	87,5	90,2	91,7	91,5	92,1
Hà Tĩnh	53,6	56,6	57,9	58,2	58,9
Quảng Bình	28,3	29,6	30,1	30,1	30,0
Quảng Trị	23,8	25,6	25,6	25,7	25,8
Thừa Thiên - Huế	27,5	27,7	27,9	27,9	28,6

179 (Tiếp theo) Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương (Cont.) Planted area of spring paddy by province

Ngìn ha - Thous. ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	4,0	3,0	2,9	2,9	2,8
Quảng Nam	42,3	43,6	43,5	43,0	42,7
Quảng Ngãi	37,0	38,6	39,3	39,1	38,8
Bình Định	47,7	47,8	48,1	48,5	47,3
Phú Yên	26,1	26,9	26,9	26,9	26,8
Khánh Hòa	19,5	20,7	20,0	19,5	20,0
Ninh Thuận	13,1	16,0	12,8	14,8	16,7
Bình Thuận	29,9	35,9	34,4	22,4	35,0
Tây Nguyên - Central Highlands	75,2	85,6	84,8	79,1	86,5
Kon Tum	6,5	7,2	7,6	7,4	7,1
Gia Lai	24,0	26,3	26,3	23,4	25,0
Đắk Lắk	29,8	36,9	35,7	34,2	39,6
Đắk Nông	4,1	4,6	4,7	4,4	4,9
Lâm Đồng	10,8	10,6	10,5	9,7	9,9
Đông Nam Bộ - South East	79,3	74,0	75,5	74,9	77,3
Bình Phước	2,9	3,3	3,2	3,1	3,3
Tây Ninh	45,9	42,6	44,4	43,2	44,6
Bình Dương	2,7	2,6	2,4	2,2	2,3
Đồng Nai	15,8	14,5	14,5	14,7	15,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	5,4	6,1	6,5	6,7
TP. Hồ Chí Minh	6,6	5,6	4,9	5,2	5,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1564,6	1562,7	1617,5	1601,9	1579,1
Long An	251,1	235,5	233,9	232,5	234,2
Tiền Giang	81,9	77,4	75,1	74,2	71,6
Bến Tre	21,1	18,1	17,2	15,1	15,7
Trà Vinh	59,5	66,4	68,9	68,8	59,9
Vĩnh Long	66,9	61,5	61,0	61,2	59,0
Đồng Tháp	207,7	207,4	204,9	208,8	208,9
An Giang	234,2	237,5	238,6	239,3	236,2
Kiên Giang	283,9	305,9	307,3	301,0	298,8
Cần Thơ	89,8	88,0	87,3	86,7	85,4
Hậu Giang	84,3	77,5	80,0	79,4	77,9
Sóc Trăng	139,6	141,3	196,7	189,3	183,9
Bạc Liêu	44,6	46,2	46,6	45,6	46,3
Cà Mau					1,3

180 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương

Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	62,3	66,9	66,6	62,8	62,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	63,2	65,5	65,8	65,6	65,9
Hà Nội	58,0	61,1	61,1	60,9	61,3
Vĩnh Phúc	55,3	60,4	59,8	58,6	61,1
Bắc Ninh	64,5	63,1	65,9	65,0	64,4
Quảng Ninh	50,6	54,2	54,9	54,4	54,8
Hải Dương	60,5	63,6	64,5	64,6	65,1
Hải Phòng	63,8	69,1	69,4	69,5	69,5
Hưng Yên	63,9	66,6	66,1	65,9	65,9
Thái Bình	70,6	71,7	71,6	71,5	71,7
Hà Nam	63,7	65,8	66,5	66,5	66,8
Nam Định	68,2	69,1	69,2	69,4	69,4
Ninh Bình	64,2	65,8	66,0	66,2	66,1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	54,0	56,1	56,6	57,5	57,5
Hà Giang	52,4	55,9	55,7	56,6	57,2
Cao Bằng	50,7	50,9	51,5	51,1	50,6
Bắc Kạn	48,1	51,0	54,9	55,1	54,9
Tuyên Quang	58,2	59,4	59,7	59,9	59,8
Lào Cai	54,4	55,4	56,4	57,4	57,8
Yên Bái	52,1	53,2	54,3	54,5	54,7
Thái Nguyên	51,3	52,4	54,9	55,0	55,6
Lạng Sơn	50,7	51,7	51,8	52,5	52,0
Bắc Giang	56,1	58,0	59,2	60,2	60,4
Phú Thọ	54,1	57,6	57,1	59,8	59,9
Điện Biên	58,7	60,4	60,9	58,2	58,5
Lai Châu	52,2	54,7	54,7	55,3	53,7
Sơn La	57,8	60,1	55,3	58,0	57,6
Hòa Bình	52,2	56,5	54,9	57,4	56,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	57,8	62,7	61,4	61,5	61,1
Thanh Hóa	59,9	64,5	63,0	64,4	65,0
Nghệ An	61,8	66,0	62,1	65,7	65,9
Hà Tĩnh	50,1	56,1	54,0	56,5	41,1
Quảng Bình	53,7	60,5	59,8	60,1	61,5
Quảng Trị	51,1	55,9	54,1	56,9	56,7
Thừa Thiên - Huế	56,1	60,4	60,1	60,8	62,3

180 (Tiếp theo) Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương

(Cont.) Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	57,5	63,0	59,0	59,3	62,5
Quảng Nam	50,6	56,8	55,3	51,0	56,4
Quảng Ngãi	55,5	59,2	58,8	53,6	59,5
Bình Định	61,9	67,9	68,6	66,0	67,7
Phú Yên	67,1	70,1	72,7	67,7	69,1
Khánh Hòa	58,4	64,1	63,8	62,1	59,6
Ninh Thuận	60,8	69,3	67,0	65,2	63,2
Bình Thuận	57,6	61,6	63,3	63,9	62,4
Tây Nguyên - Central Highlands	56,9	61,2	56,8	53,7	61,3
Kon Tum	46,6	45,8	47,1	41,6	46,3
Gia Lai	56,3	57,9	50,7	47,5	56,4
Đắk Lắk	63,8	69,4	64,5	61,3	69,7
Đắk Nông	59,0	62,2	61,5	58,9	60,0
Lâm Đồng	44,5	50,8	51,0	48,6	51,3
Đông Nam Bộ - South East	50,3	54,8	56,2	56,4	56,8
Bình Phước	33,8	33,3	34,4	29,7	32,7
Tây Ninh	51,1	56,6	57,5	58,0	57,9
Bình Dương	43,7	48,1	47,9	49,5	48,7
Đồng Nai	55,5	58,6	60,8	60,7	61,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	48,0	54,3	57,5	57,5	60,1
TP. Hồ Chí Minh	43,9	47,3	48,2	49,0	49,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	65,7	71,6	71,3	63,9	62,6
Long An	57,2	67,1	67,1	60,5	55,9
Tiền Giang	65,6	72,0	72,0	67,8	65,7
Bến Tre	57,4	58,0	50,9	0,5	44,2
Trà Vinh	58,3	67,2	68,1	40,4	59,0
Vĩnh Long	67,8	70,9	71,6	63,8	60,0
Đồng Tháp	70,9	72,2	70,4	68,0	60,0
An Giang	73,0	77,4	75,6	71,9	70,3
Kiên Giang	66,6	72,2	72,4	61,5	60,2
Cần Thơ	70,6	73,4	73,9	71,0	65,2
Hậu Giang	65,1	75,2	77,3	70,0	68,2
Sóc Trăng	62,5	68,0	68,5	62,4	64,5
Bạc Liêu	56,4	72,4	72,8	67,7	72,0
Cà Mau					30,0

181 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương

Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	19216,8	20850,5	21091,7	19646,6	19415,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3592,6	3651,5	3636,0	3583,2	3533,8
Hà Nội	590,0	620,7	616,7	605,7	594,4
Vĩnh Phúc	171,0	186,0	184,1	182,7	191,1
Bắc Ninh	239,3	228,9	237,4	231,3	224,9
Quảng Ninh	90,1	93,3	93,3	92,5	90,4
Hải Dương	387,9	400,5	398,8	392,2	386,5
Hải Phòng	250,1	259,3	254,7	248,1	243,8
Hưng Yên	259,5	262,9	255,7	244,4	233,2
Thái Bình	583,7	577,5	573,4	570,0	566,8
Hà Nam	221,6	219,9	220,0	215,6	213,6
Nam Định	532,5	527,5	526,8	525,5	517,3
Ninh Bình	266,9	275,0	275,1	275,2	271,8
Trung du và miền núi phía Bắc	1278,2	1402,7	1422,8	1454,3	1439,7
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	48,7	53,1	53,5	52,6	52,6
Cao Bằng	15,2	16,8	17,0	18,4	18,2
Bắc Kạn	35,6	44,4	50,0	51,2	49,4
Tuyên Quang	114,7	119,4	120,6	119,8	118,4
Lào Cai	49,5	54,8	56,4	58,0	58,4
Yên Bái	90,7	101,0	105,4	107,9	107,3
Thái Nguyên	145,3	159,4	167,4	168,7	168,5
Lạng Sơn	78,1	83,3	79,8	85,1	81,6
Bắc Giang	296,7	312,1	317,3	320,0	312,8
Phú Thọ	192,2	213,1	212,5	221,7	221,7
Điện Biên	46,4	51,3	53,6	52,4	53,2
Lai Châu	28,2	33,9	35,0	35,4	36,0
Sơn La	54,9	68,5	64,2	68,4	69,7
Hòa Bình	82,0	91,6	90,1	94,7	91,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3243,6	3675,6	3598,9	3530,6	3590,1
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	727,1	800,1	785,1	795,3	794,6
Nghệ An	540,9	595,6	569,7	601,1	606,7
Hà Tĩnh	268,6	317,5	312,9	328,7	241,9
Quảng Bình	152,0	179,0	180,0	181,0	184,5
Quảng Trị	121,6	143,0	138,5	146,3	146,2
Thừa Thiên - Huế	154,4	167,4	167,6	169,5	178,3

181 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương (Cont.) Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	23,0	18,9	17,1	17,2	17,5
Quảng Nam	214,0	247,7	240,4	219,1	240,8
Quảng Ngãi	205,5	228,7	231,1	209,4	231,0
Bình Định	295,5	324,5	330,0	320,3	320,4
Phú Yên	175,2	188,7	195,6	182,1	185,1
Khánh Hòa	113,9	132,6	127,5	121,0	119,2
Ninh Thuận	79,6	110,9	85,8	96,5	105,6
Bình Thuận	172,3	221,0	217,6	143,1	218,3
Tây Nguyên - Central Highlands	427,8	523,8	481,9	424,4	529,9
Kon Tum	30,3	33,0	35,8	30,8	32,9
Gia Lai	135,0	152,2	133,4	111,1	140,9
Đắk Lắk	190,2	256,2	230,2	209,5	275,9
Đắk Nông	24,2	28,6	28,9	25,9	29,4
Lâm Đồng	48,1	53,8	53,6	47,1	50,8
Đông Nam Bộ - South East	398,6	405,2	424,4	422,8	439,1
Bình Phước	9,8	11,0	11,0	9,2	10,8
Tây Ninh	234,4	241,0	255,1	250,6	258,1
Bình Dương	11,8	12,5	11,5	10,9	11,2
Đồng Nai	87,7	84,9	88,1	89,2	92,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,9	29,3	35,1	37,4	40,3
TP. Hồ Chí Minh	29,0	26,5	23,6	25,5	26,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	10276,0	11191,7	11527,7	10231,3	9883,1
Long An	1436,6	1580,5	1569,7	1406,5	1310,0
Tiền Giang	537,2	557,5	541,0	503,1	470,5
Bến Tre	121,2	105,0	87,6	0,8	69,4
Trà Vinh	346,8	446,2	469,3	277,7	353,3
Vĩnh Long	453,9	435,9	437,0	390,5	354,1
Đồng Tháp	1472,7	1497,0	1443,2	1420,3	1254,4
An Giang	1708,9	1837,2	1804,4	1719,9	1660,4
Kiên Giang	1892,1	2207,6	2224,5	1850,3	1799,6
Cần Thơ	634,1	646,1	645,3	615,8	556,7
Hậu Giang	548,5	582,7	618,5	556,1	531,5
Sóc Trăng	872,4	961,3	1348	1181,8	1186,0
Bạc Liêu	251,6	334,7	339,2	308,5	333,3
Cà Mau					3,9

182 Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương

Planted area of autumn paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2436,0	2734,1	2869,1	2872,9	2878,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	333,6	345,6	328,6	337,9	360,1
Nghệ An	58,2	59,3	55,6	54,6	59,5
Hà Tĩnh	41,4	42,8	42,0	44,0	44,5
Quảng Bình	23,2	24,1	23,5	24,3	24,8
Quảng Trị	21,2	22,3	20,1	22,2	22,5
Thừa Thiên - Huế	25,6	25,4	25,9	26,0	25,6
Quảng Ngãi	31,7	32,9	33,8	34,3	34,3
Bình Định	41,3	42,4	42,3	40,6	43,6
Phú Yên	23,8	24,4	24,5	24,8	24,9
Khánh Hòa	17,4	17,0	8,8	13,6	18,5
Ninh Thuận	11,1	12,8	11,6	12,4	17,0
Bình Thuận	38,7	42,2	40,5	41,1	44,9
Tây Nguyên - Central Highlands	5,9	6,2	6,4	5,6	6,1
Lâm Đồng	5,9	6,2	6,4	5,6	6,1
Đông Nam Bộ - South East	91,3	89,5	90,0	87,9	88,6
Tây Ninh	51,9	49,2	49,2	49,5	50,4
Bình Dương	2,1	1,7	1,7	1,6	1,5
Đồng Nai	25,4	24,3	23,7	21,9	22,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	7,8	8,2	8,4	8,6
TP. Hồ Chí Minh	6,5	6,5	7,2	6,5	6,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2005,2	2292,8	2444,1	2441,5	2423,2
Long An	207,7	274,9	283,9	292,6	290,3
Tiền Giang	162,1	153,2	149,6	141,2	139,2
Bến Tre	23,2	19,3	17,9	16,6	34,3
Trà Vinh	81,4	80,2	164,3	139,4	157,9
Vĩnh Long	103,1	118,7	119,5	115,3	110,4
Đồng Tháp	257,4	321,2	341,1	342,6	329,4
An Giang	347,0	383,2	400,3	424,7	399,9
Kiên Giang	296,6	385,3	399,2	404,8	389,1
Cần Thơ	119,6	144,3	150,6	153,3	154,7
Hậu Giang	126,4	127,8	127,1	122,8	128,7
Sóc Trăng	188,2	192,0	152,4	153,3	151,8
Bạc Liêu	56,9	56,0	101,8	97,8	100,8
Cà Mau	35,6	36,7	36,4	37,1	36,7

183 Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương

Yield of autumn paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	48,0	53,0	53,5	53,0	53,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	46,5	53,3	54,2	55,0	54,2
Nghệ An	34,6	47,5	49,5	49,5	48,7
Hà Tĩnh	34,4	44,3	48,5	45,4	44,9
Quảng Bình	35,6	40,5	40,3	41,0	40,2
Quảng Trị	42,0	50,9	49,3	51,8	42,3
Thừa Thiên - Huế	50,7	58,5	58,2	59,2	57,8
Quảng Ngãi	55,3	57,1	55,9	58,3	58,6
Bình Định	56,7	59,0	61,4	63,9	64,3
Phú Yên	64,6	64,6	66,4	70,4	68,8
Khánh Hòa	53,3	57,6	56,9	58,8	57,4
Ninh Thuận	54,1	63,8	63,4	60,9	59,1
Bình Thuận	48,7	55,5	55,3	56,3	57,8
Tây Nguyên - Central Highlands	41,9	49,5	50,0	52,0	52,8
Lâm Đồng	41,9	49,5	50,0	52,0	52,8
Đông Nam Bộ - South East	42,8	48,6	49,4	50,0	50,9
Tây Ninh	44,7	50,3	51,0	51,4	52,6
Bình Dương	37,6	39,4	37,6	38,1	40,0
Đồng Nai	42,4	49,5	50,5	51,7	51,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,9	42,2	44,4	45,0	45,6
TP. Hồ Chí Minh	38,5	42,0	43,8	43,2	45,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	48,5	53,1	53,5	52,9	53,8
Long An	39,9	45,4	46,9	47,5	45,7
Tiền Giang	48,3	53,1	53,7	54,2	56,0
Bến Tre	39,2	42,7	40,1	40,1	41,0
Trà Vinh	46,6	50,7	52,3	47,9	49,0
Vĩnh Long	46,1	54,9	55,0	47,5	53,3
Đồng Tháp	51,8	56,1	56,9	57,7	59,3
An Giang	55,4	56,4	56,2	52,6	55,1
Kiên Giang	46,1	53,1	53,5	54,4	54,6
Cần Thơ	47,0	50,0	50,7	51,0	53,7
Hậu Giang	42,9	48,7	53,1	55,0	56,7
Sóc Trăng	52,9	59,9	56,3	56,4	56,3
Bạc Liêu	50,5	55,4	57,4	57,6	56,6
Cà Mau	43,1	43,2	41,8	44,8	42,6

184 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương

Production of autumn paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	11686,1	14479,2	15341,3	15232,1	15461,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1549,8	1840,6	1782,5	1859,1	1951,4
Nghệ An	201,3	281,6	275,0	270,2	289,8
Hà Tĩnh	142,6	189,7	203,9	199,9	199,8
Quảng Bình	82,5	97,6	94,6	99,7	99,8
Quảng Trị	89,0	113,6	99,0	114,9	95,2
Thừa Thiên - Huế	129,8	148,7	150,7	153,8	148,0
Quảng Ngãi	175,4	187,9	188,9	200,0	201,0
Bình Định	234,3	250,2	259,9	259,4	280,3
Phú Yên	153,7	157,7	162,8	174,5	171,3
Khánh Hòa	92,7	97,9	50,1	79,9	106,1
Ninh Thuận	60,0	81,6	73,5	75,5	100,4
Bình Thuận	188,5	234,1	224,1	231,3	259,7
Tây Nguyên - Central Highlands	24,7	30,7	32,0	29,1	32,2
Lâm Đồng	24,7	30,7	32,0	29,1	32,2
Đông Nam Bộ - South East	391,0	434,8	444,7	439,8	450,9
Tây Ninh	232,0	247,6	250,7	254,5	264,9
Bình Dương	7,9	6,7	6,4	6,1	6,0
Đồng Nai	107,8	120,3	119,7	113,3	113,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,3	32,9	36,4	37,8	39,2
TP. Hồ Chí Minh	25,0	27,3	31,5	28,1	27,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	9720,6	12173,1	13082,1	12904,1	13027,3
Long An	828,8	1247,9	1331,0	1390,2	1327,0
Tiền Giang	783,4	812,8	803,4	765,1	778,9
Bến Tre	91,0	82,5	71,8	66,5	140,6
Trà Vinh	379,0	407,0	859,1	667,9	773,5
Vĩnh Long	475,0	651,3	657,7	548,2	588,4
Đồng Tháp	1334,3	1803,0	1941,3	1976,5	1952,4
An Giang	1920,9	2161,4	2250,1	2234,6	2201,9
Kiên Giang	1367,9	2044,3	2135,2	2203,7	2122,6
Cần Thơ	562,6	721,6	762,8	782,0	830,5
Hậu Giang	541,7	621,9	674,6	675,0	729,5
Sóc Trăng	995,1	1150,8	858,2	864,5	855,1
Bạc Liêu	287,3	310,1	584,8	563,7	570,6
Cà Mau	153,6	158,5	152,1	166,2	156,3

185 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương

Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1967,5	1965,6	1790,9	1735,3	1713,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	581,4	564,8	557,9	548,3	535,2
Hà Nội	102,9	101,2	99,6	97,7	93,0
Vĩnh Phúc	28,4	27,8	27,6	27,2	26,6
Bắc Ninh	37,2	36,4	35,9	35,2	34,2
Quảng Ninh	26,9	25,9	25,5	25,3	25,1
Hải Dương	63,4	62,0	60,9	59,6	58,8
Hải Phòng	41,7	39,6	39,1	38,3	37,2
Hưng Yên	41,3	39,4	38,8	37,0	35,0
Thái Bình	83,7	81,3	80,9	80,4	79,6
Hà Nam	35,5	34,0	33,7	33,2	32,5
Nam Định	80,9	78,6	78,3	77,3	76,6
Ninh Bình	39,5	38,6	37,6	37,1	36,6
Trung du và miền núi phía Bắc	429,9	439,1	432,8	429,6	429,5
Northern midlands and mountain areas	429,9	439,1	432,8	429,6	429,5
Hà Giang	27,2	27,9	27,2	28,2	28,3
Cao Bằng	27,5	27,1	27,2	25,3	26,8
Bắc Kạn	14,4	15,3	15,5	15,0	15,0
Tuyên Quang	25,7	25,5	25,4	25,1	25,3
Lào Cai	20,6	20,9	20,7	21,5	22,2
Yên Bái	23,6	21,9	21,9	23,0	22,9
Thái Nguyên	41,5	42,1	41,9	41,3	40,8
Lạng Sơn	34,2	34,6	34,4	33,9	33,8
Bắc Giang	59,3	59,0	57,9	56,3	55,0
Phú Thọ	33,3	32,6	32,2	30,6	30,1
Điện Biên	38,5	40,9	40,6	41,1	41,1
Lai Châu	24,9	24,2	24,5	25,0	26,2
Sơn La	35,1	42,9	40,5	39,9	38,9
Hòa Bình	24,1	24,2	22,9	23,4	23,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	318,9	312,0	306,2	303,5	305,6
North Central and Central coastal areas	318,9	312,0	306,2	303,5	305,6
Thanh Hóa	132,3	134,6	132,4	130,5	128,3
Nghệ An	37,7	38,4	39,3	39,9	37,0
Hà Tĩnh	4,1	1,7	1,8	1,2	0,7
Quảng Bình	0,6	0,5	0,5	0,6	0,6
Quảng Trị	3,1	2,3	2,0	1,9	2,0
Thừa Thiên - Huế	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7

490 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - *Agriculture, Forestry and Fishing*

185 (Tiếp theo) Diện tích lúa mùa phân theo địa phương (Cont.) Planted area of winter paddy by province

Ngìn ha - Thous. ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	3,3	2,5	2,5	2,5	2,4
Quảng Nam	43,0	43,8	45,0	43,7	44,1
Quảng Ngãi	4,0	2,3	2,6	2,4	2,4
Bình Định	24,1	16,1	15,3	13,4	14,2
Phú Yên	6,6	5,7	5,8	5,8	5,2
Khánh Hòa	7,3	7,9	5,4	6,8	9,0
Ninh Thuận	13,6	14,0	12,9	14,2	14,7
Bình Thuận	38,6	41,6	40,1	40,0	44,3
Tây Nguyên - Central Highlands	136,7	146,0	146,3	148,6	150,8
Kon Tum	15,9	16,4	16,8	16,8	16,9
Gia Lai	46,4	48,9	48,9	49,4	49,6
Đắk Lắk	50,3	57,5	57,7	59,7	61,9
Đắk Nông	7,0	8,0	7,9	8,0	8,1
Lâm Đồng	17,1	15,2	15,0	14,7	14,3
Đông Nam Bộ - South East	124,5	109,7	107,8	107,6	106,0
Bình Phước	11,7	9,7	9,6	9,1	8,9
Tây Ninh	56,4	50,4	50,9	51,9	52,9
Bình Dương	5,3	4,0	3,5	3,5	3,4
Đồng Nai	28,2	26,5	25,4	25,1	23,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,6	10,3	10,2	10,2	9,5
TP. Hồ Chí Minh	11,3	8,8	8,2	7,8	7,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	376,1	394,0	239,9	197,7	186,5
Long An	12,3	8,8	5,1	2,3	2,2
Bến Tre	35,9	29,2	27,9	9,8	8,4
Trà Vinh	91,8	89,2	2,6	2,4	2,4
An Giang	5,4	5,1	5,3	5,0	5,0
Kiên Giang	62,2	62,4	63,0	60,1	47,4
Sóc Trăng	21,8	30,6	13,6	14,1	12,5
Bạc Liêu	56,8	78,0	32,2	28,9	33,5
Cà Mau	89,9	90,7	90,2	75,1	75,1

186 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương

Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	46,3	49,1	48,3	47,8	46,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	55,3	55,0	55,4	54,0	47,6
Hà Nội	52,0	54,8	55,5	51,6	49,1
Vĩnh Phúc	50,5	52,2	51,6	41,1	48,6
Bắc Ninh	54,0	57,8	57,8	59,0	55,6
Quảng Ninh	44,1	45,6	46,5	47,2	42,0
Hải Dương	58,4	55,2	56,0	56,1	46,2
Hải Phòng	56,5	56,9	57,2	56,7	51,9
Hưng Yên	61,8	57,5	57,9	57,6	53,0
Thái Bình	62,2	59,6	60,4	60,1	47,2
Hà Nam	55,2	53,4	55,1	54,2	47,0
Nam Định	51,9	52,2	52,2	51,5	42,4
Ninh Bình	55,3	54,2	53,3	52,0	45,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	42,1	44,1	44,2	45,4	44,2
Hà Giang	53,5	55,5	55,1	56,0	56,1
Cao Bằng	40,2	40,6	41,4	42,1	42,7
Bắc Kạn	40,3	44,2	43,5	44,6	41,9
Tuyên Quang	57,2	57,3	57,4	57,6	57,1
Lào Cai	37,3	44,8	45,3	46,7	45,2
Yên Bái	40,4	46,3	46,7	46,2	45,5
Thái Nguyên	46,9	49,0	51,1	52,3	51,7
Lạng Sơn	35,1	37,5	38,0	39,3	36,8
Bắc Giang	50,8	53,3	52,1	54,8	53,9
Phú Thọ	48,1	50,0	49,0	49,5	48,6
Điện Biên	28,2	29,2	29,9	29,9	30,4
Lai Châu	35,5	38,8	39,9	40,4	41,9
Sơn La	26,3	26,8	28,0	28,7	28,4
Hòa Bình	45,9	51,0	46,2	51,8	38,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	42,6	48,6	48,1	47,9	47,7
Thanh Hóa	50,6	53,2	52,1	53,5	52,1
Nghệ An	22,9	35,2	34,1	34,1	32,1
Hà Tĩnh	7,8	24,7	26,1	15,0	15,7
Quảng Bình	3,3	16,0	16,0	11,7	6,7
Quảng Trị	7,7	9,1	9,5	10,0	10,0
Thừa Thiên - Huế	16,7	16,7	16,7	16,7	15,7

492 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

186 (Tiếp theo) Năng suất lúa mùa phân theo địa phương

(Cont.) Yield of winter paddy by province

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	54,8	60,0	58,0	60,0	57,9
Quảng Nam	46,2	50,0	49,1	50,9	50,0
Quảng Ngãi	25,8	25,7	28,8	28,8	28,3
Bình Định	42,9	46,6	44,4	44,2	46,3
Phú Yên	27,1	32,6	34,0	33,8	34,6
Khánh Hòa	33,4	39,0	41,1	38,5	32,7
Ninh Thuận	35,6	53,7	50,5	28,0	48,0
Bình Thuận	45,3	52,5	55,7	56,0	54,1
Tây Nguyên - Central Highlands	43,1	47,3	47,6	48,5	50,0
Kon Tum	29,8	32,1	33,2	33,5	34,4
Gia Lai	37,7	40,5	40,8	42,1	43,1
Đắk Lắk	51,8	55,9	56,4	57,1	59,4
Đắk Nông	53,7	56,1	55,9	58,1	55,8
Lâm Đồng	40,4	48,4	47,1	47,1	47,9
Đông Nam Bộ - South East	42,8	46,4	47,0	46,9	47,8
Bình Phước	30,9	32,6	32,7	33,2	32,4
Tây Ninh	48,3	50,1	50,1	49,1	50,3
Bình Dương	36,0	37,3	38,6	38,9	39,4
Đồng Nai	45,2	49,8	50,9	51,4	52,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	34,7	42,1	43,6	44,6	44,8
TP. Hồ Chí Minh	33,4	39,5	40,5	40,5	42,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	42,5	47,7	40,6	35,2	38,8
Long An	32,0	36,6	35,3	23,9	28,2
Bến Tre	43,1	45,0	42,8	20,7	35,5
Trà Vinh	46,9	53,1	42,7	44,6	44,6
An Giang	43,1	47,6	36,2	40,2	34,4
Kiên Giang	38,1	44,9	45,0	17,9	28,8
Sóc Trăng	45,5	50,1	51,0	88,5	51,2
Bạc Liêu	47,6	50,3	43,6	41,8	51,7
Cà Mau	38,3	43,4	34,7	38,1	38,1

187 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương

Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	9102,7	9644,9	8658,0	8286,4	7886,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3212,8	3108,3	3093,5	2961,8	2549,5
Hà Nội	535,1	554,8	552,8	503,9	456,7
Vĩnh Phúc	143,3	145,2	142,3	111,8	129,2
Bắc Ninh	200,8	210,5	207,4	207,8	190,0
Quảng Ninh	118,5	118,0	118,6	119,3	105,5
Hải Dương	370,0	342,1	341,2	334,2	271,4
Hải Phòng	235,4	225,4	223,6	217,0	192,9
Hưng Yên	255,1	226,7	224,8	213,0	185,4
Thái Bình	520,7	484,4	488,5	483,6	375,8
Hà Nam	195,8	181,7	185,6	179,9	152,8
Nam Định	419,5	410,2	408,4	398,4	324,6
Ninh Bình	218,6	209,3	200,3	192,9	165,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1809,6	1938,4	1914,0	1951,2	1896,7
Hà Giang	145,5	154,8	150,0	157,9	158,8
Cao Bằng	110,6	110,1	112,5	106,4	114,5
Bắc Kạn	58,1	67,7	67,4	66,9	62,9
Tuyên Quang	147,1	146,0	145,7	144,5	144,5
Lào Cai	76,9	93,6	93,7	100,3	100,4
Yên Bái	95,4	101,4	102,3	106,3	104,2
Thái Nguyên	194,5	206,5	214,0	216,0	210,9
Lạng Sơn	120,2	129,6	130,8	133,2	124,3
Bắc Giang	301,1	314,5	301,8	308,5	296,4
Phú Thọ	160,1	162,9	157,9	151,5	146,2
Điện Biên	108,7	119,3	121,2	123,0	124,9
Lai Châu	88,5	93,8	97,8	101,0	109,7
Sơn La	92,2	114,8	113,2	114,5	110,3
Hòa Bình	110,7	123,4	105,7	121,2	88,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1358,6	1517,8	1473,7	1452,5	1456,4
Thanh Hóa	669,5	716,4	690,2	697,8	668,7
Nghệ An	86,4	135,3	134,1	136,1	118,6
Hà Tĩnh	3,2	4,2	4,7	1,8	1,1
Quảng Bình	0,2	0,8	0,8	0,7	0,4
Quảng Trị	2,4	2,1	1,9	1,9	2,0
Thừa Thiên - Huế	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1

187 (Tiếp theo) Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương (Cont.) Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	18,1	15,0	14,5	15,0	13,9
Quảng Nam	198,7	219,2	220,8	222,6	220,3
Quảng Ngãi	10,3	5,9	7,5	6,9	6,8
Bình Định	103,4	75,0	67,9	59,2	65,7
Phú Yên	17,9	18,6	19,7	19,6	18,0
Khánh Hòa	24,4	30,8	22,2	26,2	29,4
Ninh Thuận	48,4	75,2	65,2	39,8	70,6
Bình Thuận	174,7	218,3	223,2	223,9	239,8
Tây Nguyên - Central Highlands	589,6	690,5	695,9	720,5	753,5
Kon Tum	47,4	52,6	55,8	56,3	58,2
Gia Lai	175,1	197,9	199,7	207,8	214,0
Đắk Lắk	260,5	321,6	325,6	340,7	367,6
Đắk Nông	37,6	44,9	44,2	46,5	45,2
Lâm Đồng	69,0	73,5	70,6	69,2	68,5
Đông Nam Bộ - South East	533,1	509,1	507,0	504,8	506,7
Bình Phước	36,2	31,6	31,4	30,2	28,8
Tây Ninh	272,4	252,3	255,0	254,9	265,9
Bình Dương	19,1	14,9	13,5	13,6	13,4
Đồng Nai	127,4	132,1	129,4	129,0	123,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,3	43,4	44,5	45,5	42,6
TP. Hồ Chí Minh	37,7	34,8	33,2	31,6	32,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1599,0	1880,8	973,9	695,6	723,2
Long An	39,4	32,2	18,0	5,5	6,2
Bến Tre	154,6	131,4	119,4	20,3	29,8
Trà Vinh	430,2	473,7	11,1	10,7	10,7
An Giang	23,3	24,3	19,2	20,1	17,2
Kiên Giang	237,1	280,3	283,3	107,5	136,4
Sóc Trăng	99,1	153,2	69,3	124,8	64,0
Bạc Liêu	270,6	392,2	140,5	120,9	173,1
Cà Mau	344,7	393,5	313,1	285,8	285,8

188 Diện tích ngô phân theo địa phương

Planted area of maize by province

Ngàn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1125,7	1179,0	1178,9	1152,7	1099,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	97,6	88,1	91,3	89,8	87,5
Hà Nội	25,0	20,2	21,1	19,9	19,1
Vĩnh Phúc	17,8	15,1	16,1	16,0	15,1
Bắc Ninh	2,6	3,7	3,6	3,1	2,4
Quảng Ninh	6,6	5,9	5,9	5,8	5,7
Hải Dương	4,7	4,1	4,0	4,2	4,2
Hải Phòng	2,6	1,3	1,1	1,2	1,0
Hưng Yên	8,6	8,4	8,5	8,1	7,8
Thái Bình	9,2	10,1	11,1	12,1	13,1
Hà Nam	8,5	8,7	8,7	8,4	8,3
Nam Định	4,9	4,3	4,4	4,4	4,7
Ninh Bình	7,1	6,3	6,8	6,6	6,1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	460,6	515,3	518,9	509,5	490,1
Hà Giang	47,6	54,2	54,8	53,5	53,7
Cao Bằng	38,5	39,0	39,9	40,1	40,2
Bắc Kạn	15,9	16,6	16,4	16,4	15,8
Tuyên Quang	16,7	15,9	18,6	18,4	18,6
Lào Cai	31,1	39,1	36,8	37,6	38,1
Yên Bái	22,6	28,5	28,2	28,6	28,2
Thái Nguyên	17,9	19,5	21,0	20,1	17,8
Lạng Sơn	20,2	21,6	22,1	22,2	21,3
Bắc Giang	12,3	10,1	10,7	10,7	10,7
Phú Thọ	20,7	18,7	19,2	18,7	18,2
Điện Biên	29,1	29,9	29,7	30,0	30,6
Lai Châu	19,4	22,1	22,7	22,8	22,1
Sơn La	132,7	162,5	159,9	152,4	138,1
Hòa Bình	35,9	37,6	38,9	38,0	36,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	213,2	208,0	210,4	207,6	200,0
Thanh Hóa	54,4	54,7	56,8	52,9	50,5
Nghệ An	62,9	55,7	58,9	58,7	56,0
Hà Tĩnh	8,1	8,3	8,7	9,6	7,7
Quảng Bình	4,5	4,5	4,7	4,9	4,9
Quảng Trị	3,6	3,8	3,9	4,1	4,2
Thừa Thiên - Huế	1,6	1,6	1,6	1,6	1,7

496 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - *Agriculture, Forestry and Fishing*

188 (Tiếp theo) Diện tích ngô phân theo địa phương (Cont.) Planted area of maize by province

Ngìn ha - Thous. ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	0,8	0,4	0,4	0,5	0,4
Quảng Nam	13,1	13,4	13,1	12,6	12,6
Quảng Ngãi	10,3	10,5	10,2	10,4	10,6
Bình Định	7,8	8,3	8,7	8,4	8,2
Phú Yên	6,9	6,2	5,9	5,8	5,5
Khánh Hòa	6,0	6,7	6,1	6,4	6,6
Ninh Thuận	14,5	14,0	11,8	11,7	12,9
Bình Thuận	18,7	19,9	19,6	20,0	18,2
Tây Nguyên - Central Highlands	236,8	249,6	241,3	235,3	216,4
Kon Tum	8,0	6,7	6,4	6,4	6,2
Gia Lai	56,9	52,6	51,6	52,0	47,4
Đắk Lắk	115,7	122,3	118,4	112,4	100,3
Đắk Nông	40,0	52,6	51,0	51,7	50,5
Lâm Đồng	16,2	15,4	13,9	12,8	12,0
Đông Nam Bộ - South East	79,8	80,0	78,8	75,7	70,8
Bình Phước	6,7	4,9	4,9	4,5	4,5
Tây Ninh	5,9	5,2	5,0	4,4	4,9
Bình Dương	0,5	0,4	0,4	0,4	0,4
Đồng Nai	47,7	52,2	52,2	51,5	46,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,1	15,9	15,4	14,4	14,3
TP. Hồ Chí Minh	0,9	1,4	0,9	0,5	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	37,7	38,0	38,2	34,8	35,1
Long An	5,2	4,2	4,2	2,4	1,4
Tiền Giang	4,7	4,0	4,4	4,1	4,5
Bến Tre	0,9	0,7	0,7	0,6	0,6
Trà Vinh	5,2	5,4	5,5	4,3	4,2
Vĩnh Long	1,3	1,1	1,2	1,3	1,4
Đồng Tháp	3,7	4,7	4,6	4,8	5,2
An Giang	9,8	9,6	8,6	8,1	8,3
Kiên Giang		0,1	0,2	0,2	0,3
Cần Thơ	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1
Hậu Giang	1,8	2,7	2,9	3,2	3,2
Sóc Trăng	3,7	3,8	4,1	4,0	4,2
Bạc Liêu	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Cà Mau	0,3	0,5	0,5	0,5	0,5

189 Năng suất ngô phân theo địa phương

Yield of maize by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	41,1	44,1	44,8	45,5	46,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	45,2	47,1	48,1	48,1	49,1
Hà Nội	45,0	48,5	48,6	48,8	49,2
Vĩnh Phúc	41,8	42,6	43,2	41,6	43,4
Bắc Ninh	41,2	47,6	48,6	50,0	51,7
Quảng Ninh	36,4	38,1	39,3	40,5	40,7
Hải Dương	47,7	51,2	53,5	54,0	55,2
Hải Phòng	52,7	48,5	52,7	49,2	53,0
Hưng Yên	56,6	56,0	57,8	58,1	58,8
Thái Bình	53,6	54,1	55,3	54,5	54,1
Hà Nam	49,2	50,0	54,1	52,9	54,6
Nam Định	41,8	43,3	44,5	44,8	46,0
Ninh Bình	32,5	34,3	31,6	35,9	36,6
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	33,3	36,7	36,9	38,1	38,7
Hà Giang	28,6	32,9	34,0	34,6	34,7
Cao Bằng	30,2	32,8	33,5	34,3	35,2
Bắc Kạn	36,0	38,6	41,3	40,5	41,5
Tuyên Quang	42,3	42,8	43,5	43,7	43,9
Lào Cai	32,7	30,1	36,2	36,9	38,1
Yên Bái	28,6	29,3	33,0	33,4	33,5
Thái Nguyên	42,0	40,6	41,9	42,8	44,4
Lạng Sơn	48,1	45,6	47,2	48,7	49,3
Bắc Giang	36,5	39,0	39,5	40,2	40,2
Phú Thọ	43,7	45,9	46,6	46,6	47,7
Điện Biên	23,2	25,5	25,7	26,2	26,2
Lai Châu	25,8	28,1	29,1	30,7	33,0
Sơn La	31,5	40,5	36,8	39,3	40,5
Hòa Bình	40,7	40,5	41,8	43,2	42,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	39,9	41,5	44,2	45,3	45,6
Thanh Hóa	39,7	40,5	43,2	44,0	44,6
Nghệ An	37,3	34,7	40,0	42,6	43,4
Hà Tĩnh	34,3	30,0	37,0	37,0	35,6
Quảng Bình	42,4	47,6	49,6	51,0	51,8
Quảng Trị	23,1	29,5	30,0	31,5	33,3
Thừa Thiên - Huế	37,5	38,8	39,4	39,4	39,4

498 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

189 (Tiếp theo) Năng suất ngô phân theo địa phương (Cont.) Yield of maize by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	58,8	50,0	52,5	52,0	60,0
Quảng Nam	42,5	44,6	43,8	46,2	46,7
Quảng Ngãi	50,3	55,0	55,2	56,5	57,2
Bình Định	51,8	55,9	57,2	58,8	60,0
Phú Yên	24,9	35,5	40,3	38,8	39,3
Khánh Hòa	20,2	22,2	21,1	23,0	21,4
Ninh Thuận	32,1	41,8	41,3	38,9	39,0
Bình Thuận	58,6	61,8	63,0	62,9	61,9
Tây Nguyên - Central Highlands	50,0	53,1	53,7	53,5	57,2
Kon Tum	35,5	37,3	37,8	38,9	41,1
Gia Lai	38,4	41,2	42,5	41,9	44,6
Đắk Lắk	53,4	54,9	55,2	55,1	60,8
Đắk Nông	62,0	63,6	63,6	63,6	64,4
Lâm Đồng	44,0	51,4	53,5	54,1	54,7
Đông Nam Bộ - South East	52,0	59,8	62,4	63,6	64,5
Bình Phước	31,3	37,6	38,2	38,2	37,8
Tây Ninh	50,8	53,3	55,2	55,7	56,5
Bình Dương	24,0	17,5	17,5	20,0	20,0
Đồng Nai	59,1	67,9	70,9	71,7	74,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	42,9	45,7	46,6	47,3	46,6
TP. Hồ Chí Minh	34,4	32,1	35,6	36,0	36,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	53,2	60,4	57,5	55,6	57,1
Long An	54,8	69,5	69,0	48,8	64,3
Tiền Giang	33,4	36,3	35,9	36,1	36,4
Bến Tre	38,9	38,6	37,1	38,3	35,0
Trà Vinh	51,9	55,0	54,5	52,3	52,9
Vĩnh Long	21,5	23,6	24,2	23,1	24,3
Đồng Tháp	67,6	77,4	76,7	77,9	80,6
An Giang	69,8	80,7	74,1	75,2	75,8
Kiên Giang		70,0	65,0	60,0	56,7
Cần Thơ	50,0	55,0	50,0	52,7	50,9
Hậu Giang	46,1	49,3	49,3	46,6	47,2
Sóc Trăng	38,6	38,7	40,0	39,8	40,2
Bạc Liêu	70,0	40,0	40,0	40,0	40,0
Cà Mau	33,3	36,0	38,0	44,0	46,0

190 Sản lượng ngô phân theo địa phương

Production of maize by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4625,7	5202,3	5287,2	5246,5	5131,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	441,0	415,1	438,7	432,2	429,5
Hà Nội	112,4	98,0	102,6	97,1	93,9
Vĩnh Phúc	74,4	64,4	69,5	66,6	65,5
Bắc Ninh	10,7	17,6	17,5	15,5	12,4
Quảng Ninh	24,0	22,5	23,2	23,5	23,2
Hải Dương	22,4	21,0	21,4	22,7	23,2
Hải Phòng	13,7	6,3	5,8	5,9	5,3
Hưng Yên	48,7	47,0	49,1	47,1	45,9
Thái Bình	49,3	54,6	61,4	66,0	70,9
Hà Nam	41,8	43,5	47,1	44,4	45,3
Nam Định	20,5	18,6	19,6	19,7	21,6
Ninh Bình	23,1	21,6	21,5	23,7	22,3
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	1535,4	1890,8	1912,6	1939,3	1896,2
Hà Giang	136,3	178,4	186,5	185,2	186,1
Cao Bằng	116,2	128,1	133,5	137,5	141,7
Bắc Kạn	57,3	64,1	67,7	66,5	65,6
Tuyên Quang	70,7	68,0	81,0	80,4	81,6
Lào Cai	101,6	117,7	133,2	138,7	145,2
Yên Bái	64,7	83,6	93,0	95,4	94,4
Thái Nguyên	75,2	79,2	88,0	86,1	79,1
Lạng Sơn	97,2	98,4	104,4	108,2	105,0
Bắc Giang	44,9	39,4	42,3	43,0	43,0
Phú Thọ	90,4	85,8	89,5	87,1	86,8
Điện Biên	67,4	76,1	76,2	78,5	80,1
Lai Châu	50,1	62,1	66,0	69,9	72,9
Sơn La	417,4	657,7	588,7	598,6	559,8
Hòa Bình	146,0	152,2	162,6	164,2	154,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	849,8	862,3	929,0	940,2	911,3
Thanh Hóa	215,9	221,3	245,5	233,0	225,1
Nghệ An	234,6	193,1	235,5	250,1	243,0
Hà Tĩnh	27,8	24,9	32,2	35,5	27,4
Quảng Bình	19,1	21,4	23,3	25,0	25,4
Quảng Trị	8,3	11,2	11,7	12,9	14,0
Thừa Thiên - Huế	6,0	6,2	6,3	6,3	6,7

500 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - *Agriculture, Forestry and Fishing*

190 (Tiếp theo) Sản lượng ngô phân theo địa phương (Cont.) Production of maize by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	4,7	2,0	2,1	2,6	2,4
Quảng Nam	55,7	59,7	57,4	58,2	58,9
Quảng Ngãi	51,8	57,7	56,3	58,8	60,6
Bình Định	40,4	46,4	49,8	49,4	49,2
Phú Yên	17,2	22,0	23,8	22,5	21,6
Khánh Hòa	12,1	14,9	12,9	14,7	14,1
Ninh Thuận	46,6	58,5	48,7	45,5	50,3
Bình Thuận	109,6	123,0	123,5	125,7	112,6
Tây Nguyên - Central Highlands	1184,2	1326,5	1295,5	1260,0	1237,9
Kon Tum	28,4	25,0	24,2	24,9	25,5
Gia Lai	218,7	216,6	219,3	217,9	211,5
Đắk Lắk	618,1	671,4	653,4	619,2	610,3
Đắk Nông	247,8	334,4	324,3	328,7	325,0
Lâm Đồng	71,2	79,1	74,3	69,3	65,6
Đông Nam Bộ - South East	414,9	478,2	491,9	481,4	456,7
Bình Phước	21,0	18,4	18,7	17,2	17,0
Tây Ninh	30,0	27,7	27,6	24,5	27,7
Bình Dương	1,2	0,7	0,7	0,8	0,8
Đồng Nai	282,0	354,3	369,9	369,0	342,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	77,6	72,6	71,8	68,1	66,7
TP. Hồ Chí Minh	3,1	4,5	3,2	1,8	1,8
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	200,4	229,4	219,5	193,4	200,3
Long An	28,5	29,2	29,0	11,7	9,0
Tiền Giang	15,7	14,5	15,8	14,8	16,4
Bến Tre	3,5	2,7	2,6	2,3	2,1
Trà Vinh	27,0	29,7	30,0	22,5	22,2
Vĩnh Long	2,8	2,6	2,9	3,0	3,4
Đồng Tháp	25,0	36,4	35,3	37,4	41,9
An Giang	68,4	77,5	63,7	60,9	62,9
Kiên Giang	0,2	0,7	1,3	1,2	1,7
Cần Thơ	5,0	5,5	5,5	5,8	5,6
Hậu Giang	8,3	13,3	14,3	14,9	15,1
Sóc Trăng	14,3	14,7	16,4	15,9	16,9
Bạc Liêu	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8
Cà Mau	1,0	1,8	1,9	2,2	2,3

191 Diện tích khoai lang phân theo địa phương

Planted area of sweet potatoes by province

Ngìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	150,8	130,1	127,6	120,3	121,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	27,0	21,3	21,2	18,7	17,4
Hà Nội	5,9	3,4	4,0	3,5	3,2
Vĩnh Phúc	3,1	2,7	2,6	2,2	2,1
Bắc Ninh	1,0	0,6	0,5	0,3	0,2
Quảng Ninh	4,5	4,0	3,9	3,8	3,5
Hải Dương	1,2	0,9	0,8	0,7	0,9
Hải Phòng	1,4	1,0	0,9	0,8	0,7
Hưng Yên	0,7	0,6	0,5	0,5	0,5
Thái Bình	3,6	3,5	3,5	3,2	2,9
Hà Nam	0,5	0,7	0,6	0,6	0,5
Nam Định	2,4	1,8	1,7	1,5	1,4
Ninh Bình	2,7	2,1	2,2	1,6	1,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	38,9	33,4	33,3	31,3	31,4
Hà Giang	1,4	1,7	2,1	1,9	2,0
Cao Bằng	1,6	1,5	1,5	1,4	1,4
Bắc Kạn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Tuyên Quang	4,3	3,5	3,8	3,2	3,2
Lào Cai	0,8	1,0	1,0	1,0	1,2
Yên Bái	2,7	2,8	3,0	3,1	3,1
Thái Nguyên	7,1	5,3	5,2	4,5	4,3
Lạng Sơn	2,2	2,1	2,0	2,1	2,2
Bắc Giang	8,1	6,1	5,9	5,6	5,5
Phú Thọ	3,4	2,6	2,3	2,1	2,0
Điện Biên	0,6	0,7	0,6	0,6	0,6
Lai Châu	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3
Sơn La	0,5	0,3	0,2	0,2	0,3
Hòa Bình	5,3	4,9	4,9	4,8	4,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	53,9	37,6	35,9	32,3	30,2
Thanh Hóa	11,5	8,9	8,3	7,4	7,5
Nghệ An	11,4	6,3	6,1	5,3	4,1
Hà Tĩnh	9,4	5,9	5,6	4,7	4,2
Quảng Bình	4,1	3,7	3,7	3,7	3,5
Quảng Trị	3,2	2,6	2,4	2,4	2,5
Thừa Thiên - Huế	4,3	3,4	3,2	3,0	2,7

502 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

191 (Tiếp theo) Diện tích khoai lang phân theo địa phương (Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

Ngìn ha - Thous. ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3
Quảng Nam	6,7	4,4	4,3	4,0	3,6
Quảng Ngãi	0,7	0,4	0,4	0,3	0,4
Bình Định	0,3	0,3	0,3	0,2	0,3
Phú Yên	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1
Khánh Hòa	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Ninh Thuận	0,2	0,1	0,1	0,1	0,3
Bình Thuận	1,1	0,9	0,8	0,5	0,5
Tây Nguyên - Central Highlands	14,1	13,7	14,5	16,7	17,8
Kon Tum	0,2	0,1	0,1	0,2	0,2
Gia Lai	1,7	1,9	1,7	1,9	2,6
Đắk Lắk	3,4	2,8	3,2	4,8	5,8
Đắk Nông	6,6	7,4	8,1	8,0	7,0
Lâm Đồng	2,2	1,5	1,4	1,8	2,2
Đông Nam Bộ - South East	2,0	1,0	1,3	1,5	1,4
Bình Phước	0,8	0,4	0,4	0,5	0,7
Tây Ninh	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0
Bình Dương	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Đồng Nai	0,4	0,3	0,3	0,4	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1	0,1	0,3	0,3	0,2
TP. Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	14,9	23,1	21,4	19,8	23,6
Long An	0,1	0,0	0,1	0,2	0,1
Tiền Giang	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
Bến Tre	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Trà Vinh	1,8	1,5	1,4	1,2	1,2
Vĩnh Long	5,8	11,9	11,3	11,0	13,8
Đồng Tháp	1,0	4,5	3,6	2,7	3,8
An Giang	0,2	0,7	0,2	0,2	0,3
Kiên Giang	1,5	1,1	1,5	1,5	1,5
Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hậu Giang	0,6	0,2	0,2	0,1	0,1
Sóc Trăng	2,6	2,0	1,9	1,7	1,6
Bạc Liêu	0,6	0,6	0,5	0,5	0,5
Cà Mau	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2

192 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương

Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1318,5	1401,3	1335,9	1269,3	1351,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	247,0	204,1	201,8	176,7	169,9
Hà Nội	51,1	34,5	39,0	34,7	33,4
Vĩnh Phúc	27,6	27,7	26,3	21,2	21,6
Bắc Ninh	11,7	6,5	5,8	3,4	2,5
Quảng Ninh	27,2	23,6	23,2	22,5	21,0
Hải Dương	11,5	8,5	7,8	7,5	8,7
Hải Phòng	16,0	10,8	9,6	8,3	7,8
Hưng Yên	10,0	8,4	6,9	7,5	7,7
Thái Bình	44,7	42,4	42,4	38,2	35,4
Hà Nam	6,1	8,2	7,6	6,5	6,1
Nam Định	21,7	15,8	14,9	13,7	13,1
Ninh Bình	19,4	17,7	18,3	13,2	12,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	256,3	226,6	225,6	214,8	216,0
Hà Giang	6,8	7,9	10,4	9,1	10,2
Cao Bằng	8,4	8,8	8,4	7,8	7,4
Bắc Kạn	2,2	2,5	2,4	2,4	2,4
Tuyên Quang	25,8	21,7	23,3	19,5	19,8
Lào Cai	4,5	5,7	6,0	6,2	7,3
Yên Bái	14,1	15,4	16,5	16,9	17,1
Thái Nguyên	43,9	33,4	33,6	29,2	27,9
Lạng Sơn	11,0	12,6	11,9	12,8	13,8
Bắc Giang	83,0	63,3	62,3	61,0	60,7
Phú Thọ	21,0	16,6	14,5	13,9	13,0
Điện Biên	3,6	7,8	6,8	6,9	6,9
Lai Châu	2,1	2,1	1,4	1,6	1,7
Sơn La	3,2	2,2	1,5	1,6	2,0
Hòa Bình	26,7	26,6	26,6	25,9	25,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	340,6	243,9	235,9	216,7	201,1
Thanh Hóa	75,9	61,2	58,4	52,6	53,5
Nghệ An	74,4	40,9	40,8	34,5	26,1
Hà Tĩnh	58,9	35,9	34,5	30,6	27,3
Quảng Bình	28,7	27,5	26,3	26,5	25,5
Quảng Trị	23,2	19,0	17,3	18,1	19,2
Thừa Thiên - Huế	20,4	15,7	15,4	14,1	12,8

192 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang phân theo địa phương (Cont.) Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	3,1	2,1	2,1	2,1	2,1
Quảng Nam	39,0	29,1	28,2	28,1	23,2
Quảng Ngãi	4,2	2,4	4,0	2,2	2,5
Bình Định	1,5	1,6	1,4	1,3	1,5
Phú Yên	1,6	1,2	0,9	1,0	0,5
Khánh Hòa	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0
Ninh Thuận	2,5	1,1	1,1	1,5	2,8
Bình Thuận	6,3	5,2	4,5	3,1	3,1
Tây Nguyên - Central Highlands	151,5	161,2	170,1	196,0	211,8
Kon Tum	1,1	1,1	1,0	1,2	1,3
Gia Lai	12,4	16,8	14,8	16,0	22,0
Đắk Lắk	34,2	30,7	39,3	56,1	69,5
Đắk Nông	76,9	92,7	96,6	97,9	87,1
Lâm Đồng	26,9	19,9	18,4	24,8	31,9
Đông Nam Bộ - South East	16,0	8,0	8,0	10,2	9,4
Bình Phước	4,9	2,7	2,0	2,7	3,5
Tây Ninh	4,2	0,3	0,1	0,0	0,2
Bình Dương	2,1	1,6	1,6	1,5	1,4
Đồng Nai	4,0	2,9	2,8	4,6	3,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5	0,5	1,2	1,0	0,8
TP. Hồ Chí Minh	0,3	0,0	0,3	0,4	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	307,1	557,5	494,5	454,9	542,9
Long An	0,5	0,2	0,4	0,9	0,7
Tiền Giang	3,3	4,1	5,4	5,7	6,7
Bến Tre	2,0	1,1	0,7	0,8	0,5
Trà Vinh	28,8	23,9	22,0	18,9	18,9
Vĩnh Long	170,7	343,2	310,4	294,3	358,0
Đồng Tháp	24,0	107,8	87,6	66,3	94,2
An Giang	3,7	12,4	3,4	4,8	4,9
Kiên Giang	28,9	29,0	31,5	33,8	32,1
Cần Thơ	0,5	0,4	0,2	0,2	0,1
Hậu Giang	9,7	2,9	2,9	2,3	2,4
Sóc Trăng	30,7	27,7	26,3	23,0	20,5
Bạc Liêu	3,4	3,8	2,8	3,1	3,0
Cà Mau	0,9	1,0	0,9	0,8	0,9

193 Diện tích sản phân theo địa phương

Planted area of cassava by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	498,0	552,8	567,9	569,0	534,6
Trong đó - Of which:					
Hà Nội	2,1	1,9	1,8	1,6	1,2
Hà Giang	4,2	5,0	4,6	5,0	5,0
Cao Bằng	2,3	3,2	4,0	3,5	2,9
Bắc Kạn	2,2	2,9	3,0	2,4	1,8
Tuyên Quang	4,6	4,2	4,6	4,4	3,9
Lào Cai	7,8	9,1	8,9	8,8	8,4
Yên Bái	13,6	16,5	15,8	14,8	12,7
Thái Nguyên	3,9	3,7	3,4	3,4	2,9
Lạng Sơn	5,1	5,0	4,5	3,9	2,8
Bắc Giang	5,2	5,7	5,0	4,3	3,5
Phú Thọ	7,6	8,6	8,3	8,3	7,7
Điện Biên	7,2	7,2	7,7	7,4	7,6
Lai Châu	5,4	4,4	4,4	4,4	4,5
Sơn La	24,6	30,5	31,2	32,8	32,2
Hoà Bình	11,3	12,5	11,7	11,2	10,0
Thanh Hoá	15,3	18,0	17,8	18,0	15,1
Nghệ An	17,3	16,5	17,4	19,3	15,7
Hà Tĩnh	3,4	4,0	4,1	3,1	2,9
Quảng Bình	5,9	5,8	6,3	6,9	6,4
Quảng Trị	9,8	11,8	12,7	13,0	12,3
Thừa Thiên - Huế	7,1	7,0	7,1	7,1	6,7
Quảng Nam	13,9	12,6	12,8	12,6	11,7
Quảng Ngãi	19,3	19,1	19,8	19,6	19,2
Bình Định	13,3	13,7	13,6	12,8	11,6
Phú Yên	15,2	19,5	23,0	25,2	23,1
Khánh Hoà	6,2	6,0	5,8	5,4	4,9
Bình Thuận	25,7	32,7	30,9	31,2	29,2
Kon Tum	37,7	38,0	39,5	39,1	38,6
Gia Lai	52,7	61,6	63,7	64,8	65,8
Đắk Lắk	25,9	32,2	35,2	35,9	36,3
Đắk Nông	14,7	19,4	18,4	15,4	13,1
Bình Phước	20,4	18,7	17,7	17,0	15,9
Tây Ninh	40,1	50,5	57,6	61,6	55,9
Bình Dương	6,5	4,6	4,8	4,8	4,7
Đồng Nai	14,8	15,4	15,8	15,7	14,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,2	8,2	8,6	8,7	8,5
Long An	0,9	1,3	1,2	1,2	1,6
Vĩnh Long	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,8	0,8	0,7	1,3	1,4
Kiên Giang	0,8	0,7	0,9	0,7	0,7

506 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - *Agriculture, Forestry and Fishing*

194 Sản lượng sản phẩm phân theo địa phương

Production of cassava by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	8595,6	10209,9	10740,2	10909,9	10340,8
Trong đó - Of which:					
Hà Nội	38,4	37,8	34,9	31,8	22,7
Hà Giang	34,2	39,5	36,3	39,8	41,2
Cao Bằng	22,7	45,1	59,9	51,9	42,4
Bắc Kạn	22,6	31,3	32,1	25,7	19,5
Tuyên Quang	60,7	54,4	59,8	57,6	51,9
Lào Cai	89,6	114,3	114,5	113,6	109,5
Yên Bái	259,6	317,0	305,8	288,8	246,6
Thái Nguyên	56,9	54,6	50,1	49,3	41,0
Lạng Sơn	50,1	51,8	45,2	39,1	28,7
Bắc Giang	70,1	82,9	71,7	63,2	55,4
Phú Thọ	96,3	116,5	115,1	115,0	107,7
Điện Biên	54,7	57,0	61,7	60,0	62,0
Lai Châu	46,7	36,5	36,9	36,9	39,0
Sơn La	295,1	371,3	359,5	386,5	376,9
Hoà Bình	123,8	156,7	149,6	144,6	130,0
Thanh Hoá	172,6	259,7	261,9	269,5	223,2
Nghệ An	382,2	379,7	384,8	437,0	352,7
Hà Tĩnh	39,9	58,6	65,3	42,9	39,9
Quảng Bình	94,6	108,2	114,6	129,1	118,7
Quảng Trị	152,6	192,3	208,8	218,4	207,4
Thừa Thiên - Huế	135,1	128,7	131,3	132,3	127,3
Quảng Nam	189,7	214,1	229,2	233,1	217,0
Quảng Ngãi	332,7	354,1	377,9	370,5	359,2
Bình Định	296,0	329,8	334,0	323,7	306,4
Phú Yên	176,7	354,0	414,1	527,9	492,3
Khánh Hoà	111,4	115,3	107,8	89,8	84,8
Bình Thuận	481,7	521,3	521,4	495,1	500,5
Kon Tum	563,4	573,3	592,0	582,3	582,0
Gia Lai	833,3	1114,2	1180,9	1207,1	1249,9
Đắk Lắk	479,0	617,6	720,7	709,4	703,3
Đắk Nông	280,6	315,4	291,2	244,6	222,3
Bình Phước	464,2	431,7	413,8	403,6	369,5
Tây Ninh	1150,7	1603,4	1868,3	2024,0	1819,8
Bình Dương	117,7	82,6	87,0	89,0	86,8
Đồng Nai	361,6	385,2	399,2	399,7	440,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	212,5	208,5	218,7	215,0	211,4
Long An	8,7	21,6	17,9	20,4	24,6
Vĩnh Long	3,1	2,9	3,0	2,9	2,8
An Giang	21,6	19,4	15,4	26,3	28,7
Kiên Giang	15,4	20,7	25,8	20,5	18,8

195 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of main perennial crops

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Ngìn ha - Thous. ha					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	0,9	1,1	1,4	1,4	1,3
Xoài - Mango	87,5	83,9	83,7	86,8	92,7
Cam, quýt - Orange, mandarin	75,3	78,5	85,4	101,3	112,6
Nhãn - Longan	88,4	75,5	73,3	73,5	75,7
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	101,7	92,7	90,6	87,5	84,4
Cây công nghiệp lâu năm - Perennial industrial crops					
Đ điều - Cashew nut	379,3	295,1	290,4	293,1	297,5
Cao su - Rubber	748,7	978,9	985,6	973,5	971,6
Cà phê - Coffee	554,8	641,2	643,3	650,6	664,6
Chè - Tea	129,9	132,6	133,6	133,4	129,3
Hồ tiêu - Pepper	51,3	85,6	101,6	129,3	152,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	75,0	122,2	127,3	100,0	92,9
Xoài - Mango	99,9	98,7	99,8	103,7	106,8
Cam, quýt - Orange, mandarin	97,3	111,7	108,8	118,6	111,2
Nhãn - Longan	97,5	96,4	97,1	100,3	103,0
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	98,4	97,9	97,7	96,6	96,5
Cây công nghiệp lâu năm - Perennial industrial crops					
Đ điều - Cashew nut	96,9	95,8	98,4	100,9	101,5
Cao su - Rubber	110,5	102,1	100,7	98,8	99,8
Cà phê - Coffee	103,0	100,7	100,3	101,1	102,2
Chè - Tea	102,2	102,2	100,8	99,9	96,9
Hồ tiêu - Pepper	101,4	124,1	118,7	127,3	117,6

508 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

196 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

Area having product of main perennial crops

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Ngìn ha - Thous. ha					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	0,8	0,9	1,1	1,3	1,2
Xoài - Mango	71,2	73,6	73,3	74,6	75,9
Cam, quýt - Orange, mandarin	64,1	59,0	58,4	65,1	72,8
Nhãn - Longan	83,1	67,7	64,6	63,9	63,6
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	97,2	84,6	85,4	83,2	80,7
Cây công nghiệp lâu năm - Perennial industrial crops					
Điều - Cashew nut	339,4	288,3	280,3	281,0	283,2
Cao su - Rubber	439,1	570,0	604,3	621,4	649,0
Cà phê - Coffee	511,9	589,8	593,8	597,6	606,9
Chè - Tea	113,2	115,4	117,8	118,7	115,6
Hồ tiêu - Pepper	44,3	58,4	67,8	81,8	93,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	80,0	112,5	122,2	118,2	92,3
Xoài - Mango	103,5	99,2	99,6	101,8	101,7
Cam, quýt - Orange, mandarin	99,4	104,2	99,0	111,5	111,8
Nhãn - Longan	99,5	93,9	95,4	98,9	99,5
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	100,6	95,6	100,9	97,4	97,0
Cây công nghiệp lâu năm - Perennial industrial crops					
Điều - Cashew nut	99,7	95,8	97,2	100,2	100,8
Cao su - Rubber	104,8	104,0	106,0	102,8	104,4
Cà phê - Coffee	100,9	101,5	100,7	100,6	101,6
Chè - Tea	101,6	100,5	102,1	100,8	97,4
Hồ tiêu - Pepper	100,2	114,7	116,1	120,6	113,8

197 Sản lượng một số cây lâu năm

Production of main perennial crops

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Nghìn tấn - Thous. tons					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	16,7	23,9	31,0	26,8	28,7
Xoài - Mango	580,3	679,1	702,9	728,1	788,2
Cam, quýt - Orange, mandarin	728,6	758,9	727,4	806,9	948,1
Nhãn - Longan	573,7	519,2	513,0	503,0	497,4
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	522,3	696,2	715,1	648,4	565,1
Cây công nghiệp lâu năm - Perennial industrial crops					
Đ điều - Cashew nut	310,5	345,1	352,0	305,3	210,9
Cao su (Mủ khô) - Rubber (Dry latex)	751,7	966,6	1012,7	1035,3	1086,7
Cà phê (Nhân) - Coffee (Seed)	1100,5	1408,4	1453,0	1460,8	1529,7
Chè (Búp tươi) - Tea (Fresh)	834,6	981,9	1012,9	1033,6	1040,8
Hồ tiêu - Pepper	105,4	151,6	176,8	216,4	241,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	69,6	124,5	129,7	86,5	107,1
Xoài - Mango	104,7	99,7	103,5	103,6	108,3
Cam, quýt - Orange, mandarin	105,1	107,5	95,8	110,9	117,5
Nhãn - Longan	94,6	95,4	98,8	98,1	98,9
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	93,7	110,6	102,7	90,7	87,2
Cây công nghiệp lâu năm - Perennial industrial crops					
Đ điều - Cashew nut	106,4	125,3	102,0	86,7	69,1
Cao su (Mủ khô) - Rubber (Dry latex)	105,7	102,1	104,8	102,2	105,0
Cà phê (Nhân) - Coffee (Seed)	104,1	106,2	103,2	100,5	104,7
Chè (Búp tươi) - Tea (Fresh)	108,2	104,9	103,2	102,0	100,7
Hồ tiêu - Pepper	97,6	121,3	116,6	122,4	111,6

510 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

198 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm

Livestock population as of annual 1st October

	Trâu <i>Buffaloes</i>	Bò <i>Cattle</i>	Lợn <i>Pigs</i>	Gia cầm <i>Poultry</i>
	Nghìn con <i>Thous. heads</i>			Triệu con <i>Mill. heads</i>
2005	2922,2	5540,7	27435,0	219,9
2006	2921,1	6510,8	26855,3	214,6
2007	2996,4	6724,7	26560,7	226,0
2008	2897,7	6337,7	26701,6	248,3
2009	2886,6	6103,3	27627,7	280,2
2010	2877,0	5808,3	27373,3	300,5
2011	2712,0	5436,6	27056,0	322,6
2012	2627,8	5194,2	26494,0	308,5
2013	2559,5	5156,7	26264,4	317,7
2014	2521,4	5234,3	26761,4	327,7
2015	2524,0	5367,2	27750,7	341,9
2016	2519,4	5496,6	29075,3	361,7
Sơ bộ - Prel. 2017	2491,7	5654,9	27406,7	385,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
2005	101,8	112,9	104,9	100,8
2006	100,0	117,5	97,9	97,6
2007	102,6	103,3	98,9	105,3
2008	96,7	94,2	100,5	109,9
2009	99,6	96,3	103,5	112,8
2010	99,7	95,2	99,1	107,2
2011	94,3	93,6	98,8	107,4
2012	96,9	95,5	97,9	95,6
2013	97,4	99,3	99,1	103,0
2014	98,5	101,5	101,9	103,1
2015	100,1	102,5	103,7	104,3
2016	99,8	102,4	104,8	105,8
Sơ bộ - Prel. 2017	98,9	102,9	94,3	106,6

199 Số lượng trâu phân theo địa phương

Number of buffaloes by province

Nghìn con - Thous. heads

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2877,0	2521,4	2524,0	2519,4	2491,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	168,3	134,4	130,5	128,0	125,0
Hà Nội	26,9	23,7	23,1	23,0	22,3
Vĩnh Phúc	26,9	20,5	20,2	20,1	18,9
Bắc Ninh	2,9	2,4	2,4	2,4	2,1
Quảng Ninh	63,8	45,5	43,9	43,2	43,6
Hải Dương	6,8	5,0	4,6	4,4	4,2
Hải Phòng	8,9	7,0	6,8	5,6	5,4
Hưng Yên	2,4	2,4	2,2	2,2	2,0
Thái Bình	6,6	4,4	4,3	4,3	2,3
Hà Nam	2,8	2,9	2,6	2,5	6,0
Nam Định	5,5	6,2	6,1	6,0	4,3
Ninh Bình	14,8	14,4	14,3	14,3	13,9
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	1618,2	1410,6	1412,2	1415,0	1403,7
Hà Giang	158,3	155,2	157,1	158,3	159,3
Cao Bằng	109,3	97,2	98,8	100,1	101,0
Bắc Kạn	66,9	53,4	55,0	55,3	55,5
Tuyên Quang	134,6	104,6	107,2	108,7	106,6
Lào Cai	134,9	120,1	122,0	123,6	124,5
Yên Bái	102,4	95,8	97,5	98,7	100,1
Thái Nguyên	88,5	69,6	69,0	62,0	57,2
Lạng Sơn	155,3	118,7	121,2	121,4	118,1
Bắc Giang	83,7	59,5	56,5	51,3	47,7
Phú Thọ	86,5	70,6	69,1	69,7	67,0
Điện Biên	115,4	118,5	119,2	121,2	122,4
Lai Châu	98,8	90,3	93,8	94,2	95,0
Sơn La	170,2	153,0	142,8	145,6	143,3
Hòa Bình	113,4	104,1	103,0	104,9	106,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	889,8	803,4	814,6	816,4	808,2
Thanh Hóa	207,9	182,8	190,1	192,8	191,6
Nghệ An	308,6	291,1	292,7	290,9	282,9
Hà Tĩnh	94,7	77,6	79,0	80,1	79,8
Quảng Bình	41,7	32,7	34,2	34,7	35,0
Quảng Trị	30,6	24,2	23,5	24,0	24,4
Thừa Thiên - Huế	27,4	21,4	20,6	20,5	20,6

512 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

199 (Tiếp theo) Số lượng trâu phân theo địa phương (Cont.) Number of buffaloes by province

Nghìn con - Thous. heads

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	2,0	1,9	2,0	2,0	2,1
Quảng Nam	79,4	69,2	70,3	69,1	68,8
Quảng Ngãi	56,5	60,6	60,9	61,3	61,7
Bình Định	19,4	20,9	20,5	20,6	20,7
Phú Yên	3,0	3,8	3,9	4,0	4,1
Khánh Hòa	5,1	4,6	4,6	4,4	4,3
Ninh Thuận	4,3	3,8	3,7	3,6	3,6
Bình Thuận	9,2	8,8	8,6	8,5	8,6
Tây Nguyên - Central Highlands	94,2	88,7	86,3	86,3	86,6
Kon Tum	21,1	20,5	20,6	20,8	21,1
Gia Lai	13,2	13,8	13,3	13,4	13,5
Đắk Lắk	33,2	32,5	30,3	31,1	31,6
Đắk Nông	7,7	6,2	6,3	6,0	5,7
Lâm Đồng	19,0	15,7	15,8	15,0	14,7
Đông Nam Bộ - South East	62,1	49,3	46,5	42,2	39,4
Bình Phước	19,0	13,1	12,6	12,5	12,6
Tây Ninh	28,4	22,0	20,0	16,8	14,3
Bình Dương	5,7	5,5	5,4	5,4	5,3
Đồng Nai	4,0	2,7	2,5	2,6	2,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5
TP. Hồ Chí Minh	4,4	5,5	5,5	4,4	4,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	44,4	35,0	33,9	31,5	28,8
Long An	15,5	13,0	13,1	12,1	10,6
Tiền Giang	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Bến Tre	1,8	1,1	0,9	0,6	0,4
Trà Vinh	2,2	1,1	1,0	0,8	0,7
Vĩnh Long	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Đồng Tháp	1,2	2,4	2,5	2,5	2,4
An Giang	5,7	4,2	4,0	3,9	3,2
Kiên Giang	9,3	6,3	6,0	5,3	5,3
Cần Thơ	0,5	0,3	0,2	0,2	0,2
Hậu Giang	1,9	1,6	1,5	1,5	1,3
Sóc Trăng	3,3	2,7	2,8	2,8	2,8
Bạc Liêu	1,9	1,5	1,2	1,1	1,1
Cà Mau	0,4	0,3	0,2	0,2	0,3

200 Số lượng bò phân theo địa phương

Number of cattles by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5808,3	5234,3	5367,2	5496,6	5654,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	651,7	492,8	496,6	493,1	490,7
Hà Nội	184,6	140,5	141,9	135,7	129,5
Vĩnh Phúc	138,7	97,3	102,0	105,4	106,5
Bắc Ninh	42,3	34,6	34,0	32,6	30,8
Quảng Ninh	24,9	17,6	18,1	18,6	19,3
Hải Dương	28,4	20,8	21,3	20,3	20,9
Hải Phòng	17,1	13,7	13,7	13,3	13,5
Hưng Yên	43,8	38,0	38,0	37,0	35,1
Thái Bình	64,4	41,6	40,0	40,7	28,9
Hà Nam	38,2	26,8	27,6	27,8	30,9
Nam Định	34,7	33,3	30,6	31,1	42,6
Ninh Bình	34,6	28,6	29,4	30,6	32,7
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	993,7	909,1	943,1	958,1	990,1
Hà Giang	101,7	100,1	102,0	104,0	105,5
Cao Bằng	129,8	120,9	123,3	112,3	115,1
Bắc Kạn	25,1	20,1	21,1	21,8	22,1
Tuyên Quang	26,7	18,3	19,4	20,2	21,1
Lào Cai	23,4	14,7	15,4	15,8	16,4
Yên Bái	24,3	18,8	19,7	20,2	21,0
Thái Nguyên	36,9	36,6	38,0	39,0	40,2
Lạng Sơn	44,3	31,8	33,2	33,9	34,9
Bắc Giang	151,0	130,7	134,2	137,2	140,3
Phú Thọ	112,1	94,1	97,2	101,1	102,0
Điện Biên	39,1	45,4	47,3	48,8	51,3
Lai Châu	15,1	14,9	15,3	16,0	17,1
Sơn La	191,3	205,2	217,3	225,6	238,5
Hòa Bình	72,9	57,5	59,7	62,2	64,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	2336,9	2119,5	2185,7	2238,4	2303,2
Thanh Hóa	244,8	216,0	224,1	231,0	233,8
Nghệ An	396,0	391,2	412,8	426,4	434,7
Hà Tĩnh	166,3	165,3	172,7	177,2	188,8
Quảng Bình	110,2	89,2	91,1	93,6	97,5
Quảng Trị	62,8	50,9	52,4	52,4	55,5
Thừa Thiên - Huế	23,9	21,4	22,1	22,6	24,0

514 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - *Agriculture, Forestry and Fishing*

200 (Tiếp theo) Số lượng bò phân theo địa phương (Cont.) Number of cattles by province

Nghìn con - Thous. heads

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	17,6	14,6	15,4	16,1	17,6
Quảng Nam	157,1	145,2	151,4	157,5	163,1
Quảng Ngãi	278,3	274,3	278,9	277,1	277,4
Bình Định	276,5	252,4	266,0	271,7	284,7
Phú Yên	189,6	176,9	175,9	183,7	189,0
Khánh Hòa	76,1	73,3	73,2	76,2	79,0
Ninh Thuận	114,1	84,5	86,2	89,7	94,4
Bình Thuận	223,6	164,3	163,5	163,2	163,7
Tây Nguyên - Central Highlands	694,9	673,7	685,6	717,7	754,7
Kon Tum	74,1	60,0	62,3	64,2	68,9
Gia Lai	333,0	355,1	357,9	375,9	390,0
Đắk Lắk	191,1	167,8	170,7	179,0	188,6
Đắk Nông	23,0	18,1	18,2	18,5	19,8
Lâm Đồng	73,7	72,7	76,5	80,1	87,4
Đông Nam Bộ - South East	440,0	361,3	367,1	377,4	389,5
Bình Phước	64,0	28,5	28,0	28,5	29,8
Tây Ninh	128,1	87,5	86,1	89,5	95,4
Bình Dương	29,9	21,9	22,4	23,2	24,0
Đồng Nai	80,7	65,8	68,4	71,0	75,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,9	36,0	36,6	37,5	40,0
TP. Hồ Chí Minh	99,4	121,6	125,6	127,7	125,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	691,1	677,9	689,1	711,9	726,7
Long An	81,7	84,3	86,0	90,3	95,8
Tiền Giang	72,7	78,4	80,3	83,7	86,5
Bến Tre	166,5	158,8	155,6	162,7	170,2
Trà Vinh	152,4	140,1	141,0	148,2	155,7
Vĩnh Long	67,2	57,3	60,0	61,6	64,5
Đồng Tháp	20,5	21,8	23,2	24,4	24,9
An Giang	75,3	95,1	100,7	96,0	81,5
Kiên Giang	13,8	9,8	10,1	10,3	11,1
Cần Thơ	4,6	3,6	3,6	3,9	4,1
Hậu Giang	2,6	1,6	1,6	1,7	1,8
Sóc Trăng	31,6	25,6	25,5	27,6	29,1
Bạc Liêu	1,7	1,2	1,2	1,1	1,0
Cà Mau	0,5	0,3	0,3	0,4	0,5

201 Số lượng lợn phân theo địa phương

Number of pigs by province

Nghìn con - Thous. heads

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	27373,3	26761,4	27750,7	29075,3	27406,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	7301,0	6824,8	7061,2	7414,4	7085,5
Hà Nội	1625,2	1420,5	1498,3	1590,0	1589,0
Vĩnh Phúc	548,7	509,5	535,7	574,3	573,3
Bắc Ninh	389,3	383,7	405,1	418,3	381,5
Quảng Ninh	354,5	340,7	356,9	374,5	373,8
Hải Dương	586,2	557,2	592,1	617,8	581,3
Hải Phòng	526,0	487,3	484,7	466,4	446,0
Hung Yên	630,1	589,2	594,4	625,5	575,2
Thái Bình	1131,2	1030,0	1041,3	1048,1	455,0
Hà Nam	367,8	371,1	390,4	529,8	756,4
Nam Định	742,7	773,5	802,3	783,9	981,0
Ninh Bình	399,3	362,1	360,0	385,8	373,0
Trung du và miền núi phía Bắc	6602,1	6626,3	6841,5	7175,5	6786,8
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	431,7	460,2	485,4	490,7	485,4
Cao Bằng	339,8	379,4	377,8	344,8	340,6
Bắc Kạn	193,2	182,8	191,7	193,7	184,6
Tuyên Quang	519,6	458,9	486,3	518,7	510,3
Lào Cai	459,3	433,8	455,9	494,0	484,1
Yên Bái	422,6	453,0	479,3	514,8	502,4
Thái Nguyên	577,5	545,8	568,2	655,2	635,0
Lạng Sơn	369,0	329,1	327,1	307,9	305,8
Bắc Giang	1162,3	1214,5	1244,2	1305,9	1077,4
Phú Thọ	665,7	777,8	815,8	867,0	798,9
Điện Biên	276,8	303,3	323,2	342,5	338,5
Lai Châu	209,6	179,4	185,1	199,4	194,7
Sơn La	523,8	514,4	530,3	559,0	553,5
Hòa Bình	451,2	393,9	371,2	381,9	375,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5552,9	5207,4	5367,9	5420,6	4977,9
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	874,5	835,1	883,0	945,3	785,1
Nghệ An	1169,6	971,9	964,9	895,4	879,3
Hà Tĩnh	356,1	359,2	377,5	404,8	392,1
Quảng Bình	388,9	354,6	367,7	342,6	330,5
Quảng Trị	251,6	238,7	254,8	272,9	248,4
Thừa Thiên - Huế	247,0	201,7	202,2	205,6	179,3

516 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

201 (Tiếp theo) Số lượng lợn phân theo địa phương (Cont.) Number of pigs by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	64,0	59,0	61,2	65,4	66,6
Quảng Nam	574,7	495,9	511,2	475,3	425,5
Quảng Ngãi	508,4	458,1	452,8	438,0	401,1
Bình Định	569,4	700,9	737,7	787,1	685,4
Phú Yên	126,0	101,8	107,9	104,5	101,7
Khánh Hòa	95,6	127,2	132,3	143,6	146,1
Ninh Thuận	57,6	64,3	67,3	70,5	71,2
Bình Thuận	269,5	239,0	247,4	269,6	265,6
Tây Nguyên - Central Highlands	1633,1	1742,4	1797,4	1903,3	1806,2
Kon Tum	129,8	125,2	126,9	135,2	132,8
Gia Lai	374,2	406,9	420,1	442,5	428,5
Đắk Lắk	658,0	725,0	751,9	810,2	734,1
Đắk Nông	134,6	134,1	134,0	125,2	122,1
Lâm Đồng	336,5	351,2	364,5	390,2	388,7
Đông Nam Bộ - South East	2485,3	2890,1	3093,6	3358,5	3245,4
Bình Phước	200,8	216,1	238,4	255,5	251,0
Tây Ninh	210,5	194,9	195,6	191,9	171,8
Bình Dương	385,2	461,8	488,2	529,7	512,4
Đồng Nai	1119,8	1418,9	1536,9	1748,7	1698,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	275,6	307,3	328,1	351,1	339,2
TP. Hồ Chí Minh	293,4	291,1	306,4	281,6	272,8
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3798,9	3470,4	3589,1	3803,0	3504,9
Long An	274,2	258,7	258,3	266,9	224,6
Tiền Giang	553,4	585,1	601,6	640,6	582,2
Bến Tre	431,6	450,2	470,0	513,7	476,1
Trà Vinh	421,8	328,7	339,2	368,5	320,6
Vĩnh Long	402,0	312,0	338,3	361,5	334,2
Đồng Tháp	272,6	226,0	232,9	244,0	241,1
An Giang	170,8	105,0	106,8	113,4	113,6
Kiên Giang	319,4	334,6	339,7	340,1	330,2
Cần Thơ	121,0	112,5	118,4	128,2	121,2
Hậu Giang	129,6	118,5	123,6	134,1	129,0
Sóc Trăng	267,0	290,5	297,9	316,1	279,7
Bạc Liêu	217,9	215,2	223,9	241,8	229,2
Cà Mau	217,6	133,4	138,5	134,1	123,2

202 Số lượng gia cầm phân theo địa phương

Number of poultry by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	300498	327696	341906	361721	385457
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	76535	88928	90949	93685	99123
Hà Nội	17261	21616	21801	22744	24401
Vĩnh Phúc	7338	7817	8390	8841	9424
Bắc Ninh	4250	4580	4704	4793	5100
Quảng Ninh	2363	2578	2741	2882	3223
Hải Dương	8106	10266	10186	10599	10525
Hải Phòng	6208	7390	7579	7646	7850
Hưng Yên	7597	8107	8303	8070	8267
Thái Bình	8899	10159	10469	10898	5800
Hà Nam	4499	5507	5529	5478	7556
Nam Định	6394	7103	7279	7513	12043
Ninh Bình	3620	3805	3966	4220	4934
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	67002	66970	70567	74074	80472
Hà Giang	3041	3876	4042	4056	4226
Cao Bằng	2145	2146	2187	2197	2371
Bắc Kạn	1182	1442	1413	1493	1809
Tuyên Quang	5718	3975	4274	4508	5015
Lào Cai	2883	2686	2800	3034	3271
Yên Bái	3097	3734	3870	4114	4310
Thái Nguyên	6823	8915	9552	10023	10574
Lạng Sơn	3758	3711	3855	4083	4505
Bắc Giang	15425	14014	15486	16217	16617
Phú Thọ	11127	10519	10536	11085	12169
Điện Biên	2020	2614	2833	3043	3496
Lai Châu	1011	807	834	917	1145
Sơn La	4890	4752	4936	5220	5945
Hòa Bình	3882	3779	3949	4084	5019
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	64188	67990	71135	74243	79294
Thanh Hóa	16732	15519	16568	17729	18557
Nghệ An	14938	15588	16724	17533	18902
Hà Tĩnh	4861	5200	5436	5906	6460
Quảng Bình	2452	2236	2278	2365	2559
Quảng Trị	1684	1880	1789	1774	1996
Thừa Thiên - Huế	2049	2067	2093	2240	2478

518 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

202 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm phân theo địa phương

(Cont.) Number of poultry by province

Nghìn con - Thous. heads

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	457	412	417	413	590
Quảng Nam	3931	4938	5083	5366	5819
Quảng Ngãi	3145	3830	3962	4060	4292
Bình Định	5663	6432	6681	6703	6819
Phú Yên	2168	3034	3213	3148	3248
Khánh Hòa	2250	2704	2700	2563	2738
Ninh Thuận	1468	1318	1197	1258	1476
Bình Thuận	2390	2831	2995	3186	3360
Tây Nguyên - Central Highlands	11591	15513	16490	17192	18639
Kon Tum	697	794	848	898	1103
Gia Lai	1695	1929	2025	2119	2258
Đắk Lắk	5740	8186	8872	9130	10052
Đắk Nông	964	1461	1565	1631	1753
Lâm Đồng	2495	3144	3180	3413	3473
Đông Nam Bộ - South East	20480	30049	34306	37882	41835
Bình Phước	2631	3889	4074	4172	4590
Tây Ninh	3121	4595	4782	4921	5286
Bình Dương	2829	4636	5631	7655	8586
Đồng Nai	9301	13356	15805	17084	18966
Bà Rịa - Vũng Tàu	2497	3061	3371	3616	3947
TP. Hồ Chí Minh	101	512	643	433	460
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	60703	58246	58459	64646	66094
Long An	10736	8119	7043	7781	6963
Tiền Giang	6148	6310	7175	10887	11394
Bến Tre	4703	4997	4748	4958	5212
Trà Vinh	5393	4678	4457	4367	4103
Vĩnh Long	4709	6106	6201	6652	7588
Đồng Tháp	5605	4612	4715	4861	5111
An Giang	4067	4042	4322	4436	4074
Kiên Giang	5916	5217	5281	5378	5538
Cần Thơ	1895	1910	1863	1980	1912
Hậu Giang	3572	3614	3585	3816	4053
Sóc Trăng	4494	4658	5023	5297	5644
Bạc Liêu	1994	2378	2505	2620	2745
Cà Mau	1469	1604	1541	1612	1757

203 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

Main products of livestock

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	83,6	85,7	85,8	86,6	88,0
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	"	278,9	293,1	299,7	308,6	321,7
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	"	3036,4	3351,2	3491,6	3664,6	3733,3
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán <i>Slaughtered poultry</i>	"	615,2	874,5	908,1	961,6	1031,9
Sản lượng sữa tươi <i>Fresh milk</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	306,7	549,5	723,0	795,1	881,3
Trứng gia cầm <i>Egg</i>	Triệu quả <i>Mill. pieces</i>	6421,9	8271,1	8874,3	9446,2	10637,1
Sản lượng mật ong - <i>Honey</i>	Tấn - <i>Ton</i>	11944,4	14217,5	15478,1	16530,0	18755,2
Sản lượng kén tằm - <i>Silkworm cocoon</i>	Tấn - <i>Ton</i>	7106,5	6760,6	6542,9	6924,2	7354,6

520 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - *Agriculture, Forestry and Fishing*

204 Hiện trạng rừng đến 31/12/2016 phân theo địa phương

Area of forest as of 31st December 2016 by province

Ngìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích có rừng Area of forest	Chia ra - Of which		Tỷ lệ che phủ rừng Proportion of forest coverage (%)
		Rừng tự nhiên Natural forest	Rừng trồng Planted forest	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	14377,7	10242,1	4135,6	41,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	487,8	181,2	306,6	21,9
Hà Nội	20,0	7,6	12,4	5,6
Vĩnh Phúc	33,3	12,0	21,3	23,8
Bắc Ninh	0,6		0,6	0,7
Quảng Ninh	370,3	123,5	246,8	54,1
Hải Dương	9,1	2,2	6,9	5,2
Hải Phòng	13,8	9,0	4,8	8,8
Thái Bình	4,6		4,6	2,5
Hà Nam	5,5	4,1	1,4	6,2
Nam Định	3,1		3,1	1,7
Ninh Bình	27,5	22,8	4,7	18,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	5098,0	3709,2	1388,8	51,1
Hà Giang	448,9	368,8	80,1	55,1
Cao Bằng	360,8	343,5	17,3	53,5
Bắc Kạn	370,4	279,3	91,1	71,4
Tuyên Quang	417,0	233,3	183,7	64,7
Lào Cai	353,0	267,4	85,6	53,8
Yên Bái	454,8	245,9	208,9	62,5
Thái Nguyên	186,5	76,5	110,0	47,1
Lạng Sơn	522,5	293,6	228,9	60,5
Bắc Giang	159,0	58,4	100,6	37,2
Phú Thọ	170,8	48,6	122,2	39,4
Điện Biên	368,8	362,2	6,6	38,5
Lai Châu	420,8	406,0	14,8	46,8
Sơn La	599,0	573,2	25,8	42,4
Hòa Bình	265,7	152,5	113,2	51,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	5522,0	3795,3	1726,7	56,5
Thanh Hóa	626,7	394,0	232,7	52,9
Nghệ An	988,5	786,9	201,6	57,0
Hà Tĩnh	325,5	218,4	107,1	52,4
Quảng Bình	591,4	480,2	111,2	67,5
Quảng Trị	254,3	143,3	111,0	49,6
Thừa Thiên - Huế	312,3	212,2	100,1	56,3

204 (Tiếp theo) **Hiện trạng rừng đến 31/12/2016**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Area of forest as of 31st December 2016 by province*

Ngìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
Đà Nẵng	62,6	43,7	18,9	43,6
Quảng Nam	680,4	455,5	224,9	56,9
Quảng Ngãi	344,9	113,4	231,5	49,1
Bình Định	383,6	217,4	166,2	52,5
Phú Yên	232,2	129,6	102,6	38,2
Khánh Hòa	249,0	177,1	71,9	46,0
Ninh Thuận	144,4	136,8	7,6	42,3
Bình Thuận	326,2	286,8	39,4	40,3
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2558,7	2234,5	324,2	46,0
Kon Tum	617,7	546,4	71,3	62,2
Gia Lai	625,9	553,9	72,0	40,2
Đắk Lắk	526,4	471,6	54,8	39,3
Đắk Nông	256,1	210,0	46,1	38,8
Lâm Đồng	532,6	452,6	80,0	53,1
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	485,1	257,8	227,3	19,3
Bình Phước	161,2	56,4	104,8	21,6
Tây Ninh	66,3	45,7	20,6	15,7
Bình Dương	10,4	1,8	8,6	3,4
Đồng Nai	182,3	123,4	58,9	29,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,3	16,4	11,9	13,7
TP. Hồ Chí Minh	36,6	14,1	22,5	17,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	226,1	64,1	162,0	4,4
Long An	23,0	0,8	22,2	4,8
Tiền Giang	3,4		3,4	1,3
Bến Tre	4,2	1,0	3,2	1,6
Trà Vinh	9,0	3,0	6,0	3,3
Đồng Tháp	6,1		6,1	1,7
An Giang	12,9	1,1	11,8	3,2
Kiên Giang	55,2	42,4	12,8	8,2
Hậu Giang	2,8		2,8	1,4
Sóc Trăng	10,7	2,0	8,7	2,6
Bạc Liêu	4,6	1,9	2,7	1,8
Cà Mau	94,2	11,9	82,3	10,8

522 **Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - *Agriculture, Forestry and Fishing***

205 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of new concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>				
2005	177,3	148,5	27,0	1,8
2006	192,7	162,3	28,4	2,0
2007	189,9	157,9	29,9	2,1
2008	200,1	159,3	39,8	1,0
2009	243,0	195,2	45,6	2,2
2010	252,5	190,6	57,5	4,4
2011	212,0	194,3	15,1	2,6
2012	187,0	171,0	14,6	1,4
2013	227,1	211,8	14,1	1,2
2014	221,7	198,6	21,8	1,3
2015	250,0	225,4	23,3	1,3
2016	240,0	218,9	19,9	1,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	241,3	221,8	18,3	1,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	96,1	96,9	92,8	90,0
2006	108,7	109,3	105,2	111,1
2007	98,5	97,3	105,3	105,0
2008	105,4	100,9	133,1	47,6
2009	121,4	122,5	114,6	220,0
2010	103,9	97,6	126,1	200,0
2011	84,0	101,9	26,3	59,1
2012	88,2	88,0	96,7	53,8
2013	121,4	123,9	96,6	85,7
2014	97,6	93,8	154,6	108,3
2015	112,8	113,5	106,9	100,0
2016	96,0	97,1	85,5	92,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,5	101,3	91,9	100,0

206 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương

Area of new concentrated planted forest by province

Ngìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	252,5	221,7	250,0	240,0	241,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	18,0	20,1	14,9	14,5	14,3
Hà Nội	0,3	0,3	0,2	0,3	0,3
Vĩnh Phúc	0,4	0,6	0,7	0,6	0,7
Quảng Ninh	15,1	13,3	13,2	12,2	12,3
Hải Dương	0,2			0,2	
Hải Phòng	0,5		0,3	0,4	0,4
Thái Bình	1,0	5,7	0,1	0,3	0,1
Hà Nam					
Nam Định	0,3		0,1	0,1	0,2
Ninh Bình	0,2	0,2	0,3	0,4	0,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	117,5	85,6	106,1	99,8	97,1
Hà Giang	15,6	4,0	15,1	7,2	8,2
Cao Bằng	2,5	1,6	1,7	1,6	2,0
Bắc Kạn	9,7	9,5	8,1	7,1	7,2
Tuyên Quang	15,6	13,7	13,9	10,5	12,0
Lào Cai	8,6	7,7	9,2	9,2	8,5
Yên Bái	14,2	12,5	13,2	14,3	12,3
Thái Nguyên	7,2	6,4	6,6	7,1	7,4
Lạng Sơn	7,8	4,3	6,0	6,2	6,6
Bắc Giang	6,2	7,2	7,6	7,9	8,2
Phú Thọ	6,9	7,1	8,4	9,7	9,7
Điện Biên	4,0	0,3	0,4	1,5	1,6
Lai Châu	4,8		2,2	3,2	3,8
Sơn La	5,5	2,7	5,3	5,9	2,5
Hòa Bình	8,9	8,6	8,4	8,4	7,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	82,1	97,8	104,8	104,3	105,5
Thanh Hóa	13,5	11,2	12,6	10,5	10,5
Nghệ An	14,1	16,0	19,5	19,6	19,6
Hà Tĩnh	5,1	6,1	6,2	6,4	7,4
Quảng Bình	5,1	6,7	6,5	6,6	5,5
Quảng Trị	4,4	6,3	6,5	6,0	7,5
Thừa Thiên - Huế	4,0	4,3	4,2	5,9	4,8

524 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - *Agriculture, Forestry and Fishing*

206 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo địa phương
(Cont.) Area of new concentrated planted forest by province

Ngàn ha - Thous. ha

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	0,8	0,5	0,4	0,4	0,4
Quảng Nam	6,6	14,4	13,1	13,6	14,2
Quảng Ngãi	7,7	14,2	15,1	15,8	16,5
Bình Định	6,6	9,7	10,0	8,5	9,0
Phú Yên	5,0	4,0	5,5	5,1	5,0
Khánh Hòa	1,3	0,9	1,1	1,3	1,3
Ninh Thuận	0,4		0,7	0,6	0,3
Bình Thuận	7,5	3,5	3,4	4,0	3,5
Tây Nguyên - Central Highlands	19,0	7,7	9,8	9,5	12,8
Kon Tum	6,1	2,6	2,0	1,7	0,2
Gia Lai	2,0	1,0	2,4	1,6	5,8
Đắk Lắk	6,9		1,9	2,1	3,6
Đắk Nông	1,3	1,3	1,1	2,9	2,2
Lâm Đồng	2,7	2,8	2,4	1,2	1,0
Đông Nam Bộ - South East	4,8	3,8	3,6	3,6	3,8
Bình Phước	0,9	0,2	0,3	0,2	0,3
Tây Ninh	1,3	0,7	0,4	0,2	0,1
Bình Dương		0,1	0,1	0,1	0,1
Đồng Nai	1,7	1,7	1,7	2,0	2,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,8	0,9	1,0	1,0	1,1
TP. Hồ Chí Minh	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	6,1	5,3	10,8	8,3	7,8
Long An			2,0	1,0	0,6
Tiền Giang	0,1	0,1			
Bến Tre	0,1	0,1	0,1	0,1	
Trà Vinh	0,3	0,4	0,3	0,3	
Đồng Tháp	0,3	0,2	0,1	0,2	0,2
An Giang	1,0			0,1	0,3
Kiên Giang	0,3		0,4	1,2	1,8
Hậu Giang	0,2	0,1	0,1	0,2	0,2
Sóc Trăng	0,3	0,6	1,4	0,7	0,4
Bạc Liêu	1,3				
Cà Mau	2,2	3,8	6,4	4,5	4,3
Các đơn vị không phân theo địa phương Units are not included in provinces	5,0	1,42			

207 Sản lượng gỗ khai thác phân theo thành phần kinh tế

Production of wood by types of ownership

	2010	2013	2014	2015	2016
	Nghìn m ³ - <i>Thous. m³</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	4042,6	5908,0	7701,4	9199,2	10267,6
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	1376,8	1890,6	2356,0	2733,8	1812,2
Kinh tế Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	2612,5	3940,6	5245,5	6344,4	8361,2
Tập thể - <i>Collective</i>	3,0	4,2	5,7	6,7	19,7
Cá thể - <i>Private</i>	2555,2	3856,1	5132,0	6208,4	7629,0
Tư nhân - <i>Household</i>	54,3	80,3	107,8	129,3	712,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	53,3	76,8	99,9	121,0	94,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	107,3	112,5	130,4	119,4	111,6
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	109,5	109,8	124,6	116,0	66,3
Kinh tế Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	106,2	113,9	133,1	120,9	131,8
Tập thể - <i>Collective</i>	120,0	113,5	135,7	117,3	294,8
Cá thể - <i>Private</i>	106,2	113,9	133,1	121,0	122,9
Tư nhân - <i>Household</i>	107,3	113,9	134,3	120,0	551,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	107,2	110,8	130,1	121,1	77,9

526 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - *Agriculture, Forestry and Fishing*

208 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương

Production of wood by province

Nghìn m³ - Thous. m³

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4042,6	7701,4	9199,2	10267,6	11536,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	187,3	516,3	490,6	466,5	473,5
Hà Nội	10,0	11,8	9,7	11,4	14,4
Vĩnh Phúc	27,8	27,0	26,6	28,7	29,4
Bắc Ninh	4,0	4,9	4,8	4,6	4,5
Quảng Ninh	104,6	429,7	395,0	366,7	371,2
Hải Dương	2,5	1,3	1,4	1,5	1,5
Hải Phòng	6,7	2,7	3,0	3,1	3,2
Hưng Yên	5,0	3,2	3,1	3,0	2,9
Thái Bình	3,9	3,0	3,0	3,0	3,0
Hà Nam	3,9	2,0	2,0	2,0	2,0
Nam Định	7,5	7,8	7,3	7,1	5,8
Ninh Bình	11,4	22,9	34,7	35,4	35,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1328,1	2278,1	2866,0	3292,1	3742,6
Hà Giang	73,0	88,7	100,7	179,0	198,6
Cao Bằng	31,5	20,4	19,8	24,4	39,5
Bắc Kạn	53,8	127,0	148,4	181,0	216,5
Tuyên Quang	225,7	393,2	661,0	681,4	700,6
Lào Cai	53,9	51,9	53,0	81,1	85,8
Yên Bái	200,1	450,0	450,0	450,1	459,1
Thái Nguyên	50,7	162,8	171,1	143,8	149,9
Lạng Sơn	75,3	83,1	80,0	101,7	160,5
Bắc Giang	62,7	249,5	400,1	502,1	577,4
Phú Thọ	273,5	379,9	437,9	518,8	575,0
Điện Biên	35,1	19,9	18,6	16,9	15,9
Lai Châu	9,4	8,5	8,0	7,9	8,3
Sơn La	43,9	42,4	42,1	70,3	139,9
Hòa Bình	139,5	200,8	275,3	333,6	415,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1237,7	3474,3	4388,0	5037,4	5704,3
Thanh Hóa	51,3	305,5	398,5	503,2	530,3
Nghệ An	125,7	288,5	351,2	422,9	518,3
Hà Tĩnh	84,4	258,2	263,4	270,4	425,0
Quảng Bình	74,0	254,9	226,4	282,6	310,7
Quảng Trị	105,7	313,8	401,0	438,2	479,2
Thừa Thiên - Huế	82,5	256,1	511,9	497,4	531,8

208 (Tiếp theo) Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương (Cont.) Production of wood by province

Ngìn m³ - Thous. m³

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	24,2	20,5	21,4	47,5	50,7
Quảng Nam	189,0	624,2	702,0	757,2	806,6
Quảng Ngãi	185,5	524,1	715,4	869,9	957,3
Bình Định	196,0	539,8	680,2	723,8	853,6
Phú Yên	30,5	25,0	44,5	145,3	123,1
Khánh Hòa	35,1	37,0	28,5	43,8	54,3
Ninh Thuận	7,0	8,9	1,4	1,7	1,6
Bình Thuận	46,8	17,8	42,2	33,5	61,8
Tây Nguyên - Central Highlands	416,5	447,3	456,6	443,5	498,3
Kon Tum	16,7	16,5	22,4	32,2	66,2
Gia Lai	220,7	100,0	120,9	103,2	133,5
Đắk Lắk	49,6	165,7	182,6	207,4	247,5
Đắk Nông	33,8	12,6	8,8	5,8	6,9
Lâm Đồng	95,7	152,5	121,9	94,9	44,2
Đông Nam Bộ - South East	262,9	320,8	323,8	347,8	390,1
Bình Phước	20,6	11,3	12,5	34,3	71,9
Tây Ninh	68,5	79,5	66,8	64,7	69,9
Bình Dương	1,2	2,2	10,1	10,5	10,9
Đồng Nai	74,8	136,5	139,1	149,1	148,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,1	79,1	81,5	78,4	77,6
TP. Hồ Chí Minh	13,7	12,2	13,8	10,8	11,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	610,1	664,6	674,2	680,3	727,5
Long An	86,2	85,1	78,7	106,2	133,8
Tiền Giang	80,0	61,8	58,0	50,3	55,6
Bến Tre	2,7	2,8	2,7	3,7	3,2
Trà Vinh	77,2	79,8	78,4	77,3	79,2
Vĩnh Long	18,1	17,5	17,6	17,6	17,6
Đồng Tháp	112,1	114,0	96,9	96,4	96,5
An Giang	51,0	74,0	74,0	75,5	79,3
Kiên Giang	42,9	40,7	38,1	35,9	36,1
Cần Thơ	4,7	4,4	4,2	4,1	4,1
Hậu Giang	10,1	10,8	10,8	11,5	12,3
Sóc Trăng	38,7	33,3	33,0	33,5	35,2
Bạc Liêu	2,9	2,4	2,4	4,8	5,0
Cà Mau	83,5	138,0	179,4	163,5	169,6

528 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

209 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area of water surface for the aquaculture

Ngìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1052,6	1056,3	1057,3	1072,8	1105,2
Diện tích nuôi trồng thủy sản biển <i>Area of marine aquaculture</i>	47,4	40,7	40,8	46,0	48,1
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>	1,4	0,8	0,6	0,6	0,6
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>	4,8	3,1	4,3	3,4	2,5
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác <i>Water for mixed and other aquatic products</i>	41,2	36,8	35,9	42,0	45,0
Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Area of inland aquaculture</i>	1002,0	1011,6	1012,1	1021,9	1051,7
Nuôi nước lợ - <i>Brackish water</i>	687,8	703,5	704,4	709,6	731,9
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>	33,8	27,8	27,2	20,1	16,1
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>	632,8	656,7	662,1	678,0	704,7
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác <i>Water for mixed and other aquatic products</i>	21,2	19,0	15,1	11,5	11,1
Nuôi nước ngọt - <i>Freshwater</i>	314,2	308,1	307,7	312,3	319,8
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>	302,1	301,3	300,1	302,9	302,4
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>	7,1	5,5	6,3	8,5	16,4
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác <i>Water for mixed and other aquatic products</i>	5,0	1,3	1,3	0,9	1,0
Diện tích ương, nuôi giống thủy sản <i>Area of water for breeding</i>	3,2	4,0	4,4	4,9	5,4

210 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo địa phương

Area of water surface for the aquaculture by province

Ngìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1052,6	1056,3	1057,3	1072,8	1105,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	124,5	128,8	128,2	128,9	131,2
Hà Nội	20,6	23,1	20,6	20,9	21,0
Vĩnh Phúc	7,0	6,9	7,0	6,9	7,0
Bắc Ninh	5,4	5,4	5,4	5,3	5,1
Quảng Ninh	19,1	18,5	19,1	19,1	19,0
Hải Dương	9,9	10,1	10,9	10,9	11,1
Hải Phòng	13,5	12,6	12,0	12,2	13,0
Hưng Yên	4,4	4,4	5,5	5,7	5,7
Thái Bình	13,4	15,0	14,7	14,8	15,2
Hà Nam	6,2	6,2	6,0	5,9	5,8
Nam Định	15,6	15,8	16,0	15,4	15,5
Ninh Bình	9,4	10,8	11,0	11,8	12,8
Trung du và miền núi phía Bắc	40,8	43,8	45,5	46,1	46,2
Northern midlands and mountain areas	40,8	43,8	45,5	46,1	46,2
Hà Giang	1,6	1,9	1,9	2,0	2,0
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bắc Kạn	1,1	1,1	1,1	1,2	1,2
Tuyên Quang	2,1	2,9	3,0	3,0	3,1
Lào Cai	1,6	1,9	1,9	1,9	2,0
Yên Bái	2,6	2,3	2,4	2,4	2,4
Thái Nguyên	4,6	4,9	5,8	5,8	5,8
Lạng Sơn	1,0	1,0	1,3	1,3	1,3
Bắc Giang	8,9	9,8	10,0	10,1	10,1
Phú Thọ	9,7	10,1	10,1	10,3	10,6
Điện Biên	1,9	2,0	2,1	2,1	2,2
Lai Châu	0,6	0,8	0,8	0,8	0,9
Sơn La	2,6	2,6	2,6	2,7	2,7
Hòa Bình	2,2	2,2	2,2	2,2	1,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	79,9	85,9	86,1	85,9	88,9
North Central and Central coastal areas	79,9	85,9	86,1	85,9	88,9
Thanh Hóa	13,9	15,3	16,2	16,4	17,0
Nghệ An	20,4	20,2	20,2	20,4	21,0
Hà Tĩnh	6,2	6,5	6,7	6,8	7,4
Quảng Bình	4,7	5,0	5,1	5,6	5,9
Quảng Trị	3,1	3,4	3,4	3,3	3,3
Thừa Thiên - Huế	5,8	7,5	7,2	7,1	7,1

530 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

210 (Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Area of water surface for the aquaculture by province*

Ngìn ha - *Thous. ha*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	0,7	0,5	0,5	0,4	0,5
Quảng Nam	6,7	8,1	8,2	8,3	8,4
Quảng Ngãi	1,4	1,9	2,0	1,9	1,9
Bình Định	4,7	4,5	4,8	4,7	5,0
Phú Yên	3,0	3,0	2,7	2,6	2,6
Khánh Hòa	5,6	5,8	5,2	5,0	4,8
Ninh Thuận	1,3	1,3	1,2	0,9	1,1
Bình Thuận	2,4	2,9	2,7	2,5	2,9
Tây Nguyên - Central Highlands	13,0	13,9	13,6	13,8	13,6
Kon Tum	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Gia Lai	1,2	1,0	1,0	1,2	0,9
Đắk Lắk	7,3	8,1	8,1	8,1	8,1
Đắk Nông	0,9	1,3	1,4	1,3	1,4
Lâm Đồng	3,1	2,9	2,5	2,6	2,6
Đông Nam Bộ - South East	51,7	25,4	26,9	26,8	26,9
Bình Phước	2,3	2,0	1,9	1,9	1,8
Tây Ninh	0,9	0,9	0,9	0,7	0,8
Bình Dương	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Đồng Nai	33,2	8,4	8,8	8,9	9,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,7	7,0	6,9	6,8	6,9
TP. Hồ Chí Minh	8,2	6,7	8,0	8,1	8,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	742,7	758,5	757,0	771,3	798,4
Long An	9,4	8,7	8,7	8,2	9,4
Tiền Giang	13,1	15,7	12,6	15,8	16,0
Bến Tre	42,5	47,1	42,4	45,2	45,2
Trà Vinh	32,8	30,8	29,5	30,4	33,8
Vĩnh Long	2,4	2,4	2,4	2,4	2,3
Đồng Tháp	4,8	6,0	5,8	5,8	6,2
An Giang	2,4	2,4	2,5	2,5	2,7
Kiên Giang	123,1	132,9	136,2	142,7	153,9
Cần Thơ	12,8	11,4	10,9	8,4	8,3
Hậu Giang	6,4	7,1	6,8	7,1	7,3
Sóc Trăng	71,5	68,4	68,8	69,5	74,1
Bạc Liêu	125,4	127,5	130,6	131,8	136,1
Cà Mau	296,1	298,1	299,8	301,5	303,1

211 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương

Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

	Chiếc - Piece				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	19251	27679	28719	30472	32878
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	896	1160	1331	1567	1929
Quảng Ninh	162	268	342	444	631
Hải Phòng	342	431	437	467	485
Thái Bình	145	158	180	207	221
Nam Định	245	301	367	443	582
Ninh Bình	2	2	5	6	10
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	8491	15068	16068	17287	18450
Thanh Hóa	636	1168	1264	1407	1617
Nghệ An	795	1260	1287	1318	1331
Hà Tĩnh	30	141	251	275	336
Quảng Bình	338	1022	1167	1243	1309
Quảng Trị	76	171	165	185	185
Thừa Thiên - Huế	172	265	261	293	317
Đà Nẵng	175	219	335	432	510
Quảng Nam	149	435	479	573	895
Quảng Ngãi	1545	2650	2873	2884	3044
Bình Định	932	2821	2832	3404	3404
Phú Yên	680	1011	983	997	1018
Khánh Hòa	523	880	830	802	780
Ninh Thuận	728	933	808	876	999
Bình Thuận	1712	2092	2533	2598	2705
Đông Nam Bộ - South East	2129	2637	2657	2597	2805
Bà Rịa - Vũng Tàu	2038	2605	2617	2551	2749
TP. Hồ Chí Minh	91	32	40	46	56
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	7735	8814	8663	9021	9694
Long An		15	11	11	13
Tiền Giang	743	678	663	660	780
Bến Tre	1480	1724	1656	1741	1998
Trà Vinh	111	182	162	169	214
Kiên Giang	3292	3950	4060	4196	4341
Sóc Trăng	245	297	286	304	320
Bạc Liêu	433	521	486	435	514
Cà Mau	1431	1447	1339	1505	1514

532 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

212 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương

Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

Ngìn CV - Thous. CV

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4145,4	8084,9	9388,8	10688,1	12339,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	115,5	204,1	264,7	375,8	487,6
Quảng Ninh	17,9	30,3	35,9	70,1	116,4
Hải Phòng	30,8	79,3	88,5	103,3	119,7
Thái Bình	25,7	44,8	49,2	63,4	67,4
Nam Định	40,4	48,8	89,9	137,7	178,3
Ninh Bình	0,7	0,9	1,2	1,3	5,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1386,7	3885,6	4996,6	5815,5	6644,6
Thanh Hóa	117,1	233,6	265,0	305,8	392,0
Nghệ An	103,3	342,0	431,3	477,0	512,3
Hà Tĩnh	8,3	28,4	51,0	60,5	83,1
Quảng Bình	40,6	274,8	448,3	526,2	624,5
Quảng Trị	11,7	41,8	48,3	65,6	78,9
Thừa Thiên - Huế	18,1	47,9	54,8	86,1	96,3
Đà Nẵng	30,7	71,4	141,6	192,7	257,3
Quảng Nam	14,9	137,9	152,0	201,3	323,3
Quảng Ngãi	208,8	868,2	1005,9	1011,9	1274,8
Bình Định	120,0	792,3	1030,6	1450,6	1450,6
Phú Yên	78,7	143,8	243,4	262,3	276,8
Khánh Hòa	47,1	110,6	208,8	216,2	216,1
Ninh Thuận	143,2	220,3	192,6	213,1	261,8
Bình Thuận	444,2	572,6	723,0	746,2	796,8
Đông Nam Bộ - South East	385,9	925,9	960,7	954,8	1108,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	363,4	918,6	953,9	943,9	1095,1
TP. Hồ Chí Minh	22,5	7,3	6,8	10,9	12,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2257,3	3069,3	3166,8	3542,0	4098,8
Long An		1,9	1,0	1,0	2,1
Tiền Giang	193,9	217,5	212,5	252,0	307,3
Bến Tre	414,4	718,5	747,8	869,7	1185,9
Trà Vinh	23,5	49,1	43,5	46,3	76,8
Kiên Giang	1139,1	1542,0	1611,1	1749,5	1862,2
Sóc Trăng	82,3	105,5	106,5	120,4	142,3
Bạc Liêu	126,7	159,5	139,4	133,3	151,7
Cà Mau	277,4	275,3	305,0	369,8	370,5

213 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
Ngìn tấn - <i>Thous. tons</i>			
2005	3466,8	1987,9	1478,9
2006	3721,6	2026,6	1695,0
2007	4199,1	2074,5	2124,6
2008	4602,0	2136,4	2465,6
2009	4870,3	2280,5	2589,8
2010	5142,7	2414,4	2728,3
2011	5447,4	2514,3	2933,1
2012	5820,7	2705,4	3115,3
2013	6019,7	2803,8	3215,9
2014	6333,2	2920,4	3412,8
2015	6582,1	3049,9	3532,2
2016	6870,7	3226,1	3644,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	7225,0	3389,3	3835,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2005	110,3	102,5	122,9
2006	107,3	101,9	114,6
2007	112,8	102,4	125,3
2008	109,6	103,0	116,1
2009	105,8	106,7	105,0
2010	105,6	105,9	105,3
2011	105,9	104,1	107,5
2012	106,9	107,6	106,2
2013	103,4	103,6	103,2
2014	105,2	104,2	106,1
2015	103,9	104,4	103,5
2016	104,4	105,8	103,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	105,2	105,1	105,2

534 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - *Agriculture, Forestry and Fishing*

214 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương

Production of fishery by province

Tấn - Ton

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5142745	6333165	6582139	6870703	7225009
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	592266	773753	826369	876684	923069
Hà Nội	59548	83290	88001	92402	97037
Vĩnh Phúc	14111	19201	19758	19409	20180
Bắc Ninh	30652	35623	36137	36528	37012
Quảng Ninh	82154	94157	96912	108880	115015
Hải Dương	53655	64387	66673	69073	71368
Hải Phòng	85379	106913	115758	122387	133653
Hưng Yên	24371	31670	34552	36907	38848
Thái Bình	113204	166292	182953	195176	206173
Hà Nam	19232	21855	22367	22506	19813
Nam Định	88827	110598	121552	129218	136773
Ninh Bình	21133	39767	41706	44198	47197
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	75428	104728	113760	122698	130799
Hà Giang	1422	1871	1901	1923	1989
Cao Bằng	346	407	414	456	502
Bắc Kạn	863	908	934	954	965
Tuyên Quang	3620	6183	6824	6864	7254
Lào Cai	3156	4696	5168	6013	6377
Yên Bái	5714	6429	6429	6694	7497
Thái Nguyên	5858	7778	8310	9451	10246
Lạng Sơn	1115	1393	1478	1538	1560
Bắc Giang	22018	32397	36122	38929	41128
Phú Thọ	19039	26894	29722	32292	34364
Điện Biên	1315	1957	2220	2534	2808
Lai Châu	1167	1684	1921	2063	2175
Sơn La	5253	6548	6557	6757	7453
Hòa Bình	4542	5583	5760	6230	6481
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1086137	1398177	1463965	1501234	1602115
Thanh Hóa	102878	133048	141405	151340	157243
Nghệ An	98321	142674	150041	162860	179797
Hà Tĩnh	36120	44338	48693	38659	43721
Quảng Bình	45548	64539	68950	61804	69968
Quảng Trị	19938	30620	33896	23795	27180
Thừa Thiên - Huế	35209	50797	53440	45405	51779

214 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản phân theo địa phương (Cont.) Production of fishery by province

Tấn - Ton

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	36723	33135	34981	34569	36255
Quảng Nam	63249	90984	97266	102650	108315
Quảng Ngãi	105391	156373	162929	177440	191530
Bình Định	150398	199811	210102	221980	228454
Phú Yên	50736	59627	63392	67042	70066
Khánh Hòa	88928	99455	102913	106185	107535
Ninh Thuận	65306	83630	85686	91765	105192
Bình Thuận	187392	209146	210271	215741	225080
Tây Nguyên - Central Highlands	25258	34655	38176	39350	42168
Kon Tum	2211	2840	3310	3827	4245
Gia Lai	2544	4204	4413	5416	5785
Đắk Lắk	11031	16166	16444	16233	17303
Đắk Nông	2608	3427	4422	4468	4896
Lâm Đồng	6864	8017	9587	9407	9940
Đông Nam Bộ - South East	364542	417039	436421	467415	477672
Bình Phước	6926	5729	5896	5697	5642
Tây Ninh	12578	18151	18912	16038	14269
Bình Dương	5661	3947	4007	4051	4131
Đồng Nai	34852	50248	52277	54545	57696
Bà Rịa - Vũng Tàu	261022	283795	299731	329236	336411
TP. Hồ Chí Minh	43503	55169	55598	57848	59523
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2999114	3604813	3703448	3863322	4049186
Long An	41573	45381	54615	58623	59784
Tiền Giang	200910	230989	242769	249087	260308
Bến Tre	287585	403582	418233	450023	455789
Trà Vinh	152797	175288	167343	172237	184660
Vĩnh Long	140458	111805	112174	114180	117333
Đồng Tháp	360578	478051	485622	491486	512813
An Giang	333482	340427	335439	365943	383561
Kiên Giang	432489	625840	646850	708468	748376
Cần Thơ	178296	179910	172412	166439	182727
Hậu Giang	47473	60897	59918	60524	61920
Sóc Trăng	168000	206546	218742	233325	251562
Bạc Liêu	252266	278447	298500	301944	316290
Cà Mau	403207	467650	490831	491043	514063

215 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo ngành hoạt động

Production of fishery caught by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Khai thác biển - <i>Sea catch</i>		Khai thác nội địa <i>Inland catch</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Cá <i>Of which: Fish</i>	
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
2005	1987,9	1791,1	1367,5	196,8
2006	2026,6	1823,7	1396,5	202,9
2007	2074,5	1876,3	1433,0	198,2
2008	2136,4	1946,7	1475,8	189,7
2009	2280,5	2091,7	1574,1	188,8
2010	2414,4	2220,0	1662,7	194,4
2011	2514,3	2308,2	1720,7	206,1
2012	2705,4	2510,9	1818,9	194,5
2013	2803,8	2607,0	1884,5	196,8
2014	2920,4	2727,1	1970,2	193,3
2015	3049,9	2866,2	2076,7	183,7
2016	3226,1	3035,9	2242,8	190,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	3389,3	3191,2	2363,8	198,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	102,5	103,3	102,5	95,3
2006	101,9	101,8	102,1	103,1
2007	102,4	102,9	102,6	97,7
2008	103,0	103,8	103,0	95,7
2009	106,7	107,4	106,7	99,5
2010	105,9	106,1	105,6	103,0
2011	104,1	104,0	103,5	106,0
2012	107,6	108,8	105,7	94,4
2013	103,6	103,8	103,6	101,2
2014	104,2	104,6	104,5	98,2
2015	104,4	105,1	105,4	95,0
2016	105,8	105,9	108,0	103,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	105,1	105,1	105,4	104,2

216 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương

Production of fishery caught by province

Tấn - Ton

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2414411	2920366	3049944	3226095	3389314
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	198403	231587	245455	261596	276168
Hà Nội	2813	3995	2229	1634	1735
Vĩnh Phúc	1705	2011	1977	2125	2065
Bắc Ninh	1578	1526	1475	1354	1249
Quảng Ninh	53429	55891	52622	59241	62370
Hải Dương	2244	2780	1814	1779	1709
Hải Phòng	45204	55211	68793	72954	78021
Hưng Yên	885	757	737	705	715
Thái Bình	44798	58683	64481	69016	73221
Hà Nam	1024	670	589	574	696
Nam Định	39890	44208	44579	45842	47841
Ninh Bình	4833	5855	6159	6372	6546
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	9636	9484	10998	11152	11980
Hà Giang	81	142	145	121	128
Cao Bằng	81	87	86	85	105
Bắc Kạn	29	32	44	48	19
Tuyên Quang	293	791	773	782	812
Lào Cai	9	8	6	26	29
Yên Bái	955	793	790	803	904
Thái Nguyên	144	158	151	160	179
Lạng Sơn	231	289	220	240	246
Bắc Giang	4150	3505	3709	3686	3616
Phú Thọ	1536	749	2048	2056	2657
Điện Biên	80	220	251	250	250
Lai Châu	163	213	196	241	249
Sơn La	691	1068	1096	1109	1175
Hòa Bình	1193	1429	1483	1545	1611
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	911165	1173833	1239264	1275809	1373633
Thanh Hóa	75412	87273	92168	100258	107140
Nghệ An	64268	97608	105366	115239	130074
Hà Tĩnh	26121	31648	35392	26166	30835
Quảng Bình	37105	53323	57009	50203	58285
Quảng Trị	12169	22297	25432	15724	19825
Thừa Thiên - Huế	25817	35887	38297	31393	37098

216 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương (Cont.) Production of fishery caught by province

Tấn - Ton

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	35810	32347	34174	33763	35419
Quảng Nam	49484	72118	77766	82600	87608
Quảng Ngãi	98453	150586	156897	171096	185125
Bình Định	141655	190366	200370	212011	220008
Phú Yên	42215	49000	54000	56994	59357
Khánh Hòa	75242	85257	89194	92753	95188
Ninh Thuận	54550	70439	75572	83607	95951
Bình Thuận	172864	195684	197627	204002	211720
Tây Nguyên - Central Highlands	3883	5046	4733	6713	7033
Kon Tum	890	1042	1250	1410	1526
Gia Lai	572	1268	641	2444	2785
Đắk Lắk	1563	1576	1568	1578	1668
Đắk Nông	427	530	650	670	698
Lâm Đồng	431	629	624	610	356
Đông Nam Bộ - South East	278766	298934	317323	344143	351362
Bình Phước	412	402	503	393	407
Tây Ninh	3060	3421	3482	3452	3392
Bình Dương	280	274	274	243	244
Đồng Nai	3482	6455	6684	6776	7318
Bà Rịa - Vũng Tàu	250335	269577	284690	313500	320157
TP. Hồ Chí Minh	21197	18805	21690	19779	19844
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1012558	1201482	1232171	1326682	1369138
Long An	11063	14037	12362	12625	13357
Tiền Giang	80722	93032	97777	99063	102981
Bến Tre	120914	160006	175750	199133	199036
Trà Vinh	73963	79960	75444	68838	73173
Vĩnh Long	7676	6722	6488	6464	6570
Đồng Tháp	15205	16636	16607	16577	17171
An Giang	37209	34689	21513	21212	22229
Kiên Giang	342257	455505	463370	511991	538934
Cần Thơ	5936	6141	6086	5926	6246
Hậu Giang	3049	2651	2595	2764	2729
Sóc Trăng	43450	58383	62700	65813	66730
Bạc Liêu	102263	100352	106916	107276	110911
Cà Mau	168851	173368	184563	209000	209071

217 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương

Production of caught sea fish by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1662,7	1970,2	2076,7	2242,8	2363,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	113,8	132,1	144,8	150,6	158,5
Quảng Ninh	30,4	33,6	30,7	36,5	38,5
Hải Phòng	25,7	29,7	40,5	40,3	42,8
Thái Bình	29,2	37,2	40,6	43,2	45,4
Nam Định	27,4	30,3	31,0	28,7	29,8
Ninh Bình	1,1	1,3	2,0	1,9	2,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	693,8	874,8	936,0	979,4	1068,9
Thanh Hóa	51,7	58,6	63,1	69,3	73,2
Nghệ An	41,1	69,3	82,5	93,7	105,5
Hà Tĩnh	17,2	20,1	21,3	16,4	17,7
Quảng Bình	31,5	42,4	45,2	39,5	46,7
Quảng Trị	12,0	19,6	20,6	12,7	16,1
Thừa Thiên - Huế	23,4	28,5	30,6	23,4	29,0
Đà Nẵng	31,6	27,3	28,4	28,1	29,4
Quảng Nam	39,6	46,3	49,7	52,5	56,8
Quảng Ngãi	78,9	113,3	117,6	130,0	141,5
Bình Định	108,8	149,2	156,9	167,2	180,1
Phú Yên	36,3	41,8	47,5	53,0	54,1
Khánh Hòa	68,7	76,1	79,7	83,6	85,6
Ninh Thuận	50,9	67,9	73,5	81,2	96,4
Bình Thuận	102,1	114,3	119,4	128,8	136,8
Đông Nam Bộ - South East	227,6	227,5	230,8	257,3	266,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	211,9	217,6	220,9	248,1	255,7
TP. Hồ Chí Minh	15,7	10,0	9,9	9,2	10,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	627,5	735,8	765,1	855,5	870,4
Long An	1,9	3,0	3,0	3,1	3,2
Tiền Giang	53,6	56,0	58,9	59,4	59,7
Bến Tre	101,5	118,4	127,6	149,3	145,3
Trà Vinh	24,0	22,8	23,0	23,8	24,6
Kiên Giang	252,7	299,1	311,9	359,5	378,3
Sóc Trăng	24,7	40,1	40,6	45,4	45,5
Bạc Liêu	60,9	66,8	70,0	65,8	68,2
Cà Mau	108,2	129,5	130,1	149,2	145,6

540 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - *Agriculture, Forestry and Fishing*

218 Sản lượng thủy sản nuôi trồng

Production of aquaculture

	Tổng số Total	Chia ra - Of which					
		Nuôi trồng thủy sản biển Marine aquaculture			Nuôi trồng thủy sản nội địa Inland aquaculture		
		Tổng số Total	Trong đó - Of which		Tổng số Total	Trong đó - Of which	
			Cá Fish	Tôm Shrimp		Cá Fish	Tôm Shrimp
Ngìn tấn - Thous. tons							
2010	2728,3	163,9	6,6	1,3	2564,4	2095,0	448,4
2011	2933,1	168,1	6,8	1,3	2765,0	2248,8	477,4
2012	3115,3	173,7	7,0	1,4	2941,6	2395,2	472,5
2013	3215,9	221,8	9,0	1,7	2994,1	2342,6	558,8
2014	3412,8	231,5	9,4	1,8	3181,3	2449,3	613,4
2015	3532,2	252,1	10,2	2,0	3280,1	2526,6	632,8
2016	3644,6	289,3	12,0	2,3	3355,3	2573,9	654,1
Sơ bộ - Prel. 2017	3835,7	307,4	13,3	2,2	3528,3	2681,0	721,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %							
2010	105,3	86,0	85,7	86,7	106,9	107,2	107,3
2011	107,5	102,6	103,0	100,0	107,8	107,3	106,5
2012	106,2	103,3	102,9	107,7	106,4	106,5	99,0
2013	103,2	127,7	128,6	121,4	101,8	97,8	118,3
2014	106,1	104,4	104,4	105,9	106,3	104,6	109,8
2015	103,5	108,9	108,5	111,1	103,1	103,2	103,2
2016	103,2	114,8	117,6	115,0	102,3	101,9	103,4
Sơ bộ - Prel. 2017	105,2	106,3	110,8	95,7	105,2	104,2	110,3

219 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương

Production of aquaculture by province

Tấn - Ton

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2728334	3412799	3532246	3644608	3835695
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	393863	542167	580915	615087	646900
Hà Nội	56735	79295	85772	90768	95302
Vĩnh Phúc	12406	17190	17781	17284	18115
Bắc Ninh	29074	34097	34662	35174	35763
Quảng Ninh	28725	38266	44290	49639	52645
Hải Dương	51411	61607	64859	67294	69659
Hải Phòng	40175	51703	46966	49433	55632
Hưng Yên	23486	30913	33815	36202	38133
Thái Bình	68406	107609	118472	126160	132952
Hà Nam	18208	21185	21778	21932	19116
Nam Định	48937	66390	76973	83376	88932
Ninh Bình	16300	33912	35547	37826	40651
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	65792	95243	102762	111546	118819
Hà Giang	1341	1729	1756	1802	1861
Cao Bằng	265	319	328	371	398
Bắc Kạn	834	876	890	906	946
Tuyên Quang	3327	5392	6051	6082	6442
Lào Cai	3147	4688	5162	5987	6348
Yên Bái	4759	5636	5639	5891	6592
Thái Nguyên	5714	7620	8159	9291	10067
Lạng Sơn	884	1104	1258	1298	1313
Bắc Giang	17868	28892	32413	35243	37512
Phú Thọ	17503	26145	27674	30237	31708
Điện Biên	1235	1736	1969	2284	2558
Lai Châu	1004	1471	1725	1822	1926
Sơn La	4562	5480	5461	5648	6278
Hòa Bình	3349	4155	4277	4684	4870
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	174972	224344	224701	225425	228482
Thanh Hóa	27466	45775	49237	51082	50103
Nghệ An	34053	45067	44675	47621	49723
Hà Tĩnh	9999	12690	13301	12493	12886
Quảng Bình	8443	11216	11941	11601	11683
Quảng Trị	7769	8324	8464	8071	7355
Thừa Thiên - Huế	9392	14910	15143	14012	14681

542 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

219 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương (Cont.) Production of aquaculture by province

Tấn - Ton

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	913	788	807	806	836
Quảng Nam	13765	18866	19500	20050	20707
Quảng Ngãi	6938	5787	6032	6344	6406
Bình Định	8743	9445	9732	9969	8446
Phú Yên	8521	10627	9392	10048	10709
Khánh Hòa	13686	14198	13719	13432	12348
Ninh Thuận	10756	13191	10114	8158	9241
Bình Thuận	14528	13462	12644	11739	13360
Tây Nguyên - Central Highlands	21375	29610	33443	32637	35136
Kon Tum	1321	1798	2060	2417	2719
Gia Lai	1972	2935	3772	2972	3000
Đắk Lắk	9468	14591	14876	14655	15635
Đắk Nông	2181	2897	3772	3798	4198
Lâm Đồng	6433	7388	8963	8796	9584
Đông Nam Bộ - South East	85776	118105	119098	123273	126310
Bình Phước	6514	5327	5393	5304	5235
Tây Ninh	9518	14729	15430	12586	10878
Bình Dương	5381	3674	3733	3808	3887
Đồng Nai	31370	43793	45593	47769	50378
Bà Rịa - Vũng Tàu	10687	14218	15041	15737	16254
TP. Hồ Chí Minh	22306	36364	33908	38070	39680
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1986556	2403331	2471327	2536640	2680048
Long An	30510	31344	42253	45998	46427
Tiền Giang	120188	137957	144992	150024	157327
Bến Tre	166671	243576	242483	250890	256753
Trà Vinh	78834	95328	91899	103398	111487
Vĩnh Long	132782	105083	105686	107716	110762
Đồng Tháp	345373	461415	469015	474909	495642
An Giang	296273	305738	313926	344731	361332
Kiên Giang	90232	170335	183480	196477	209442
Cần Thơ	172360	173769	166326	160514	176481
Hậu Giang	44424	58246	57323	57760	59192
Sóc Trăng	124550	148163	156042	167512	184832
Bạc Liêu	150003	178095	191584	194668	205379
Cà Mau	234356	294282	306318	282043	304992

220 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương

Production of aquaculture fish by province

Tấn - Ton

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2101577	2458750	2536833	2585858	2694263
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	307161	389359	403990	424006	438466
Hà Nội	56708	79295	85766	90763	95298
Vĩnh Phúc	12389	17183	17775	17277	18108
Bắc Ninh	28659	33750	34249	34773	35368
Quảng Ninh	10413	14687	14191	15854	16512
Hải Dương	51318	61526	64805	67244	69615
Hải Phòng	29726	36587	30044	34252	36517
Hưng Yên	22428	30186	33152	35488	37351
Thái Bình	34687	38673	39934	40094	39995
Hà Nam	17718	21080	21670	21871	19034
Nam Định	26874	35981	41571	44077	46999
Ninh Bình	16241	20411	20833	22313	23669
Trung du và miền núi phía Bắc	65109	93751	102099	110842	118124
Northern midlands and mountain areas	65109	93751	102099	110842	118124
Hà Giang	1304	1700	1726	1772	1828
Cao Bằng	264	319	328	371	398
Bắc Kạn	822	857	874	889	928
Tuyên Quang	3312	5391	6049	6081	6440
Lào Cai	3146	4688	5162	5987	6348
Yên Bái	4744	5621	5625	5876	6578
Thái Nguyên	5522	7395	7938	9070	9831
Lạng Sơn	879	1096	1245	1292	1307
Bắc Giang	17845	28867	32390	35219	37486
Phú Thọ	17341	25350	27671	30209	31684
Điện Biên	1177	1678	1920	2236	2510
Lai Châu	981	1467	1720	1808	1911
Sơn La	4539	5321	5309	5499	6148
Hòa Bình	3233	4001	4142	4533	4727
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	85520	105616	112233	116652	116282
North Central and Central coastal areas	85520	105616	112233	116652	116282
Thanh Hóa	19646	23895	27754	29097	27601
Nghệ An	28450	36226	36941	38516	39789
Hà Tĩnh	6156	7305	7459	7341	7163
Quảng Bình	4781	5884	6612	7061	7360
Quảng Trị	3039	3411	3391	3642	3639
Thừa Thiên - Huế	5344	8042	8440	8427	8757

220 (Tiếp theo) Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương (Cont.) Production of aquaculture fish by province

Tấn - Ton

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	745	710	727	725	752
Quảng Nam	4852	6198	6622	6968	7319
Quảng Ngãi	1200	1339	1679	1686	1554
Bình Định	2289	3414	3510	3543	1481
Phú Yên	686	1077	807	819	758
Khánh Hòa	2787	3641	3757	3991	4291
Ninh Thuận	431	563	415	313	557
Bình Thuận	5114	3911	4119	4523	5261
Tây Nguyên - Central Highlands	20985	29532	33358	32534	35028
Kon Tum	1313	1788	2052	2409	2713
Gia Lai	1971	2934	3760	2970	2998
Đắk Lắk	9218	14534	14823	14599	15577
Đắk Nông	2058	2893	3760	3761	4159
Lâm Đồng	6425	7383	8963	8795	9582
Đông Nam Bộ - South East	65898	79333	80785	80778	81022
Bình Phước	6514	5327	5381	5304	5235
Tây Ninh	9396	14414	15115	12173	10333
Bình Dương	5270	3635	3680	3753	3828
Đồng Nai	30989	38321	40313	42545	44810
Bà Rịa - Vũng Tàu	6604	8112	8351	8769	9044
TP. Hồ Chí Minh	7125	9524	7945	8233	7772
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1556904	1761159	1804368	1821046	1905341
Long An	23751	17973	29721	33817	33543
Tiền Giang	87925	97432	103466	104166	108568
Bến Tre	124850	176446	183285	184910	186126
Trà Vinh	53823	53359	48069	56399	58968
Vĩnh Long	132690	105012	105593	107622	110663
Đồng Tháp	341757	457918	465916	471768	492292
An Giang	293441	304184	311666	342380	359295
Kiên Giang	46637	67338	65454	61104	65675
Cần Thơ	172331	173739	166291	160145	175443
Hậu Giang	43482	56877	56143	56553	57941
Sóc Trăng	63440	65724	64861	57829	56435
Bạc Liêu	63814	69392	71436	67047	72672
Cà Mau	108963	115765	132467	117307	127720

221 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương

Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - Ton

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	449652	615164	634812	656445	723760
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	15753	19373	21577	22118	23911
Hà Nội	14				
Bắc Ninh	139	146	142	139	137
Quảng Ninh	7162	8332	8339	8444	9133
Hải Dương	16	17	9	8	7
Hải Phòng	3039	5047	5664	4913	5182
Hưng Yên	273	234	238	221	230
Thái Bình	1938	2093	2445	2671	2948
Hà Nam	311	16	17	8	
Nam Định	2007	2781	3967	4770	5223
Ninh Bình	854	708	756	944	1051
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	328	179	166	203	193
Hà Giang	24	16	16	16	17
Cao Bằng	1				
Bắc Kạn	5	6	6	6	6
Tuyên Quang	11				
Lào Cai	1				
Yên Bái	9				
Thái Nguyên	56	60	57	55	61
Lạng Sơn	2	8	3	3	3
Phú Thọ	162			27	24
Điện Biên	10	12		13	14
Lai Châu	7	4	13	4	4
Sơn La	2	29	26	25	20
Hòa Bình	38	44	45	52	43
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	71457	83179	78388	74299	76751
Thanh Hóa	2105	2763	3007	3025	3105
Nghệ An	4069	5467	5203	5747	6252
Hà Tĩnh	1726	2686	3401	3682	3893
Quảng Bình	3310	4948	4916	4155	3901
Quảng Trị	4725	4897	5057	4409	3699
Thừa Thiên - Huế	3558	5959	5776	4600	4925

546 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

221 (Tiếp theo) Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương (Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - Ton

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	168	78	80	81	84
Quảng Nam	8253	11879	11902	12050	12307
Quảng Ngãi	5717	4403	4205	4372	4595
Bình Định	5971	5725	5911	6112	6694
Phú Yên	7438	8648	6845	7361	7972
Khánh Hòa	7188	7268	6518	5752	4271
Ninh Thuận	7851	8943	7093	5790	7011
Bình Thuận	9378	9516	8474	7163	8042
Tây Nguyên - Central Highlands	71	7	7	7	7
Gia Lai	1				
Đắk Lắk	54	7	7	7	7
Đắk Nông	12				
Lâm Đồng	4				
Đông Nam Bộ - South East	14804	19157	23691	24296	24208
Tây Ninh	1		4	4	4
Đồng Nai	195	4857	5158	5123	5433
Bà Rịa - Vũng Tàu	3657		5674	6088	6299
TP. Hồ Chí Minh	10951	14300	12855	13081	12472
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	347239	493269	510983	535522	598690
Long An	6660	12717	12061	10513	12073
Tiền Giang	12833	19600	20599	22262	24498
Bến Tre	29208	55946	47180	45479	54870
Trà Vinh	20944	35465	35430	37304	43242
Vĩnh Long	16	10	10	9	15
Đồng Tháp	1727	1822	1399	1430	1548
An Giang	916	266	333	193	50
Kiên Giang	34765	51430	52210	56075	63190
Cần Thơ	22	19	19	25	23
Hậu Giang	9	5	5	33	34
Sóc Trăng	60830	82197	90664	109176	127882
Bạc Liêu	70462	93825	104532	107843	114865
Cà Mau	108847	139967	146541	145181	156400

Thương mại và Du lịch

Trade and Tourism

Biểu Table		Trang Page
222	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	567
223	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương <i>Retail sales of goods and services at current prices by province</i>	568
224	Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và theo địa phương <i>Number of markets as of annual December 31st by class and by province</i>	570
225	Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of supermarkets as of annual December 31st by province</i>	572
226	Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of commercial centers as of annual December 31st by province</i>	574
227	Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu <i>Exports and imports of goods</i>	576
228	Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế <i>Exports of goods by kinds of economic activity</i>	577
229	Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương <i>Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)</i>	578
230	Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương <i>Structure of export of goods by Standard International Trade Classification (SITC)</i>	579
231	Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng <i>Exports of goods by kinds of economic sectors and by commodity group</i>	580
232	Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ <i>Exports of goods by country group, by country and territory</i>	581
233	Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu <i>Some main goods for exportation</i>	584
234	Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế <i>Imports of goods by kinds of economic activity</i>	586

235	Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương <i>Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)</i>	587
236	Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương <i>Structure of import of goods by Standard International Trade Classification (SITC)</i>	588
237	Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng <i>Imports of goods by kinds of economic sectors and by commodity group</i>	589
238	Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ <i>Imports of goods by group country, by country and territory</i>	590
239	Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu <i>Some main goods for importation</i>	593
240	Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước <i>Percentage of goods export, goods import over GDP</i>	596
241	Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ <i>Export and import of services</i>	597
242	Kết quả kinh doanh của ngành du lịch <i>Outcome of tourism</i>	598
243	Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	599
244	Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo địa phương <i>Turnover of travelling at current prices by province</i>	600
245	Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam <i>Number of foreigners arrival in Viet Nam</i>	602
246	Chi tiêu của khách du lịch nội địa <i>Expenditure of domestic tourists</i>	603
247	Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa phân theo loại cơ sở lưu trú <i>Average expenditure per day of domestic tourists by accommodation</i>	604
248	Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam <i>Average expenditure per day of foreign tourists to Viet Nam</i>	605
249	Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch <i>Average expenditure per day of foreign tourists to Viet Nam by some nationalities</i>	606

550 Thương mại và Du lịch - Trade and Tourism

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: **hạng 1 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 5.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), **hạng 1 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 1.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); **hạng 2 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 2.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), **hạng 2 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); **hạng 3 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), **hạng 3 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 250m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một

số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

Hàng hóa xuất khẩu là hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất được đưa ra nước ngoài làm giảm nguồn vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng hoá có xuất xứ trong nước* là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;

- *Hàng hoá tái xuất* là những hàng hoá đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của những hàng hoá đó, trừ những hàng hoá tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các quy định của pháp luật.

Hàng hóa nhập khẩu là hàng hoá nước ngoài và hàng tái nhập được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài* là những hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài, theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;

- *Hàng hoá tái nhập* là những hàng hoá đã xuất khẩu ra nước ngoài, sau đó được nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ qua sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, tính chất cơ bản của hàng hoá không thay đổi, trừ hàng hoá tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo qui định của pháp luật.

Trị giá xuất khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam làm giảm nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB. Giá FOB là giá giao hàng tại biên giới nước xuất khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí đưa hàng đến địa điểm xuất khẩu và chi phí bốc hàng lên phương tiện chuyên chở.

Trị giá nhập khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa vào lãnh thổ Việt Nam làm tăng nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF. Giá CIF là giá giao hàng tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí bảo hiểm và chi phí vận chuyển hàng hoá tới địa điểm nhập khẩu nhưng không bao gồm chi phí dỡ hàng từ phương tiện chuyên chở.

Cán cân thương mại hàng hóa là mức chênh lệch giữa trị giá xuất khẩu hàng hóa và trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định. Trong cán cân thương mại hàng hóa, trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB, trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF.

Khi trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại mang dấu dương (+) hay còn gọi là xuất siêu; khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu thì cán cân thương mại mang dấu âm (-) hay còn gọi là nhập siêu.

Danh mục hàng hóa thương mại quốc tế tiêu chuẩn là bảng danh mục phân loại hàng hoá xuất, nhập khẩu dựa trên các công đoạn sản xuất của hàng hoá do Ủy ban Thống kê Liên Hợp Quốc ban hành, sử dụng cho mục đích thống kê, phân tích kinh tế. Bản sửa đổi lần thứ 3 của danh mục này (SITC - Rev. 3, 1986) gồm 10 phần, 67 chương, 261 nhóm, 3118 phân nhóm.

Dịch vụ xuất khẩu là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - cung cấp cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

Dịch vụ nhập khẩu là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - tiêu dùng/nhận từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam là danh mục phân loại các sản phẩm dịch vụ được xuất khẩu, nhập khẩu giữa đơn vị thường trú của Việt Nam và đơn vị không thường trú. Khái niệm về đơn vị thường trú và không thường trú được qui định thống nhất trong Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và cán cân thanh toán quốc tế (BOP). Danh mục này được ban hành theo Quyết định số 28/2011/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...); Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biểu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\text{Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu bình quân 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu bình quân 1 ngày khách} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and with space area in conformity with market activities); **Type 3** (under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: *type 1 for grocery* (with business area of over 5,000m² and over 20,000 items for sale), *type 1 for specialized stores* (with business area of over 1,000m² and over 2,000 items for sale); *type 2 for grocery* (with business area over 2,000m² and over 10,000 items for sale), *type 2 for specialized stores* (with business area of over 500m² and over 1,000 items for sale); *type 3 for grocery* (with business area of over 500m² and over 4,000 items for sale), *type 3 for specialized stores* (with business area of over 250m² and over 500 items for sale).

Commercial Center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of

business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

Exported goods include domestic goods and re-exported goods which are exported to the rest of the World to subtract from the stock of material resources of the country.

- *Domestic goods* are ones exploited, produced and manufactured domestically in accordance with Viet Nam's origin regulations.

- *Re-exported goods* are the ones imported and then exported again in the same state as previously imported or processed, stored and re-packaged without changing the nature of the goods excluding goods temporarily imported into the country under supervision of custom agency and re-exported under regulation of law.

Imported goods are foreign goods and re-imported goods into Viet Nam from the rest of the World, to add the stock of material resources of the country.

- *Foreign goods* are ones exploited, produced and manufactured from the rest of the World in accordance with Viet Nam's origin regulations.

- *Re-import goods* are goods exported to the rest of the World and then imported into Viet Nam again in the same state as previously exported or processed, stored and re-packaged without changing the nature of the goods excluding goods temporarily exported from the country under supervision of custom agency and re-imported in the specific time limit under regulation of law.

Value of exports is total value of all goods which subtract from the stock of material resources of Viet Nam by leaving Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at FOB. FOB values include the transaction value of goods and the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country.

Value of imports is total value of all goods which add to the stock of material resources of Viet Nam by entering Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at CIF. CIF values include the transaction value of the goods, the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country and the value of the services performed to deliver the goods from the border of the exporting country to the border of the importing country.

Trade balance of goods is the difference between the value of exports and imports in Viet Nam over a certain period of time. In trade balance of goods, exports are valued on a FOB basis, and imports are valued on a CIF basis.

When export value exceeds import value, a positive balance of trade is known as a trade surplus. On the contrary, a negative balance of trade is known as a trade deficit.

Standard International Trade Classification - SITC promulgated by the UN Statistic Division according to the commodity stage of production, serving the purpose of statistics and economic analysis. SITC - Rev. 3, 1986 comprises 10 sections, 67 divisions, 261 groups, 3118 basic headings and subheadings.

Exported services include all service provided by domestic enterprises, organizations and individuals - residential units - to foreign enterprises, organizations and individuals - non-residential units.

Imported services include all services consumed/received by domestic enterprises, organizations and individuals - residential units - from foreign enterprises, organizations and individuals - non-residential units.

Viet Nam classification international trade in services classifies all services transacted between residential and non-residential units in Viet Nam. Definitions of residential and non-residential units are specified in System of National Account (SNA) and Balance of Payment (BOP). The classification issued under Decision No. 28/2011/QĐ-TTg dated 17 May 2011 by the Prime Minister.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam and foreign nationalities coming to Viet Nam who are leaving their regular residence for another place within Viet Nam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel ...). Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes - buying goods for resale to tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), eventhough the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2017

1. Thương mại trong nước

Năm 2017, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 3.942,3 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 2.941,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 74,6% tổng mức và tăng 11% so với năm 2016; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 494,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,6% và tăng 12,5%; dịch vụ và du lịch đạt 506,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,8% và tăng 10,7%. Điểm nổi bật của thương mại trong nước năm 2017 là lượng khách quốc tế đến nước ta tăng cao đã lan tỏa đến các ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống, vận tải...; đồng thời hoạt động ăn uống ngoài gia đình không còn bị ảnh hưởng của sự cố môi trường biển tại các tỉnh miền Trung năm 2016.

Tính đến thời điểm 31/12/2017, cả nước có 8.580 chợ được xếp hạng, giảm 0,1% so với năm 2016; 958 siêu thị, tăng 10,8%; 188 trung tâm thương mại, tăng 11,9%.

2. Thương mại quốc tế

- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Hoạt động thương mại quốc tế là điểm sáng trong bức tranh chung của nền kinh tế Việt Nam năm 2017, tăng trưởng xuất khẩu đạt mức cao nhất trong nhiều năm qua^(*), nhập khẩu được kiểm soát và cán cân thương mại đạt mức thặng dư khá lớn. Năm 2017 ghi nhận một kỷ lục mới của xuất nhập khẩu Việt Nam khi kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa vượt mốc 400 tỷ USD với mức xuất siêu đạt 2,9 tỷ USD.

Năm 2017, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 214,0 tỷ USD, tăng 21,2% so với năm 2016, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 58,9 tỷ USD, tăng 17,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 155,1 tỷ USD, tăng 22,8%.

Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2017 là: Điện thoại và linh kiện đạt 45,3 tỷ USD, tăng 31,2% so với năm 2016; hàng dệt, may đạt 26,0 tỷ USD, tăng 9,3%; hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 25,9 tỷ USD, tăng 36,8%; giày, dép đạt 14,7 tỷ USD, tăng 12,7%; hàng thủy sản đạt 8,3 tỷ USD, tăng 18,2%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 7,7 tỷ USD, tăng 10%.

^(*) Tốc độ tăng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu một số năm như sau: Năm 2014 tăng 13,8%; năm 2015 tăng 7,9%; năm 2016 tăng 9%; năm 2017 tăng 21,2%.

Về thị trường xuất khẩu năm 2017, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 41,6 tỷ USD, tăng 8,2% so với năm 2016, chiếm 19,4% kim ngạch xuất khẩu; EU đứng ở vị trí thứ 2 đạt 38,3 tỷ USD, tăng 12,7%, chiếm 17,9%; Trung Quốc đạt 35,5 tỷ USD, tăng 61,6%, chiếm 16,6%; ASEAN đạt 21,7 tỷ USD, tăng 24,2%, chiếm 10,1%; Nhật Bản đạt 16,8 tỷ USD, tăng 14,8%, chiếm 7,9%; Hàn Quốc đạt 14,8 tỷ USD, tăng 30%, chiếm 6,9%.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2017 đạt 211,1 tỷ USD, tăng 20,6% so với năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 84,7 tỷ USD, tăng 16,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 126,4 tỷ USD, tăng 23,4%.

Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn trong năm 2017: Hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 37,7 tỷ USD, tăng 34,4% so với năm 2016; máy móc, thiết bị thông tin liên lạc đạt 16,3 tỷ USD, tăng 46,6%; vải đạt 11,4 tỷ USD, tăng 7,6%; sắt, thép đạt 9 tỷ USD, tăng 11,9%; chất dẻo đạt 7,3 tỷ USD, tăng 16,8%; xăng, dầu đạt 7 tỷ USD, tăng 34,9%.

Năm 2017, Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 58,2 tỷ USD, tăng 16,4% so với năm 2016, chiếm 27,6% tổng kim ngạch nhập khẩu; tiếp đến là thị trường Hàn Quốc đạt 46,7 tỷ USD, tăng 45,2%, chiếm 22,1%; ASEAN đạt 28 tỷ USD, tăng 16,3%, chiếm 13,3%; Nhật Bản đạt 16,6 tỷ USD, tăng 9,9%, chiếm 7,9%; Đài Loan đạt 12,7 tỷ USD, tăng 13%, chiếm 6%; EU đạt 12,1 tỷ USD, tăng 8,3%, chiếm 5,7%; Hoa Kỳ đạt 9,2 tỷ USD, tăng 5,8%, chiếm 4,4%.

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2017 xuất siêu 2,9 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,8 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xuất siêu 28,7 tỷ USD. Nhập siêu từ Hàn Quốc ngày càng gia tăng và vươn lên vị trí đứng đầu với mức nhập siêu lên tới 31,9 tỷ USD trong năm 2017; Trung Quốc là thị trường nhập siêu lớn thứ 2 đạt 22,7 tỷ USD. Xuất siêu sang thị trường Hoa Kỳ đạt lớn nhất với mức xuất siêu 32,4 tỷ USD. Xuất siêu sang EU đạt 26,2 tỷ USD.

- Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ

Năm 2017, xuất khẩu dịch vụ đạt 13,1 tỷ USD, tăng 4,9% so với năm 2016, trong đó xuất khẩu dịch vụ du lịch đạt 8,9 tỷ USD, chiếm 67,8% tổng kim ngạch và tăng 4,6%.

Nhập khẩu dịch vụ năm 2017 đạt 17,0 tỷ USD, tăng 1,6% so với năm trước, trong đó nhập khẩu dịch vụ vận tải đạt 8,2 tỷ USD, chiếm 47,9% tổng kim ngạch và giảm 2,8%.

Nhập siêu dịch vụ năm 2017 khoảng 3,9 tỷ USD, giảm 7,9% so với năm 2016.

3. Du lịch

Du lịch Việt Nam năm 2017 tiếp tục đà tăng trưởng ấn tượng và đang từng bước trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Khách quốc tế đến Việt Nam trong năm 2017 đạt 12.922,2 nghìn lượt người, tăng 29,1% so với năm trước, đây cũng là năm đánh dấu lần đầu tiên nước ta đón xấp xỉ 13 triệu lượt khách quốc tế. Theo phương tiện đến, khách đến bằng đường hàng không đạt 10,9 triệu lượt người, tăng 32,1% so với năm trước; khách đến bằng đường bộ đạt 1,7 triệu lượt người, tăng 19,5%; bằng đường thủy đạt 0,3 triệu lượt người, giảm 9,1%. Trong tổng số khách quốc tế đến nước ta, khách đến từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Liên bang Nga vẫn chiếm tỷ trọng lớn; ngoài ra chính sách tiếp tục miễn thị thực cho công dân 5 nước Tây Âu được kỳ vọng sẽ góp phần làm tăng lượng khách quốc tế đến nước ta trong thời gian tới.

TRADE AND TOURISM IN 2017

1. Domestic trade

In 2017, gross retail sales of goods and services was estimated at 3,942.3 trillion VND, a rise of 11.2% in comparison with the previous year. By kinds of economic activity, retail sales of goods reached 2,941.1 trillion VND, made up 74.6% and increased by 11% compared to 2016; the accommodation, food and beverage services gained 494.9 trillion VND, accounting for 12.6% and rose by 12.5% and 10.7% was also the growth rate of the service and tourism activity which reached 506.3 trillion VND and made up 12.8%. A high increase in foreign visitors to our country was an outstanding point of domestic trade in 2017 that enabled the accommodation, food and beverage service and transport as well; simultaneously marine environmental incident in the Central provinces in 2016 did not have effect on the eating out service.

As of 31st December 2017, there were 8,580 ranked markets in the whole country, decreasing by 0.1% compared to 2016; 958 supermarkets, increasing by 10.8%; and 188 commercial centers, increasing by 11.9%.

2. International trade

- Import and export of goods

International trade was the highlights in the overall picture of Viet Nam economy in 2017, export growth reached the highest level in the last many years^(*), import was under control and trade balance gained a relatively big surplus. A new record of Viet Nam import and export was set in 2017 when total exports and imports exceeded 400 billion USD with the trade surplus was 2.9 billion USD.

In 2017, export turnover of goods was estimated at 214 billion USD, an increase of 21.2% compared to 2016, of which: Export turnover of the domestic economic sector achieved 58.9 billion USD, grew by 17.1%; export turnover of the FDI sector (including crude oil) was 155.1 billion USD, increased by 22.8%.

Some products recorded large export turnover in 2017 as follows: phones all of kinds and their parts reached 45.3 billion USD, increased by 31.2%; textile, sewing products achieved 26 billion USD, rose by 9.3%; electronic goods, computers and their parts reached 25.9 billion USD, increased by 36.8%; footwear,

^(*) Growth rates of export of goods in 2014, 2015, 2016, and 2017 rose by 13.8%; 7.9%; 9%; and 21.2% respectively.

fishery products and wood and wooden products achieved the export turnover of 14.7 billion USD, 8.3 billion USD and 7.7 billion USD, respectively with the corresponding increase of 12.7%, 18.2% and 10% compared to 2016.

Regarding export markets in 2017, the United States was the largest export market of Viet Nam with export turnover of 41.6 billion USD, making up 19.4% of the total export turnover and rising by 8.2% compared to the rate of 2016. The EU ranked the second, achieved 38.3 billion USD, rose by 12.7% and made up 17.9%; followed by China that gained 35.5 billion USD, increased by 61.6% and made up 16.6%; ASEAN, Japan and Korea achieved 21.7 billion USD, 16.8 billion USD and 14.8 billion USD respectively with the corresponding increase of 24.2%, 14.8% and 30% as well as the corresponding share of 10.1%, 7.9% and 6.9%.

Import turnover of goods in 2017 achieved 211.1 billion USD, an increase of 20.6% over the last year, of which the domestic economic sector achieved 84.7 billion USD, an increase of 16.8%; the import turnover of the FDI sector achieved 126.4 billion USD, an increase of 23.4%.

Some products gained large import turnover in 2017, including: Electronic goods, computers and their parts achieved 37.7 billion USD, increased by 34.4% compared to 2016; machinery, apparatus and parts for telecommunication was 16.3 billion USD, rose by 46.6%; textile fabrics was 11.4 billion USD, grew by 7.6%; iron and steel gained 9 billion USD, rose by 11.9%; plastic in primary form was 7.3 billion USD, increased by 16.8% and petroleum oil, refined achieved 7 billion USD with an increase of 34.9%.

In 2017, China was still the largest import market of Viet Nam with import turnover of 58.2 billion USD, increasing by 16.4% over the rate of 2016 and making up 27.6% of total import turnover; followed by Korea with the corresponding figures of 46.7 billion USD, 45.2% and 22.1%; ASEAN with 28 billion USD, 16.3% and 13.3%; Japan with 16.6 billion USD, 9.9% and 7.9%; Taiwan with 12.7 billion USD, 13% and 6%; the EU with 12.1 billion USD, 8.3% and 5.7%; the United States gained 9.2 billion USD, rose by 5.8% and made up 4.4%.

Regarding the balance of merchandise trade in 2017, trade surplus was 2.9 billion USD, in which the domestic economic sector recorded a trade deficit of 25.8 billion USD; the FDI sector recorded a trade surplus of 28.7 billion USD. Trade deficit from Korea showed an increasing growth and reached the top position with 31.9 billion USD in 2017. China market ranked the second largest trade deficit with 22.7 billion USD. Meanwhile the U.S market gained the largest trade surplus with 32.4 billion USD. Trade surplus to the EU was 26.2 billion USD.

- Import and export of services

In 2017, service exports achieved 13.1 billion USD, an increase of 4.9% over 2016, of which export of travel service was estimated to achieve 8.9 billion USD, making up 67.8% of the total export turnover and increasing by 4.6%.

Service imports reached 17.0 billion USD in 2017, an increase of 1.6% over the last year, in which import of transport service gained 8.2 billion USD, making up 47.9% of the total turnover, and declining by 2.8%.

Trade deficit of service in 2017 was approximately 3.9 billion USD; fell by 7.9% compared to the rate of 2016.

3. Tourism

Viet Nam tourism in 2017 continued to grow impressively and gradually became one of key economic activities of the country. The number of foreign visitors to Viet Nam in 2017 reached 12,922.2 thousand persons, increased by 29.1% compared to the previous year. It was the first time to record the highest number of foreign visitors to Viet Nam of approximately 13 million persons. By means of transport, number of arrivals by airway reached 10.9 million persons, an increase of 32.1% against last year; by road gained 1.7 million persons, increased by 19.5%; by waterway was 0.3 million persons with a fall of 9.1%. Visitors from China, Korea, Japan, the United States and Russia accounted for big shares in total foreign visitors to Viet Nam. Besides, visa exemption policy granted for citizens of 5 Western countries is expected to make contribution to accelerate foreign visitors to our country in the coming time.

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH - TRADE AND TOURISM 2017

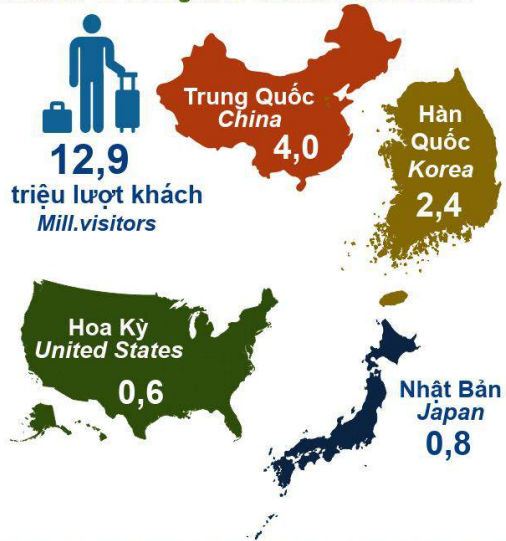
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Retail sales of goods and services



Khách quốc tế đến Việt Nam

Number of foreigners arrival in Viet Nam

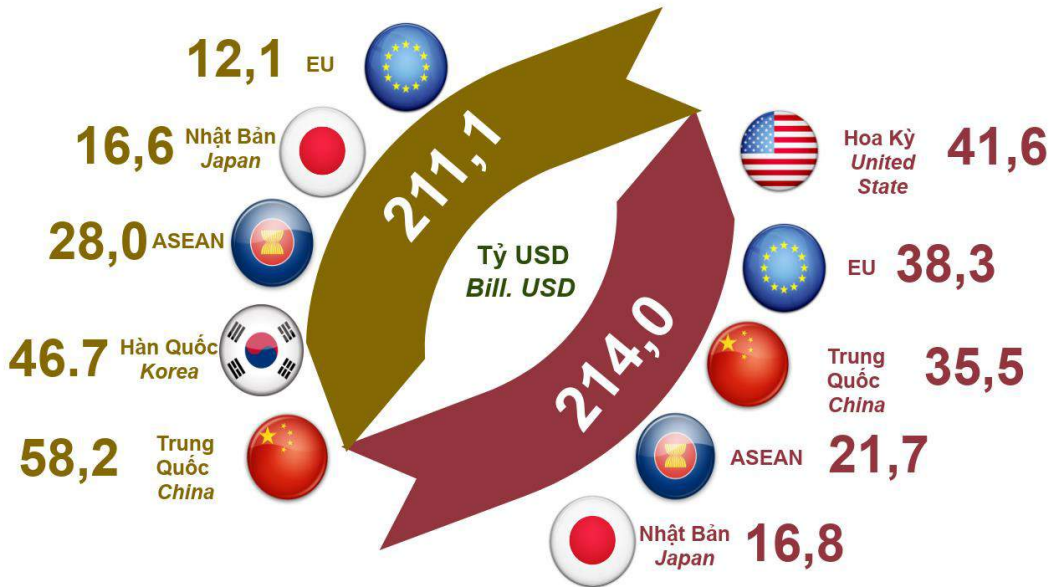


20,6% ↑
So với năm 2016
Compared to 2016

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
IMPORT OF GOODS

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA
EXPORT OF GOODS

21,2% ↑
So với năm 2016
Compared to 2016



222 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh
*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Bán lẻ <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Dịch vụ và du lịch <i>Service and tourism</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2005	480293,5	373879,4	58429,3	47984,8
2006	596207,1	463144,1	71314,9	61748,1
2007	746159,4	574814,4	90101,1	81243,9
2008	1007213,5	781957,1	113983,2	111273,2
2009	1405864,6	1116476,6	158847,9	130540,1
2010	1677344,7	1254200,0	212065,2	211079,5
2011	2079523,5	1535600,0	260325,9	283597,6
2012	2369130,6	1740359,7	305651,0	323119,9
2013	2615203,6	1964666,5	315873,2	334663,9
2014	2916233,9	2189448,4	353306,5	373479,0
2015	3223202,6	2403723,2	399841,8	419637,6
2016	3546268,6	2648856,7	439892,3	457519,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	3942312,7	2941065,0	494953,4	506294,3
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2005	100,0	77,8	12,2	10,0
2006	100,0	77,7	12,0	10,3
2007	100,0	77,0	12,1	10,9
2008	100,0	77,6	11,3	11,1
2009	100,0	79,4	11,3	9,3
2010	100,0	74,8	12,6	12,6
2011	100,0	73,9	12,5	13,6
2012	100,0	73,5	12,9	13,6
2013	100,0	75,1	12,1	12,8
2014	100,0	75,1	12,1	12,8
2015	100,0	74,6	12,4	13,0
2016	100,0	74,7	12,4	12,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,0	74,6	12,6	12,8

223 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương

Retail sales of goods and services at current prices by province

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1677344,7	2916233,9	3223202,6	3546268,6	3942312,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	363695,4	645346,0	724009,6	801756,3	893553,2
Hà Nội	197469,9	335965,0	375516,3	413035,7	458444,7
Vĩnh Phúc	17031,3	28742,5	32110,0	37880,6	41114,7
Bắc Ninh	18701,0	29379,1	34324,3	40809,1	45421,1
Quảng Ninh	25364,6	46780,8	53398,8	63030,2	73804,9
Hải Dương	13394,0	34298,2	37827,9	41575,1	46004,3
Hải Phòng	38445,6	69431,1	77256,6	80714,5	91461,0
Hưng Yên	10086,0	18464,9	20992,0	22415,5	24906,2
Thái Bình	13612,8	25504,1	28226,0	29148,7	32676,9
Hà Nam	7131,7	12252,2	14039,8	15912,3	18314,3
Nam Định	11859,6	23622,4	27039,4	31832,8	35180,7
Ninh Bình	10598,9	20905,7	23278,5	25401,8	26224,4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	78912,1	144765,9	161397,8	177574,4	196343,9
Hà Giang	2497,2	5582,7	6290,4	7117,9	7978,7
Cao Bằng	4007,4	4962,0	5387,6	5460,6	5584,5
Bắc Kạn	1832,5	3715,5	4040,2	4106,4	4376,2
Tuyên Quang	6708,0	10419,2	11530,1	11970,3	13078,2
Lào Cai	5590,2	11485,6	12668,6	13981,2	15763,8
Yên Bái	5281,6	10404,0	11364,0	12715,9	14894,0
Thái Nguyên	8778,1	17544,3	19869,5	23576,9	25978,5
Lạng Sơn	9318,1	13976,5	14671,0	15468,4	16179,3
Bắc Giang	7316,9	14973,9	19717,1	22539,2	25481,8
Phú Thọ	9841,1	18680,9	20282,1	22019,4	24387,8
Điện Biên	3198,5	6552,2	6925,9	7788,7	8749,9
Lai Châu	1539,7	3225,7	3430,5	3657,2	3814,6
Sơn La	7543,1	14394,7	15217,6	16710,6	18833,0
Hòa Bình	5459,7	8848,7	10003,2	10461,7	11243,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	247026,1	464501,1	522495,7	576094,5	642325,6
Thanh Hóa	23699,1	52413,8	61540,3	71126,4	81097,7
Nghệ An	23981,4	42601,9	47674,1	53461,7	59869,8
Hà Tĩnh	14427,6	32733,2	37364,7	36523,9	38227,1
Quảng Bình	9306,4	16738,1	18145,0	18933,2	20480,5
Quảng Trị	9724,3	18744,2	20412,1	21667,9	23841,8
Thừa Thiên - Huế	14611,0	26731,1	28909,6	31043,1	33664,7

223 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương**
(Cont.) *Retail sales of goods and services at current prices by province*

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	33544,3	55987,0	60850,9	70143,0	77598,3
Quảng Nam	14377,1	28027,6	31567,6	35397,8	39121,0
Quảng Ngãi	17262,6	32406,1	35671,1	39446,9	44162,5
Bình Định	23005,0	41033,6	45815,2	51166,8	56294,5
Phú Yên	9244,5	20076,3	22704,2	24276,1	27230,9
Khánh Hòa	29982,1	53130,2	61930,2	68999,3	80878,2
Ninh Thuận	7229,0	12140,8	13609,6	14973,8	16806,8
Bình Thuận	16631,7	31737,2	36301,1	38934,6	43051,8
Tây Nguyên - Central Highlands	68981,7	137032,2	148719,2	158958,8	176743,1
Kon Tum	3674,8	10126,5	11860,2	12903,2	14216,9
Gia Lai	13656,3	36265,1	40718,8	42290,9	47791,1
Đắk Lắk	26681,2	48567,9	52154,5	55778,4	61875,6
Đắk Nông	5140,4	9877,1	10932,1	11065,2	11847,2
Lâm Đồng	19829,0	32195,6	33053,6	36921,1	41012,3
Đông Nam Bộ - South East	616116,6	979306,2	1070878,4	1170962,9	1298935,6
Bình Phước	12286,7	25255,0	29765,4	31724,1	36521,4
Tây Ninh	30349,2	49669,2	54532,8	59097,0	64223,0
Bình Dương	43815,5	90267,1	105472,4	118538,4	135826,0
Đồng Nai	58045,1	106597,7	122379,3	126730,0	140650,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	22870,9	43249,1	47521,8	55579,8	61695,8
TP. Hồ Chí Minh	448749,2	664268,1	711206,7	779293,6	860019,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	302612,8	545282,5	595701,9	660921,7	734411,3
Long An	18320,5	40287,2	47830,9	54619,2	62943,3
Tiền Giang	23635,3	43414,9	45894,7	51871,6	55516,2
Bến Tre	16025,8	25551,4	28161,4	30260,3	34154,2
Trà Vinh	9402,0	16015,4	18475,0	20241,9	21543,3
Vĩnh Long	17508,9	32049,5	34312,1	36757,2	40229,0
Đồng Tháp	29181,6	54716,8	59789,2	66288,3	74687,8
An Giang	51086,9	65295,4	74284,2	85863,5	96148,6
Kiên Giang	31188,0	53174,4	63343,7	71074,5	80615,3
Cần Thơ	32514,0	59855,3	64998,1	69536,9	77416,9
Hậu Giang	12948,4	26084,0	27873,7	30227,2	32407,5
Sóc Trăng	22782,8	42673,5	47265,1	55357,5	60180,6
Bạc Liêu	13982,7	42420,3	36915,1	40136,7	44999,7
Cà Mau	24035,9	43744,4	46558,7	48686,9	53568,9

224 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm
phân theo hạng và theo địa phương
*Number of markets as of annual December 31st
by class and by province*

Chợ - Market

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	8538	8597	8660	8591	8580
Phân theo hạng - By Class					
Hạng 1 - Class 1	224	236	284	236	234
Hạng 2 - Class 2	907	932	924	902	888
Hạng 3 - Class 3	7407	7429	7452	7453	7458
Phân theo địa phương - By province					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1781	1822	1843	1845	1851
Hà Nội	411	426	425	454	454
Vĩnh Phúc	59	76	76	81	84
Bắc Ninh	91	103	108	107	107
Quảng Ninh	132	136	133	132	133
Hải Dương	176	151	175	178	172
Hải Phòng	152	154	154	154	154
Hưng Yên	99	103	104	106	107
Thái Bình	233	241	233	221	221
Hà Nam	98	110	110	110	110
Nam Định ^(*)	211	215	216	200	200
Ninh Bình	119	107	109	102	109
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1404	1442	1439	1416	1416
Hà Giang	196	179	166	156	162
Cao Bằng	78	80	83	84	82
Bắc Kạn	65	65	66	66	66
Tuyên Quang	78	92	94	94	96
Lào Cai	72	77	77	77	73
Yên Bái	105	103	103	103	97
Thái Nguyên	135	139	139	139	140
Lạng Sơn	84	83	84	83	83
Bắc Giang	130	135	134	132	133
Phú Thọ	214	214	214	214	214
Điện Biên	30	38	38	38	38
Lai Châu	22	25	26	28	28
Sơn La	103	119	122	109	110
Hòa Bình	92	93	93	93	94
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2462	2482	2488	2431	2401
Thanh Hóa	405	433	433	396	396
Nghệ An	380	405	405	405	405
Hà Tĩnh	173	173	173	173	168

224 (Tiếp theo) **Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và theo địa phương**
(Cont.) *Number of markets as of annual December 31st by class and by province*

Chợ - Market

	2010	2014	2015	2016	2017
Quảng Bình	152	161	161	154	154
Quảng Trị	77	80	90	90	77
Thừa Thiên - Huế	153	158	159	158	158
Đà Nẵng	85	69	70	70	70
Quảng Nam	156	154	154	154	154
Quảng Ngãi	153	158	158	148	146
Bình Định	210	179	179	179	179
Phú Yên	150	151	142	141	141
Khánh Hòa	125	125	125	125	115
Ninh Thuận	101	99	101	101	101
Bình Thuận	142	137	138	137	137
Tây Nguyên - Central Highlands	356	369	378	374	380
Kon Tum	25	24	26	26	27
Gia Lai	76	87	88	91	93
Đắk Lắk	146	148	149	148	148
Đắk Nông	43	41	41	34	35
Lâm Đồng	66	69	74	75	77
Đông Nam Bộ - South East	756	744	761	750	757
Bình Phước	50	50	52	52	56
Tây Ninh	86	104	109	102	104
Bình Dương	83	95	105	106	106
Đồng Nai	193	168	169	162	164
Bà Rịa - Vũng Tàu	89	87	86	88	88
TP. Hồ Chí Minh	255	240	240	240	239
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1779	1738	1751	1775	1775
Long An	122	127	131	135	134
Tiền Giang	171	174	176	176	176
Bến Tre	174	170	170	170	172
Trà Vinh	111	121	121	118	116
Vĩnh Long	103	112	115	115	115
Đồng Tháp ^(*)	228	230	230	257	264
An Giang	278	198	200	202	202
Kiên Giang	146	143	143	137	144
Cần Thơ	102	107	107	106	112
Hậu Giang	64	70	71	72	72
Sóc Trăng	125	132	132	133	133
Bạc Liêu	69	69	69	69	63
Cà Mau	86	85	86	85	72

(*) Số liệu điều chỉnh sau khi rà soát - Data adjusted after revision.

225 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm
phân theo địa phương
*Number of supermarkets as of annual December 31st
by province*

Siêu thị - Supermarket

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	563	772	832	865	958
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	150	221	268	273	290
Hà Nội	74	103	137	124	124
Vĩnh Phúc	3	7	7	6	7
Bắc Ninh	8	12	14	21	23
Quảng Ninh	11	15	18	24	26
Hải Dương ^(*)	11	21	23	31	37
Hải Phòng	11	17	22	23	24
Hưng Yên	9	12	12	10	10
Thái Bình	8	11	12	10	10
Hà Nam	3	5	6	6	8
Nam Định ^(*)	5	8	10	11	12
Ninh Bình	7	10	7	7	9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	60	89	78	87	91
Cao Bằng		5	5	4	4
Bắc Kạn	1	3	2	2	1
Tuyên Quang	1	5	5	5	8
Lào Cai	4	13	13	12	13
Yên Bái	13	1	1	1	3
Thái Nguyên	3	25	19	28	25
Lạng Sơn	14	2	2	2	2
Bắc Giang	4	6	4	5	7
Phú Thọ	2	12	11	15	14
Điện Biên	11	7	8	1	1
Lai Châu	1	4	4	4	5
Sơn La	2	3	1	4	4
Hòa Bình	4	3	3	4	4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	119	172	190	182	212
Thanh Hóa	12	26	27	10	16
Nghệ An	22	39	39	42	44
Hà Tĩnh	6	2	2	2	5
Quảng Bình	4	10	10	8	8
Quảng Trị	10	9	9	9	21
Thừa Thiên - Huế	8	6	6	4	5

225 (Tiếp theo) Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of supermarkets as of annual December 31st
by province

	Siêu thị - Supermarket				
	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	23	39	53	64	64
Quảng Nam	1	1	1	1	1
Quảng Ngãi	9	6	6	6	7
Bình Định	2	6	6	6	7
Phú Yên	2	1	2	2	4
Khánh Hòa	16	24	24	24	24
Ninh Thuận	3	2	2	2	4
Bình Thuận	1	1	3	2	2
Tây Nguyên - Central Highlands	24	23	25	25	29
Kon Tum	3	2	2	2	2
Gia Lai	13	13	13	13	17
Đắk Lắk	4	3	5	5	6
Đắk Nông			1	2	1
Lâm Đồng	4	5	4	3	3
Đông Nam Bộ - South East	170	210	212	227	245
Bình Phước	1	1	1	1	2
Tây Ninh	2	8	4	4	5
Bình Dương	13	11	11	9	11
Đồng Nai	6	8	9	13	12
Bà Rịa - Vũng Tàu	6	9	8	7	8
TP. Hồ Chí Minh	142	173	179	193	207
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	40	57	59	71	91
Long An	2	2	3	5	5
Tiền Giang	4	8	7	9	9
Bến Tre	2	1	2	2	2
Trà Vinh	2	4	3	3	5
Vĩnh Long	4	5	4	6	8
Đồng Tháp ^(*)	2	2	4	6	8
An Giang	5	7	4	4	6
Kiên Giang	2	6	6	6	7
Cần Thơ	10	8	11	12	12
Hậu Giang	1	3	4	3	5
Sóc Trăng	5	5	5	7	15
Bạc Liêu	1	4	4	4	5
Cà Mau		2	2	4	4

(*) Xem ghi chú ở Biểu 224 - See the note at Table 224.

226 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm
phân theo địa phương
*Number of commercial centers as of annual December 31st
by province*

	Trung tâm - Center				
	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	101	139	160	168	188
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	33	40	48	51	50
Hà Nội	18	19	24	22	22
Vĩnh Phúc		2	2	2	2
Bắc Ninh		1	2	2	2
Quảng Ninh	3	4	5	5	5
Hải Dương	1	1	1	2	2
Hải Phòng	7	9	10	10	11
Thái Bình	2	1		2	1
Hà Nam	2	2	2	3	2
Ninh Bình		1	2	3	3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	9	13	16	18	25
Tuyên Quang					1
Lào Cai	1	1	1	1	1
Yên Bái	1				1
Thái Nguyên			3	3	5
Lạng Sơn	3	2	2	1	1
Bắc Giang	1	3	3	5	8
Phú Thọ		1	1	2	2
Điện Biên	1	2	2	2	2
Lai Châu		2	2	2	2
Hòa Bình	2	2	2	2	2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	18	23	27	26	33
Thanh Hóa	2	5	3		1
Nghệ An	4	2	4	4	7
Hà Tĩnh	1	1	2	1	1
Quảng Bình		1	1		
Quảng Trị	2	1	1	1	2
Thừa Thiên - Huế	2	2	2	2	2

226 (Tiếp theo) **Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of commercial centers as of annual December 31st by province*

Trung tâm - Center

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	4	5	6	8	8
Quảng Nam	1		1	1	1
Bình Định	2	3	3	4	4
Phú Yên					1
Khánh Hòa		2	2	3	4
Ninh Thuận			1	1	1
Bình Thuận		1	1	1	1
Tây Nguyên - Central Highlands	1	5	3	3	5
Gia Lai					1
Đắk Lắk		3	2	2	2
Đắk Nông					1
Lâm Đồng	1	2	1	1	1
Đông Nam Bộ - South East	36	52	57	57	58
Bình Phước	2	3	3	3	3
Tây Ninh	2	3	2	1	1
Bình Dương	5	7	7	5	3
Đồng Nai	2	3	5	5	5
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	3	3	3	3
TP. Hồ Chí Minh	24	33	37	40	43
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta^(*)	4	6	9	13	17
Tiền Giang	1				
Bến Tre			1	1	1
Trà Vinh				1	1
Vĩnh Long	1				1
An Giang	1	1	2	2	2
Kiên Giang					1
Cần Thơ		4	5	6	6
Hậu Giang					1
Sóc Trăng				1	1
Cà Mau	1	1	1	2	3

(*) Xem ghi chú ở Biểu 224 - See the note at Table 224.

227 Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu Exports and imports of goods

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Cân đối(*) Balance(*)
		Xuất khẩu - Exports	Nhập khẩu - Imports	
Triệu đô la Mỹ - Mill. USD				
2005	69208,2	32447,1	36761,1	-4314,0
2006	84717,3	39826,2	44891,1	-5064,9
2007	111326,1	48561,4	62764,7	-14203,3
2008	143398,9	62685,1	80713,8	-18028,7
2009	127045,1	57096,3	69948,8	-12852,5
2010	157075,3	72236,7	84838,6	-12601,9
2011	203655,5	96905,7	106749,8	-9844,1
2012	228309,6	114529,2	113780,4	748,8
2013	264065,5	132032,9	132032,6	0,3
2014	298066,2	150217,1	147849,1	2368,0
2015	327792,6	162016,7	165775,9	-3759,2
2016	351559,2	176580,8	174978,4	1602,4
Sơ bộ - Prel. 2017	425122,8	214019,1	211103,7	2915,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2005	118,4	122,5	115,0	
2006	122,4	122,7	122,1	
2007	131,4	121,9	139,8	
2008	128,8	129,1	128,6	
2009	88,6	91,1	86,7	
2010	123,6	126,5	121,3	
2011	129,7	134,2	125,8	
2012	112,1	118,2	106,6	
2013	115,7	115,3	116,0	
2014	112,9	113,8	112,0	
2015	110,0	107,9	112,1	
2016	107,3	109,0	105,6	
Sơ bộ - Prel. 2017	120,9	121,2	120,6	

(*) Xuất khẩu trừ nhập khẩu - Exports minus imports.

576 Thương mại và Du lịch - Trade and Tourism

228 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế

Exports of goods by kinds of economic activity

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	72236,7	150217,1	162016,7	176580,8	214019,1
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	5123,6	7995,9	6519,3	8001,7	8202,1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6794,1	8142,1	4368,1	2991,3	3436,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	59634,7	132878,0	149929,6	164668,5	199404,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	56,6	98,1	92,5	91,9	58,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,3	7,2	2,0	2,3	2,7
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	0,1	13,5	0,003	0,1	0,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	42,5	67,9	65,5	92,1	94,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>		0,1	0,2	0,5	0,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,8	0,9	1,1	1,8	2,5
Không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	583,0	1013,4	1038,4	730,6	2817,3

Thương mại và Du lịch - *Trade and Tourism* 577

229 Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	72236,7	150217,1	162016,7	176580,8	214019,1
Hàng thô hoặc mới sơ chế - Primary products	25187,5	35734,5	30299,3	30467,2	34967,6
Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food, foodstuff and live animals</i>	13432,5	21546,6	20339,5	22041,2	25036,7
Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	301,3	540,4	568,4	538,6	473,2
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	3373,8	4146,4	4108,2	4142,0	5178,0
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	7979,7	9238,2	4995,8	3578,1	4119,6
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oil, fat and wax</i>	100,2	262,9	287,4	167,3	160,1
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế Manufactured products	47012,5	114472,0	131710,7	146107,3	179043,2
Hoá chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	1881,9	4220,4	4098,3	4017,9	4478,3
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	8485,6	16517,8	17057,5	17921,2	22191,3
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery, transports and equipments</i>	11476,1	48619,0	60563,8	70028,6	89465,9
Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	25168,9	45114,8	49991,1	54139,6	62907,7
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên Commodities are not classified elsewhere in SITC	36,7	10,6	6,7	6,3	8,3

578 Thương mại và Du lịch - Trade and Tourism

230 Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại
 tiêu chuẩn ngoại thương
*Structure of exports of goods by Standard International Trade
 Classification (SITC)*

	2010	2014	2015	2016	% Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hàng thô hoặc mới sơ chế - Primary products	34,8	23,8	18,7	17,2	16,3
Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food, foodstuff and live animals</i>	18,6	14,3	12,6	12,5	11,7
Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	0,4	0,4	0,3	0,3	0,2
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	4,7	2,8	2,5	2,3	2,4
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	11,0	6,1	3,1	2,0	1,9
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oil, fat and wax</i>	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế Manufactured products	65,1	76,1	81,2	82,7	83,6
Hoá chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	2,6	2,8	2,5	2,3	2,1
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	11,7	11,0	10,5	10,1	10,4
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery, transports and equipments</i>	15,9	32,3	37,3	39,6	41,7
Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	34,9	30,0	30,9	30,7	29,4
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên Commodities are not classified elsewhere in SITC	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

231 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng

Exports of goods by kinds of economic sector and by commodity group

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Triệu đô la Mỹ - Mill. USD					
TỔNG SỐ - TOTAL	72236,7	150217,1	162016,7	176580,8	214019,1
Phân theo khu vực kinh tế - By kinds of economic sector					
Khu vực kinh tế trong nước - <i>Domestic economic sector</i>	33084,3	49037,3	47636,3	50345,2	58955,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	39152,4	101179,8	114380,4	126235,6	155063,9
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản <i>Heavy industrial products and minerals</i>	22402,9	66159,1	73519,7	81538,2	106153,5
Trong đó: Khoáng sản - <i>Of which: Minerals</i>	8323,0	10574,0	6078,0	4497,2	5217,6
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Light industrial and handicraft products</i>	33336,9	59057,7	64816,4	70523,7	79615,1
Hàng nông sản và nông sản chế biến - <i>Agricultural products</i>	10639,5	15213,0	14810,7	15432,1	} 19934,8
Hàng lâm sản - <i>Forest products</i>	803,9	1952,6	2296,6	2045,8	
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	5016,9	7825,3	6568,8	7036,0	8315,7
Vàng phi tiền tệ - <i>Non-monetary gold</i>	36,6	9,4	4,5	5,0	
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo khu vực kinh tế - By kinds of economic sector					
Khu vực kinh tế trong nước - <i>Domestic economic sector</i>	45,8	32,6	29,4	28,5	27,5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	54,2	67,4	70,6	71,5	72,5
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản <i>Heavy industrial products and minerals</i>	31,0	44,0	45,4	46,2	49,6
Trong đó: Khoáng sản - <i>Of which: Minerals</i>	11,5	7,0	3,8	2,5	2,4
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Light industrial and handicraft products</i>	46,1	39,4	40,0	39,9	37,2
Hàng nông sản và nông sản chế biến - <i>Agricultural products</i>	14,7	10,1	9,1	8,7	} 9,3
Hàng lâm sản - <i>Forest products</i>	1,1	1,3	1,4	1,2	
Hàng thủy sản - <i>Aquatic products</i>	7,0	5,2	4,1	4,0	3,9
Vàng phi tiền tệ - <i>Non-monetary gold</i>	0,1	0,01	0,003	0,003	

232 Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ

Exports of goods by country group, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	72236,7	150217,1	162016,7	176580,8	214019,1
Phân theo khối nước chủ yếu <i>By main country group</i>					
ASEAN	10364,7	19106,8	18195,1	17449,2	21680,3
APEC	49354,6	98499,2	106607,5	119741,9	143227,4
EU	11385,5	27895,5	30928,3	34002,2	38337,0
OPEC	1316,7	5973,8	6892,0	6049,5	10973,7
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu <i>By main country and territory</i>					
Bru-nây - <i>Brunei</i>	14,2	49,6	25,5	20,1	21,6
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	1563,8	2685,4	2395,2	2199,4	2776,1
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1433,4	2890,4	2847,6	2617,9	2863,6
Lào - <i>Lao PDR</i>	200,0	484,0	523,3	477,8	524,5
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	2093,1	3926,4	3577,1	3342,0	4209,0
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	49,5	345,0	375,7	461,6	703,0
Phi-li-pin - <i>The Philippines</i>	1706,4	2310,3	2016,4	2219,9	2835,4
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	2121,3	2942,0	3256,6	2419,9	2961,1
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1182,8	3473,5	3177,7	3690,7	4786,1
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	1442,8	2306,5	2076,4	2272,0	2574,5
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	3092,2	7167,5	8915,4	11406,1	14822,9
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	1464,2	5264,7	6959,3	6088,1	7582,7
Nhật Bản - <i>Japan</i>	7727,7	14674,9	14100,3	14671,5	16841,5
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	7742,9	14928,3	16567,7	21950,4	35462,7
Ấn Độ - <i>India</i>	991,6	2510,7	2469,7	2687,2	3755,7
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	256,1	709,9	570,0	554,7	868,5
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	133,6	282,5	419,8	435,6	501,3
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	62,0	166,7	192,4	186,7	225,2
A-rập xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	144,0	534,2	534,0	394,1	432,1
Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	508,3	4627,0	5690,9	4999,6	5030,2

232 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Exports of goods by country group, by country and territory*

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Cô oét - <i>Kuwait</i>	29,9	72,2	88,2	73,3	62,5
I-xra-en - <i>Israel</i>	97,5	495,8	533,7	554,1	712,1
Síp - <i>Cyprus</i>	13,9	28,7	33,4	38,1	39,4
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	528,7	1507,6	1359,6	1328,8	1900,5
Ba Lan - <i>Poland</i>	241,2	509,1	585,2	597,6	775,7
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	36,9	47,7	40,8	44,6	38,4
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	38,4	55,0	65,7	93,3	207,0
Liên bang Nga - <i>Russian Fed.</i>	829,7	1724,9	1438,3	1616,1	2167,4
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	77,7	99,2	102,2	97,2	119,7
Cộng hòa Séc - <i>Czech Rep.</i>	134,9	218,6	170,9	146,2	151,4
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	111,4	370,5	275,6	416,7	704,0
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	115,7	229,4	160,0	188,5	246,2
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	195,0	315,6	289,4	283,0	343,5
Ai-len - <i>Ireland</i>	46,1	102,2	115,0	112,3	108,3
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	1681,9	3647,2	4645,2	4898,1	5423,5
Na Uy - <i>Norway</i>	74,1	117,2	103,4	117,7	116,4
Phần Lan - <i>Finland</i>	68,4	104,5	117,6	106,6	165,2
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	233,2	961,1	936,2	914,7	971,4
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	94,7	272,7	287,9	292,1	330,8
Hy Lạp - <i>Greece</i>	80,3	185,1	167,3	188,6	270,9
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	980,1	2740,1	2847,8	3264,8	2738,8
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	1110,8	2563,3	2299,0	2293,6	2517,7
Áo - <i>Austria</i>	144,0	2158,8	2188,7	2631,3	3706,0
CHLB Đức - <i>FR. Germany</i>	2372,7	5174,9	5707,4	5960,5	6364,3
Bỉ - <i>Belgium</i>	848,8	1805,5	1779,5	1967,2	2254,8
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	1688,3	3762,2	4759,6	6011,6	7106,1
Pháp - <i>France</i>	1095,1	2396,8	2947,1	2998,0	3351,3
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	2652,0	264,4	230,0	593,0	241,0
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	802,1	2077,7	2407,6	2652,5	2716,6
Hoa Kỳ - <i>United States</i>	14238,1	28634,7	33451,0	38449,7	41607,5

232 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Exports of goods by country group, by country and territory*

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	91,6	174,0	377,6	368,6	481,7
Bra-xin - <i>Brazil</i>	492,8	1480,7	1435,8	1332,4	2040,6
Chi-lê - <i>Chile</i>	94,1	520,8	649,5	805,2	999,4
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	488,8	1035,9	1545,5	1888,4	2339,8
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	173,8	272,0	268,8	259,5	325,5
Pêru - <i>Peru</i>	38,3	186,9	238,2	277,5	330,8
Ai Cập - <i>Egypt</i>	174,6	380,0	361,7	292,9	321,1
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	75,8	246,4	233,8	271,2	280,9
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	111,2	81,4	46,3	38,7	37,6
Ga-na - <i>Ghana</i>	98,6	243,6	240,5	290,7	266,9
Nam Phi - <i>South Africa</i>	494,1	793,0	1038,9	868,8	751,6
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	109,8	182,9	113,0	71,4	63,8
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania, Rep,</i>	35,7	51,6	62,1	28,6	29,1
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	80,3	55,4	39,6	26,9	38,7
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	122,6	315,9	325,0	359,9	458,6
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	2704,0	3988,2	2905,6	2864,9	3298,4

233 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Some main goods for exportation

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - VALUE (Mill. USD)					
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	5023,5	7224,2	3823,8	2361,1	2875,2
Than đá - <i>Coal</i>	1614,6	554,5	185,1	138,7	287,1
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện <i>Electronic goods, computers and their parts</i>	3590,1	11434,4	15607,6	18956,9	25942,1
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	2307,3	23572,7	30239,6	34493,7	45272,4
Sản phẩm từ plastic - <i>Articles of plastic</i>	1130,2	2041,3	2060,3	2211,6	2522,4
Dây điện và cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1316,0	756,7	896,6	1070,7	1406,1
Ba lô, túi, cặp, ví, mũ, ô dù - <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets, hats and umbrellas</i>	985,5	2533,5	2874,7	3172,1	3285,1
Giày, dép - <i>Footwear</i>	5123,3	10317,8	12012,6	12998,1	14651,8
Hàng dệt, may - <i>Textile, sewing products</i>	11209,8	20101,2	22808,7	23824,9	26038,4
Hàng mây tre, cói, lá, thảm <i>Rattan, bamboo and rush products</i>	189,9	242,1	247,1	262,8	269,2
Hàng gốm, sứ - <i>Pottery and glassware</i>	317,1	514,3	477,0	431,3	465,8
Xơ, sợi dệt các loại - <i>Fibres of all kinds</i>	1377,6	2548,7	2549,8	2938,3	3593,3
Sắn và sản phẩm của sắn <i>Cassava</i>	567,2	1138,5	1320,3	1001,6	1029,2
Hàng rau, hoa, quả <i>Fresh, processed vegetables and fruit</i>	460,3	1489,0	1839,3	2460,9	3501,6
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	421,5	1201,9	1259,9	1429,2	1117,7
Cà phê - <i>Coffee</i>	1851,4	3557,4	2671,0	3336,6	3244,3
Cao su - <i>Rubber</i>	2386,2	1780,8	1531,5	1669,7	2248,6
Gạo - <i>Rice</i>	3249,5	2935,2	2796,3	2159,0	2615,9
Hạt điều nhân - <i>Shelled cashew nut</i>	1136,9	1993,6	2397,6	2841,5	3516,8

584 Thương mại và Du lịch - *Trade and Tourism*

233 (Tiếp theo) Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu (Cont.) Some main goods for exportation

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Thực phẩm chế biến từ tinh bột và bột ngũ cốc <i>Foodstuff processed from starch and cereals</i>	385,2	454,0	657,9	533,2	595,5
Chè - Tea	200,5	228,1	217,2	228,0	227,9
Dầu, mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oil and fat</i>	98,0	257,6	280,5	166,3	174,0
Gỗ và sản phẩm gỗ <i>Wood and wooden products</i>	3444,5	6145,3	6797,5	6964,5	7658,7
Quế - Cinamon	5,8	78,9	69,4	76,1	100,4
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	5016,9	7825,3	6568,8	7036,0	8315,7
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimp</i>	1565,5	2553,8	1805,8	1918,8	2447,1
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	2018,4	2661,7	2542,9	2742,3	2882,1
Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	97,7	20,8	23,9	21,4	28,8
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) VOLUME (Thous. tons)					
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	8072,0	9306,2	9486,4	6848,0	6805,9
Than đá - <i>Coal</i>	19876,0	7266,1	1747,7	1243,4	2229,0
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	117,0	155,0	131,5	178,1	214,9
Cà phê - <i>Coffee</i>	1218,0	1691,1	1341,2	1780,4	1442,1
Cao su - <i>Rubber</i>	779,0	1071,7	1137,6	1253,1	1380,3
Gạo - <i>Rice</i>	6893,0	6331,4	6582,2	4809,3	5789,2
Hạt điều nhân - <i>Shelled cashew nut</i>	190,0	302,6	328,3	347,0	353,3
Chè - Tea	137,0	132,4	126,9	137,5	139,8

234 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế

Imports of goods by kinds of economic activity

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	84838,6	147849,1	165775,9	174978,4	211103,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	3324,9	7012,9	8363,4	9471,3	10922,9
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	876,0	1434,9	1144,6	1753,9	2700,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	78559,1	136205,4	153589,6	161552,1	191516,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	299,4	142,7	142,8	135,6	109,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7,2	17,2	10,1	8,3	8,2
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	8,6	54,7	0,2	0,1	0,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	138,7	106,6	102,6	147,7	187,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,3	1,3	0,6	1,0	3,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,6	0,8	0,4	6,0	0,5
Không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	1623,8	2872,6	2421,6	1902,4	5655,3

586 Thương mại và Du lịch - *Trade and Tourism*

235 **Trị giá nhập khẩu hàng hóa**
theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương
Imports of goods by Standard International Trade Classification
(SITC)

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	84838,6	147849,1	165775,9	174978,4	211103,7
Hàng thô hoặc mới sơ chế - Primary products	19962,6	30648,2	29367,6	29828,7	38565,5
Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food, foodstuff and live animals</i>	6225,1	10666,9	12042,6	13450,2	14331,9
Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	292,9	383,2	408,6	414,2	469,7
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	4622,3	8505,7	8409,0	7579,6	12407,9
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	8140,3	10355,7	7845,0	7707,1	10625,6
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oil, fat and wax</i>	682,0	736,7	662,4	677,6	730,4
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế Manufactured products	63910,6	117072,1	136281,3	145011,8	172396,7
Hoá chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	12491,3	19714,5	20145,7	21362,6	25418,7
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	22449,6	34763,9	37117,9	38505,1	41809,8
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery, transports and equipments</i>	24713,5	55018,1	70263,1	74449,1	90365,8
Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	4256,2	7575,6	8754,6	10695,0	14802,4
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên Commodities are not classified elsewhere in SITC	965,4	128,8	127,0	137,9	141,5

236 Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hóa
theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương
*Structure of imports of goods by Standard International Trade
Classification (SITC)*

	2010	2014	2015	2016	% Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hàng thô hoặc mới sơ chế - Primary products	23,5	20,8	17,7	17,0	18,2
Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food, foodstuff and live animals</i>	7,3	7,2	7,3	7,7	6,8
Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	5,5	5,8	5,1	4,3	5,9
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	9,6	7,0	4,7	4,4	5,0
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oil, fat and wax</i>	0,8	0,5	0,4	0,4	0,3
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế Manufactured products	75,3	79,1	82,2	82,9	81,7
Hoá chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	14,7	13,3	12,2	12,2	12,0
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	26,5	23,5	22,4	22,0	19,8
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery, transports and equipments</i>	29,1	37,2	42,3	42,6	42,9
Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	5,0	5,1	5,3	6,1	7,0
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên Commodities are not classified elsewhere in SITC	1,2	0,1	0,1	0,1	0,1

237 **Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng**

Imports of goods by kinds of economic sectors and by commodity group

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Triệu đô la Mỹ - Mill. USD					
TỔNG SỐ - TOTAL	84838,6	147849,1	165775,9	174978,4	211103,7
Phân theo khu vực kinh tế - By kinds of economic sector					
Khu vực kinh tế trong nước - <i>Domestic economic sector</i>	47870,7	63638,2	68549,4	72542,3	84730,9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	36967,9	84210,9	97226,5	102436,1	126372,8
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Tư liệu sản xuất - Capital goods					
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	25152,4	56306,6	71647,4	76467,1	96029,0
Nguyên, nhiên, vật liệu - <i>Fuels, raw materials</i>	50343,6	78367,9	79356,9	81555,1	95993,3
Hàng tiêu dùng - Consumer goods					
Lương thực - <i>Food</i>	7,9	5,5	8,7	17,9	13,1
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	2838,4	5456,3	6295,4	7185,3	8586,9
Hàng y tế - <i>Pharmaceutical and medicinal products</i>	1312,0	2115,7	2378,5	2638,1	2920,7
Hàng khác - <i>Others</i>	4219,7	5468,9	5962,5	6977,0	7419,8
Vàng phi tiền tệ - <i>Non-monetary gold</i>	964,6	128,2	126,5	137,9	140,9
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo khu vực kinh tế - By kinds of economic sector					
Khu vực kinh tế trong nước - <i>Domestic economic sector</i>	56,4	43,0	41,4	41,5	40,1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	43,6	57,0	58,6	58,5	59,9
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Tư liệu sản xuất - Capital goods					
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	29,6	38,1	43,2	43,7	45,5
Nguyên, nhiên, vật liệu - <i>Fuels, raw materials</i>	59,4	53,0	47,9	46,6	45,4
Hàng tiêu dùng - Consumer goods					
Lương thực - <i>Food</i>	0,01	0,004	0,005	0,01	0,01
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	3,3	3,7	3,8	4,1	4,1
Hàng y tế - <i>Pharmaceutical and medicinal products</i>	1,6	1,4	1,4	1,5	1,4
Hàng khác - <i>Others</i>	5,0	3,7	3,6	4,0	3,5
Vàng phi tiền tệ - <i>Non-monetary gold</i>	1,1	0,1	0,1	0,1	0,1

238 **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ**

Imports of goods by group country, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	84838,6	147849,1	165775,9	174978,4	211103,7
Phân theo khối nước chủ yếu <i>By main country group</i>					
ASEAN	16407,5	22918,5	23785,9	24085,9	28021,4
APEC	69924,6	122467,5	137971,0	146836,4	178042,6
EU	6361,7	8842,7	10450,3	11169,6	12097,6
OPEC	1440,0	2801,3	2104,2	2169,5	5203,3
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu <i>By main country and territory</i>					
Bru-nây - <i>Brunei</i>	10,0	102,3	48,1	70,5	51,7
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	276,6	623,4	949,5	728,8	1020,6
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1909,2	2488,5	2740,3	2992,5	3639,8
Lào - <i>Lao PDR</i>	291,7	802,1	588,3	347,1	368,4
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	3413,4	4203,6	4188,0	5174,3	5860,2
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	102,8	134,6	58,9	88,8	125,3
Phi-li-pin - <i>The Philippines</i>	700,3	674,9	898,9	1060,2	1158,8
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	4101,1	6834,7	6038,3	4768,5	5301,5
Thái Lan - <i>Thailand</i>	5602,3	7053,3	8275,5	8855,1	10495,2
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	6976,9	11063,6	10951,3	11241,8	12707,0
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	9757,6	21728,5	27578,5	32193,1	46734,4
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong, SAR (China)</i>	860,4	1036,9	1320,4	1500,3	1663,1
Nhật Bản - <i>Japan</i>	9016,1	12857,0	14225,1	15098,3	16592,3
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	20203,6	43647,6	49458,0	50018,8	58228,6
Ấn Độ - <i>India</i>	1762,0	3111,0	2655,2	2745,5	3877,6
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	109,6	144,4	160,0	128,8	130,6
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	601,5	1336,9	1105,8	1165,3	1283,1
Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	223,3	466,1	521,5	450,4	561,6

590 **Thương mại và Du lịch - Trade and Tourism**

238 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Imports of goods by group country, by country and territory*

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	372,8	611,1	130,6	110,4	287,6
I-xra-en - <i>Israel</i>	124,9	570,1	1161,4	688,3	345,3
Qua-ta - <i>Qatar</i>	83,3	220,3	187,6	181,3	138,2
Síp - <i>Cyprus</i>	10,7	17,7	25,3	35,6	44,6
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	107,7	129,0	147,3	171,4	223,7
Ba Lan - <i>Poland</i>	105,6	150,6	175,4	191,7	230,7
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	85,7	93,1	120,1	92,0	94,0
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	49,2	39,4	61,6	171,0	70,8
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	106,3	120,5	129,4	173,2	147,3
Liên Bang Nga - <i>Russian Fed.</i>	999,1	826,7	748,2	1136,8	1385,4
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	32,1	51,3	73,4	168,4	86,1
Cộng hòa Séc - <i>Czech Rep.</i>	70,3	74,9	75,6	104,6	106,2
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	15,7	28,3	18,1	32,3	36,0
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	140,0	116,4	74,5	75,9	109,3
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	116,4	176,6	244,0	331,8	321,3
Ai-len - <i>Ireland</i>	110,5	211,6	286,2	1026,8	1380,5
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	511,1	644,5	737,5	724,4	733,3
Na Uy - <i>Norway</i>	129,5	189,9	202,6	263,7	238,4
Phần Lan - <i>Finland</i>	122,3	159,5	204,4	224,8	292,9
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	317,0	255,9	239,2	311,1	341,3
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	13,4	73,4	67,9	50,6	63,0
Hy Lạp - <i>Greece</i>	5,8	22,1	28,5	50,4	64,0
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	822,5	1332,4	1451,5	1427,0	1655,0
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	230,6	352,3	399,8	451,4	503,8
Áo - <i>Austria</i>	123,4	225,3	412,1	351,0	304,3
CHLB Đức - <i>FR. Germany</i>	1742,4	2606,6	3219,2	2861,4	3170,2
Bỉ - <i>Belgium</i>	320,2	519,5	494,2	476,0	442,3
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	527,8	549,9	690,1	676,9	665,5

238 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Imports of goods by group country, by country and territory*

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Pháp - <i>France</i>	969,0	1111,4	1281,4	1159,8	1271,4
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	1006,6	367,3	437,0	505,9	599,9
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	349,3	385,2	448,3	395,5	774,4
Hoa Kỳ - <i>United States</i>	3766,9	6287,0	7785,0	8701,6	9203,4
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	826,3	1715,3	2163,2	2672,2	2548,5
Bra-xin - <i>Brazil</i>	543,6	1849,3	2437,1	1722,3	1834,6
Chi-lê - <i>Chile</i>	291,2	367,5	290,5	231,7	282,7
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	89,1	262,7	477,0	483,9	566,8
Pê-ru - <i>Peru</i>	69,0	98,0	60,0	76,5	117,1
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	5,2	6,0	5,8	8,7	11,0
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Côte d'Ivoire</i>	129,5	250,3	450,4	703,0	892,0
Nam Phi - <i>South Africa</i>	165,1	144,6	115,0	149,5	242,3
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	353,0	478,3	377,8	356,9	449,0
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	1443,6	2054,7	2039,7	2442,1	3165,6

239 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Some main goods for importation

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - VALUE (Mill. USD)					
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles, assembled</i>	978,2	1568,3	2990,2	2414,2	2236,9
Thiết bị, phụ tùng ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	578,3	1231,9	1365,7	1359,9	1451,6
Thiết bị, phụ tùng ngành da, giày <i>Machinery, apparatus, parts for leather, footwear</i>	70,3	127,5	172,0	176,4	167,7
Thiết bị, phụ tùng ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	150,3	131,5	217,0	346,9	235,1
Thiết bị, phụ tùng ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	348,4	602,6	715,0	756,5	842,0
Máy và phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	868,8	602,7	793,7	764,3	626,5
Máy và phụ tùng máy sản xuất xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	211,7	111,4	318,5	220,0	257,6
Máy móc, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus, parts for aircraft and airfield</i>	341,5	381,2	1662,6	776,9	346,4
Máy móc, thiết bị thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	2480,6	8700,7	10968,0	11139,8	16327,3
Máy và phụ tùng máy SX đồ uống, thực phẩm <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food, drink</i>	249,3	363,0	362,3	407,3	462,5
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện <i>Electronic goods, computers and their parts</i>	5208,3	18823,5	23211,4	28054,6	37706,1
Xăng, dầu - <i>Petroleum oil refined</i>	6441,3	7467,2	5522,7	5217,9	7036,7
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oil</i>	25,7	61,4	354,5	333,1	371,6
Phân bón - <i>Fertilizer</i>	1220,0	1240,8	1439,2	1125,8	1229,6
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	6164,6	7732,1	7491,7	8056,2	9012,5
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	1115,6	342,1	687,7	363,4	118,7
Chì - <i>Lead</i>	198,1	302,4	244,4	273,4	344,8
Đồng - <i>Copper</i>	1306,8	1389,8	1490,6	1652,4	2387,0
Kẽm - <i>Zinc</i>	178,8	264,9	271,9	344,3	500,6
Nhôm - <i>Aluminium</i>	930,5	1402,8	2150,2	2446,4	2040,7
Kính xây dựng - <i>Glass</i>	81,6	148,9	158,5	248,5	365,4

239 (Tiếp theo) Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu (Cont.) Some main goods for importation

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	2137,4	3236,4	3133,6	3214,1	4087,8
Chất dẻo - <i>Plastic in primary form</i>	3780,4	6316,3	5942,9	6263,9	7315,3
Sản phẩm chất dẻo - <i>Product of plastic</i>	1649,8	3137,6	3694,9	4406,6	5379,4
Mạch nha - <i>Malt</i>	154,2	204,4	196,5	206,1	190,9
Bông - <i>Cotton</i>	673,5	1439,4	1618,9	1662,2	2356,0
Sợi - <i>Fibres</i>	1301,9	1620,2	1528,7	1617,6	1814,2
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	575,7	829,5	786,3	776,2	978,5
Giấy - <i>Paper</i>	968,3	1427,7	1423,1	1524,4	1667,7
Nguyên, phụ liệu tân dược - <i>Medicine materials</i>	265,4	354,4	338,9	381,2	375,2
Nguyên, phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	997,9	2196,8	2426,4	2426,6	2675,8
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1937,2	2371,3	2581,5	2636,4	2743,8
Vải - <i>Textile fabrics</i>	5383,1	9560,0	10234,3	10565,4	11366,2
Nguyên phụ liệu sản xuất thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarettes</i>	239,5	288,7	274,4	319,4	306,9
Dầu, mỡ động, thực vật - <i>Vegetables oil and fat</i>	698,1	758,5	681,8	701,5	761,1
Lúa mì - <i>Wheat</i>	569,7	648,8	600,9	1005,0	993,6
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	708,3	1131,2	911,3	880,5	865,4
Tân dược - <i>Medicament</i>	1238,8	2036,3	2320,4	2563,0	2819,2
Điều hoà nhiệt độ - <i>Air-conditioners</i>	345,3	495,0	685,2	882,3	791,1
Xe máy (kể cả linh kiện đồng bộ) <i>Motorcycles (including unassembled)</i>	890,6	391,3	367,9	464,4	445,8
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) - VOLUME (Thous. tons)					
Xăng, dầu - <i>Petroleum oil refined</i>	9853,0	8393,0	10415,0	12060,0	12855,8
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Xăng - <i>Gasoline</i>	1995,0	2379,0	2675,6	2488,0	3217,9
Dầu diesel - <i>Diesel oil</i>	4940,0	4089,0	5212,7	6714,0	7226,7
Dầu mazut - <i>Mazout</i>	1766,0	676,0	710,7	883,0	596,8
Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>		29,0	40,7	50,0	48,9
Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	833,0	1219,9	1775,5	1925,0	1765,5

594 Thương mại và Du lịch - *Trade and Tourism*

239 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**
(Cont.) *Some main goods for importation*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Phân bón - <i>Fertilizer</i>	3511,0	3796,0	4542,7	4193,0	4642,6
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Phân SA - <i>Amonium sulphate (SA)</i>	687,0	924,0	1040,5	1036,0	1098,5
Phân urê - <i>Urea</i>	985,0	221,0	620,8	608,0	476,6
Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	245,0	223,0	312,4	262,0	503,9
Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	705,0	960,0	978,8	803,0	880,1
Phân kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	666,0	988,0	971,7	1009,0	1175,9
Loại khác - <i>Others</i>	223,0	481,0	618,3	475,0	507,7
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	9082,0	11753,0	15513,2	18328,0	14985,2
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	2009,0	619,0	1926,5	1106,0	282,0
Ô tô nguyên chiếc (Chiếc) <i>Motor vehicles, assembled (Piece)</i>	53899	70516	126163	112932	97213
Chia ra - <i>By which:</i>					
Loại 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 9 seats or less</i>	35654	31538	51427	50598	38832
Loại trên 9 chỗ ngồi - <i>Kind of more than 9 seats</i>	415	933	1255	901	745
Ô tô tải - <i>Motor truck</i>	14458	23476	48991	47417	44906
Ô tô loại khác - <i>Others</i>	3372	14569	24490	14016	12730

240 Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
so với tổng sản phẩm trong nước
Percentage of goods export, goods import over GDP

	2010	2014	2015	2016	% Sơ bộ Prel. 2017
XUẤT KHẨU - EXPORTS	65,3	80,7	84,7	87,9	97,3
Phân theo nhóm hàng - By group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản <i>Heavy industrial products and minerals</i>	20,3	35,5	38,4	40,6	48,2
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Light industrial and handicraft products</i>	30,1	31,7	33,9	35,1	36,2
Hàng nông sản - <i>Agricultural products</i>	9,6	8,2	7,7	7,6	} 9,1
Hàng lâm sản - <i>Forest products</i>	0,7	1,1	1,2	1,0	
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	4,5	4,2	3,4	3,5	
Vàng phi tiền tệ - <i>Non-monetary gold</i>	0,033	0,005	0,002	0,003	...
NHẬP KHẨU - IMPORTS	76,7	79,4	86,7	87,1	96,0
Phân theo nhóm hàng - By group					
Tư liệu sản xuất - <i>Capital goods</i>	68,2	72,3	78,9	78,6	87,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	22,7	30,2	37,4	38,0	43,7
Nguyên, nhiên, vật liệu - <i>Fuels, raw materials</i>	45,5	42,1	41,5	40,6	43,6
Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	7,6	7,0	7,7	8,4	8,6
Lương thực - <i>Food</i>	0,007	0,003	0,005	0,009	0,006
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	2,6	2,9	3,3	3,6	3,9
Hàng y tế - <i>Pharmaceutical & medicinal products</i>	1,2	1,1	1,2	1,3	1,3
Hàng khác - <i>Others</i>	3,8	3,0	3,1	3,5	3,4
Vàng phi tiền tệ - <i>Non-monetary gold</i>	0,9	0,1	0,1	0,1	0,1

241 Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ Export and import of services

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
XUẤT KHẨU - EXPORTS	7460	11050	11250	12500	13110
Dịch vụ vận tải - <i>Transport service</i>	2306	2320	2430	2448	2558
Dịch vụ bưu chính, viễn thông <i>Postal and telecommunication service</i>	137	145	148	150	162
Dịch vụ du lịch - <i>Travel service</i>	4450	7410	7350	8500	8890
Dịch vụ tài chính - <i>Finance service</i>	192	175	180	181	186
Dịch vụ bảo hiểm - <i>Insurance service</i>	70	58	55	56	57
Dịch vụ Chính phủ - <i>Government service</i>	105	137	142	150	162
Dịch vụ khác - <i>Other service</i>	200	805	945	1015	1095
NHẬP KHẨU - IMPORTS	9921	15000	16015	16758	17030
Dịch vụ vận tải - <i>Transport service</i>	6596	7738	8050	8398	8165
Dịch vụ bưu chính, viễn thông <i>Postal and telecommunication service</i>	79	82	85	86	87
Dịch vụ du lịch - <i>Travel service</i>	1470	2650	3595	4500	5040
Dịch vụ tài chính - <i>Finance service</i>	195	480	486	488	507
Dịch vụ bảo hiểm - <i>Insurance service</i>	481	1020	1015	800	660
Dịch vụ Chính phủ - <i>Government service</i>	150	195	200	202	206
Dịch vụ khác - <i>Other service</i>	950	2835	2584	2284	2365

242 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch

Outcome of tourism

	2010	2013	2014	2015	2016
DOANH THU - TURNOVER					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú (Tỷ đồng) <i>Turnover of accommodation establishments (Bill. dong)</i>	28907,8	34822,1	39047,5	44711,5	57641,5
Doanh thu của các cơ sở lữ hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of travel agencies (Bill. dong)</i>	15539,3	24820,6	27799,4	30444,1	32530,3
SỐ LƯỢT KHÁCH - NUMBER OF VISITORS					
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt người) <i>Visitors serviced by accommodation establishments (Thous. visitors)</i>	66535,2	87432,9	100441,5	114011,0	143416,5
Khách trong nước - <i>Domestic visitors</i>	57897,3	77863,8	90571,6	102200,0	130719,1
Khách quốc tế - <i>Foreign visitors</i>	8637,9	9569,1	9869,9	11811,0	12697,4
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ (Nghìn lượt người) <i>Visitors serviced by travel agencies (Thous. visitors)</i>	8234,2	9645,9	11305,9	12601,7	18693,7
Khách trong nước - <i>Domestic visitors</i>	5415,0	7218,2	8552,8	8028,9	11619,6
Khách quốc tế - <i>Foreign visitors</i>	2385,8	2037,0	2323,5	3988,5	3969,1
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài <i>Viet Nameese travelling abroad</i>	433,4	390,7	429,6	584,3	3105,0

243 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành
phân theo thành phần kinh tế
Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2010	2013	2014	2015	2016
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	15539,3	24820,6	27799,4	30444,1	32530,3
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	4950,4	6628,5	4459,8	4803,1	4899,2
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non State</i>	9366,8	15682,4	20003,6	22452,5	23996,2
Tập thể - <i>Collective</i>	2,3	5,9	6,7	25,7	25,8
Tư nhân và cá thể - <i>Private and household</i>	9364,5	15676,5	19996,9	22426,8	23970,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1222,1	2509,7	3336,0	3188,5	3634,9
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	31,86	26,71	16,04	15,78	15,06
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non State</i>	60,28	63,18	71,96	73,75	73,77
Tập thể - <i>Collective</i>	0,02	0,03	0,03	0,08	0,08
Tư nhân và cá thể - <i>Private and household</i>	60,26	63,15	71,93	73,67	73,69
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	7,86	10,11	12,00	10,47	11,17

244 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo địa phương

Turnover of travelling at current prices by province

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	15539,3	24820,6	27799,4	30444,1	32530,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4226,0	7347,1	8140,8	8543,0	9071,8
Hà Nội	4005,6	6764,0	7482,8	7831,9	8065,3
Vĩnh Phúc	6,6	40,6	68,0	71,5	78,4
Bắc Ninh	2,2	4,9	5,4	12,3	17,8
Quảng Ninh	103,8	358,6	391,7	434,8	629,9
Hải Dương	8,7	12,7	10,5	10,7	34,2
Hải Phòng	79,2	120,3	127,4	132,2	187,7
Hưng Yên	1,1	2,2	3,0	3,8	4,6
Thái Bình	1,5	4,0	5,8	8,3	11,2
Hà Nam	7,5	12,2	13,8	15,1	16,9
Nam Định	5,5	13,7	13,6	13,9	15,5
Ninh Bình	4,3	13,9	18,8	8,5	10,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	141,7	187,0	205,0	253,6	291,3
Hà Giang	16,1	28,5	30,2	35,5	38,8
Cao Bằng	2,0	2,2	4,5	1,8	5,6
Bắc Kạn		0,1	0,1	0,2	
Tuyên Quang	2,0	2,5	2,7	3,6	4,2
Lào Cai	84,0	105,6	110,9	129,9	143,6
Yên Bái	0,3	0,7	0,5		1,4
Thái Nguyên	7,9	14,5	15,8	18,6	25,3
Lạng Sơn	14,7	13,9	8,5	7,7	7,6
Bắc Giang	6,4	10,0	11,0	25,7	34,4
Phú Thọ	4,0	7,7	8,3	12,4	13,6
Điện Biên		0,1			
Lai Châu			1,4	1,6	2,1
Sơn La		1,2	11,1	15,1	12,9
Hòa Bình	4,3			1,5	1,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	810,8	1406,3	1818,5	2228,8	2764,0
Thanh Hóa	21,5	50,1	60,0	73,1	88,1
Nghệ An	38,1	48,0	48,8	53,1	68,0
Hà Tĩnh	2,8	7,8	10,8	16,4	15,9
Quảng Bình	15,8	59,2	94,6	179,9	168,6
Quảng Trị	15,5	34,0	27,0	29,2	29,8
Thừa Thiên - Huế	81,4	129,1	141,4	134,9	176,7

244 (Tiếp theo) Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Turnover of travelling at current prices by province

Tỷ đồng - Bill. dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	379,9	686,7	987,1	1166,4	1461,6
Quảng Nam	64,4	140,8	201,1	289,6	364,9
Quảng Ngãi	2,5	5,0	5,2	6,1	7,9
Bình Định	14,9	26,1	30,4	32,4	37,3
Phú Yên	1,5	1,3	1,6	2,0	3,3
Khánh Hòa	124,4	154,7	164,5	197,4	290,2
Ninh Thuận	2,2	1,7	2,2	1,9	2,0
Bình Thuận	45,9	61,8	43,8	46,4	49,7
Tây Nguyên - Central Highlands	83,9	84,4	88,2	109,2	105,3
Kon Tum	1,4	2,0	2,8	3,0	2,2
Gia Lai	11,2	22,3	25,3	26,2	25,6
Đắk Lắk	8,5	23,1	27,1	31,8	37,8
Đắk Nông	0,5	0,3	0,2	1,0	0,6
Lâm Đồng	62,3	36,7	32,8	47,2	39,1
Đông Nam Bộ - South East	10012,1	15358,8	17092,9	18797,1	19560,4
Bình Phước	2,3	3,0	4,1	5,5	12,4
Tây Ninh	16,8	15,4	22,5	17,9	19,0
Bình Dương	152,7	198,7	30,9	26,7	77,3
Đồng Nai	27,4	62,4	68,3	73,1	91,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	305,8	228,7	195,2	217,6	263,3
TP. Hồ Chí Minh	9507,1	14850,6	16771,9	18456,3	19097,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	264,8	437,0	454,0	512,4	737,5
Long An	5,4	12,0	14,0	14,0	33,4
Tiền Giang	28,6	48,1	54,4	61,4	98,4
Bến Tre	22,8	42,3	46,6	50,5	57,4
Trà Vinh	5,5	6,1	8,8	18,4	21,6
Vĩnh Long	15,0	19,9	28,8	29,1	36,7
Đồng Tháp	10,1	17,0	20,6	27,6	33,1
An Giang	37,9	35,6	19,8	26,3	35,5
Kiên Giang	27,2	79,4	95,5	137,7	239,6
Cần Thơ	102,6	160,8	150,2	131,3	153,6
Hậu Giang		4,0	2,6	1,6	1,2
Sóc Trăng	1,3	0,5	0,7	0,8	8,2
Bạc Liêu					3,0
Cà Mau	8,4	11,3	12,0	13,7	15,8

245 Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam

Number of foreigners arrival in Viet Nam

Nghìn lượt người - *Thous. visitors*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	5049,8	7959,9	7943,7	10012,7	12922,2
Phân theo phương tiện đến - By means of transport					
Đường hàng không - <i>Air ways</i>	4061,7	6220,2	6271,3	8260,6	10910,3
Đường thủy - <i>Water ways</i>	50,5	133,2	169,8	284,8	258,9
Đường bộ - <i>Roads</i>	937,6	1606,5	1502,6	1467,3	1753,0
Phân theo một số quốc tịch - By some nationalities					
Bỉ - <i>Belgian</i>	20,4	23,2	23,9	26,2	29,1
Cam-pu-chia - <i>Cambodian</i>	254,6	404,2	227,1	211,9	222,6
Ca-na-đa - <i>Canadian</i>	102,2	104,3	105,7	122,9	138,2
CHND Trung Hoa - <i>Chinese</i>	905,4	1947,2	1780,9	2696,8	4008,3
Đài Loan - <i>Taiwanese</i>	334,0	389,0	438,7	507,3	616,2
Đan Mạch - <i>Danish</i>	24,4	27,0	27,4	31,0	34,7
Đức - <i>German</i>	123,2	142,3	149,1	176,0	199,9
Hà Lan - <i>Dutch</i>	43,8	49,1	53,0	64,7	72,3
Hàn Quốc - <i>Korean</i>	495,9	848,0	1113,0	1543,9	2415,2
Hoa Kỳ - <i>American</i>	431,0	443,8	491,2	552,6	614,1
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesian</i>	51,5	68,6	62,2	69,7	81,1
I-ta-li-a - <i>Italian</i>	24,7	36,4	40,3	51,3	58,0
Lào - <i>Laotian</i>	37,4	136,6	114,0	137,0	141,6
Liên bang Nga - <i>Russian</i>	82,8	364,9	338,8	434,0	574,2
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysian</i>	211,3	333,0	346,6	407,6	480,5
Na Uy - <i>Norwegian</i>	16,8	22,7	21,4	23,1	24,3
Nhật Bản - <i>Japanese</i>	442,1	648,0	671,4	740,6	798,1
Niu-di-lân - <i>New Zealander</i>	24,6	33,1	32,0	42,6	49,1
Ô-x-trây-li-a - <i>Australian</i>	278,2	321,1	303,7	320,7	370,4
Pháp - <i>French</i>	199,4	213,7	211,6	240,8	255,4
Phi-li-pin - <i>Philippine</i>	69,2	103,4	99,8	111,0	133,5
Tây Ban Nha - <i>Spanish</i>	29,6	40,7	44,9	58,0	69,5
Thái Lan - <i>Thai</i>	222,8	246,9	214,6	267,0	301,6
Thụy Điển - <i>Swedish</i>	27,5	32,5	32,0	37,7	44,0
Thụy Sĩ - <i>Swiss</i>	25,3	29,7	28,8	31,5	33,1
Vương quốc Anh - <i>British</i>	139,2	202,3	212,8	254,8	283,5
Xin-ga-po - <i>Singaporean</i>	170,7	202,4	236,5	257,0	277,7

246 Chi tiêu của khách du lịch nội địa

Expenditure of domestic tourists

	2005	2009	2011	2013	2017
Nghìn đồng - Thous.dongs					
Chi tiêu bình quân 1 ngày <i>Average expenditure per day of domestic tourists</i>	506,2	703,4	977,7	1148,5	1272,4
Chia ra - Of which					
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	110,3	171,0	227,2	284,9	306,8
Ăn uống - <i>Food</i>	88,6	166,0	230,8	279,0	304,1
Đi lại - <i>Transportion</i>	162,0	171,9	216,1	255,9	259,9
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	19,7	38,6	52,1	76,6	99,0
Mua hàng hóa - <i>Shopping</i>	75,7	97,4	132,9	155,7	206,2
Y tế - <i>Health</i>	4,6	6,0	15,6	15,4	20,5
Chi khác - <i>Others</i>	45,3	52,5	103,0	81,0	75,9
Cơ cấu - Structure (%)					
Chi tiêu bình quân 1 ngày <i>Average expenditure per day of domestic tourists</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chia ra - Of which					
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	21,8	24,3	23,2	24,8	24,1
Ăn uống - <i>Food</i>	17,5	23,6	23,6	24,3	23,9
Đi lại - <i>Transportion</i>	32,0	24,4	22,1	22,3	20,4
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	3,9	5,5	5,3	6,7	7,8
Mua hàng hóa - <i>Shopping</i>	15,0	13,8	13,6	13,6	16,2
Y tế - <i>Health</i>	0,9	0,9	1,6	1,3	1,6
Chi khác - <i>Others</i>	8,9	7,5	10,6	7,0	6,0

247 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch nội địa
phân theo loại cơ sở lưu trú
*Average expenditure per day of domestic tourists
by accommodation*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2005	2009	2011	2013	2017
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE EXPENDITURE	506,2	703,4	977,7	1148,5	1272,4
Khách sạn 1 sao - <i>1-Star hotel</i>	459,0	643,8	832,4	924,8	1059,4
Khách sạn 2 sao - <i>2-Star hotel</i>	507,2	677,1	971,3	1098,7	1173,1
Khách sạn 3 sao - <i>3-Star hotel</i>	618,6	880,6	1205,6	1477,7	1386,1
Khách sạn 4 sao - <i>4-Star hotel</i>	776,5	1385,6	1717,2	1718,0	1687,1
Khách sạn 5 sao - <i>5-Star hotel</i>	1488,5	1491,9	1827,2	2918,4	2572,3
Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non-Star hotel</i>	480,4	607,9	872,6	993,8	1043,1
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	504,1	607,3	861,9	867,4	1037,7
Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>	370,5	566,0	1226,1	762,4	1391,3
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	431,2	627,7	818,7	701,5	1145,1
Căn hộ kinh doanh du lịch - <i>Tourist household</i>	714,2	1170,7	1293,5	1207,6	1844,2
Khác - <i>Others</i>	235,7	243,0	504,2	594,6	745,7

248 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam

Average expenditure per day of foreign tourists to Viet Nam

	2005	2009	2011	2013	2017
Đô la Mỹ - USD					
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE EXPENDITURE	76,4	91,2	105,7	95,8	96,0
Chia ra - Of which					
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	19,2	25,7	28,2	26,8	30,3
Ăn uống - <i>Food</i>	14,0	19,2	21,3	21,3	22,2
Đi lại tại Việt Nam - <i>Transportion in Viet Nam</i>	14,3	14,9	18,6	16,7	15,1
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	5,8	7,6	7,9	7,4	8,4
Mua hàng hóa - <i>Shopping</i>	12,7	14,1	15,5	12,7	14,5
Y tế - <i>Health</i>	1,1	1,0	1,1	1,0	0,8
Chi khác - <i>Others</i>	9,3	8,7	13,1	9,9	4,7
Cơ cấu - Structure (%)					
CHUNG - EXPENDITURE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chia ra - Of which					
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	25,1	28,2	26,7	28,0	31,6
Ăn uống - <i>Food</i>	18,3	21,1	20,2	22,2	23,1
Đi lại tại Việt Nam - <i>Transportion in Viet Nam</i>	18,7	16,3	17,6	17,4	15,7
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	7,6	8,3	7,5	7,7	8,7
Mua hàng hóa - <i>Shopping</i>	16,6	15,5	14,6	13,3	15,1
Y tế - <i>Health</i>	1,4	1,1	1,0	1,0	0,9
Chi khác - <i>Others</i>	12,3	9,5	12,4	10,4	4,9

249 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

Average expenditure per day of foreign tourists to Viet Nam by some nationalities

Đô la Mỹ - USD

	2005	2009	2011	2013	2017
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE EXPENDITURE	76,4	91,2	105,7	95,8	96,0
Phân theo quốc tịch - By nationalities					
Bỉ - <i>Belgian</i>	69,1	72,8	100,6	75,1	140,9
Cam-pu-chia - <i>Cambodian</i>		149,3	115,5	100,3	118,1
Ca-na-đa - <i>Canadian</i>	74,8	73,0	113,6	105,0	76,7
CHND Trung Hoa - <i>Chinese</i>	73,3	90,1	108,0	84,6	92,2
Đài Loan - <i>Taiwanese</i>	78,3	113,0	101,5	112,8	97,5
Đan Mạch - <i>Danish</i>	87,6	174,3	97,5	101,4	79,1
Đức - <i>German</i>	70,5	96,8	93,3	92,3	94,0
Hà Lan - <i>Dutch</i>	73,2	62,6	85,4	77,1	68,5
Hàn Quốc - <i>Korean</i>	97,3	118,5	131,6	99,5	115,2
Hoa Kỳ - <i>American</i>	77,0	99,5	113,1	110,2	100,1
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesian</i>	99,6	147,3	160,1	112,8	97,2
I-ta-li-a - <i>Italian</i>	50,9	91,4	101,8	92,7	95,1
Lào - <i>Laotian</i>	79,2	73,1	105,5	116,9	51,5
Liên bang Nga - <i>Russian</i>	47,9	93,3	108,1	124,0	87,8
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysian</i>	103,6	105,1	142,2	147,2	144,4
Na Uy - <i>Norwegian</i>	56,4	95,8	75,0	92,7	93,9
Nhật Bản - <i>Japanese</i>	86,2	133,1	167,8	105,1	132,6
Niu-di-lân - <i>New Zealander</i>	85,2	101,2	88,0	86,9	105,6
Ô-x-trây-li-a - <i>Australian</i>	88,2	100,7	109,8	102,3	108,8
Pháp - <i>French</i>	77,1	75,2	77,6	85,0	81,8
Phi-li-pin - <i>Philippine</i>	64,3	90,3	116,9	103,4	104,7
Tây Ban Nha - <i>Spanish</i>	103,6	82,5	98,4	72,3	116,0
Thái Lan - <i>Thai</i>	73,6	134,3	130,0	95,1	148,3
Thụy Điển - <i>Swedish</i>	65,4	74,0	123,6	121,9	115,0
Thụy Sĩ - <i>Swiss</i>	53,6	59,6	114,4	101,4	84,4
Vương quốc Anh - <i>British</i>	75,0	77,4	94,4	88,4	85,0
Xin-ga-po - <i>Singaporean</i>	120,8	127,0	140,2	138,0	135,6

Chỉ số giá

Price index

Biểu Table		Trang Page
250	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	629
251	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to previous month</i>	630
252	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với tháng 12 năm 2016 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to December, 2016</i>	632
253	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to the same period of 2016</i>	634
254	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với kỳ gốc 2014 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to base period 2014</i>	636
255	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation (Previous year = 100)</i>	638
256	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period previous year</i>	639
257	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100) <i>Spatial cost of living index among regions (Red River Delta = 100)</i>	640
258	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2017 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100) <i>Spatial cost of living index among region in 2017 by commodity group (Red River Delta = 100)</i>	641

259	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100) <i>Spatial cost of living index among province (Ha Noi = 100)</i>	642
260	Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100) <i>Input producer price index (Previous year = 100)</i>	644
261	Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2014 = 100) <i>Input producer price index (Year 2014 = 100)</i>	646
262	Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (Năm trước = 100) <i>Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Previous year = 100)</i>	648
263	Chỉ số giá sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản (Năm 2010 = 100) <i>Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Year 2010 = 100)</i>	649
264	Chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp (Năm trước = 100) <i>Producer price index for industry (Previous year = 100)</i>	650
265	Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm 2010 = 100) <i>Producer price index for industry (Year 2010 = 100)</i>	651
266	Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm trước = 100) <i>Transport and storage service price index (Previous year = 100)</i>	652
267	Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm 2010 = 100) <i>Transport and storage service price index (Year 2010 = 100)</i>	653
268	Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm trước = 100) <i>Producer price index for services (Previous year = 100)</i>	654
269	Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm 2010 = 100) <i>Producer price index for services (Year 2010 = 100)</i>	655
270	Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100) <i>Merchandise export price index (USD, previous year = 100)</i>	656
271	Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100) <i>Merchandise export price index (USD, year 2010 = 100)</i>	657
272	Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100) <i>Merchandise import price index (USD, previous year = 100)</i>	658
273	Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100) <i>Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100)</i>	660
274	Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm trước = 100) <i>Merchandise term of trade (Previous year = 100)</i>	662
275	Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm 2010 = 100) <i>Merchandise term of trade (Year 2010 = 100)</i>	663

608 Chỉ số giá - Price index

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hoá hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hoá trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hoá hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các vùng kinh tế và cả nước).

Lạm phát cơ bản là chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi mức giá chung mang tính chất dài hạn, sau khi đã loại trừ những thay đổi mang tính chất ngẫu nhiên, tạm thời của chỉ số giá tiêu dùng. Lạm phát cơ bản được tính bằng chỉ số giá tiêu dùng loại trừ các nhóm hàng lương thực - thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1}$: Chỉ số giá vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

\bar{P}_i^t : Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

\bar{P}_i^{t-1} : Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %), phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá sinh hoạt giữa các vùng, tỉnh trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian được tổng hợp từ giá tiêu dùng của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đối với cấp không có quyền số (cấp 4) sử dụng phương pháp hồi quy với biến giả (CPD). Đối với cấp có quyền số (cấp 3, 2, 1, chung) áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân.

Giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là số tiền mà người sản xuất phải trả khi mua một đơn vị khối lượng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đưa vào sản xuất để tạo ra sản phẩm mới của đơn vị. Giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được tính theo giá sử dụng cuối cùng, nghĩa là bao gồm cả chi phí vận tải, chi phí bốc dỡ, các khoản phụ thu khác do người mua phải trả nhưng không bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ hay thuế tương tự khác được khấu trừ.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là chỉ tiêu thống kê tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và đo lường mức độ biến động giá của các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo thời gian của "rổ" hàng hoá đại diện.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được biên soạn dựa dựa trên danh mục giá của các mặt hàng đại diện dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng. Danh mục này được xây dựng cho từng thời kỳ và sử dụng cố định trong một khoảng thời gian (thường là 5 năm).

Quyền số để tính chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là tỷ trọng (%) chi phí trung gian của từng nhóm nguyên, nhiên, vật liệu trong tổng chi phí trung gian của tất cả các loại nguyên, nhiên, vật liệu đưa vào sản xuất. Quyền số này được sử dụng cố định trong khoảng 5 năm.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước, và bình quân thời kỳ cho từng vùng kinh tế và cả nước.

Giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là số tiền người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thu được do trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm thuế VAT và phí lưu thông thương mại và cước vận tải nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có).

Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là chỉ tiêu thống kê tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản do người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trực tiếp bán ra.

Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản được tính theo công thức tổng quát Laspeyres bình quân nhân, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp là giá mà người sản xuất trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm các loại thuế; không bao gồm phí lưu thông thương nghiệp và cước vận tải nhưng bao gồm các khoản phụ thu, các khoản giảm trừ nếu có.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung qua thời gian của các sản phẩm công nghiệp.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính theo công thức Laspeyres chuyển

đổi, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) về doanh thu tiêu thụ của nhóm ngành sản phẩm công nghiệp trên tổng doanh thu tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước và cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Giá cước vận tải kho bãi gồm các loại như sau:

+ Giá cước vận tải hành khách: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải thu được khi vận tải hành khách trên một quãng đường nhất định (không bao gồm thuế VAT). Số tiền này có thể thu thập qua giá vé (hoặc đồng hồ tính cước, các thông báo giá, giá niêm yết) bao gồm cước vận chuyển người và hành lý đi kèm theo thỏa thuận. Giá vé (hoặc đồng hồ tính cước, thông báo giá niêm yết) thường phụ thuộc vào tuyến đường, cự ly, điều kiện và chất lượng phương tiện như loại tàu xe, loại ghế, chất lượng xe...

Giá cước vận tải hành khách được tính trên tất cả các loại đường: đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không.

+ Giá cước vận tải hàng hoá: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải thu được khi vận tải hàng hoá trên một quãng đường nhất định (không bao gồm thuế VAT). Giá cước vận tải hàng hoá phụ thuộc vào loại hàng hoá được vận chuyển, bậc cước, tuyến đường vận chuyển và cách tính giá (theo ngày, theo lần, theo giờ hoặc km).

Giá cước vận tải hàng hoá được tính trên tất cả các loại đường: đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không.

+ Giá dịch vụ kho bãi, bốc xếp:

Giá dịch vụ kho bãi: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ thu được khi cho thuê kho bãi để lưu giữ hàng hóa, trông giữ phương tiện vận tải (không bao gồm thuế VAT). Giá dịch vụ kho bãi được thể hiện trên các thông báo giá, giá niêm yết, bảng giá trông giữ phương tiện vận tải. Giá dịch vụ kho bãi thường được tính trên một đơn vị diện tích thuê, đầu phương tiện trông giữ, trong khoảng thời gian quy định.

Giá dịch vụ bốc xếp: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ thu được khi bốc dỡ hàng hóa lên xuống phương tiện vận tải và đưa vào nơi quy định (không bao gồm thuế VAT). Giá dịch vụ bốc xếp thường được tính trên một đơn vị khối lượng hàng hóa phải bốc xếp.

Chỉ số giá cước vận tải kho bãi là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động chung của giá cước vận tải kho bãi theo thời gian.

Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi được tính công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) về doanh thu dịch vụ của các nhóm dịch vụ trên tổng doanh thu của ngành vận tải kho bãi tương ứng năm 2010. Quyền số của chỉ số giá cước vận tải kho bãi được sử dụng cố định khoảng 5 năm. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá cước vận tải được tính theo quý, cho ba gốc so sánh: năm gốc, quý trước và cùng quý năm trước.

Giá dịch vụ (hay còn gọi là giá sản xuất dịch vụ) là số tiền mà đơn vị sản xuất dịch vụ thu được (hoặc người sử dụng dịch vụ phải trả) từ việc cung cấp một đơn vị sản phẩm dịch vụ cho người sử dụng, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác, nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có). Giá dịch vụ tính theo từng loại sản phẩm dịch vụ có quy cách, phẩm cấp nhất định.

Chỉ số giá dịch vụ (hay còn gọi là chỉ số giá sản xuất dịch vụ - SPPI) là một chỉ tiêu tương đối (tính bằng %), phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các sản phẩm dịch vụ trong danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện. Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện để tính chỉ số giá dịch vụ thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá dịch vụ là cơ cấu giá trị sản xuất của từng nhóm ngành dịch vụ trong tổng giá trị sản xuất của tất cả các ngành dịch vụ và dùng cố định khoảng 5 năm.

Chỉ số giá dịch vụ được tính theo quý, cho bốn gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước, và bình quân thời kỳ cho từng vùng kinh tế và cả nước.

Giá xuất khẩu hàng hóa là số tiền bán một đơn vị hàng hóa do Việt Nam bán cho bạn hàng nước ngoài. Giá xuất khẩu được tính cho từng mặt hàng có quy cách phẩm cấp, thị trường nhất định với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá FOB và tương đương).

Giá xuất khẩu được quy đổi ra đô la Mỹ, không bao gồm thuế xuất khẩu.

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá xuất khẩu hàng hóa theo thời gian.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch xuất khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước và cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ cho cả nước.

Giá nhập khẩu hàng hóa là số tiền mua một đơn vị hàng hóa do Việt Nam mua của bạn hàng nước ngoài. Giá nhập khẩu được tính cho từng mặt hàng có quy

cách phẩm cấp, thị trường nhất định với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá CIF và tương đương).

Giá nhập khẩu được quy đổi ra đô la Mỹ, không bao gồm thuế nhập khẩu.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động của giá nhập khẩu hàng hóa theo thời gian.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch nhập khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch nhập khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước và cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ cho cả nước.

Tỷ giá thương mại hàng hóa (ToT) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh mối quan hệ giữa giá hàng hóa xuất khẩu với giá hàng hóa nhập khẩu trong một thời kỳ nhất định, được tính theo công thức:

$$\text{ToT} = \frac{\text{Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa}}{\text{Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption structure in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Viet Nam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government and the whole country (including index of urban and rural areas, composite index of each province, city, region and the whole country).

Core inflation is an indicator which represents long-term change in price, after excluding temporary and accident change of CPI. Core inflation is calculated by excluding food and foodstuff; energy and such items managed by the state as healthcare and education.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

\bar{P}_i^t : Average gold or USD price in the reference month (t);

\bar{P}_i^{t-1} : Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Spatial cost of living index (SCOLI) is indicator (%) reflecting the tendency and change cost of living among regions, provinces within certain period (usually a year).

SCOLI is compiled from 63 provinces. The Contry - Product - Dummy (CPD) index is used in elementary index aggregation. Geometric Laspeyres is used in higher level aggregation.

Input producer price mentions the amount paid by producers (purchasers) for receiving a unit of material and energy inputs to their production process. Input producer price is purchasing price, excluding deductible VAT and any similar taxes, but including freight cost, any cost that the purchasers paid.

Input producer price index is an indicator (%) reflecting the price tendency and change of selected material and energy list purchased by producers over time.

Input producer price index is compiled focusing on price of selected material and energy list for agriculture, forestry and fishing, industry, construction. The list of representative material and energy used to compile input producer price index is revised and updated every 5 years.

Weight for input producer price index compilation is the proportion of intermediate consumption on each material and energy group in total intermediate consumption and used constantly in 5-year period.

Input producer price index is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for every economic regions and the whole country.

Producer price of agricultural, forestry and fishing products refers to prices that producers directly sell agricultural, forestry and fishing products to customers on the market, including sales at the factories or elsewhere, not including charges on trade transaction and freight transport; but including additional levies and deductions, if any.

Producer price index for agriculture, forestry and fishing is an indicator (%) reflecting the price trend and change of such products sold by producers over time.

Geomean Laspeyres formula is also utilized to compile producer price index for agriculture, forestry and fishing, the weight of which, also normally fixed for five years, is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole agricultural, forestry and fishing industries in base year.

Producer price index for agriculture, forestry and fishing is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Producer price of industrial products refers to prices that producers directly sell industrial products to the customers on the market, including sales at the factories or elsewhere, excluding taxes; not including charges on trade transaction and freight transport; but including additional levies and deductions, if any.

Producer price index for industry is an indicator (%) reflecting the price trend and change of industrial products sold by producers on the market over time.

Geomean Laspeyres formula is also utilized to compile producer price index for industry, the weight of which normally fixed for five years is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole industry in base year. Base price is also the price in the base year.

Producer price index for industry is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Transport charges are specified as basic price of the producers, not including VAT. Transport charges consist of:

+ Passenger transport charge: is the amount that units providing transportation services obtained when carrying passengers in a certain distance (not including VAT). This amount can be collected through fares (or clock charging, quotation, listed prices) which charge on passengers and their luggage under the agreement. Fares (or clock charging, quotation, listed price) often depend on the route, distance, condition and quality of the vehicles such as the type of vehicle, type of chair, quality of vehicles, etc.

Passenger transport charge is calculated for all types of roads: road, waterway, railway, and airway.

+ Freight transport charge: is the amount that units providing transportation service obtained when carrying freight in a certain distance (not including VAT). Freight transport charge depends on the type of carried freight, charge grade, route and calculation of price (by date, by time, by the hour or km).

Freight transport charge is calculated for all types of roads: road, waterway, railway, and airway.

+ Warehousing charge: is the amount that the provider obtained when leasing warehouse for store commodity or vehicle (excluding VAT). Warehousing charge is placed on the price lists and charging per area, number of vehicle in the specified duration.

+ Cargo handling charge: is the amount that the provider obtained when loading, unloading of cargo and carrying to the special place (excluding VAT). Cargo handling charge rates for a specified cargo.

Transport and storage service price index reflects trend and change in the charge of transport, warehousing and cargo handling over time.

Transport and storage service price index is compiled for to each kind of transportation, including road and rail transport, waterway transport, air transport.

Transport and storage service price index is compiled by the modified Laspeyres formula, the weight for compilation which normally fixed for five years is the proportion of sales of each service group in total of the whole industry in base year. Base price is also the price in the base year.

Transport and storage service price index is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Service price (Producer price for services) mentions the amount receivable by providers (paid by customers) for providing a unit of service produced as output to customers, excluding VAT and any product taxes, but including any subsidy receivable. Services price is collected in specific services with certain specification.

Producer price index for services (SPPI) is an indicator (%) reflecting the price tendency and change of selected services list over time. The list of representative services used to compile SPPI is revised and updated every 5 years, reflecting service activities in selected period.

Weight for SPPI compilation is the proportion of output on each services group in total services and used constantly in 5-year period.

SPPI is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for every economic regions and the whole country.

Merchandise export price: is the amount of money received when Vietnam sells a unit of commodity to foreign partners. Merchandise export price regards to the specified commodity and market under the condition FOB and equivalent.

Merchandise export price is converted into U.S. dollars, excluding export duties.

Merchandise export price index (XPI) reflects the trend and level of change in price of merchandise export over time.

Merchandise export price index also uses the modified Laspeyres formula to calculate. Weight for XPI calculation is the proportion of export turnover of each commodity group in total of the base year. Base price is the price in base year.

XPI is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for the whole country.

Merchandise import price is the amount of money that Vietnam uses to purchase a unit of commodity from foreign partners. Merchandise import price regards to the specified commodity and market under the condition CIF and equivalent.

Merchandise import price is converted into U.S. dollars, excluding import duties.

Merchandise import price index (MPI) reflects the trend and level of change in price of imports over time.

Modified Laspeyres formula is used to calculate MPI. Weight for MPI calculation is the proportion of export turnover of each commodity group in total of the base year. Base price is the price in base year.

MPI is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for the whole country.

Merchandise term of trade (ToT) reflects the relationship between the prices at which a country sells its exports and the prices paid for its imports in a specified time. ToT is compiled as follow:

$$\text{ToT} = \frac{\text{XPI}}{\text{MPI}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2017

1. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2017 tăng 2,6% so với tháng 12/2016. CPI bình quân năm 2017 tăng 3,53% so với bình quân năm 2016.

CPI năm 2017 so với năm 2016 tăng do một số nguyên nhân:

- Các địa phương điều chỉnh giá dịch vụ y tế, dịch vụ khám chữa bệnh theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 và Thông tư số 2/2017/TT-BYT ngày 15/3/2017. Giá dịch vụ y tế bình quân năm 2017 tăng 57,91% làm cho CPI năm 2017 tăng 2,04% so với năm 2016.

- Thực hiện lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Chính phủ, các địa phương đã tăng học phí các cấp học làm cho chỉ số giá nhóm giáo dục bình quân năm 2017 tăng 9,1% làm cho CPI năm 2017 tăng khoảng 0,5% so với năm 2016.

- Trong năm có kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán nên giá các mặt hàng đồ uống và thuốc lá, các loại quần áo may sẵn tăng cao, bình quân năm 2017 chỉ số giá các nhóm này lần lượt tăng 1,52% và 1,07% so với năm 2016. Giá gas sinh hoạt, giá xăng dầu năm 2017 được điều chỉnh theo giá thế giới ở mức tăng lần lượt là 15,91% và 15,49% so với năm 2016 (tác động của việc tăng giá xăng dầu làm CPI chung tăng 0,64%). Ngoài ra, số cơn bão, áp thấp nhiệt đới trên biển Đông tăng cao gây thiệt hại lớn nhất về người và vật chất cho các tỉnh miền Trung làm cho chỉ số giá nhóm lương thực, thực phẩm tại các tỉnh này có mức tăng cao hơn các tỉnh khác.

Trong năm 2017 còn có một số yếu tố khác góp phần kiềm chế CPI: (1) Chỉ số giá nhóm thực phẩm bình quân năm 2017 giảm 2,6% so với năm 2016 chủ yếu do giá thịt lợn giảm 14,21% khi nguồn cung dồi dào trong khi nhu cầu trong nước không tăng, thương lái Trung Quốc hạn chế thu mua, người dân hạn chế tiêu dùng do lo ngại về an toàn thực phẩm; (2) Các cấp, các ngành tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, đồng thời thực hiện các chính sách bình ổn giá một số mặt hàng thiết yếu, ổn định giá cả thị trường trong dịp Tết Nguyên Đán và các kỳ nghỉ lễ, chính sách tiền tệ được điều hành linh hoạt kiên định với mục tiêu giữ ổn định vĩ mô.

Lạm phát cơ bản tháng 12 năm 2017 tăng 1,29% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2017 tăng 1,41% so với bình quân năm 2016.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2017 tăng 4,74% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2017 tăng 3,71% so với bình quân năm 2016. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2017 giảm 0,05% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2017 tăng 1,4% so với bình quân năm 2016.

2. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian^(*)

Năm 2017, so với vùng Đồng bằng sông Hồng, chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) của vùng Đông Nam Bộ là 101,88%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 101,41%; vùng Tây Nguyên là 101,01%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 100,43% và vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 98,56%. Trong năm 2017, thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là hai địa phương đứng đầu về mức giá cao nhất cả nước. So với Hà Nội, Đà Nẵng là địa phương có chỉ số giá SCOLI cao thứ ba, bằng 96,68%, trong khi Hậu Giang tiếp tục có chỉ số giá SCOLI thấp nhất trong cả nước, bằng 89,38%.

3. Chỉ số giá sản xuất

Năm 2017, chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,08% so với năm 2016, trong đó chỉ số giá sản xuất nông nghiệp giảm 2,45%; lâm nghiệp tăng 4,55% và thủy sản tăng 6,89%.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp tăng 2,82% so với năm 2016, trong đó chỉ số giá sản phẩm khai khoáng tăng 10,12%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,14%; điện và phân phối điện tăng 4,23%; nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải tăng 1,42%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất năm 2017 tăng 1,14% so với năm 2016, trong đó chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,57%; chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp tăng 0,66%; chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho xây dựng tăng 5,61%.

Chỉ số giá cước vận tải kho bãi năm 2017 tăng 2,15% so với năm 2016, chủ yếu do giá cước vận tải đường hàng không tăng 5,4%; dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải tăng 1,8%; vận tải đường thủy tăng 0,56%; vận tải đường sắt, đường bộ tăng 0,3%.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ năm 2017 tăng 3,63% so với năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất dịch vụ của một số ngành như sau: ngành y tế và trợ giúp

^(*) Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá sinh hoạt giữa các vùng, tỉnh trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

xã hội tăng 27,2%; dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 6,89%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 2,77%; hoạt động hành chính và hỗ trợ tăng 1,47%; dịch vụ thông tin và truyền thông tăng 0,32%; hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ tăng 0,3%.

4. Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Năm 2017, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng 2,93% so với năm 2016, trong đó một số mặt hàng có chỉ số giá tăng mạnh: cao su tăng 32,7%; dầu thô tăng 26,31%; xăng dầu các loại tăng 25,74%; cà phê tăng 20,42%; than đá tăng 8,31%. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa năm 2017 tăng 2,57% so với năm 2016, trong đó một số mặt hàng có chỉ số giá tăng mạnh: cao su tăng 27,27%; xăng dầu các loại tăng 19,9%; khí đốt hóa lỏng tăng 17,6%; hóa chất tăng 4,46%; chất dẻo nguyên liệu tăng 3,44%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa năm 2017 tăng 0,35% so với năm 2016, trong đó tỷ giá thương mại của nhóm dây điện và dây cáp điện tăng 9,11%; xăng dầu các loại tăng 4,87%; sản phẩm từ sắt thép tăng 2,62%; sản phẩm chất dẻo tăng 2,61%; hàng thủy sản tăng 2,31%; sản phẩm hóa chất tăng 1,9%; gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 1,82%; máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng khác giảm 13,4%; sắt thép giảm 4,03%.

PRICE INDEX IN 2017

1. Consumer price index, gold and USD price index

Consumer price index (CPI) in December 2017 went up 2.6% compared to December 2016. The average CPI in 2017 increased 3.53% over 2016.

The CPI in 2017 over 2016 increased due to the following reasons:

- The medical service and health care treatment price was adjusted in localities in conformity with the Inter-agency Circular No. 37/2015/TTLT-BYT-BTC dated 29 October 2015 and Circular No. 2/2017/TT-BYT dated 15 March 2017. The average price of medical services in 2017 went up 57.91% leading to an increase of 2.04% in CPI in 2017 compared to the index of 2016.

- Implementation of the roadmap of increasing school fee policy which was stipulated in the Decree No 86/2015/ND-CP dated 2 October 2015 by the Government, localities increased school fee of education tiers leading an increase of 9.1% in education price index on average in 2017 that contributed to a rise of CPI of about 0.5% in comparison with 2016.

- The traditional Lunar Tet holiday in the year caused a high increase in the price of beverage and tobacco, and ready-made clothes, on average in 2017 the CPI of these items rose 1.52% and 1.07% respectively compared to 2016. The price of household gas and petrol was adjusted in accordance with price in global market with an increase of 15.91% and 15.49% respectively (the increase in petrol price caused a rise of 0.64% in CPI). Besides, the high rise in the number of storms and tropical low pressure in the East Sea that caused huge losses of human beings and assets for provinces in the Central made a higher increase in CPI of food, foodstuff items in these provinces than others.

In 2017, some other factors made contribution to controlling CPI: (1) Average CPI of foodstuff items in 2017 declined 2.6% in comparison with 2016, mainly because pork price fell 14.21% with plentiful supply meanwhile domestic demand did not go up, Chinese traders limited their purchase, people limited their consumption concerning to food security; (2) All levels and line ministries enhanced to monitor the market as well as implement price stabilization policy for some essential commodities, stabilizing market price during Lunar Tet holiday and national holidays, flexible monetary policy with the strong firm of keeping macro stabilization.

Core inflation in December 2017 increased by 1.29% compared to December 2016. Average core inflation in 2017 rose by 1.41% in comparison with 2016.

Gold price index in December 2017 increased by 4.74% compared to the same period last year. Average gold price index in 2017 rose by 3.71% in comparison with 2016. USD price index in December 2017 fell by 0.05% compared with the same period last year. On average in 2017, USD price index rose by 1.4% in comparison with 2016.

2. Spatial cost of living index^(*)

In 2017, in comparison with the Red River Delta, the Spatial cost of living index (SCOLI) in the South East, the Northern midlands and mountainous areas, the Central Highlands, the North Central and Central Coastal areas, and the Mekong River Delta was 101.88%; 101.41%; 101.01%; 100.43% and 98.56%, respectively. Ho Chi Minh City and Ha Noi recorded the highest SCOLI in 2017. Da Nang ranked the third highest compared to Ha Noi, equivalent to 96.68%; in a meantime Hau Giang continuously recorded the lowest SCOLI of 89.38% in the whole country.

3. Producer price indices

Producer price index for the agricultural, forestry and fishery sector in 2017 witnessed a fall of 0.08% compared to 2016, of which the producer price indices for the agriculture reduced by 2.45% while the forestry and the fishery both gained a rise of 4.55% and 6.89% respectively.

Producer price index for industry increased by 2.82% compared to the rate of 2016, of which the producer price index for the mining and quarrying; the manufacturing; electricity supply; water supply, waste and sewerage treatment achieved an increase of 10.12%; 2.14%; 4.23% and 1.42% respectively.

Producer price index of input materials for production increased by 1.14% in 2017 in comparison with 2016, of which producer price index of input materials used for the agricultural, forestry and fishery production fell by 1.57%; but producer price index of input materials used for manufacturing and construction production rose by 0.66% and 5.61% respectively.

The fare price index of transport and storage services rose by 2.15% in 2017 over 2016 mainly because the fare of airway transport service grew by 5.4%; storage and transport supporting services increased by 1.8%; waterway transport service; and inland and railway transport service increased by 0.56% and 0.3% respectively.

^(*) The Spatial cost of living index (SCOLI) reflects the trend and fluctuation level of cost of living among regions, provinces during a certain period (usually a year).

Producer price index for services in 2017 in comparison with 2016 increased by 3.63%, particularly as follows: health care and social assistance services rose by 27.2%; education and training services increased by 6.89%; accommodation and catering services went up 2.77%; administrative and supporting activities rose by 1.47%; information and communication increased by 0.32%; and professional, scientific and technical activities gained a rise of 0.3%.

4. Merchandise export and import price indices

In 2017 merchandise export price index increased by 2.93% over 2016, of which price index of some export goods rose sharply such as: rubber with 32.7%; crude oil with 26.31%; petroleum oil with 25.74%; coffee with 20.42%; coal with 8,31%. Merchandise import price index grew by 2.57%, of which price index of some import goods accelerated sharply, particularly as follows: rubber with 27.27%; refined petroleum oil with 19.9%; liquefied gas with 17.6%; chemical with 4.46%, plastic in primary form with 3.44%.

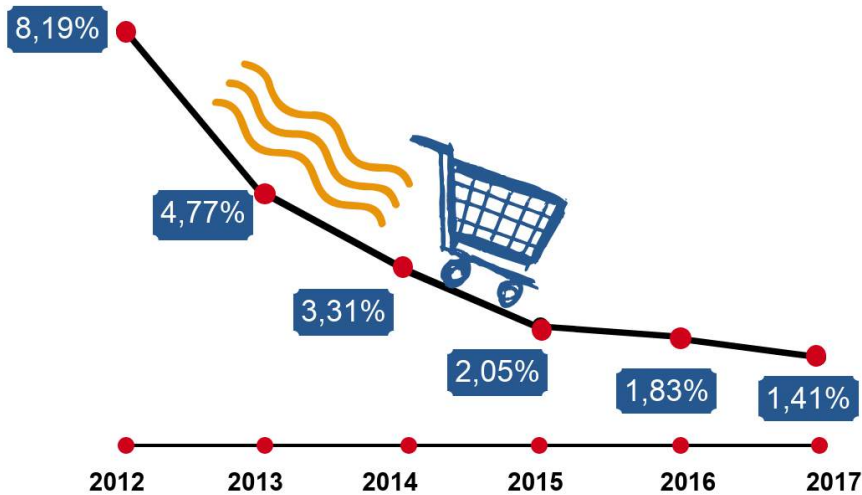
In comparison with 2016, the commodity terms of trade in 2017 gained a rise of 0.35%, in which term of trade of electrical wire and cable; refined petroleum oil; iron and steel; plastic products; fishery products; chemical products; wood and wood products rose by 9.11%; 4.87%; 2.62%; 2.61%; 2.31%; 1.9% and 1.82%, respectively, however machinery, equipment, tools and spare parts as well as iron and steel declined by 13.4%; and 4.03%, respectively.

CHỈ SỐ GIÁ - PRICE INDEX

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2017 so với năm 2016 - %
Average consumer price index in 2017 compared to 2016 - %



Lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)
Average core inflation (Previous =100)



250 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

	%				
	2010	2014	2015	2016	2017
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
<i>Tháng - Month</i>					
1 - January	101,36	100,69	99,80	100,00	100,46
2 - February	101,96	100,55	99,95	100,42	100,23
3 - March	100,75	99,56	100,15	100,57	100,21
4 - April	100,14	100,08	100,14	100,33	100,00
5 - May	100,27	100,20	100,16	100,54	99,47
6 - June	100,22	100,30	100,35	100,46	99,83
7 - July	100,06	100,23	100,13	100,13	100,11
8 - August	100,23	100,22	99,93	100,10	100,92
9 - September	101,31	100,40	99,79	100,54	100,59
10 - October	101,05	100,11	100,11	100,83	100,41
11 - November	101,86	99,73	100,07	100,48	100,13
12 - December	101,98	99,76	100,02	100,23	100,21
Bình quân tháng - <i>Monthly average index</i>	100,93	100,15	100,05	100,39	100,21
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước <i>December of report year as compared to December of previous year</i>	111,75	101,84	100,60	104,74	102,60
Năm trước = 100 - <i>Previous year = 100</i>	109,19	104,09	100,63	102,66	103,53
Năm 2000 = 100 - <i>Year 2000 = 100</i>	208,17	299,12	301,01	309,02	319,92
Năm 2005 = 100 - <i>Year 2005 = 100</i>	167,04	240,04	241,56	247,98	256,73
Năm 2010 = 100 - <i>Year 2010 = 100</i>	100,00	143,69	144,60	148,44	153,68

251 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
 các tháng năm 2017 so với tháng trước
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
 in 2017 as compared to previous month*

	%					
	1 - Jan.	2 - Feb.	3 - Mar.	4 - Apr.	5 - May	6 - Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,46	100,23	100,21	100,00	99,47	99,83
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,76	100,11	99,13	99,34	98,57	99,41
Lương thực - <i>Food</i>	100,47	100,25	100,16	100,16	99,94	99,49
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,41	99,72	98,78	98,89	97,73	99,15
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,78	99,99	99,98	100,06	100,08	100,10
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,24	99,95	99,88	100,02	100,05	100,05
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,57	100,77	100,50	99,76	99,98	100,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,20	100,05	100,06	100,10	100,10	100,08
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,01	100,22	107,51	108,05	100,04	100,01
Giao thông - <i>Transport</i>	103,21	100,56	100,39	98,62	99,66	99,29
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,85	99,93	100,03	99,97	99,95	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,47	100,00	100,75	100,01	100,02	100,09
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,17	100,15	100,04	100,10	100,13	100,19
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,48	100,14	100,06	100,08	100,15	100,05
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,82	102,45	99,72	101,01	99,90	100,25
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,93	99,93	100,41	99,72	99,97	99,93

630 Chỉ số giá - *Price index*

251 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2017 so với tháng trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*
in 2017 as compared to previous month

	%					
	7 - Jul.	8 - Aug.	9 - Sep.	10 - Oct.	11 - Nov.	12 - Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,11	100,92	100,59	100,41	100,13	100,21
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,54	101,06	100,08	100,31	100,11	99,77
Lương thực - <i>Food</i>	99,92	100,31	100,14	100,57	101,12	100,56
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,87	101,64	100,06	100,37	99,94	99,50
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,04	100,07	100,02	100,01	100,05	100,17
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,04	100,09	100,05	100,17	100,15	100,43
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,03	100,93	100,69	100,63	99,96	100,22
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,09	100,03	100,06	100,10	100,09	100,12
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,36	102,86	100,25	102,14	100,20	102,55
Giao thông - <i>Transport</i>	98,48	102,13	101,51	100,61	100,68	100,84
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,94	99,96	99,96	100,01	99,97	99,97
Giáo dục - <i>Education</i>	100,05	100,57	105,00	100,19	100,03	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,97	100,01	99,92	100,06	99,99	100,03
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,73	100,10	100,11	100,12	100,14	100,16
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,12	101,11	102,61	99,12	99,70	99,88
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,09	99,97	100,03	99,97	99,99	100,02

252 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
 các tháng năm 2017 so với tháng 12 năm 2016
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
 in 2017 as compared to December, 2016*

	%					
	1 - Jan.	2 - Feb.	3 - Mar.	4 - Apr.	5 - May	6 - Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,46	100,69	100,90	100,90	100,37	100,20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,76	99,88	99,01	98,36	96,96	96,38
Lương thực - <i>Food</i>	100,47	100,73	100,88	101,04	100,98	100,46
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,41	99,13	97,92	96,83	94,64	93,83
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,78	100,77	100,75	100,81	100,89	100,99
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,24	100,19	100,07	100,09	100,15	100,20
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,57	101,34	101,85	101,61	101,59	102,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,20	100,24	100,30	100,40	100,50	100,58
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,01	101,23	108,83	117,59	117,64	117,66
Giao thông - <i>Transport</i>	103,21	103,79	104,19	102,76	102,41	101,68
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,85	99,78	99,81	99,78	99,74	99,72
Giáo dục - <i>Education</i>	100,47	100,47	101,22	101,23	101,25	101,34
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,17	100,31	100,35	100,45	100,59	100,77
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,48	100,63	100,69	100,77	100,92	100,96
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,82	102,26	101,98	103,01	102,91	103,16
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,93	99,85	100,26	99,98	99,95	99,89

632 Chỉ số giá - *Price index*

252 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2017 so với tháng 12 năm 2016
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2017 as compared to December, 2016

	%					
	7 - Jul.	8 - Aug.	9 - Sep.	10 - Oct.	11 - Nov.	12 - Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,31	101,23	101,83	102,25	102,38	102,60
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	96,90	97,93	98,01	98,31	98,43	98,20
Lương thực - <i>Food</i>	100,38	100,70	100,84	101,42	102,55	103,12
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	94,65	96,20	96,26	96,62	96,56	96,08
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,04	101,10	101,13	101,14	101,19	101,37
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,24	100,33	100,39	100,56	100,71	101,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,16	103,11	103,82	104,47	104,43	104,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,68	100,70	100,77	100,87	100,96	101,08
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	118,08	121,46	121,76	124,36	124,62	127,79
Giao thông - <i>Transport</i>	100,14	102,27	103,81	104,45	105,16	106,04
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,67	99,63	99,59	99,60	99,57	99,54
Giáo dục - <i>Education</i>	101,39	101,96	107,06	107,26	107,29	107,29
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,74	100,75	100,68	100,74	100,73	100,76
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,70	101,80	101,91	102,03	102,17	102,33
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,25	103,42	106,12	105,18	104,86	104,74
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,97	99,94	99,97	99,93	99,93	99,95

253 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
 các tháng năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
 in 2017 as compared to the same period of 2016*

	%					
	1 - Jan.	2 - Feb.	3 - Mar.	4 - Apr.	5 - May	6 - Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,22	105,02	104,65	104,30	103,19	102,54
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,37	100,50	100,11	99,46	97,68	96,90
Lương thực - <i>Food</i>	102,57	102,15	102,08	101,11	100,37	100,09
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,42	99,69	99,13	98,30	95,70	94,54
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,32	101,14	101,67	101,56	101,53	101,50
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,51	101,00	101,05	101,03	101,06	101,05
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,54	104,77	105,30	104,31	103,38	103,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,06	100,91	100,98	100,98	100,99	101,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	156,97	157,21	135,93	146,21	146,20	146,14
Giao thông - <i>Transport</i>	105,02	109,97	114,57	111,07	108,10	104,22
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,20	99,29	99,42	99,38	99,31	99,36
Giáo dục - <i>Education</i>	110,35	110,07	110,17	109,77	109,78	109,80
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,36	100,78	100,92	101,03	100,82	100,83
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,50	101,83	102,12	102,10	101,69	101,71
Chỉ số giá vàng - Gold price index	111,04	110,42	105,00	105,74	104,12	104,39
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,55	101,12	101,92	101,58	101,66	101,50

634 Chỉ số giá - *Price index*

253 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*
in 2017 as compared to the same period of 2016

	%					
	7 - Jul.	8 - Aug.	9 - Sep.	10 - Oct.	11 - Nov.	12 - Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,52	103,35	103,40	102,98	102,62	102,60
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	97,48	98,64	98,63	98,77	98,40	98,20
Lương thực - <i>Food</i>	100,66	101,33	101,31	101,86	102,78	103,12
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	95,38	97,12	97,08	97,19	96,45	96,08
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,46	101,47	101,45	101,40	101,41	101,37
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,06	101,02	100,93	101,05	100,96	101,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,24	104,23	104,85	105,18	104,63	104,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,05	101,03	100,98	101,05	101,05	101,08
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	146,64	142,06	142,39	132,13	131,22	127,79
Giao thông - <i>Transport</i>	101,43	105,67	106,69	105,21	104,23	106,04
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,40	99,39	99,42	99,54	99,54	99,54
Giáo dục - <i>Education</i>	109,85	109,96	107,72	107,26	107,29	107,29
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,78	100,92	100,66	100,75	100,71	100,76
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,27	102,25	102,32	102,27	102,27	102,33
Chỉ số giá vàng - Gold price index	98,20	97,65	100,55	101,39	102,22	104,74
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,80	101,83	101,78	101,67	101,45	99,95

254 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
 các tháng năm 2017 so với kỳ gốc 2014
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
 in 2017 as compared to base period 2014*

	%					
	1 - Jan.	2 - Feb.	3 - Mar.	4 - Apr.	5 - May	6 - Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,39	105,64	105,86	105,86	105,30	105,12
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,67	104,79	103,87	103,19	101,72	101,12
Lương thực - <i>Food</i>	102,45	102,71	102,87	103,03	102,97	102,44
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,49	104,20	102,92	101,78	99,48	98,63
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,07	105,06	105,03	105,10	105,18	105,29
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,85	103,79	103,67	103,69	103,75	103,80
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,93	103,71	104,23	103,98	103,96	104,51
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,37	104,42	104,48	104,58	104,69	104,78
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	160,99	161,35	173,47	187,43	187,51	187,53
Giao thông - <i>Transport</i>	87,25	87,74	88,08	86,87	86,57	85,96
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	98,22	98,15	98,18	98,15	98,10	98,09
Giáo dục - <i>Education</i>	118,19	118,19	119,08	119,09	119,11	119,21
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,83	102,98	103,02	103,13	103,26	103,46
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,13	107,28	107,34	107,43	107,59	107,64
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,80	104,29	104,00	105,05	104,94	105,20
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	106,01	105,93	106,36	106,06	106,03	105,96

636 Chỉ số giá - *Price index*

254 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2017 so với kỳ gốc 2014
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*
in 2017 as compared to base period 2014

	%					
	7 - Jul.	8 - Aug.	9 - Sep.	10 - Oct.	11 - Nov.	12 - Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,24	106,20	106,83	107,27	107,41	107,64
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,66	102,74	102,82	103,15	103,26	103,03
Lương thực - <i>Food</i>	102,36	102,68	102,82	103,41	104,57	105,15
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,49	101,12	101,18	101,56	101,50	100,99
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,33	105,41	105,43	105,44	105,50	105,68
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,85	103,95	104,00	104,18	104,33	104,78
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,55	105,52	106,25	106,92	106,88	107,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,87	104,90	104,97	105,08	105,17	105,30
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	188,22	193,60	194,08	198,23	198,63	203,69
Giao thông - <i>Transport</i>	84,65	86,45	87,76	88,30	88,90	89,65
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	98,03	97,99	97,96	97,97	97,94	97,91
Giáo dục - <i>Education</i>	119,27	119,95	125,94	126,18	126,22	126,21
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,42	103,44	103,36	103,43	103,41	103,45
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,42	108,53	108,65	108,78	108,93	109,10
Chỉ số giá vàng - Gold price index	104,28	105,46	108,21	107,26	106,93	106,81
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	106,05	106,02	106,05	106,01	106,00	106,03

255 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)
*Annual average consumer price index, gold, USD price index
and core inflation (Previous year = 100)*

	%				
	2010	2014	2015	2016	2017
Chỉ số giá tiêu dùng - Consumer price index	109,19	104,09	100,63	102,66	103,53
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,71	104,00	101,48	102,36	98,92
Lương thực - <i>Food</i>	112,95	103,80	98,94	101,65	101,61
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	110,21	104,16	102,03	102,79	97,40
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,22	103,73	102,15	102,21	101,52
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	106,92	104,33	103,29	102,11	101,07
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	114,68	103,74	98,38	102,50	104,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,36	102,96	102,02	101,13	101,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,44	105,36	102,14	128,52	142,29
Giao thông - <i>Transport</i>	112,00	101,61	88,08	92,69	106,80
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	95,43	99,61	100,33	99,34	99,40
Giáo dục - <i>Education</i>	110,37	110,17	106,45	106,31	109,10
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,59	102,41	101,64	101,52	100,86
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	111,68	104,00	102,89	102,17	102,14
Chỉ số giá vàng - Gold price index	136,72	88,51	95,27	105,95	103,71
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	107,63	100,56	103,16	102,23	101,40
Lạm phát cơ bản - Core inflation	7,78	3,31	2,05	1,83	1,41

638 Chỉ số giá - *Price index*

256 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
 tháng 12 so với cùng kỳ năm trước
*Consumer price index, gold and USD price index
 of December as compared to the same period previous year*

	%				
	2010	2014	2015	2016	2017
Chỉ số giá tiêu dùng - Consumer price index	111,75	101,84	100,60	104,74	102,60
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	116,18	102,61	100,97	102,87	98,20
Lương thực - <i>Food</i>	117,96	101,30	98,35	102,57	103,12
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	116,69	102,84	101,47	103,34	96,08
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,57	103,14	102,05	101,97	101,37
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	108,38	103,77	102,81	101,64	101,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	115,74	98,05	100,95	103,26	104,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,60	102,48	101,53	101,02	101,08
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	104,16	102,25	101,79	155,72	127,79
Giao thông - <i>Transport</i>	103,75	94,43	91,26	98,88	106,04
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	94,10	100,38	99,52	99,28	99,54
Giáo dục - <i>Education</i>	119,38	108,25	102,42	110,81	107,29
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,25	101,86	101,52	101,35	100,76
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	111,83	103,27	102,30	102,31	102,33
Chỉ số giá vàng - Gold price index	130,00	96,27	95,03	110,98	104,74
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,68	101,03	105,34	100,80	99,95

257 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng
(Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)
Spatial cost of living index among regions
(Red River Delta = 100)

	2013	2014	2015	2016	2017
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	103,02	102,99	104,77	101,34	101,41
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	99,37	100,09	101,90	100,33	100,43
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,60	100,81	103,85	101,12	101,01
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	103,05	103,96	104,31	101,73	101,88
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	95,62	95,73	96,29	98,29	98,56

640 Chỉ số giá - *Price index*

258 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2017
 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)
*Spatial cost of living index among regions in 2017
 by commodity group (Red River Delta = 100)*

	%					
	Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	Đông Nam Bộ <i>South East</i>	Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>
Chỉ số chung - General index	100,00	101,41	100,43	101,01	101,88	98,56
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,00	101,87	100,95	100,95	102,37	98,72
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	102,04	101,35	101,21	100,92	99,67
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,00	100,00	99,51	101,42	100,20	94,37
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,00	100,58	101,45	101,60	104,54	101,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	102,62	99,28	102,27	100,54	98,32
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	104,11	101,43	101,05	104,69	99,47
Giao thông - Transport	100,00	101,25	100,18	100,28	100,76	99,08
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	103,78	100,47	100,82	104,46	98,84
Giáo dục - Education	100,00	96,49	97,29	100,08	100,76	97,07
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,54	98,71	101,26	101,27	99,19
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,96	102,85	100,46	101,43	97,07

259 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương
(Hà Nội = 100)
Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
Hà Nội	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Vĩnh Phúc	87,85	88,37	88,54	94,74	93,17
Bắc Ninh	92,23	92,86	93,62	97,11	94,58
Quảng Ninh	93,12	93,02	95,56	97,05	95,78
Hải Dương	88,24	88,08	89,26	94,52	93,11
Hải Phòng	93,89	94,88	95,53	97,03	95,41
Hưng Yên	83,98	84,47	85,01	93,10	90,44
Thái Bình	80,54	79,40	81,61	93,23	92,87
Hà Nam	85,03	84,63	86,94	93,48	90,63
Nam Định	84,63	84,38	83,23	92,35	92,09
Ninh Bình	89,70	88,44	89,68	95,49	93,51
Hà Giang	93,80	94,30	96,50	97,98	96,10
Cao Bằng	87,90	87,50	91,18	96,15	93,68
Bắc Kạn	84,16	83,61	86,70	94,63	92,84
Tuyên Quang	88,60	88,96	88,91	95,09	94,05
Lào Cai	96,54	96,95	99,02	99,97	96,05
Yên Bái	90,98	91,20	92,90	96,68	93,68
Thái Nguyên	90,71	89,99	92,46	96,98	94,13
Lạng Sơn	92,92	92,40	94,38	98,21	95,84
Bắc Giang	87,28	87,08	88,79	94,86	93,21
Phú Thọ	87,98	87,42	87,66	92,76	89,97
Điện Biên	98,41	99,50	98,85	99,45	95,99
Lai Châu	98,34	99,58	100,30	99,45	96,00
Sơn La	99,46	99,01	99,27	97,49	95,58
Hoà Bình	90,85	90,93	94,83	96,95	94,76
Thanh Hoá	86,22	86,01	87,96	94,46	91,74
Nghệ An	86,92	86,49	87,52	93,00	92,15
Hà Tĩnh	95,21	97,09	97,14	97,89	95,21
Quảng Bình	88,66	89,50	92,10	96,44	95,19
Quảng Trị	90,45	92,21	93,90	96,45	94,18
Thừa Thiên - Huế	91,47	91,55	94,30	96,90	95,43

259 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100)**
(Cont.) *Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100)*

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	94,29	93,53	96,44	97,98	96,68
Quảng Nam	86,93	87,14	90,33	95,99	94,59
Quảng Ngãi	83,79	84,24	88,05	94,01	92,33
Bình Định	86,05	87,42	90,04	95,13	93,43
Phú Yên	86,31	87,79	87,79	93,05	92,31
Khánh Hoà	88,69	88,68	91,56	96,15	94,90
Ninh Thuận	88,10	89,13	91,61	95,32	92,55
Bình Thuận	86,75	87,91	91,39	95,84	93,79
Kon Tum	89,58	89,98	94,06	96,33	94,86
Gia Lai	89,45	90,12	90,90	94,30	92,99
Đắk Lắk	90,12	90,53	95,20	96,19	94,85
Đắk Nông	89,37	89,86	93,84	96,63	93,46
Lâm Đồng	90,19	90,52	93,61	97,28	95,79
Bình Phước	92,95	95,09	96,12	96,80	94,55
Tây Ninh	85,02	85,34	89,36	94,63	93,54
Bình Dương	89,70	88,63	93,64	97,49	95,38
Đồng Nai	89,47	88,76	93,13	95,83	93,50
Bà Rịa - Vũng Tàu	91,20	92,17	95,74	97,50	95,54
TP. Hồ Chí Minh	97,80	96,86	97,39	99,67	101,38
Long An	88,20	88,07	92,08	95,29	93,18
Tiền Giang	85,95	86,39	88,40	94,80	92,48
Bến Tre	91,35	91,33	93,02	95,94	92,72
Trà Vinh	79,17	79,33	80,72	92,93	89,45
Vĩnh Long	83,77	83,54	82,93	91,91	91,87
Đồng Tháp	87,27	86,96	87,03	93,26	90,13
An Giang	90,27	89,67	91,82	95,33	93,69
Kiên Giang	84,43	85,09	87,96	93,29	90,89
Cần Thơ	89,24	89,33	92,14	96,88	94,24
Hậu Giang	83,11	83,23	83,53	90,70	89,38
Sóc Trăng	81,67	82,04	83,50	92,41	89,92
Bạc Liêu	84,79	85,45	87,29	94,11	92,70
Cà Mau	84,73	85,24	88,42	93,59	91,51

260 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất
(Năm trước = 100)
Input producer price index (Previous year = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	103,05	103,39	100,03	98,70	101,14
Phân theo mục đích sử dụng - By using purpose					
Sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Using for agricultural, forestry and fishing</i>			98,26	98,69	98,43
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Using for manufacturing</i>			100,18	98,80	100,66
Sử dụng cho xây dựng - <i>Using for construction</i>			98,65	98,06	105,61
Phân theo ngành sản phẩm - By product industry					
Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	100,49	103,97	98,66	99,77	104,46
Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ liên quan <i>Agricultural products and related services</i>			99,10	97,35	103,38
Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ liên quan <i>Forestry products and related services</i>			101,25	101,45	98,98
Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng <i>Fishing and aquaculture products</i>			97,33	102,29	107,62
Sản phẩm khai khoáng - <i>Mining and quarrying products</i>	109,63	105,47	102,72	101,89	104,93
Than cứng và than non - <i>Coal and lignite</i>			101,66	97,92	101,15
Quặng kim loại - <i>Metal ores</i>			101,55	100,92	99,09
Sản phẩm khai khoáng khác - <i>Mining products other</i>			103,39	103,91	107,63
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing products</i>			99,83	98,16	100,49
Sản phẩm chế biến lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff manufacturing products</i>	} 100,60	103,92	99,80	98,14	102,30
Đồ uống, hút - <i>Beverages and tobacco products</i>			104,98	109,06	107,52
Sản phẩm dệt, da - <i>Textile, leather products</i>	105,72	101,42	100,07	101,40	103,79
Sản phẩm từ gỗ - <i>Wood products</i>	} 103,73	101,81	100,04	100,16	103,74
Giấy và các sản phẩm từ giấy <i>Paper and paper products</i>			101,07	100,15	102,71
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Coke and refined petroleum</i>	100,48	99,61	80,77	84,40	112,98
Hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Chemicals and chemical products</i>	102,24	100,29	98,63	98,79	102,71
Thuốc và dược liệu <i>Medicinal, pharmaceuticals products</i>	105,58	105,41	101,18	100,96	102,73

644 Chỉ số giá - *Price index*

260 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất** (Năm trước = 100)
Input producer price index (Previous year = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
Sản phẩm từ cao su và plastic <i>Rubber and plastics products</i>	106,16	103,47	100,44	99,58	99,39
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Non metal products</i>			101,39	100,49	100,74
Sản phẩm kim loại - <i>Metal products</i>	99,86	100,59	98,19	92,08	107,06
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Basic metals and fabricated metal products (except of machinery and equipments)</i>			102,36	100,84	100,79
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>			100,05	100,00	103,53
Thiết bị điện - <i>Electrical equipments</i>	103,03	94,02	101,15	101,87	103,34
Máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment non where classification</i>	105,46	101,14	100,43	100,83	101,24
Xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	101,43	99,68	99,74	100,19	100,21
Phương tiện vận tải khác - <i>Other transport equipments</i>			101,20	101,57	100,52
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	104,48	106,71	106,17	103,72	101,09
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Natural water exploitation; management services and remediation activities</i>	108,45	105,21	104,20	104,08	102,04
Nước tự nhiên khai thác - <i>Natural water exploitation</i>	108,45	105,21	104,20	104,08	102,04
Dịch vụ xây dựng - <i>Construction services</i>			103,46	102,81	103,34
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ <i>Professional, scientific and technical services</i>			100,80	101,34	105,34

261 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất

(Năm 2014 = 100)
Input producer price index (Year 2014 = 100)

	%		
	2015	2016	2017
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	100,03	98,72	99,85
Phân theo mục đích sử dụng - By using purpose			
Sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Using for agriculture, forestry and fishing</i>	98,26	96,97	95,45
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo <i>Using for manufacturing</i>	100,18	98,98	99,64
Sử dụng cho xây dựng - <i>Using for construction</i>	98,65	96,73	102,16
Phân theo ngành sản phẩm - By product industry			
Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	98,66	98,44	102,83
Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ liên quan <i>Agricultural products and related services</i>	99,10	96,48	99,74
Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ liên quan <i>Forestry products and related services</i>	101,25	102,72	101,67
Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng <i>Fishing and aquaculture products</i>	97,33	99,56	107,15
Sản phẩm khai khoáng - <i>Mining and quarrying products</i>	102,72	104,67	109,83
Than cứng và than non - <i>Coal and lignite</i>	101,66	99,55	100,69
Quặng kim loại - <i>Metal ores</i>	101,55	102,49	101,56
Sản phẩm khai khoáng khác - <i>Mining products other</i>	103,39	107,43	115,63
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing products</i>	99,83	97,99	98,47
Sản phẩm chế biến lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff manufacturing products</i>	99,80	97,94	100,19
Đồ uống, hút - <i>Beverages and tobacco products</i>	104,98	114,49	123,10
Sản phẩm dệt, da - <i>Textile, leather products</i>	100,07	101,47	105,32
Sản phẩm từ gỗ - <i>Wood products</i>	100,04	100,20	103,95
Giấy và các sản phẩm từ giấy - <i>Paper and paper products</i>	101,07	101,22	103,96
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Coke and refined petroleum</i>	80,77	68,17	77,02

646 Chỉ số giá - Price index

261 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất** (Năm 2014 = 100)
(Cont.) *Input producer price index (Year 2014 = 100)*

	%		
	2015	2016	2017
Hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals and chemical products</i>	98,63	97,43	100,07
Thuốc và dược liệu - <i>Medicinal, pharmaceuticals products</i>	101,18	102,14	104,94
Sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Rubber and plastics products</i>	100,44	100,02	99,41
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Non metal products</i>	101,39	101,88	102,64
Sản phẩm kim loại - <i>Metal products</i>	98,19	90,42	96,80
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Basic metals and fabricated metal products (except of machinery and equipments)</i>	102,36	103,22	104,03
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	103,53	105,42	94,95
Thiết bị điện - <i>Electrical equipments</i>	101,15	103,04	106,48
Máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment non where classification</i>	100,43	101,26	102,51
Xe có động cơ, rơ moóc - <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	99,74	99,93	100,15
Phương tiện vận tải khác - <i>Other transport equipments</i>	101,20	102,79	103,32
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	106,17	110,12	111,33
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Natural water exploitation; management services and remediation activities</i>	104,20	108,45	110,66
Nước tự nhiên khai thác - <i>Natural water exploitation</i>	104,20	108,45	110,66
Dịch vụ xây dựng - <i>Construction services</i>	103,46	106,37	109,91
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ <i>Professional, scientific and technical services</i>	100,80	102,15	107,60

262 Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản
 (Năm trước = 100)
Producer price index for agriculture, forestry and fishing
 (Previous year = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	100,57	104,62	99,72	101,71	99,92
Nông nghiệp - Agriculture	99,41	103,85	100,48	102,03	97,55
Sản phẩm từ cây hàng năm - <i>Annual crops products</i>	101,34	103,32	99,24	103,09	101,73
Sản phẩm từ cây lâu năm - <i>Perennial crops products</i>	98,20	100,00	100,41	99,84	109,36
Sản phẩm từ chăn nuôi - <i>Livestock products</i>	97,62	108,48	102,59	102,08	82,69
Dịch vụ nông nghiệp - <i>Agricultural services</i>	113,76	103,44	103,12	100,88	101,00
Lâm nghiệp - Forestry	108,85	108,28	104,31	102,94	104,55
Trồng rừng và chăm sóc rừng - <i>Afforestation and tending</i>	103,79	103,08	100,74	102,44	100,91
Lâm sản khai thác - <i>Logging</i>	109,92	108,88	104,70	103,23	105,25
Lâm sản thu nhặt - <i>Gathering</i>	101,99	107,09	103,59	101,08	106,91
Dịch vụ lâm nghiệp - <i>Forestry services</i>	104,23	106,57	102,47	100,08	100,91
Thủy sản - Fishing	103,66	106,64	96,61	100,45	106,89
Thủy sản khai thác - <i>Catching</i>	102,57	102,59	100,98	100,48	106,03
Thủy sản nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	104,40	109,27	93,96	100,44	107,46

648 Chỉ số giá - *Price index*

263 Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản
(Năm 2010 = 100)
Producer price index for agriculture, forestry and fishing
(Year 2010 = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	129,53	135,51	135,13	137,44	137,33
Nông nghiệp - Agriculture	126,72	131,60	132,23	134,91	131,60
Sản phẩm từ cây hàng năm - <i>Annual crops products</i>	118,78	122,71	121,78	125,54	127,72
Sản phẩm từ cây lâu năm - <i>Perennial crops products</i>	136,13	136,13	136,69	136,47	149,24
Sản phẩm từ chăn nuôi - <i>Livestock products</i>	135,21	146,67	150,47	153,60	127,01
Dịch vụ nông nghiệp - <i>Agricultural services</i>	178,19	184,33	190,09	191,77 ⁽¹⁾	193,69
Lâm nghiệp - Forestry	138,76	150,24	156,72	161,32	168,66
Trồng rừng và chăm sóc rừng - <i>Afforestation and tending</i>	120,56	124,26	125,19	128,24	129,41
Lâm sản khai thác - <i>Logging</i>	141,26	153,80	161,02	166,22	174,94
Lâm sản thu nhặt - <i>Gathering</i>	134,74	144,29	149,48	151,10	161,54
Dịch vụ lâm nghiệp - <i>Forestry services</i>	128,69	137,15	140,54	140,65	141,93
Thủy sản - Fishing	138,98	148,21	143,18	143,82	153,74
Thủy sản khai thác - <i>Catching</i>	144,88	148,64	150,10	150,82	159,91
Thủy sản nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	135,35	147,90	138,97	139,58	149,99

⁽¹⁾ Số liệu điều chỉnh sau khi rà soát - *Data adjusted after revision.*

264 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm trước = 100)

Producer price index for industry (Previous year = 100)

%

	2013	2014	2015	2016	2017
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	105,25	103,26	99,42	99,39	102,82
Khai khoáng - Mining and quarrying	106,68	108,29	88,76	92,72	110,12
Than cứng và than non - <i>Coal and lignite</i>	115,21	117,40	99,93	94,59	105,05
Dầu thô, khí tự nhiên - <i>Crude oil, natural gas</i>	96,27	97,45	55,47	75,62	128,65
Quặng kim loại - <i>Metal ores</i>	104,03	110,78	94,83	92,42	105,87
Sản phẩm khai khoáng - <i>Mining products other</i>	104,64	103,64	101,79	101,40	102,42
CN chế biến, chế tạo - Manufacturing	103,44	101,09	100,04	100,12	102,14
Thực phẩm chế biến - <i>Food products</i>	103,51	102,96	98,97	100,98	102,16
Đồ uống - <i>Beverage</i>	102,69	101,73	103,87	102,75	101,81
Sản phẩm đồ hút - <i>Tobacco</i>	109,10	104,09	100,20	103,28	102,68
Sản phẩm dệt - <i>Textile products</i>	100,73	100,42	98,89	100,14	100,34
Trang phục - <i>Garment</i>	106,27	106,90	104,24	105,35	99,50
Da và các sản phẩm da có liên quan <i>Leather and related products</i>	107,94	103,44	102,01	104,46	102,82
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre - <i>Wood, banjo, species of bamboo</i>	103,76	103,32	101,88	101,29	102,72
Giấy, sản phẩm từ giấy - <i>Paper and paper products</i>	101,20	101,14	101,42	101,86	98,94
Dịch vụ và sao chép bản ghi <i>Printing and service activities related to printing</i>	105,80	105,98 ^(*)	105,36	97,97	99,47
Hoá chất - <i>Chemical</i>	103,34	100,98	100,62	98,95	100,53
Thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	101,82	103,04	102,95	100,06	100,68
Sản phẩm từ cao su, plastic - <i>Rubber, plastic products</i>	100,55	100,93	99,31	99,99	102,18
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - <i>Non metal products</i>	101,80	100,88	101,35	100,57	100,63
Kim loại - <i>Metal</i>	100,91	97,78	97,43	95,90	110,42
SP điện tử, máy tính, quang học - <i>Machinery and equipment</i>	103,80	99,92	99,71 ^(*)	98,38 ^(*)	98,96
Thiết bị điện - <i>Electrical equipment</i>	100,35	99,72	98,78	96,61	103,26
Máy móc thiết bị điện khác - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	106,94	102,02	100,82	100,87 ^(*)	100,66
Xe có động cơ - <i>Trailer and motor vehicles</i>	99,37	99,57	99,19	99,08	99,86
Phương tiện vận tải khác - <i>Other transport means</i>	107,13	103,79	101,29	99,53	100,26
SP giường, tủ, bàn, ghế - <i>Wardrobe, table, chair products</i>	118,67	110,36	100,25	101,22	101,03
Điện và phân phối điện <i>Electricity power generation and distribution</i>	109,20	110,19	105,78	100,91	104,23
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải <i>Water supply; sewerage and remediation activities</i>	106,22	102,73	102,79	101,75	101,42

(*) Số liệu điều chỉnh sau khi rà soát - *Data adjusted after revision.*

650 Chỉ số giá - Price index

265 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm 2010 = 100)

Producer price index for industry (Year 2010 = 100)

%

	2013	2014	2015	2016	2017
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	128,93	133,13	132,35	131,54	135,24
Khai khoáng - Mining and quarrying	169,26	183,31	162,70	150,85	166,12
Than cứng và than non - <i>Coal and lignite</i>	187,94	220,64	220,48	208,54	219,06
Dầu thô, khí tự nhiên - <i>Crude oil, natural gas</i>	152,88	148,97	82,64	62,48	80,38
Quặng kim loại - <i>Metal ores</i>	167,76	185,84	176,24	162,87	172,43
Sản phẩm khai khoáng - <i>Mining products other</i>	130,70	135,45	137,88	139,81	143,20
CN chế biến, chế tạo - Manufacturing	123,99	125,34	125,39	125,54	128,22
Thực phẩm chế biến - <i>Food products</i>	129,70	133,53	132,15	133,44	136,32
Đồ uống - <i>Beverage</i>	112,44	114,38	118,80	122,06	124,26
Sản phẩm đồ hút - <i>Tobacco</i>	130,79	136,15	136,42	140,89	144,66
Sản phẩm dệt - <i>Textile products</i>	135,75	136,31	134,79	134,99	135,45
Trang phục - <i>Garment</i>	132,67	141,82	147,84	155,74	154,96
Da và các sản phẩm da có liên quan <i>Leather and related products</i>	138,31	143,05	145,93	152,43	156,74
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre - <i>Wood, banjo, species of bamboo</i>	124,85	128,99	131,42	133,11	136,73
Giấy, sản phẩm từ giấy - <i>Paper and paper products</i>	124,60	126,01	127,80	130,18	128,80
Dịch vụ và sao chép bản ghi <i>Printing and service activities related to printing</i>	128,31 ^(*)	135,98	143,27	140,36	139,62
Hoá chất - <i>Chemical</i>	124,63	125,87	126,64	125,31	125,97
Thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	114,10	117,57	121,03	121,11	121,94
Sản phẩm từ cao su, plastic - <i>Rubber, plastic products</i>	127,96	129,14	128,25	128,23	131,03
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - <i>Non metal products</i>	121,27	122,34	124,00	124,70	125,49
Kim loại - <i>Metal</i>	119,41	116,76	113,76	109,10	120,47
SP điện tử, máy tính, quang học - <i>Machinery and equipment</i>	113,62	113,52	113,19 ^(*)	111,36 ^(*)	110,20
Thiết bị điện - <i>Electrical equipment</i>	119,08	118,75	117,29	113,32	117,01
Máy móc thiết bị điện khác - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	112,64	114,91	115,86	116,86 ^(*)	117,64
Xe có động cơ - <i>Trailer and motor vehicles</i>	105,55	105,09	104,23	103,27	103,13
Phương tiện vận tải khác - <i>Other transport means</i>	114,78	119,12	120,65	120,09	120,40
SP giường, tủ, bàn, ghế - <i>Wardrobe, table, chair products</i>	135,67	149,73	150,11	151,94	153,50
Điện và phân phối điện <i>Electricity power generation and distribution</i>	127,04	139,97	148,07	149,42	155,75
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải <i>Water supply; sewerage and remediation activities</i>	132,18	135,78	139,56	142,00	144,02

^(*) Số liệu điều chỉnh sau khi rà soát - *Data adjusted after revision.*

Chỉ số giá - *Price index* 651

266 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm trước = 100)

Transport and storage service price index (Previous year = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage service price index</i>	106,48	103,13	96,74	98,23	102,15
Vận tải hành khách - <i>Passenger transportation</i>	107,38	102,43	96,15	99,39	105,92
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transportation</i>	104,91	104,06	95,98	95,96	100,50
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Storage and transport support service activities</i>	109,45	102,09	101,36	103,25	101,80
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ <i>Road and railway transport services</i>	108,81	105,12	93,98	97,57	100,30
Dịch vụ vận tải đường sắt <i>Railway transport services</i>	108,23	100,71	90,91	95,96	93,87
Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt <i>Road transport and bus services</i>	108,84	105,52	94,28	97,65	100,64
Dịch vụ vận tải đường thủy <i>Waterway transport services</i>	102,55	101,82	97,07	95,01	100,56
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương <i>Sea and coastal transport services</i>	102,07 ^(*)	101,63	96,53 ^(*)	93,72	100,72
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa <i>Inland waterway transport services</i>	104,65	102,55	99,29	100,44	100,27
Dịch vụ vận tải hàng không <i>Aviation transport services</i>	103,45	100,00	100,00	100,00	105,40
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Storage and transport support service activities</i>	109,45	102,09	101,36	103,25	101,80

(*) Số liệu điều chỉnh sau khi rà soát - *Data adjusted after revision.*

652 Chỉ số giá - *Price index*

267 **Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi** (Năm 2010 = 100)

Transport and storage service price index (Year 2010 = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi Transportation and storage service price index	137,98	142,29	137,65	135,22	138,12
Vận tải hành khách - <i>Passenger transportation</i>	155,07	158,83	152,71	151,78	160,77
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transportation</i>	127,65	132,83	127,48	122,33	122,94
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Storage and transport support service activities</i>	129,72	132,44	134,24	138,60	141,10
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ Road and railway transport services	139,40	146,54	137,72	134,37	134,77
Dịch vụ vận tải đường sắt <i>Railway transport services</i>	151,05	152,12	138,30	132,72	124,58
Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt <i>Road transport and bus services</i>	138,38	146,02	137,67	134,44	135,30
Dịch vụ vận tải đường thủy Waterway transport services	121,29	123,50	119,88	113,90	114,53
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương <i>Sea and coastal transport services</i>	120,45 ⁽¹⁾	122,42 ⁽¹⁾	118,17	110,75	111,55
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa <i>Inland waterway transport services</i>	125,09	128,28	127,37	127,93	128,28
Dịch vụ vận tải hàng không Aviation transport services	161,62	161,62	161,62	161,62	170,35
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải Storage and transport support service activities	129,72	132,44	134,24	138,60	141,10

⁽¹⁾ Số liệu điều chỉnh sau khi rà soát - *Data adjusted after revision.*

268 Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm trước = 100)
Producer price index for services (Previous year = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	103,05	102,98	101,28	102,38	103,63
Trong đó - Of which:					
Vận tải, kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) <i>Transportation and storage (including postal and courier activities)</i>	106,87	104,02	97,09	99,14	102,15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	106,52	105,06	102,97	103,12	102,77
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	102,31	100,68	100,41	100,22	100,32
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	104,32	100,91	101,70	100,50	100,30
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	106,09	102,17	101,55	102,02	101,47
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	105,58	106,90	105,84	105,54	106,89
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106,93	105,28	101,93	125,37	127,20
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	103,73	101,08	100,92	101,19	102,94
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	109,62	106,75	103,77	104,88	102,36
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	110,58	108,11	105,11	104,83	104,02

654 Chỉ số giá - *Price index*

269 Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm 2010 = 100)

Producer price index for services (Year 2010 = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	115,87	119,32	120,85	123,72	128,21
Trong đó - Of which:					
Vận tải, kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) <i>Transportation and storage (including postal and courier activities)</i>	136,74	142,24	138,11	136,92	139,86
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	132,46	139,17	143,30	147,77	151,87
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	101,72	102,42	102,84	103,07	103,40
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	119,65	120,74	122,79	123,40	123,77
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	124,50	127,21	129,18	131,79	133,73
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	123,25	131,75	139,45	147,18	157,32
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	136,38	143,59	146,35	183,49	233,39
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	117,73	119,00	120,09	121,52	125,10
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	130,44	139,25	144,49	151,55	155,12
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	142,37	153,92	161,79	169,60	176,42

270 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100) Merchandise export price index (USD, previous year = 100)

%

	2013	2014	2015	2016	2017
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	97,59	101,10	96,21	98,29	102,93
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	98,85	107,43	97,47	96,85	107,18
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	103,71	109,88	96,60	95,17	100,47
Hạt điều - <i>Cashew nut</i>	90,68	100,41	108,29	109,77	105,59
Cà phê - <i>Coffee</i>	95,95	99,85	93,59	88,75	120,42
Chè - <i>Tea</i>	102,54	104,81	102,93	92,63	105,71
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	92,89	114,45	127,65	89,55	79,47
Gạo - <i>Rice</i>	90,42	105,43	91,88	102,44	103,89
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Casava and casava products</i>	106,61	94,11	96,54	84,47	97,91
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	101,34	98,42	104,21	103,48	97,34
Than đá - <i>Coal</i>	84,32	95,49	89,96	94,49	108,31
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	97,56	99,56	47,02	78,77	126,31
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	98,40	93,66	50,17	78,79	125,74
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	101,04	102,61	97,62	102,30	106,40
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	95,00	106,24	104,95	90,93	100,15
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemical products</i>	96,35	106,00	102,51	92,67	104,25
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	90,02	92,42	78,62	97,03	100,73
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	92,50	101,76	92,92	94,42	104,10
Cao su - <i>Rubber</i>	81,04	73,07	75,87	90,93	132,70
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	85,87	87,37	86,37	91,75	111,35
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas</i>	109,34	100,65	106,20	97,24	101,62
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm - <i>Rattan, bamboo and rush products</i>	99,15	100,96	101,61	104,03	100,12
Gỗ & sản phẩm gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	102,05	102,62	100,12	97,09	101,28
Giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Paper and articles of paper</i>	100,71	101,82	103,03	94,88	92,10
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	103,34	100,76	102,64	99,60	101,62
Giày dép các loại - <i>Footwear</i>	100,74	103,38	104,44	103,10	103,02
Sản phẩm gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	99,56	104,88	98,18	97,17	98,46
Thủy tinh & sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and articles of glass</i>	95,62	102,74	90,47	98,72	108,05
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	100,31	98,53	102,60	100,07	108,61
Sắt, thép - <i>Iron, Steel</i>	98,89	90,41	92,45	78,00	105,86
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Iron and steel products</i>	95,59	94,13	92,51	84,14	106,74
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts</i>	99,02	103,58	99,26	107,53	98,81
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	95,68	99,41	100,26	105,02	99,48
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	101,17	97,76	91,80	100,07	87,75
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	96,99	102,94	94,92	99,33	95,03
Hàng hóa khác - <i>Others</i>	99,40	105,83	100,69	97,72	95,74

656 Chỉ số giá - Price index

271 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)

Merchandise export price index (USD, year 2010 = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	116,10	117,38	112,93	111,00	114,26
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	118,21	126,99	123,77	119,87	128,48
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	117,65	129,28	124,88	118,86	119,41
Hạt điều - <i>Cashew nut</i>	106,36	106,80	115,66	126,95	134,05
Cà phê - <i>Coffee</i>	137,92	137,72	128,89	114,39	137,75
Chè - <i>Tea</i>	103,15	108,10	111,27	103,08	108,97
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	182,65	209,04	266,83	238,94	189,88
Gạo - <i>Rice</i>	94,31	99,43	91,35	93,58	97,22
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Casava and casava products</i>	96,48	90,80	87,65	74,04	72,50
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	108,30	106,58	111,07	114,94	111,88
Than đá - <i>Coal</i>	91,79	87,65	78,85	74,51	80,70
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	144,54	143,91	67,66	53,29	67,31
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	148,26	138,86	69,66	54,89	69,02
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	104,33	107,05	104,50	106,91	113,76
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	98,80	104,96	110,16	100,17	100,32
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemical products</i>	99,57	105,54	108,19	100,26	104,53
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	101,30	93,62	73,61	71,42	71,94
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	97,25	98,97	91,96	86,83	90,39
Cao su - <i>Rubber</i>	79,53	58,11	44,09	40,09	53,20
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	88,66	77,46	66,90	61,39	68,35
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas</i>	122,69	123,48	131,14	127,52	129,59
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm - <i>Rattan, bamboo and rush products</i>	111,58	112,65	114,47	119,08	119,23
Gỗ & sản phẩm gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	115,72	118,75	118,90	115,44	116,91
Giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Paper and articles of paper</i>	114,14	116,21	119,73	113,60	104,62
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	115,60	116,48	119,56	119,08	121,01
Giày dép các loại - <i>Footwear</i>	115,98	119,91	125,24	129,13	133,02
Sản phẩm gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	107,85	113,11	111,05	107,91	106,25
Thủy tinh & sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and articles of glass</i>	97,67	100,34	90,77	89,61	96,82
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	115,62	113,92	116,88	116,96	127,04
Sắt, thép - <i>Iron, Steel</i>	109,14	98,67	91,22	71,15	75,32
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Iron and steel products</i>	109,25	102,84	95,14	80,06	85,45
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts</i>	110,07	114,01	113,17	121,69	120,24
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	100,85	100,26	100,53	105,57	105,02
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	108,80	106,36	97,64	97,71	85,74
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	100,15	103,09	97,86	97,20	92,37
Hàng hóa khác - <i>Others</i>	112,98	119,57	120,39	117,65	112,64

Chỉ số giá - Price index 657

272 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise import price index (USD, previous year = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	97,64	98,95	94,18	94,65	102,57
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	105,70	102,64	93,43	97,91	104,76
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	107,40	108,57	98,74	97,81	101,73
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Milk and milk products</i>	105,69	103,64	101,21	100,21	97,35
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	112,33	91,71	90,99	84,19	103,10
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oil and fats</i>	100,97	102,02	97,56	98,95	98,58
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarettes</i>	99,56	98,96	99,64	99,86	98,57
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	91,56	107,36	102,17	96,17	93,65
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	101,32	101,22	105,70	95,71	95,94
Cao su - <i>Rubber</i>	78,85	89,52	82,09	93,54	127,27
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	106,82	99,01	99,45	99,40	99,65
Clanhke - <i>Clinker</i>	97,86	99,15	98,00	-	-
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	96,81	99,89	57,65	91,29	117,60
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	95,77	95,62	59,64	79,57	119,90
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	115,04	96,54	89,26	94,21	99,67
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - <i>Other petroleum products</i>	100,39	100,06	81,80	92,80	108,63
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	94,16	95,72	92,78	90,61	104,46
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	92,67	99,41	94,77	95,63	102,30
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	82,17	86,47	85,94	95,57	100,02
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	102,42	103,99	87,01	91,76	103,44
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastic</i>	99,48	102,59	88,36	93,92	101,45
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	98,74	95,84	83,83	99,61	108,12
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	92,48	96,05	89,18	90,28	112,33
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	96,99	99,17	90,47	93,63	104,96
Gỗ & sản phẩm gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	102,31	107,10	93,75	92,26	99,46

658 Chỉ số giá - *Price index*

272 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa**
 (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
 (Cont.) *Merchandise import price index*
 (USD, previous year = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
Giấy - Paper	98,95	100,83	95,13	97,29	101,96
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	99,97	100,39	96,63	99,07	107,53
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	92,32	98,72	91,26	94,41	100,35
Xơ, sợi dệt - Fibres not spun	99,14	95,99	90,93	94,18	103,29
Vải may mặc các loại - Textile fabrics	99,02	98,45	101,85	98,94	103,65
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear	93,40	99,51	101,07	97,78	103,62
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones, precious metals and their products	95,78	98,75	98,53	107,00	106,87
Sắt, thép - Iron, steel	89,52	96,11	84,45	81,89	110,31
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	99,42	95,63	86,60	87,02	104,02
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts	95,89	100,40	104,98	98,39	99,13
Ô tô nguyên chiếc các loại - Motor vehicles	97,78	98,68	94,56	100,11	98,46
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	99,59	100,24	101,93	97,58	98,73
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	101,52	90,43	93,38	97,71	98,51
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Other means of transport and equipment	95,29	98,37	96,25	98,60	98,56
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	99,64	98,73	94,34	99,54	100,27
Xe máy nguyên chiếc - Assembled motorcycles	98,31	98,55	96,77	102,06	-
Linh kiện & phụ tùng xe máy Unassembled and parts for motorcycles	97,69	97,86	94,71	101,09	-
Hàng hóa khác - Others	99,46	99,34	94,75	97,14	100,64

273 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)

Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	116,96	115,73	109,00	103,16	105,81
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	126,18	129,51	121,00	118,48	124,11
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	112,00	121,60	120,07	117,44	119,47
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Milk and milk products</i>	135,72	140,67	142,37	142,67	138,88
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	129,85	119,08	108,35	91,22	94,05
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oil and fats</i>	123,21	125,70	122,64	121,35	119,63
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarettes</i>	114,94	113,74	113,33	113,17	111,55
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	100,10	107,47	109,81	105,60	98,89
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	101,04	102,27	108,11	103,47	99,27
Cao su - <i>Rubber</i>	94,31	84,43	69,31	64,83	82,51
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	132,84	131,52	130,80	130,01	129,55
Clanhke - <i>Clinker</i>	142,50	141,29	138,47	-	-
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	121,14	121,01	69,76	63,68	74,88
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	141,42	135,23	80,65	64,18	76,95
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	126,03	121,67	108,61	102,32	101,99
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - <i>Other petroleum products</i>	127,32	127,40	104,22	96,72	105,07
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	107,78	103,17	95,72	86,73	90,59
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	110,26	109,60	103,87	99,33	101,62
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	106,70	92,26	79,29	75,78	75,79
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	114,61	119,18	103,69	95,15	98,43
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastic</i>	120,32	123,43	109,06	102,43	103,92
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	121,71	116,65	97,79	97,41	105,32
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	111,55	107,14	95,55	86,26	96,90
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	116,25	115,29	104,30	97,65	102,49
Gỗ & sản phẩm gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	119,53	128,02	120,02	110,73	110,13

660 Chỉ số giá - Price index

273 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa**
 (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
 (Cont.) *Merchandise import price index*
 (USD, year 2010 = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
Giấy - Paper	96,13	96,93	92,20	89,70	91,46
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	113,70	114,14	110,29	109,26	117,49
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	111,89	110,46	100,80	95,16	95,50
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres not spun</i>	109,93	105,53	95,96	90,38	93,35
Vải may mặc các loại - <i>Textile fabrics</i>	127,24	125,27	127,59	126,23	130,83
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear</i>	120,83	120,23	121,52	118,83	123,13
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	120,78	119,27	117,52	125,74	134,38
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	96,98	93,21	78,71	64,46	71,11
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	121,42	116,11	100,55	87,50	91,01
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts</i>	108,75	109,18	114,61	112,77	111,79
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	119,65	118,07	111,65	111,77	110,05
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	109,08	109,34	111,45	108,76	107,37
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	123,39	111,58	104,19	101,81	100,29
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Other means of transport and equipment</i>	110,94	109,13	105,03	103,56	102,07
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	120,21	118,69	111,97	111,46	111,76
Xe máy nguyên chiếc - <i>Assembled motorcycles</i>	116,65	114,96	111,25	113,54	-
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	117,64	115,13	109,03	110,22	-
Hàng hóa khác - <i>Others</i>	119,46	118,67	112,44	109,22	109,91

274 Tỷ giá thương mại hàng hóa^(*) (Năm trước = 100) Merchandise term of trade^(*) (Previous year = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016 ^(**)	2017
Tỷ giá thương mại hàng hóa - Merchandise term of trade	99,94	102,18	102,15	103,85	100,35
Trong đó - Of which:					
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	93,52	104,67	104,32	98,91	102,31
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	96,56	101,21	97,83	97,31	98,76
Gỗ và sản phẩm từ gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	99,74	95,81	106,80	105,24	101,82
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	94,86	99,40	104,80	104,11	97,68
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	102,74	97,94	84,12	99,02	104,87
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	110,47	94,06	109,48	95,25	95,97
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Iron and steel products</i>	96,15	98,43	106,83	96,70	102,62
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	87,90	88,87	90,36	105,74	97,38
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	92,98	99,20	105,16	100,53	102,61
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	100,90	110,99	113,13	100,36	95,87
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemical products</i>	103,97	106,63	108,17	96,91	101,90
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	104,73	99,78	104,13	93,52	101,64
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	96,08	99,17	98,37	107,62	100,77
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	99,66	108,10	98,31	102,42	89,07

(*) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa/Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

(*) Merchandise export price index/Merchandise import price index.

(**) Số liệu điều chỉnh sau khi rà soát - *Data adjusted after revision.*

662 Chỉ số giá - Price index

275 Tỷ giá thương mại hàng hóa^(*) (Năm 2010 = 100)

Merchandise term of trade^(*) (Year 2010 = 100)

	%				
	2013	2014	2015	2016	2017
Tỷ giá thương mại hàng hóa - Merchandise term of trade	99,27	101,43	103,61	107,60	107,98
Trong đó - Of which:					
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	93,68	98,06	102,29	101,18	103,52
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	105,04	106,31	104,01	101,21	99,95
Gỗ và sản phẩm từ gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	96,81	92,76	99,06	104,25	106,16
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	81,52	81,04	84,92	88,41	86,36
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	104,84	102,68	86,37	85,53	89,69
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	112,54	105,86	115,89	110,38	105,93
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Iron and steel products</i>	89,98	88,57	94,62	91,50	93,89
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	88,39	78,56	70,98	75,06	73,09
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	80,83	80,18	84,32	84,77	86,98
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	91,67	101,74	115,09	115,50	110,74
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemical products</i>	90,31	96,30	104,16	100,94	102,86
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	95,73	95,52	99,46	93,02	94,54
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	92,46	91,69	90,19	97,07	97,81
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	88,18	95,32	93,71	95,98	85,49

^(*) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa/Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

^(*) Merchandise export price index/Merchandise import price index.

Vận tải và Bưu chính, Viễn thông

Transport and Postal Service, Telecommunication

Biểu Table		Trang Page
276	Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2016 <i>Some key indicators on capacity of transportation in 2016</i>	673
277	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of transport</i>	674
278	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of transport</i>	675
279	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế <i>Number of passengers carried by types of ownership</i>	676
280	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế <i>Number of passengers traffic by types of ownership</i>	677
281	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương <i>Number of passengers carried by province</i>	678
282	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương <i>Number of passengers traffic by province</i>	680
283	Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương <i>Number of passengers carried by the road by province</i>	682
284	Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương <i>Number of passengers traffic by the road by province</i>	684
285	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of transport</i>	686
286	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of transport</i>	687
287	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải <i>Volume of freight carried by transport sector</i>	688
288	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải <i>Volume of freight traffic by transport sector</i>	689

289	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế <i>Volume of freight carried by types of ownership</i>	690
290	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế <i>Volume of freight traffic by types of ownership</i>	691
291	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương <i>Volume of freight carried by province</i>	692
292	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương <i>Volume of freight traffic by province</i>	694
293	Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương <i>Volume of freight carried by the road by province</i>	696
294	Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương <i>Volume of freight traffic by the road by province</i>	698
295	Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương <i>Volume of freight carried by the waterway by province</i>	700
296	Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương <i>Volume of freight traffic by the waterway by province</i>	702
297	Khối lượng hàng hoá chủ yếu được vận chuyển thông qua các cảng biển do trung ương quản lý <i>Volume of main cargos across sea-port managed by central level</i>	704
298	Vận tải hàng không <i>Air transport</i>	705
299	Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông <i>Turnover of postal service, delivery and telecommunication service</i>	706
300	Số thuê bao điện thoại và internet <i>Number of telephone and internet subscribers</i>	707

666 Vận tải và BC, Viễn thông - Transport and Postal Service, Telecommunication

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ trong nước và quốc tế cho khách hàng trong kỳ báo cáo, bao gồm: doanh thu thu được từ việc cung cấp các dịch vụ sau: Dịch vụ bưu chính; dịch vụ chuyển phát; dịch vụ viễn thông; dịch vụ Internet và các dịch vụ khác.

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Số thuê bao internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng internet, mỗi thuê bao internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ internet (ISP) cấp. Số thuê bao internet bao gồm: Thuê bao internet gián tiếp (dial up); Thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao internet trực tiếp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

TRANSPORT

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Postal service, delivery and telecommunication revenue is the total amount which has being received from the provision of domestic and international service to clients in reference period, includes revenues generated from the provision of the following services: Postal services; delivery services; telecom services; internet services and other services.

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Number of internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: Internet dial up subscribers; broadband internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG NĂM 2017

Vận tải hành khách năm 2017 ước tính đạt 3.994,1 triệu lượt khách, tăng 10,2% so với năm trước và 185,3 tỷ lượt khách.km, tăng 9,6%, trong đó vận tải hành khách đường bộ đạt 3.760 triệu lượt khách, tăng 10,5% và 123,5 tỷ lượt khách.km, tăng 8,1%; đường thủy đạt 180 triệu lượt khách, tăng 4,1% và 3,5 tỷ lượt khách.km, tăng 7,9%. Vận tải bằng đường hàng không tăng mạnh, đạt 44,5 triệu lượt khách, tăng 15,3% và 54,7 tỷ lượt khách.km, tăng 13,4% do các hãng hàng không trong nước đã đẩy mạnh khai thác thị trường nội địa đồng thời mở thêm một số đường bay quốc tế. Vận tải đường sắt đạt 9,6 triệu lượt khách, giảm 2% và 3,7 tỷ lượt khách.km, tăng 6,9% so với năm 2016.

Vận tải hàng hóa năm ước tính 2017 đạt 1.379 triệu tấn, tăng 9,8% so với năm trước và 257,2 tỷ tấn.km, tăng 6,5%, trong đó vận tải trong nước đạt 1.346,1 triệu tấn, tăng 10,1% và 123,8 tỷ tấn.km, tăng 11%; vận tải ngoài nước đạt 32,9 triệu tấn, tăng 0,7% và 133,4 tỷ tấn.km, tăng 2,7%. Xét theo ngành vận tải, đường bộ đạt 1.070,6 triệu tấn, tăng 10,4% và 63,8 tỷ tấn.km, tăng 11,2% so với năm trước; đường thủy nội địa đạt 232 triệu tấn, tăng 7,5% và 48,6 tỷ tấn.km, tăng 8,2%; đường biển đạt 70,5 triệu tấn, tăng 9,4% và 140,4 tỷ tấn.km, tăng 3,9%; đường sắt đạt 5,6 triệu tấn, tăng 8,2% và 3,6 tỷ tấn.km, tăng 11,3%; đường hàng không đạt 305,9 nghìn tấn, tăng 7,1% và 762,9 triệu tấn.km, tăng 8,2%.

Năm 2017, doanh thu hoạt động bưu chính, viễn thông ước tính đạt 385,3 nghìn tỷ đồng, tăng 7,6% so với năm 2016. Tổng số thuê bao điện thoại đạt 127,4 triệu thuê bao, giảm 0,1% so với năm 2016. Số thuê bao internet băng rộng cố định ước tính đạt 11,4 triệu thuê bao, tăng 25,6%.

TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION IN 2017

Transport of passenger was estimated to reach 3,994.1 million persons in 2017, an increase of 10.2% over 2016 and 185.3 billion passengers.km, an increase of 9.6%, of which transport by roadway reached 3,760 million passengers, an increase of 10.5% and 123.5 billion passengers.km, an increase of 8.1%; transport by waterway reached 180 million passengers, an increase of 4.1% and 3.5 billion passengers.km, an increase of 7.9%. Transport by airway witnessed a sharp increase, reached 44.5 million passengers, an increase of 15.3% and 54.7 billion passengers.km, an increase of 13.4% because domestic air carriers focused on developing domestic market along with opening several international air routes. Transport by railway reached 9.6 million passengers, a drop of 2% and 3.7 billion passengers.km, rose by 6.9% against 2016.

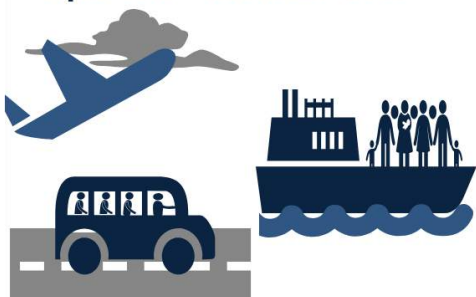
The freight was estimated to reach 1,379 million tons in 2017, an increase of 9.8% against the previous year and 257.2 billion tons.km, edged up by 6.5%, of which the domestic freight reached 1,346.1 million tons, an increase of 10.1% and 123.8 billion tons.km, an increase of 11%; oversea freight reached 32.9 million tons, a rise of 0.7% and 133.4 billion tons.km, an increase of 2.7%. By type of freight, freight by roadway reached 1,070.6 million tons, an increase of 10.4% and 63.8 billion tons.km, a rise of 11.2% against the previous year; by inland waterway reached 232 million tons, an increase of 7.5% and 48.6 billion tons.km, an increase of 8.2%; by seaway reached 70.5 million tons, an increase of 9.4% and 140.4 billion tons.km, a rise of 3.9%; by railway reached 5.6 million tons, an increase of 8.2% and 3.6 billion tons.km, an increase of 11.3%; by airway reached 305.9 thousand tons, an increase of 7.1% and 762.9 million tons.km, an increase of 8.2%.

In 2017, turnover of postal services and telecommunications was estimated to reach 385.3 trillion VND, a year-on-year increase of 7.6%. Total number of telephone subscribers reached 127.4 million, decreased by 0.1% compared to 2016. Number of ADSL internet subscribers was estimated at 11.4 million, a rise of 25.6%.

VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG 2017

TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION 2017

VẬN TẢI - TRANSPORT



Hành khách - Passengers

Vận chuyển - Passengers carried

3.994,1

Triệu lượt người
Mill. persons

↑ 10,2%

so với năm 2016
compared to 2016

Luân chuyển - Passengers traffic

185,3

Tỷ lượt người.km
Bill. pers.km

↑ 9,6%

so với năm 2016
compared to 2016

Hàng hóa - Freight

Vận chuyển - Freight carried

1.379,0

Triệu tấn
Mill. tons

↑ 9,8%

so với năm 2016
compared to 2016

Luân chuyển - Freight traffic

257,2

Tỷ tấn.km
Bill. tons.km

↑ 6,5%

so với năm 2016
compared to 2016



BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION



Doanh thu Turnover

385,3

Nghìn tỷ đồng
Thous. billion dong

↑ 7,6%

so với năm 2016
compared to 2016

Thuê bao điện thoại và Internet

Telephone, Internet subscribers
(Triệu thuê bao - Mill. subscribers)



Điện thoại
Telephone

127,4

Internet

11,4

276 Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2016

Some key indicators on capacity of transportation in 2016

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trung ương quản lý <i>Central management</i>	Tỉnh, thành phố quản lý <i>Provincial, city management</i>	Quận, huyện quản lý <i>District management</i>
Đường bộ - Road (Km)	232939	19539	35691	177709
Nhựa và bê tông nhựa - <i>Asphalted road</i>	117570	19131	31898	66 541
Đá - <i>Stone paved road</i>	18072	133	932	17007
Cấp phối - <i>Mixed stone & soil road</i>	35174	242	1911	33021
Đường đất - <i>Soil road</i>	62123	33	950	61140
Đường thủy nội địa - Inland waterways (Km)	48040	10079	13400	24561
Chia ra - <i>Of which:</i>				
Trọng tải dưới 50 tấn <i>Weight under 50 tons</i>	27968	932	5122	21914
Trọng tải từ 51 tấn - 100 tấn <i>Weight 51 tons - 100 tons</i>	7408	2396	2939	2073
Trọng tải từ 101 tấn - 500 tấn <i>Weight 101 tons - 500 tons</i>	6276	2910	2892	474
Trọng tải từ 501 tấn - 1000 tấn <i>Weight 501 tons - 1000 tons</i>	3027	2139	827	61
Trọng tải từ 1001 tấn trở lên <i>Weight over 1001 tons</i>	3361	1702	1620	39
Cầu - Bridge				
Số lượng (Cái) - <i>Number of bridges (Unit)</i>	31722	3804	7771	20147
Chiều dài - <i>Total length of bridges (M)</i>	998715	222044	257931	518740

277 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải(*)

Number of passengers carried by types of transport(*)

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Đường sắt Railway	Đường bộ Road	Đường thủy Waterway	Đường hàng không Aviation
Triệu lượt người - Mill. persons					
2005	1349,6	12,8	1173,4	156,9	6,5
2006	1493,8	11,6	1331,6	143,2	7,4
2007	1638,0	11,6	1473,0	144,5	8,9
2008	1793,5	11,3	1629,0	143,0	10,2
2009	2016,9	11,1	1843,6	151,3	10,9
2010	2315,2	11,2	2132,3	157,5	14,2
2011	2476,1	11,9	2306,7	142,4	15,1
2012	2676,5	12,2	2504,3	145,0	15,0
2013	2839,9	12,1	2660,5	150,4	16,9
2014	3056,8	12,0	2863,5	156,9	24,4
2015	3310,5	11,2	3104,7	163,5	31,1
2016	3623,2	9,8	3401,9	172,9	38,6
Sơ bộ - Prel. 2017	3994,1	9,6	3760,0	180,0	44,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
2005	112,2	99,0	112,6	110,1	118,1
2006	110,7	90,6	113,5	91,2	114,6
2007	109,7	99,8	110,6	100,9	120,2
2008	109,5	97,4	110,6	99,0	114,6
2009	112,5	98,0	113,2	105,8	106,9
2010	114,8	100,9	115,7	104,1	130,3
2011	106,9	106,3	108,2	90,4	106,3
2012	108,1	102,5	108,6	101,8	99,3
2013	106,1	99,2	106,2	103,7	112,7
2014	107,6	99,2	107,6	104,3	144,4
2015	108,3	93,3	108,4	104,2	127,5
2016	109,4	87,5	109,6	105,7	124,1
Sơ bộ - Prel. 2017	110,2	98,0	110,5	104,1	115,3

(*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.

(*) Including data of transportation establishments and others operating in transportation business activities.

674 Vận tải và BC, Viễn thông - Transport and Postal Service, Telecommunication

278 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải^(*) Number of passengers traffic by types of transport^(*)

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Đường sắt Railway	Đường bộ Road	Đường thủy Waterway	Đường hàng không Aviation
Triệu lượt người.km - Mill. persons.km					
2005	57695,7	4562,7	38601,7	3407,1	11124,2
2006	63908,8	4333,7	43569,1	3189,4	12816,6
2007	71864,6	4659,5	49372,1	3151,4	14681,6
2008	78180,0	4560,4	54221,1	3246,2	16152,3
2009	85202,7	4138,1	61508,8	3048,2	16507,6
2010	97931,8	4377,9	69197,4	3194,5	21162,0
2011	108709,0	4571,0	78013,3	2855,7	23269,0
2012	116043,7	4600,6	84982,0	2835,1	23626,0
2013	124528,2	4416,6	90319,8	2914,1	26877,7
2014	139060,4	4481,9	96885,3	2985,7	34707,5
2015	154664,7	4149,6	105382,2	3064,5	42068,4
2016	169076,9	3421,6	114198,8	3219,9	48236,6
Sơ bộ - Prel. 2017	185308,3	3657,7	123493,8	3474,3	54682,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
2005	112,8	104,3	112,7	107,9	118,8
2006	110,8	95,0	112,9	93,6	115,2
2007	112,4	107,5	113,3	98,8	114,6
2008	108,8	97,9	109,8	103,0	110,0
2009	109,0	90,7	113,4	93,9	102,2
2010	114,9	105,8	112,5	104,8	128,2
2011	111,0	104,4	112,7	89,4	110,0
2012	106,7	100,6	108,9	99,3	101,5
2013	107,3	96,0	106,3	102,8	113,8
2014	111,7	101,5	107,3	102,5	129,1
2015	111,2	92,6	108,8	102,6	121,2
2016	109,3	82,5	108,4	105,1	114,7
Sơ bộ - Prel. 2017	109,6	106,9	108,1	107,9	113,4

^(*) Xem ghi chú Biểu 277 - See the note at Table 277.

279 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế^(*) Number of passengers carried by types of ownership^(*)

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Triệu lượt người - <i>Mill. persons</i>				
2005	1349,6	296,9	1040,1	12,6
2006	1493,8	343,5	1135,7	14,6
2007	1638,0	344,0	1279,3	14,7
2008	1793,5	367,7	1411,5	14,3
2009	2016,9	383,0	1619,7	14,2
2010	2315,2	437,1	1863,0	15,1
2011	2476,1	475,9	1984,3	15,9
2012	2676,5	467,5	2192,6	16,4
2013	2839,9	481,8	2341,2	16,9
2014	3056,8	500,9	2538,6	17,3
2015	3310,5	522,8	2770,0	17,7
2016	3623,2	541,6	3063,0	18,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	3994,1	567,1	3406,5	20,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	112,2	116,5	111,0	111,7
2006	110,7	115,7	109,2	116,1
2007	109,7	100,1	112,6	100,7
2008	109,5	106,9	110,3	97,3
2009	112,5	104,2	114,8	99,3
2010	114,8	114,1	115,0	106,3
2011	106,9	108,9	106,5	105,3
2012	108,1	98,2	110,5	103,1
2013	106,1	103,1	106,8	103,0
2014	107,6	104,0	108,4	102,4
2015	108,3	104,4	109,1	102,3
2016	109,4	103,6	110,6	105,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	110,2	104,7	111,2	110,2

^(*) Xem ghi chú Biểu 277 - See the note at Table 277.

280 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế^(*)

Number of passengers traffic by types of ownership^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Triệu lượt người.km - <i>Mill. persons.km</i>				
2005	57695,7	22845,1	34249,6	601,0
2006	63908,8	24380,2	38984,4	544,2
2007	71864,6	27364,9	43868,5	631,2
2008	78180,0	29004,8	48327,5	847,7
2009	85202,7	30218,2	53398,9	1585,6
2010	97931,8	34727,7	61519,1	1685,0
2011	108709,0	36453,2	70476,4	1779,4
2012	116043,7	36442,3	77561,9	2039,5
2013	124528,2	39599,1	82690,5	2238,6
2014	139060,4	41899,8	94798,2	2362,4
2015	154664,7	44087,2	108088,8	2488,7
2016	169076,9	47195,4	119270,2	2611,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	185308,3	50726,1	131720,2	2862,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	112,8	112,5	112,0	206,4
2006	110,8	106,7	113,8	90,6
2007	112,4	112,2	112,5	116,0
2008	108,8	106,0	110,2	134,3
2009	109,0	104,2	110,5	187,0
2010	114,9	114,9	115,2	106,3
2011	111,0	105,0	114,6	105,6
2012	106,7	100,0	110,1	114,6
2013	107,3	108,7	106,6	109,8
2014	111,7	105,8	114,6	105,5
2015	111,2	105,2	114,0	105,3
2016	109,3	107,1	110,3	104,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	109,6	107,5	110,4	109,6

^(*) Xem ghi chú Biểu 277 - *See the note at Table 277.*

281 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương(*)

Number of passengers carried by province()*

Triệu lượt người - *Mill. persons*

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2262,3	2804,9	3004,4	3259,7	3518,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	762,1	928,1	1026,3	1099,3	1200,8
Hà Nội	648,1	776,8	867,4	930,2	1015,9
Vĩnh Phúc	9,9	12,8	14,2	15,1	15,8
Bắc Ninh	9,4	11,6	12,8	11,2	12,4
Quảng Ninh	13,9	20,2	22,4	24,9	27,2
Hải Dương	12,0	17,0	19,2	20,8	23,1
Hải Phòng	30,8	34,9	39,4	42,9	47,4
Hưng Yên	5,7	7,6	8,3	9,0	9,9
Thái Bình	9,5	16,2	12,7	13,1	13,5
Hà Nam	3,9	5,2	5,3	5,7	6,8
Nam Định	9,1	11,2	11,3	11,7	12,3
Ninh Bình	9,8	14,6	13,3	14,7	16,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	63,5	74,7	80,0	85,2	90,4
Hà Giang	1,1	1,9	2,0	2,1	2,4
Cao Bằng	1,2	1,4	1,6	1,8	1,9
Bắc Kạn	2,2	2,9	3,0	3,1	3,3
Tuyên Quang	5,8	6,0	6,6	7,3	7,5
Lào Cai	4,2	4,5	4,7	5,4	6,1
Yên Bái	5,9	6,9	6,9	7,2	7,6
Thái Nguyên	6,3	8,6	9,6	10,2	11,0
Lạng Sơn	7,5	8,9	9,6	10,2	10,8
Bắc Giang	14,8	18,5	20,2	20,9	21,7
Phú Thọ	5,7	5,5	6,1	6,4	7,1
Điện Biên	1,0	1,0	1,0	1,1	1,2
Lai Châu	1,0	1,1	1,1	1,2	1,2
Sơn La	2,7	3,0	3,0	3,2	3,3
Hòa Bình	4,1	4,5	4,6	5,1	5,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	199,9	238,7	253,3	273,1	294,7
Thanh Hóa	12,4	14,9	16,1	17,9	20,2
Nghệ An	30,7	44,8	48,5	55,2	60,6
Hà Tĩnh	9,8	13,3	14,6	16,8	17,8
Quảng Bình	12,4	11,0	11,6	12,8	13,6
Quảng Trị	6,6	5,8	6,2	6,3	6,5
Thừa Thiên - Huế	12,6	16,0	17,5	18,6	19,6

281 (Tiếp theo) **Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương^(*)**
(Cont.) *Number of passengers carried by province^(*)*

Triệu lượt người - *Mill. persons*

	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	23,8	26,2	29,9	25,5	27,3
Quảng Nam	9,4	12,4	10,0	12,2	13,3
Quảng Ngãi	2,4	2,9	3,1	3,5	4,0
Bình Định	23,4	26,7	28,0	29,8	31,4
Phú Yên	10,0	12,0	12,7	13,2	14,3
Khánh Hòa	28,8	32,7	33,8	37,8	42,3
Ninh Thuận	4,6	4,9	5,1	5,7	6,3
Bình Thuận	13,0	15,1	16,2	17,8	17,5
Tây Nguyên - Central Highlands	51,1	64,7	67,0	74,0	79,6
Kon Tum	3,1	4,9	5,3	5,9	6,5
Gia Lai	5,8	10,2	10,9	12,5	14,2
Đắk Lắk	14,9	15,5	16,9	17,4	18,6
Đắk Nông	2,0	2,5	2,6	2,9	3,0
Lâm Đồng	25,3	31,6	31,3	35,3	37,3
Đông Nam Bộ - South East	624,6	889,1	953,3	1079,0	1173,8
Bình Phước	6,7	8,5	8,7	9,2	10,0
Tây Ninh	13,0	14,5	14,7	15,7	16,1
Bình Dương	24,6	29,1	30,4	33,6	36,5
Đồng Nai	58,7	75,8	78,8	83,9	89,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	30,5	37,9	36,4	39,5	39,8
TP. Hồ Chí Minh	491,1	723,3	784,3	897,1	982,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	561,1	609,6	624,5	649,1	679,2
Long An	41,5	46,3	48,5	51,4	53,1
Tiền Giang	27,9	32,0	25,3	34,6	35,6
Bến Tre	38,6	36,1	38,1	40,7	43,6
Trà Vinh	10,9	8,4	8,9	9,6	10,0
Vĩnh Long	38,5	39,2	39,9	39,4	40,7
Đồng Tháp	25,8	26,3	25,0	27,6	28,6
An Giang	70,5	70,4	78,4	80,6	85,9
Kiên Giang	31,9	37,6	40,2	43,7	47,2
Cần Thơ	97,2	118,1	122,6	106,1	107,6
Hậu Giang	66,9	80,5	82,9	88,2	93,3
Sóc Trăng	36,5	36,3	34,0	36,7	37,0
Bạc Liêu	41,0	45,1	46,3	54,0	58,9
Cà Mau	33,9	33,3	34,4	36,5	37,7

^(*) Không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý - *Excluding data of Central State owned enterprises.*

282 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương^(*)

Number of passengers traffic by province^()*

Triệu lượt người.km - Mill. persons.km

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	71942,9	92707,1	98482,6	106282,2	114350,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	14947,2	19318,9	20869,3	22627,8	24629,5
Hà Nội	7174,2	9490,3	10623,3	11575,1	12634,6
Vĩnh Phúc	1111,2	1406,2	1608,0	1717,2	1780,6
Bắc Ninh	335,2	391,7	403,2	444,4	494,3
Quảng Ninh	1375,0	1647,6	1599,8	1862,4	2070,8
Hải Dương	718,1	1062,5	1092,9	1184,7	1300,6
Hải Phòng	1156,4	1524,6	1606,9	1672,1	1972,6
Hưng Yên	362,7	463,1	479,7	516,9	568,4
Thái Bình	917,6	1093,9	1158,9	1155,7	1130,3
Hà Nam	232,4	264,2	273,0	297,1	308,9
Nam Định	1006,8	1308,6	1344,4	1411,6	1487,4
Ninh Bình	557,6	666,2	679,2	790,6	881,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	4629,3	5162,9	5394,9	5732,0	6128,3
Hà Giang	120,7	133,7	141,1	151,5	160,1
Cao Bằng	78,7	79,9	82,9	94,3	97,7
Bắc Kạn	203,7	215,9	220,8	227,6	237,2
Tuyên Quang	643,4	636,1	662,3	719,3	729,4
Lào Cai	148,0	154,2	166,7	192,5	221,7
Yên Bái	308,0	356,1	366,2	384,4	399,8
Thái Nguyên	468,4	609,8	653,0	689,6	741,6
Lạng Sơn	322,3	410,0	422,1	437,7	453,0
Bắc Giang	977,5	1164,4	1225,2	1263,4	1364,1
Phú Thọ	616,1	618,6	643,9	708,3	790,5
Điện Biên	157,9	168,7	183,6	194,5	209,9
Lai Châu	22,3	24,3	24,6	25,5	25,9
Sơn La	279,3	286,4	289,6	306,0	317,0
Hòa Bình	283,0	304,8	312,9	337,4	380,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	13074,4	17445,8	18442,2	20224,1	22005,6
Thanh Hóa	858,2	1190,0	1268,8	1546,4	1690,1
Nghệ An	2837,0	4002,6	4350,3	4970,1	5439,5
Hà Tĩnh	1516,0	1973,3	2113,1	2501,7	2704,3
Quảng Bình	473,4	634,5	661,3	706,4	753,6
Quảng Trị	627,4	590,4	522,1	533,9	572,5
Thừa Thiên - Huế	746,8	853,0	839,5	849,6	923,6

282 (Tiếp theo) **Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương^(*)**
(Cont.) *Number of passengers traffic by province^(*)*

	Triệu lượt người.km - Mill. persons.km				
	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	1097,0	1455,0	1520,9	1309,8	1443,8
Quảng Nam	637,1	701,2	735,1	788,3	870,1
Quảng Ngãi	537,7	739,4	764,8	856,1	915,4
Bình Định	1365,3	2460,1	2624,8	2794,5	2999,5
Phú Yên	563,9	681,1	722,4	766,3	840,6
Khánh Hòa	928,0	1187,7	1300,8	1477,7	1628,6
Ninh Thuận	340,4	331,5	345,2	377,3	411,6
Bình Thuận	546,2	646,0	673,1	746,0	812,4
Tây Nguyên - Central Highlands	4991,4	5801,1	5966,4	6455,9	6919,4
Kon Tum	193,9	222,6	239,9	267,0	290,2
Gia Lai	854,3	919,5	969,5	1091,7	1205,2
Đắk Lắk	1573,0	1849,5	1970,5	1997,5	2101,4
Đắk Nông	267,9	315,4	329,5	374,9	391,0
Lâm Đồng	2102,3	2494,1	2457,0	2724,8	2931,6
Đông Nam Bộ - South East	18235,3	25259,4	27774,5	30544,6	32817,7
Bình Phước	811,3	1053,6	1099,9	1176,9	1305,2
Tây Ninh	961,8	1135,6	1145,4	1213,6	1280,9
Bình Dương	1822,2	2259,9	2422,6	2686,4	2981,7
Đồng Nai	3641,0	4862,7	5211,4	5521,9	5852,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	2163,5	2560,0	2522,6	2752,2	2788,1
TP. Hồ Chí Minh	8835,5	13387,6	15372,6	17193,6	18609,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	16065,3	19719,0	20035,3	20697,8	21850,2
Long An	1017,8	1294,0	1337,0	1409,7	1504,5
Tiền Giang	998,3	1231,1	1289,9	1500,9	1505,9
Bến Tre	1109,1	1462,5	1439,3	1538,7	1655,4
Trà Vinh	430,8	393,1	408,8	440,0	477,4
Vĩnh Long	896,9	928,4	934,2	871,8	912,5
Đồng Tháp	719,5	698,8	729,6	818,4	874,8
An Giang	2112,4	2335,9	2500,0	2586,4	2772,5
Kiên Giang	1810,0	2744,6	3021,0	3250,0	3542,2
Cần Thơ	4395,0	5701,0	5302,9	5012,5	5103,0
Hậu Giang	394,0	498,8	544,5	573,5	607,8
Sóc Trăng	515,2	568,6	586,4	610,3	658,7
Bạc Liêu	957,2	1073,7	1120,5	1244,8	1362,7
Cà Mau	709,1	788,5	821,2	840,8	872,8

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - See the note at Table 281.

283 Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương^(*)

Number of passengers carried by the road by province^()*

Triệu lượt người - Mill. persons

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2113,2	2654,5	2856,0	3096,2	3349,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	748,6	906,7	997,6	1071,0	1171,2
Hà Nội	646,6	776,8	855,9	917,5	1002,8
Vĩnh Phúc	9,9	12,2	13,5	14,4	15,0
Bắc Ninh	5,6	7,1	7,9	8,7	9,7
Quảng Ninh	12,1	14,7	15,9	17,7	19,7
Hải Dương	12,0	17,0	19,2	20,8	23,1
Hải Phòng	25,6	31,3	35,4	38,8	43,1
Hung Yên	5,1	6,7	7,3	7,9	8,7
Thái Bình	9,5	11,9	12,7	13,1	13,5
Hà Nam	3,4	5,1	5,2	5,7	6,8
Nam Định	9,1	11,2	11,3	11,7	12,3
Ninh Bình	9,7	12,7	13,3	14,7	16,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	60,0	71,7	77,6	82,7	87,3
Hà Giang	1,1	1,9	2,0	2,1	2,4
Cao Bằng	1,2	1,4	1,6	1,8	1,9
Bắc Kạn	2,1	2,2	2,5	2,6	2,7
Tuyên Quang	4,3	5,3	5,9	6,6	6,7
Lào Cai	4,0	4,4	4,6	5,3	5,9
Yên Bái	4,9	6,3	6,9	7,2	7,6
Thái Nguyên	6,3	8,5	9,3	9,8	10,6
Lạng Sơn	7,5	8,9	9,6	10,2	10,8
Bắc Giang	14,8	18,3	19,9	20,6	21,3
Phú Thọ	5,4	5,5	6,1	6,4	7,1
Điện Biên	1,0	1,0	1,0	1,1	1,2
Lai Châu	1,0	1,1	1,1	1,2	1,2
Sơn La	2,6	2,8	2,8	3,0	3,0
Hòa Bình	3,8	4,1	4,3	4,8	4,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	186,3	228,9	245,4	262,8	283,6
Thanh Hóa	11,5	13,8	14,9	16,6	18,8
Nghệ An	29,6	43,5	47,5	54,1	59,4
Hà Tĩnh	9,6	13,2	14,5	16,8	17,8
Quảng Bình	7,0	8,9	9,7	10,6	11,3
Quảng Trị	6,6	5,8	6,2	6,3	6,5
Thừa Thiên - Huế	10,5	14,8	16,5	17,5	18,4

283 (Tiếp theo) **Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương^(*)**
(Cont.) *Number of passengers carried by the road by province^(*)*

Triệu lượt người - *Mill. persons*

	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	23,7	26,0	28,9	24,3	26,0
Quảng Nam	7,7	9,7	9,8	10,5	11,5
Quảng Ngãi	2,0	2,7	2,9	3,3	3,7
Bình Định	23,2	26,6	27,9	29,7	31,3
Phú Yên	10,0	12,0	12,7	13,2	14,3
Khánh Hòa	27,3	31,9	32,6	36,4	40,8
Ninh Thuận	4,6	4,9	5,1	5,7	6,3
Bình Thuận	13,0	15,1	16,2	17,8	17,5
Tây Nguyên - Central Highlands	50,8	64,3	67,0	74,0	79,6
Kon Tum	3,1	4,9	5,3	5,9	6,5
Gia Lai	5,8	10,2	10,9	12,5	14,2
Đắk Lắk	14,8	15,5	16,9	17,4	18,6
Đắk Nông	2,0	2,5	2,6	2,9	3,0
Lâm Đồng	25,1	31,2	31,3	35,3	37,3
Đông Nam Bộ - South East	615,1	880,0	945,4	1067,1	1161,4
Bình Phước	6,7	8,5	8,7	9,2	10,0
Tây Ninh	12,9	13,9	14,1	15,0	15,3
Bình Dương	21,7	25,9	28,2	31,4	34,2
Đồng Nai	57,0	75,6	75,9	80,8	86,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,5	35,9	36,4	37,5	37,7
TP. Hồ Chí Minh	488,3	720,2	782,1	893,2	978,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	452,4	502,9	523,0	538,6	566,3
Long An	35,0	42,6	45,1	47,5	49,0
Tiền Giang	21,9	24,8	25,3	27,0	27,9
Bến Tre	26,6	28,2	29,2	32,2	34,8
Trà Vinh	5,0	5,9	6,3	6,8	7,1
Vĩnh Long	33,3	33,7	34,5	33,4	34,6
Đồng Tháp	20,1	19,9	18,6	20,6	21,5
An Giang	68,4	68,1	75,1	77,1	82,3
Kiên Giang	24,2	26,9	28,8	31,5	34,8
Cần Thơ	76,2	95,3	95,7	84,8	86,1
Hậu Giang	56,8	67,9	69,8	74,6	79,4
Sóc Trăng	30,7	29,3	31,5	34,1	34,3
Bạc Liêu	35,6	38,8	40,2	45,1	49,7
Cà Mau	18,6	21,5	22,9	23,9	24,8

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - See the note at Table 281.

284 Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương^(*)

Number of passengers traffic by the road by province^()*

Triệu lượt người.km - Mill. persons.km

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	68777,3	89710,5	95633,3	103217,7	110954,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	14551,3	19073,7	20384,5	22155,0	23990,1
Hà Nội	7079,5	9490,3	10252,3	11164,8	12180,8
Vĩnh Phúc	1111,2	1400,1	1608,0	1717,2	1774,1
Bắc Ninh	333,2	389,3	401,2	442,9	492,6
Quảng Ninh	1285,0	1527,9	1599,8	1801,4	2008,6
Hải Dương	718,1	1061,6	1092,9	1184,7	1300,6
Hải Phòng	1032,1	1420,3	1497,0	1672,1	1859,3
Hung Yên	362,5	462,0	478,0	516,9	566,5
Thái Bình	888,9	1092,0	1158,9	1155,7	1130,3
Hà Nam	232,2	263,9	272,8	297,1	308,9
Nam Định	956,6	1308,6	1344,4	1411,6	1487,4
Ninh Bình	552,0	657,7	679,2	790,6	881,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	4576,5	5144,3	5392,6	5732,0	6109,4
Hà Giang	118,0	133,7	141,1	151,5	160,1
Cao Bằng	78,7	79,9	82,9	94,3	97,7
Bắc Kạn	194,7	210,9	220,8	227,6	231,9
Tuyên Quang	642,2	632,0	662,3	719,3	725,1
Lào Cai	147,7	153,9	166,7	192,5	221,2
Yên Bái	274,7	354,9	366,2	384,4	399,8
Thái Nguyên	468,4	609,6	653,0	689,6	741,3
Lạng Sơn	322,3	410,0	422,1	437,7	453,0
Bắc Giang	977,5	1163,6	1225,2	1263,4	1363,2
Phú Thọ	616,1	618,6	643,9	708,3	790,5
Điện Biên	157,9	168,7	183,6	194,5	209,9
Lai Châu	22,3	24,3	24,6	25,5	25,9
Sơn La	278,0	284,3	287,3	306,0	314,6
Hòa Bình	278,0	299,9	312,9	337,4	375,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	12927,9	17396,0	18347,0	20210,1	21965,3
Thanh Hóa	857,2	1188,9	1267,5	1546,4	1688,7
Nghệ An	2834,6	4000,0	4348,3	4970,1	5437,3
Hà Tĩnh	1515,8	1973,1	2112,9	2501,7	2704,3
Quảng Bình	461,2	627,3	655,3	706,4	747,4
Quảng Trị	627,4	590,2	521,9	533,9	572,5
Thừa Thiên - Huế	739,1	847,3	835,4	849,6	919,3

284 (Tiếp theo) Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of passengers traffic by the road by province^(*)

Triệu lượt người.km - Mill. persons.km

	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	1015,4	1454,7	1466,7	1309,8	1443,4
Quảng Nam	619,6	695,3	729,9	788,3	864,8
Quảng Ngãi	533,8	734,3	759,6	856,1	910,0
Bình Định	1364,3	2459,1	2623,9	2794,5	2998,5
Phú Yên	563,8	681,1	722,2	766,3	840,6
Khánh Hòa	913,0	1170,3	1288,5	1463,7	1614,5
Ninh Thuận	340,4	331,5	345,2	377,3	411,6
Bình Thuận	542,3	642,9	669,7	746,0	812,4
Tây Nguyên - Central Highlands	4893,4	5798,8	5965,8	6455,9	6919,4
Kon Tum	193,9	222,6	239,9	267,0	290,2
Gia Lai	854,3	919,5	969,5	1091,7	1205,2
Đắk Lắk	1572,6	1848,8	1969,9	1997,5	2101,4
Đắk Nông	267,9	315,4	329,5	374,9	391,0
Lâm Đồng	2004,7	2492,5	2457,0	2724,8	2931,6
Đông Nam Bộ - South East	17859,2	24842,7	27516,3	30176,2	32427,3
Bình Phước	811,3	1053,6	1099,9	1176,9	1305,2
Tây Ninh	961,3	1135,1	1144,9	1213,6	1280,3
Bình Dương	1804,3	2257,9	2420,2	2686,4	2979,2
Đồng Nai	3635,0	4858,4	5209,3	5521,9	5850,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	2008,4	2399,8	2522,6	2643,7	2672,8
TP. Hồ Chí Minh	8638,9	13137,9	15119,4	16933,7	18339,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	13969,0	17455,0	18027,1	18488,5	19543,0
Long An	1004,5	1280,5	1322,9	1394,3	1487,7
Tiền Giang	986,8	1212,6	1289,9	1480,8	1485,2
Bến Tre	902,6	1235,9	1192,9	1308,6	1440,5
Trà Vinh	419,1	379,2	392,9	422,0	459,1
Vĩnh Long	866,9	899,2	922,7	859,0	899,4
Đồng Tháp	709,7	689,5	721,9	810,0	865,9
An Giang	1792,6	1996,6	2086,0	2146,5	2305,3
Kiên Giang	1266,1	2140,9	2326,4	2531,1	2776,6
Cần Thơ	3989,7	5261,8	5302,9	4873,4	4961,1
Hậu Giang	305,4	388,5	429,6	454,5	484,5
Sóc Trăng	486,0	532,2	552,1	574,2	620,7
Bạc Liêu	839,6	934,2	965,6	1073,7	1173,6
Cà Mau	400,0	503,9	521,3	560,4	583,4

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - See the note at Table 281.

285 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải

Volume of freight carried by types of transport

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy nội địa <i>Inland waterway</i>	Đường biển <i>Maritime transport</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Ngìn tấn - <i>Thous. tons</i>						
2005	460146,3	8786,6	298051,3	111145,9	42051,5	111,0
2006	513575,1	9153,2	338623,3	122984,4	42693,4	120,8
2007	596800,9	9050,0	403361,8	135282,8	48976,7	129,6
2008	653235,3	8481,1	455898,4	133027,9	55696,5	131,4
2009	715522,4	8247,5	513629,9	137714,5	55790,9	139,6
2010	800886,0	7861,5	587014,2	144227,0	61593,2	190,1
2011	885681,5	7285,1	654127,1	160164,5	63904,5	200,3
2012	961128,4	6952,1	717905,7	174385,4	61694,2	191,0
2013	1010413,9	6525,9	763790,0	181212,7	58701,6	183,7
2014	1078580,9	7178,9	821700,0	190600,0	58900,0	202,0
2015	1146895,7	6707,0	877628,4	201530,7	60800,0	229,6
2016	1255458,2	5209,0	969721,0	215768,2	64474,4	285,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	1378999,8	5636,1	1070572,0	231950,8	70535,0	305,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2005	114,2	99,0	112,6	113,5	134,2	113,0
2006	111,6	104,2	113,6	110,7	101,5	108,8
2007	116,2	98,9	119,1	110,0	114,7	107,3
2008	109,5	93,7	113,0	98,3	113,7	101,4
2009	109,5	97,2	112,7	103,5	100,2	106,3
2010	111,9	95,3	114,3	104,7	110,4	136,2
2011	110,6	92,7	111,4	111,1	103,8	105,4
2012	108,5	95,4	109,8	108,9	96,5	95,4
2013	105,1	93,9	106,4	103,9	95,1	96,2
2014	106,7	110,0	107,6	105,2	100,3	109,9
2015	106,3	93,4	106,8	105,7	103,2	113,7
2016	109,5	77,7	110,5	107,1	106,0	124,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	109,8	108,2	110,4	107,5	109,4	107,1

286 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải

Volume of freight traffic by types of transport

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy nội địa <i>Inland waterway</i>	Đường biển <i>Maritime transport</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Triệu tấn.km - <i>Mill. tons.km</i>						
2005	100728,3	2949,3	17668,3	17999,0	61872,4	239,3
2006	113550,0	3446,6	20537,1	18843,7	70453,2	269,4
2007	134883,0	3882,5	24646,9	22235,6	83838,1	279,9
2008	172859,1	4170,9	27968,0	24867,8	115556,8	295,6
2009	199070,2	3864,5	31587,2	31249,8	132052,1	316,6
2010	217767,1	3960,9	36179,0	31679,0	145521,4	426,8
2011	216129,5	4162,0	40130,1	34371,7	137039,0	426,7
2012	215735,8	4023,4	43468,5	36622,5	131146,3	475,1
2013	218228,1	3804,1	45668,4	38454,3	129831,5	469,8
2014	223151,1	4311,5	48189,8	40099,9	130015,5	534,4
2015	230050,4	4035,5	51514,9	42064,8	131835,7	599,5
2016	241376,9	3198,2	57377,3	44925,2	135171,2	705,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	257177,9	3559,6	63803,5	48609,0	140442,9	762,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2005	111,3	107,4	118,3	109,6	110,2	101,5
2006	112,7	116,9	116,2	104,7	113,9	112,6
2007	118,8	112,6	120,0	118,0	119,0	103,9
2008	128,2	107,4	113,5	111,8	137,8	105,6
2009	115,2	92,7	112,9	125,7	114,3	107,1
2010	109,4	102,5	114,5	101,4	110,2	134,8
2011	99,2	105,1	110,9	108,5	94,2	100,0
2012	99,8	96,7	108,3	106,5	95,7	111,3
2013	101,2	94,6	105,1	105,0	99,0	98,9
2014	102,3	113,3	105,5	104,3	100,1	113,8
2015	103,1	93,6	106,9	104,9	101,4	112,2
2016	104,9	79,3	111,4	106,8	102,5	117,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	106,5	111,3	111,2	108,2	103,9	108,2

287 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải

Volume of freight carried by transport sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trong nước <i>Domestic</i>	Ngoài nước <i>Overseas</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>			
2005	460146,3	426060,6	34085,7
2006	513575,1	459639,7	53935,4
2007	596800,9	546289,7	50511,2
2008	653235,3	610775,0	42460,3
2009	715522,4	679746,3	35776,1
2010	800886,0	765598,0	35288,0
2011	885681,5	851558,0	34123,5
2012	961128,4	929352,3	31776,1
2013	1010413,9	979728,2	30685,7
2014	1078580,9	1047480,9	31100,0
2015	1146895,7	1115094,6	31801,1
2016	1255458,2	1222759,4	32698,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	1378999,8	1346072,2	32927,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2005	114,2	112,0	150,0
2006	111,6	107,9	158,2
2007	116,2	118,9	93,7
2008	109,5	111,8	84,1
2009	109,5	111,3	84,3
2010	111,9	112,6	98,6
2011	110,6	111,2	96,7
2012	108,5	109,1	93,1
2013	105,1	105,4	96,6
2014	106,7	106,9	101,4
2015	106,3	106,5	102,3
2016	109,5	109,7	102,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	109,8	110,1	100,7

288 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải

Volume of freight traffic by transport sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trong nước <i>Domestic</i>	Ngoài nước <i>Overseas</i>
Triệu tấn.km - <i>Mill. tons.km</i>			
2005	100728,3	39605,2	61123,1
2006	113550,0	35638,2	77911,8
2007	134883,0	43162,5	91720,5
2008	172859,1	59982,1	112877,0
2009	199070,2	65693,2	133377,0
2010	217767,1	74644,1	143123,0
2011	216129,5	80878,3	135251,2
2012	215735,8	87609,4	128126,4
2013	218228,1	93404,8	124823,3
2014	223151,1	95955,0	127196,1
2015	230050,4	102575,8	127474,6
2016	241376,9	111480,3	129896,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	257177,9	123774,1	133403,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2005	111,3	91,1	130,0
2006	112,7	90,0	127,5
2007	118,8	121,1	117,7
2008	128,2	139,0	123,1
2009	115,2	109,5	118,2
2010	109,4	113,6	107,3
2011	99,2	108,4	94,5
2012	99,8	108,3	94,7
2013	101,2	106,6	97,4
2014	102,3	102,7	101,9
2015	103,1	106,9	100,2
2016	104,9	108,7	101,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	106,5	111,0	102,7

289 Khối lượng hàng hoá vận chuyển
phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight carried by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
2005	460146,3	75961,6	376739,5	7445,2
2006	513575,1	84726,5	423539,0	5309,6
2007	596800,9	92070,9	500700,0	4030,0
2008	653235,3	94065,9	555853,4	3316,0
2009	715522,4	97804,1	615349,3	2369,0
2010	800886,0	105724,5	692766,4	2395,1
2011	885681,5	112490,9	770684,1	2506,5
2012	961128,4	112315,5	846218,8	2594,1
2013	1010413,9	109395,3	898351,9	2666,7
2014	1078580,9	109048,2	966732,7	2800,0
2015	1146895,7	104657,8	1039334,3	2903,6
2016	1255458,2	100711,4	1151732,9	3013,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	1378999,8	97771,1	1278332,8	2895,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	114,2	116,1	116,0	58,9
2006	111,6	111,5	112,4	71,3
2007	116,2	108,7	118,2	75,9
2008	109,5	102,2	111,0	82,3
2009	109,5	104,0	110,7	71,4
2010	111,9	108,1	112,6	101,1
2011	110,6	106,4	111,2	104,7
2012	108,5	99,8	109,8	103,5
2013	105,1	97,4	106,2	102,8
2014	106,7	99,7	107,6	105,0
2015	106,3	96,0	107,5	103,7
2016	109,5	96,2	110,8	103,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	109,8	97,1	111,0	96,1

690 Vận tải và BC, Viễn thông - *Transport and Postal Service, Telecommunication*

290 Khối lượng hàng hoá luân chuyển
phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight traffic by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Triệu tấn.km - <i>Mill. tons.km</i>				
2005	100728,3	64066,4	30570,2	6091,7
2006	113550,0	70759,5	38493,4	4297,1
2007	134883,0	88126,0	42057,0	4700,0
2008	172859,1	120213,0	48449,0	4197,1
2009	199070,2	142160,2	54147,1	2762,9
2010	217767,1	157359,1	57667,7	2740,3
2011	216129,5	155613,2	57879,5	2636,8
2012	215735,8	151256,0	61948,5	2531,3
2013	218228,1	149138,5	66629,2	2460,4
2014	223151,1	150189,1	70484,2	2477,8
2015	230050,4	150789,8	76757,3	2503,3
2016	241376,9	152207,2	86581,3	2588,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	257177,9	155746,9	98756,3	2674,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	111,3	106,1	152,8	60,1
2006	112,7	110,4	125,9	70,5
2007	118,8	124,5	109,3	109,4
2008	128,2	136,4	115,2	89,3
2009	115,2	118,3	111,8	65,8
2010	109,4	110,7	106,5	99,2
2011	99,2	98,9	100,4	96,2
2012	99,8	97,2	106,5	96,0
2013	101,2	98,6	108,1	97,2
2014	102,3	100,7	105,8	100,7
2015	103,1	100,4	108,9	101,0
2016	104,9	100,9	112,8	103,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	106,5	102,3	114,1	103,3

291 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương^(*)

Volume of freight carried by province^()*

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	739941,0	972311,8	1043632,2	1123943,5	1247349,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	265370,8	338266,9	364389,5	396258,9	436630,1
Hà Nội	73242,0	77795,4	86085,6	92550,3	99789,4
Vĩnh Phúc	14983,4	20250,6	20305,9	21203,2	21504,9
Bắc Ninh	19382,8	22104,5	23376,2	24160,7	26007,7
Quảng Ninh	13283,0	18756,6	20063,3	22894,3	26753,8
Hải Dương	31478,6	43425,8	48807,9	53233,0	57372,8
Hải Phòng	40254,4	58955,2	62383,1	70265,1	80098,1
Hưng Yên	13406,0	18765,9	19707,6	21608,7	23687,4
Thái Bình	12777,8	14215,9	15134,9	16446,0	17872,2
Hà Nam	6644,2	9155,5	9556,3	10062,7	10818,3
Nam Định	15854,3	21511,6	22657,1	22799,4	25900,4
Ninh Bình	24064,3	33329,9	36311,6	41035,5	46825,1
Trung du và miền núi phía Bắc	76108,4	101580,4	109154,6	115619,0	126265,1
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	1090,9	1714,0	1765,4	1876,1	1977,0
Cao Bằng	2456,0	2067,2	2138,3	2208,6	2447,2
Bắc Kạn	2584,3	1808,2	1905,7	1516,2	1566,1
Tuyên Quang	7739,7	8941,6	9605,7	10000,5	10151,5
Lào Cai	1607,5	2808,0	2915,1	3247,3	3334,7
Yên Bái	5199,7	7402,2	7978,0	8302,1	9133,2
Thái Nguyên	14233,3	19087,0	20532,1	21414,1	24459,2
Lạng Sơn	3768,0	4886,2	5112,9	6007,6	5973,3
Bắc Giang	8146,3	11372,8	12101,2	13368,4	15488,3
Phú Thọ	20098,4	30333,0	33360,0	34157,9	37484,5
Điện Biên	908,5	1294,3	1335,9	1438,8	1526,0
Lai Châu	885,2	1021,7	1040,9	1103,7	1224,0
Sơn La	2957,4	3440,8	3766,5	4028,0	4204,9
Hòa Bình	4433,2	5403,4	5596,9	6949,7	7295,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	153132,7	220281,0	237996,5	254975,4	284071,7
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	24854,8	38269,5	41463,7	44458,6	49996,4
Nghệ An	29313,3	45372,9	50871,6	52374,1	57068,8
Hà Tĩnh	14540,1	21852,7	22911,5	26889,3	29709,1
Quảng Bình	8099,5	13178,5	14665,8	18089,5	19130,3
Quảng Trị	5800,3	6721,1	7308,6	8141,6	8514,7
Thừa Thiên - Huế	5840,4	5433,0	5819,3	6258,5	6795,9

692 Vận tải và BC, Viễn thông - *Transport and Postal Service, Telecommunication*

291 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương^(*)**
(Cont.) *Volume of freight carried by province^(*)*

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	19190,6	25391,3	27045,0	27718,1	28827,8
Quảng Nam	6637,5	11865,9	12496,3	9848,4	14807,4
Quảng Ngãi	3185,2	6737,4	7203,2	8307,7	9034,1
Bình Định	9049,2	12230,1	12812,0	14860,2	16876,8
Phú Yên	6584,1	8839,0	9395,8	9932,4	10828,0
Khánh Hòa	13480,6	15146,0	16131,6	17071,4	20321,6
Ninh Thuận	3244,1	4279,3	4551,6	5134,9	5699,9
Bình Thuận	3313,0	4964,3	5320,5	5890,7	6460,9
Tây Nguyên - Central Highlands	23058,9	34065,2	35922,4	37603,0	45233,1
Kon Tum	2486,1	3467,2	3678,7	4087,0	4509,6
Gia Lai	7819,0	10667,9	11414,6	13857,4	15717,0
Đắk Lắk	6925,0	11225,5	11758,6	12358,0	13087,8
Đắk Nông	652,4	860,0	885,8	1045,2	1144,3
Lâm Đồng	5176,4	7844,6	8184,7	6255,4	10774,4
Đông Nam Bộ - South East	135348,5	175193,9	190255,7	205016,7	232284,3
Bình Phước	1368,8	1756,4	1870,8	2073,4	2337,1
Tây Ninh	7901,3	10155,8	11510,0	11952,8	12548,5
Bình Dương	21934,5	34770,1	36747,1	40477,5	45987,0
Đồng Nai	30687,7	40301,0	42854,5	45104,8	47642,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	4673,6	5470,6	5759,5	5965,1	6462,3
TP. Hồ Chí Minh	68782,6	82740,0	91513,8	99443,1	117306,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	86921,7	102924,4	105913,5	114470,5	122865,6
Long An	15301,5	15193,5	15270,7	16714,2	18908,4
Tiền Giang	9785,3	12849,6	13374,3	13465,6	13798,9
Bến Tre	3216,6	5316,7	5644,1	6016,5	6461,3
Trà Vinh	3429,3	4946,5	5144,5	5746,3	6620,4
Vĩnh Long	4926,2	5171,3	5321,8	5251,1	5283,6
Đồng Tháp	3019,9	4241,0	4143,3	4300,9	4676,6
An Giang	19801,4	23293,0	23943,9	26049,1	27749,0
Kiên Giang	5789,0	7998,0	8287,2	9338,0	10010,0
Cần Thơ	8739,3	6044,1	6373,6	7471,6	7876,1
Hậu Giang	5556,2	7589,6	8099,8	8614,4	9209,8
Sóc Trăng	2617,2	4683,7	4784,0	5295,7	5839,4
Bạc Liêu	3947,2	4824,2	4816,5	5297,4	5492,2
Cà Mau	792,6	773,3	709,8	909,7	939,9

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - See the note at Table 281.

292 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương(*)

Volume of freight traffic by province(*)

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	73572,1	97587,4	102933,5	111964,4	124517,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	31668,5	43891,1	46241,6	49671,5	55375,5
Hà Nội	5426,6	6377,8	6870,4	7348,9	8006,2
Vĩnh Phúc	1011,3	1511,2	1479,7	1576,2	1633,1
Bắc Ninh	1139,3	1361,8	1363,6	1435,6	1541,2
Quảng Ninh	1642,3	1775,5	1969,2	2011,2	2328,3
Hải Dương	1918,4	3258,4	3290,3	3827,9	4070,7
Hải Phòng	10665,2	13665,4	14494,3	16014,3	18768,1
Hưng Yên	489,4	678,8	718,2	809,1	877,7
Thái Bình	3769,4	6398,4	6859,7	5745,6	5658,4
Hà Nam	318,8	453,2	487,1	522,0	619,7
Nam Định	2633,3	4259,1	4468,9	5426,6	5941,6
Ninh Bình	2654,5	4151,5	4240,2	4954,1	5930,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	2935,7	3779,5	4053,4	4384,9	4725,9
Hà Giang	34,1	41,4	43,6	56,0	59,5
Cao Bằng	72,6	71,0	76,6	79,5	80,2
Bắc Kạn	38,4	28,0	28,7	28,7	29,4
Tuyên Quang	544,4	579,6	599,6	620,2	631,1
Lào Cai	35,5	60,7	67,2	75,1	76,4
Yên Bái	92,8	153,1	151,2	165,3	173,1
Thái Nguyên	526,9	694,2	739,0	743,4	797,8
Lạng Sơn	92,4	171,1	174,3	191,9	201,2
Bắc Giang	241,3	379,5	421,1	473,3	560,7
Phú Thọ	697,3	919,9	989,8	1114,9	1234,4
Điện Biên	69,2	92,2	99,3	105,6	110,4
Lai Châu	20,4	28,6	32,7	34,5	37,7
Sơn La	309,1	366,3	409,9	446,5	470,9
Hòa Bình	161,3	193,9	220,4	250,0	263,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	10863,2	13908,8	14619,7	15801,4	17260,5
Thanh Hóa	1678,9	2367,9	2533,9	2605,1	2678,4
Nghệ An	1430,7	1961,0	1986,2	2360,5	2542,8
Hà Tĩnh	250,6	494,4	533,1	662,1	738,5
Quảng Bình	344,4	492,9	529,6	587,3	622,6
Quảng Trị	394,2	502,6	536,8	576,9	629,8
Thừa Thiên - Huế	344,4	488,9	514,5	582,4	646,0

292 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương^(*)**
(Cont.) *Volume of freight traffic by province^(*)*

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	2303,8	2292,1	2418,6	2395,9	2857,6
Quảng Nam	440,6	573,6	593,8	665,1	718,9
Quảng Ngãi	726,5	1089,7	1105,9	1203,3	1265,0
Bình Định	941,4	1236,1	1295,6	1364,5	1464,1
Phú Yên	431,1	547,7	585,6	636,7	697,2
Khánh Hòa	1086,5	1215,8	1292,5	1368,5	1539,3
Ninh Thuận	252,2	330,5	352,6	392,1	432,4
Bình Thuận	237,9	315,6	341,0	401,0	427,9
Tây Nguyên - Central Highlands	2674,8	4084,7	4367,3	4462,5	5383,8
Kon Tum	173,8	353,1	386,5	430,7	475,1
Gia Lai	1064,3	1572,7	1684,4	1793,9	2106,0
Đắk Lắk	760,5	1119,4	1184,3	1269,5	1402,8
Đắk Nông	59,3	68,8	71,3	84,8	99,7
Lâm Đồng	616,9	970,7	1040,8	883,6	1300,2
Đông Nam Bộ - South East	18160,3	24199,5	25698,9	29079,6	32438,8
Bình Phước	90,0	122,8	129,8	151,5	177,6
Tây Ninh	607,0	710,6	722,1	856,4	954,2
Bình Dương	1046,0	1664,2	1760,8	1835,8	2001,7
Đồng Nai	1961,3	2600,9	2770,1	2865,6	3025,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	211,6	267,3	280,5	290,4	316,8
TP. Hồ Chí Minh	14244,4	18833,7	20035,6	23079,9	25963,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	7269,6	7723,8	7952,6	8564,5	9333,2
Long An	733,2	793,5	803,9	882,9	931,4
Tiền Giang	898,5	1161,2	1184,7	1296,8	1497,4
Bến Tre	351,5	515,6	506,1	577,4	629,8
Trà Vinh	331,6	366,5	375,5	469,0	528,4
Vĩnh Long	262,4	379,4	399,5	405,2	436,8
Đồng Tháp	320,6	470,1	497,0	448,7	479,2
An Giang	2163,5	1599,8	1647,0	1695,1	1812,3
Kiên Giang	719,3	999,4	1060,9	1163,4	1244,5
Cần Thơ	939,1	725,0	735,8	789,3	856,9
Hậu Giang	148,7	193,1	201,8	221,0	244,3
Sóc Trăng	133,7	219,1	229,2	264,4	286,3
Bạc Liêu	165,3	192,1	198,0	220,9	250,0
Cà Mau	102,2	109,0	113,2	130,4	135,9

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - See the note at Table 281.

293 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ
phân theo địa phương^(*)
Volume of freight carried by the road by province^()*

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	561515,0	758930,6	817138,2	881649,4	980267,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	191371,1	245226,4	265066,6	288158,8	315344,9
Hà Nội	71450,4	75920,1	84005,6	90306,0	97349,9
Vĩnh Phúc	11950,5	16941,0	16804,0	17277,9	16723,9
Bắc Ninh	11267,9	14171,6	15245,3	16175,3	17490,3
Quảng Ninh	11966,7	17204,9	18385,9	21045,0	24643,7
Hải Dương	16697,7	23433,0	26306,2	28778,8	31535,4
Hải Phòng	25466,3	40811,7	43822,3	48029,2	54638,1
Hung Yên	11470,5	16451,5	17191,2	19105,7	20985,3
Thái Bình	7857,8	6514,0	6978,6	7144,0	7965,5
Hà Nam	6077,9	8599,7	8994,3	9363,1	9606,5
Nam Định	5365,1	7134,1	7514,2	8205,3	9823,4
Ninh Bình	11800,3	18044,8	19819,0	22728,5	24582,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	69280,7	90364,6	96401,0	102464,2	111285,8
Hà Giang	1090,9	1714,0	1765,4	1876,1	1977,0
Cao Bằng	2456,0	2067,2	2138,3	2208,6	2447,2
Bắc Kạn	2584,3	1808,2	1905,7	1516,2	1566,1
Tuyên Quang	7729,7	8936,4	9605,7	9994,5	10145,4
Lào Cai	1605,9	2805,4	2912,4	3244,4	3329,4
Yên Bái	4893,2	6956,7	7529,8	7826,2	8644,0
Thái Nguyên	14216,4	19087,0	20532,1	21414,1	24459,2
Lạng Sơn	3768,0	4886,2	5112,9	6007,6	5973,3
Bắc Giang	7490,8	10726,8	11349,8	12484,8	14486,1
Phú Thọ	14533,2	20444,4	22050,8	22617,5	24270,8
Điện Biên	908,5	1294,2	1335,9	1438,8	1526,0
Lai Châu	885,2	1021,7	1040,9	1103,7	1224,0
Sơn La	2905,6	3387,3	3703,4	3974,4	4151,1
Hòa Bình	4213,0	5229,1	5417,9	6757,3	7086,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	143132,4	208423,8	225330,1	242544,3	271502,3
Thanh Hóa	18956,5	30528,9	33181,3	36266,5	41863,0
Nghệ An	28242,4	44102,8	49497,4	50668,0	55360,9
Hà Tĩnh	14022,9	21556,0	22594,3	26648,6	29461,8
Quảng Bình	7710,3	12860,3	14329,3	17672,0	18698,2
Quảng Trị	5709,6	6649,6	7233,1	8089,2	8469,2
Thừa Thiên - Huế	5685,8	5219,9	5608,3	6068,2	6630,1

293 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương^(*)**
(Cont.) *Volume of freight carried by the road by province^(*)*

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	18438,8	24629,1	26230,0	27230,1	28215,8
Quảng Nam	5923,3	11122,7	11701,1	9314,0	14205,1
Quảng Ngãi	3146,7	6673,7	7139,3	8200,3	8910,1
Bình Định	8908,7	12120,3	12702,1	14761,4	16795,5
Phú Yên	6582,9	8838,0	9394,8	9932,4	10828,0
Khánh Hòa	13283,6	14916,6	15886,2	16696,4	19933,8
Ninh Thuận	3244,1	4279,3	4551,6	5134,9	5699,9
Bình Thuận	3276,8	4926,6	5281,3	5862,3	6430,9
Tây Nguyên - Central Highlands	23023,7	34028,2	35889,3	37568,6	45200,9
Kon Tum	2486,1	3467,2	3678,7	4087,0	4509,6
Gia Lai	7819,0	10667,9	11414,6	13857,4	15717,0
Đắk Lắk	6900,0	11188,5	11725,6	12323,6	13055,6
Đắk Nông	652,4	860,0	885,7	1045,2	1144,3
Lâm Đồng	5166,2	7844,6	8184,7	6255,4	10774,4
Đông Nam Bộ - South East	106293,0	149362,8	162164,4	176514,3	199663,9
Bình Phước	1368,8	1756,4	1870,8	2073,4	2337,1
Tây Ninh	7790,3	10080,4	11433,3	11864,4	12456,0
Bình Dương	21573,2	34471,2	36436,1	40116,1	45632,1
Đồng Nai	29615,0	39311,5	41829,5	43821,1	46318,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	4158,2	4833,6	5075,4	5192,1	5664,6
TP. Hồ Chí Minh	41787,5	58909,7	65519,3	73447,2	87255,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	28414,1	31524,8	32286,8	34399,2	37269,5
Long An	4422,9	4329,6	4309,1	4628,0	4924,2
Tiền Giang	2763,6	4032,9	4165,8	4112,8	4466,1
Bến Tre	1446,0	2270,0	2299,7	2426,2	2602,8
Trà Vinh	1911,4	3064,6	3153,4	3330,0	3965,7
Vĩnh Long	1126,6	914,3	968,4	923,9	1037,2
Đồng Tháp	1109,9	1593,6	1493,7	1674,3	1746,3
An Giang	5334,9	4308,0	4446,3	5008,2	5153,5
Kiên Giang	1698,0	2415,0	2598,0	2834,0	3033,0
Cần Thơ	4162,8	2538,1	2684,4	2754,0	3059,4
Hậu Giang	1089,7	1498,5	1585,0	1721,1	1847,8
Sóc Trăng	1215,6	2539,1	2595,0	2885,6	3214,8
Bạc Liêu	1825,1	1707,8	1688,5	1737,5	1832,6
Cà Mau	307,6	313,3	299,5	363,6	386,1

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - See the note at Table 281.

294 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương^(*)

Volume of freight traffic by the road by province^()*

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	33826,5	45026,2	47475,2	51272,4	57382,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	10476,3	13737,0	14372,6	15530,4	17311,7
Hà Nội	4656,0	5441,0	5850,2	6280,8	6839,8
Vĩnh Phúc	495,0	893,7	857,2	874,6	820,7
Bắc Ninh	372,4	465,4	464,5	518,4	564,4
Quảng Ninh	359,6	448,1	493,4	557,5	662,4
Hải Dương	540,7	905,6	901,1	975,9	1055,5
Hải Phòng	2798,1	3719,9	3842,7	4127,1	4919,5
Hưng Yên	271,7	431,6	466,1	539,9	591,3
Thái Bình	97,4	76,6	76,4	90,6	93,9
Hà Nam	250,4	362,0	394,9	418,6	444,7
Nam Định	260,3	390,4	395,1	418,8	484,1
Ninh Bình	374,7	602,7	631,0	728,2	835,4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2455,0	3215,2	3415,6	3732,4	4004,2
Hà Giang	34,1	41,4	43,6	56,0	59,5
Cao Bằng	72,6	71,0	76,6	79,5	80,2
Bắc Kạn	38,5	28,0	28,7	28,7	29,4
Tuyên Quang	543,9	579,5	599,4	620,0	630,9
Lào Cai	35,5	60,7	66,2	74,0	74,4
Yên Bái	87,2	147,0	145,1	156,5	163,9
Thái Nguyên	526,1	694,2	739,0	743,4	797,8
Lạng Sơn	92,4	171,1	174,3	191,9	201,2
Bắc Giang	211,8	353,3	394,7	437,8	519,6
Phú Thọ	274,0	416,6	480,8	542,7	606,8
Điện Biên	69,2	92,2	99,3	105,6	110,4
Lai Châu	20,4	28,6	32,7	34,6	37,7
Sơn La	307,1	364,8	408,3	444,9	469,2
Hòa Bình	142,2	166,8	193,1	216,8	223,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	8338,8	10992,8	11592,0	12727,6	14159,8
Thanh Hóa	694,2	1145,1	1245,1	1340,4	1447,9
Nghệ An	1088,6	1301,0	1331,5	1494,1	1676,6
Hà Tĩnh	239,4	484,2	522,9	653,5	729,5
Quảng Bình	290,7	410,6	445,6	479,6	511,3
Quảng Trị	390,1	497,7	531,6	573,2	626,7
Thừa Thiên - Huế	330,2	464,5	489,6	555,0	625,3

294 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương^(*)**
(Cont.) *Volume of freight traffic by the road by province^(*)*

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	1724,9	1897,3	1996,0	2157,6	2576,2
Quảng Nam	395,7	519,7	538,9	609,5	656,5
Quảng Ngãi	724,8	1086,5	1102,5	1200,1	1261,3
Bình Định	820,1	1193,5	1252,0	1315,8	1418,4
Phú Yên	431,1	547,7	585,6	636,7	697,2
Khánh Hòa	723,5	799,8	858,1	920,0	1073,6
Ninh Thuận	252,2	330,5	352,6	392,1	432,5
Bình Thuận	233,3	314,7	340,0	400,0	426,8
Tây Nguyên - Central Highlands	2674,4	4084,2	4366,8	4462,1	5383,4
Kon Tum	173,8	353,1	386,5	430,7	475,1
Gia Lai	1064,3	1572,7	1684,4	1793,9	2106,0
Đắk Lắk	760,2	1118,9	1183,8	1269,1	1402,4
Đắk Nông	59,3	68,8	71,3	84,8	99,7
Lâm Đồng	616,8	970,7	1040,8	883,6	1300,2
Đông Nam Bộ - South East	8167,1	10962,5	11610,1	12538,0	13998,7
Bình Phước	90,0	122,8	129,8	151,5	177,6
Tây Ninh	588,9	697,0	708,2	830,9	927,5
Bình Dương	971,2	1595,5	1691,2	1750,4	1920,2
Đồng Nai	1919,2	2549,3	2717,5	2811,4	2968,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	163,8	215,0	227,0	231,5	255,1
TP. Hồ Chí Minh	4434,0	5782,9	6136,4	6762,3	7749,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1714,9	2034,5	2118,1	2281,9	2524,6
Long An	56,4	97,4	101,6	114,2	123,2
Tiền Giang	225,5	324,1	335,2	349,7	399,8
Bến Tre	163,2	203,5	206,5	218,3	228,5
Trà Vinh	63,8	98,0	104,2	114,4	131,1
Vĩnh Long	56,2	78,2	83,2	94,6	102,8
Đồng Tháp	88,9	123,1	133,0	138,6	140,0
An Giang	159,9	222,2	232,2	263,3	304,7
Kiên Giang	190,3	254,6	272,2	293,9	315,7
Cần Thơ	496,0	373,2	376,9	385,6	427,8
Hậu Giang	12,4	16,0	17,2	20,0	22,2
Sóc Trăng	47,6	65,8	69,7	77,6	90,9
Bạc Liêu	127,0	145,5	151,0	168,4	192,5
Cà Mau	27,7	32,9	35,2	43,3	45,4

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - See the note at Table 281.

295 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thủy
phân theo địa phương^(*)
Volume of freight carried by the waterway by province^()*

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	178426,0	213381,1	226494,1	242294,1	267082,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	73999,7	93040,5	99322,9	108100,1	121285,3
Hà Nội	1791,6	1875,3	2080,0	2244,3	2439,6
Vĩnh Phúc	3032,9	3309,6	3501,9	3925,3	4781,0
Bắc Ninh	8114,9	7932,9	8130,9	7985,4	8517,4
Quảng Ninh	1316,3	1551,7	1677,4	1849,3	2110,1
Hải Dương	14780,9	19992,8	22501,7	24454,2	25837,4
Hải Phòng	14788,1	18143,5	18560,8	22235,8	25460,0
Hưng Yên	1935,5	2314,4	2516,4	2503,0	2702,2
Thái Bình	4920,0	7701,9	8156,3	9302,0	9906,6
Hà Nam	566,3	555,8	562,0	699,7	1211,8
Nam Định	10489,2	14377,5	15142,9	14594,1	16077,0
Ninh Bình	12264,0	15285,1	16492,6	18307,0	22242,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	6827,7	11215,8	12753,6	13154,8	14979,2
Tuyên Quang	10,0	5,2	0,01	6,0	6,1
Lào Cai	1,6	2,6	2,7	2,9	5,2
Yên Bái	306,5	445,5	448,2	475,9	489,2
Thái Nguyên	16,9				
Bắc Giang	655,5	646,1	751,4	883,6	1002,2
Phú Thọ	5565,2	9888,6	11309,2	11540,4	13213,7
Sơn La	51,8	53,5	63,1	53,6	53,8
Hòa Bình	220,2	174,3	179,0	192,4	209,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	10000,3	11857,2	12666,6	12431,1	12569,4
Thanh Hóa	5898,3	7740,6	8282,4	8192,1	8133,4
Nghệ An	1070,9	1270,1	1374,2	1706,1	1707,9
Hà Tĩnh	517,2	296,7	317,2	240,7	247,3
Quảng Bình	389,2	318,2	336,5	417,5	432,1
Quảng Trị	90,7	71,5	75,5	52,4	45,6
Thừa Thiên - Huế	154,6	213,1	211,0	190,3	165,8

700 Vận tải và BC, Viễn thông - *Transport and Postal Service, Telecommunication*

295 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển
bằng đường thủy phân theo địa phương^(*)**
(Cont.) *Volume of freight carried by the waterway by province^(*)*

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	751,8	762,2	815,0	488,0	612,0
Quảng Nam	714,2	743,2	795,3	534,4	602,3
Quảng Ngãi	38,5	63,7	63,9	107,4	124,0
Bình Định	140,5	109,8	109,9	98,8	81,3
Phú Yên	1,2	1,0	1,0		
Khánh Hòa	197,0	229,4	245,5	375,0	387,8
Bình Thuận	36,2	37,7	39,2	28,4	29,9
Tây Nguyên - Central Highlands	35,2	37,0	33,0	34,4	32,2
Đắk Lắk	25,0	37,0	33,0	34,4	32,2
Lâm Đồng	10,2				
Đông Nam Bộ - South East	29055,5	25831,1	28091,3	28502,4	32620,3
Tây Ninh	111,0	75,4	76,7	88,4	92,4
Bình Dương	361,4	298,9	311,0	361,4	354,9
Đồng Nai	1072,7	989,5	1025,0	1283,7	1324,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	515,4	637,0	684,1	773,0	797,7
TP. Hồ Chí Minh	26995,0	23830,3	25994,5	25995,9	30051,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	58507,6	71399,5	73626,7	80071,3	85596,2
Long An	10878,6	10863,8	10961,6	12086,2	13984,2
Tiền Giang	7021,8	8816,7	9208,5	9352,8	9332,8
Bến Tre	1770,6	3046,7	3344,4	3590,3	3858,5
Trà Vinh	1517,9	1881,9	1991,1	2416,3	2654,7
Vĩnh Long	3799,6	4257,0	4353,4	4327,2	4246,4
Đồng Tháp	1910,0	2647,4	2649,6	2626,6	2930,4
An Giang	14466,5	18985,0	19497,6	21040,9	22595,5
Kiên Giang	4091,0	5583,0	5689,2	6504,0	6977,0
Cần Thơ	4576,5	3506,0	3689,2	4717,6	4816,7
Hậu Giang	4466,4	6091,0	6514,8	6893,2	7362,0
Sóc Trăng	1401,6	2144,6	2189,0	2410,1	2624,6
Bạc Liêu	2122,1	3116,4	3128,0	3560,0	3659,7
Cà Mau	485,0	460,0	410,3	546,1	553,7

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - See the note at Table 281.

296 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy
phân theo địa phương^(*)
Volume of freight traffic by the waterway by province^()*

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	39745,5	52561,2	55391,8	60692,1	67135,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	21192,2	30154,1	31869,0	34141,1	38063,8
Hà Nội	770,6	936,8	1020,2	1068,1	1166,4
Vĩnh Phúc	516,2	617,5	622,5	701,6	812,4
Bắc Ninh	766,9	896,4	899,1	917,2	976,8
Quảng Ninh	1282,8	1327,4	1475,8	1453,7	1665,9
Hải Dương	1377,7	2352,8	2389,2	2852,0	3015,3
Hải Phòng	7867,1	9945,5	10651,6	11887,2	13848,6
Hưng Yên	217,7	247,2	252,1	269,2	286,4
Thái Bình	3672,1	6321,8	6783,3	5655,0	5564,5
Hà Nam	68,4	91,2	92,2	103,3	175,0
Nam Định	2372,9	3868,7	4073,8	5007,8	5457,5
Ninh Bình	2279,8	3548,8	3609,2	4226,0	5095,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	480,7	564,3	571,6	652,6	721,7
Tuyên Quang	0,5	0,1	0,2	0,1	0,2
Lào Cai	0,03	0,04	1,0	1,1	2,1
Yên Bái	5,6	6,1	6,1	8,8	9,2
Thái Nguyên	0,8				
Bắc Giang	29,5	26,2	26,4	35,6	41,1
Phú Thọ	423,2	503,3	509,0	572,1	627,6
Sơn La	2,0	1,5	1,6	1,7	1,7
Hòa Bình	19,1	27,1	27,3	33,2	39,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2524,4	2916,0	3027,6	3073,8	3100,8
Thanh Hóa	984,7	1222,8	1288,8	1264,7	1230,5
Nghệ An	342,1	660,0	654,7	866,4	866,1
Hà Tĩnh	11,2	10,2	10,2	8,6	9,0
Quảng Bình	53,7	82,3	84,0	107,7	111,3
Quảng Trị	4,1	4,9	5,2	3,7	3,2
Thừa Thiên - Huế	14,2	24,4	24,9	27,4	20,8

702 Vận tải và BC, Viễn thông - *Transport and Postal Service, Telecommunication*

296 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển
bằng đường thủy phân theo địa phương^(*)**
(Cont.) *Volume of freight traffic by the waterway by province^(*)*

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	578,9	394,8	422,6	238,2	281,4
Quảng Nam	44,9	53,9	54,9	55,6	62,4
Quảng Ngãi	1,7	3,2	3,4	3,2	3,7
Bình Định	121,3	42,6	43,6	48,7	45,6
Phú Yên	0,003	0,004	0,003		
Khánh Hòa	363,0	416,0	434,3	448,6	465,7
Bình Thuận	4,6	0,9	1,0	1,0	1,1
Tây Nguyên - Central Highlands	0,3	0,5	0,5	0,4	0,4
Đắk Lắk	0,3	0,5	0,5	0,4	0,4
Lâm Đồng	0,001				
Đông Nam Bộ - South East	9993,2	13237,0	14088,7	16541,6	18440,0
Tây Ninh	18,1	13,6	13,9	25,5	26,7
Bình Dương	74,8	68,7	69,6	85,3	81,5
Đồng Nai	42,2	51,6	52,6	54,3	56,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	47,8	52,3	53,5	58,9	61,7
TP. Hồ Chí Minh	9810,3	13050,8	13899,1	16317,6	18213,7
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	5554,7	5689,3	5834,4	6282,6	6808,6
Long An	676,8	696,1	702,3	768,7	808,2
Tiền Giang	673,1	837,1	849,5	947,1	1097,7
Bến Tre	188,2	312,1	299,6	359,2	401,3
Trà Vinh	267,8	268,5	271,3	354,6	397,3
Vĩnh Long	206,2	301,2	316,3	310,6	333,8
Đồng Tháp	231,7	347,0	364,0	310,1	339,3
An Giang	2003,6	1377,6	1414,7	1431,7	1507,6
Kiên Giang	529,0	744,8	788,7	869,5	928,8
Cần Thơ	443,2	351,8	358,8	403,7	429,1
Hậu Giang	136,3	177,1	184,7	201,0	222,1
Sóc Trăng	86,1	153,3	159,4	186,8	195,4
Bạc Liêu	38,3	46,6	47,0	52,5	57,6
Cà Mau	74,4	76,1	78,1	87,1	90,4

(*) Xem ghi chú ở Biểu 281 - See the note at Table 281.

297 Khối lượng hàng hóa chủ yếu được vận chuyển
thông qua các cảng biển do trung ương quản lý
*Volume of main cargos across sea-port managed
by central level*

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	60924,8	69284,2	73410,3	75674,6	94164,2
Phân theo loại hàng hóa - By kinds of goods					
Hàng xuất khẩu - <i>Goods for exportation</i>	17476,5	23857,7	24864,3	20960,2	24019,7
Hàng nhập khẩu - <i>Goods for importation</i>	21179,9	21866,8	20299,0	21480,6	27247,9
Hàng nội địa - <i>Domestic goods</i>	22268,4	23559,7	28247,0	33233,8	42896,6
Phân theo cảng - By sea-port					
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Hải Phòng - <i>Hai Phong Harbour</i>	23075,0	29356,0	34210,7	34942,0	36299,0
Trong đó: Xuất khẩu - <i>Of which: Export</i>	4561,0	7443,0	8745,9	9063,0	8218,0
Sài Gòn - <i>Sai Gon Harbour</i>	13046,0	14672,1	15001,0	16061,8	25524,3
Trong đó: Xuất khẩu - <i>Of which: Export</i>	1485,0	3018,2	4826,0	3384,5	10580,0
Quảng Ninh - <i>Quang Ninh Harbour</i>	6096,4	3144,0	3627,0	4158,8	8453,0
Trong đó: Xuất khẩu - <i>Of which: Export</i>	2173,1	2318,0	2674,0	3362,0	200,0
Nghệ An - <i>Nghe An Harbour</i>	1595,0	2380,0	2646,6	3075,0	3135,0
Trong đó: Xuất khẩu - <i>Of which: Export</i>	784,0	1155,0	1122,0	1246,0	1029,0
Đà Nẵng - <i>Da Nang Harbour</i>	2378,0	5010,0	6022,0	6401,0	7255,0
Trong đó: Xuất khẩu - <i>Of which: Export</i>	1388,0	2361,0	2286,0	2519,0	2750,0
Nha Trang - <i>Nha Trang Harbour</i>	2529,4	1766,4	3283,0	2101,0	1940,0
Trong đó: Xuất khẩu - <i>Of which: Export</i>	1178,0	1218,4	1901,0	646,0	744,0
Cần Thơ - <i>Can Tho Harbour</i>	3376,0	2407,0	2364,0	2934,0	2076,0
Trong đó: Xuất khẩu - <i>Of which: Export</i>	2102,0	999,0	114,0	94,8	291,0

704 Vận tải và BC, Viễn thông - *Transport and Postal Service, Telecommunication*

298 Vận tải hàng không Air transport

	2010	2013	2014	2015	2016
Hành khách - Passenger					
Vận chuyển (Nghìn lượt người) <i>Volume of passengers carried (Thous. pers.)</i>	14195,4	16891,0	24431,4	31150,0	38591,0
Trong nước - Domestic	9927,2	10956,6	17513,5	22475,6	28517,7
Quốc tế - Overseas	4268,2	5934,4	6917,9	8674,4	10073,3
Luân chuyển (Triệu lượt người.km) <i>Volume of passengers traffic (Mill. pers.km)</i>	21162,0	26877,7	34707,5	42068,4	48236,6
Trong nước - Domestic	8412,3	8686,5	11022,9	14271,1	15310,0
Quốc tế - Overseas	12749,7	18191,2	23684,6	27797,3	32926,6
Hàng hóa - Goods					
Vận chuyển (Nghìn tấn) <i>Volume of freight (Thous. tons)</i>	190,1	183,7	202,0	229,6	285,6
Trong nước - Domestic	121,6	101,3	111,8	130,2	201,2
Quốc tế - Overseas	68,5	82,4	90,2	99,4	84,4
Luân chuyển (Triệu tấn.km) <i>Volume of freight traffic (Mill. tons.km)</i>	426,8	469,8	534,4	599,5	705,0
Trong nước - Domestic	121,2	106,4	109,4	125,1	147,1
Quốc tế - Overseas	305,6	363,4	425,0	474,4	557,9

299 Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông

Turnover of postal service, delivery and telecommunication service

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Bưu chính, chuyển phát <i>Postal service, delivery</i>	Viễn thông <i>Telecommunication service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
2010	182182,6	4017,5	178165,1
2011	150755,1	5129,1	145626,0
2012	182089,6	5701,2	176388,4
2013	269256,0	8256,0	261000,0
2014	307708,0	8708,0	299000,0
2015	334765,5	10765,5	324000,0
2016	358238,3	14474,3	343764,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	385305,2	16553,2	368752,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	144,2	127,9	144,6
2011	82,7	127,7	81,7
2012	120,8	111,2	121,1
2013	147,9	144,8	148,0
2014	114,3	105,5	114,6
2015	108,8	123,6	108,4
2016	107,0	134,5	106,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	107,6	114,4	107,3

706 Vận tải và BC, Viễn thông - *Transport and Postal Service, Telecommunication*

300 Số thuê bao điện thoại và internet

Number of telephone and internet subscribers

	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>		Số thuê bao internet bằng rộng cố định <i>Number of internet subscribers</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Di động <i>Of which: Mobi-phone</i>	
Ngìn thuê bao - Thous. subscribers			
2010	124311,1	111570,2	3643,7
2011	138143,7	127318,0	4084,6
2012	141229,8	131673,7	4775,4
2013	130465,6	123735,6	5152,6
2014	142548,1	136148,1	6000,5
2015	126224,1	120324,1	7657,6
2016	128698,3	121268,1	9098,2
Sơ bộ - Prel. 2017	127375,9	120016,2	11430,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
2010	110,4	113,6	122,8
2011	111,1	114,1	112,1
2012	102,2	103,4	116,9
2013	92,4	94,0	107,9
2014	109,3	110,0	116,5
2015	88,5	88,4	127,6
2016	101,9	100,8	118,8
Sơ bộ - Prel. 2017	99,0	99,0	125,6

Giáo dục

Education

Biểu Table		Trang Page
301	Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9 <i>Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September</i>	719
302	Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương <i>Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September 2017 by province</i>	720
303	Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 <i>Number of schools and classes of general education as of 30 September</i>	722
304	Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương <i>Number of schools of general education as of 30 September 2017 by province</i>	723
305	Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương <i>Number of classes of general education as of 30 September 2017 by province</i>	725
306	Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 <i>Number of teachers and pupils of general education as of 30 September</i>	727
307	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 30/9 <i>Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 30 September</i>	728
308	Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương <i>Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2017 by province</i>	729
309	Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương <i>Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2017 by province</i>	731
310	Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương <i>Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2017 by province</i>	733
311	Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương <i>Number of pupils of general education as of 30 September 2017 by province</i>	735

312	Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương <i>Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2017 by province</i>	737
313	Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương <i>Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2017 by province</i>	739
314	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học và số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9 <i>Average number of pupils per class and average number of pupils per teacher of general education as of 30 September</i>	741
315	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương <i>Percentage of graduates of upper secondary education by province</i>	742
316	Giáo dục đại học <i>University education</i>	744
317	Chỉ số phát triển về giáo dục đại học (Năm trước = 100) <i>Index of the university education (Previous year = 100)</i>	745
318	Số giáo viên các trường đại học phân theo trình độ chuyên môn <i>Number of teachers in universities by professional qualification</i>	746
319	Số giáo viên, sinh viên đại học năm 2017 phân theo địa phương <i>Number of teachers, students in universities in 2017 by province</i>	747
320	Số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa Y <i>Number of students participated in post-graduate and medical specialized training</i>	749
321	Giáo dục nghề nghiệp <i>Vocational education</i>	750
322	Số giáo viên giáo dục nghề nghiệp phân theo trình độ chuyên môn <i>Number of teachers of vocational education by vocational qualification</i>	751
323	Số giáo viên, học sinh và sinh viên giáo dục nghề nghiệp trong năm 2017 phân theo địa phương <i>Number of teachers, pupils and students of vocational education in 2017 by province</i>	752

710 Giáo dục - Education

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp: Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông:

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, secondary schools and colleges.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2017

Năm học 2017-2018, cả nước có 15.241 trường mầm non, tăng 378 trường so với năm học trước; 28.710 trường phổ thông, giảm 81 trường, bao gồm: 14.937 trường tiểu học, giảm 115 trường; 10.091 trường trung học cơ sở, giảm 64 trường; 2.398 trường trung học phổ thông, tăng 7 trường; 848 trường phổ thông cơ sở, tăng 75 trường và 436 trường trung học, tăng 16 trường.

Tại thời điểm đầu năm học 2017-2018, số giáo viên mẫu giáo là 266,3 nghìn người, tăng 6,2% so với thời điểm đầu năm học 2016-2017; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 853 nghìn người, giảm 0,7%, bao gồm: 396,6 nghìn giáo viên tiểu học, giảm 0,1%; 306,1 nghìn giáo viên trung học cơ sở, giảm 1,6% và 150,3 nghìn giáo viên trung học phổ thông, giảm 0,3%.

Năm học 2017-2018, cả nước có 4,6 triệu trẻ em đi học mẫu giáo, tăng 4,3% so với năm học trước; 15,9 triệu học sinh phổ thông, tăng 2,6%, bao gồm: 8 triệu học sinh tiểu học, tăng 3,1%; 5,4 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 2,6% và 2,5 triệu học sinh trung học phổ thông, tăng 1,3%.

Số học sinh bình quân một lớp học mẫu giáo là 30 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 29 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 35 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 38 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 17 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 20 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 18 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 17 học sinh/giáo viên.

Năm 2017, cả nước có 235 trường đại học, bao gồm 170 trường công lập và 65 trường ngoài công lập. Số giáo viên đại học là 75 nghìn người, tăng 3% so với năm 2016, trong đó có 59,3 nghìn giáo viên công lập, tăng 2,8%. Số sinh viên đại học là 1,7 triệu người, giảm 4,1% so với năm 2016, trong đó số sinh viên nữ là 904 nghìn người, chiếm 53,3% và giảm 3,3%. Năm 2017, cả nước có 319,5 nghìn sinh viên tốt nghiệp đại học, tăng 4,6% so với năm 2016.

EDUCATION AND TRAINING IN 2017

In the school year 2017-2018, there were 15,241 kindergarten schools nationwide, an increase of 378 schools compared to the previous school year; 28,710 general schools, a decrease of 81 schools, including 14,937 primary schools, a decrease of 115 schools; 10,091 lower secondary schools, a decrease of 64 schools; 2,398 upper secondary schools, an increase of 7 schools; 848 basic general schools, an increase of 75 schools and 436 lower and upper secondary schools, a rise of 16 schools.

At the beginning of the school year 2017-2018, the number of kindergarten teachers was 266.3 thousand persons, rose by 6.2% compared to the same period of the school year 2016-2017; 853 thousand classroom teachers in general education, reduced by 0.7%, including 396.6 thousand primary school teachers, a decrease of 0.1%; 306.1 thousand lower secondary school teachers, reducing by 1.6% and 150.3 thousand upper secondary teachers, a reduction of 0.3%.

In the school year 2017-2018, there were 4.6 million children attending kindergartens nationwide, a rise of 4.3% against the previous school year; 15.9 million pupils of general education, an increase of 2.6%, including 8 million primary schools pupils, an increase of 3.1%; 5.4 million lower secondary school pupils, a rise of 2.6% and 2.5 million of pupils in upper secondary schools, an increase of 1.3%.

On average, there were 30 children per class in kindergarten; 29 pupils per class in primary schools; 35 pupils per class in lower secondary schools and 38 pupils per class in upper secondary schools. The average number of pupils per teacher in kindergarten, in primary school; in lower secondary school and in upper secondary school was 17, 20, 18 and 17, respectively.

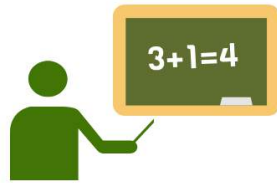
In 2017, there were 235 universities nationwide, including 170 public universities and 65 non-public universities. The number of university lecturers was 75 thousand persons, increased by 3% compared to 2016, of which the number of lecturers in public universities was 59.3 thousand, an increase of 2.8%. The number of students in universities was 1.7 million persons, a decrease of 4.1% compared to 2016, of which the number of female students was 904 thousand persons, made up 53.3% and decreased by 3.3%. In 2017, there were 319.5 thousand students graduated from universities nationwide, a year-on-year increase of 4.6%.

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO 2017

Education and Training

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

General education



853
Nghìn giáo viên
Thous. teachers



28.710
Trường học
Schools

Học sinh/giáo viên
Pupils/teacher **18,7**



Học sinh/lớp học
Pupils/class **31,9**



15,9 Triệu học sinh
Mill. pupils



GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC

University and post-graduate training



235
Trường đại học
University



319,5 Nghìn
Thous.

Sinh viên tốt nghiệp
đại học
University
graduates



75 Nghìn
Thous.
Giáo viên - Teacher

1.695,9 Nghìn
Thous.

Sinh viên đại học
University students



121 Nghìn
Thous.

Học viên sau đại học
Students participated
in post - graduate

301 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9

Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September

	Năm học - School year				Số bộ-Prel. 2017-2018
	2010-2011	2014-2015	2015-2016	2016-2017	
Số trường học ^(*) (Trường) <i>Number of schools^(*) (School)</i>	12678	14179	14513	14863	15241
Số lớp học (Nghìn lớp) <i>Number of classes (Thous. classes)</i>	119,4	133,5	147,2	149,7	155,8
Số giáo viên (Nghìn người) <i>Number of teachers (Thous. pers.)</i>	157,5	215,5	231,9	250,8	266,3
Số học sinh (Nghìn học sinh) <i>Number of children (Thous. children)</i>	3061,3	3755,0	3978,5	4409,6	4599,8
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of children per class (Children)</i>	26	28	27	29	30
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of children per teacher (Children)</i>	19	17	17	18	17
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Trường học - School	103,4	102,4	102,4	102,4	102,5
Lớp học - Class	112,0	106,4	110,3	101,6	104,1
Giáo viên - Teacher	109,0	105,2	107,6	108,1	106,2
Học sinh - Children	105,2	103,9	106,0	110,8	104,3
Học sinh bình quân một lớp học <i>Average children per class</i>	93,9	97,7	96,1	108,6	100,2
Học sinh bình quân một giáo viên <i>Average children per teacher</i>	96,7	98,8	98,5	102,5	98,2

^(*) Bao gồm cả trường mầm non và trường mẫu giáo - *Including nursery schools and kindergartens schools.*

302 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo
 tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương
*Number of schools, classes, teachers and children
 of kindergartens as of 30 September 2017 by province*

	Trường học ⁽¹⁾ (Trường) <i>School⁽¹⁾</i> (School)	Lớp học (Lớp) <i>Class</i> (Class)	Giáo viên (Người) <i>Teacher</i> (Person)	Học sinh (Người) <i>Children</i> (Person)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	15241	155775	266346	4599841
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3320	40197	76430	1230596
Hà Nội	1084	14886	34174	466069
Vĩnh Phúc	184	2351	3028	70138
Bắc Ninh	168	2589	4139	79726
Quảng Ninh	216	2570	4759	68898
Hải Dương	328	3447	6684	107637
Hải Phòng	311	3412	6283	95162
Hưng Yên	187	2291	2983	67759
Thái Bình	305	2822	4427	86136
Hà Nam	119	1553	2100	46233
Nam Định	266	2798	4897	91693
Ninh Bình	152	1478	2956	51145
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2937	28889	49211	799222
Hà Giang	217	2608	3664	60777
Cao Bằng	192	1370	2144	30209
Bắc Kạn	123	873	1238	18833
Tuyên Quang	149	1764	3227	51962
Lào Cai	200	1996	3638	49190
Yên Bái	192	1536	2850	49244
Thái Nguyên	229	2125	4447	72342
Lạng Sơn	231	1720	3295	45795
Bắc Giang	278	3567	5892	109222
Phú Thọ	318	2954	6051	89738
Điện Biên	176	1812	2428	45344
Lai Châu	136	1525	2381	37394
Sơn La	269	3191	4165	86976
Hòa Bình	227	1848	3791	52196
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3552	33037	55693	969260
Thanh Hóa	669	6557	10275	187145
Nghệ An	541	5647	9053	188342
Hà Tĩnh	273	2259	3963	75376
Quảng Bình	182	1754	3409	52997
Quảng Trị	167	1254	2317	34513
Thừa Thiên - Huế	207	2030	3326	50532

302 (Tiếp theo) **Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September 2017 by province*

	Trường học ^(*) (Trường) <i>School^(*)</i> (School)	Lớp học (Lớp) <i>Class</i> (Class)	Giáo viên (Người) <i>Teacher</i> (Person)	Học sinh (Người) <i>Children</i> (Person)
Đà Nẵng	199	1901	3961	51029
Quảng Nam	260	2330	4160	63453
Quảng Ngãi	214	2045	2819	47906
Bình Định	218	1871	2807	56906
Phú Yên	138	1111	1731	30520
Khánh Hòa	199	1764	3215	52260
Ninh Thuận	92	792	1293	23035
Bình Thuận	193	1722	3364	55246
Tây Nguyên - Central Highlands	1065	11216	16293	306504
Kon Tum	138	1365	1829	36006
Gia Lai	270	3485	3741	80873
Đắk Lắk	310	3327	5187	93022
Đắk Nông	119	1141	1930	35283
Lâm Đồng	228	1898	3606	61320
Đông Nam Bộ - South East	2321	23246	38856	706094
Bình Phước	156	1457	2721	46659
Tây Ninh	134	1216	1686	35926
Bình Dương	338	2820	4801	95347
Đồng Nai	318	4877	7225	149646
Bà Rịa - Vũng Tàu	167	1584	2941	49451
TP. Hồ Chí Minh	1208	11292	19482	329065
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2046	19190	29863	588165
Long An	224	1798	3440	54900
Tiền Giang	228	1526	2515	55918
Bến Tre	178	1287	1998	44038
Trà Vinh	122	1261	1685	38141
Vĩnh Long	128	1294	2196	38865
Đồng Tháp	197	1963	3028	58227
An Giang	196	1882	2312	59010
Kiên Giang	155	1620	2360	49196
Cần Thơ	178	1933	2935	46583
Hậu Giang	85	962	1599	29569
Sóc Trăng	135	1567	2477	49146
Bạc Liêu	88	867	1569	28412
Cà Mau	132	1230	1749	36160

(*) Bao gồm cả trường mầm non và trường mẫu giáo - *Including nursery schools and kindergartens schools.*

303 Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9

Number of schools and classes of general education as of 30 September

	Năm học - School year				Số bộ-Pre/2017-2018
	2010-2011	2014-2015	2015-2016	2016-2017	
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	28593	28922	28951	28791	28710
Tiểu học - Primary school	15242	15277	15254	15052	14937
Trung học cơ sở - Lower secondary school	10143	10293	10312	10155	10091
Trung học phổ thông - Upper secondary school	2288	2386	2399	2391	2398
Phổ thông cơ sở Primary and Lower secondary school	601	585	597	773	848
Trung học - Lower and upper secondary school	319	381	389	420	436
Số lớp học (Nghìn lớp) Number of classes (Thous. classes)	490,5	494,5	501,0	494,3	499,4
Tiểu học - Primary	272,4	279,9	283,5	277,5	280,0
Trung học cơ sở - Lower secondary	151,2	150,7	153,4	151,7	153,6
Trung học phổ thông - Upper secondary	66,9	63,9	64,1	65,1	65,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Trường học - School	100,7	99,8	100,1	99,4	99,7
Tiểu học - Primary school	100,5	99,6	99,8	98,7	99,2
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,8	100,0	100,2	98,5	99,4
Trung học phổ thông - Upper secondary school	100,9	99,3	100,5	99,7	100,3
Phổ thông cơ sở Primary and Lower secondary school	98,4	98,8	102,1	129,5	109,7
Trung học - Lower and upper secondary school	108,5	107,6	102,1	108,0	103,8
Lớp học - Class	101,2	100,7	101,3	98,7	101,0
Tiểu học - Primary	101,6	100,3	101,3	97,9	100,9
Trung học cơ sở - Lower secondary	100,8	102,2	101,8	98,8	101,3
Trung học phổ thông - Upper secondary	100,7	99,2	100,3	101,5	101,1

304 Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương

*Number of schools of general education as of 30 September 2017
by province*

Trường - School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	28710	14937	10091	2398	848	436
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5899	2770	2427	596	62	44
Hà Nội	1556	727	605	187	12	25
Vĩnh Phúc	359	176	147	34	1	1
Bắc Ninh	327	155	135	35		2
Quảng Ninh	424	180	148	46	38	12
Hải Dương	611	284	273	54		
Hải Phòng	473	218	184	57	11	3
Hưng Yên	379	170	171	37		1
Thái Bình	601	295	267	39		
Hà Nam	262	121	118	23		
Nam Định	586	292	237	57		
Ninh Bình	321	152	142	27		
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	5785	2681	2177	392	463	72
Hà Giang	427	196	169	22	30	10
Cao Bằng	467	247	162	24	28	6
Bắc Kạn	201	85	61	11	40	4
Tuyên Quang	331	144	136	29	21	1
Lào Cai	437	212	163	27	26	9
Yên Bái	266	52	53	24	136	1
Thái Nguyên	450	228	184	31	6	1
Lạng Sơn	491	237	198	26	30	
Bắc Giang	534	247	215	43	26	3
Phú Thọ	603	299	254	43	5	2
Điện Biên	337	176	128	21	1	11
Lai Châu	281	140	113	22	3	3
Sơn La	559	286	220	32	10	11
Hòa Bình	401	132	121	37	101	10
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	6983	3675	2504	578	168	58
Thanh Hóa	1433	677	619	101	29	7
Nghệ An	1045	541	391	90	22	1
Hà Tĩnh	455	259	143	42	8	3
Quảng Bình	408	209	147	27	19	6
Quảng Trị	316	155	112	27	18	4
Thừa Thiên - Huế	387	215	120	38	12	2

304 (Tiếp theo) Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương

(Cont.) Number of schools of general education
as of 30 September 2017 by province

Trường - School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and upper secondary</i>
Đà Nẵng	186	100	56	22	3	5
Quảng Nam	547	274	197	51	21	4
Quảng Ngãi	441	217	168	36	18	2
Bình Định	447	244	145	50	4	4
Phú Yên	309	169	104	25	3	8
Khánh Hòa	337	186	111	27	8	5
Ninh Thuận	236	152	64	17		3
Bình Thuận	436	277	127	25	3	4
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2297	1252	765	187	60	33
Kon Tum	284	147	107	17	3	10
Gia Lai	566	278	210	45	31	2
Đắk Lắk	714	425	227	52	6	4
Đắk Nông	260	146	76	25	6	7
Lâm Đồng	473	256	145	48	14	10
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2751	1522	811	280	22	116
Bình Phước	317	174	101	27	8	7
Tây Ninh	399	261	105	31	1	1
Bình Dương	262	152	72	24	3	11
Đồng Nai	555	303	174	49	5	24
Bà Rịa - Vũng Tàu	266	143	88	29	1	5
TP. Hồ Chí Minh	952	489	271	120	4	68
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4995	3037	1407	365	73	113
Long An	445	262	133	33	2	15
Tiền Giang	388	224	126	34	1	3
Bến Tre	357	190	132	33		2
Trà Vinh	349	212	101	29	1	6
Vĩnh Long	317	197	89	24		7
Đồng Tháp	498	313	127	39	15	4
An Giang	536	328	156	42	1	9
Kiên Giang	515	294	123	24	46	28
Cần Thơ	280	180	66	23	1	10
Hậu Giang	255	170	61	19	1	4
Sóc Trăng	433	281	110	24	4	14
Bạc Liêu	213	129	63	15	1	5
Cà Mau	409	257	120	26		6

305 Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương

*Number of classes of general education as of 30 September 2017
by province*

Lớp học - Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	499362	279974	153582	65806
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	103462	55437	32902	15123
Hà Nội	33292	17116	11074	5102
Vĩnh Phúc	5840	3237	1793	810
Bắc Ninh	6134	3203	1980	951
Quảng Ninh	7432	4275	2103	1054
Hải Dương	9279	5155	2878	1246
Hải Phòng	9379	5347	2688	1344
Hưng Yên	5868	3154	1866	848
Thái Bình	8580	4556	2820	1204
Hà Nam	3987	2178	1265	544
Nam Định	9041	4761	2928	1352
Ninh Bình	4630	2455	1507	668
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	83820	51036	24169	8615
Hà Giang	7030	4713	1808	509
Cao Bằng	4489	2960	1157	372
Bắc Kạn	2331	1483	631	217
Tuyên Quang	5082	3112	1344	626
Lào Cai	6004	3808	1653	543
Yên Bái	4754	2739	1542	473
Thái Nguyên	6395	3647	1897	851
Lạng Sơn	5705	3414	1631	660
Bắc Giang	9515	5219	3074	1222
Phú Thọ	7936	4493	2502	941
Điện Biên	4969	3062	1400	507
Lai Châu	4040	2650	1099	291
Sơn La	9222	6002	2513	707
Hòa Bình	6348	3734	1918	696
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	111792	60357	35426	16009
Thanh Hóa	18325	10165	5730	2430
Nghệ An	17276	9618	5234	2424
Hà Tĩnh	7309	3739	2383	1187
Quảng Bình	5586	3129	1676	781
Quảng Trị	4475	2533	1297	645
Thừa Thiên - Huế	6184	3194	1982	1008

Giáo dục - Education 725

305 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2017**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of classes of general education*
as of 30 September 2017 by province

Lớp học - Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đà Nẵng	4804	2532	1507	765
Quảng Nam	8628	4703	2579	1346
Quảng Ngãi	7762	3820	2986	956
Bình Định	8466	4433	2691	1342
Phú Yên	5454	2928	1724	802
Khánh Hòa	6577	3390	2241	946
Ninh Thuận	3667	2133	1092	442
Bình Thuận	7279	4040	2304	935
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	38493	22512	11248	4733
Kon Tum	4224	2603	1212	409
Gia Lai	9781	6131	2681	969
Đắk Lắk	12429	7175	3666	1588
Đắk Nông	4110	2402	1187	521
Lâm Đồng	7949	4201	2502	1246
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	70527	37576	22441	10510
Bình Phước	6292	3574	1868	850
Tây Ninh	5622	3288	1666	668
Bình Dương	7807	4521	2435	851
Đồng Nai	13888	7659	4343	1886
Bà Rịa - Vũng Tàu	6464	3400	2108	956
TP. Hồ Chí Minh	30454	15134	10021	5299
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	91268	53056	27396	10816
Long An	7732	4290	2439	1003
Tiền Giang	7698	4163	2510	1025
Bến Tre	6076	3242	2053	781
Trà Vinh	5603	3319	1645	639
Vĩnh Long	5933	3138	1898	897
Đồng Tháp	8959	5334	2556	1069
An Giang	11272	6562	3441	1269
Kiên Giang	10044	6302	2791	951
Cần Thơ	5721	3164	1741	816
Hậu Giang	4268	2588	1211	469
Sóc Trăng	6790	4150	1931	709
Bạc Liêu	4072	2448	1221	403
Cà Mau	7100	4356	1959	785

306 Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9

Number of teachers and pupils of general education as of 30 September

	Năm học - School year				Số bộ-Prel. 2017-2018
	2010-2011 ^(*)	2014-2015	2015-2016	2016-2017	
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người) Number of direct teaching teachers (Thous. pers.)	830,9	856,7	861,3	858,8	853,0
Tiểu học - Primary	365,8	392,1	396,9	397,1	396,6
Trung học cơ sở - Lower secondary	316,2	312,6	313,5	311,0	306,1
Trung học phổ thông - Upper secondary	148,9	152,0	150,9	150,7	150,3
Số học sinh (Nghìn học sinh) Number of pupils (Thous. pers.)	14792,8	15082,4	15353,8	15514,3	15923,7
Tiểu học - Primary	7043,3	7543,7	7790,0	7801,6	8041,8
Trung học cơ sở - Lower secondary	4945,2	5098,8	5138,7	5235,5	5373,3
Trung học phổ thông - Upper secondary	2804,3	2439,9	2425,1	2477,2	2508,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Giáo viên trực tiếp giảng dạy Direct teaching teacher	101,5	100,2	100,5	99,7	99,3
Tiểu học - Primary	103,0	101,3	101,2	100,1	99,9
Trung học cơ sở - Lower secondary	99,7	99,0	100,3	99,2	98,4
Trung học phổ thông - Upper secondary	101,8	99,6	99,3	99,9	99,7
Học sinh - Pupil	99,2	101,2	101,8	101,0	102,6
Tiểu học - Primary	102,0	101,5	103,3	100,1	103,1
Trung học cơ sở - Lower secondary	95,8	103,4	100,8	101,9	102,6
Trung học phổ thông - Upper secondary	98,7	96,3	99,4	102,1	101,3

^(*) Số liệu năm học 2010-2011 là tại thời điểm 31/12.

^(†) Data of school year 2010-2011 are those as of 31 December.

307 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 30/9

Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 30 September

	Năm học - School year				Số bộ-Prel. 2017-2018
	2010-2011 ^(*)	2014-2015	2015-2016	2016-2017	
Nữ giáo viên (Nghìn người) Woman teachers (Thous. pers.)	590,0	613,9	618,8	598,5	615,7
Tiểu học - Primary	283,9	304,4	308,9	291,4	309,8
Trung học cơ sở - Lower secondary	215,7	213,6	214,4	211,4	209,9
Trung học phổ thông - Upper secondary	90,4	95,9	95,5	95,7	96,0
Nữ học sinh (Nghìn học sinh) Schoolgirls (Thous. pers.)	7304,4	7396,9	7540,1	7618,4	7809,0
Tiểu học - Primary	3392,1	3611,2	3735,2	3733,3	3847,5
Trung học cơ sở - Lower secondary	2416,5	2489,5	2506,6	2552,4	2617,0
Trung học phổ thông - Upper secondary	1495,8	1296,2	1298,3	1332,7	1344,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Nữ giáo viên - Woman teacher	101,9	102,3	100,8	96,7	102,9
Tiểu học - Primary	103,0	104,1	101,5	94,4	106,3
Trung học cơ sở - Lower secondary	99,5	99,8	100,4	98,6	99,3
Trung học phổ thông - Upper secondary	104,3	102,1	99,6	100,2	100,3
Nữ học sinh - Schoolgirl	99,6	101,3	101,9	101,0	102,5
Tiểu học - Primary	102,1	101,4	103,4	99,9	103,1
Trung học cơ sở - Lower secondary	96,1	103,7	100,7	101,8	102,5
Trung học phổ thông - Upper secondary	99,7	96,8	100,2	102,6	100,9

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 306 - See the note at Table 306.

308 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy
 tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương
*Number of direct teaching teachers of general education
 as of 30 September 2017 by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	852998	396600	306110	150288
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	181272	79691	66739	34842
Hà Nội	59028	25538	21785	11705
Vĩnh Phúc	10360	4633	3754	1973
Bắc Ninh	11221	4784	4125	2312
Quảng Ninh	12213	5876	4028	2309
Hải Dương	16101	7714	5590	2797
Hải Phòng	15233	6511	5349	3373
Hưng Yên	10486	4436	4136	1914
Thái Bình	15681	7035	6174	2472
Hà Nam	6152	2559	2326	1267
Nam Định	16334	6975	6232	3127
Ninh Bình	8463	3630	3240	1593
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	141073	71668	49888	19517
Hà Giang	11329	6406	3807	1116
Cao Bằng	7480	4170	2441	869
Bắc Kạn	4078	2218	1343	517
Tuyên Quang	8113	4030	2717	1366
Lào Cai	10173	5644	3353	1176
Yên Bái	7972	3984	2886	1102
Thái Nguyên	11531	5651	3918	1962
Lạng Sơn	10214	4963	3713	1538
Bắc Giang	16566	7439	6381	2746
Phú Thọ	14364	6400	5706	2258
Điện Biên	8338	4408	2752	1178
Lai Châu	6629	3896	2051	682
Sơn La	14134	7564	5065	1505
Hòa Bình	10152	4895	3755	1502
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	194349	86315	71780	36254
Thanh Hóa	30224	13324	11494	5406
Nghệ An	30173	13275	11454	5444
Hà Tĩnh	13193	5340	4971	2882
Quảng Bình	9732	4621	3367	1744
Quảng Trị	8055	3779	2758	1518
Thừa Thiên - Huế	11752	5049	4259	2444

Giáo dục - Education 729

308 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2017 by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đà Nẵng	8545	3813	2942	1790
Quảng Nam	15764	7183	5743	2838
Quảng Ngãi	12426	5350	4900	2176
Bình Định	13869	6176	5018	2675
Phú Yên	10255	4419	3924	1912
Khánh Hòa	11333	4987	4218	2128
Ninh Thuận	6247	3139	2163	945
Bình Thuận	12781	5860	4569	2352
Tây Nguyên - Central Highlands	65106	31791	22540	10775
Kon Tum	7090	3457	2587	1046
Gia Lai	14890	7691	5024	2175
Đắk Lắk	22400	10985	7828	3587
Đắk Nông	6777	3339	2233	1205
Lâm Đồng	13949	6319	4868	2762
Đông Nam Bộ - South East	116094	51019	40949	24126
Bình Phước	10511	4935	3536	2040
Tây Ninh	9506	4816	3281	1409
Bình Dương	12763	6209	4590	1964
Đồng Nai	22080	10033	8051	3996
Bà Rịa - Vũng Tàu	10228	4449	3697	2082
TP. Hồ Chí Minh	51006	20577	17794	12635
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	155104	76116	54214	24774
Long An	13474	6357	4731	2386
Tiền Giang	13140	6153	4877	2110
Bến Tre	10813	4889	4112	1812
Trà Vinh	10312	5067	3564	1681
Vĩnh Long	9594	4131	3407	2056
Đồng Tháp	14629	7170	5006	2453
An Giang	18646	8836	6847	2963
Kiên Giang	16330	8956	5295	2079
Cần Thơ	9840	4574	3453	1813
Hậu Giang	7057	3688	2326	1043
Sóc Trăng	12826	6604	4352	1870
Bạc Liêu	6450	3281	2355	814
Cà Mau	11993	6410	3889	1694

309 Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương

*Number of direct teaching woman teachers of general education
as of 30 September 2017 by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	615702	309815	209946	95941
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	150416	72041	52637	25738
Hà Nội	49548	23228	17670	8650
Vĩnh Phúc	8178	4046	2640	1492
Bắc Ninh	9256	4363	3207	1686
Quảng Ninh	10285	5275	3295	1715
Hải Dương	13410	6990	4376	2044
Hải Phòng	12804	6075	4305	2424
Hưng Yên	8865	4071	3330	1464
Thái Bình	12991	6235	4924	1832
Hà Nam	5055	2364	1710	981
Nam Định	13032	6147	4635	2250
Ninh Bình	6992	3247	2545	1200
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	101495	54198	34020	13277
Hà Giang	7427	4316	2374	737
Cao Bằng	5791	3323	1826	642
Bắc Kạn	3086	1748	985	353
Tuyên Quang	6050	3221	1929	900
Lào Cai	7061	4070	2204	787
Yên Bái	5575	2862	1953	760
Thái Nguyên	9581	5070	3074	1437
Lạng Sơn	7749	4042	2640	1067
Bắc Giang	12654	6409	4368	1877
Phú Thọ	11072	5435	4070	1567
Điện Biên	4867	2511	1598	758
Lai Châu	4064	2414	1217	433
Sơn La	8844	4755	3171	918
Hòa Bình	7674	4022	2611	1041
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	139274	70232	46679	22363
Thanh Hóa	21527	10784	7382	3361
Nghệ An	22369	11367	7624	3378
Hà Tĩnh	9772	4738	3147	1887
Quảng Bình	7280	3931	2261	1088
Quảng Trị	5588	3044	1661	883
Thừa Thiên - Huế	7889	3818	2557	1514

Giáo dục - Education 731

309 (Tiếp theo) **Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2017 by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đà Nẵng	7097	3474	2297	1326
Quảng Nam	11189	5756	3704	1729
Quảng Ngãi	8597	4209	3105	1283
Bình Định	8991	4526	3026	1439
Phú Yên	6561	3032	2393	1136
Khánh Hòa	8646	4179	3076	1391
Ninh Thuận	4484	2551	1397	536
Bình Thuận	9284	4823	3049	1412
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	47889	26160	15158	6571
Kon Tum	5316	2814	1805	697
Gia Lai	10793	6027	3428	1338
Đắk Lắk	16377	9186	5135	2056
Đắk Nông	4881	2711	1450	720
Lâm Đồng	10522	5422	3340	1760
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	87102	42751	29778	14573
Bình Phước	7709	4066	2437	1206
Tây Ninh	6565	3501	2279	785
Bình Dương	9965	5295	3464	1206
Đồng Nai	17000	8724	5905	2371
Bà Rịa - Vũng Tàu	7958	3809	2829	1320
TP. Hồ Chí Minh	37905	17356	12864	7685
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	89526	44433	31674	13419
Long An	9126	4429	3232	1465
Tiền Giang	8391	4217	3008	1166
Bến Tre	6690	3164	2502	1024
Trà Vinh	5166	2368	1941	857
Vĩnh Long	5723	2457	2018	1248
Đồng Tháp	7812	3797	2771	1244
An Giang	10482	5091	3872	1519
Kiên Giang	9356	5297	2998	1061
Cần Thơ	6399	3005	2306	1088
Hậu Giang	3764	1911	1349	504
Sóc Trăng	6124	2948	2168	1008
Bạc Liêu	3555	1884	1284	387
Cà Mau	6938	3865	2225	848

310 Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương

*Number of ethnic minority direct teaching teachers
of general education as of 30 September 2017 by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	84433	50849	25006	8578
Hà Nội	511	237	198	76
Vĩnh Phúc	206	109	52	45
Quảng Ninh	1220	808	280	132
Ninh Bình	183	75	55	53
Hà Giang	5901	3729	1775	397
Cao Bằng	6910	3950	2223	737
Bắc Kạn	3522	2017	1115	390
Tuyên Quang	2918	1744	863	311
Lào Cai	3012	1969	812	231
Yên Bái	2147	1183	763	201
Thái Nguyên	3162	1732	1027	403
Lạng Sơn	7844	4212	2759	873
Bắc Giang	1596	736	612	248
Phú Thọ	1850	1048	610	192
Điện Biên	3371	2305	875	191
Lai Châu	2255	1610	549	96
Sơn La	6257	4321	1558	378
Hoà Bình	4067	2222	1383	462
Thanh Hoá	3207	2018	893	296
Nghệ An	2706	1666	866	174
Quảng Trị	323	190	113	20
Thừa Thiên - Huế	234	124	58	52
Quảng Nam	834	462	218	154
Quảng Ngãi	518	316	126	76

310 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2017 by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Bình Định	152	90	35	27
Phú Yên	196	134	33	29
Khánh Hòa	272	169	59	44
Ninh Thuận	1318	755	401	162
Bình Thuận	654	332	161	161
Kon Tum	994	678	203	113
Gia Lai	1986	1440	404	142
Đắk Lắk	2276	1433	569	274
Đắk Nông	656	381	186	89
Lâm Đồng	1159	656	301	202
Bình Phước	601	399	132	70
Đồng Nai	292	152	100	40
Bà Rịa - Vũng Tàu	75	32	26	17
TP. Hồ Chí Minh	718	351	264	103
Trà Vinh	2186	1366	581	239
Vĩnh Long	115	65	26	24
An Giang	471	296	123	52
Kiên Giang	1135	706	321	108
Cần Thơ	142	69	43	30
Sóc Trăng	3403	2110	998	295
Bạc Liêu	287	134	100	53
Cà Mau	127	59	35	33
Các địa phương khác - <i>Other provinces</i>	464	259	122	83

311 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương

*Number of pupils of general education as of 30 September 2017
by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	15923718	8041842	5373312	2508564
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	3648083	1860472	1195790	591821
Hà Nội	1302216	678739	426924	196553
Vĩnh Phúc	200508	105801	66289	28418
Bắc Ninh	215094	106948	68790	39356
Quảng Ninh	227257	116355	72758	38144
Hải Dương	300877	154747	96305	49825
Hải Phòng	329299	172244	103643	53412
Hưng Yên	200710	102801	64926	32983
Thái Bình	283396	133594	96330	53472
Hà Nam	134753	66108	45168	23477
Nam Định	303828	149227	103183	51418
Ninh Bình	150145	73908	51474	24763
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2230206	1160871	747377	321958
Hà Giang	161429	93385	52019	16025
Cao Bằng	86982	44739	29837	12406
Bắc Kạn	50899	25774	17349	7776
Tuyên Quang	141803	72780	45947	23076
Lào Cai	144975	76537	50046	18392
Yên Bái	149904	77644	53015	19245
Thái Nguyên	203942	103584	65936	34422
Lạng Sơn	130754	63352	44403	22999
Bắc Giang	292115	145661	95787	50667
Phú Thọ	242587	126328	79180	37079
Điện Biên	126973	66300	44279	16394
Lai Châu	99857	55314	35302	9241
Sơn La	249806	134531	85935	29340
Hòa Bình	148180	74942	48342	24896
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3402169	1622187	1170632	609350
Thanh Hóa	561233	274948	187862	98423
Nghệ An	530393	261708	178684	90001
Hà Tĩnh	222796	103223	75768	43805
Quảng Bình	158171	73754	54647	29770
Quảng Trị	123521	57475	42674	23372
Thừa Thiên - Huế	193895	88935	68338	36622

311 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2017**
phân theo địa phương
(Cont.) Number of pupils of general education
as of 30 September 2017 by province

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đà Nẵng	178348	88513	60261	29574
Quảng Nam	256909	118451	86862	51596
Quảng Ngãi	208511	98288	73698	36525
Bình Định	266631	120003	93943	52685
Phú Yên	159573	71507	57079	30987
Khánh Hòa	211034	98721	76088	36225
Ninh Thuận	109503	55611	37514	16378
Bình Thuận	221651	111050	77214	33387
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1148142	592671	378814	176657
Kon Tum	112068	59512	38656	13900
Gia Lai	300017	161950	98567	39500
Đắk Lắk	360020	180461	118779	60780
Đắk Nông	128625	68666	40852	19107
Lâm Đồng	247412	122082	81960	43370
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2608507	1334462	873758	400287
Bình Phước	189956	97441	63730	28785
Tây Ninh	187817	96060	64907	26850
Bình Dương	294895	172503	93600	28792
Đồng Nai	506456	263182	168444	74830
Bà Rịa - Vũng Tàu	204342	102399	69807	32136
TP. Hồ Chí Minh	1225041	602877	413270	208894
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	2886611	1471179	1006941	408491
Long An	264372	130478	94257	39637
Tiền Giang	278545	133832	102748	41965
Bến Tre	197657	92847	72975	31835
Trà Vinh	160871	83504	55973	21394
Vĩnh Long	168268	79590	58722	29956
Đồng Tháp	279455	140537	98688	40230
An Giang	357895	189176	122497	46222
Kiên Giang	290931	157724	96630	36577
Cần Thơ	192583	96849	66562	29172
Hậu Giang	130359	66683	45557	18119
Sóc Trăng	216437	116770	72503	27164
Bạc Liêu	137397	73166	47907	16324
Cà Mau	211841	110023	71922	29896

312 Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2017
phân theo địa phương
*Number of schoolgirls of general education
as of 30 September 2017 by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7809007	3847511	2617043	1344453
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1759332	873756	573217	312359
Hà Nội	624013	318119	203927	101967
Vĩnh Phúc	97059	49298	31851	15910
Bắc Ninh	101329	48232	32410	20687
Quảng Ninh	110041	55524	34885	19632
Hải Dương	144089	71458	45816	26815
Hải Phòng	159269	82127	49826	27316
Hưng Yên	95147	46763	30604	17780
Thái Bình	137983	63861	46213	27909
Hà Nam	66686	31587	22148	12951
Nam Định	149168	71137	50479	27552
Ninh Bình	74548	35650	25058	13840
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1076968	555321	355658	165989
Hà Giang	76337	44873	23942	7522
Cao Bằng	42841	21791	14374	6676
Bắc Kạn	24898	12553	8325	4020
Tuyên Quang	69516	35025	22398	12093
Lào Cai	69325	36656	23654	9015
Yên Bái	72524	37443	25262	9819
Thái Nguyên	100631	49761	31907	18963
Lạng Sơn	64669	30327	21613	12729
Bắc Giang	141309	67603	45733	27973
Phú Thọ	118117	60147	38083	19887
Điện Biên	58561	31804	20128	6629
Lai Châu	47470	26817	16575	4078
Sơn La	118533	64586	40100	13847
Hòa Bình	72237	35935	23564	12738
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1683858	780018	572914	330926
Thanh Hóa	273169	130803	90564	51802
Nghệ An	258823	125091	86256	47476
Hà Tĩnh	109670	49837	36943	22890
Quảng Bình	77999	35674	26613	15712
Quảng Trị	61118	27834	20851	12433
Thừa Thiên - Huế	96675	42882	33627	20166

Giáo dục - Education 737

312 (Tiếp theo) **Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2017**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of schoolgirls of general education*
as of 30 September 2017 by province

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đà Nẵng	86866	42188	29016	15662
Quảng Nam	127738	56901	42344	28493
Quảng Ngãi	104250	47506	36304	20440
Bình Định	132880	57935	46134	28811
Phú Yên	80235	34650	28433	17152
Khánh Hòa	106248	47873	37641	20734
Ninh Thuận	55968	26994	19259	9715
Bình Thuận	112219	53850	38929	19440
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	577697	287071	192153	98473
Kon Tum	56767	29135	19601	8031
Gia Lai	152965	79219	51493	22253
Đắk Lắk	180662	86982	59762	33918
Đắk Nông	63744	32747	20460	10537
Lâm Đồng	123559	58988	40837	23734
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1279607	640897	424949	213761
Bình Phước	94474	47147	31428	15899
Tây Ninh	93054	46186	32080	14788
Bình Dương	143833	82389	45300	16144
Đồng Nai	250342	126054	82249	42039
Bà Rịa - Vũng Tàu	101071	49077	34088	17906
TP. Hồ Chí Minh	596833	290044	199804	106985
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	1431545	710448	498152	222945
Long An	132061	63117	46355	22589
Tiền Giang	140096	64762	51111	24223
Bến Tre	99969	45092	36304	18573
Trà Vinh	80798	40251	28023	12524
Vĩnh Long	83424	38512	28727	16185
Đồng Tháp	137714	67708	48506	21500
An Giang	177047	91344	60691	25012
Kiên Giang	143644	75987	48051	19606
Cần Thơ	95538	46992	32901	15645
Hậu Giang	64095	32057	22561	9477
Sóc Trăng	107261	56535	36395	14331
Bạc Liêu	67261	35371	23433	8457
Cà Mau	102637	52720	35094	14823

313 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người
 tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương
*Number of ethnic minority pupils of general education
 as of 30 September 2017 by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2598778	1416710	875977	306091
Hà Nội	15445	7812	5272	2361
Vĩnh Phúc	10780	5955	3525	1300
Quảng Ninh	28944	15094	10059	3791
Hải Dương	902	465	294	143
Ninh Bình	5627	3094	1864	669
Hà Giang	142097	83647	45997	12453
Cao Bằng	84161	43322	28911	11928
Bắc Kạn	46421	23640	15834	6947
Tuyên Quang	88478	46831	28943	12704
Lào Cai	102346	55063	36373	10910
Yên Bái	91775	49866	33237	8672
Thái Nguyên	71135	37989	22517	10629
Lạng Sơn	111682	54087	38043	19552
Bắc Giang	46756	23790	15291	7675
Phú Thọ	45765	25368	14831	5566
Điện Biên	108547	57162	38503	12882
Lai Châu	87436	48197	31770	7469
Sơn La	212946	115713	74540	22693
Hoà Bình	110538	57459	36321	16758
Thanh Hoá	113277	59340	38018	15919
Nghệ An	84918	44695	30159	10064
Quảng Bình	6061	3216	2357	488
Quảng Trị	20997	11001	7968	2028
Thừa Thiên - Huế	10417	5141	3568	1708

313 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2017 by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Quảng Nam	32717	16585	11014	5118
Quảng Ngãi	39158	20412	14078	4668
Bình Định	8014	4199	2719	1096
Phú Yên	11887	6503	4089	1295
Khánh Hoà	14144	8070	4953	1121
Ninh Thuận	29419	16140	9513	3766
Bình Thuận	18485	10418	6055	2012
Kon Tum	64937	36746	22950	5241
Gia Lai	130680	81134	41114	8432
Đắk Lắk	125447	71781	40579	13087
Đắk Nông	41869	24693	12976	4200
Lâm Đồng	60823	32989	20083	7751
Bình Phước	35213	20091	11759	3363
Tây Ninh	3449	2086	1079	284
Bình Dương	6537	4774	1425	338
Đồng Nai	30498	16598	9953	3947
Bà Rịa - Vũng Tàu	5279	2918	1687	674
TP. Hồ Chí Minh	70239	31903	24649	13687
Trà Vinh	52589	30658	17245	4686
Vĩnh Long	3988	2186	1342	460
An Giang	18874	11157	6068	1649
Kiên Giang	37620	22031	12148	3441
Cần Thơ	5762	2859	1928	975
Hậu Giang	4192	2371	1386	435
Sóc Trăng	75734	45374	23642	6718
Bạc Liêu	14008	8296	4488	1224
Cà Mau	6089	3827	1647	615
Các địa phương khác - <i>Other provinces</i>	3676	1964	1213	499

314 Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học và số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9

*Average number of pupils per class and average number of pupils
per teacher of general education as of 30 September*

Người - Person

	Năm học - School year				
	2010- 2011	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	Sơ bộ-Prel. 2017-2018
Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	30,2	30,5	30,6	31,4	31,9
Tiểu học - <i>Primary</i>	25,9	27,0	27,5	28,1	28,7
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	32,7	33,8	33,5	34,5	35,0
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	41,9	38,2	37,8	38,1	38,1
Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	17,8	17,6	17,8	18,1	18,7
Tiểu học - <i>Primary</i>	19,3	19,2	19,6	19,6	20,3
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	15,6	16,3	16,4	16,8	17,6
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	18,8	16,1	16,1	16,4	16,7

315 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương

Percentage of graduates of upper secondary education by province

%

	Năm học - School year	
	2015 - 2016	2016 - 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	94,85	97,94
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	97,08	98,97
Hà Nội	95,83	98,66
Vĩnh Phúc	99,39	99,28
Bắc Ninh	99,40	99,62
Quảng Ninh	97,34	98,01
Hải Dương	99,00	99,10
Hải Phòng	91,88	99,31
Hưng Yên	97,76	98,04
Thái Bình	98,29	99,37
Hà Nam	96,70	98,83
Nam Định	99,24	99,77
Ninh Bình	98,22	99,34
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	96,28	97,84
Hà Giang	91,10	92,00
Cao Bằng	95,24	94,42
Bắc Kạn	96,65	97,08
Tuyên Quang	98,87	98,28
Lào Cai	96,27	98,82
Yên Bái	96,07	98,39
Thái Nguyên	92,98	97,30
Lạng Sơn	91,51	98,32
Bắc Giang	99,22	99,00
Phú Thọ	97,97	99,08
Điện Biên	94,53	98,85
Lai Châu	97,92	98,57
Sơn La	98,43	97,59
Hòa Bình	97,36	97,43
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	93,14	96,80
Thanh Hóa	97,34	97,82
Nghệ An	97,83	98,52
Hà Tĩnh	93,63	99,13
Quảng Bình	93,37	96,62
Quảng Trị	90,86	95,29
Thừa Thiên - Huế	95,17	96,71

315 (Tiếp theo) Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of graduates of upper secondary education by province

%

	Năm học - School year	
	2015 - 2016	2016 - 2017
Đà Nẵng	85,36	91,95
Quảng Nam	86,01	92,75
Quảng Ngãi	92,62	95,85
Bình Định	94,99	98,08
Phú Yên	87,07	94,58
Khánh Hòa	89,81	97,44
Ninh Thuận	91,94	94,81
Bình Thuận	90,45	99,15
Tây Nguyên - Central Highlands	90,72	97,08
Kon Tum	96,72	98,81
Gia Lai	90,77	96,60
Đắk Lắk	86,74	95,85
Đắk Nông	91,45	95,51
Lâm Đồng	95,15	99,42
Đông Nam Bộ - South East	94,99	98,23
Bình Phước	92,14	99,40
Tây Ninh	92,72	99,24
Bình Dương	94,41	99,87
Đồng Nai	95,34	91,64
Bà Rịa - Vũng Tàu	96,73	99,75
TP. Hồ Chí Minh	95,34	99,59
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	94,51	98,35
Long An	92,52	98,56
Tiền Giang	95,56	91,26
Bến Tre	96,07	99,83
Trà Vinh	95,83	99,17
Vĩnh Long	96,38	99,69
Đồng Tháp	92,36	99,36
An Giang	95,20	99,53
Kiên Giang	94,17	98,49
Cần Thơ	96,57	99,05
Hậu Giang	93,35	99,52
Sóc Trăng	95,58	99,25
Bạc Liêu	93,36	99,67
Cà Mau	91,89	98,06

316 Giáo dục đại học

University education

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	188	219	223	235	235
Công lập - <i>Public</i>	138	159	163	170	170
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	50	60	60	65	65
Số giáo viên (Nghìn người) Number of teachers (Thous. pers.)	51,0	65,7	69,6	72,8	75,0
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	43,4	52,7	55,4	57,6	59,3
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	7,6	13,0	14,2	15,2	15,7
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	27,7	30,0	36,9	37,7	38,4
Nữ - <i>Female</i>	23,3	35,7	32,7	35,1	36,6
Số sinh viên (Nghìn người) Number of students (Thous. pers.)	1435,9	1824,3	1753,2	1767,9	1695,9
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	1246,4	1596,7	1520,8	1523,9	1432,6
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	189,5	227,6	232,4	244,0	263,3
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	742,7	974,3	821,1	833,4	791,9
Nữ - <i>Female</i>	693,2	850,0	932,1	934,5	904,0
Số sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người) Number of graduates (Thous. pers.)	187,4	353,9	352,8	305,6	319,5
Công lập - <i>Public</i>	166,2	302,6	307,8	268,4	282,0
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	21,2	51,3	45,0	37,2	37,5

317 Chỉ số phát triển về giáo dục đại học (Năm trước = 100)

Index of the university education (Previous year = 100)

	2011	2014	2015	2016	% Sơ bộ Prel. 2017
Trường học - School	108,5	102,3	104,2	105,4	100,0
Công lập - <i>Public</i>	108,7	101,9	104,5	104,3	100,0
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	108,0	103,4	103,4	108,3	100,0
Giáo viên - Teacher	117,1	100,7	106,7	104,6	103,0
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - <i>Public</i>	114,6	100,4	105,5	104,0	102,8
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	131,4	102,1	111,7	106,8	103,8
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	114,4	88,6	109,0	102,2	101,9
Nữ - <i>Female</i>	120,4	113,8	104,3	107,3	104,2
Sinh viên - Student	100,8	109,2	105,0	100,8	95,9
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - <i>Public</i>	101,0	106,9	101,8	100,2	94,0
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	99,8	128,8	131,5	105,0	107,9
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	100,9	101,3	85,3	101,5	95,0
Nữ - <i>Female</i>	100,8	120,1	131,7	100,3	96,7
Sinh viên tốt nghiệp - Graduate	124,3	144,5	144,1	86,6	104,6
Công lập - <i>Public</i>	121,1	142,5	101,7	87,2	105,1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	149,2	157,7	87,7	82,7	100,9

318 Số giáo viên các trường đại học phân theo trình độ chuyên môn

Number of teachers in universities by professional qualification

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	50951	65664	69591	72792	74987
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	30637	48077	54644	60164	65460
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	20059	17251	14897	12519	9495
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	255	336	50	109	32
Công lập - Public	43396	52689	55401	57634	59259
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	28323	42793	44995	49211	53254
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	14879	9880	10389	8318	5989
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	194	16	17	105	16
Ngoài công lập - Non-public	7555	12975	14190	15158	15728
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	2314	5284	9649	10953	12206
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	5180	7371	4508	4201	3506
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	61	320	33	4	16
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,7	106,0	104,6	103,0	
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	109,0	113,7	110,1	108,8	
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	82,1	86,4	84,0	75,8	
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	442,1	14,9	218,0	29,4	
Công lập - Public	100,4	105,1	104,0	102,8	
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	100,4	105,1	109,4	108,2	
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	100,4	105,2	80,1	72,0	
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	106,7	106,3	617,6	15,2	
Ngoài công lập - Non-public	102,1	109,4	106,8	103,8	
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	356,1	182,6	113,5	111,4	
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	66,0	61,2	93,2	83,5	
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	524,6	10,3	12,1	400,0	

319 Số giáo viên, sinh viên đại học năm 2017
phân theo địa phương
*Number of teachers, students in universities in 2017
by province*

Người - Person

	Giáo viên - Teacher		Sinh viên - Student	
	Tổng số Total	Trong đó: Công lập Of which: Public	Tổng số Total	Trong đó: Công lập Of which: Public
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	74987	59232	1695922	1432554
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	32533	28175	697545	627816
Hà Nội	26180	22634	588446	531229
Vĩnh Phúc	461	350	11362	10754
Bắc Ninh	444	163	7166	2268
Quảng Ninh	469	469	2972	2972
Hải Dương	948	817	10992	6889
Hải Phòng	1749	1589	32458	30702
Hưng Yên	607	566	11616	11140
Thái Bình	492	492	7773	7773
Nam Định	1019	931	23384	22713
Ninh Bình	164	164	1376	1376
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3589	3500	66229	65384
Tuyên Quang	245	245	1568	1568
Thái Nguyên	2289	2200	48687	47842
Bắc Giang	153	153	2314	2314
Phú Thọ	555	555	7689	7689
Sơn La	347	347	5971	5971
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	10541	8654	239455	204701
Thanh Hóa	598	598	11263	11263
Nghệ An	1781	1620	37978	35960
Hà Tĩnh	219	219	3610	3610
Quảng Bình	192	192	3924	3924
Quảng Trị	37	37	202	202
Thừa Thiên - Huế	2156	2095	55969	55555

319 (Tiếp theo) **Số giáo viên, sinh viên đại học năm 2017**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of teachers, students in universities in 2017*
by province

Người - Person

	Giáo viên - Teacher		Sinh viên - Student	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of which: Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of which: Public</i>
Đà Nẵng	2843	1583	77492	49122
Quảng Nam	336	226	4595	4199
Quảng Ngãi	433	433	4269	4269
Bình Định	609	554	17798	17156
Phú Yên	363	363	4750	4750
Khánh Hòa	852	734	15987	14691
Bình Thuận	122		1618	
Tây Nguyên - Central Highlands	1147	881	29967	26910
Kon Tum	66	66	2052	2052
Đắk Lắk	632	478	13112	11425
Lâm Đồng	449	337	14803	13433
Đông Nam Bộ - South East	20202	13258	512982	383920
Bình Dương	1302	693	26016	15135
Đồng Nai	1228	237	20177	5538
Bà Rịa - Vũng Tàu	237	43	4237	236
TP. Hồ Chí Minh	17435	12285	462552	363011
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	6975	4764	149744	123823
Long An	344		2117	
Tiền Giang	296	296	4032	4032
Trà Vinh	953	953	25527	25527
Vĩnh Long	712	445	10663	7386
Đồng Tháp	475	475	8909	8909
An Giang	488	488	8348	8348
Kiên Giang	185	185	3297	3297
Cần Thơ	2891	1727	80157	64067
Hậu Giang	436		4437	
Bạc Liêu	195	195	2257	2257

748 **Giáo dục - Education**

320 Số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa Y
*Number of students participated in post-graduate
and medical specialized training*

	Người - Person				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Số học viên được đào tạo sau đại học <i>Number of students participated in post-graduate</i>	67388	102701	104629	119388	120966
Nghiên cứu sinh - <i>Doctor</i>	4683	10352	10871	13587	14676
Cao học - <i>Master</i>	62705	92349	93758	105801	106290
Số học viên tốt nghiệp sau đại học <i>Number of post-graduates</i>	15630	32496	33072	35918	37895
Nghiên cứu sinh - <i>Doctor</i>	504	965	866	1234	1543
Cao học - <i>Master</i>	15126	31531	32206	34684	36352
Số học viên được đào tạo chuyên khoa Y <i>Number of students participated in medical specialized training</i>	4858	5387	4811	8025	8050
Cấp 1 - <i>Level 1</i>	3988	4389	3746	6225	6449
Cấp 2 - <i>Level 2</i>	870	998	1065	1800	1601
Số học viên tốt nghiệp chuyên khoa Y <i>Number of medical graduates</i>	1365	2467	2723	2593	2452
Cấp 1 - <i>Level 1</i>	1089	1469	2148	2065	1956
Cấp 2 - <i>Level 2</i>	276	998	575	528	496

321 Giáo dục nghề nghiệp

Vocational education

	2016 ^(*)	Sơ bộ Prel. 2017
Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp (Cơ sở) <i>Number of vocational education establishments (Estab.)</i>	2697	3006
Công lập - <i>Public</i>	1465	1574
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1232	1432
Số giáo viên (Nghìn người) <i>Number of teachers (Thous. pers.)</i>	67,7	86,4
Phân theo loại hình - <i>By type</i>		
Công lập - <i>Public</i>	41,6	58,4
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	26,1	28,0
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>		
Nam - <i>Male</i>	47,9	56,7
Nữ - <i>Female</i>	19,8	29,7
Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người) <i>Number of graduates (Thous. pers.)</i>	1479,4	1984,0
Phân theo loại hình - <i>By type</i>		
Công lập - <i>Public</i>	965,4	1291,6
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	514,0	692,4

(*) Không bao gồm số liệu của các trường trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý.

(*) *Excluding data of professional secondary schools and colleges which managed by the Ministry of Education and Training.*

750 Giáo dục - *Education*

322 Số giáo viên giáo dục nghề nghiệp
phân theo trình độ chuyên môn
*Number of teachers of vocational education
by vocational qualification*

	Người - Person	
	2016 ^(*)	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	67686	86350
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	15934	25369
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	36565	49905
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	15187	11076
Công lập - Public	41577	58380
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	10643	18926
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	24895	34509
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	6039	4945
Ngoài công lập - Non-Public	26109	27970
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	5291	6443
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	11670	15396
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	9148	6131

(*) Không bao gồm giáo viên các trường trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý.

(*) *Excluding number of teachers at professional secondary schools and colleges which managed by the Ministry of Education and Training.*

323 Số giáo viên, học sinh và sinh viên giáo dục nghề nghiệp năm 2017 phân theo địa phương

Number of teachers, pupils and students of vocational education in 2017 by province

Người - Person

	Giáo viên <i>Teacher</i>		Học sinh, sinh viên được tuyển mới <i>Enrolled pupils and students</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of which: Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
				Trung cấp <i>Secondary school</i>	Cao đẳng <i>College</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	86350	58380	2204400	310000	230400
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	25151	15477	596255	122248	68295
Hà Nội	8259	3887	245621	62924	36332
Vĩnh Phúc	1961	1590	24073	4869	1203
Bắc Ninh	2626	880	53555	7534	7207
Quảng Ninh	1908	1841	37036	7696	3104
Hải Dương	860	662	43921	8080	5518
Hải Phòng	2331	1390	56544	9848	7500
Hưng Yên	2135	1210	50021	2825	1917
Thái Bình	1113	935	9557	3510	1390
Hà Nam	555	555	17920	3747	1232
Nam Định	2175	1580	33940	6103	1236
Ninh Bình	1228	947	24067	5112	1656
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	10950	9456	212906	38542	12701
Hà Giang	295	295	12657	641	92
Cao Bằng	365	267	7175	668	311
Bắc Kạn	257	241	6230	393	35
Tuyên Quang	780	619	9873	558	91
Lào Cai	614	614	7886	1009	412
Yên Bái	532	532	17610	2622	2056
Thái Nguyên	2479	2127	42750	13822	4822
Lạng Sơn	318	318	8774	237	302
Bắc Giang	1097	667	30624	4843	1152
Phú Thọ	2257	2267	23693	8679	1672
Điện Biên	267	267	3170	63	106
Lai Châu	283	283	7251	300	255
Sơn La	779	610	20643	2187	767
Hòa Bình	627	349	14570	2520	628

323 (Tiếp theo) **Số giáo viên, học sinh và sinh viên giáo dục nghề nghiệp năm 2017 phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number of teachers, pupils and students of vocational education in 2017 by province*

Người - Person

	Giáo viên <i>Teacher</i>		Học sinh, sinh viên được tuyển mới <i>Enrolled pupils and students</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of which: Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
				Trung cấp <i>Secondary school</i>	Cao đẳng <i>College</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	17320	12227	376456	54856	44355
Thanh Hóa	2148	1638	79590	7853	5024
Nghệ An	3080	2373	75409	12252	2848
Hà Tĩnh	823	803	16266	6126	1424
Quảng Bình	867	620	8635	2111	188
Quảng Trị	434	358	7673	300	264
Thừa Thiên Huế	1257	980	10047	1560	482
Đà Nẵng	2118	1106	59335	6418	16252
Quảng Nam	1532	1061	21921	5480	3400
Quảng Ngãi	956	502	7575	1711	1570
Bình Định	1127	1012	31658	2804	4220
Phú Yên	633	393	6470	872	1331
Khánh Hòa	1355	645	31388	5950	5815
Ninh Thuận	413	319	9175	691	620
Bình Thuận	577	417	11314	728	917
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	3249	2014	70763	7391	4859
Kon Tum	325	325	3827	360	48
Gia Lai	644	434	10298	1202	342
Đắk Lắk	1307	767	38420	3236	2048
Đắk Nông	179	58	4483	200	
Lâm Đồng	794	430	13735	2393	2421

323 (Tiếp theo) Số giáo viên, học sinh và sinh viên giáo dục nghề nghiệp năm 2017 phân theo địa phương

(Cont.) Number of teachers, number and students of vocational education in 2017 by province

Người - Person

	Giáo viên Teacher		Học sinh, sinh viên được tuyển mới Enrolled pupils and students		
	Tổng số Total	Trong đó: Công lập Of which: Public	Tổng số Total	Trong đó - Of which	
				Trung cấp Secondary school	Cao đẳng College
Đông Nam Bộ - South East	19128	10947	666118	60473	72356
Bình Phước	559	380	12630	1700	236
Tây Ninh	411	272	4587	779	533
Bình Dương	1549	968	38189	7164	4322
Đồng Nai	2870	1793	72858	7762	4213
Bà Rịa - Vũng Tàu	953	419	34008	2942	2640
TP. Hồ Chí Minh	12786	7115	503846	40126	60412
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	10552	8259	281902	26490	27834
Long An	552	267	13018	2470	106
Tiền Giang	1062	963	14812	3023	1761
Bến Tre	589	589	10967	1760	568
Trà Vinh	1397	1393	3441	431	608
Vĩnh Long	796	706	33614	1449	897
Đồng Tháp	618	618	21930	2634	2220
An Giang	820	735	23832	633	1305
Kiên Giang	894		27165	3379	3757
Cần Thơ	2056	1315	46161	7402	11601
Hậu Giang	496	462	3936	543	78
Sóc Trăng	372	311	9139	646	1039
Bạc Liêu	355	355	12201	1038	886
Cà Mau	545	545	61686	1082	3008

**Y tế, Văn hóa, Thể thao, Mức sống dân cư,
Trật tự, an toàn xã hội, tư pháp và Môi trường**
*Health, Culture, Sport, Living standards,
Social order, Safety, Justice and Environment*

Biểu Table	Trang Page
324 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	783
325 Số cơ sở khám, chữa bệnh <i>Number of health establishments</i>	784
326 Số cơ sở khám, chữa bệnh phân theo cấp quản lý <i>Number of health establishments by management level</i>	785
327 Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2017 phân theo loại cơ sở và theo cấp quản lý <i>Number of health establishments in 2017 by types of establishment and by management level</i>	786
328 Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương <i>Number of health establishments under provincial departments of health in 2017 by province</i>	787
329 Số giường bệnh <i>Number of patient beds</i>	790
330 Số giường bệnh năm 2017 phân theo cấp quản lý <i>Number of patient beds in 2017 by management level</i>	791
331 Số giường bệnh trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương <i>Number of patient beds under provincial departments of health in 2017 by province</i>	792
332 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	795
333 Số nhân lực y tế năm 2017 phân theo cấp quản lý <i>Number of health staffs in 2017 by management level</i>	796
334 Số nhân lực ngành y trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương <i>Number of medical staffs under provincial departments of health in 2017 by province</i>	797
335 Số nhân lực ngành dược trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương <i>Number of pharmaceutical staffs under provincial departments of health in 2017 by province</i>	799

336	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương <i>Percentage of children under 1 year old immunized fully vaccinations by province</i>	801
337	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Under-five-malnutrition rate by sex and by residence</i>	803
338	Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS by province</i>	804
339	Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương <i>Number of HIV/AIDS death people by province</i>	807
340	Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí <i>Publication</i>	809
341	Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100) <i>Index of the publication (Previous year = 100)</i>	810
342	Số thư viện do địa phương quản lý phân theo địa phương <i>Number of libraries under local management by province</i>	811
343	Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương <i>Number of editorial offices by province</i>	813
344	Số huy chương thể thao quốc tế đạt được <i>Number of sport medals of international competition</i>	815
345	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Monthly average income per capita at current prices by residence and by region</i>	816
346	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income source, by residence, by sex of household head and by region</i>	817
347	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương <i>Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income source and by province</i>	818
348	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region</i>	821

756 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

349	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương <i>Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income quintile and by province</i>	822
350	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2016 at current prices by residence, by sex of household head and by region</i>	825
351	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2016 at current prices by province</i>	826
352	Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity</i>	829
353	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) <i>Index of income inequality distribution (GINI index)</i>	830
354	Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region</i>	831
355	Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Monthly average expenditure per capita in 2016 at current prices by type of expenditure, by residence and by region</i>	832
356	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region</i>	833
357	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Monthly average living expenditure per capita in 2016 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region</i>	834

358	Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2016 at current prices by residence, by sex of household head and by region</i>	835
359	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Poverty rate by residence and by region</i>	836
360	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương <i>Poverty rate by province</i>	837
361	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng <i>Average monthly consumption of some main goods per capita by goods</i>	840
362	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 phân theo thành thị, nông thôn <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2016 by residence</i>	841
363	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2016 by income quintile</i>	842
364	Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Percentage of household having hygienic water by residence and by region</i>	843
365	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province</i>	844
366	Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Percentage of household using hygienic latrine by residence and by region</i>	846
367	Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Percentage of household using electricity by residence and by region</i>	847
368	Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương <i>Percentage of household using electricity by province</i>	848
369	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập <i>Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile</i>	850

758 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

370	Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2016 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, theo vùng và theo 5 nhóm thu nhập <i>Percentage of households having house in 2016 by type of house, by residence, by region and by income quintile</i>	851
371	Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2016 phân theo loại nhà và theo địa phương <i>Percentage of households having house in 2016 by type of house and by province</i>	852
372	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, theo vùng và theo 5 nhóm thu nhập <i>Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile</i>	854
373	Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2016 phân theo loại nhà và theo địa phương <i>Average dwelling area per capita in 2016 by type of house and by province</i>	855
374	Trật tự và an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	857
375	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	858
376	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	859
377	Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2017 của các khu công nghiệp <i>Disposing solid waste and waste water in 2017 of industrial zones</i>	860
378	Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2017 của các khu đô thị <i>Disposing solid waste and waste water in 2017 by types of urban areas</i>	861
379	Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2017 phân theo địa phương <i>Average collected solid waste treated per day in 2017 by province</i>	862

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược, là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{sức khỏe}} \times \text{I}_{\text{giáo dục}} \times \text{I}_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $\text{I}_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $\text{I}_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \cdot \frac{l}{\text{tuổi của trình độ học vấn}} \cdot \frac{1}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDI) 2013 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	83,6	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	13,3	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	87478	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng chi tiêu trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Chi tiêu của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật (kể cả các khoản do hộ tự sản xuất) do hộ dân cư và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

- + *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) là chỉ tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư. Hệ số GINI được tính dựa vào đường cong LORENZ. Đường cong LORENZ được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số GINI (G) được tính theo công thức:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^n (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

F_i - Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i ;

Y_i - Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i .

Khi hệ số GINI bằng 0, xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau và khi hệ số GINI bằng 1, xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Như vậy, hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực nhà nước là thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm việc trong khu vực nhà nước. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền mặt hoặc hiện vật.

Thu nhập bình quân là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước} = \frac{\sum W_i \times L_i}{\sum L_i}$$

Trong đó:

i : Thời gian tham chiếu (1 tháng)

L_i : Số lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước tại thời điểm điều tra.

W_i : Thu nhập của lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước trong thời gian tham chiếu (1 tháng).

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản,... ở thời điểm xảy ra cháy, nổ bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật...bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARD, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; Sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, *town*(generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Under-five-malnutrition rate by level of malnutrition

• *Children of weight-for-age malnutrition*: under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of height-for-age malnutrition*: under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

LIVING STANDARD

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{health}} \times \text{I}_{\text{education}} \times \text{I}_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $\text{I}_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formular:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P_{age\ of\ education\ level\ \frac{l}{D_l}}^t}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling ages from a to t;

E_i^t : Number of people attending school the right age under attend (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t . Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, depending on Human Development Report 2013 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	83,6	20,0
Mean years of schooling	Year	13,3	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	87478	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

Monthly average expenditure per capita is measured by dividing the total expenditure of households in reference year by their headcounts on average of 12 months. Household expenditure is the total amount and value in kind (including own accounts produced by households) spent by households and members on consumption in a given period, usually one year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

- *Income-based criteria:*

- + *Income-based minimum living standard* is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

- + *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

- + *5 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

- + *10 indicators for measuring level of deprivation:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Index of income inequality distribution (GINI index) measures the extent to which the distribution of income or consumption expenditure among population within an economy deviates from a perfectly equal distribution. GINI index is presented by LORENZ curve. A Lorenz curve plots the cumulative percentages of total income received against the cumulative number of recipients.

GINI index is calculated by:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^n (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Of which:

F_i : Cumulative percentage of recipients number i ;

Y_i : Cumulative percentage of income received by recipient number i .

GINI index of 0 represents perfect equality in the society when every person receives the same income, while an index of 1 implies perfect inequality when a single person receives 100% of the total income. Thus, GINI ranges from 0 to 1. The higher GINI to 1, the more unequal distribution of income happens in the society.

Average income of employed workers in State sector includes income from wages or salary and other earnings similar to wages and salary such as: earning for additional working time, bonus, allowances of employed workers in State sector.

The average income is the total amount of real income of a worker on an average.

Formula:

$$\text{Average income of employed workers in State sector} = \frac{\sum W_i \times L_i}{\sum L_i}$$

Of which:

i : Reference period (one month) (i);

L_i : Number of employed workers in State Sector at time point;

W_i : Income of each employed worker in one month.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes

achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2017 là 13.583 cơ sở, trong đó có 1.085 bệnh viện, 579 phòng khám đa khoa khu vực và 11.830 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp. Số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 308,4 nghìn giường, giảm 2,1% so với năm 2016, trong đó có 239,6 nghìn giường trong các bệnh viện, giảm 0,9%; 6,7 nghìn giường tại phòng khám đa khoa khu vực, giảm 11,8% và 54,3 nghìn giường tại các trạm y tế, giảm 5,1%. Số giường bệnh do các cơ sở y tế Nhà nước quản lý (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp) bình quân 1 vạn dân năm 2017 là 27,1 giường bệnh, giảm so với bình quân 27,8 giường bệnh của năm 2016.

Tại thời điểm 31/12/2017, số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý là 297,7 nghìn người, giảm 1,8% so với năm 2016, trong đó 264,9 nghìn người làm việc trong ngành Y, giảm 2%; 32,9 nghìn người làm việc trong ngành Dược, giảm 0,3%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân đạt 7,9 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2017 đạt 96,4%, thấp hơn 1,6 điểm phần trăm so với năm 2016; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 24,2%, giảm 0,3 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 13,4%, giảm 0,5 điểm phần trăm và tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 6,2%, giảm 0,1 điểm phần trăm.

2. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Năm 2017 cả nước đã xuất bản 28,7 nghìn đầu sách với 313,9 triệu bản, giảm 4,5% về đầu sách và giảm 6,1% về bản sách so với năm 2016. Ngoài ra trong năm còn xuất bản 31,6 triệu bản văn hóa phẩm khác, tăng 8% so với năm 2016. Số thư viện do các địa phương quản lý năm 2017 là 727 thư viện với tổng số sách đạt 27,3 triệu bản sách, tăng 5,7% so với năm 2016.

Hoạt động thể dục thể thao năm 2017 đạt được nhiều thành tích nổi bật, giành được 1.293 huy chương trong các giải đấu chính thức trên đấu trường khu vực và quốc tế, bao gồm 480 huy chương vàng; 410 huy chương bạc và 403 huy chương đồng.

3. Mức sống dân cư

Đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện. Chỉ số phát triển con người (HDI) tăng từ 0,695 năm 2016 lên 0,700 năm 2017.

Năm 2016, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung cả nước theo giá hiện hành đạt 3.098 nghìn đồng, tăng 17,5% so với năm 2014, trong đó khu vực thành thị đạt 4.551 nghìn đồng, tăng 14,8%; khu vực nông thôn đạt 2.423 nghìn đồng, tăng 18,9%. Trong các vùng kinh tế - xã hội, vùng Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất (đạt 4.662 nghìn đồng), gấp 2,4 lần so với vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (1.963 nghìn đồng).

Chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành đạt 2.157 nghìn đồng, tăng 14,3% so với năm 2014, trong đó chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng ở khu vực thành thị đạt 3.059 nghìn đồng, tăng 17,1%; khu vực nông thôn đạt 1.735 nghìn đồng, tăng 11,4%. Vùng Đông Nam Bộ có mức chỉ tiêu tăng cao nhất so với năm 2014 (tăng 25,2%) và tăng thấp nhất là vùng Tây Nguyên (tăng 6,4%).

Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh năm 2016 đạt 93,4%, trong đó thành thị đạt 99%; nông thôn đạt 90,8%; tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh là 83,3%, trong đó thành thị 96,2%; nông thôn 77%; tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới) đạt 98,8%, trong đó thành thị đạt 99,8%; nông thôn 98,3%; tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền đạt 99,7%, trong đó thành thị đạt 99,9%; nông thôn đạt 99,6%. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của cả nước năm 2016 đạt 22,2 m²/người, tăng 0,8 m² so với năm 2014, trong đó khu vực thành thị là 24,7 m²/người; nông thôn là 21,1m²/người.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2017 là 7,9%, giảm 1,3 điểm phần trăm so với năm 2016, trong đó khu vực thành thị 2,7%, giảm 0,8 điểm phần trăm và nông thôn 10,8%, giảm 1 điểm phần trăm. Trong các vùng miền, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất cả nước (21%) và Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều thấp nhất cả nước (0,9%).

4. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2017, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 20.084 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 10.310 vụ va chạm giao thông và 9.774 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 8.281 người chết và 17.040 người bị thương. So với năm 2016, số vụ tai nạn giao thông năm 2017 giảm 6,3% (Số vụ va chạm giao thông giảm 8,6%; số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 3,7%); số người chết giảm 4,2%; số người bị thương giảm 10,8%. Bình quân 1 ngày trong năm 2017,

trên địa bàn cả nước xảy ra 55 vụ tai nạn giao thông, gồm 28 vụ va chạm giao thông và 27 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 23 người chết và 47 người bị thương.

Năm 2017, cả nước xảy ra 4.114 vụ cháy, nổ, làm 119 người chết và 270 người bị thương, thiệt hại ước tính hơn 2 nghìn tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy, nổ tăng 13,7%, số người chết giảm 4,8%, số người bị thương tăng 12% và thiệt hại ước tính tăng gần 70%.

5. Thiệt hại do thiên tai

Năm 2017 nước ta chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai bão, lũ, lốc xoáy, mưa lớn, ngập lụt, hạn hán xảy ra ở hầu hết các miền trên cả nước, ảnh hưởng nặng nề tới sản xuất và đời sống của dân cư. Theo số liệu sơ bộ, thiên tai làm 389 người chết và mất tích; 668 người bị thương; 8,3 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 588,8 nghìn ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 234,5 nghìn ha lúa, 130,7 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2017 ước tính hơn 60 nghìn tỷ đồng.

HEALTH, CULTURE, SPORT AND LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2017

1. Health and public healthcare

As of 31 December 2017, there were 13,583 health establishments under the State management, with 1,085 hospitals, 579 regional polyclinics and 11,830 medical service units in communes, wards, offices and enterprises. At the same period, there were 308.4 thousand patient beds under the State management, decreased by 2.1% compared to 2016, of which there were 239.6 thousand beds in hospitals, a decrease of 0.9%; 6.7 thousand beds in regional polyclinics, a decrease of 11.8% and 54.3 thousand beds in medical service units, a reduction of 5.1%. The number of patient beds under the State management (excluding beds in medical service units in communes, offices and enterprises) per 10,000 inhabitants in 2017 was 27.1 beds, a bit decrease in comparison with the average number of 27.8 patient beds in 2016.

As of 31 December 2017, the number of health staff under the State management was 297.7 thousand persons, a year-on-year increase of 1.8%, of which employees in health sector was 264.9 thousand persons and employees in pharmaceutical sector was 32.9 thousand persons with the corresponding decline of 2% and 0.3%. The number of doctors per 10,000 inhabitants reached 7.9 persons.

In 2017, the rate of children under 1 year old immunized fully vaccinations reached 96.4%, 1.6 percentage points lower than the rate of 2016; the rate of under 5-year-old children with height-for-age malnutrition was 24.2%, a decrease of 0.3 percentage points; the rate of under children with weight-for-age malnutrition was 13.4%, declined by 0.5 percentage points and the rate of children with weight-for-height malnutrition was 6.2%, decreased by 0.1 percentage points.

2. Culture and Sport

In 2017, 28.7 thousand book titles were published with 313.9 million copies, a decrease of 4.5% in terms of title and a reduction of 6.1% in terms of copies compared to 2016. In addition, 31.6 million copies of other publications were published, a year-on-year increase of 8%. In 2017, there were 727 libraries under local management with total books reaching 27.3 million copies, increasing by 5.7% against 2016.

Sport gained many outstanding achievements in 2017 with 1,293 medals awarded to Viet Nam in officially regional and international competitions, of which there were 480 gold medals; 410 silver medals and 403 bronze medals.

3. Living standards

Living standards are increasingly improved. Human Development Index (HDI) rose from 0.695 in 2016 to 0.700 in 2017.

In 2016, monthly average income per capita at current prices of the whole country reached 3,098 thousand VND, an increase of 17.5% compared to 2014, of which income per capita in urban areas reached 4,551 thousand VND, rose by 14.8%; and the rate of rural areas reached 2,423 thousand VND, increased by 18.9%. By socio-economic regions, the South East region achieved the highest rate of income per capita (4,662 thousand VND), 2.4 times higher than rate of the Northern midlands and mountainous areas, which recorded the lowest income per capita (1,963 thousand VND).

In 2016, monthly average expenditure per capita at current prices reached 2,157 thousand VND, an increase of 14.3% compared to 2014, of which expenditure per capita per month in urban and rural areas reached 3,059 thousand VND, and 1,735 thousand VND respectively with the corresponding rise of 17.1% and 11.4%. The South East recorded the highest increase in expenditure, compared to 2014 (an increase of 25.2%) and the lowest rate was the Central Highlands (an increase of 6.4%).

The percentage of households having hygienic water sources reached 93.4% in 2016, of which urban and rural areas reached 99% and 90.8%, respectively. The percentage of household using hygienic latrine was 83.3%, of which the urban and the rural areas reached 96.2% and 77%, respectively. The percentage of household using electricity (only national electricity network) reached 98.8%, in which the urban and the rural areas reached 99.8% and 98.3%, respectively. The percentage of household having durable goods was 99.7%, of which the rate of the urban areas was 99.9% and the rural areas reached 99.6%. Viet Nam's average dwelling area per capita reached 22.2 m²/person in 2016, an increase of 0.8 m² over 2014, in which the urban and the rural areas reached 24.7 m² per person and 21.1 m² per person, respectively.

In 2017, the rate of multi-dimensional poverty household was 7.9%, a decrease of 1.3 percentage points against 2016, of which the urban areas was 2.7%, a reduction of 0.8 percentage points and the rural areas was 10.8%, a decrease of 1 percentage point. By geographical regions, the Northern midlands and mountainous areas was the region with the highest multi-dimensional poverty household rate (21%) and South East region was the lowest one (0.9%).

4. Social order and safety

In 2017, there were 20,084 traffic accidents occurred nationwide, including 10,310 traffic collisions and 9,774 traffic accidents from less serious to more, causing 8,281 deaths and 17,040 injuries. Compared to the figures of 2016, the number of traffic accidents in 2017 declined by 6.3% (number of traffic collisions decreased by 8.6%; traffic accidents from less serious to more decreased by 3.7%); number of death declined by 4.2%; injuries went down 10.8%. On average, 55 traffic accidents occurred a day in 2017 nationwide, of which 28 traffic collisions and 27 traffic accidents from less serious to more, causing 23 deaths and 47 injuries.

In the whole country, there were 4,114 fire and explosion cases, causing 119 deaths and 270 injuries, with an estimated damage of over 2 trillion VND. Compared to the previous year, the number of fire and explosion cases increased by 13.7%, number of death fell by 4.8%; number of injuries edged up by 12% and the loss was estimated to soar by 70%.

5. Damages caused by natural disasters

In 2017, Viet Nam suffered adverse impacts from climate change. Natural disaster, storm, flood, tornado, heavy rain and drought occurred in almost entire country, caused serious impacts on the production and the people's life. According to the preliminary data, natural disasters caused 389 deaths and missing; 668 injuries; 8.3 thousand houses collapsed and swept away; 588.8 thousand houses flooded, damaged and roof ripped-off; 234.5 thousand ha of paddy and 130.7 thousand ha of crops damaged. The total loss caused by natural disasters was estimated at over 60 trillion VND in 2017.

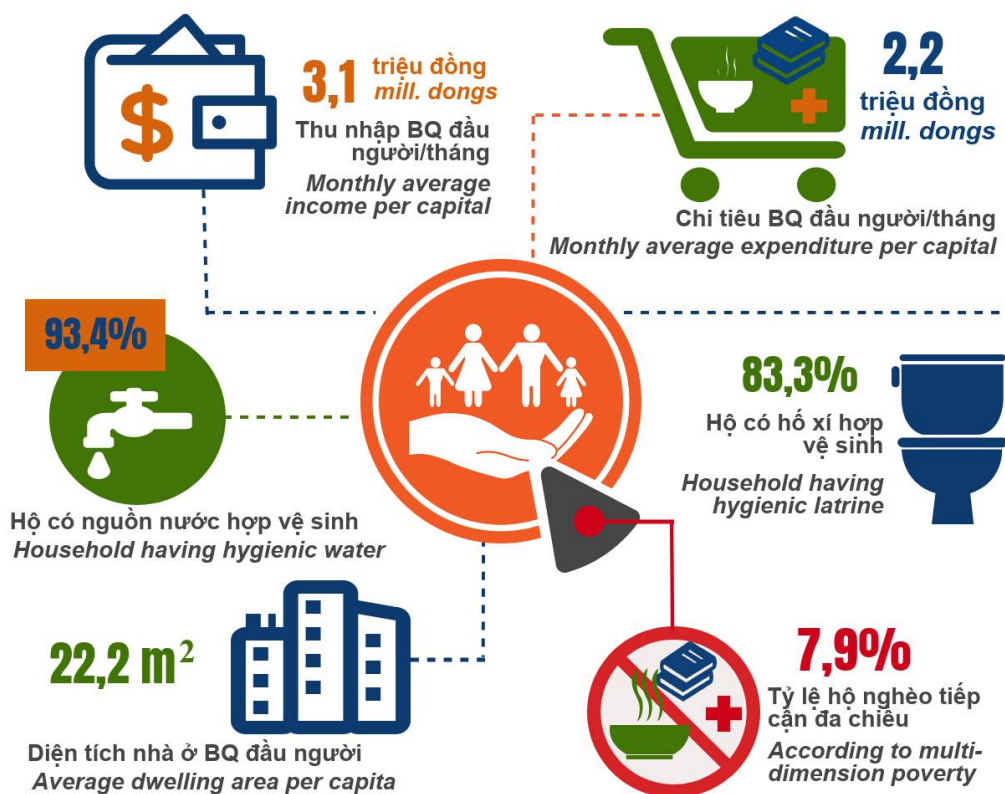
Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ Health and Living Standard



Y tế - Health 2017



Mức sống dân cư - Living standards 2016



324 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index (HDI)</i>	0,667	0,682	0,688	0,695	0,700
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	73,10	73,23	73,31	73,39	73,45
Số năm đi học bình quân (Năm) <i>Mean years of schooling (Year)</i>	7,58	8,30	8,38	8,49	8,56
Số năm đi học kỳ vọng (Năm) <i>Expected years of schooling (Year)</i>	11,25	11,31	11,37	11,45	11,47
Thu nhập quốc gia bình quân đầu người (Triệu đồng) <i>Gross national income per capita (Mill. dong)</i>	38,2	41,3	43,4	46,5	50,9
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>		2637		3098	
Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số GINI) <i>Index of income inequality distribution (GINI index)</i>		0,430		0,431	
Chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average expenditure per capita at current prices (Thous. dong)</i>		1888		2157	
Tỷ lệ hộ nghèo ^(*) - Poverty rate ^(*) (%)	9,8	8,4	7,0	5,8	
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) ^(†) <i>Patient bed per 10,000 inhabitants (Bed)^(†)</i>	25,0	26,3	27,1	27,8	27,1
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	7,6	7,9	8,0	8,4	7,9
Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh (%)		93,0		93,4	
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%)		98,3		98,8	
Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền (%)		99,7		99,7	
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ²) <i>Average dwelling area per capita (m²)</i>		21,4		22,2	

^(*) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp.

^(†) Excluding patient beds of medical service unit in communes, precincts and ministries/agencies.

^(*) Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng.

^(*) It is measured by the Government's poverty line for 2011-2015 period which is updated by consumer price index (CPI).

325 Số cơ sở khám, chữa bệnh^(*)

Number of health establishments^(*)

	2010	2014	2015	2016	2017
Cơ sở - Establishment					
TỔNG SỐ - TOTAL	13467	13611	13617	13591	13583
Bệnh viện - Hospital	1030	1063	1071	1077	1085
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	44	61	61	62	60
Bệnh viện da liễu - Leprosarium	20	21	21	22	20
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	13	11	11	9	9
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	622	635	630	609	579
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises	11738	11820	11823	11812	11830
Trong đó - Of which:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	710	710	710	710	710
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,1	100,4	100,0	99,8	99,9
Bệnh viện - Hospital	102,8	99,4	100,8	100,6	100,7
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	102,3	101,7	100,0	101,6	96,8
Bệnh viện da liễu - Leprosarium	100,0	105,0	100,0	104,8	90,9
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	92,9	91,7	100,0	81,8	100,0
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	91,2	99,8	99,2	96,7	95,1
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises	100,4	100,5	100,0	99,9	100,2
Trong đó - Of which:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

^(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - Excluding private establishments.

784 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

326 Số cơ sở khám, chữa bệnh phân theo cấp quản lý^(*)

Number of health establishments by management level^()*

Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Ngành Y tế quản lý <i>Under direct management of health sector</i>		Các ngành khác quản lý <i>Under others</i>
		Bộ Y tế quản lý <i>Ministry of Health</i>	Sở Y tế quản lý <i>Provincial departments of health</i>	
2005	13243	30	12372	841
2006	13232	31	12420	781
2007	13438	37	12626	775
2008	13460	41	12670	749
2009	13450	44	12654	752
2010	13467	47	12667	753
2011	13506	46	12679	781
2012	13523	46	12691	786
2013	13562	46	12735	781
2014	13611	46	12785	780
2015	13617	46	12791	780
2016	13591	46	12779	766
2017	13583	48	12769	766
Riêng bệnh viện - <i>Hospital only</i>				
2005	878	26	822	30
2006	903	27	847	29
2007	956	32	902	22
2008	974	36	915	23
2009	1002	39	940	23
2010	1030	42	966	22
2011	1040	43	971	26
2012	1042	43	973	26
2013	1069	43	1000	26
2014	1063	43	994	26
2015	1071	43	1002	26
2016	1077	43	1012	22
2017	1085	48	1015	22

^(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*

327 Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2017 phân theo loại cơ sở và theo cấp quản lý^(*)

Number of health establishments in 2017 by types of establishment and by management level^()*

	<i>Cơ sở - Establishment</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Ngành Y tế quản lý <i>Under direct management of health sector</i>		Các ngành khác quản lý <i>Under others</i>
		Bộ Y tế quản lý <i>Ministry of Health</i>	Sở Y tế quản lý <i>Provincial departments of health</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	13583	48	12769	766
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1085	48	1015	22
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	60		33	27
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosarium</i>	20		20	
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	9		9	
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	579		572	7
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, recincts, offices and enterprises</i>	11830		11120	710
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	710			710

^(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*

786 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard*

328 Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương^(*)

*Number of health establishments under provincial departments
of health in 2017 by province^(*)*

Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	12769	1015	33	572	11120
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2801	211	9	95	2476
Hà Nội	677	39	1	55	577
Vĩnh Phúc	162	14	1	8	139
Bắc Ninh	158	13	1		143
Quảng Ninh	219	21	1	10	186
Hải Dương	292	20	1	5	265
Hải Phòng	251	24	1	2	224
Hưng Yên	179	17			162
Thái Bình	307	19	1		286
Hà Nam	128	11			116
Nam Định	258	20	1	4	233
Ninh Bình	170	13	1	11	145
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2963	197	8	197	2558
Hà Giang	212	15	1	19	177
Cao Bằng	230	16		15	199
Bắc Kạn	133	9		2	122
Tuyên Quang	178	13	2	11	152
Lào Cai	213	12	1	36	164
Yên Bái	214	15		19	180
Thái Nguyên	200	17	1		181
Lạng Sơn	265	13	1	25	226
Bắc Giang	249	15	1	3	230
Phú Thọ	294	17			277
Điện Biên	162	14		17	130

328 (Tiếp theo) **Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương^(*)**
 (Cont.) *Number of health establishments under provincial departments of health in 2017 by province^(*)*

Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	
Lai Châu	134	11		15	108
Sơn La	234	16	1	12	204
Hòa Bình	245	14		23	208
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3244	242	9	85	2900
Thanh Hóa	684	35	1	12	635
Nghệ An	514	30	1	1	482
Hà Tĩnh	282	18	1	1	262
Quảng Bình	174	8		7	159
Quảng Trị	156	12	1	5	138
Thừa Thiên - Huế	177	17	1	6	152
Đà Nẵng	72	14	1		56
Quảng Nam	284	26		13	244
Quảng Ngãi	205	19		4	182
Bình Định	183	18	1	5	159
Phú Yên	127	13	1		112
Khánh Hòa	164	12		14	137
Ninh Thuận	81	7	1	7	65
Bình Thuận	141	13		10	117
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	859	80	2	50	726
Kon Tum	127	10	1	14	102
Gia Lai	259	23		14	222
Đắk Lắk	204	20			184
Đắk Nông	80	9			71
Lâm Đồng	189	18	1	22	147

788 **Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard**

328 (Tiếp theo) Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of health establishments under provincial departments of health in 2017 by province^(*)

Cơ sở - Establishment

	Tổng số Total	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện Hospital	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises
Đông Nam Bộ - South East	1036	116	3	41	871
Bình Phước	130	13		4	113
Tây Ninh	110	12	1	2	95
Bình Dương	123	11	1	18	91
Đồng Nai	196	16		8	171
Bà Rịa - Vũng Tàu	100	12		6	82
TP. Hồ Chí Minh	377	52	1	3	319
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1866	169	2	104	1589
Long An	214	18		4	192
Tiền Giang	207	11		23	173
Bến Tre	185	12		9	164
Trà Vinh	121	12		15	94
Vĩnh Long	124	13		2	109
Đồng Tháp	170	15	1	10	144
An Giang	183	16		11	156
Kiên Giang	156	13		14	129
Cần Thơ	103	17			85
Hậu Giang	87	11		7	69
Sóc Trăng	122	13			109
Bạc Liêu	74	7		2	64
Cà Mau	120	11	1	7	101

^(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - Excluding private establishments.

329 Số giường bệnh^(*)

Number of patient beds^(*)

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Nghìn giường - Thous. beds					
TỔNG SỐ - TOTAL	246,3	295,8	306,1	315,0	308,4
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	176,6	222,0	232,9	241,8	239,6
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	5,0	6,7	6,3	6,9	6,5
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosarium</i>	1,4	1,3	1,3	1,5	1,3
Nhà hộ sinh - <i>Marternity clinic</i>	0,3	0,2	0,2	0,1	0,04
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	7,7	8,5	7,6	7,6	6,7
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	55,3	57,1	57,8	57,2	54,3
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) ^(**) <i>Patient bed per 10000 inhabitants (Bed)^(**)</i>	22,0	26,3	27,1	27,8	27,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	105,7	105,4	103,5	102,9	97,9
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	107,7	106,6	104,9	103,8	99,1
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	103,4	106,3	94,3	109,2	94,2
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosarium</i>	104,0	100,0	98,5	116,0	86,7
Nhà hộ sinh - <i>Marternity clinic</i>	104,2	100,0	97,1	73,5	40,0
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	94,7	109,0	89,9	100,1	88,2
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	101,6	100,5	101,2	99,0	94,9
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	100,0	100,0	100,0	100,6	100,0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân ^(**) <i>Patient bed per 10000 inhabitants^(**)</i>	105,8	105,6	103,0	98,9	97,5

(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*

(**) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp.

(**) *Excluding patient beds of medical service unit in communes, precincts and ministries/agencies.*

790 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

330 Số giường bệnh năm 2017 phân theo cấp quản lý(*)

Number of patient beds in 2017 by management level()*

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Ngành Y tế quản lý <i>Under direct management of health sector</i>		Các ngành khác quản lý <i>Under others</i>
		Bộ Y tế quản lý <i>Ministry of Health</i>	Sở Y tế quản lý <i>Provincial departments of health</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	308456	31451	264755	12250
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	239597	31451	204056	4090
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	6450		3580	2870
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosarium</i>	1340		1340	
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	35		35	
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	6721		6401	320
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	54313		49343	4970
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	4970			4970

(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*

331 Số giường bệnh trực thuộc Sở Y tế năm 2017
phân theo địa phương^(*)
*Number of patient beds under provincial departments
of health in 2017 by province^(*)*

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	264755	204056	3580	6401	49343
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	57081	43420	1055	467	11724
Hà Nội	12162	10370	120	102	1520
Vĩnh Phúc	4560	2960	150	80	1370
Bắc Ninh	3793	2820	110		783
Quảng Ninh	4537	4040	80		397
Hải Dương	5610	4175	165	75	1060
Hải Phòng	6625	5365	120	20	1120
Hưng Yên	3335	2525			810
Thái Bình	5791	3920	120		1671
Hà Nam	2344	1420		10	864
Nam Định	5319	3785	90	40	1404
Ninh Bình	3005	2040	100	140	725
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	44034	31008	715	1710	10491
Hà Giang	2766	1950	80	215	521
Cao Bằng	3059	2360		102	597
Bắc Kạn	1082	950		30	102
Tuyên Quang	2385	1465	160	55	705
Lào Cai	3242	1935	60	427	820
Yên Bái	3173	2025		155	993
Thái Nguyên	4230	3205	90		905
Lạng Sơn	2733	1855	55	145	678
Bắc Giang	4655	3340	150	15	1150
Phú Thọ	5539	4175			1364
Điện Biên	3024	2298		306	390

331 (Tiếp theo) Số giường bệnh trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of patient beds under provincial departments of health in 2017 by province^(*)

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
Lai Châu	1536	980		150	406
Sơn La	3660	2470	120		1020
Hòa Bình	2950	2000		110	840
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	59832	45034	900	1311	12152
Thanh Hóa	9735	6330	120		3185
Nghệ An	9606	6740	200	50	2616
Hà Tĩnh	3740	2290	100	40	1310
Quảng Bình	2188	1230		113	845
Quảng Trị	2375	1470	100	125	680
Thừa Thiên - Huế	2900	2074	70	101	625
Đà Nẵng	5112	4550	70		392
Quảng Nam	4599	3410		79	1080
Quảng Ngãi	2863	2780		35	48
Bình Định	5410	5360	50		0
Phú Yên	2261	1755	130		361
Khánh Hòa	3628	3070		358	100
Ninh Thuận	1775	1270	60	100	325
Bình Thuận	3640	2705		310	585
Tây Nguyên - Central Highlands	14520	10415	150	536	3394
Kon Tum	1861	1155	50	146	510
Gia Lai	3720	2540		140	1040
Đắk Lắk	4500	3580			920
Đắk Nông	1134	845			289
Lâm Đồng	3305	2295	100	250	635

331 (Tiếp theo) Số giường bệnh trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of patient beds under provincial departments
of health in 2017 by province^(*)

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	42391	38122	550	427	2967
Bình Phước	2526	1950			576
Tây Ninh	2165	1610	50	20	485
Bình Dương	3027	2260	100	212	455
Đồng Nai	7210	6155		120	855
Bà Rịa - Vũng Tàu	1894	1710		20	164
TP. Hồ Chí Minh	25569	24437	400	55	432
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	46897	36057	210	1950	8615
Long An	4199	3075		150	974
Tiền Giang	4459	2937		697	825
Bến Tre	4050	3270		90	690
Trà Vinh	2370	1870		30	470
Vĩnh Long	2535	1960		30	545
Đồng Tháp	4783	3560	110	200	913
An Giang	5048	3235		253	1560
Kiên Giang	5262	4170		250	842
Cần Thơ	3486	2985			451
Hậu Giang	2340	1935		70	335
Sóc Trăng	3071	2490			581
Bạc Liêu	2019	1720		10	274
Cà Mau	3275	2850	100	170	155

^(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*

332 Số nhân lực y tế^(*)

Number of health staff^(*)

	2010	2014	2015	2016	2017
Nghìn người - Thous. persons					
Cán bộ ngành y - Medical staff					
Bác sĩ - Doctor	61,4	71,8	73,8	77,5	74,4
Y sĩ - Physician	52,2	58,3	58,4	57,2	53,6
Điều dưỡng - Nurse	82,3	102,0	102,7	106,7	107,6
Hộ sinh - Midwife	26,8	29,1	29,1	28,8	29,3
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) Doctor per 10000 inhabitants (Person)	7,1	7,9	8,0	8,4	7,9
Cán bộ ngành dược - Pharmaceutical staff					
Dược sĩ cao cấp - Pharmacist of high degree	5,6	9,3	9,6	10,2	10,3
Dược sĩ trung cấp - Pharmacist of middle degree	17,9	21,9	21,9	21,5	21,5
Dược tá - Assistant pharmacist	7,2	1,8	1,8	1,3	1,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Cán bộ ngành y - Medical staff					
Bác sĩ - Doctor	101,0	104,7	102,8	105,0	96,0
Y sĩ - Physician	100,8	102,1	100,2	98,0	93,6
Điều dưỡng - Nurse	115,1	103,8	100,7	103,9	100,8
Hộ sinh - Midwife	107,2	100,3	100,0	98,8	101,8
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân Doctor per 10000 inhabitants	100,0	104,1	101,7	104,4	94,0
Cán bộ ngành dược - Pharmaceutical staff					
Dược sĩ cao cấp - Pharmacist of high degree	98,2	110,7	104,1	105,9	101,0
Dược sĩ trung cấp - Pharmacist of middle degree	112,6	107,9	100,1	98,2	100,0
Dược tá - Assistant pharmacist	88,9	105,9	97,0	74,2	84,6

(*) Chưa bao gồm nhân lực của các cơ sở y tế tư nhân - Excluding health staff of private establishments.

333 Số nhân lực y tế năm 2017 phân theo cấp quản lý

Number of health staff in 2017 by management level

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Ngành Y tế quản lý <i>Under direct management of health sector</i>		Các ngành khác quản lý <i>Under others</i>
		Bộ Y tế quản lý <i>Ministry of Health</i>	Sở Y tế quản lý <i>Provincial departments of health</i>	
Cán bộ ngành y - <i>Medical staff</i>				
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	74371	9303	58379	6689
Y sĩ - <i>Physician</i>	53558	225	51717	1616
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	107596	9166	93815	4615
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	29306	647	27793	866
Cán bộ ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>				
Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacist of high degree</i>	10284	1295	5534	3455
Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	21524	743	20450	331
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	1076	26	1024	26

334 Số nhân lực ngành y trực thuộc Sở Y tế năm 2017
phân theo địa phương
*Number of medical staff under provincial departments
of health in 2017 by province*

Người - Person

	Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	58379	51717	93815	27793
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	12251	9406	22788	4663
Hà Nội	3160	2721	6725	1230
Vĩnh Phúc	947	647	1523	255
Bắc Ninh	760	697	803	261
Quảng Ninh	966	554	1877	256
Hải Dương	1084	1061	2318	602
Hải Phòng	1160	642	3426	516
Hưng Yên	835	777	1309	484
Thái Bình	1332	775	1221	400
Hà Nam	427	347	775	165
Nam Định	812	596	1617	323
Ninh Bình	768	589	1194	171
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	10586	11511	13864	4141
Hà Giang	804	1174	976	380
Cao Bằng	797	722	753	361
Bắc Kạn	471	357	458	112
Tuyên Quang	433	687	375	148
Lào Cai	538	797	1045	423
Yên Bái	663	602	775	358
Thái Nguyên	1179	444	2216	235
Lạng Sơn	649	743	894	382
Bắc Giang	1322	1075	1487	323
Phú Thọ	1132	1162	1264	290
Điện Biên	596	920	621	284
Lai Châu	344	1004	722	165
Sơn La	737	900	1052	368
Hòa Bình	921	924	1226	312
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	11778	11747	18907	6591
Thanh Hóa	2152	3016	2867	547
Nghệ An	1838	1443	3161	873
Hà Tĩnh	899	915	1119	438
Quảng Bình	551	502	697	348
Quảng Trị	439	345	625	443
Thừa Thiên - Huế	595	280	498	347

334 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành y trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of medical staff under provincial departments of health in 2017 by province*

Người - Person

	Bác sĩ Doctor	Y sĩ Physician	Điều dưỡng Nurse	Hộ sinh Midwife
Đà Nẵng	765	340	2012	465
Quảng Nam	846	1110	1320	612
Quảng Ngãi	772	695	1130	621
Bình Định	837	695	1708	415
Phú Yên	427	420	667	376
Khánh Hòa	602	718	1276	483
Ninh Thuận	400	414	591	218
Bình Thuận	655	854	1236	405
Tây Nguyên - Central Highlands	3355	2656	5223	2011
Kon Tum	416	331	743	249
Gia Lai	793	662	1209	531
Đắk Lắk	1118	793	1579	488
Đắk Nông	259	269	547	209
Lâm Đồng	769	601	1145	534
Đông Nam Bộ - South East	8683	5090	17432	5051
Bình Phước	476	651	726	401
Tây Ninh	407	671	773	317
Bình Dương	729	776	830	480
Đồng Nai	1360	916	2481	647
Bà Rịa - Vũng Tàu	468	416	1017	316
TP. Hồ Chí Minh	5243	1660	11605	2890
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	11726	11307	15601	5336
Long An	864	1055	1412	446
Tiền Giang	868	972	1298	487
Bến Tre	764	897	1254	345
Trà Vinh	1063	615	797	238
Vĩnh Long	662	680	785	353
Đồng Tháp	963	1189	1575	532
An Giang	1636	1071	1564	568
Kiên Giang	988	1413	1693	638
Cần Thơ	1293	641	2028	363
Hậu Giang	474	551	650	213
Sóc Trăng	567	687	970	391
Bạc Liêu	626	663	743	309
Cà Mau	958	873	832	453

335 Số nhân lực ngành dược trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương

*Number of pharmaceutical staff under provincial departments
of health in 2017 by province*

Người - Person

	Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacist of high degree</i>	Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5534	20450	1024
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	992	3586	177
Hà Nội	228	1196	36
Vĩnh Phúc	85	140	26
Bắc Ninh	47	120	7
Quảng Ninh	80	160	8
Hải Dương	202	286	15
Hải Phòng	62	260	30
Hưng Yên	63	306	7
Thái Bình	65	419	9
Hà Nam	32	143	9
Nam Định	68	344	11
Ninh Bình	60	212	19
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	986	3165	162
Hà Giang	70	207	4
Cao Bằng	66	128	6
Bắc Kạn	49	44	1
Tuyên Quang	45	74	4
Lào Cai	78	340	16
Yên Bái	91	227	8
Thái Nguyên	147	194	9
Lạng Sơn	56	145	5
Bắc Giang	111	331	7
Phú Thọ	59	423	19
Điện Biên	49	219	23
Lai Châu	28	233	12
Sơn La	62	221	7
Hòa Bình	75	379	41
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	987	3770	226
Thanh Hóa	124	366	14
Nghệ An	119	541	16
Hà Tĩnh	61	248	36
Quảng Bình	43	267	5
Quảng Trị	43	125	5
Thừa Thiên - Huế	82	178	4

335 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành dược trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number of pharmaceutical staff under provincial departments of health in 2017 by province*

	Người - Person		
	Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacist of high degree</i>	Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>
Đà Nẵng	60	219	6
Quảng Nam	103	383	16
Quảng Ngãi	80	201	7
Bình Định	78	270	10
Phú Yên	39	175	38
Khánh Hòa	62	308	35
Ninh Thuận	27	165	19
Bình Thuận	66	324	15
Tây Nguyên - Central Highlands	224	1208	87
Kon Tum	29	227	26
Gia Lai	69	248	9
Đắk Lắk	47	362	34
Đắk Nông	25	136	2
Lâm Đồng	54	235	16
Đông Nam Bộ - South East	785	3330	205
Bình Phước	53	298	1
Tây Ninh	91	264	16
Bình Dương	106	369	6
Đồng Nai	152	515	34
Bà Rịa - Vũng Tàu	63	196	
TP. Hồ Chí Minh	320	1688	148
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1560	5391	167
Long An	90	509	20
Tiền Giang	108	413	3
Bến Tre	83	481	18
Trà Vinh	107	296	
Vĩnh Long	98	302	2
Đồng Tháp	132	566	19
An Giang	179	608	38
Kiên Giang	169	599	10
Cần Thơ	191	456	11
Hậu Giang	121	275	
Sóc Trăng	90	232	4
Bạc Liêu	94	325	2
Cà Mau	98	329	40

336 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương
Percentage of children under 1 year old immunized fully vaccinations by province

	%				
	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	94,6	97,1	97,2	98,0	96,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	98,6	98,6	98,8	98,9	97,8
Hà Nội	99,2	95,0	99,2	99,8	98,6
Vĩnh Phúc	96,6	98,5	98,7	98,7	98,7
Bắc Ninh	98,3	99,8	99,0	99,1	98,8
Quảng Ninh	93,3	95,6	97,1	98,1	97,8
Hải Dương	99,2	99,1	99,4	99,0	98,7
Hải Phòng	99,5	97,9	98,4	97,1	97,0
Hưng Yên	97,9	97,8	98,2	97,1	95,8
Thái Bình	99,6	99,0	99,3	99,7	99,3
Hà Nam	99,9	99,5	99,3	99,3	99,2
Nam Định	98,8	97,0	97,6	98,2	95,0
Ninh Bình	99,2	97,4	98,6	98,8	96,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	94,5	96,8	97,8	97,4	96,0
Hà Giang	88,3	92,7	96,4	96,2	95,0
Cao Bằng	97,2	95,5	97,3	94,6	90,2
Bắc Kạn	94,2	97,2	98,7	98,4	97,7
Tuyên Quang	98,0	97,3	97,3	95,3	95,5
Lào Cai	94,8	96,6	97,8	98,0	98,3
Yên Bái	94,9	98,8	98,8	98,3	99,4
Thái Nguyên	87,7	97,1	97,8	98,2	97,1
Lạng Sơn	98,6	98,4	96,1	97,8	93,2
Bắc Giang	96,6	99,6	98,6	99,5	97,8
Phú Thọ	98,5	99,5	99,6	99,6	99,5
Điện Biên	93,1	89,4	96,0	93,7	93,2
Lai Châu	94,0	93,3	97,0	93,6	93,8
Sơn La	92,2	96,2	97,6	96,2	96,6
Hòa Bình	96,0	97,3	97,0	97,6	97,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	97,3	97,0	98,6	98,5	97,4
Thanh Hóa	96,6	99,1	97,6	99,5	95,8
Nghệ An	95,7	94,3	98,5	97,0	97,3
Hà Tĩnh	97,9	98,3	98,7	99,0	98,5
Quảng Bình	95,8	86,3	99,8	100,0	93,7
Quảng Trị	97,9	95,9	98,1	98,4	98,4
Thừa Thiên - Huế	97,5	98,6	98,2	98,8	97,6

336 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of children under 1 year old immunized fully vaccinations by province

	%				
	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	100,0	99,2	100,0	98,9	99,1
Quảng Nam	98,2	98,0	98,8	97,5	95,0
Quảng Ngãi	99,5	98,9	99,4	99,1	98,9
Bình Định	97,8	99,6	99,2	99,6	99,1
Phú Yên	97,6	98,1	98,9	98,1	97,8
Khánh Hòa	96,2	97,4	98,4	98,4	98,1
Ninh Thuận	97,7	97,1	98,1	98,2	97,4
Bình Thuận	97,9	95,3	98,4	97,6	97,3
Tây Nguyên - Central Highlands	93,8	95,0	94,7	96,5	96,0
Kon Tum	93,4	95,9	96,6	97,2	97,6
Gia Lai	89,0	93,6	94,2	96,5	97,0
Đắk Lắk	96,2	93,9	93,6	96,1	92,6
Đắk Nông	95,6	94,2	94,5	95,2	95,1
Lâm Đồng	96,0	98,7	95,9	97,7	97,7
Đông Nam Bộ - South East	94,1	97,7	93,8	96,8	94,7
Bình Phước	94,6	93,7	93,2	99,0	88,5
Tây Ninh	97,6	98,0	97,5	98,2	97,5
Bình Dương	96,1	98,3	90,8	99,5	96,8
Đồng Nai	96,9	99,4	97,6	98,4	95,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	97,9	92,6	97,9	96,5	91,0
TP. Hồ Chí Minh	90,8	98,3	91,9	94,7	98,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	88,1	97,6	97,2	98,4	96,4
Long An	96,5	97,4	97,3	99,0	97,1
Tiền Giang	99,4	98,3	98,3	99,4	96,6
Bến Tre	86,8	95,5	96,1	97,1	95,7
Trà Vinh	70,8	98,1	98,9	99,7	97,3
Vĩnh Long	90,7	98,3	99,4	96,5	97,8
Đồng Tháp	92,2	97,4	95,5	98,1	96,6
An Giang	64,0	97,2	93,8	97,7	90,6
Kiên Giang	93,6	97,6	96,2	99,1	95,0
Cần Thơ	98,3	99,1	99,1	98,7	96,8
Hậu Giang	98,4	97,3	98,8	98,4	98,1
Sóc Trăng	92,5	98,4	98,9	98,1	97,6
Bạc Liêu	97,4	95,1	96,1	97,0	96,8
Cà Mau	90,1	98,4	99,1	98,9	96,9

337 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Under-five-malnutrition rate by sex and by residence

	2010	2014	2015	2016	Ước bộ Prel. 2017
%					
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	17,5	14,5	14,1	13,9	13,4
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>		15,0	14,5	14,2	13,7
Nữ - <i>Female</i>		14,1	13,8	13,6	13,0
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>		8,7	7,8	7,5	7,2
Nông thôn - <i>Rural</i>		17,1	17,1	16,9	16,4
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	29,3	24,9	24,6	24,5	24,2
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>		26,7	24,9	24,7	24,9
Nữ - <i>Female</i>		23,1	22,6	22,5	22,6
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>		15,9	10,8	10,6	10,5
Nông thôn - <i>Rural</i>		28,7	28,1	28,0	27,1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	7,1	6,8	6,4	6,3	6,2
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>		7,5	6,9	6,8	6,9
Nữ - <i>Female</i>		6,2	5,8	5,7	5,8
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>		5,7	5,2	5,1	5,1
Nông thôn - <i>Rural</i>		8,5	8,4	8,3	8,3

338 Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương

Number of new cases infected with HIV/AIDS by province

Người - Person

	Phát hiện mới năm 2017 <i>New case in 2017</i>		Lũy kế tính đến 31/12/2017 <i>Accumulation as of Dec. 31st, 2017</i>		
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>	Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân <i>Number of people currently infected with HIV per 100.000 inhabitants</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	9920	5216	209169	88040	223,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1541	1191	51112	26711	239,5
Hà Nội	638	457	20724	11625	279,3
Vĩnh Phúc	69	57	1260	692	116,7
Bắc Ninh	89	14	1436	227	118,2
Quảng Ninh	181	311	5430	5139	436,6
Hải Dương	69	64	3131	1391	174,2
Hải Phòng	206	31	7331	2796	367,0
Hưng Yên	50	42	813	539	69,1
Thái Bình	54	36	3292	781	183,8
Hà Nam	29	23	1007	595	125,0
Nam Định	99	99	4181	1869	225,6
Ninh Bình	57	57	2507	1057	260,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1759	704	36672	16652	301,9
Hà Giang	22	25	1160	629	139,2
Cao Bằng	45	5	1376	623	257,0
Bắc Kạn	24	52	866	636	267,9
Tuyên Quang	46	48	1312	828	169,6
Lào Cai	78	93	1520	890	218,9
Yên Bái	182	5	4044	912	500,9
Thái Nguyên	120	109	6265	3302	499,2
Lạng Sơn	28	18	873	693	112,1
Bắc Giang	105	88	1837	926	109,7
Phú Thọ	205	23	2791	568	200,4
Điện Biên	257	38	3561	1701	628,1
Lai Châu	177	76	1957	762	438,7
Sơn La	422	91	8164	3618	664,3
Hòa Bình	48	33	946	564	112,8

338 (Tiếp theo) Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương (Cont.) Number of new cases infected with HIV/AIDS by province

Người - Person

	Phát hiện mới năm 2017 New case in 2017		Lũy kế tính đến 31/12/2017 Accumulation as of Dec. 31 st , 2017		
	Số người nhiễm HIV HIV infected people	Số bệnh nhân AIDS AIDS patients	Số người nhiễm HIV còn sống HIV infected people alive	Số bệnh nhân AIDS còn sống AIDS patients alive	Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân Number of people currently infected with HIV per 100.000 inhabitants
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1369	798	18126	9335	91,0
Thanh Hóa	382	366	5942	3929	167,6
Nghệ An	471	157	5429	2227	173,4
Hà Tĩnh	51	43	647	360	50,9
Quảng Bình	23	23	206	153	23,3
Quảng Trị	20	5	204	67	32,5
Thừa Thiên - Huế	30	7	362	125	31,4
Đà Nẵng	53	10	778	306	73,1
Quảng Nam	44	10	525	87	35,1
Quảng Ngãi	43	46	510	298	40,4
Bình Định	32	18	330	243	21,6
Phú Yên	19	0	245	64	27,1
Khánh Hòa	119	60	1853	888	151,6
Ninh Thuận	11	14	276	142	45,5
Bình Thuận	71	39	819	446	66,6
Tây Nguyên - Central Highlands	119	69	4007	1008	69,3
Kon Tum	19	26	288	101	55,4
Gia Lai	17	14	755	142	52,5
Đắk Lắk	29	9	1755	568	92,5
Đắk Nông	21	11	405	167	64,7
Lâm Đồng	33	9	804	30	61,9
Đông Nam Bộ - South East	3041	1626	64253	18397	383,8
Bình Phước	109	70	1816	720	187,4
Tây Ninh	342	332	3109	2093	276,1
Bình Dương	102	6	3598	1107	173,7
Đồng Nai	269	189	6067	1687	200,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	174	153	2360	1567	214,2
TP. Hồ Chí Minh	2045	876	47303	11223	560,2

338 (Tiếp theo) **Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of new cases infected with HIV/AIDS by province*

Người - Person

	Phát hiện mới năm 2017 <i>New case in 2017</i>		Lũy kế tính đến 31/12/2017 <i>Accumulation as of Dec. 31st, 2017</i>		
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>	Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân <i>Number of people currently infected with HIV per 100.000 inhabitants</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2091	828	34999	15937	197,3
Long An	133	69	2799	1717	187,0
Tiền Giang	242	37	2037	590	116,3
Bến Tre	165	45	1632	593	128,8
Trà Vinh	82	74	1155	582	110,5
Vĩnh Long	88	46	2085	755	198,5
Đồng Tháp	213	31	4269	1451	252,6
An Giang	312	142	6121	3656	283,2
Kiên Giang	227	163	3750	1764	209,2
Cần Thơ	214	78	3463	2553	272,1
Hậu Giang	70	48	925	413	119,4
Sóc Trăng	132	24	2354	324	179,1
Bạc Liêu	89	63	1855	883	207,4
Cà Mau	124	8	2554	656	208,3

339 Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương

Number of HIV/AIDS death people by province

Người - Person

	Số người chết do HIV/AIDS năm 2017 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2017</i>	Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2017 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2017</i>	Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2017 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2017 per 100.000 inhabitants</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1828	93535	2,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	275	23062	1,3
Hà Nội	46	4748	0,6
Vĩnh Phúc	51	734	4,7
Bắc Ninh	16	1012	1,3
Quảng Ninh	80	5379	6,4
Hải Dương	3	1611	0,2
Hải Phòng	28	4703	1,4
Hưng Yên	24	808	2,0
Thái Bình	3	890	0,2
Hà Nam	10	667	1,2
Nam Định	3	1446	0,2
Ninh Bình	11	1064	1,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	506	23423	4,2
Hà Giang	7	448	0,8
Cao Bằng	9	1095	1,7
Bắc Kạn	40	1048	12,4
Tuyên Quang	22	769	2,8
Lào Cai	49	1461	7,1
Yên Bái	19	1496	2,4
Thái Nguyên	26	3407	2,1
Lạng Sơn	15	2076	1,9
Bắc Giang	14	1208	0,8
Phú Thọ	25	1509	1,8
Điện Biên	82	3581	14,5
Lai Châu	77	1413	17,3
Sơn La	81	2939	6,6
Hòa Bình	40	973	4,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	223	10423	1,1
Thanh Hóa	18	1989	0,5
Nghệ An	116	3942	3,7
Hà Tĩnh	10	377	0,8
Quảng Bình	4	119	0,5
Quảng Trị	2	94	0,3
Thừa Thiên - Huế	2	326	0,2

339 (Tiếp theo) Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương (Cont.) Number of HIV/AIDS death people by province

Người - Person

	Số người chết do HIV/AIDS năm 2017 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2017</i>	Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2017 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2017</i>	Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2017 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2017 per 100.000 inhabitants</i>
Đà Nẵng	7	445	0,7
Quảng Nam	8	459	0,5
Quảng Ngãi	10	243	0,8
Bình Định	5	416	0,3
Phú Yên	0	116	0,0
Khánh Hòa	27	1202	2,2
Ninh Thuận	7	190	1,2
Bình Thuận	7	505	0,6
Tây Nguyên - Central Highlands	49	1528	0,8
Kon Tum	14	169	2,7
Gia Lai	15	233	1,0
Đắk Lắk	0	426	0,0
Đắk Nông	13	172	2,1
Lâm Đồng	7	528	0,5
Đông Nam Bộ - South East	367	16345	2,2
Bình Phước	6	211	0,6
Tây Ninh	65	1517	5,8
Bình Dương	7	633	0,3
Đồng Nai	10	1789	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	25	1791	2,3
TP. Hồ Chí Minh	254	10404	3,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	408	18754	2,3
Long An	13	1200	0,9
Tiền Giang	27	877	1,5
Bến Tre	39	958	3,1
Trà Vinh	23	864	2,2
Vĩnh Long	17	811	1,6
Đồng Tháp	33	1808	2,0
An Giang	73	5038	3,4
Kiên Giang	58	1360	3,2
Cần Thơ	61	2407	4,8
Hậu Giang	19	547	2,5
Sóc Trăng	27	1537	2,1
Bạc Liêu	17	946	1,9
Cà Mau	1	401	0,1

340 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí

Publication

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
SÁCH - BOOK					
Đầu sách - <i>Title</i>	25769	28326	29014	30069	28717
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	277,8	368,9	362,8	334,3	313,9
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	19113	20038	23119	23941	23406
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	255,6	341,1	345,8	318,4	296,6
Địa phương - <i>Local</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	3786	8288	5895	6128	5311
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	10,4	27,8	17,0	15,9	17,4
Phân theo loại sách - <i>By topics of book</i>					
Sách quốc văn - <i>Books in Vietnamese</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	25417	28116	28942	29982	28632
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	277,2	368,5	362,7	334,0	313,8
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Sách giáo khoa, giáo trình - <i>Text book</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	6827	6914	11159	11213	10857
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	210,1	289,3	299,4	291,6	263,2
Sách khoa học xã hội - <i>Book on social science</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	8237	9438	7593	7950	7878
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	26,2	32,9	24,8	15,0	20,4
Sách khoa học kỹ thuật - <i>Technical science book</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	3765	4702	1532	1599	1293
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	10,6	13,4	7,6	4,1	3,3
Sách thiếu niên, nhi đồng - <i>Book for children</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	3744	3752	5072	5180	4953
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	27,3	29,2	23,9	18,0	20,5
Sách văn học, nghệ thuật - <i>Literary and art book</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	2844	3310	3586	4040	3651
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	3,1	3,8	6,9	5,2	6,3
Sách ngoại văn - <i>Books in foreign language</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	352	210	72	87	85
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	0,5	0,4	0,1	0,3	0,2
VĂN HÓA PHẨM (Triệu bản)					
CULTURAL PUBLISHED ARTICLES (Mill. copies)	32,3	24,9	29,8	29,3	31,6

341 Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100)

Index of the publication (Previous year = 100)

	2010	2014	2015	2016	% Sơ bộ Prel. 2017
SÁCH - BOOK					
Đầu sách - <i>Title</i>	117,0	120,0	102,4	103,6	95,5
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	105,7	139,1	98,3	92,1	93,9
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	108,1	108,2	115,4	103,6	97,8
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	102,2	135,7	101,4	92,1	93,2
Địa phương - <i>Local</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	87,2	163,1	71,1	104,0	86,7
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	81,8	202,7	61,1	93,2	109,7
Phân theo loại sách - <i>By topics of book</i>					
Sách quốc văn - <i>Books in Vietnamese</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	93,5	120,3	102,9	103,6	95,5
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	99,1	139,2	98,4	92,1	94,0
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Sách giáo khoa, giáo trình - <i>Text book</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	140,2	103,0	161,4	100,5	96,8
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	148,7	139,9	103,5	97,4	90,2
Sách khoa học xã hội - <i>Book on social science</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	122,6	142,8	80,5	104,7	99,1
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	132,9	173,9	75,4	60,5	135,9
Sách khoa học kỹ thuật - <i>Technical science book</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	130,0	138,6	32,6	104,4	80,9
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	122,1	188,1	57,0	53,6	80,9
Sách thiếu niên, nhi đồng - <i>Book for children</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	107,8	106,9	135,2	102,1	95,6
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	120,1	103,2	82,0	75,3	113,9
Sách văn học, nghệ thuật - <i>Literary and art book</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	135,4	105,2	108,3	112,7	90,4
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	129,6	102,4	180,9	75,6	120,7
Sách ngoại văn - <i>Books in foreign language</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	124,9	91,3	34,3	120,8	97,7
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>		92,9	25,2	294,3	67,9
VĂN HÓA PHẨM - <i>CULTURAL PUBLISHED ARTICLES</i>	124,9	132,8	119,7	98,2	108,0

810 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard*

342 Số thư viện do địa phương quản lý phân theo địa phương

Number of libraries under local management by province

	Số thư viện (Đơn vị) <i>Number of libraries (Unit)</i>		Số sách trong thư viện (Nghìn bản) <i>Number of books in libraries (Thous. copies)</i>	
	2016	2017	2016	2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	727	727	25843,5	27303,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	134	134	6818,8	7009,8
Hà Nội	31	31	3514,7	3648,4
Vĩnh Phúc	9	9	289,9	262,1
Bắc Ninh	8	8	170,6	172,0
Quảng Ninh	14	14	761,3	726,6
Hải Dương	13	13	453,9	482,0
Hải Phòng	13	13	476,1	484,9
Hưng Yên	11	11	195,4	249,6
Thái Bình	9	9	320,8	335,3
Hà Nam	7	7	166,2	155,9
Nam Định	11	11	211,1	221,2
Ninh Bình	8	8	258,8	271,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	149	148	3715,7	3901,1
Hà Giang	12	12	264,2	266,9
Cao Bằng	13	13	292,9	308,8
Bắc Kạn	9	8	142,4	146,8
Tuyên Quang	6	6	361,1	373,9
Lào Cai	10	10	276,4	289,1
Yên Bái	10	10	355,1	337,7
Thái Nguyên	10	10	227,0	227,5
Lạng Sơn	12	12	308,6	315,7
Bắc Giang	11	11	273,8	323,0
Phú Thọ	14	14	481,6	508,4
Điện Biên	11	11	189,7	184,8
Lai Châu	7	7	119,5	118,7
Sơn La	12	12	255,2	280,7
Hoà Bình	12	12	168,1	219,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	176	176	5365,7	5702,8
Thanh Hoá	28	28	746,0	810,0
Nghệ An	21	22	404,2	522,2
Hà Tĩnh	14	14	387,1	411,1
Quảng Bình	9	9	155,4	184,5
Quảng Trị	10	9	188,9	135,3
Thừa Thiên - Huế	9	9	256,3	290,2

342 (Tiếp theo) **Số thư viện do địa phương quản lý**
phân theo địa phương
(Cont.) Number of libraries under local management by province

	Số thư viện (Đơn vị) <i>Number of libraries (Unit)</i>		Số sách trong thư viện (Nghìn bản) <i>Number of books in libraries (Thous. copies)</i>	
	2016	2017	2016	2017
Đà Nẵng	4	4	299,7	323,3
Quảng Nam	18	18	408,3	419,8
Quảng Ngãi	14	14	341,8	322,0
Bình Định	11	11	462,0	463,7
Phú Yên	9	9	489,0	502,4
Khánh Hoà	10	10	616,3	614,3
Ninh Thuận	8	8	230,6	266,5
Bình Thuận	11	11	380,1	437,5
Tây Nguyên - Central Highlands	59	59	1701,9	1844,8
Kon Tum	8	8	249,3	295,3
Gia Lai	16	16	601,8	608,0
Đắk Lắk	14	14	313,5	329,3
Đắk Nông	9	9	130,7	169,3
Lâm Đồng	12	12	406,6	442,9
Đông Nam Bộ - South East	76	76	3642,9	4001,8
Bình Phước	10	10	170,5	189,1
Tây Ninh	10	10	453,9	506,4
Bình Dương	10	10	758,4	790,0
Đồng Nai	12	12	761,8	789,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	9	9	636,5	716,8
TP. Hồ Chí Minh	25	25	861,9	1010,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	133	134	4598,5	4842,7
Long An	14	14	384,5	388,8
Tiền Giang	9	9	464,5	458,8
Bến Tre	9	10	190,1	270,6
Trà Vinh	8	8	315,5	328,0
Vĩnh Long	9	9	371,7	376,1
Đồng Tháp	10	10	362,4	401,0
An Giang	12	12	554,0	562,9
Kiên Giang	14	14	276,1	282,6
Cần Thơ	10	10	439,3	444,5
Hậu Giang	9	9	261,9	274,4
Sóc Trăng	12	12	413,6	457,4
Bạc Liêu	7	7	293,6	317,6
Cà Mau	10	10	271,4	280,1

343 Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương

Number of editorial offices by province

Đơn vị - Establishment

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	715	838	851	878	902
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	497	580	583	606	623
Hà Nội	469	549	552	570	586
Vĩnh Phúc	2	3	3	3	3
Bắc Ninh	2	2	2	5	5
Quảng Ninh	2	2	2	1	1
Hải Dương	4	4	4	6	6
Hải Phòng	7	8	8	9	10
Hưng Yên	2	3	3	3	3
Thái Bình	2	2	2	2	2
Hà Nam	2	2	2	2	2
Nam Định	3	3	3	3	3
Ninh Bình	2	2	2	2	2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	30	30	33	34	34
Hà Giang	2	2	2	2	2
Cao Bằng	2	2	2	2	2
Bắc Kạn	2	2	2	2	2
Tuyên Quang	2	2	3	3	3
Lào Cai	2	2	2	2	2
Yên Bái	2	2	2	2	2
Thái Nguyên	4	4	4	4	4
Lạng Sơn	2	2	2	2	2
Bắc Giang	2	2	2	2	2
Phú Thọ	3	3	4	4	4
Điện Biên	1	1	1	2	2
Lai Châu	2	2	2	2	2
Sơn La	2	2	3	3	3
Hoà Bình	2	2	2	2	2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	61	61	62	71	75
Thanh Hoá	4	4	4	4	4
Nghệ An	7	7	7	7	8
Hà Tĩnh	3	3	3	4	4
Quảng Bình	4	4	4	6	6
Quảng Trị	2	2	2	2	2
Thừa Thiên - Huế	6	6	7	11	11

343 (Tiếp theo) **Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of editorial offices by province*

	Đơn vị - Establishment				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	9	9	9	9	10
Quảng Nam	4	4	4	4	4
Quảng Ngãi	3	3	3	3	3
Bình Định	7	7	7	7	8
Phú Yên	3	3	3	3	3
Khánh Hoà	5	5	5	7	8
Ninh Thuận	2	2	2	2	2
Bình Thuận	2	2	2	2	2
Tây Nguyên - Central Highlands	14	14	14	16	16
Kon Tum	2	2	2	2	2
Gia Lai	3	3	3	3	3
Đắk Lắk	4	4	4	5	5
Đắk Nông	2	2	2	2	2
Lâm Đồng	3	3	3	4	4
Đông Nam Bộ - South East	81	118	122	110	112
Bình Phước	3	3	3	3	3
Tây Ninh	2	2	2	2	2
Bình Dương	4	4	4	4	4
Đồng Nai	4	4	5	6	6
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	2	2	2	2
TP. Hồ Chí Minh	66	103	106	93	95
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	32	35	37	41	42
Long An	2	2	2	3	3
Tiền Giang	2	2	2	2	2
Bến Tre	1	2	2	3	3
Trà Vinh	3	3	3	3	3
Vĩnh Long	2	2	2	3	3
Đồng Tháp	2	2	2	3	3
An Giang	3	4	4	5	5
Kiên Giang	2	2	2	2	2
Cần Thơ	6	7	9	8	9
Hậu Giang	2	2	2	2	2
Sóc Trăng	2	2	2	2	2
Bạc Liêu	2	2	2	3	3
Cà Mau	3	3	3	2	2

344 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được

Number of sport medals of international competition

Huy chương - Medal

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Huy chương Vàng - Gold medal					
Thế giới - World	41	31	69	28	56
Châu Á - Asia	39	56	62	130	82
Đông Nam Á - ASEAN	199	248	321	239	342
Huy chương Bạc - Silver medal					
Thế giới - World	42	43	64	41	68
Châu Á - Asia	61	58	73	134	87
Đông Nam Á - ASEAN	114	201	222	198	255
Huy chương Đồng - Bronze medal					
Thế giới - World	24	45	78	53	41
Châu Á - Asia	63	58	55	112	76
Đông Nam Á - ASEAN	106	161	176	181	286

345 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành
 phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
*Monthly average income per capita at current prices
 by residence and by region*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	995	1387	2000	2637	3098
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	1605	2130	2989	3964	4551
Nông thôn - <i>Rural</i>	762	1070	1579	2038	2423
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1065	1580	2351	3265	3883
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	657	905	1258	1613	1963
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	728	1018	1505	1982	2358
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	795	1088	1643	2008	2366
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1773	2304	3173	4125	4662
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	940	1247	1797	2327	2778

816 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard*

346 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng

*Monthly average income per capita in 2016 at current prices
by income source, by residence, by sex of household head
and by region*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Thu từ tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Non- agriculture, forestry & fishery</i>	Các khoản thu khác <i>Others</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	3098	1487	510	748	353
Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	4551	2537	195	1291	528
Nông thôn - <i>Rural</i>	2423	999	656	495	273
Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>					
Nam - <i>Male</i>	3000	1378	582	728	312
Nữ - <i>Female</i>	3439	1869	258	816	496
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	3883	2106	375	924	478
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1963	883	535	355	190
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2358	1108	422	546	282
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2366	805	928	500	133
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	4662	2520	342	1320	480
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2778	969	765	664	380

347 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương

Monthly average income per capita in 2016 at current prices
by income source and by province

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Thu từ tiền công <i>Salary & wage</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Non- agriculture, forestry & fishery</i>	Các khoản thu khác <i>Others</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	3098	1487	510	748	353
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	3883	2106	375	924	478
Hà Nội	4875	3020	282	1005	568
Vĩnh Phúc	2860	1458	336	773	293
Bắc Ninh	4308	1613	318	1948	429
Quảng Ninh	3747	1921	478	928	420
Hải Dương	3169	1662	451	614	442
Hải Phòng	4375	2255	359	1063	698
Hưng Yên	2895	1408	506	704	277
Thái Bình	2812	1382	411	595	424
Hà Nam	2826	1295	499	681	351
Nam Định	3014	1334	461	815	404
Ninh Bình	2914	1331	524	680	379
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1963	883	535	355	190
Hà Giang	1324	469	560	194	101
Cao Bằng	1643	860	449	187	147
Bắc Kạn	1401	514	575	213	99
Tuyên Quang	1759	741	528	315	175
Lào Cai	1856	755	483	522	96
Yên Bái	1805	790	509	338	168
Thái Nguyên	3005	1614	526	679	186
Lạng Sơn	1684	811	459	271	143
Bắc Giang	2778	1246	588	588	356
Phú Thọ	2375	1221	531	313	310

818 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard*

347 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income source and by province

Ngìn đồng - Thous. dong

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Thu từ tiền lương, tiền công Salary & wage	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản Agriculture, forestry & fishery	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản Non-agriculture, forestry & fishery	Các khoản thu khác Others
Điện Biên	1221	437	422	210	152
Lai Châu	1312	523	420	227	142
Sơn La	1288	391	676	130	91
Hòa Bình	1925	856	539	333	197
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2358	1108	422	546	282
Thanh Hóa	2212	1111	401	428	272
Nghệ An	1820	793	390	376	261
Hà Tĩnh	2078	809	544	387	338
Quảng Bình	2256	1104	402	513	237
Quảng Trị	2044	918	453	469	204
Thừa Thiên - Huế	2604	1268	262	745	329
Đà Nẵng	4441	2405	85	1331	620
Quảng Nam	2187	1050	335	557	245
Quảng Ngãi	2153	987	394	526	246
Bình Định	2605	1101	570	643	291
Phú Yên	2358	998	636	543	181
Khánh Hòa	2891	1617	313	724	237
Ninh Thuận	2340	1007	466	592	275
Bình Thuận	2714	1175	720	579	240
Tây Nguyên - Central Highlands	2366	805	928	500	133
Kon Tum	1951	962	481	384	124
Gia Lai	1950	765	838	268	79
Đắk Lắk	2329	797	873	517	142
Đắk Nông	2335	555	1396	265	119
Lâm Đồng	2979	909	1045	845	180

347 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income source and by province

Ngìn đồng - *Thous. dong*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Thu từ tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishery</i>	Các khoản thu khác <i>Others</i>
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	4662	2520	342	1319	481
Bình Phước	3148	1226	1241	557	124
Tây Ninh	3391	1556	608	910	317
Bình Dương	5005	2876	357	1392	380
Đồng Nai	4328	2112	633	1141	442
Bà Rịa - Vũng Tàu	4413	1831	495	1784	303
TP. Hồ Chí Minh	5109	2989	52	1455	613
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2778	969	765	664	380
Long An	3242	1486	753	621	382
Tiền Giang	3139	1302	817	633	387
Bến Tre	2450	845	798	465	342
Trà Vinh	2220	764	741	436	279
Vĩnh Long	2378	847	571	487	473
Đồng Tháp	2691	895	730	748	318
An Giang	2892	980	699	876	337
Kiên Giang	3016	912	842	699	563
Cần Thơ	3365	1270	443	1135	517
Hậu Giang	2611	660	770	770	411
Sóc Trăng	2548	832	821	561	334
Bạc Liêu	2319	536	1147	382	254
Cà Mau	2372	627	945	513	287

348 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng

*Monthly average income per capita in 2016 at current prices
by income quintile, by residence, by sex of household head
and by region*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	Bình quân chung <i>General average</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	3098	771	1516	2301	3356	7547
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>						
Thành thị - <i>Urban</i>	4551	1452	2511	3436	4743	10623
Nông thôn - <i>Rural</i>	2423	667	1233	1865	2706	5644
Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>						
Nam - <i>Male</i>	3000	886	1585	2294	3250	7007
Nữ - <i>Female</i>	3439	1035	1817	2595	3690	7985
Phân theo vùng - <i>By region</i>						
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	3883	1177	2098	2901	4063	9185
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1963	544	839	1364	2286	4784
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2358	674	1238	1848	2676	5356
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2366	619	1057	1674	2676	5812
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	4662	1608	2626	3452	4637	10999
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2778	852	1469	2063	2897	6611

349 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương

*Monthly average income per capita in 2016 at current prices
by income quintile and by province*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	Bình quân chung <i>General average</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	3098	771	1516	2301	3356	7547
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	3883	1177	2098	2901	4063	9185
Hà Nội	4875	1390	2622	3576	4857	11941
Vĩnh Phúc	2860	957	1730	2318	3067	6280
Bắc Ninh	4308	1505	2530	3282	4349	9916
Quảng Ninh	3747	1088	2120	2933	3819	8826
Hải Dương	3169	1105	1955	2614	3441	6751
Hải Phòng	4375	1380	2443	3189	4120	10787
Hưng Yên	2895	1100	1792	2346	3074	6207
Thái Bình	2812	995	1684	2306	3067	6024
Hà Nam	2826	937	1740	2458	3226	5810
Nam Định	3014	1081	1832	2393	3071	6707
Ninh Bình	2914	964	1660	2260	3079	6662
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1963	544	839	1364	2286	4784
Hà Giang	1324	549	655	799	1199	3430
Cao Bằng	1643	474	633	893	1756	4472
Bắc Kạn	1401	414	711	940	1651	3305
Tuyên Quang	1759	586	882	1306	1962	4071
Lào Cai	1856	569	784	1204	2140	4604
Yên Bái	1805	565	837	1228	1931	4481
Thái Nguyên	3005	890	1682	2368	3267	6855
Lạng Sơn	1684	544	825	1191	1952	3924
Bắc Giang	2778	881	1626	2372	3242	5796
Phú Thọ	2375	747	1276	1940	2633	5287

822 **Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard***

349 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016
theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập
và theo địa phương
(Cont.) Monthly average income per capita in 2016
at current prices by income quintile and by province

Ngìn đồng - Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
Điện Biên	1221	464	583	701	1013	3355
Lai Châu	1312	462	640	813	1229	3424
Sơn La	1288	447	669	815	1261	3254
Hòa Bình	1925	574	991	1524	2254	4301
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2358	674	1238	1848	2676	5356
Thanh Hoá	2212	713	1137	1748	2644	4823
Nghệ An	1820	492	834	1410	2182	4202
Hà Tĩnh	2078	654	1085	1613	2382	4668
Quảng Bình	2256	636	1189	1785	2598	5089
Quảng Trị	2044	616	1036	1609	2474	4498
Thừa Thiên - Huế	2604	837	1563	2131	2922	5599
Đà Nẵng	4441	1595	2440	3267	4730	10211
Quảng Nam	2187	696	1179	1782	2604	4706
Quảng Ngãi	2153	684	1211	1784	2496	4625
Bình Định	2605	865	1489	2086	2863	5743
Phú Yên	2358	788	1321	1883	2577	5247
Khánh Hoà	2891	921	1680	2217	2939	6725
Ninh Thuận	2340	673	1227	1644	2336	5854
Bình Thuận	2714	1071	1664	2158	2846	5853
Tây Nguyên - Central Highlands	2366	619	1057	1674	2676	5812
Kon Tum	1951	633	751	1227	2497	4658
Gia Lai	1950	535	845	1327	2279	4790
Đắk Lắk	2329	639	1094	1653	2606	5667
Đắk Nông	2335	606	1069	1568	2511	5990
Lâm Đồng	2979	840	1430	2238	3175	7222

349 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per capita in 2016
at current prices by income quintile and by province

Ngìn đồng - Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
Đông Nam Bộ - South East	4662	1608	2626	3452	4637	10999
Bình Phước	3148	1034	1853	2481	3316	7093
Tây Ninh	3391	1282	1979	2539	3249	7946
Bình Dương	5005	1671	2933	3739	4919	11819
Đồng Nai	4328	1581	2634	3344	4297	9794
Bà Rịa - Vũng Tàu	4413	1373	2157	2816	3786	11953
TP. Hồ Chí Minh	5109	1829	2996	3775	4978	11985
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2778	852	1469	2063	2897	6611
Long An	3242	1075	1926	2575	3462	7208
Tiền Giang	3139	1028	1819	2447	3269	7144
Bến Tre	2450	770	1342	1933	2676	5569
Trà Vinh	2220	622	1185	1663	2403	5245
Vĩnh Long	2378	827	1391	1875	2642	5171
Đồng Tháp	2691	827	1389	1946	2824	6479
An Giang	2892	936	1514	2078	2862	7083
Kiên Giang	3016	866	1439	2067	2973	7767
Cần Thơ	3365	1176	1903	2500	3382	7917
Hậu Giang	2611	831	1420	1909	2675	6247
Sóc Trăng	2548	821	1348	1778	2453	6375
Bạc Liêu	2319	708	1320	1888	2600	5088
Cà Mau	2372	718	1194	1660	2380	5923

350 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2016 at current prices by residence, by sex of household head and by region

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dong)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	771	7547	9,8
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence			
Thành thị - <i>Urban</i>	1452	10623	7,3
Nông thôn - <i>Rural</i>	667	5644	8,5
Phân theo giới tính chủ hộ By sex of household head			
Nam - <i>Male</i>	886	7007	7,9
Nữ - <i>Female</i>	1035	7985	7,7
Phân theo vùng - By region			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1177	9185	7,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	544	4784	8,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	674	5356	7,9
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	619	5812	9,4
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1608	10999	6,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	852	6611	7,8

351 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2016 at current prices by province

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	771	7547	9,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1177	9185	7,8
Hà Nội	1390	11941	8,6
Vĩnh Phúc	957	6280	6,6
Bắc Ninh	1505	9916	6,6
Quảng Ninh	1088	8826	8,1
Hải Dương	1105	6751	6,1
Hải Phòng	1380	10787	7,8
Hưng Yên	1100	6207	5,6
Thái Bình	995	6024	6,1
Hà Nam	937	5810	6,2
Nam Định	1081	6707	6,2
Ninh Bình	964	6662	6,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	544	4784	8,8
Hà Giang	549	3430	6,2
Cao Bằng	474	4472	9,4
Bắc Kạn	414	3305	8,0
Tuyên Quang	586	4071	6,9
Lào Cai	569	4604	8,1
Yên Bái	565	4481	7,9
Thái Nguyên	890	6855	7,7
Lạng Sơn	544	3924	7,2
Bắc Giang	881	5796	6,6
Phú Thọ	747	5287	7,1

351 (Tiếp theo) Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2016 at current prices by province

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
Điện Biên	464	3355	7,2
Lai Châu	462	3424	7,4
Sơn La	447	3254	7,3
Hòa Bình	574	4301	7,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	674	5356	7,9
Thanh Hoá	713	4823	6,8
Nghệ An	492	4202	8,5
Hà Tĩnh	654	4668	7,1
Quảng Bình	636	5089	8,0
Quảng Trị	616	4498	7,3
Thừa Thiên - Huế	837	5599	6,7
Đà Nẵng	1595	10211	6,4
Quảng Nam	696	4706	6,8
Quảng Ngãi	684	4625	6,8
Bình Định	865	5743	6,6
Phú Yên	788	5247	6,7
Khánh Hoà	921	6725	7,3
Ninh Thuận	673	5854	8,7
Bình Thuận	1071	5853	5,5
Tây Nguyên - Central Highlands	619	5812	9,4
Kon Tum	633	4658	7,4
Gia Lai	535	4790	9,0
Đắk Lắk	639	5667	8,9
Đắk Nông	606	5990	9,9
Lâm Đồng	840	7222	8,6

351 (Tiếp theo) Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) *Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2016 at current prices by province*

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
Đông Nam Bộ - South East	1608	10999	6,8
Bình Phước	1034	7093	6,9
Tây Ninh	1282	7946	6,2
Bình Dương	1671	11819	7,1
Đồng Nai	1581	9794	6,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	1373	11953	8,7
TP. Hồ Chí Minh	1829	11985	6,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	852	6611	7,8
Long An	1075	7208	6,7
Tiền Giang	1028	7144	6,9
Bến Tre	770	5569	7,2
Trà Vinh	622	5245	8,4
Vĩnh Long	827	5171	6,3
Đồng Tháp	827	6479	7,8
An Giang	936	7083	7,6
Kiên Giang	866	7767	9,0
Cần Thơ	1176	7917	6,7
Hậu Giang	831	6247	7,5
Sóc Trăng	821	6375	7,8
Bạc Liêu	708	5088	7,2
Cà Mau	718	5923	8,3

352 Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương
trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế
*Average income of employed workers in State sector
by kinds of economic activity*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	3259,5	5495,6	5695,3	5989,9	6357,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3125,2	4942,9	4545,2	4556,4	5264,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4453,2	6919,2	7407,5	7240,9	7441,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3280,0	5426,8	5797,2	6352,1	6816,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5551,4	6135,6	6743,4	7127,5	7187,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3794,4	4904,7	5199,7	5545,2	5995,8
Xây dựng - <i>Construction</i>	3122,5	6575,9	7181,4	8549,2	8555,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3357,0	5866,3	6861,1	6862,8	7100,3
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4296,4	6502,1	7217,2	8028,1	8442,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3387,4	5163,7	5648,0	6106,2	5895,6
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	5104,5	6007,5	6445,4	7127,0	7714,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6380,6	7733,1	7217,1	7876,8	8477,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4365,8	8404,5	6223,6	6913,0	7644,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3542,7	6491,8	5853,1	6925,6	7638,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3344,6	5528,5	5039,7	5099,2	6183,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2536,1	4965,4	5200,9	5578,9	5840,6
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2980,0	5502,5	5729,6	5763,5	6202,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3104,6	5515,0	5486,3	5918,8	6269,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2946,5	5025,9	5353,0	5552,5	6230,8
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2524,4	3639,2	4229,6	4363,3	3746,8

Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard 829

353 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) Index of income inequality distribution (GINI index)

	2008	2010	2012	2014	2016
CHUNG - GENERAL	0,434	0,433	0,424	0,430	0,431
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	0,404	0,402	0,385	0,397	0,391
Nông thôn - <i>Rural</i>	0,385	0,395	0,399	0,398	0,408
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	0,411	0,408	0,393	0,407	0,401
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,401	0,406	0,411	0,416	0,433
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	0,381	0,385	0,384	0,385	0,393
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	0,405	0,408	0,397	0,408	0,439
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0,410	0,414	0,391	0,397	0,387
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	0,395	0,398	0,403	0,395	0,405

830 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

354 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành
phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
*Monthly average expenditure per capita at current prices
by residence and by region*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	792	1211	1603	1888	2157
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	1245	1828	2288	2613	3059
Nông thôn - <i>Rural</i>	619	950	1315	1557	1735
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	825	1438	1897	2241	2528
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	558	866	1195	1538	1655
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	624	1015	1406	1647	1809
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	671	971	1483	1660	1766
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1381	1724	2145	2410	3018
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	709	1058	1363	1602	1872

355 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2016
theo giá hiện hành phân theo khoản chi,
theo thành thị, nông thôn và theo vùng
*Monthly average expenditure per capita in 2016 at current prices
by type of expenditure, by residence and by region*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	Tổng chi tiêu <i>Total expenditure</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Chi tiêu khác <i>Others</i>
		Chi cho đời sống <i>Living expenditure</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
			Chi ăn, uống, hút <i>Eating, drinking & smoking expenditure</i>	Chi không phải ăn, uống, hút <i>Non eating, drinking & smoking expenditure</i>	
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	2157	2016	1027	989	141
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	3059	2886	1404	1482	173
Nông thôn - <i>Rural</i>	1735	1609	851	758	126
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	2528	2364	1151	1213	164
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1655	1551	824	727	104
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1809	1685	918	767	124
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1766	1620	828	792	146
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3018	2846	1415	1431	172
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1872	1741	888	853	131

832 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard*

356 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	705	1139	1503	1763	2016
Phân theo thành thị, nông thôn					
<i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	1115	1726	2161	2461	2886
Nông thôn - <i>Rural</i>	548	891	1226	1444	1609
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	725	1343	1764	2082	2364
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	500	815	1119	1441	1551
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	559	958	1326	1537	1685
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	606	915	1366	1537	1620
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1240	1640	2036	2282	2846
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	624	988	1273	1484	1741

357 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2016
theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị,
nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng
*Monthly average living expenditure per capita in 2016
at current prices by income quintile, by residence,
by sex of household head and by region*

Ngìn đồng - *Thous. dong*s

	Bình quân chung <i>General average</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	2016	896	1318	1685	2204	3534
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>						
Thành thị - <i>Urban</i>	2886	1375	1988	2520	3229	4632
Nông thôn - <i>Rural</i>	1609	834	1154	1491	1782	2576
Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>						
Nam - <i>Male</i>	1949	888	1282	1650	2169	3369
Nữ - <i>Female</i>	2257	973	1449	1846	2409	4079
Phân theo vùng - <i>By region</i>						
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	2364	1228	1651	2026	2554	4040
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1551	683	1083	1281	1690	2828
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1685	829	1266	1544	1954	3069
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1620	596	931	1395	2049	3055
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2846	1577	1914	2552	3088	4368
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1741	1016	1324	1582	1969	2760

358 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2016 at current prices by residence, by sex of household head and by region

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average living expenditure per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	<i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	896	3534	3,9
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>			
Thành thị - <i>Urban</i>	1375	4632	3,4
Nông thôn - <i>Rural</i>	834	2576	3,1
Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>			
Nam - <i>Male</i>	888	3369	3,8
Nữ - <i>Female</i>	973	4079	4,2
Phân theo vùng - <i>By region</i>			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1228	4040	3,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	683	2828	4,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	829	3069	3,7
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	596	3055	5,1
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1577	4368	2,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1016	2760	2,7

359 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Poverty rate by residence and by region

%

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ ^(*) According to the Government's poverty line ^(*)					Theo chuẩn nghèo đa chiều ^(**) According to multidimensional poverty rate ^(**)	
	2010	2013	2014	2015	2016	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	14,2	9,8	8,4	7,0	5,8	9,2	7,9
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence							
Thành thị - Urban	6,9	3,7	3,0	2,5	2,0	3,5	2,7
Nông thôn - Rural	17,4	12,7	10,8	9,2	7,5	11,8	10,8
Phân theo vùng - By region							
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8,3	4,9	4,0	3,2	2,4	3,1	2,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	29,4	21,9	18,4	16,0	13,8	23,0	21,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	20,4	14,0	11,8	9,8	8,0	11,6	10,2
Tây Nguyên - Central Highlands	22,2	16,2	13,8	11,3	9,1	18,5	17,1
Đông Nam Bộ - South East	2,3	1,1	1,0	0,7	0,6	1,0	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	12,6	9,2	7,9	6,5	5,2	8,6	7,4

(*) Chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau: Năm 2010 là 400 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng đối với khu vực thành thị; tương tự, năm 2013 là 570 nghìn đồng và 710 nghìn đồng; năm 2014 là 605 nghìn đồng và 750 nghìn đồng; năm 2015 là 615 nghìn đồng và 760 nghìn đồng; năm 2016 là 630 nghìn đồng và 780 nghìn đồng.

(*) The Government's poverty line for 2011-2015 period is calculated by monthly average income per capita of household which is updated by CPI as follows: 400 thousand dong for rural areas and 500 thousand dong for urban areas in 2010; 570 thousand dong and 710 thousand dong in 2013; 605 thousand dong and 750 thousand dong in 2014; 615 thousand dong and 760 thousand dong in 2015 and 630 thousand dong and 780 thousand dong in 2016, respectively.

(**) Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định như sau:

- Khu vực nông thôn: Năm 2016 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 700 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700 nghìn đồng đến 1.000 nghìn đồng; tương tự năm 2017 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 725 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 725 nghìn đồng đến 1.035 nghìn đồng và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.
- Khu vực thành thị: Năm 2016 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 900 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900 nghìn đồng đến 1.300 nghìn đồng; tương tự năm 2017 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 935 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 935 nghìn đồng đến 1.350 nghìn đồng và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

(**) Multi-dimensional poverty household is defined as follows:

- For rural area: Monthly average income per capita as 700 thousand dong and below or between over 700 thousand dong and 1,000 thousand dong in 2016; monthly average income per capita as 725 thousand dong and below or between over 725 thousand dong and 1,035 thousand dong in 2017 and is deprived of at least 3 indicators measuring deprivation of access to basic social services.
- For urban area: Monthly average income per capita as 900 thousand dong and below or between over 900 thousand dong and 1,300 thousand dong in 2016; monthly average income per capita as 935 thousand dong and below or between over 935 thousand dong and 1,350 thousand dong in 2017 and is deprived of at least 3 indicators measuring deprivation of access to basic social services.

836 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

360 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương

Poverty rate by province

%

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ ^(*) According to the Government's poverty line ^(*)				Theo chuẩn nghèo đa chiều ^(**) According to multidimensions poverty rate ^(**)	
	2010	2014	2015	2016	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	14,2	8,4	7,0	5,8	9,2	7,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8,3	4,0	3,2	2,4	3,1	2,6
Hà Nội	5,3	2,3	1,8	1,3	1,4	1,3
Vĩnh Phúc	10,4	4,9	3,7	2,9	5,1	4,5
Bắc Ninh	7,0	2,6	2,1	1,6	1,9	1,4
Quảng Ninh	8,0	4,1	4,0	3,7	4,3	3,8
Hải Dương	10,8	4,7	3,5	2,3	3,6	3,1
Hải Phòng	6,5	3,8	2,9	2,1	2,1	1,9
Hưng Yên	11,1	4,7	3,5	2,6	4,2	3,7
Thái Bình	10,7	5,6	4,6	3,7	4,7	4,0
Hà Nam	12,0	6,6	5,5	4,4	4,9	4,1
Nam Định	10,0	4,7	3,8	3,0	4,2	3,6
Ninh Bình	12,2	6,6	5,5	4,3	4,5	3,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	29,4	18,4	16,0	13,8	23,0	21,0
Hà Giang	50,0	28,2	24,2	20,8	39,8	36,9
Cao Bằng	38,1	27,0	24,4	21,9	37,3	34,9
Bắc Kạn	32,1	19,0	17,1	15,8	29,7	27,7
Tuyên Quang	28,8	18,6	14,7	12,0	22,0	19,6
Lào Cai	40,0	25,3	21,4	18,1	26,4	23,9
Yên Bái	26,5	21,4	19,7	17,5	26,1	23,6
Thái Nguyên	19,0	11,1	9,1	7,1	7,8	7,4
Lạng Sơn	27,5	18,0	16,2	14,5	23,5	20,6
Bắc Giang	19,2	9,8	7,9	6,3	6,4	5,4
Phú Thọ	19,2	9,7	8,0	6,3	10,3	9,2
Điện Biên	50,8	33,0	29,1	26,1	53,9	50,2
Lai Châu	50,2	35,3	31,5	27,9	44,3	41,6
Sơn La	37,9	25,5	22,6	20,0	42,8	41,0
Hòa Bình	30,8	18,3	15,7	13,4	17,8	15,4

360 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương (Cont.) Poverty rate by province

%

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ ^(*) According to the Government's poverty line ^(*)				Theo chuẩn nghèo đa chiều ^(**) According to multidimensions poverty rate ^(**)	
	2010	2014	2015	2016	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	20,4	11,8	9,8	8,0	11,6	10,2
Thanh Hoá	25,4	14,5	12,0	9,6	11,9	10,9
Nghệ An	24,8	14,4	12,3	10,4	17,7	16,4
Hà Tĩnh	26,1	15,6	13,3	11,0	12,5	10,9
Quảng Bình	25,2	14,5	12,5	10,6	13,7	12,1
Quảng Trị	25,1	13,1	10,7	9,1	16,1	14,3
Thừa Thiên - Huế	12,8	6,0	4,7	3,7	7,3	6,5
Đà Nẵng	5,1	1,2	0,8	0,5	1,5	1,2
Quảng Nam	24,0	13,0	10,6	8,4	13,7	12,6
Quảng Ngãi	22,8	12,9	11,0	9,2	13,7	12,2
Bình Định	16,0	10,7	9,1	7,5	8,0	6,9
Phú Yên	19,0	12,5	9,3	6,4	9,9	8,8
Khánh Hoà	9,5	6,2	5,0	3,8	5,9	5,0
Ninh Thuận	19,0	9,9	8,2	6,5	13,4	12,6
Bình Thuận	10,1	5,3	3,8	2,3	4,4	3,6
Tây Nguyên - Central Highlands	22,2	13,8	11,3	9,1	18,5	17,1
Kon Tum	31,9	19,0	16,5	14,2	34,0	31,9
Gia Lai	25,9	18,1	15,7	13,5	30,2	27,5
Đắk Lắk	21,9	12,6	10,0	7,3	15,4	13,5
Đắk Nông	28,3	18,4	15,7	12,8	17,1	14,8
Lâm Đồng	13,1	7,8	6,0	4,5	8,1	6,9
Đông Nam Bộ - South East	2,3	1,0	0,7	0,6	1,0	0,9
Bình Phước	9,4	6,7	6,0	5,1	6,7	6,0
Tây Ninh	6,0	2,9	2,1	1,5	2,5	2,2
Bình Dương	0,5	0,03	0,01	0,01	1,1	0,9
Đồng Nai	3,7	1,2	0,8	0,5	0,8	0,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,8	1,3	0,7	0,8	1,3	1,1
TP. Hồ Chí Minh	0,3	0,01	0,005		0,2	0,1

360 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương (Cont.) Poverty rate by province

%

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ ^(*) <i>According to the Government's poverty line^(*)</i>				Theo chuẩn nghèo đa chiều ^(**) <i>According to multidimensions poverty rate^(**)</i>	
	2010	2014	2015	2016	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	12,6	7,9	6,5	5,2	8,6	7,4
Long An	7,5	5,4	5,0	4,2	4,8	4,0
Tiền Giang	10,6	7,1	6,3	5,3	5,7	4,7
Bến Tre	15,4	10,2	8,6	7,1	10,1	8,7
Trà Vinh	23,2	13,9	12,0	10,0	13,9	12,0
Vĩnh Long	9,5	6,3	5,4	4,3	9,3	7,9
Đồng Tháp	14,4	8,6	7,2	5,8	8,0	6,9
An Giang	9,2	5,0	3,9	2,7	7,6	6,8
Kiên Giang	9,3	4,5	3,6	2,7	8,2	7,1
Cần Thơ	7,2	4,5	3,1	1,7	4,6	3,9
Hậu Giang	17,3	12,4	9,9	7,7	10,7	9,4
Sóc Trăng	22,1	15,6	12,0	8,7	10,2	8,7
Bạc Liêu	13,3	9,5	8,4	6,9	13,3	11,5
Cà Mau	12,3	5,7	4,7	4,0	11,9	10,1

(*). (**) Xem ghi chú ở Biểu 359 - See note at Table 359.

361 **Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu**
 bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng
Average monthly consumption of some main goods per capita
by goods

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2008	2010	2012	2014	2016
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	11,0	9,7	9,6	9,0	8,8
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	0,9	1,1	1,0	1,0	1,1
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	1,4	1,8	1,8	1,9	2,1
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,4	1,4	1,5	1,4	1,5
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	2,9	3,6	3,6	3,7	4,2
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,5	0,6	0,5	0,6	0,6
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,7	0,9	0,9	0,9	1,0
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,6	0,7	0,6	1,2	1,3
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	2,3	2,3	2,1	1,9	1,8
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0,9	1,0	0,9	0,9	0,9

840 **Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard**

362 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người
một tháng năm 2016 phân theo thành thị, nông thôn
*Average monthly expenditure on some main goods per capita
in 2016 by residence*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	8,8	6,8	9,7
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,1	1,1	1,0
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	2,1	2,2	2,1
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,4	0,3	0,4
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,5	1,5	1,5
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	4,2	4,4	4,0
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,5	0,4	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,6	0,6	0,6
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,0	1,0	0,9
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,3	2,1	1,0
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,1	0,1	0,1
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	1,8	2,0	1,7
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0,9	1,2	0,8

363 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 phân theo 5 nhóm thu nhập

Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2016 by income quintile

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
			Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	8,8	10,9	9,5	8,8	7,9	7,4
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,1	1,3	0,8	0,9	1,0	1,2
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	2,1	1,4	1,8	2,1	2,3	2,7
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,4	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,5	1,2	1,5	1,6	1,5	1,6
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	4,2	2,9	3,9	4,3	4,5	4,9
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,6	0,4	0,5	0,6	0,6	0,7
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,0	0,7	0,7	0,8	1,1	1,3
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,3	0,4	1,0	1,3	1,6	2,1
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	1,8	1,2	1,6	1,8	2,0	2,3
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0,9	0,5	0,7	0,8	1,0	1,4

842 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard*

364 Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)

Percentage of household having hygienic water by residence and by region^()*

	%				
	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	92,1	90,5	91,0	93,0	93,4
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	97,6	97,7	98,1	98,3	99,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	89,9	87,4	87,9	90,6	90,8
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	99,2	98,6	99,5	99,2	99,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	89,3	80,2	67,0	81,3	81,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	93,4	91,0	93,3	93,8	93,1
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	85,8	82,8	92,0	85,5	87,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	98,2	98,1	99,8	99,0	98,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	80,6	81,6	85,5	89,1	91,5

^(*) Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: Nước máy, nước mua, nước giếng khơi/xây/khoan có bơm, nước suối có lọc và nước mưa.

^(*) Sources of hygienic drinking water consist of running water, buying water, hand dug/constructed/drilled with pump wells, filtered spring water and rain water.

365 Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương^(*)
Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province^()*

%

	2016	Sơ bộ Prel. 2017
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	86,55	86,54
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	91,64	89,67
Hà Nội	96,00	96,00
Vĩnh Phúc	61,01	61,10
Bắc Ninh	80,00	83,80
Quảng Ninh	90,00	92,26
Hải Dương	90,88	90,88
Hải Phòng	97,00	97,00
Hưng Yên	56,52	56,50
Thái Bình	98,00	97,27
Hà Nam	90,00	90,00
Nam Định	91,87	89,04
Ninh Bình	83,59	83,39
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	80,49	82,85
Hà Giang	66,21	74,41
Cao Bằng	85,58	85,81
Bắc Kạn	77,72	83,41
Tuyên Quang	86,03	81,07
Lào Cai	89,90	90,55
Yên Bái	62,81	78,19
Thái Nguyên	71,00	71,00
Lạng Sơn	88,46	92,31
Bắc Giang	82,38	82,38
Phú Thọ	88,69	85,20
Điện Biên	80,00	80,00
Lai Châu	90,29	91,18
Sơn La	91,50	91,50
Hòa Bình	88,92	88,93
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	79,12	78,97
Thanh Hóa	76,66	78,12
Nghệ An	72,85	60,83
Hà Tĩnh	73,13	73,13
Quảng Bình	40,81	38,63
Quảng Trị	91,60	90,60
Thừa Thiên - Huế	97,09	95,83

844 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

365 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương^(*)
(Cont.) Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province^(*)

%

	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	97,50	97,50
Quảng Nam	40,69	54,45
Quảng Ngãi	74,88	74,88
Bình Định	84,18	82,14
Phú Yên	71,69	76,07
Khánh Hòa	87,73	87,73
Ninh Thuận	95,50	95,46
Bình Thuận	80,68	83,87
Tây Nguyên - Central Highlands	62,29	64,93
Kon Tum	50,66	50,16
Gia Lai	38,24	46,50
Đắk Lắk	76,90	78,28
Đắk Nông	83,36	86,33
Lâm Đồng	67,80	67,80
Đông Nam Bộ - South East	91,93	92,46
Bình Phước	38,81	34,03
Tây Ninh	37,48	51,01
Bình Dương	98,92	98,93
Đồng Nai	99,00	99,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,19	98,29
TP. Hồ Chí Minh	92,40	90,00
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	85,83	86,24
Long An	98,65	98,20
Tiền Giang	98,48	97,38
Bến Tre	87,93	87,87
Trà Vinh	82,91	86,86
Vĩnh Long	91,60	91,60
Đồng Tháp	95,88	97,03
An Giang	98,00	94,03
Kiên Giang	83,56	83,56
Cần Thơ	79,09	86,87
Hậu Giang	80,56	80,56
Sóc Trăng	79,97	79,97
Bạc Liêu	89,00	95,00
Cà Mau	94,97	94,52

^(*) Nước sạch là nước máy được các nhà máy sản xuất nước máy sản xuất và cung cấp cho người dân, đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ Xây dựng.

^(*) Clear water is running water which is produced and supplied to citizens by water factory and reaches clean water standard of Ministry of Construction.

366 Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)
Percentage of household using hygienic latrine by residence and by region^()*

	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	65,0	75,7	77,4	80,1	83,3
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	90,2	93,8	93,7	94,6	96,2
Nông thôn - <i>Rural</i>	55,2	67,1	70,0	73,6	77,0
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	84,5	89,6	91,4	96,4	97,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	49,2	60,8	60,0	61,8	67,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	67,9	81,9	83,0	82,2	84,0
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	49,2	62,1	65,2	61,9	63,3
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	87,5	92,0	92,5	95,6	97,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	35,2	47,6	53,3	60,4	67,3

^(*) Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tự hoại, bán tự hoại, thấm dội nước, hai ngăn và cải tiến có ống thông hơi.

- Năm 2008 là tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ.

- Năm 2010, 2012, 2014 và 2016 là tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ có hố xí.

^(*) *Hygienic toilets include flush toilet with septic tank, sewage pipe, pour flush toilet, sulabh, double vault compost latrine and ventilated improved pit latrine.*

- *In 2008, it is percentage of households using hygienic latrines in total of household.*

- *In 2010, 2012, 2014 and 2016, it is percentage of households using hygienic latrines in total of household having latrines.*

367 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)

Percentage of household using electricity by residence and by region ^()*

	%				
	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	97,6	97,2	97,6	98,3	98,8
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	99,6	99,6	99,8	99,8	99,8
Nông thôn - <i>Rural</i>	96,8	96,2	96,6	97,6	98,3
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	99,7	99,7	99,9	99,9	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	91,1	91,1	90,7	93,0	94,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	98,9	97,3	97,6	98,3	98,6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	96,9	96,8	97,5	98,2	98,9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	98,7	98,9	99,3	99,3	99,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	97,0	96,6	97,8	99,1	99,6

^(*) Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới.

^(*) Only for households using national electricity network.

368 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương

Percentage of household using electricity by province

	%				
	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	97,6	97,2	97,6	98,3	98,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	99,7	99,7	99,9	99,9	99,9
Hà Nội	99,7	99,9	100,0	99,9	99,9
Vĩnh Phúc	100,0	99,6	100,0	100,0	100,0
Bắc Ninh	99,9	100,0	99,9	100,0	100,0
Quảng Ninh	97,7	99,2	100,0	99,9	100,0
Hải Dương	99,9	99,2	99,9	99,7	100,0
Hải Phòng	100,0	99,9	99,9	99,8	99,8
Hung Yên	99,7	99,6	99,7	99,9	100,0
Thái Bình	99,8	100,0	99,9	100,0	100,0
Hà Nam	99,7	99,8	100,0	99,9	100,0
Nam Định	99,6	99,6	99,9	99,8	100,0
Ninh Bình	99,6	99,9	100,0	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	91,1	91,1	90,7	93,0	94,8
Hà Giang	86,4	81,8	78,3	77,7	90,8
Cao Bằng	76,0	80,2	81,7	82,3	82,2
Bắc Kạn	95,3	87,7	90,2	88,4	95,3
Tuyên Quang	99,4	88,5	97,0	96,1	96,5
Lào Cai	79,6	85,6	91,2	89,2	93,4
Yên Bái	83,7	90,8	91,7	93,2	92,8
Thái Nguyên	98,5	99,9	99,9	100,0	99,9
Lạng Sơn	91,0	92,2	86,3	89,0	96,0
Bắc Giang	99,5	99,5	99,2	100,0	99,9
Phú Thọ	99,7	97,5	97,4	99,0	99,8
Điện Biên	71,5	76,1	75,5	84,5	80,5
Lai Châu	53,1	69,4	55,8	72,6	89,1
Sơn La	79,3	79,0	73,8	90,2	88,0
Hoà Bình	99,1	99,3	99,6	97,1	99,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	98,9	97,3	97,6	98,3	98,6
Thanh Hoá	99,1	97,2	98,2	97,1	98,7
Nghệ An	98,0	93,0	92,6	97,0	94,5
Hà Tĩnh	99,5	99,9	99,9	100,0	100,0
Quảng Bình	99,9	99,7	99,5	100,0	99,9
Quảng Trị	99,5	98,0	95,7	99,1	99,6
Thừa Thiên - Huế	99,2	99,6	99,3	98,8	100,0

848 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

368 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of household using electricity by province

	%				
	2008	2010	2012	2014	2016
Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	99,8	100,0
Quảng Nam	99,1	94,3	95,6	100,0	99,7
Quảng Ngãi	97,4	95,2	98,1	95,2	99,7
Bình Định	99,0	99,7	99,7	99,5	99,6
Phú Yên	99,5	99,8	99,3	99,8	99,1
Khánh Hoà	99,4	99,0	99,7	99,9	99,7
Ninh Thuận	98,7	98,6	99,0	98,8	99,6
Bình Thuận	98,8	97,2	97,4	96,7	97,3
Tây Nguyên - Central Highlands	96,9	96,8	97,5	98,2	98,9
Kon Tum	99,3	96,8	99,8	98,8	98,5
Gia Lai	98,3	99,5	99,3	99,3	98,3
Đắk Lắk	94,7	94,1	95,0	96,5	99,3
Đắk Nông	96,0	95,1	96,5	99,3	98,2
Lâm Đồng	97,9	98,6	98,5	98,9	99,3
Đông Nam Bộ - South East	98,7	98,9	99,3	99,3	99,7
Bình Phước	97,5	94,6	96,3	98,4	99,0
Tây Ninh	98,3	98,6	99,7	99,9	99,8
Bình Dương	99,7	99,2	99,9	99,6	99,9
Đồng Nai	94,8	97,8	98,3	98,3	99,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,9	99,0	99,9	99,7	99,6
TP. Hồ Chí Minh	99,9	99,8	99,9	99,6	99,8
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	97,0	96,6	97,8	99,1	99,6
Long An	98,8	99,2	99,3	99,6	99,7
Tiền Giang	99,8	99,9	100,0	100,0	100,0
Bến Tre	96,9	97,7	98,9	99,8	99,6
Trà Vinh	97,9	93,5	95,3	97,5	99,3
Vĩnh Long	98,3	98,1	99,4	99,2	99,6
Đồng Tháp	98,2	98,9	99,1	99,4	99,8
An Giang	94,9	93,2	96,1	99,3	99,5
Kiên Giang	94,0	90,0	92,5	95,7	99,2
Cần Thơ	98,0	99,7	99,7	99,6	99,7
Hậu Giang	98,5	98,6	98,9	99,8	99,1
Sóc Trăng	95,8	94,1	96,2	98,3	99,3
Bạc Liêu	98,8	97,7	99,7	99,8	100,0
Cà Mau	92,3	97,8	99,0	99,7	99,7

369 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile

	%				
	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	99,0	98,4	99,4	99,7	99,7
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	99,6	99,2	99,8	99,9	99,9
Nông thôn - <i>Rural</i>	98,7	98,1	99,3	99,6	99,6
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	99,5	99,2	99,7	100,0	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	97,2	96,7	98,4	99,0	99,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	98,6	97,8	99,5	99,6	99,7
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	98,3	98,2	98,4	98,9	98,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	99,5	99,6	99,9	100,0	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	99,6	98,3	99,7	99,9	100,0
Phân theo 5 nhóm thu nhập - By income quintile					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	96,6	93,9	97,8	98,7	98,5
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	99,0	98,7	99,7	99,9	99,8
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	99,5	99,6	99,8	99,9	99,9
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	99,7	99,6	99,8	99,9	99,9
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	99,8	99,8	99,9	100,0	100,0

850 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

370 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2016 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, theo vùng và theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having house in 2016 by type of house, by residence, by region and by income quintile

	%				
	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,0	49,7	42,5	5,2	2,6
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	100,0	47,8	49,9	1,7	0,6
Nông thôn - Rural	100,0	50,6	39,0	6,9	3,5
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,0	92,9	6,9	0,1	0,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,0	49,0	34,3	10,6	6,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,0	67,4	28,1	2,8	1,7
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	18,0	76,0	5,3	0,7
Đông Nam Bộ - South East	100,0	18,0	79,9	1,3	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	9,2	69,3	14,7	6,8
Phân theo 5 nhóm thu nhập - By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1	100,0	40,3	38,1	13,5	8,1
Nhóm 2 - Quintile 2	100,0	47,5	40,9	8,1	3,5
Nhóm 3 - Quintile 3	100,0	50,9	43,2	4,3	1,6
Nhóm 4 - Quintile 4	100,0	51,1	46,0	2,0	0,9
Nhóm 5 - Quintile 5	100,0	55,3	43,1	1,2	0,4

371 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2016 phân theo loại nhà
và theo địa phương
*Percentage of households having house in 2016
by type of house and by province*

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,0	49,7	42,5	5,2	2,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,0	92,9	6,9	0,1	0,1
Hà Nội	100,0	91,8	8,1	0,1	
Vĩnh Phúc	100,0	88,7	11,2	0,1	
Bắc Ninh	100,0	90,2	9,7	0,1	
Quảng Ninh	100,0	93,1	4,6	1,5	0,8
Hải Dương	100,0	95,1	4,9		
Hải Phòng	100,0	84,7	15,3		
Hưng Yên	100,0	95,9	4,1		
Thái Bình	100,0	96,5	3,4		0,1
Hà Nam	100,0	94,7	5,0	0,3	
Nam Định	100,0	96,5	3,4	0,1	
Ninh Bình	100,0	97,1	2,9	0,0	
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,0	49,0	34,3	10,6	6,1
Hà Giang	100,0	25,6	39,4	20,8	14,2
Cao Bằng	100,0	46,3	42,9	7,2	3,6
Bắc Kạn	100,0	30,9	47,6	16,9	4,6
Tuyên Quang	100,0	39,1	28,2	16,6	16,1
Lào Cai	100,0	27,5	40,5	24,8	7,2
Yên Bái	100,0	16,9	48,5	22,3	12,3
Thái Nguyên	100,0	70,0	24,0	2,5	3,5
Lạng Sơn	100,0	52,4	32,1	12,3	3,2
Bắc Giang	100,0	83,5	14,8	1,7	
Phú Thọ	100,0	60,3	31,8	4,6	3,3
Điện Biên	100,0	21,0	56,7	9,2	13,1
Lai Châu	100,0	21,6	51,8	20,4	6,2
Sơn La	100,0	33,4	45,9	12,8	7,9
Hoà Bình	100,0	60,7	31,8	5,6	1,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,0	67,4	28,1	2,8	1,7
Thanh Hoá	100,0	81,1	11,1	5,0	2,8
Nghệ An	100,0	80,0	11,2	4,3	4,5
Hà Tĩnh	100,0	82,2	12,7	4,2	0,9
Quảng Bình	100,0	87,6	11,0	1,1	0,3
Quảng Trị	100,0	60,7	34,5	3,5	1,3
Thừa Thiên - Huế	100,0	56,9	41,2	1,1	0,8

371 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2016 phân theo loại nhà và theo địa phương
(Cont.) Percentage of households having house in 2016 by type of house and by province

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
					%
Đà Nẵng	100,0	43,7	56,1	0,2	
Quảng Nam	100,0	56,1	40,4	2,2	1,3
Quảng Ngãi	100,0	78,2	18,5	2,4	0,9
Bình Định	100,0	63,8	35,1	0,8	0,3
Phú Yên	100,0	82,2	16,6	0,3	0,9
Khánh Hoà	100,0	48,7	49,9	1,1	0,3
Ninh Thuận	100,0	18,8	77,2	1,6	2,4
Bình Thuận	100,0	14,0	83,1	1,6	1,3
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	18,0	76,0	5,3	0,7
Kon Tum	100,0	34,3	58,4	6,0	1,3
Gia Lai	100,0	16,5	78,6	3,6	1,3
Đắk Lắk	100,0	20,4	75,9	3,5	0,2
Đắk Nông	100,0	17,0	71,3	10,0	1,7
Lâm Đồng	100,0	10,7	82,0	7,0	0,3
Đông Nam Bộ - South East	100,0	18,0	79,9	1,3	0,8
Bình Phước	100,0	7,7	84,3	6,0	2,0
Tây Ninh	100,0	7,3	84,7	3,6	4,4
Bình Dương	100,0	14,7	84,9	0,1	0,3
Đồng Nai	100,0	7,5	89,8	1,7	1,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	7,4	91,7	0,8	0,1
TP. Hồ Chí Minh	100,0	27,2	71,8	0,7	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	100,0	9,2	69,3	14,7	6,8
Long An	100,0	19,7	70,7	3,5	6,1
Tiền Giang	100,0	13,1	78,5	7,1	1,3
Bến Tre	100,0	11,6	69,1	13,5	5,8
Trà Vinh	100,0	5,1	58,7	23,8	12,4
Vĩnh Long	100,0	7,5	80,0	8,5	4,0
Đồng Tháp	100,0	10,5	69,2	16,3	4,0
An Giang	100,0	8,1	64,5	24,7	2,7
Kiên Giang	100,0	3,7	61,8	18,3	16,2
Cần Thơ	100,0	8,7	77,2	11,5	2,6
Hậu Giang	100,0	2,4	76,0	9,8	11,8
Sóc Trăng	100,0	6,4	68,7	17,1	7,8
Bạc Liêu	100,0	7,3	70,4	12,5	9,8
Cà Mau	100,0	6,8	57,3	22,3	13,6

372 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, theo vùng và theo 5 nhóm thu nhập
Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile

	<i>m²</i>				
	2008	2010	2013	2014	2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	16,3	17,9	19,4	21,4	22,2
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	18,7	20,7	21,5	24,0	24,7
Nông thôn - <i>Rural</i>	15,4	16,7	18,4	20,2	21,1
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	16,6	19,4	21,0	23,2	24,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	15,7	16,6	17,9	19,3	20,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	15,3	17,0	18,7	20,6	21,6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	14,1	15,1	16,8	18,5	19,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	18,3	18,9	20,2	22,7	22,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	16,8	17,9	19,2	21,4	22,2
Phân theo 5 nhóm thu nhập <i>By income quintile</i>					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	11,8	12,3	13,7	14,8	15,2
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	13,7	14,7	16,5	17,9	18,4
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	15,4	16,7	18,4	20,6	20,8
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	17,7	19,8	21,0	23,0	23,6
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	23,1	25,8	27,3	30,6	30,7

373 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2016
phân theo loại nhà và theo địa phương
*Average dwelling area per capita in 2016 by type of house
and by province*

m²

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	22,2	24,7	20,8	14,8	13,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	24,6	25,0	19,0	15,4	17,8
Hà Nội	25,8	26,2	21,1	19,2	
Vĩnh Phúc	25,3	25,7	22,5	10,0	
Bắc Ninh	28,3	28,9	22,7	21,0	
Quảng Ninh	25,8	26,3	21,2	14,5	18,5
Hải Dương	24,6	24,9	17,1		
Hải Phòng	19,1	20,1	12,8		
Hưng Yên	25,6	26,1	15,6		
Thái Bình	23,9	24,0	20,7		10,0
Hà Nam	23,9	24,3	16,3	11,7	
Nam Định	22,6	22,8	15,3	35,0	
Ninh Bình	22,4	22,5	16,7		
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	20,2	24,5	17,5	14,5	13,1
Hà Giang	18,7	28,4	17,3	15,6	14,1
Cao Bằng	22,3	23,5	21,9	18,8	20,2
Bắc Kạn	21,8	25,1	22,4	16,2	14,4
Tuyên Quang	19,6	24,4	18,7	15,6	13,8
Lào Cai	20,4	34,2	17,6	13,7	11,8
Yên Bái	17,4	27,4	16,6	14,3	13,3
Thái Nguyên	23,8	25,5	20,2	21,1	15,0
Lạng Sơn	21,3	22,3	21,1	18,4	16,9
Bắc Giang	23,8	24,7	18,6	15,9	
Phú Thọ	23,9	26,8	19,4	17,9	17,2
Điện Biên	15,0	23,8	13,8	11,3	11,1
Lai Châu	14,7	23,6	14,0	9,2	10,2
Sơn La	15,6	18,6	15,5	11,6	9,6
Hoà Bình	17,9	20,2	15,0	13,1	7,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	21,6	23,0	19,9	12,2	11,7
Thanh Hoá	19,9	20,9	20,0	10,9	10,8
Nghệ An	21,2	22,9	19,2	11,8	12,8
Hà Tĩnh	23,1	23,9	19,9	17,4	15,4
Quảng Bình	23,6	24,0	21,1	16,6	13,4
Quảng Trị	18,3	21,4	15,3	5,3	5,3
Thừa Thiên - Huế	23,5	26,3	20,0	16,3	8,2

373 (Tiếp theo) Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2016
phân theo loại nhà và theo địa phương
(Cont.) Average dwelling area per capita in 2016 by type of house
and by province

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố	Nhà bán	Nhà thiếu	Nhà đơn sơ
		Permanent house	kiên cố Semi- permanent house	kiên cố Less- temporary house	Simple permanent house
Đà Nẵng	26,0	30,5	22,7	11,4	
Quảng Nam	22,1	24,0	20,0	15,0	13,0
Quảng Ngãi	21,6	22,1	21,6	8,0	14,1
Bình Định	25,3	26,6	22,9	35,9	13,7
Phú Yên	21,1	22,2	16,4	17,4	6,2
Khánh Hoà	20,7	21,5	20,2	10,1	24,2
Ninh Thuận	15,6	17,7	15,4	8,4	9,2
Bình Thuận	20,2	21,9	20,1	17,3	8,6
Tây Nguyên - Central Highlands	19,7	23,5	19,7	10,7	8,1
Kon Tum	18,2	20,4	17,7	11,9	8,9
Gia Lai	17,8	23,3	17,5	8,1	6,9
Đắk Lắk	19,4	20,7	19,6	10,8	7,6
Đắk Nông	18,3	18,4	19,9	10,8	6,6
Lâm Đồng	23,0	38,2	22,1	11,6	19,3
Đông Nam Bộ - South East	22,5	28,7	21,1	17,1	15,6
Bình Phước	22,9	34,5	22,6	14,6	11,5
Tây Ninh	27,3	30,8	27,6	20,7	17,1
Bình Dương	22,7	31,6	20,9	15,8	13,8
Đồng Nai	23,6	34,0	22,7	23,0	15,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,3	39,4	25,1	19,9	30,0
TP. Hồ Chí Minh	20,7	26,9	18,3	12,9	18,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	22,2	30,3	23,0	16,0	15,4
Long An	27,0	34,6	26,1	17,2	17,6
Tiền Giang	27,4	36,7	26,9	18,0	12,1
Bến Tre	26,6	29,5	27,8	20,5	19,3
Trà Vinh	24,1	29,8	26,8	19,0	17,5
Vĩnh Long	24,3	32,3	24,9	15,6	15,6
Đồng Tháp	20,6	26,0	21,5	14,1	12,6
An Giang	17,6	22,7	18,7	13,0	9,4
Kiên Giang	19,0	33,9	20,3	15,1	13,9
Cần Thơ	21,0	28,4	21,1	16,5	11,7
Hậu Giang	21,3	19,3	22,7	17,6	14,4
Sóc Trăng	20,3	31,3	20,4	16,0	18,0
Bạc Liêu	19,8	25,4	20,0	17,3	16,5
Cà Mau	20,6	28,0	21,8	17,7	16,4

374 Trật tự và an toàn xã hội Social order and safety

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	31337	25685	22850	21431	20084
Số vụ va chạm giao thông với thiệt hại nhỏ hoặc thương tích nhỏ <i>Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries</i>	20281	15084	12383	11280	10310
Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả từ ít nghiêm trọng trở lên <i>Number of traffic accidents from less serious to become</i>	11056	10601	10467	10151	9774
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	9851	9101	8728	8644	8281
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	32169	24863	21072	19100	17040
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	2590	2462	3020	3618	4114
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	124	127	92	125	119
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	339	186	316	241	270
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) <i>Total damage in money (Bill. dong)</i>			916,1	1201,8	2040,6

375 Hoạt động tư pháp Justice

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	76220	68863	72922	69957	69895
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	122439	110213	110548	99726	98697
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	9596	12175	12419	10986	10215
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	67592	59788	61147	58892	57807
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	121141	108031	107218	98711	96550
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	11628	11672	11746	11462	9810
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	67779	66676	61067	60309	57871
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	119889	119257	107071	100421	94715
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	7338	6779	5656	5226	4591
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Lượt người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>		129164	140041	90724	85955
Trong đó: Nữ (Lượt người) <i>Of which: Female (Person)</i>			64327	42839	40047
Số luật sư bình quân 10.000 người dân (Người) <i>Lawyers per 10,000 inhabitants (Person)</i>		1,0	1,1	1,2	1,3

858 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

376 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Thiệt hại về người (Người) <i>Human losses (Person)</i>					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	313	145	157	264	389
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	1150	165	199	431	668
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) <i>House damage (House)</i>					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept away houses</i>	6518	1936	1088	5431	8309
Số nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái <i>Number of flooded, damaged and roof ripped-off houses</i>	694619	51342	30953	364997	588845
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) <i>Agricultural damage (Ha)</i>					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	114844	128085	56894	527743	234517
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	155708	43809	26753	150459	130678
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) <i>Total disaster damage in money (Bill. dong)</i>	29601	2542	5362	39726	60027

377 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2017 của các khu công nghiệp^(*)

Disposing solid waste and waste water in 2017 of industrial zones^()*

	Tổng số khu công nghiệp (Khu) <i>Total industrial zones (Zone)</i>	Số khu công nghiệp xử lý đạt tiêu chuẩn quy định (Khu) <i>Number of industrial zones disposing in accordance with corresponding defined criteria (Zone)</i>	Tỷ lệ khu công nghiệp xử lý đạt tiêu chuẩn quy định (%) <i>Rate of industrial zones disposing in accordance with corresponding defined criteria (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	384	245	63,8
Phân theo loại khu công nghiệp <i>By types of industrial zones</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	335	233	69,6
Khu chế xuất - <i>Export processing zone</i>	4	4	100,0
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	41	6	14,6
Khu công nghệ cao - <i>High-tech zones</i>	4	2	50,0
Phân theo vùng - <i>By region</i>			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	78	52	66,7
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	6		0,0
Khu công nghệ cao - <i>High-tech zones</i>	1	1	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	36	24	66,7
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	8	1	12,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	55	30	54,5
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	16	4	25,0
Khu công nghệ cao - <i>High-tech zones</i>	1		
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	8	6	75,0
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	2		
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	102	84	82,4
Khu chế xuất - <i>Export processing zone</i>	4	4	100,0
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	3	1	33,3
Khu công nghệ cao - <i>High-tech zones</i>	2	1	50,0
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	56	37	66,1
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	6		

^(*) Gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao.

^(*) Including industrial zones, export processing zones, economic zones and high-tech zones.

860 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

378 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2017 của các khu đô thị

*Disposing solid waste and waste water in 2017
by types of urban areas*

	Đô thị - Urban area		
	Tổng số đô thị <i>Total urban areas</i>	Số đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn quy định <i>Number of urban areas disposing solid waste in accordance with corresponding defined national criteria</i>	Số đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định <i>Number of urban areas disposing waste water in accordance with corresponding defined national criteria</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	819	276	61
Loại đô thị - Type of urban areas			
Đô thị đặc biệt - <i>Special urban</i>	2	2	2
Đô thị loại I - <i>Urban in class 1</i>	18	16	18
Đô thị loại II - <i>Urban in class 2</i>	22	19	18
Đô thị loại III - <i>Urban in class 3</i>	45	35	17
Đô thị loại IV - <i>Urban in class 4</i>	84	29	5
Đô thị loại V - <i>Urban in class 5</i>	648	175	1

379 Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2017 phân theo địa phương

*Average collected solid waste treated per day in 2017
by province*

Tấn - Ton

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom <i>Total of collected solid waste</i>	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng <i>Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	37808	31622
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	10708	10126
Hà Nội	6500	6400
Vĩnh Phúc	296	296
Bắc Ninh	410	360
Quảng Ninh	1054	787
Hải Dương	277	277
Hải Phòng	1086	1003
Hưng Yên	132	132
Thái Bình	551	510
Hà Nam	78	78
Nam Định	194	193
Ninh Bình	130	90
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2515	1423
Hà Giang	152	138
Gao Bằng	55	51
Bắc Kạn	68	
Tuyên Quang	138	101
Lào Cai	166	120
Yên Bái	184	145
Thái Nguyên	442	210
Lạng Sơn	253	

862 **Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard**

379 (Tiếp theo) **Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2017 phân theo địa phương**
(Cont.) *Average collected solid waste treated per day in 2017 by province*

Tấn - Ton

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom <i>Total of collected solid waste</i>	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng <i>Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria</i>
Bắc Giang	183	135
Phú Thọ	310	273
Điện Biên	98	27
Lai Châu	105	105
Sơn La	235	80
Hoà Bình	126	38
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	6207	4142
Thanh Hoá	890	590
Nghệ An	979	713
Hà Tĩnh	214	190
Quảng Bình	122	122
Quảng Trị	363	269
Thừa Thiên - Huế	342	323
Đà Nẵng	751	751
Quảng Nam	520	55
Quảng Ngãi	225	96
Bình Định	348	266
Phú Yên	223	149
Khánh Hoà	475	320
Ninh Thuận	205	205
Bình Thuận	550	93
Tây Nguyên - Central Highlands	1297	873
Kon Tum	195	128
Gia Lai	302	183

379 (Tiếp theo) **Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2017 phân theo địa phương**
 (Cont.) *Average collected solid waste treated per day in 2017 by province*

Tấn - Ton

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom <i>Total of collected solid waste</i>	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng <i>Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria</i>
Đắk Lắk	369	302
Đắk Nông	52	60
Lâm Đồng	379	200
Đông Nam Bộ - South East	12815	12572
Bình Phước	206	70
Tây Ninh	131	131
Bình Dương	1460	1460
Đồng Nai	1442	1442
Bà Rịa - Vũng Tàu	676	569
TP. Hồ Chí Minh	8900	8900
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4266	2486
Long An	420	182
Tiền Giang	304	
Bến Tre	155	138
Trà Vinh	400	
Vĩnh Long	102	102
Đồng Tháp	414	271
An Giang	415	297
Kiên Giang	621	447
Cần Thơ	567	567
Hậu Giang	212	152
Sóc Trăng	288	74
Bạc Liêu	207	100
Cà Mau	161	156

Số liệu thống kê nước ngoài

International Statistics

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
380 Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Surface area and population of some countries and territories</i>	871
381 Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2017 <i>Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2017</i>	877
382 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới <i>GDP at current prices of the world</i>	883
383 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới <i>Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the world</i>	884
384 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ <i>GDP at current prices of some countries and territories</i>	885
385 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Growth rate of GDP of some countries and territories</i>	890
386 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ <i>GDP per capita at current prices of some countries and territories</i>	895
387 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ <i>GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories</i>	900
388 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành) <i>Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)</i>	905
389 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Share of final consumption in GDP of some countries and territories</i>	920
390 Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories</i>	925

391	Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories</i>	930
392	Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Total international reserves of some countries and territories</i>	935
393	Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Export and import of goods and services of some countries and territories</i>	940
394	Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Export of goods and services per capita of some countries and territories</i>	952
395	Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2010 = 100) <i>Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)</i>	957
396	Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Gender Inequality index (GII) of some countries and territories</i>	962
397	Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Human Development Index (HDI) of some countries and territories</i>	967
398	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây <i>Key indicators of Brunei Darussalam</i>	972
399	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia <i>Key indicators of Cambodia</i>	974
400	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ti-mo Lét-xtê <i>Key indicators of Timor - Leste</i>	976
401	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a <i>Key indicators of Indonesia</i>	978
402	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào <i>Key indicators of Lao, PDR</i>	981
403	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a <i>Key indicators of Malaysia</i>	983
404	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma <i>Key indicators of Myanmar</i>	985

866 Số liệu thống kê nước ngoài - *International statistics*

405	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin <i>Key indicators of Philippines</i>	987
406	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan <i>Key indicators of Thailand</i>	989
407	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po <i>Key indicators of Singapore</i>	991
408	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa <i>Key indicators of People's Republic of China</i>	993
409	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc <i>Key indicators of Republic of Korea</i>	995
410	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ <i>Key indicators of India</i>	997

THỐNG KÊ NƯỚC NGOÀI 2016

INTERNATIONAL STATISTICS

Tăng trưởng kinh tế ASEAN

Economic growth of ASEAN

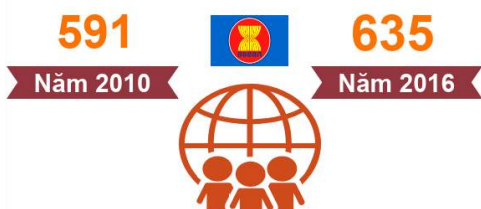
Tốc độ tăng GDP năm 2016
Growth rate of GDP in 2016



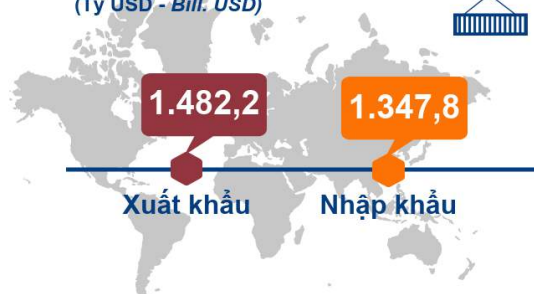
GDP của các nước ASEAN theo giá HH (tỷ USD)
GDP of ASEAN at current price (Bill. USD)



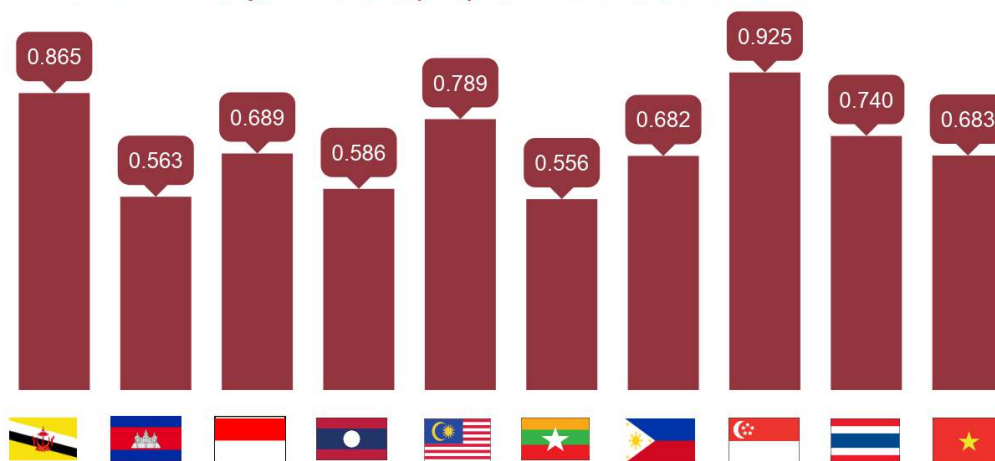
Dân số ASEAN
Population of ASEAN
Triệu người - Mill. persons



Xuất, nhập khẩu của ASEAN 2016
Export and import of ASEAN 2016
(Tỷ USD - Bill. USD)



Chỉ số phát triển con người một số nước ASEAN 2015
Human Development Index (HDI) of ASEAN member states 2015



380 Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Surface area</i> (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2017 ⁽¹⁾ (Triệu người) <i>Population</i> <i>mid-year 2017⁽¹⁾</i> (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) <i>Density</i> (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân số thành thị <i>Percent</i> <i>urban</i> (%)
TOÀN THẾ GIỚI - WHOLE WORLD	134325,1	7535,8	57,4	54,3
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	2381,7	42,2	17,0	71,3
Ai-cập - <i>Egypt</i>	1001,5	93,4	96,1	43,2
Li-bi - <i>Libya</i>	1759,5	6,4	3,6	78,8
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	446,6	35,1	79,0	60,7
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	163,6	11,5	73,4	67,0
Đông Phi - Eastern Africa				
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	580,4	49,7	85,1	26,1
Mô-dâm-bích - <i>Mozambique</i>	799,4	29,7	36,7	32,5
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	26,3	12,3	483,1	29,8
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	947,3	57,5	62,7	32,3
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	241,6	42,8	206,9	16,4
Dâm-bi-a - <i>Zambia</i>	752,6	16,4	22,3	41,4
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	390,8	16,6	41,7	32,3
Nam Phi - Southern Africa				
Nam Phi - <i>South Africa</i>	1219,1	56,5	46,2	65,3
Tây Phi - Western Africa				
Gha-na - <i>Ghana</i>	238,5	28,8	124,0	54,7
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	111,4	4,7	47,9	50,1
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	923,8	190,9	204,2	48,6
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	196,7	15,8	80,0	44,1
Tô-gô - <i>Togo</i>	56,8	7,8	139,8	40,5
Trung Phi - Middle Africa				
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	1246,7	28,6	23,1	44,8
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	475,4	25,0	49,6	54,9
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	623,0	4,7	7,4	40,3
Cộng hòa Công-gô - <i>Congo, Rep.</i>	342,0	5,0	15,0	65,8

380 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Surface area and population of some countries and territories*

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Surface area</i> (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2017 ^(*) (Triệu người) <i>Population</i> <i>mid-year 2017^(*)</i> (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) <i>Density</i> (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân số thành thị <i>Percent</i> <i>urban</i> (%)
CHÂU MỸ - AMERICA				
Bắc Mỹ - North America				
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	9984,7	36,7	4,0	82,0
Mỹ - <i>United States</i>	9831,5	325,4	35,3	81,8
Ca-ri-bê - Caribbean				
Cu-ba - <i>Cuba</i>	109,9	11,3	110,3	77,2
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	48,7	10,7	220,4	79,8
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	11,0	2,9	266,1	55,0
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	27,8	10,6	393,6	59,8
Pue-tô Ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	8,9	3,4	384,6	93,6
Nam Mỹ - South America				
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	2780,4	44,3	16,0	91,9
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	1098,6	11,1	10,1	68,9
Bra-xin - <i>Brazil</i>	8515,8	207,9	24,8	85,9
Chi-lê - <i>Chile</i>	756,1	18,4	24,1	89,7
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	1141,7	49,3	43,9	76,7
Ê-cu-a-đô - <i>Ecuador</i>	256,4	16,8	66,0	64,0
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	406,8	6,8	16,9	59,9
Pê-ru - <i>Peru</i>	1285,2	31,8	24,8	78,9
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	176,2	3,5	19,7	95,5
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	912,1	31,4	35,8	89,0
Trung Mỹ - Central America				
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	51,1	4,9	95,1	77,7
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	1964,4	129,2	65,6	79,5
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	130,4	6,2	51,1	59,1
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	75,4	4,1	54,3	66,9

380 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Surface area and population of some countries and territories*

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Surface area</i> (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2017 ^(*) (Triệu người) <i>Population</i> <i>mid-year 2017^(*)</i> (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) <i>Density</i> (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân số thành thị <i>Percent</i> <i>urban</i> (%)
CHÂU Á - ASIA				
Đông Á - East Asia				
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	9562,9	1386,8	146,9	56,8
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	1,1	7,4	6987,2	100,0
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	0,03	0,6	20203,5	100,0
Nhật Bản - <i>Japan</i>	378,0	126,7	348,4	93,9
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea, DPR</i>	120,5	25,5	210,7	61,0
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	100,3	51,4	525,7	82,6
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	1564,1	3,2	1,9	72,8
Đông Nam Á - Southeast Asia				
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	5,8	0,4	80,3	77,5
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	181,0	15,9	89,3	20,9
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1910,9	264,0	144,1	54,5
Lào - <i>Lao PDR</i>	236,8	7,0	29,3	39,7
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	330,8	31,6	94,9	75,4
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	676,6	53,4	81,0	34,7
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	300,0	105,0	346,5	44,3
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	0,7	5,7	7908,7	100,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	513,1	66,1	134,8	51,5
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	14,9	1,3	85,3	33,4
Việt Nam - Viet Nam	331,2	93,7	283,0	35,0
Tây Á - Western Asia				
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	29,7	3,0	102,7	62,6
Ai-đéc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	86,6	9,9	118,0	54,9
I-rắc - <i>Iraq</i>	435,1	39,2	85,7	69,6

380 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Surface area and population of some countries and territories*

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Surface area</i> (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2017 ^(*) (Triệu người) <i>Population</i> mid-year 2017 ^(*) (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) <i>Density</i> (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân số thành thị <i>Percent</i> <i>urban</i> (%)
I-xra-en - <i>Israel</i>	22,1	8,3	394,9	92,2
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	89,3	9,7	106,5	83,9
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	17,8	4,1	227,4	98,4
Li-băng - <i>Lebanon</i>	10,5	6,2	587,2	87,9
Ô-man - <i>Oman</i>	309,5	4,7	14,3	78,1
Lãnh thổ Pa-le-xtin <i>Palestinian territories</i>	6,0	4,9	756,1	75,5
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	2149,7	32,6	15,0	83,3
Xi-ri - <i>Syria</i>	185,2	18,3	100,4	58,1
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	785,4	80,9	103,3	73,9
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	83,6	9,4	110,9	85,8
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	528,0	28,3	52,2	35,2
Trung Á - Central Asia				
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	2724,9	18,0	6,6	53,2
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	141,4	8,8	62,9	26,9
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	488,1	5,8	12,0	50,4
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	447,4	32,4	74,9	36,5
Nam Á - South Asia				
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	652,9	35,5	53,1	27,1
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	147,6	164,7	1251,8	35,0
Ấn Độ - <i>India</i>	3287,3	1352,6	445,4	33,1
I-ran - <i>Iran</i>	1745,2	80,6	49,3	73,9
Nê-pan - <i>Nepal</i>	147,2	29,4	202,2	19,0
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	796,1	199,3	250,6	39,2
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	65,6	21,4	331,7	18,4

380 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Surface area and population of some countries and territories*

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Surface area</i> (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2017 ^(*) (Triệu người) <i>Population</i> <i>mid-year 2017^(*)</i> (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) <i>Density</i> (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân số thành thị <i>Percent</i> <i>urban</i> (%)
CHÂU ÂU - EUROPE				
Bắc Âu - Northern Europe				
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	42,9	5,8	135,5	87,8
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	45,2	1,3	31,0	67,5
Phần Lan - <i>Finland</i>	338,4	5,5	18,1	84,4
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	103,0	0,3	3,3	94,2
Ai-len - <i>Ireland</i>	70,3	4,8	68,9	63,5
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	64,5	1,9	31,5	67,4
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	65,3	2,8	45,8	66,5
Na Uy - <i>Norway</i>	385,2	5,3	14,3	80,7
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	447,4	10,1	24,4	86,0
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	243,6	66,2	271,1	82,8
Đông Âu - Eastern Europe				
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	207,6	9,5	46,8	77,0
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	111,0	7,1	65,7	74,3
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	78,9	10,6	136,9	73,0
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	93,0	9,8	108,4	71,7
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	33,9	3,6	123,6	45,1
Ba Lan - <i>Poland</i>	312,7	38,4	124,0	60,5
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	238,4	19,6	85,6	54,7
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	17098,3	146,8	8,8	74,1
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	49,0	5,4	112,9	53,5
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	603,6	42,3	77,7	69,9
Nam Âu - Southern Europe				
An-ba-ni - <i>Albania</i>	28,8	2,9	105,0	58,4
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	51,2	3,5	68,7	39,9

380 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Surface area and population of some countries and territories*

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Surface area</i> (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2017 ⁽¹⁾ (Triệu người) <i>Population</i> mid-year 2017 ⁽¹⁾ (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) <i>Density</i> (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân số thành thị <i>Percent</i> <i>urban</i> (%)
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	56,6	4,1	74,6	59,3
Hy Lạp - <i>Greece</i>	132,0	10,7	83,6	78,3
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	301,3	60,5	206,1	69,1
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	92,2	10,3	112,7	64,0
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	88,4	7,0	80,7	55,7
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	20,3	2,1	102,5	49,6
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	505,9	46,6	92,9	79,8
Tây Âu - Western Europe				
Áo - <i>Austria</i>	83,9	8,8	105,8	66,0
Bỉ - <i>Belgium</i>	30,5	11,3	374,5	97,9
Pháp - <i>France</i>	549,1	65,0	122,2	79,8
Đức - <i>Germany</i>	357,4	83,1	236,4	75,5
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	41,5	17,1	505,5	91,0
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	41,3	8,5	211,9	74,0
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA				
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	7741,2	24,5	3,2	89,6
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	267,7	4,8	17,8	86,3

⁽¹⁾ Áp phích số liệu dân số thế giới 2017 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.

⁽¹⁾ *World population data sheet 2017 of Population Reference Bureau of United States.*

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới.

Source: *www.worldbank.org - World Development Indicators database.*

381 Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2017

Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2017

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TOÀN THẾ GIỚI - <i>WHOLE WORLD</i>	20	8	12	72	70	74
CHÂU PHI - <i>AFRICA</i>	35	9	26	63	61	64
Bắc Phi - <i>Northern Africa</i>	28	6	22	73	71	74
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	26	4	22	77	75	78
Ai-cập - <i>Egypt</i>	30	7	23	72	71	73
Li-bi - <i>Libya</i>	20	5	15	72	69	75
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	19	5	14	76	74	77
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	20	6	14	77	75	78
Đông Phi - <i>Eastern Africa</i>	36	8	28	64	62	65
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	32	6	26	67	64	69
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	39	10	29	58	56	60
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	33	6	27	67	65	69
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	40	7	33	65	63	67
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	40	9	31	63	62	64
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	39	8	31	62	59	64
Đim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	36	9	27	61	59	62
Nam Phi - <i>Southern Africa</i>	22	9	13	64	61	66
Nam Phi - <i>South Africa</i>	21	9	12	64	61	67
Tây Phi - <i>Western Africa</i>	39	11	28	56	55	57
Gha-na - <i>Ghana</i>	32	8	24	62	61	63
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	35	8	27	62	61	63
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	39	13	26	53	52	54
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	37	6	31	67	65	69
Tô-gô - <i>Togo</i>	35	9	26	60	59	61
Trung Phi - <i>Middle Africa</i>	42	10	32	59	57	60
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	45	9	36	61	58	64
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	36	10	26	58	57	59

381 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2017**
 (Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2017*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	36	14	22	52	50	53
Cộng hòa Công-gô - <i>Congo, Rep.</i>	36	10	26	59	58	60
CHÂU MỸ - AMERICA	15	7	8	77	74	80
Bắc Mỹ - North America	12	8	4	79	77	81
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	11	8	3	82	79	84
Mỹ - <i>United States</i>	12	8	4	79	76	81
Ca-ri-bê - Caribbean	17	8	9	74	71	76
Cu-ba - <i>Cuba</i>	11	9	2	79	76	81
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	21	6	15	74	71	77
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	17	7	10	76	73	78
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	23	8	15	64	61	66
Pue-tô Ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	9	8	1	80	76	83
Nam Mỹ - South America	16	6	10	76	72	79
Ăc-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	17	8	9	77	74	80
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	24	7	17	69	66	71
Bra-xin - <i>Brazil</i>	13	6	7	76	72	79
Chi-lê - <i>Chile</i>	14	6	8	80	77	82
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	18	6	12	76	73	79
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	20	5	15	76	73	79
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	21	6	15	73	71	75
Pê-ru - <i>Peru</i>	20	6	14	75	72	77
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	14	9	5	78	74	81
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	19	5	14	76	73	79
Trung Mỹ - Central America	20	5	15	77	74	79
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	14	5	9	81	78	83
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	20	5	15	77	75	79

381 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2017**
(Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2017*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	20	5	15	75	72	78
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	19	5	14	78	75	81
CHÂU Á - ASIA	18	7	11	73	71	74
Đông Á - <i>East Asia</i>	12	7	5	78	76	79
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	13	7	6	77	75	78
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	8	6	2	84	81	87
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	11	3	8	83	80	86
Nhật Bản - <i>Japan</i>	8	10	-2	84	81	87
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea, DPR</i>	14	9	5	72	68	75
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	8	6	2	82	79	85
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	27	6	21	71	66	75
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>	18	7	11	71	68	73
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	16	4	12	77	75	79
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	24	6	18	69	66	71
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	19	7	12	69	67	71
Lào - <i>Lao PDR</i>	24	7	17	67	65	68
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	17	5	12	75	73	77
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	18	8	10	67	64	69
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	23	7	16	70	66	73
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	9	5	4	83	81	85
Thái Lan - <i>Thailand</i>	11	8	3	76	72	79
Ti-mo Lét-xê - <i>Timor-Leste</i>	38	10	28	69	67	70
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	15	7	8	73	71	76
Tây Á - <i>Western Asia</i>	21	5	16	74	72	76
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	14	9	5	75	72	78
Ai-đéc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	17	6	11	76	73	78

381 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2017**
(Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2017*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
I-rắc - <i>Iraq</i>	32	4	28	70	67	72
I-xra-en - <i>Israel</i>	21	5	16	82	80	84
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	26	4	22	75	73	76
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	15	2	13	75	74	76
Li-băng - <i>Lebanon</i>	14	5	9	78	76	79
Ô-man - <i>Oman</i>	21	3	18	77	75	79
Lãnh thổ Pa-le-xtin <i>Palestinian territories</i>	31	4	27	73	71	75
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	20	4	16	75	73	76
Xi-ri - <i>Syria</i>	22	6	16	71	64	77
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	17	5	12	78	75	81
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	10	2	8	78	76	79
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	32	7	25	65	63	66
Trung Á - <i>Central Asia</i>	24	6	18	72	69	75
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	23	7	16	73	68	77
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	29	5	24	71	68	74
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	27	7	20	68	64	71
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	23	5	18	74	71	76
Nam Á - <i>South Asia</i>	22	6	16	69	67	70
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	35	7	28	64	62	65
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	19	5	14	73	71	74
Ấn Độ - <i>India</i>	21	7	14	69	67	70
I-ran - <i>Iran</i>	20	5	15	76	75	77
Nê-pan - <i>Nepal</i>	20	6	14	70	69	71
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	29	7	22	66	65	67
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	16	6	10	75	72	78

381 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2017**
(Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2017*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHÂU ÂU - EUROPE	11	11	0	78	75	81
Bắc Âu - Northern Europe	12	9	3	81	79	83
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	11	9	2	81	79	83
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	11	12	-1	78	73	82
Phần Lan - <i>Finland</i>	10	10	0	81	78	84
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	12	7	5	83	81	84
Ai-len - <i>Ireland</i>	14	7	7	82	79	84
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	11	14	-3	75	70	79
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	11	14	-3	75	69	80
Na Uy - <i>Norway</i>	11	8	3	83	81	84
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	12	9	3	83	81	84
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	12	9	3	81	79	82
Đông Âu - Eastern Europe	11	13	-2	73	68	78
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	12	13	-1	74	69	79
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	9	15	-6	75	71	78
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	11	10	1	79	76	81
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	10	13	-3	76	72	79
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	11	11	0	72	68	76
Ba Lan - <i>Poland</i>	10	10	0	78	74	82
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	10	13	-3	76	72	79
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	13	13	0	72	66	77
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	11	10	1	77	73	80
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	9	14	-5	71	66	76
Nam Âu - Southern Europe	9	10	-1	82	79	84
An-ba-ni - <i>Albania</i>	11	7	4	79	77	80
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	9	11	-2	77	74	79
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	9	12	-3	77	74	80

381 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2017**
(Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2017*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Hy Lạp - <i>Greece</i>	8	11	-3	81	78	84
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	8	10	-2	83	81	85
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	8	11	-3	81	78	83
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	9	14	-5	76	73	78
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	10	10	0	81	78	84
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	9	9	0	83	80	86
Tây Âu - <i>Western Europe</i>	10	10	0	82	79	84
Áo - <i>Austria</i>	10	9	1	82	79	84
Bỉ - <i>Belgium</i>	11	10	1	81	79	83
Pháp - <i>France</i>	12	9	3	82	79	85
Đức - <i>Germany</i>	9	11	-2	81	78	83
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	10	9	1	82	80	84
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	11	8	3	83	81	85
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - <i>OCEANIA</i>	16	7	9	77	75	79
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	13	7	6	83	80	85
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	13	7	6	82	80	83

Nguồn số liệu: Áp phích số liệu dân số thế giới 2017 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.

Source: *World Population Data Sheet 2017 of Population Reference Bureau of United States.*

382 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới

GDP at current prices of the world

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2010	2013	2014	2015	2016
THẾ GIỚI - WORLD	65955	76990	79045	74760	75848
Các nước nghèo vay nợ nhiều <i>Heavily indebted poor countries (HIPC)</i>	468	611	649	640	649
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) <i>Least developed countries (UN classification)</i>	662	867	939	928	942
Các nước thu nhập thấp <i>Low income countries</i>	293	383	413	404	404
Các nước thu nhập trung bình <i>Middle income countries</i>	20459	27278	28293	26796	26897
Các nước thu nhập dưới trung bình <i>Lower middle income countries</i>	4667	5774	6077	6017	6263
Các nước thu nhập trên trung bình <i>Upper middle income countries</i>	15792	21499	22212	20772	20624
Các nước thu nhập cao <i>High income countries</i>	45207	49346	50360	47581	48561
Liên minh châu Âu <i>European Union</i>	16993	18027	18632	16411	16487
Các nước trong khối OECD <i>OECD members</i>	44606	48405	49370	46659	47553

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - *World Development Indicators database*.

383 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới
Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the world

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
THẾ GIỚI - WORLD	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Các nước nghèo vay nợ nhiều <i>Heavily indebted poor countries (HIPC)</i>	0,71	0,79	0,82	0,86	0,86
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) <i>Least developed countries (UN classification)</i>	1,00	1,13	1,19	1,24	1,24
Các nước thu nhập thấp <i>Low income countries</i>	0,44	0,50	0,52	0,54	0,53
Các nước thu nhập trung bình <i>Middle income countries</i>	31,02	35,43	35,79	35,84	35,46
Các nước thu nhập dưới trung bình <i>Lower middle income countries</i>	7,08	7,50	7,69	8,05	8,26
Các nước thu nhập trên trung bình <i>Upper middle income countries</i>	23,94	27,92	28,10	27,79	27,19
Các nước thu nhập cao <i>High income countries</i>	68,54	64,09	63,71	63,65	64,02
Liên minh châu Âu <i>European Union</i>	25,76	23,41	23,57	21,95	21,74
Các nước trong khối OECD <i>OECD members</i>	67,63	62,87	62,46	62,41	62,69

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
 Source: www.worldbank.org - *World Development Indicators database*.

884 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

384 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2013	2014	2015	2016
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	161207	209755	213810	165874	159049
Ai-cập - <i>Egypt</i>	218888	288586	305530	332698	332791
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	93217	106826	110081	101187	103606
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	44051	46251	47588	43157	42063
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	40000	55097	61445	63768	70529
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	10154	16019	16961	14798	11015
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	5774	7623	8016	8261	8376
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	31408	44333	48197	45628	47340
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	20186	24600	27295	27059	24079
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	20266	28045	27151	21154	21064
Đim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	10142	15452	15891	16305	16620
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - <i>South Africa</i>	375298	366810	351119	317611	295456
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - <i>Ghana</i>	32175	47805	38617	37543	42690
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	1293	1947	2013	2034	2101
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	369062	514966	568499	481066	404653
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	12949	14851	15304	13641	14684
Tô-gô - <i>Togo</i>	3173	4081	4483	4088	4400
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	82471	124912	126777	102962	95335
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	26144	32348	34943	30916	32217
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	1986	1519	1703	1584	1756
Cộng hòa Công-gô - <i>Congo, Rep.</i>	12008	14086	14177	8553	7834

384 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2010	2013	2014	2015	2016
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	1613464	1842628	1792883	1552808	1529760
Mỹ - United States	14964372	16691517	17393103	18120714	18624475
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cu-ba - Cuba	64328	77148	80656	87133	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	53955	61966	65231	68103	71584
Gia-mai-ca - Jamaica	13192	14275	13898	14187	14057
Hai-i-ti - Haiti	6623	8453	8776	8725	8023
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	423627	552025	526320	584711	545476
Bô-li-vi-a - Bolivia	19650	30659	32996	33000	33806
Bra-xin - Brazil	2208872	2472807	2455993	1803653	1796187
Chi-lê - Chile	218538	278384	260990	242518	247028
Cô-lôm-bi-a - Colombia	287018	380192	378196	291520	282463
Ê-cu-a-đo - Ecuador	69555	95130	101726	99290	98614
Pa-ra-goay - Paraguay	20031	28966	30881	27283	27424
Pê-ru - Peru	147529	201218	201050	189212	192207
U-ru-goay - Uruguay	40284	57531	57236	53274	52420
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	37269	49745	50656	54840	57436
Mê-hi-cô - Mexico	1051129	1261982	1298461	1152264	1046923
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	8759	10983	11880	12748	13231
Pa-na-ma - Panama	28917	44856	49166	52132	55188
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	6100620	9607224	10482372	11064666	11199145
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	228638	275697	291459	309404	320910

384 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2010	2013	2014	2015	2016
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	28124	51552	55348	45362	45311
Nhật Bản - <i>Japan</i>	5700098	5155717	4848733	4383076	4940159
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	1094499	1305605	1411334	1382764	1411246
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	7189	12582	12227	11750	11183
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	13707	18094	17098	12930	11401
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	11242	15450	16778	18050	20017
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	755094	912524	890815	861256	932259
Lào - <i>Lao PDR</i>	7128	11942	13268	14390	15806
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	255017	323277	338062	296434	296536
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	49541	60270	65446	59687	63225
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	199591	271836	284585	292774	304905
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	236422	302511	308143	296841	296976
Thái Lan - <i>Thailand</i>	341105	420529	406522	399235	407026
Ti-mo Lét-xê - <i>Timor-Leste</i>	894	1410	1451	1607	1783
Việt Nam - Viet Nam	115850	171192	186151	193324	205305
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	9260	11121	11610	10553	10572
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	52903	74164	75244	53074	37848
I-rắc - <i>Iraq</i>	138517	234648	234648	179640	171489
I-xra-en - <i>Israel</i>	233610	292489	308417	299096	317745
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	26425	33594	35827	37517	38655
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	115419	174161	162632	114567	110876
Li-băng - <i>Lebanon</i>	38420	46014	47833	49459	49599
Ô-man - <i>Oman</i>	58642	78939	81034	69832	66293
Lãnh thổ Pa-le-x-tin - <i>Palestinian territories</i>	8913	12476	12716	12673	13397
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	528207	746647	756350	651757	646438
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	771877	950595	934168	859794	863712
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	289880	390427	403198	357949	348743
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	30907	40415	43229	37734	27318

384 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *GDP at current prices of some countries and territories*

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2013	2014	2015	2016
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	148047	236635	221416	184388	137278
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	5642	8507	9236	7853	6952
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	22583	39198	43524	35800	36180
U-đơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	39333	57690	63067	66904	67220
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	15937	20264	20616	19216	19469
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	115279	149990	172885	195079	221415
Ấn Độ - <i>India</i>	1656617	1856722	2035393	2089865	2263792
I-ran - <i>Iran</i>	487070	467415	434475	385874	418977
Nê-pan - <i>Nepal</i>	16003	19271	20003	21411	21132
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	177407	231219	244361	270556	278913
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	56726	74318	79356	80612	81322
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	321995	343584	352994	301298	306900
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	19491	25137	26225	22567	23338
Phần Lan - <i>Finland</i>	247800	269980	272609	232439	238503
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	13255	15479	17179	16784	20047
Ai-len - <i>Ireland</i>	221951	239389	258099	290617	304819
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	23757	30314	31419	27009	27573
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - <i>Lithuania</i>	37121	46474	48545	41402	42739
Na Uy - <i>Norway</i>	429131	523502	499339	386663	371076
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	488378	578742	573818	497918	514460
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	2441173	2739819	3022828	2885570	2647899
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	57222	75528	78814	56455	47407
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	50610	55759	56732	50199	53238
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	207478	209402	207818	186830	195305
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	130923	135216	140118	122879	125817

384 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *GDP at current prices of some countries and territories*

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2013	2014	2015	2016
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	5812	7985	7983	6513	6750
Ba Lan - <i>Poland</i>	479258	524201	545076	477280	471364
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	167998	191549	199493	177911	187592
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	1524916	2297128	2063663	1365864	1283163
Xi-lô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	89501	98478	100948	87501	89769
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	136013	183310	133503	91031	93270
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	11927	12776	13228	11335	11864
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	17177	18179	18558	16210	16910
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	59665	57770	57080	48922	50715
Hy Lạp - <i>Greece</i>	299362	239862	237030	195542	192691
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	2125058	2130491	2151733	1832347	1858913
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	238303	226073	229630	199420	204837
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	39460	45520	44211	37160	38300
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	48014	48116	49905	43072	44709
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	1431617	1361854	1376911	1197790	1237255
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	391893	430069	441885	382066	390800
Bỉ - <i>Belgium</i>	483548	520925	531076	455200	467956
Pháp - <i>France</i>	2646837	2808511	2849305	2433562	2465454
Đức - <i>Germany</i>	3417095	3752514	3890607	3375611	3477796
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	836390	866680	879635	757999	777228
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	583783	688504	709183	679289	668851
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	1142877	1567179	1459598	1345383	1204616
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	146581	190521	200696	175563	184969

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - *World Development Indicators database*.

385 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Growth rate of GDP of some countries and territories

	2010	2013	2014	2015	2016
%					
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	3,6	2,8	3,8	3,8	3,3
Ai-cập - <i>Egypt</i>	5,1	2,2	2,9	4,4	4,3
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	3,8	4,5	2,7	4,5	1,2
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	3,5	2,9	2,8	1,1	1,2
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	8,4	5,9	5,4	5,7	5,8
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	6,7	7,1	7,4	6,6	3,8
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	7,3	4,7	7,6	8,9	5,9
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	6,4	7,3	7,0	7,0	7,0
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	5,6	3,6	5,1	5,2	4,7
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	10,3	5,1	4,7	2,9	3,6
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	12,6	5,5	2,1	1,7	0,6
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - <i>South Africa</i>	3,0	2,5	1,7	1,3	0,3
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - <i>Ghana</i>	7,9	7,3	4,0	3,9	3,6
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	6,1	8,7	0,7	0,0	-1,6
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	7,8	5,4	6,3	2,7	-1,6
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	4,2	3,5	4,1	6,5	6,7
Tô-gô - <i>Togo</i>	4,0	4,0	5,9	5,3	5,0
Trung Phi - Middle Africa					
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	3,4	5,4	5,9	5,7	4,5
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	3,0	-36,7	1,0	4,8	4,5
Cộng hòa Công-gô - <i>Congo, Rep.</i>	8,8	3,4	6,8	2,6	-1,9

385 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Growth rate of GDP of some countries and territories*

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	3,1	2,5	2,6	0,9	1,5
Mỹ - United States	2,5	1,7	2,6	2,9	1,5
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cu-ba - Cuba	2,4	2,7	1,0	4,4	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	8,3	4,7	7,6	7,0	6,6
Gia-mai-ca - Jamaica	-1,5	0,5	0,7	0,9	1,4
Hai-i-ti - Haiti	-5,5	4,2	2,8	1,2	1,4
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	10,1	2,4	-2,5	2,6	-2,2
Bô-li-vi-a - Bolivia	4,1	6,8	5,5	4,9	4,3
Bra-xin - Brazil	7,5	3,0	0,5	-3,8	-3,6
Chi-lê - Chile	5,8	4,0	1,9	2,3	1,6
Cô-lôm-bi-a - Colombia	4,0	4,9	4,4	3,1	2,0
Ê-cu-a-đo - Ecuador	3,5	4,9	3,8	0,1	-1,6
Pa-ra-goay - Paraguay	13,1	14,0	4,7	3,0	4,0
Pê-ru - Peru	8,3	5,9	2,4	3,3	3,9
U-ru-goay - Uruguay	7,8	4,6	3,2	0,4	1,5
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	5,0	2,3	3,7	4,7	4,3
Mê-hi-cô - Mexico	5,1	1,4	2,3	2,6	2,3
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	4,4	4,9	4,8	4,9	4,7
Pa-na-ma - Panama	5,8	6,6	6,1	5,8	4,9
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	10,6	7,8	7,3	6,9	6,7
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	6,8	3,1	2,8	2,4	2,0

385 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Growth rate of GDP of some countries and territories*

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	25,3	11,2	-1,2	-21,6	-0,9
Nhật Bản - <i>Japan</i>	4,2	2,0	0,3	1,2	1,0
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	6,5	2,9	3,3	2,8	2,8
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	6,4	11,6	7,9	2,4	1,2
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	2,6	-2,1	-2,3	-0,6	-2,5
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	6,0	7,4	7,1	7,0	7,0
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	6,2	5,6	5,0	4,9	5,0
Lào - <i>Lao PDR</i>	8,5	8,0	7,6	7,3	7,0
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	7,0	4,7	6,0	5,0	4,2
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	9,6	8,4	8,0	7,0	5,9
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	7,6	7,1	6,1	6,1	6,9
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	15,2	5,0	3,6	1,9	2,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	7,5	2,7	0,9	2,9	3,2
Ti-mo Lét-xê - <i>Timor-Leste</i>	10,1	2,6	4,2	4,1	5,7
Việt Nam - Viet Nam	6,4	5,4	6,0	6,7	6,2
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	2,2	3,3	3,6	3,2	0,2
Ai-đéc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	4,9	5,8	2,0	1,1	-3,1
I-rắc - <i>Iraq</i>	6,4	6,6	0,7	4,8	11,0
I-xra-en - <i>Israel</i>	5,2	4,1	3,4	3,0	4,1
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	2,3	2,8	3,1	2,4	2,0
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	-2,4	1,1	0,5	0,6	3,5
Li-băng - <i>Lebanon</i>	8,0	2,6	2,0	0,8	2,0
Ô-man - <i>Oman</i>	4,8	4,4	2,5	5,7	..
Lãnh thổ Pa-le-xtin <i>Palestinian territories</i>	8,1	2,2	-0,2	3,4	4,1
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	5,0	2,7	3,7	4,1	1,7
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	8,5	8,5	5,2	6,1	3,2

385 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Growth rate of GDP of some countries and territories*

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	1,6	5,8	3,3	3,8	3,0
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	7,7	4,8	-0,2	-28,1	-9,8
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	7,3	6,0	4,2	1,2	1,1
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	6,5	7,4	6,7	6,0	6,9
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	9,2	10,2	10,3	6,5	6,2
U-đơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	8,5	8,0	7,8	8,0	7,8
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	8,4	3,9	2,7	1,3	2,4
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	5,6	6,0	6,1	6,6	7,1
Ấn Độ - <i>India</i>	10,3	6,4	7,5	8,0	7,1
I-ran - <i>Iran</i>	5,8	-0,2	4,6	-1,3	13,4
Nê-pan - <i>Nepal</i>	4,8	4,1	6,0	3,3	0,4
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	1,6	4,4	4,7	4,7	5,5
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	8,0	3,4	5,0	4,8	4,4
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	1,9	0,9	1,6	1,6	2,0
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	2,3	1,9	2,9	1,7	2,1
Phần Lan - <i>Finland</i>	3,0	-0,8	-0,6	0,0	1,9
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	-3,6	4,4	1,9	4,1	7,2
Ai-len - <i>Ireland</i>	1,8	1,6	8,3	25,6	5,1
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	-3,9	2,6	1,9	2,8	2,1
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	1,6	3,5	3,5	1,8	2,3
Na Uy - <i>Norway</i>	0,7	1,0	2,0	2,0	1,1
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	6,0	1,2	2,6	4,5	3,2
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	1,7	2,1	3,1	2,3	1,8
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	7,8	1,0	1,7	-3,8	-2,6
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	1,3	0,9	1,3	3,6	3,9

385 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Growth rate of GDP of some countries and territories*

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	2,3	-0,5	2,7	5,3	2,6
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	0,7	2,1	4,2	3,4	2,2
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	7,1	9,4	4,8	-0,4	4,1
Ba Lan - <i>Poland</i>	3,6	1,4	3,3	3,8	2,9
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	-0,8	3,5	3,1	4,0	4,6
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	4,5	1,8	0,7	-2,8	-0,2
Xi-lô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	5,0	1,5	2,8	3,9	3,3
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	4,2	0,0	-6,6	-9,8	2,3
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	3,7	1,0	1,8	2,2	3,4
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	0,9	2,4	1,1	3,1	3,1
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	-1,7	-1,1	-0,5	2,2	3,0
Hy Lạp - <i>Greece</i>	-5,5	-3,2	0,7	-0,3	-0,2
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	1,7	-1,7	0,1	1,0	0,9
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	1,9	-1,1	0,9	1,8	1,5
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	0,6	2,6	-1,8	0,8	2,8
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	1,2	-1,1	3,0	2,3	3,1
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	0,0	-1,7	1,4	3,4	3,3
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	1,9	0,1	0,6	1,0	1,5
Bỉ - <i>Belgium</i>	2,7	0,2	1,4	1,4	1,5
Pháp - <i>France</i>	2,0	0,6	0,9	1,1	1,2
Đức - <i>Germany</i>	4,1	0,5	1,9	1,7	1,9
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	1,4	-0,2	1,4	2,3	2,2
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	3,0	1,9	2,4	1,2	1,4
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	2,0	2,6	2,6	2,4	2,8
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	1,5	2,4	3,4	3,3	3,1

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

386 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người
theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ
GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2010	2013	2014	2015	2016
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	4463	5471	5466	4160	3917
Ai-cập - Egypt	2602	3213	3328	3548	3478
Ma-rốc - Morocco	2834	3112	3160	2864	2893
Tuy-ni-di - Tunisia	4140	4199	4270	3828	3689
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	967	1229	1335	1350	1455
Mô-dăm-bích - Mozambique	419	606	623	528	382
Ru-an-đa - Rwanda	563	689	707	710	703
Tan-da-ni-a - Tanzania	702	902	950	872	878
U-gan-đa - Uganda	595	655	703	674	580
Dăm-bi-a - Zambia	1463	1851	1738	1314	1270
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	720	1026	1031	1033	1029
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	7275	6822	6438	5744	5275
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	1313	1814	1432	1361	1513
Li-bê-ri-a - Liberia	327	454	458	452	455
Ni-giê-ri-a - Nigeria	2327	2997	3222	2655	2176
Xê-nê-gan - Senegal	1003	1052	1052	911	953
Tô-gô - Togo	488	579	620	551	578
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	3529	4805	4709	3696	3309
Ca-mơ-run - Cameroon	1309	1494	1571	1354	1375
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	446	337	377	348	382
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	2737	2965	2911	1712	1528

386 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *GDP per capita at current prices of some countries and territories*

Đô la Mỹ - USD

	2010	2013	2014	2015	2016
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	47447	52418	50454	43335	42183
Mỹ - United States	48374	52787	54599	56469	57638
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cu-ba - Cuba	5676	6760	7051	7602	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	5451	6027	6269	6468	6722
Gia-mai-ca - Jamaica	4683	5006	4856	4940	4879
Hai-i-ti - Haiti	662	810	830	815	740
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	26436	28513	28981	29697	30790
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	10276	12977	12245	13467	12440
Bô-li-vi-a - Bolivia	1981	2948	3124	3077	3105
Bra-xin - Brazil	11224	12217	12027	8757	8650
Chi-lê - Chile	12860	15941	14817	13653	13793
Cô-lôm-bi-a - Colombia	6251	8031	7913	6045	5806
Ê-cu-a-đô - Ecuador	4657	6074	6397	6150	6019
Pa-ra-goay - Paraguay	3226	4480	4713	4109	4078
Pê-ru - Peru	5022	6583	6491	6030	6049
U-ru-goay - Uruguay	11938	16881	16738	15525	15221
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	8199	10570	10647	11406	11825
Mê-hi-cô - Mexico	8960	10299	10453	9153	8209
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	1526	1847	1975	2096	2151
Pa-na-ma - Panama	7937	11686	12594	13134	13680
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	4561	7078	7684	8069	8123
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	32550	38404	40315	42435	43741

386 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *GDP per capita at current prices of some countries and territories*

Đô la Mỹ - USD

	2010	2013	2014	2015	2016
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	52375	89525	94004	75484	74017
Nhật Bản - <i>Japan</i>	44508	40454	38096	34474	38901
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	22087	25890	27811	27105	27539
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	2650	4385	4182	3947	3694
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	35268	44597	41531	30968	26939
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	786	1028	1099	1163	1270
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	3113	3621	3492	3336	3570
Lào - <i>Lao PDR</i>	1141	1839	2018	2159	2339
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	9071	10882	11184	9649	9508
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	988	1171	1260	1139	1196
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	2129	2760	2843	2878	2951
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	46570	56029	56336	53630	52962
Thái Lan - <i>Thailand</i>	5075	6171	5942	5815	5911
Ti-mo Lét-xê - <i>Timor-Leste</i>	806	1191	1196	1295	1405
Việt Nam - Viet Nam	1273	1907	2052	2109	2215
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	3218	3844	3995	3618	3615
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	5843	7876	7891	5500	3879
I-rắc - <i>Iraq</i>	4503	6925	6703	4974	4610
I-xra-en - <i>Israel</i>	30643	36291	37540	35691	37181
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	3679	3993	4067	4096	4088
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	38498	48400	42996	29109	27359
Li-băng - <i>Lebanon</i>	8858	8721	8537	8452	8257
Ô-man - <i>Oman</i>	19281	21269	20458	16627	14982
Lãnh thổ Pa-le-x-tin - <i>Palestinian territories</i>	2339	2992	2961	2866	2943
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	19260	24934	24575	20653	20029
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	10672	12543	12127	10985	10863
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	35049	43351	44450	39102	37622
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	1309	1580	1647	1402	990

386 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *GDP per capita at current prices of some countries and territories*

Đô la Mỹ - USD

	2010	2013	2014	2015	2016
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	9071	13891	12807	10510	7715
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	738	1040	1104	919	796
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	4439	7304	7962	6433	6389
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	1377	1908	2050	2138	2111
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	553	639	629	570	562
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	758	952	1085	1210	1359
Ấn Độ - <i>India</i>	1346	1452	1573	1596	1710
I-ran - <i>Iran</i>	6532	6036	5541	4862	5219
Nê-pan - <i>Nepal</i>	592	689	706	747	729
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	1040	1272	1317	1429	1444
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	2808	3620	3848	3892	3910
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	58041	61191	62549	53013	53579
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	14639	19072	19950	17156	17737
Phần Lan - <i>Finland</i>	46202	49638	49915	42420	43401
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	41676	47810	52473	50734	59765
Ai-len - <i>Ireland</i>	48672	52060	55899	62545	64175
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	11326	15062	15759	13658	14071
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	11985	15713	16555	14252	14901
Na Uy - <i>Norway</i>	87770	103059	97200	74498	70868
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	52076	60283	59180	50812	51845
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	38893	42724	46783	44306	40367
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	6029	7979	8319	5949	4989
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	6843	7675	7853	6993	7469
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	19808	19916	19745	17716	18484
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	13092	13668	14201	12484	12820

386 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *GDP per capita at current prices of some countries and territories*

Đô la Mỹ - USD

	2010	2013	2014	2015	2016
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	1632	2244	2245	1832	1900
Ba Lan - <i>Poland</i>	12598	13780	14340	12564	12414
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	8297	9585	10020	8978	9523
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	10675	16007	14126	9329	8748
Xi-lô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	16601	18192	18630	16133	16530
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	2965	4030	3105	2125	2186
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	4094	4413	4579	3935	4125
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	4615	5043	5204	4584	4808
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	13506	13575	13467	11638	12149
Hy Lạp - <i>Greece</i>	26918	21875	21761	18071	17891
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	35849	35370	35397	30172	30661
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	22539	21619	22078	19253	19838
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	5412	6354	6200	5237	5426
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	23437	23358	24202	20873	21650
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	30737	29212	29623	25790	26616
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	46858	50719	51733	44256	44758
Bỉ - <i>Belgium</i>	44380	46583	47379	40375	41271
Pháp - <i>France</i>	40703	42554	42955	36527	36857
Đức - <i>Germany</i>	41786	46531	48043	41324	42161
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	50338	51574	52157	44746	45638
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	74606	85112	86606	82016	79888
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	51874	67709	62100	56408	49755
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	33691	42890	44503	38202	39412

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

387 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2010	2013	2014	2015	2016
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	12610	13716	14176	14615	15013
Ai-cập - <i>Egypt</i>	9658	10156	10387	10750	11129
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	6313	7240	7442	7770	7857
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	10225	10948	11304	11447	11596
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	2426	2777	2894	3020	3155
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	899	1071	1135	1191	1217
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	1326	1593	1698	1827	1913
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	2048	2397	2525	2653	2786
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	1485	1667	1721	1774	1819
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	3213	3701	3819	3862	3933
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	1445	1997	2024	2036	2027
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - <i>South Africa</i>	11647	12770	13008	13164	13197
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - <i>Ghana</i>	2998	3940	4067	4185	4292
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	686	847	846	836	813
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	5046	5670	5963	6038	5861
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	2140	2273	2332	2443	2566
Tô-gô - <i>Togo</i>	1184	1320	1383	1437	1491
Trung Phi - Middle Africa					
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	2871	3208	3361	3502	3609
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	870	619	633	667	699
Cộng hòa Công-gô - <i>Congo, Rep.</i>	5081	5502	5822	5902	5717

900 Số liệu thống kê nước ngoài - *International statistics*

387 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2010	2013	2014	2015	2016
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	40027	44101	45358	44452	44644
Mỹ - United States	48374	52787	54599	56469	57638
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	10899	12302	13288	14239	15205
Gia-mai-ca - Jamaica	7834	8305	8465	8620	8821
Hai-i-ti - Haiti	1472	1686	1738	1758	1784
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	33238	36131	36867	37581	37741
Nam Mỹ - South America					
Bô-li-vi-a - Bolivia	5298	6303	6650	6955	7234
Bra-xin - Brazil	14245	15968	16160	15617	15124
Chi-lê - Chile	18265	22579	23014	22647	23194
Cô-lôm-bi-a - Colombia	10680	12725	13369	13828	14154
Ê-cu-a-đo - Ecuador	9163	11037	11461	11446	11242
Pa-ra-goay - Paraguay	7142	8514	8938	9200	9567
Pê-ru - Peru	9755	11829	12138	12531	13019
U-ru-goay - Uruguay	16737	19943	20846	21118	21620
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	12737	14525	15131	15882	16610
Mê-hi-cô - Mexico	14765	16683	17270	16983	17275
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	3947	4780	5031	5283	5540
Pa-na-ma - Panama	15107	19722	20892	22015	23009
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	9333	12368	13414	14450	15529
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	47135	53536	55500	57072	58618
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) Macao SAR (China)	96198	140037	137470	106960	105420

387 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2010	2013	2014	2015	2016
Nhật Bản - <i>Japan</i>	35000	38974	39166	40607	42203
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	30377	32616	33588	35204	36532
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	7553	11094	11931	12152	12252
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	78923	81827	79997	79439	77421
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	2472	3070	3285	3504	3737
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	8263	9980	10517	11040	11609
Lào - <i>Lao PDR</i>	4133	5294	5716	6128	6550
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	20680	24034	25437	26623	27683
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	3646	4613	5015	5385	5721
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	5484	6527	6924	7320	7804
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	70647	81288	84430	86139	87833
Thái Lan - <i>Thailand</i>	13214	15293	15616	16225	16913
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	1668	1920	1985	2045	2140
Việt Nam - Viet Nam	4319	5200	5535	5915	6296
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	6567	7997	8380	8728	8833
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	15628	17172	17574	17782	17257
I-rắc - <i>Iraq</i>	12460	15604	15451	15897	17349
I-xra-en - <i>Israel</i>	28828	34129	34087	35889	37258
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	9281	9062	9065	9042	9048
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	73683	76668	74469	72918	74264
Li-băng - <i>Lebanon</i>	16119	14903	14542	14219	14309
Ô-man - <i>Oman</i>	44418	43386	42351	42743	
Lãnh thổ Pa-le-xtin <i>Palestinian territories</i>	4088	4655	4541	5019	5081
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	44502	51265	52524	54014	54417
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	17443	22311	24030	24845	25247
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	56415	64713	67420	70255	72400
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	4388	4008	3960	2812	2507

387 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2010	2013	2014	2015	2016
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	19690	23774	24797	25048	25286
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	2064	2526	2677	2812	2979
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	9741	13698	15068	15965	16876
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	4154	5244	5647	6070	6513
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	1582	1913	1933	1926	1944
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	2393	2935	3126	3336	3580
Ấn Độ - <i>India</i>	4316	5251	5667	6127	6571
I-ran - <i>Iran</i>	17580	16955	17793	17571	19949
Nê-pan - <i>Nepal</i>	1946	2239	2383	2464	2478
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	4197	4620	4811	5000	5235
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	8357	10626	11277	11923	12552
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	43042	46727	47901	48675	49029
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	21603	27496	28538	28689	29743
Phần Lan - <i>Finland</i>	38775	41294	41470	42067	43346
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	38374	42631	44224	47055	50104
Ai-len - <i>Ireland</i>	43299	48334	51442	69394	71472
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	17576	22721	23872	24543	25587
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	20110	26693	28191	28710	29838
Na Uy - <i>Norway</i>	58022	67056	66015	61722	58790
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	41628	45673	46524	47891	48905
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	35875	39308	40707	41580	42609
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	15907	18272	18866	18347	18066
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	14949	16632	17509	18115	19243
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	27694	30486	32263	33469	34749
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	21556	24463	25525	26148	26701

387 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2010	2013	2014	2015	2016
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	3832	4700	5007	5055	5332
Ba Lan - <i>Poland</i>	21069	24719	25602	26595	27383
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	17164	19859	20610	21566	23027
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	20498	26240	25797	24692	24789
Xi-lô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	24987	27898	28928	29522	30460
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	7666	8630	8667	7949	8270
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	9637	10571	11259	11283	11540
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	9315	10826	11164	11526	12172
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	19187	21662	21847	22492	23422
Hý Lạp - <i>Greece</i>	28176	26098	26838	26697	26779
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	35042	36131	36071	36630	38370
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	27335	27900	28747	29532	30607
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	12087	13760	13771	13896	14515
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	27766	29797	30854	31468	32723
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	31954	32604	33710	34818	36305
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	42047	47925	48815	49938	50552
Bỉ - <i>Belgium</i>	40091	43520	44627	45431	46429
Pháp - <i>France</i>	35993	39488	40092	40469	41343
Đức - <i>Germany</i>	39226	45232	47092	47811	48861
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	44543	48666	48606	49528	50539
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	53119	60109	61902	63648	63889
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	39227	45605	46572	46095	46012
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	31265	36169	37235	37426	38565

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

388 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	9,0	10,6	11,1	12,6	13,3
Ai-cập - Egypt	14,0	10,9	10,9	11,3	11,9
Ma-rốc - Morocco	14,4	14,7	13,0	14,3	13,6
Tuy-ni-di - Tunisia	8,2	9,4	9,8	11,0	10,0
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	27,8	29,4	30,4	33,3	35,6
Mô-dăm-bích - Mozambique	29,5	26,6	25,1	25,2	24,8
Ru-an-đa - Rwanda	30,6	30,8	30,9	30,2	31,5
Tan-da-ni-a - Tanzania	32,0	33,3	31,4	31,5	31,5
U-gan-đa - Uganda	28,3	27,4	27,1	26,1	25,8
Dăm-bi-a - Zambia	10,0	8,8	7,3	5,3	6,5
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	13,1	10,1	12,1	11,6	11,0
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	2,6	2,3	2,4	2,3	2,4
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	30,8	23,2	22,4	21,0	19,6
Ni-giê-ri-a - Nigeria	23,9	21,0	20,2	20,9	21,2
Xê-nê-gan - Senegal	17,5	15,6	15,4	16,9	17,5
Tô-gô - Togo	31,0	39,7	42,0	40,7	41,3
Trung Phi - Middle Africa					
Ca-mơ-run - Cameroon	15,1	14,8	15,3	16,1	16,7
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	54,2	46,4	42,2	42,4	42,9
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	3,8	4,4	4,8	7,2	8,7

388 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	2010	2013	2014	2015	2016
					%
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Mỹ - United States	1,2	1,4	1,3	1,1	
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	6,4	5,4	5,4	5,8	6,1
Gia-mai-ca - Jamaica	6,1	7,0	7,1	7,5	8,0
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	8,5	7,2	8,0	6,0	7,6
Bô-li-vi-a - Bolivia	12,9	13,3	13,0	13,2	13,7
Bra-xin - Brazil	4,8	5,3	5,0	5,0	5,5
Chi-lê - Chile	3,9	3,7	4,3	4,3	4,3
Cô-lôm-bi-a - Colombia	7,1	6,1	6,2	6,6	7,1
Ê-cu-a-đo - Ecuador	10,2	9,2	9,6	10,2	10,2
Pa-ra-goay - Paraguay	22,5	21,5	20,5	19,2	20,0
U-ru-goay - Uruguay	8,2	8,7	7,7	7,0	6,8
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	7,2	5,5	5,6	5,4	5,5
Mê-hi-cô - Mexico	3,5	3,5	3,5	3,6	3,8
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	18,7	18,3	18,5	18,2	17,3
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	9,5	9,3	9,1	8,8	8,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nhật Bản - Japan	1,1	1,1	1,1	1,1	
Hàn Quốc - Korea, Republic of	2,5	2,3	2,3	2,3	2,2
Mông Cổ - Mongolia	13,1	15,1	14,7	14,5	12,7

388 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	0,7	0,7	0,9	1,1	1,2
Cam-pu-chia - Cambodia	36,5	33,9	30,9	28,6	26,7
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	14,3	13,7	13,7	13,9	14,0
Lào - Lao PDR	31,4	19,7	19,7	19,7	19,5
Ma-lai-xi-a - Malaysia	10,1	9,1	8,9	8,5	8,7
Phi-li-pin - Philippines	12,3	11,3	11,3	10,3	9,7
Xin-ga-po - Singapore	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thái Lan - Thailand	10,5	11,3	10,1	8,7	8,3
Ti-mo Lét-xtê - Timor-Leste	21,2	19,6	19,4	17,6	
Việt Nam^(*) - Viet Nam^(*)	18,4	18,0	17,7	17,0	16,3
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	19,2	20,7	20,4	19,3	17,7
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	5,9	5,7	5,7	6,8	6,0
Gioóc-đa-ni - Jordan	3,4	3,4	3,8	4,2	4,3
Cô-oét - Kuwait	0,4	0,3	0,4	0,5	0,5
Li-băng - Lebanon	4,3	4,2	4,3	3,8	3,8
Ô-man - Oman	1,4	1,2	1,2	1,6	2,0
Lãnh thổ Pa-le-xtin - Palestinian territories	6,6	4,8	4,5	4,2	
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	2,6	2,2	2,2	2,6	2,7
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	10,3	7,7	7,5	7,8	7,0
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	4,8	4,9	4,7	5,0	4,8
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	22,1	27,4	27,2	25,0	
U-đơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	19,8	19,0	18,8	18,2	17,6

388 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	27,1	23,5	22,8	21,4	21,9
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	17,8	16,3	16,1	15,5	14,8
Ấn Độ - <i>India</i>	18,9	18,6	18,0	17,5	17,4
I-ran - <i>Iran</i>	6,6	9,8	10,0	10,8	10,0
Nê-pan - <i>Nepal</i>	36,5	35,0	33,8	33,0	33,0
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	24,3	24,8	24,9	25,1	24,6
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	9,5	8,2	8,6	8,8	8,2
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	1,4	1,5	1,6	0,9	0,9
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	3,2	3,4	3,5	3,1	2,6
Phần Lan - <i>Finland</i>	2,7	3,0	2,8	2,5	2,7
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	7,5	6,9	6,2	6,3	
Ai-len - <i>Ireland</i>	1,1	1,2	1,4	1,0	1,0
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	4,4	3,7	3,8	4,1	3,9
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	3,3	3,9	3,8	3,6	3,3
Na Uy - <i>Norway</i>	1,8	1,5	1,6	1,7	2,4
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	1,6	1,4	1,3	1,4	1,3
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	0,7	0,7	0,7	0,7	0,6
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	10,1	7,7	8,3	7,2	7,9
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	4,8	5,3	5,3	4,8	4,7
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	1,7	2,7	2,7	2,5	2,5
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	3,5	4,6	4,7	4,4	4,4

388 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	14,4	14,8	15,5	14,4	14,3
Ba Lan - <i>Poland</i>	2,9	3,2	2,9	2,5	2,7
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	6,3	6,1	5,3	4,8	4,3
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	3,9	3,6	4,1	4,6	4,7
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	2,8	4,0	4,5	3,8	3,7
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	8,4	10,0	11,7	14,2	13,7
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	20,7	22,4	22,9	22,9	22,9
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	8,3	8,3	7,2	7,6	7,7
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	4,9	4,4	4,1	4,2	4,0
Hy Lạp - <i>Greece</i>	3,3	3,6	3,8	4,2	4,0
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	2,0	2,3	2,2	2,2	2,1
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	2,2	2,4	2,3	2,4	2,2
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	10,2	9,4	9,3	8,2	7,9
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	2,0	2,1	2,3	2,3	2,2
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	2,6	2,8	2,7	2,8	2,8
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	1,4	1,4	1,3	1,2	1,2
Bỉ - <i>Belgium</i>	0,9	0,8	0,7	0,8	0,7
Pháp - <i>France</i>	1,8	1,6	1,7	1,8	1,6
Đức - <i>Germany</i>	0,7	1,0	0,8	0,6	0,6
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	1,9	1,9	1,8	1,8	1,8
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	2,4	2,5	2,4	2,6	2,6

388 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	53,9	47,8	45,6	38,8	37,8
Ai-cập - Egypt	37,5	38,6	38,5	36,2	32,9
Ma-rốc - Morocco	28,6	28,7	29,5	29,5	29,5
Tuy-ni-di - Tunisia	31,5	30,3	29,0	27,2	26,4
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	20,8	20,1	19,3	19,1	19,0
Mô-dăm-bích - Mozambique	18,9	18,7	20,7	21,6	21,6
Ru-an-đa - Rwanda	16,1	18,3	18,5	18,3	17,6
Tan-da-ni-a - Tanzania	21,7	24,2	25,3	26,4	27,3
U-gan-đa - Uganda	19,5	22,2	22,0	21,8	22,5
Dăm-bi-a - Zambia	34,1	34,7	35,3	35,3	36,6
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	27,8	26,2	25,5	24,2	22,8
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	30,2	29,7	29,6	29,2	28,9
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	19,8	28,7	27,7	27,6	28,2
Ni-giê-ri-a - Nigeria	25,3	26,0	24,9	20,4	18,4
Xê-nê-gan - Senegal	23,4	23,7	23,9	23,8	23,3
Tô-gô - Togo	16,2	18,7	17,3	17,7	16,9
Trung Phi - Middle Africa					
Ca-mơ-run - Cameroon	29,1	29,4	29,1	27,4	26,6
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	13,8	16,9	16,6	16,4	16,0
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	75,4	72,0	69,4	54,7	50,2

388 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Mỹ - United States	20,4	20,7	20,9	20,0	
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	27,7	28,1	28,5	27,3	26,1
Gia-mai-ca - Jamaica	20,9	21,2	21,6	22,8	22,9
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	96,7	95,5			
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	30,1	28,6	28,9	28,1	26,7
Bô-li-vi-a - Bolivia	37,3	38,0	36,8	32,6	31,0
Bra-xin - Brazil	27,4	24,9	23,8	22,3	21,2
Chi-lê - Chile	38,8	34,1	33,7	32,4	31,3
Cô-lôm-bi-a - Colombia	35,0	37,1	35,7	33,4	32,6
Ê-cu-a-đo - Ecuador	36,3	39,0	38,6	34,4	34,7
Pa-ra-goay - Paraguay	30,1	28,3	28,8	29,6	30,3
U-ru-goay - Uruguay	28,1	27,0	28,1	28,9	28,8
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	25,4	22,7	22,1	22,1	21,5
Mê-hi-cô - Mexico	35,1	34,4	34,3	32,7	32,7
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	24,2	28,1	27,8	27,2	26,8
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	46,4	44,0	43,1	40,9	39,8
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	7,0	7,1	7,2	7,3	7,7
Nhật Bản - Japan	28,5	27,1	27,9	28,9	
Hàn Quốc - Korea, Republic of	38,3	38,4	38,1	38,3	38,6
Mông Cổ - Mongolia	37,0	34,4	34,7	33,8	36,7

388 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	68,7	70,0	67,8	61,4	57,3
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	23,5	26,0	27,4	29,8	31,7
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	43,9	43,7	43,0	41,3	40,8
Lào - <i>Lao PDR</i>	32,3	33,5	31,7	31,0	32,5
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	40,5	39,9	39,9	39,1	38,3
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	32,6	31,1	31,3	30,9	30,8
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	27,6	24,8	25,6	26,1	26,1
Thái Lan - <i>Thailand</i>	40,0	37,0	36,9	36,4	35,8
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	8,8	19,7	17,0	18,8	
Việt Nam^(*) - Viet Nam^(*)	32,1	33,2	33,2	33,3	32,7
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	37,0	30,0	28,5	28,8	27,5
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	64,1	62,1	58,3	49,3	51,7
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	30,7	29,7	29,8	29,6	28,9
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	61,0	67,9	64,8	51,6	48,4
Li-băng - <i>Lebanon</i>	15,7	19,0	18,6	16,7	16,7
Ô-man - <i>Oman</i>	62,8	64,5	61,4	52,4	47,5
Lãnh thổ Pa-le-xtin <i>Palestinian territories</i>	24,1	23,6	23,2	22,5	
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	58,4	59,9	57,2	45,1	43,3
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	28,0	31,6	31,9	31,7	32,0
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	42,9	36,9	35,9	32,5	33,9
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	28,2	21,7	25,9	28,0	
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	33,4	33,2	33,6	34,5	32,9

388 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	21,9	21,3	21,9	22,9	22,7
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	26,1	27,6	27,6	28,1	28,8
Ấn Độ - <i>India</i>	32,4	30,8	30,2	29,6	28,8
I-ran - <i>Iran</i>	44,6	43,3	40,5	33,8	35,0
Nê-pan - <i>Nepal</i>	15,6	15,7	15,4	15,4	14,8
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	20,6	21,0	21,0	20,1	19,4
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	29,7	31,3	30,4	29,5	29,6
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	22,8	23,2	22,8	22,7	23,5
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	28,0	28,7	28,6	27,8	26,9
Phần Lan - <i>Finland</i>	30,0	27,0	26,8	27,0	27,1
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	24,7	23,7	23,2	22,7	
Ai-len - <i>Ireland</i>	26,1	27,4	27,5	41,4	39,3
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	23,4	23,2	22,4	22,3	21,3
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	29,1	30,1	30,4	29,8	28,7
Na Uy - <i>Norway</i>	39,0	39,8	38,0	34,8	32,0
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	28,9	26,1	25,7	24,5	24,5
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	20,0	20,3	20,0	20,0	20,2
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	40,3	40,7	40,1	37,7	36,1
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	27,4	27,6	27,1	27,9	28,3
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	36,8	36,7	37,9	37,8	37,6
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	29,9	29,8	30,6	31,7	30,5
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	15,9	17,1	17,2	14,4	14,3

388 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Ba Lan - <i>Poland</i>	33,2	32,2	33,2	34,1	33,7
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	41,3	36,6	35,6	34,1	32,4
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	34,7	32,3	32,1	32,8	32,4
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	35,2	33,1	34,6	34,5	34,8
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	29,3	25,8	26,2	25,6	27,1
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	28,7	26,4	24,6	24,2	23,7
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	27,3	26,9	26,8	27,3	28,1
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	27,1	26,6	26,6	26,4	26,3
Hy Lạp - <i>Greece</i>	15,7	16,5	16,0	15,6	16,3
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	24,4	23,7	23,4	23,5	23,9
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	22,6	21,5	21,6	22,4	22,2
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	28,4	31,7	30,2	31,4	31,3
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	30,6	32,0	32,8	32,6	32,3
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	26,0	23,3	23,2	23,6	23,5
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	28,7	28,6	28,4	28,1	27,7
Bỉ - <i>Belgium</i>	23,2	22,2	22,0	22,2	22,2
Pháp - <i>France</i>	19,6	19,8	19,6	19,6	19,6
Đức - <i>Germany</i>	30,2	30,1	30,4	30,5	30,5
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	22,1	21,4	20,5	20,3	20,0
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	26,6	26,4	26,0	25,9	25,8
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	27,1	26,9	27,3	25,4	24,3

388 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - SERVICES

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	37,1	41,5	43,3	48,6	48,9
Ai-cập - <i>Egypt</i>	48,5	50,6	50,5	52,5	55,2
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	56,9	56,6	57,5	56,2	56,8
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	60,3	60,3	61,3	61,8	63,6
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	51,4	50,5	50,3	47,6	45,4
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	51,5	54,7	54,3	53,2	53,6
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	53,3	50,9	50,7	51,6	50,8
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	46,3	42,5	43,4	42,2	41,2
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	52,2	50,3	50,9	52,1	51,7
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	55,9	56,5	57,4	59,4	56,9
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	59,0	63,7	62,4	64,2	66,3
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - <i>South Africa</i>	67,2	68,0	68,0	68,5	68,6
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - <i>Ghana</i>	49,4	48,1	49,9	51,4	52,2
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	50,8	53,0	54,8	58,8	60,4
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	59,2	60,7	60,7	59,3	59,3
Tô-gô - <i>Togo</i>	52,8	41,6	38,8	40,7	41,8
Trung Phi - Middle Africa					
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	55,8	55,8	55,6	56,6	56,7
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	32,0	36,7	41,2	41,2	41,1
Cộng hòa Công-gô - <i>Congo, Rep.</i>	20,8	23,6	25,7	38,1	41,1

388 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - SERVICES

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Mỹ - United States	78,4	77,9	77,9	78,9	
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	65,9	66,5	66,1	66,9	67,9
Gia-mai-ca - Jamaica	72,9	71,7	71,3	69,7	69,2
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	61,4	64,2	63,1	65,9	65,8
Bô-li-vi-a - Bolivia	49,9	48,7	50,2	54,2	55,4
Bra-xin - Brazil	67,8	69,9	71,2	72,7	73,3
Chi-lê - Chile	57,3	62,2	62,0	63,3	64,4
Cô-lôm-bi-a - Colombia	57,9	56,8	58,1	59,9	60,3
Ê-cu-a-đo - Ecuador	53,5	51,8	51,8	55,4	55,1
Pa-ra-goay - Paraguay	47,4	50,1	50,6	51,2	49,7
U-ru-goay - Uruguay	63,7	64,3	64,2	64,1	64,4
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	67,4	71,8	72,3	72,5	73,0
Mê-hi-cô - Mexico	61,5	62,1	62,1	63,6	63,4
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	57,0	53,6	53,7	54,6	55,9
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	44,1	46,7	47,8	50,2	51,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	93,0	92,9	92,7	92,7	92,2
Nhật Bản - Japan	70,4	71,8	71,0	70,0	
Hàn Quốc - Korea, Republic of	59,3	59,3	59,6	59,4	59,2
Mông Cổ - Mongolia	50,0	50,4	50,5	51,7	50,5

388 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - SERVICES

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	30,6	29,3	31,4	37,5	41,5
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	40,0	40,1	41,7	41,5	41,6
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	41,8	42,6	43,3	44,7	45,3
Lào - <i>Lao PDR</i>	36,3	46,8	48,6	49,4	48,0
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	49,4	51,0	51,2	52,4	53,0
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	55,1	57,6	57,3	58,8	59,5
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	72,3	75,2	74,4	73,8	73,8
Thái Lan - <i>Thailand</i>	49,5	51,7	53,0	54,9	55,8
Ti-mo Lét-xê - <i>Timor-Leste</i>	70,0	60,7	63,6	63,6	
Việt Nam^(*) - Viet Nam^(*)	36,9	38,7	39,0	39,7	40,9
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	43,8	49,2	51,1	52,0	54,8
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	30,0	32,3	36,0	43,9	42,3
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	65,9	66,9	66,4	66,2	66,8
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	38,5	31,8	34,8	47,9	51,1
Li-băng - <i>Lebanon</i>	80,1	76,8	77,1	79,5	79,5
Ô-man - <i>Oman</i>	35,9	34,2	37,4	46,0	50,5
Lãnh thổ Pa-le-xtin <i>Palestinian territories</i>	69,3	71,6	72,2	73,3	
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	39,0	38,0	40,6	52,3	54,0
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	61,8	60,7	60,7	60,5	61,0
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	52,3	58,2	59,4	62,5	61,3
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	49,7	50,8	46,8	47,1	
U-do-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	46,8	47,8	47,6	47,3	49,5

388 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - SERVICES

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	51,0	55,2	55,2	55,7	55,4
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	56,0	56,1	56,3	56,3	56,5
Ấn Độ - <i>India</i>	48,7	50,6	51,8	52,9	53,8
I-ran - <i>Iran</i>	48,8	46,9	49,5	55,4	55,0
Nê-pan - <i>Nepal</i>	47,8	49,2	50,7	51,7	52,3
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	55,1	54,1	54,2	54,9	56,0
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	60,9	60,5	61,0	61,7	62,2
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	75,8	75,3	75,6	76,4	75,6
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	68,8	67,8	67,9	69,1	70,5
Phần Lan - <i>Finland</i>	67,3	70,0	70,4	70,4	70,2
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	67,8	69,4	70,7	71,1	
Ai-len - <i>Ireland</i>	72,9	71,4	71,1	57,7	59,7
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	72,2	73,1	73,8	73,6	74,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	67,6	66,0	65,8	66,5	68,0
Na Uy - <i>Norway</i>	59,2	58,8	60,4	63,5	65,6
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	69,4	72,5	72,9	74,2	74,2
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	79,3	78,9	79,3	79,3	79,2
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	49,5	51,5	51,7	55,1	56,0
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	67,8	67,1	67,6	67,3	67,0
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	61,5	60,6	59,4	59,7	59,9
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	66,6	65,6	64,7	63,9	65,1
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	69,6	68,1	67,3	71,2	71,4
Ba Lan - <i>Poland</i>	63,9	64,5	63,9	63,4	63,6

388 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - SERVICES

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Ru-ma-ni - Romania	52,4	57,3	59,0	61,2	63,3
Liên bang Nga - Russian Federation	61,4	64,1	63,9	62,7	62,8
Xi-lô-va-ki-a - Slovakia	62,0	63,0	61,0	61,7	61,5
U-crai-na - Ukraine	62,3	64,2	62,2	60,2	59,2
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	50,7	51,1	52,5	53,0	53,4
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na Bosnia and Herzegovina	64,4	64,8	66,0	65,1	64,2
Crô-a-ti-a - Croatia	68,1	69,0	69,2	69,4	69,8
Hy Lạp - Greece	81,1	79,9	80,1	80,1	79,7
I-ta-li-a - Italy	73,7	74,0	74,5	74,2	74,0
Bồ Đào Nha - Portugal	75,2	76,2	76,0	75,3	75,6
Xéc-bi - Serbia	61,4	59,0	60,5	60,5	60,8
Xi-lô-ven-ni-a - Slovenia	67,4	66,0	64,8	65,1	65,5
Tây Ban Nha - Spain	71,4	74,0	74,1	73,6	73,8
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	69,9	69,9	70,2	70,7	71,0
Bỉ - Belgium	76,0	77,0	77,3	77,1	77,2
Pháp - France	78,6	78,5	78,6	78,6	78,8
Đức - Germany	69,1	68,9	68,8	68,9	68,9
Hà Lan - Netherlands	76,0	76,7	77,7	77,9	78,2
Thụy Sĩ - Switzerland	72,7	72,9	73,2	73,4	73,5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	70,6	70,6	70,3	72,0	73,1

(¹) Tính theo giá cơ bản - Calculated by basic prices.

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

389 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm
trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
*Share of final consumption in GDP of some countries
and territories*

	2010	2013	2014	2015	2016
%					
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	51,5	53,8	56,2	62,7	63,6
Ai-cập - <i>Egypt</i>	85,7	92,1	94,8	94,2	94,3
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	76,7	79,8	80,0	76,8	77,2
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	78,5	86,3	87,4	90,5	91,2
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	92,2	93,2	92,3	89,5	91,6
Mô-dâm-bích - <i>Mozambique</i>	96,4	99,2	96,0	94,4	99,7
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	95,0	91,3	92,9	94,3	92,0
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	83,1	83,1	80,2	76,0	78,5
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	85,9	81,9	82,7	86,2	84,5
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	106,0	106,8	103,9	110,3	101,8
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - <i>South Africa</i>	79,2	81,1	80,9	80,4	80,5
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - <i>Ghana</i>	90,4	85,5	82,3	86,9	84,3
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	154,0	142,4	160,6	166,9	158,8
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	74,8	80,0	78,2	84,4	
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	93,3	93,4	94,8	91,7	90,0
Tô-gô - <i>Togo</i>	98,2	95,1	95,3	104,7	97,1
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	66,1	69,0	78,9	93,9	91,0
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	81,6	81,4	81,1	83,0	82,6
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	100,4	101,9	114,3	108,0	103,7
Cộng hòa Công-gô - <i>Congo, Rep.</i>	49,1	58,6	56,0	86,2	71,9
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	78,4	76,7	76,4	78,6	79,5
Mỹ - <i>United States</i>	85,0	83,2	82,7	82,5	83,1

389 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng
 trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
 và vùng lãnh thổ
 (Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries
 and territories

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cu-ba - Cuba	85,1	86,7	87,5	87,9	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	84,4	82,5	81,2	81,1	80,7
Gia-mai-ca - Jamaica	98,0	100,8	99,8	95,0	92,2
Hai-i-ti - Haiti	124,0	104,0	103,3	98,1	100,4
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	79,4	82,8	82,3	83,9	84,3
Bô-li-vi-a - Bolivia	76,1	74,0	77,6	85,9	86,7
Bra-xin - Brazil	79,2	80,6	82,1	83,6	84,2
Chi-lê - Chile	70,4	74,9	75,8	76,8	77,6
Cô-lôm-bi-a - Colombia	79,7	78,2	79,2	81,4	81,1
Ê-cu-a-đo - Ecuador	76,5	73,9	73,3	75,9	74,3
Pa-ra-goay - Paraguay	80,2	79,9	81,4	82,4	79,8
Pê-ru - Peru	72,3	74,6	77,0	78,4	78,2
U-ru-goay - Uruguay	79,6	80,5	80,8	80,7	80,1
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	82,2	84,0	83,7	81,6	80,6
Mê-hi-cô - Mexico	79,1	79,2	79,5	79,0	78,5
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	94,6	89,7	87,8	85,6	86,7
Pa-na-ma - Panama	72,1	62,3	60,8	62,6	58,7
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	48,7	50,2	50,5	51,1	53,5
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	70,2	75,4	76,0	76,1	76,1
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) Macao SAR (China)	31,6	25,7	27,1	35,7	36,8
Nhật Bản - Japan	77,2	79,1	78,6	76,4	75,6
Hàn Quốc - Korea, Republic of	64,8	65,9	65,5	64,1	64,0
Mông Cổ - Mongolia	67,9	69,3	69,6	72,6	65,8

389 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of final consumption in GDP of some countries and territories*

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	36,9	35,3	34,5	45,2	53,5
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	88,1	85,5	82,4	82,0	81,7
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	65,2	67,0	66,1	65,4	64,9
Lào - <i>Lao PDR</i>	86,5	91,2	87,7	86,3	78,4
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	60,7	65,5	65,7	67,2	67,4
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	81,3	84,2	83,1	84,7	84,7
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	45,7	47,2	46,8	47,3	48,8
Thái Lan - <i>Thailand</i>	68,9	69,7	69,3	66,2	63,3
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	172,1	125,4	130,2	117,4	
Việt Nam - Viet Nam	72,6	71,6	72,1	74,3	75,1
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	91,6	97,6	97,6	91,4	91,2
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	48,3	53,8	57,2	69,1	72,3
I-rắc - <i>Iraq</i>	78,8	69,4	69,9	81,6	87,5
I-xra-en - <i>Israel</i>	79,5	78,2	78,4	77,2	77,4
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>					
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	46,0	41,5	46,7	65,7	71,2
Li-băng - <i>Lebanon</i>	99,2	99,0	102,1	98,9	96,7
Ô-man - <i>Oman</i>	50,1	43,8	47,3	55,5	
Lãnh thổ Pa-le-xtin <i>Palestinian territories</i>	122,2	116,2	120,6	119,9	117,4
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	52,5	52,4	58,1	70,2	68,5
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	78,0	76,0	74,9	74,2	74,7
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	74,2	65,3	69,1	70,7	72,5
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	60,3	63,6	60,5	68,1	69,4
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	119,4	130,1			
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	72,3	80,5	79,8	78,1	77,0

389 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng
**trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ**
*(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries
and territories*

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	117,1	126,2	121,2	122,4	124,4
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	79,5	78,8	78,0	78,5	75,0
Ấn Độ - <i>India</i>	63,8	69,0	68,4	69,4	71,1
I-ran - <i>Iran</i>	54,7	57,9	58,4	65,5	62,7
Nê-pan - <i>Nepal</i>	88,5	89,4	88,1	90,8	96,2
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	90,0	91,8	91,8	90,7	91,3
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	75,0	73,7	72,9	72,7	72,8
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	72,4	70,3	70,1	71,1	71,9
Phần Lan - <i>Finland</i>	77,1	79,5	80,0	79,6	79,4
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	75,9	76,6	76,4	73,4	72,1
Ai-len - <i>Ireland</i>	66,1	62,4	59,8	45,7	45,3
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	82,2	79,1	78,6	78,2	79,5
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - <i>Lithuania</i>	83,9	79,3	78,9	79,8	81,4
Na Uy - <i>Norway</i>	63,3	61,3	62,9	66,8	69,8
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	71,6	73,0	72,3	70,9	70,4
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	86,9	85,7	84,9	84,7	85,2
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	72,5	64,4	65,9	70,9	74,8
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	80,3	79,1	79,5	78,7	76,5
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	69,8	69,6	67,8	66,0	66,2
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	74,0	72,0	70,3	69,3	70,1
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	115,8	112,6	110,9	108,4	105,7
Ba Lan - <i>Poland</i>	80,7	79,1	78,2	76,4	76,4
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	79,3	75,2	75,7	75,5	75,9
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	69,3	71,5	71,4	69,6	71,4
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	77,4	74,8	74,6	74,2	73,9
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	83,2	90,7	90,1	86,0	84,7

389 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of final consumption in GDP of some countries and territories*

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	90,3	89,9	94,4	90,9	89,7
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	105,2	102,2	103,5	100,0	97,3
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	79,1	80,4	79,4	77,8	77,1
Hy Lạp - <i>Greece</i>	91,6	91,2	90,5	90,1	90,1
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	81,4	80,8	80,1	79,8	79,6
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	86,5	84,4	84,5	83,6	83,5
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	96,5	93,1	93,4	90,9	88,4
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	76,3	75,0	73,0	72,0	72,1
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	77,8	78,0	78,1	77,3	76,5
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	74,1	73,7	73,3	72,9	72,9
Bỉ - <i>Belgium</i>	75,5	76,6	76,0	75,1	74,8
Pháp - <i>France</i>	80,0	79,6	79,2	78,7	78,9
Đức - <i>Germany</i>	75,2	74,5	73,6	72,9	72,8
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	71,2	71,1	70,7	69,5	68,9
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	65,5	65,4	65,1	65,4	65,7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	73,4	72,7	73,1	74,7	76,7
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	77,6	76,4	76,7	76,5	76,5

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

390 Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước
của một số nước và vùng lãnh thổ
*Share of gross capital formation in GDP of some countries
and territories*

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	41,4	43,4	45,6	50,7	50,7
Ai-cập - <i>Egypt</i>	19,5	14,2	13,6	14,3	15,0
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	34,1	34,7	32,5	30,8	33,1
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	26,6	23,2	23,5	20,3	19,7
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	20,7	20,1	22,4	21,6	17,2
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	18,3	54,5	55,4	45,3	42,7
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	23,0	26,5	25,3	26,5	26,1
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	27,3	30,3	30,1	27,2	24,6
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	25,6	28,4	27,3	24,6	25,5
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	22,3	11,4	11,8	12,3	12,2
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - <i>South Africa</i>	19,5	21,3	20,8	20,7	19,4
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - <i>Ghana</i>	26,0	27,7	27,1	24,6	22,8
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	19,5	19,5	19,5	20,2	20,1
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	17,3	14,9	15,8	15,5	
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	22,1	27,4	24,4	25,1	24,9
Tô-gô - <i>Togo</i>	18,9	24,6	23,1	20,7	22,8
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	14,4	14,7	15,3	9,6	8,4
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	23,2	23,1	24,1	22,4	22,2
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	14,3	8,7	10,2	13,9	13,6
Cộng hòa Công-gô - <i>Congo, Rep.</i>	20,5	30,9	41,3	40,9	50,4
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	23,5	25,0	24,6	23,8	22,9
Mỹ - <i>United States</i>	18,4	19,8	20,2	20,4	19,7

390 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

	2010	2013	2014	2015	2016
%					
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cu-ba - Cuba	10,1	9,4	7,6	9,4	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	26,2	23,7	23,9	23,5	23,0
Gia-mai-ca - Jamaica	20,2	21,3	22,5	21,3	21,3
Hai-i-ti - Haiti	25,4	30,0	30,9	32,4	30,2
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	17,7	17,3	17,3	16,9	16,4
Bô-li-vi-a - Bolivia	17,0	19,0	21,0	20,3	20,8
Bra-xin - Brazil	21,8	21,7	20,5	17,6	15,4
Chi-lê - Chile	23,1	25,6	23,2	23,3	21,6
Cô-lôm-bi-a - Colombia	22,1	24,3	26,3	26,7	25,4
Ê-cu-a-đo - Ecuador	28,0	28,5	28,3	26,9	25,2
Pa-ra-goay - Paraguay	16,2	15,4	16,3	16,8	18,0
Pê-ru - Peru	23,8	25,6	24,7	24,0	21,7
U-ru-goay - Uruguay	19,4	22,5	21,2	19,7	18,7
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	22,0	27,3	24,8		
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Rì-ca - Costa Rica	19,7	19,0	18,8	20,2	19,7
Mê-hi-cô - Mexico	22,1	21,7	21,6	22,9	23,3
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	24,8	30,9	28,9	32,6	31,3
Pa-na-ma - Panama	37,2	45,8	47,0	44,2	46,1
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	47,6	47,4	47,0	45,4	44,3
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	23,9	24,0	23,8	21,5	21,7
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) Macao SAR (China)	13,3	14,1	19,6	25,1	21,7
Nhật Bản - Japan	21,3	23,2	23,9	23,9	23,3
Hàn Quốc - Korea, Republic of	32,0	29,1	29,3	28,9	29,2
Mông Cổ - Mongolia	42,1	53,3	35,2	26,4	29,4

390 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	23,7	39,6	27,4	35,2	34,6
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	17,4	19,7	22,0	22,5	22,7
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	32,9	33,8	34,6	34,2	34,3
Lào - <i>Lao PDR</i>	27,5	30,6	29,8	31,6	29,0
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	23,4	25,9	25,0	25,1	25,9
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	20,5	20,0	20,6	21,2	24,3
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	28,2	30,5	28,6	26,8	25,3
Thái Lan - <i>Thailand</i>	25,4	27,4	24,0	22,2	22,0
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	42,1	41,3	42,4	36,2	
Việt Nam - Viet Nam	35,7	26,7	26,8	27,7	26,6
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	32,9	22,3	20,9	20,7	18,4
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	18,1	24,5	25,7	27,9	24,9
I-rắc - <i>Iraq</i>	15,9	26,9	25,7	24,4	20,7
I-xra-en - <i>Israel</i>	18,4	20,0	20,2	19,8	20,5
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	17,7	14,4	16,3	25,4	27,0
Li-băng - <i>Lebanon</i>	25,2	27,7	24,2	21,4	24,9
Ô-man - <i>Oman</i>	25,4	29,8	24,8	35,9	
Lãnh thổ Pa-le-xtin <i>Palestinian territories</i>	21,6	21,7	19,0	21,1	21,2
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	30,9	26,5	28,8	35,3	31,0
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	27,0	29,8	29,0	28,4	28,2
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	27,1	19,4	20,9	24,9	25,1
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	25,4	24,6	25,8	27,9	27,1
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	24,6	23,7	24,2	23,7	24,8

390 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

	2010	2013	2014	2015	2016
					%
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	17,9	17,2	18,1	19,4	17,7
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	26,2	28,4	28,6	28,9	29,7
Ấn Độ - <i>India</i>	40,7	34,0	34,6	32,9	30,4
I-ran - <i>Iran</i>	40,3	38,7	39,9	34,0	35,7
Nê-pan - <i>Nepal</i>	38,3	37,3	41,2	39,1	33,7
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	15,8	15,0	14,6	15,7	15,6
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	18,1	19,7	20,1	20,0	21,0
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	21,3	26,9	27,1	24,9	24,2
Phần Lan - <i>Finland</i>	21,6	21,4	20,9	20,9	21,9
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	13,9	15,4	17,3	19,1	21,3
Ai-len - <i>Ireland</i>	17,3	18,8	22,4	21,2	32,7
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	19,3	24,4	22,9	22,3	19,6
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	18,0	19,4	19,0	20,6	17,3
Na Uy - <i>Norway</i>	25,4	27,9	28,1	27,6	29,3
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	22,9	22,5	23,3	24,3	24,7
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	15,7	16,4	17,1	17,0	17,0
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	40,7	38,8	34,8	29,0	25,3
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	22,6	21,3	21,4	21,2	19,1
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	27,1	24,7	25,9	28,0	26,3
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	20,7	21,0	23,3	21,8	19,8
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	23,5	24,7	26,1	22,7	22,5
Ba Lan - <i>Poland</i>	21,3	19,0	20,4	20,5	19,6
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	26,8	25,6	24,7	25,2	25,0

390 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	22,6	23,1	22,2	22,4	23,4
Xi-lô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	24,0	21,0	22,0	24,2	22,6
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	20,9	18,5	13,4	15,9	21,5
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	30,3	28,4	24,6	26,4	27,2
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	16,3	18,2	19,1	18,7	19,6
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	21,4	19,1	18,6	19,8	19,8
Hy Lạp - <i>Greece</i>	17,0	11,6	11,9	9,8	10,6
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	20,5	17,0	17,0	17,3	17,0
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	21,1	14,6	15,3	15,8	15,5
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	18,5	17,6	17,5	18,9	19,1
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	22,2	19,5	19,6	19,4	18,7
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	23,5	18,7	19,5	20,4	20,5
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	22,6	23,7	23,5	23,2	23,5
Bỉ - <i>Belgium</i>	22,7	22,2	23,3	23,6	23,9
Pháp - <i>France</i>	21,9	22,3	22,7	22,8	23,0
Đức - <i>Germany</i>	19,6	19,5	19,5	19,1	19,2
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	20,4	18,2	18,5	19,9	20,1
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	23,9	22,5	23,2	23,1	23,1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	27,6	28,4	27,2	26,7	25,5
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	20,1	22,0	22,6	22,8	23,3

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - *World Development Indicators database*.

391 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm
trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
*Rate of gross national income over gross domestic product
of some countries and territories*

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	99,8	97,9	97,8	96,7	95,8
Ai-cập - <i>Egypt</i>	98,0	97,4	97,6	98,3	98,7
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	98,6	98,6	97,7	98,1	98,2
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	95,3	95,5	96,4	96,9	96,2
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	99,6	98,9	98,6	98,9	99,0
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	96,6	99,6	98,8	98,0	97,7
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	99,3	98,2	97,8	97,6	97,5
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	98,9	99,1	98,9	98,3	98,4
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	98,3	97,9	97,8	98,4	98,2
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	93,3	95,9	98,1	98,4	97,8
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	85,9	87,8	88,3	87,8	89,3
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - <i>South Africa</i>	97,9	97,4	97,3	97,5	97,2
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - <i>Ghana</i>	98,3	97,2	95,6	97,0	96,7
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	86,1	84,5	83,5	86,2	86,6
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	94,7	95,0	96,7	97,4	97,9
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	98,8	97,8	97,5	97,1	96,7
Tô-gô - <i>Togo</i>	87,0	84,3	89,9	90,8	92,0
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	90,2	92,1	93,0	94,3	94,4
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	99,0	98,1	99,2	98,6	98,0
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	100,5	100,4	100,4	100,4	100,1
Cộng hòa Công-gô - <i>Congo, Rep.</i>	75,2	78,4	82,8	99,0	94,1

391 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	98,0	98,5	98,4	98,5	98,6
Mỹ - United States	101,0	102,3	102,9	102,5	101,8
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	96,4	95,2	95,0	95,6	95,2
Gia-mai-ca - Jamaica	96,3	97,6	97,8	96,9	95,8
Hai-i-ti - Haiti	100,3	100,4	100,6	100,4	100,5
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	96,6	97,9	98,0	98,1	97,8
Bô-li-vi-a - Bolivia	95,6	93,8	94,9	96,6	98,2
Bra-xin - Brazil	97,1	98,8	98,0	97,8	97,9
Chi-lê - Chile	92,9	95,6	96,5	97,4	97,2
Cô-lôm-bi-a - Colombia	96,1	96,3	96,7	98,1	98,2
Ê-cu-a-đo - Ecuador	98,5	98,6	98,5	98,3	98,1
Pa-ra-goay - Paraguay	93,0	94,2	95,0	94,5	94,6
Pê-ru - Peru	92,7	95,1	95,8	96,6	95,9
U-ru-goay - Uruguay	96,3	96,8	96,6	97,2	97,5
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	98,8	96,8	98,9		
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	96,8	96,3	95,9	95,6	94,8
Mê-hi-cô - Mexico	101,0	98,5	99,2	99,3	99,3
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
Pa-na-ma - Panama	92,5	94,1	94,9	91,8	91,2
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	99,6	99,2	100,1	99,6	99,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	102,1	101,9	102,1	101,9	102,5

391 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	89,2	84,2	85,7	91,9	91,6
Nhật Bản - <i>Japan</i>	102,6	103,4	103,6	103,8	103,2
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	100,1	100,7	100,3	100,3	100,1
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	91,9	94,4	91,9	91,8	93,2
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	95,4	94,3	94,3	93,9	93,9
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	97,3	97,0	96,6	96,7	96,6
Lào - <i>Lao PDR</i>	93,7	94,6	95,6	95,6	95,7
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	96,8	96,7	96,7	97,2	97,2
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	100,0	96,6	95,2	95,8	96,7
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	120,5	121,5	121,2	121,0	120,4
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	99,4	96,7	97,4	95,6	96,8
Thái Lan - <i>Thailand</i>	95,8	93,6	94,8	94,8	95,0
Ti-mo Lét-xê - <i>Timor-Leste</i>	363,0	336,1	247,1	180,3	157,8
Việt Nam - Viet Nam	96,2	95,7	95,3	94,9	95,8
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	104,9	106,1	104,7	104,2	102,1
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	94,0	95,0	97,1	96,2	93,5
I-rắc - <i>Iraq</i>	101,1	99,6	99,5	99,3	99,2
I-xra-en - <i>Israel</i>	98,1	98,1	99,3	99,1	98,8
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	99,2	99,0	98,8	98,8	99,2
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	107,3	107,6	109,6	111,1	112,0
Li-băng - <i>Lebanon</i>	98,7	99,4	98,9	98,9	98,4
Ô-man - <i>Oman</i>	93,9	95,9	94,6	96,7	
Lãnh thổ Pa-le-xtin <i>Palestinian territories</i>	106,7	109,3	111,7	113,5	111,8
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	101,3	101,5	101,8	102,9	102,4
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	99,2	99,1	99,1	98,9	99,0
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	100,0	100,4	100,2	100,5	100,6
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	94,1	95,5	93,9	96,4	99,4

391 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	86,9	89,4	89,8	93,9	90,7
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	123,5	131,3	123,6	119,4	117,5
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	91,6	91,6	92,3	95,3	95,2
U-đơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	103,0	105,6	104,6	102,2	102,0
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	100,4	101,4	100,9	100,9	101,1
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	108,1	108,0	106,7	106,5	105,8
Ấn Độ - <i>India</i>	98,9	98,8	98,8	98,8	98,8
I-ran - <i>Iran</i>	100,0	100,7	100,3	100,3	100,3
Nê-pan - <i>Nepal</i>	100,8	100,8	101,7	101,6	101,5
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	103,8	105,2	105,7	106,1	106,1
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	98,9	97,6	97,7	97,4	97,2
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	101,6	103,2	103,4	103,4	102,6
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	94,7	97,5	97,3	97,5	97,6
Phần Lan - <i>Finland</i>	101,4	100,3	100,9	100,8	101,0
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	83,9	98,8	98,4	99,2	102,1
Ai-len - <i>Ireland</i>	83,5	84,9	84,6	77,8	79,6
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	101,3	99,8	99,6	99,4	99,8
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	98,1	97,3	98,6	96,2	96,1
Na Uy - <i>Norway</i>	100,9	100,9	103,5	105,0	105,3
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	102,9	102,3	102,2	101,1	101,1
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	100,8	98,7	97,9	97,8	97,7
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	98,1	96,4	96,9	95,6	95,3
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	97,9	97,8	99,1	98,0	99,7
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	92,3	94,0	93,2	92,6	93,1

391 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

	%				
	2010	2013	2014	2015	2016
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	94,9	97,0	95,2	94,4	95,0
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	108,3	110,9	110,3	107,1	106,2
Ba Lan - <i>Poland</i>	96,7	97,0	96,6	96,6	96,0
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	98,5	97,8	98,7	97,7	97,2
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	96,9	96,5	96,7	97,3	97,3
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	97,8	99,1	98,1	98,1	97,4
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	98,5	98,3	98,8	98,8	99,0
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	99,0	100,3	98,8	99,0	98,4
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	101,6	101,3	100,8	100,6	100,1
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	97,2	98,0	98,0	99,3	96,6
Hy Lạp - <i>Greece</i>	98,0	99,9	99,8	100,0	101,4
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	99,8	99,8	100,0	99,5	100,2
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	96,6	98,7	98,3	97,3	97,8
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	97,7	95,9	96,0	95,1	94,4
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	99,1	98,6	99,1	97,0	96,8
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	98,6	99,5	99,7	99,8	100,0
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	100,8	100,3	100,1	99,3	99,9
Bỉ - <i>Belgium</i>	103,2	101,5	100,7	100,0	98,9
Pháp - <i>France</i>	102,0	101,4	101,4	101,5	101,6
Đức - <i>Germany</i>	102,0	102,3	102,0	101,8	101,7
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	100,8	101,4	99,7	99,4	98,8
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	105,6	101,8	100,0	101,0	99,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	96,1	97,5	97,4	97,9	98,3
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	95,0	96,1	96,0	96,4	96,4

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicator Database.

392 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)

Total international reserves of some countries and territories^()*

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2013	2014	2015	2016
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	162614	194712	179618	144677	114391
Ai-cập - <i>Egypt</i>	33612	13608	11995	13282	20858
Li-bi - <i>Libya</i>	99645	115197	89093	73675	65894
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	22960	18197	19672	22254	24282
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	9459	7287	7235	7328	5887
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	4320	6598	7911	7548	7600
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	2159	3142	3010	2411	2022
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	813	1070	1066	1030	1104
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	3905	4674	4390	4073	
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	2706	3338	3316	2909	
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	2094	2684	3078	2968	2353
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - <i>South Africa</i>	38175	44864	44267	41620	42566
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - <i>Ghana</i>	4763	5249	5225	5445	5545
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	466	493	499	523	530
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	34919	45427	36669	30606	29243
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	19749	32780	28130	23791	23741
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	3643	3472	3168	3536	2226
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	181	194	260	214	240
Cộng hòa Công-gô - <i>Congo, Rep.</i>	4447	5245	4926	2221	714
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	56998	71821	74584	79695	82718
Mỹ - <i>United States</i>	121392	133534	119049	106540	106291

392 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
(Cont.) *Total international reserves of some countries and territories^(*)*

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2013	2014	2015	2016
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	3849	4679	4840	5247	6113
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	2501	1818	2473	2914	3291
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	1891	2448	1965	1916	2108
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	49734	28143	29017	23417	36323
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	8134	12783	13481	11601	8487
Bra-xin - <i>Brazil</i>	286070	356214	360965	354175	362505
Chi-lê - <i>Chile</i>	27816	41084	40438	38633	40484
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	27766	42758	46408	46104	45962
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	1435	3328	3484	2085	3781
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	4137	5556	6669	5659	6579
Pê-ru - <i>Peru</i>	42648	64423	61185	60413	60524
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	7644	16271	17545	15630	13468
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	13137	6038	7457	6324	3265
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	4627	7331	7211	7834	7574
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	120265	175432	190923	173458	173536
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	1799	1993	2276	2492	2448
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	2714	2848	4032	3378	3847
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	2862275	3839548	3859168	3345194	3029775
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1061490	1237218	1231010	1207019	1188327
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	291491	341650	358785	363149	366308
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	2197	2096	1540	1247	1240

392 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
(Cont.) *Total international reserves of some countries and territories^(*)*

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2013	2014	2015	2016
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	1563	3399	3471	3211	3322
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	3255	4516	5626	6883	8393
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	92908	96364	108836	103268	113493
Lào - <i>Lao PDR</i>	703	722	875	1043	847
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	104884	133444	114572	93979	93072
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	55363	75689	72057	73964	73433
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	225503	272864	256643	247534	246365
Thái Lan - <i>Thailand</i>	167530	161328	151253	151266	166157
Ti-mo Lét-xê - <i>Timor-Leste</i>	406	687	311	438	281
Việt Nam - Viet Nam	12467	25893	34189	28250	36527
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	1866	2252	1489	1775	2204
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	6409	14401	14647	6291	5836
I-rắc - <i>Iraq</i>	50357	76112	62886	50403	41577
I-xra-en - <i>Israel</i>	70907	81786	86101	90575	95446
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	13057	13224	15299	15162	14019
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	21237	29353	32114	28270	31027
Li-băng - <i>Lebanon</i>	31514	36748	39547	38756	43338
Ô-man - <i>Oman</i>	13024	15950	16324	17543	20262
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	444722	725292	731920	615985	535364
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	80713	110927	106906	92921	92055
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	32785	68203	78424	93674	85118
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	25223	19127	21814	20295	20096
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	324	461	177	64	107

392 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
(Cont.) *Total international reserves of some countries and territories^(*)*

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2013	2014	2015	2016
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	4174	6442	6681	6232	6476
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	10564	17564	21785	27023	31776
Ấn Độ - <i>India</i>	274260	276493	303455	334311	341145
Nê-pan - <i>Nepal</i>	2937	5293	6027	7937	8498
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	14346	5156	11807	17830	19650
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	6710	6611	7316	6543	5189
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	73503	86099	72812	62917	61764
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	2556	305	427	406	343
Phần Lan - <i>Finland</i>	7327	9369	8774	8341	8655
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	5699	4161	4100	4973	7153
Ai-len - <i>Ireland</i>	1843	1403	1517	1999	3368
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	7256	7596	2971	3220	3268
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	6336	7847	8504	1499	2386
Na Uy - <i>Norway</i>	52798	58283	64801	57456	60445
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	42565	60495	57704	53814	54730
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	84006	106735	112458	137535	123500
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	3431	4937	3422	2744	3207
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	15421	18335	18576	20783	23691
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	41909	55798	54085	64148	85366
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	44849	46389	41901	33019	25824
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	1718	2818	2154	1754	2203
Ba Lan - <i>Poland</i>	88822	102236	96462	91395	110535
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	43361	44811	39165	35167	36133

392 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
(Cont.) *Total international reserves of some countries and territories^(*)*

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2013	2014	2015	2016
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	443586	469603	339370	319835	317544
Xi-lô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	719	922	1392	1812	1712
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	33327	18776	6622	12368	14598
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	2470	2712	2604	3085	3051
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	4366	4868	4744	4689	5026
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	14133	17767	15424	14967	14244
Hy Lạp - <i>Greece</i>	1309	1420	1877	2189	2695
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	47684	50775	47689	47034	44803
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	3652	2778	4869	6367	10899
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	12715	14803	11372	10727	10060
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	927	799	893	748	625
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	19146	35430	39494	44378	52666
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	9589	12474	14145	12698	12940
Bỉ - <i>Belgium</i>	16499	18139	16626	16352	15103
Pháp - <i>France</i>	55800	50849	49547	55192	56125
Đức - <i>Germany</i>	62295	67365	62266	58507	59582
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	18471	22591	19307	17341	13342
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	223481	495958	505463	566960	640594
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	38659	49745	50814	46540	52093
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	16723	16318	15861	14700	17808

^(*) Không bao gồm vàng - *Minus gold.*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - *World Development Indicator Database.*

393 Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ
của một số nước và vùng lãnh thổ
*Export and import of goods and services of some countries
and territories*

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2013	2014	2015	2016
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - <i>Algeria</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	62,0	69,7	64,6	38,5	33,4
Nhập khẩu - <i>Import</i>	50,7	63,8	68,3	60,6	56,1
Ai-cập - <i>Egypt</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	46,7	49,1	69,3	43,9	65,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	58,2	67,4	43,5	72,1	34,4
Ma-rốc - <i>Morocco</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	30,0	35,0	38,1	35,2	36,4
Nhập khẩu - <i>Import</i>	40,1	50,5	51,9	42,9	47,0
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	21,8	21,7	21,4	17,3	16,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	24,1	26,1	26,6	22,0	21,2
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	8,3	11,0	11,2	10,6	10,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	13,4	18,3	20,3	17,7	16,5
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3,2	4,9	5,7	4,8	3,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	4,7	13,5	14,4	10,7	8,5
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,7	1,1	1,2	1,2	1,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,7	2,4	2,6	2,9	2,8
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5,9	7,8	9,4	9,9	9,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	9,1	13,8	14,4	11,3	10,7
U-gan-đa - <i>Uganda</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3,5	5,0	5,0	5,0	4,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	5,8	7,5	7,7	7,9	6,9

393 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export and import of goods and services of some countries and territories*

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2013	2014	2015	2016
Dăm-bi-a - Zambia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	7,5	11,4	10,5	7,9	7,4
Nhập khẩu - <i>Import</i>	6,3	12,4	11,2	9,0	8,1
Đim-ba-bu-ê - Zimbabwe					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3,6	4,2	4,1	3,8	4,1
Nhập khẩu - <i>Import</i>	6,4	7,0	6,6	7,5	6,4
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	107,4	113,3	109,6	96,5	89,4
Nhập khẩu - <i>Import</i>	102,7	122,0	115,7	99,9	89,0
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	9,5	16,3	15,3	16,5	17,4
Nhập khẩu - <i>Import</i>	14,8	22,7	18,9	20,8	20,4
Li-bê-ri-a - Liberia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,2	0,7	0,6	0,4	0,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,2	1,9	2,2	2,2	2,1
Ni-giê-ri-a - Nigeria					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	93,2	93,0	104,8	51,1	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	64,2	66,9	70,8	50,5	
Xê-nê-gan - Senegal					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3,2	4,2	4,3	4,0	4,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	5,2	7,3	7,2	6,3	6,5
Tô-gô - Togo					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,3	2,2	2,0	1,7	1,9
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,8	3,0	2,8	2,8	2,8
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	51,5	69,6	60,9	34,4	28,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	35,4	49,2	53,5	38,0	28,1

393 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export and import of goods and services of some countries and territories*

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2013	2014	2015	2016
Ca-mơ-run - Cameroon					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5,8	8,3	8,7	6,9	6,0
Nhập khẩu - <i>Import</i>	7,0	9,7	10,5	8,5	7,5
Cộng hòa Trung Phi - Central African Republic					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,5	0,4	0,6	0,5	0,5
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	10,2	10,8	10,3	5,9	4,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	6,6	9,3	10,0	8,2	6,2
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	469,1	555,8	566,2	490,4	474,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	500,0	586,1	584,5	527,5	510,6
Mỹ - United States					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1852,3	2276,6	2373,6	2264,9	2214,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2365,0	2768,6	2883,2	2789,0	2735,8
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cu-ba - Cuba					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	14,5	18,6	17,8	14,9	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	11,4	15,6	13,9	12,6	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - Dominican Republic					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	12,2	15,7	16,7	16,8	18,0
Nhập khẩu - <i>Import</i>	17,9	19,5	20,0	19,9	20,7
Gia-mai-ca - Jamaica					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	4,1	4,4	4,3	4,2	4,4
Nhập khẩu - <i>Import</i>	6,5	7,5	7,4	6,6	6,3
Hai-i-ti - Haiti					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,0	1,5	1,6	1,7	1,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	4,3	4,4	4,6	4,4	4,1

393 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export and import of goods and services of some countries and territories*

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2013	2014	2015	2016
Nam Mỹ - South America					
<i>Ác-hen-ti-na - Argentina</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	80,2	80,7	75,8	64,4	69,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	67,9	81,2	73,7	69,3	73,6
<i>Bô-li-vi-a - Bolivia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	8,1	13,5	14,3	10,2	8,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	6,7	11,4	13,8	12,2	10,8
<i>Bra-xin - Brazil</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	237,2	287,6	270,5	232,5	224,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	260,2	344,5	335,8	253,7	217,8
<i>Chi-lê - Chile</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	82,5	89,6	86,3	72,0	70,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	68,4	91,2	83,7	72,2	68,2
<i>Cô-lôm-bi-a - Colombia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	45,7	66,8	60,3	44,5	40,1
Nhập khẩu - <i>Import</i>	51,0	76,5	80,9	68,1	58,5
<i>Ê-cu-a-đo - Ecuador</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	19,4	27,2	28,5	21,1	19,4
Nhập khẩu - <i>Import</i>	22,5	29,5	30,2	23,8	18,9
<i>Pa-ra-goay - Paraguay</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	11,0	14,4	14,0	11,5	11,4
Nhập khẩu - <i>Import</i>	10,3	13,0	13,2	11,3	10,8
<i>Pê-ru - Peru</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	41,1	49,9	45,4	40,3	43,1
Nhập khẩu - <i>Import</i>	35,2	50,3	48,7	44,9	43,0
<i>U-ru-goay - Uruguay</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	10,6	13,4	13,5	12,0	11,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	10,2	15,2	14,6	12,2	10,6

393 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export and import of goods and services of some countries and territories*

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2013	2014	2015	2016
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	12,4	15,6	16,4	16,5	18,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	13,1	17,1	17,6	17,5	18,3
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	314,0	401,1	419,2	404,7	399,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	326,6	412,2	433,2	427,0	418,3
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3,5	5,0	5,3	5,1	5,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	5,2	7,2	7,3	7,4	7,5
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1602,5	2354,2	2524,2	2431,3	2200,0
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1380,1	2119,4	2261,2	2045,8	1950,4
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	469,4	611,0	621,1	606,1	601,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	456,0	609,3	620,5	598,7	594,5
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	24,7	46,7	47,0	35,3	34,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	9,2	15,7	17,5	17,6	15,6
Nhật Bản - <i>Japan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	857,1	820,6	850,8	773,0	797,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	773,9	940,0	970,3	787,2	745,7
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	540,9	703,4	709,6	626,9	596,1
Nhập khẩu - <i>Import</i>	506,0	638,4	635,4	530,6	500,2

393 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export and import of goods and services of some countries and territories*

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2013	2014	2015	2016
Mông Cổ - Mongolia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3,4	4,9	6,4	5,4	5,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	4,1	7,7	7,0	5,2	5,1
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	9,2	12,3	11,7	6,8	5,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,8	7,8	5,2	4,2	4,3
Cam-pu-chia - Cambodia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	6,1	9,5	10,5	11,1	12,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	6,7	10,3	11,2	11,9	13,1
In-đô-nê-xi-a - Indonesia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	183,5	218,3	210,8	182,2	177,9
Nhập khẩu - <i>Import</i>	169,2	225,5	217,5	178,5	170,7
Lào - Lao PDR					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	2,5	4,6	5,4	4,9	5,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,5	7,2	7,7	7,5	6,7
Ma-lai-xi-a - Malaysia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	221,7	244,5	249,5	209,3	200,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	181,1	216,9	218,1	186,6	180,8
Mi-an-ma - Myanmar					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,05	11,8	13,1	12,4	11,0
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,03	11,4	14,5	15,9	17,7
Phi-li-pin - Philippines					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	69,5	76,2	82,3	83,1	85,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	73,1	87,6	92,7	100,4	112,6
Xin-ga-po - Singapore					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	472,2	587,4	596,0	528,2	511,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	410,7	519,7	520,4	451,2	434,4

393 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export and import of goods and services of some countries and territories*

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2013	2014	2015	2016
Thái Lan - Thailand					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	226,8	286,3	282,2	275,8	280,4
Nhập khẩu - <i>Import</i>	207,3	274,4	254,6	229,6	220,5
Ti-mo Lét-xtê - Timor-Leste					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,1	1,0	1,1	0,9	
Việt Nam - Viet Nam					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	79,7	142,7	161,3	173,3	189,1
Nhập khẩu - <i>Import</i>	94,8	145,9	162,8	181,8	191,7
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,9	3,2	3,3	3,1	3,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	4,2	5,4	5,5	4,4	4,5
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	28,7	35,8	32,6	20,1	17,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	10,9	19,8	19,7	18,5	16,5
I-rắc - Iraq					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	54,6	93,1	97,0	62,7	55,9
Nhập khẩu - <i>Import</i>	47,2	84,5	86,7	73,5	69,9
I-xra-en - Israel					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	81,7	97,3	99,4	93,5	96,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	76,9	92,0	95,0	84,5	89,5
Cô-oét - Kuwait					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	77,0	123,4	111,4	61,6	53,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	35,0	46,6	51,3	51,5	51,5
Li-băng - Lebanon					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	13,8	14,6	13,2	13,3	12,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	23,1	26,9	25,8	23,3	23,4

393 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export and import of goods and services of some countries and territories*

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2013	2014	2015	2016
Ô-man - Oman					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	38,5	56,4	53,6	35,7	27,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	24,2	35,6	30,9	29,7	23,8
A-rập Xê-út - Saudi Arabia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	261,8	387,6	354,5	218,0	198,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	174,2	229,9	255,4	253,6	195,1
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	157,8	211,7	222,0	200,7	189,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	196,4	266,9	258,3	223,2	214,6
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	225,3	392,6	399,6	359,4	362,1
Nhập khẩu - <i>Import</i>	229,1	332,8	358,9	343,7	353,8
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	65,5	91,4	87,1	52,6	43,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	44,3	63,4	56,7	45,2	38,9
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,9	1,6	0,8	0,8	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,0	5,8	4,1	3,3	
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	12,5	15,3	14,6	13,1	12,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	11,2	17,8	17,1	14,3	13,9
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,6	1,3	1,4	1,3	1,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	7,2	10,1	9,4	9,4	9,5
Băng-la-đét - Bangladesh					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	18,5	29,3	32,8	33,8	36,9
Nhập khẩu - <i>Import</i>	25,1	40,1	44,1	48,3	47,2

393 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export and import of goods and services of some countries and territories*

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2013	2014	2015	2016
<i>Ấn Độ - India</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	374,2	472,2	468,3	416,8	434,1
Nhập khẩu - <i>Import</i>	448,9	527,6	529,2	465,1	467,1
<i>Nê-pan - Nepal</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,5	2,1	2,3	2,5	2,0
Nhập khẩu - <i>Import</i>	5,8	7,2	8,2	8,9	8,3
<i>Pa-ki-xtan - Pakistan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	24,0	30,7	29,9	28,7	25,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	34,3	46,4	45,6	46,1	44,6
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
<i>Đan Mạch - Denmark</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	162,7	188,4	192,8	167,7	164,4
Nhập khẩu - <i>Import</i>	140,3	165,7	168,2	145,8	145,4
<i>Ê-xtô-ni-a - Estonia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	14,6	21,2	21,7	17,7	18,4
Nhập khẩu - <i>Import</i>	13,4	20,5	20,9	16,8	17,5
<i>Phần Lan - Finland</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	95,8	104,8	101,5	84,8	84,0
Nhập khẩu - <i>Import</i>	92,7	107,2	104,0	85,9	87,0
<i>Ai-xơ-len - Iceland</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	7,1	8,6	9,1	9,0	9,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	5,8	7,3	8,1	7,7	8,5
<i>Ai-len - Ireland</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	228,9	253,8	291,6	362,2	370,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	191,9	208,9	245,7	266,0	303,5
<i>Lát-vi-a - Latvia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	12,7	18,2	19,0	16,3	16,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	13,1	19,3	19,5	16,4	16,3

393 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export and import of goods and services of some countries and territories*

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2013	2014	2015	2016
<i>Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	24,3	39,0	39,3	31,5	31,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	25,0	38,4	38,3	31,7	31,3
<i>Na Uy - Norway</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	170,5	204,9	193,7	145,8	126,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	122,2	148,4	148,7	124,1	123,5
<i>Thụy Điển - Sweden</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	225,6	253,5	258,4	226,8	227,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	198,9	227,4	233,6	202,6	202,9
<i>Vương quốc Anh - United Kingdom</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	688,8	812,8	853,9	790,1	739,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	752,4	868,1	914,5	839,6	797,3
Đông Âu - Eastern Europe					
<i>Bê-la-rút - Belarus</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	29,4	44,1	43,3	32,7	29,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	36,9	46,4	43,9	32,7	29,8
<i>Bun-ga-ri - Bulgaria</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	25,4	36,0	36,9	32,2	34,1
Nhập khẩu - <i>Import</i>	26,8	36,3	37,4	32,1	31,8
<i>Hung-ga-ri - Hungary</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	107,1	115,8	122,8	110,9	112,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	100,2	106,4	113,9	100,0	100,0
<i>Môn-đô-va - Moldova</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	2,3	3,5	3,3	2,8	2,9
Nhập khẩu - <i>Import</i>	4,6	6,4	6,3	4,8	4,8
<i>Ba Lan - Poland</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	192,0	242,8	259,4	236,4	246,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	201,5	232,6	251,5	221,6	227,3
<i>Ru-ma-ni - Romania</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	54,3	76,1	82,2	73,0	77,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	64,6	77,6	83,1	74,1	79,4

393 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export and import of goods and services of some countries and territories*

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2013	2014	2015	2016
<i>Liên bang Nga - Russian Federation</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	445,5	592,5	558,3	391,6	329,9
Nhập khẩu - <i>Import</i>	322,4	468,6	426,1	281,4	263,7
<i>Xi-lô-va-ki-a - Slovakia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	68,3	92,4	92,7	81,3	84,9
Nhập khẩu - <i>Import</i>	69,6	88,2	89,3	79,9	81,8
<i>U-crai-na - Ukraine</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	64,0	78,7	64,9	47,9	46,0
Nhập khẩu - <i>Import</i>	69,5	95,7	69,6	49,6	51,8
Nam Âu - Southern Europe					
<i>An-ba-ni - Albania</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3,3	3,7	3,7	3,1	3,4
Nhập khẩu - <i>Import</i>	5,8	6,0	6,2	5,1	5,4
<i>Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na Bosnia and Herzegovina</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5,1	6,1	6,3	5,6	6,0
Nhập khẩu - <i>Import</i>	8,8	9,8	10,5	8,6	8,8
<i>Crô-a-ti-a - Croatia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	22,5	24,9	26,5	23,8	25,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	22,8	24,6	25,4	22,7	23,6
<i>Hý Lạp - Greece</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	66,2	72,8	76,7	62,0	58,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	92,0	79,6	82,4	61,9	60,1
<i>I-ta-li-a - Italy</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	535,3	614,9	630,6	548,6	554,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	577,1	566,8	569,2	494,9	491,3
<i>Bồ Đào Nha - Portugal</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	71,2	89,3	92,0	80,6	81,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	89,2	87,1	91,6	79,4	79,9
<i>Xi-lô-ven-ni-a - Slovenia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	30,9	35,9	37,8	33,2	34,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	30,2	33,2	34,1	29,5	30,6

393 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export and import of goods and services of some countries and territories*

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2013	2014	2015	2016
Tây Ban Nha - Spain					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	365,3	438,8	450,4	394,6	407,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	384,0	394,4	417,0	367,4	370,3
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	199,0	227,8	232,4	200,0	201,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	186,1	216,7	217,9	184,9	187,8
Bỉ - Belgium					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	369,7	425,8	438,8	367,6	387,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	361,0	419,3	435,4	361,5	381,5
Pháp - France					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	689,3	803,5	823,7	722,1	721,4
Nhập khẩu - <i>Import</i>	739,1	856,3	879,9	758,8	769,4
Đức - Germany					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1443,7	1703,6	1778,2	1582,3	1603,9
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1266,1	1479,9	1508,8	1312,5	1326,7
Hà Lan - Netherlands					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	601,8	710,8	726,3	632,4	640,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	531,9	618,1	630,9	552,4	555,3
Thụy Sĩ - Switzerland					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	373,4	495,2	455,8	422,1	440,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	311,1	412,2	372,9	343,9	365,1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	222,1	309,4	303,8	264,8	227,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	233,2	327,2	307,8	284,3	254,0
Niu Di-lân - New Zealand					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	44,4	54,9	56,0	48,9	48,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	41,0	51,9	54,6	47,7	48,3

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - *World Development Indicators database*.

394 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người
của một số nước và vùng lãnh thổ
*Export of goods and services per capita of some countries
and territories*

Đô la Mỹ - USD

	2010	2013	2014	2015	2016
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	1716	1817	1652	965	823
Ai-cập - <i>Egypt</i>	556	547	474	468	360
Li-bi - <i>Libya</i>					
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	927	1035	1111	1012	1031
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	2049	1972	1920	1535	1460
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	200	245	244	225	212
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	132	184	208	170	133
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	68	97	104	101	106
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	128	155	179	183	166
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	102	133	128	124	108
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	542	749	675	488	446
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	253	279	265	242	254
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - <i>South Africa</i>	2107	2125	2024	1753	1599
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - <i>Ghana</i>	387	620	566	597	617
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	63	157	130	88	98
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	588	541	594	282	
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	249	298	296	268	276
Tô-gô - <i>Togo</i>	196	305	276	233	247
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	2202	2676	2260	1236	994
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	290	382	392	301	255
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	53	49	49	44	49
Cộng hòa Công-gô - <i>Congo, Rep.</i>	2330	2269	2124	1186	872

394 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đô la Mỹ - USD

	2010	2013	2014	2015	2016
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	13794	15810	15929	13679	13072
Mỹ - <i>United States</i>	5988	7200	7451	7058	6854
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cu-ba - <i>Cuba</i>	1281	1629	1557	1304	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	1235	1525	1605	1599	1692
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	1467	1532	1518	1478	1530
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	102	148	154	163	152
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	1946	1897	1765	1483	1589
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	816	1300	1352	950	763
Bra-xin - <i>Brazil</i>	1205	1421	1324	1129	1080
Chi-lê - <i>Chile</i>	4854	5133	4899	4052	3926
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	996	1411	1261	922	824
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	1299	1740	1794	1307	1184
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	1777	2220	2130	1738	1702
Pê-ru - <i>Peru</i>	1398	1633	1466	1284	1358
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	3145	3942	3941	3490	3250
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	2720	3312	3437	3426	3738
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	2676	3273	3375	3215	3132
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	618	835	889	838	838
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	1198	1734	1850	1773	1596
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	66833	85005	85763	82959	81847

394 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đô la Mỹ - USD

	2010	2013	2014	2015	2016
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	45980	81143	79844	58812	56307
Nhật Bản - <i>Japan</i>	6693	6438	6685	6080	6280
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	10915	13948	13982	12289	11632
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	1237	1705	2185	1802	1855
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>					
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	425	632	685	718	778
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	757	866	826	706	681
Lào - <i>Lao PDR</i>	404	702	822	733	821
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	7886	8230	8253	6812	6434
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	1,1	230	253	237	209
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	741	773	822	817	825
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	93022	108788	108972	95425	91174
Thái Lan - <i>Thailand</i>	3374	4202	4125	4017	4073
Ti-mo Lét-xê - <i>Timor-Leste</i>	80	78	63	56	
Việt Nam - Viet Nam	917	1590	1777	1889	2040
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	670	1090	1141	1076	1195
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	3173	3806	3414	2079	1801
I-rắc - <i>Iraq</i>	1775	2748	2771	1737	1503
I-xra-en - <i>Israel</i>	10722	12073	12093	11161	11252
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	25668	34297	29455	15651	13196
Li-băng - <i>Lebanon</i>	3171	2775	2356	2274	2105
Ô-man - <i>Oman</i>	12658	15204	13524	8497	6225
Lãnh thổ Pa-le-xtin <i>Palestinian territories</i>	359	497	506	529	534
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	9547	12945	11520	6908	6144
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	2182	2794	2882	2564	2386
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	27238	43589	44050	39260	39060

394 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đô la Mỹ - USD

	2010	2013	2014	2015	2016
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	4013	5364	5038	2997	2459
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	113	199	100	96	
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	436	507	473	417	398
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	55	40	41	40	39
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	121	186	206	210	226
Ấn Độ - <i>India</i>	304	369	362	318	328
I-ran - <i>Iran</i>	1594	1623	1282	960	1169
Nê-pan - <i>Nepal</i>	57	74	81	87	69
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	141	169	161	151	132
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	29324	33550	34160	29515	28694
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	10990	16078	16473	13486	14001
Phần Lan - <i>Finland</i>	17870	19267	18579	15470	15292
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	22366	26491	27946	27239	29451
Ai-len - <i>Ireland</i>	50186	55204	63154	77452	77645
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	6077	9065	9546	8239	8444
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - <i>Lithuania</i>	7831	13193	13419	10836	11087
Na Uy - <i>Norway</i>	34867	40336	37697	28108	24207
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	24052	26404	26651	23146	23000
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	10973	12675	13215	12131	11262
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	3097	4654	4570	3451	3125
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	3434	4962	5106	4483	4779
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	13079	15310	16298	14358	14709
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	10713	11708	12448	11262	11474
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	640	973	932	784	829

394 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đô la Mỹ - USD

	2010	2013	2014	2015	2016
Ba Lan - <i>Poland</i>	5046	6383	6824	6222	6491
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	2680	3810	4128	3682	3940
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	3119	4129	3882	2717	2286
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	12672	17067	17112	14998	15647
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	1395	1731	1433	1060	1021
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	1146	1268	1292	1078	1195
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	1370	1701	1769	1585	1703
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	5097	5841	6252	5670	6039
Hý Lạp - <i>Greece</i>	5949	6640	7045	5733	5461
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	9030	10209	10374	9033	9146
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	6733	8543	8847	7779	7924
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	1782	2618	2689	2444	2715
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	15068	17406	18349	16071	16814
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	7844	9411	9691	8495	8777
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	23797	26865	27209	23169	23060
Bỉ - <i>Belgium</i>	33928	38072	39147	32610	34170
Pháp - <i>France</i>	10600	12174	12418	10838	10784
Đức - <i>Germany</i>	17655	21124	21958	19371	19402
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	36220	42296	43064	37330	37654
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	47722	61217	55665	50963	52577
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	10081	13386	12951	11132	9420
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	10195	12369	12419	10644	10401

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

395 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ
(Năm 2010 = 100)
Consumer price index of some countries and territories
(Year 2010 = 100)

	%				
	2012	2013	2014	2015	2016
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	113,8	117,5	120,9	126,7	134,8
Ai-cập - <i>Egypt</i>	117,9	129,0	142,1	156,8	178,5
Li-bi - <i>Libya</i>	122,5	125,7			
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	102,2	104,1	104,6	106,2	108,0
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	108,9	115,2	120,9	126,7	131,4
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	124,7	131,8	140,9	150,2	159,6
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	100,0	104,3	106,9	110,7	132,7
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	112,3	117,1	119,1	122,1	129,1
Tan-đa-ni-a - <i>Tanzania</i>	130,7	141,0	149,7	158,0	166,2
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	133,7	140,3	144,6	152,5	160,8
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	113,4	121,3	130,8	144,0	169,8
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	107,3	109,1	108,8	106,2	104,6
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - <i>South Africa</i>	110,9	117,3	124,4	130,1	138,4
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - <i>Ghana</i>	118,7	132,5	153,0	179,2	210,5
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	115,9	124,7	136,9	147,6	160,6
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	124,4	134,9	145,8	158,9	183,9
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	104,9	105,6	104,5	104,6	105,5
Tô-gô - <i>Togo</i>	106,3	108,2	108,4	110,3	111,3
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	125,1	136,1	146,0	161,1	217,0
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	106,0	108,0	110,1	113,1	114,1
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	107,1	108,8	136,3	186,9	
Cộng hòa Công-gô - <i>Congo, Rep.</i>	106,9	113,3	113,4	118,5	

395 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)*

	%				
	2012	2013	2014	2015	2016
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	104,5	105,5	107,5	108,7	110,2
Mỹ - <i>United States</i>	105,3	106,8	108,6	108,7	110,1
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	112,5	117,9	121,4	122,5	124,4
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	114,9	125,7	136,1	141,1	144,4
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	115,2	122,0	127,5	139,0	158,3
Nam Mỹ - South America					
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	114,8	121,4	128,4	133,7	138,5
Bra-xin - <i>Brazil</i>	112,4	119,4	126,9	138,4	150,5
Chi-lê - <i>Chile</i>	106,4	108,4	113,1	118,0	122,5
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	106,7	108,9	112,0	117,6	126,4
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	109,8	112,8	116,8	121,5	123,6
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	112,2	115,2	121,0	124,8	129,9
Pê-ru - <i>Peru</i>	107,1	110,2	113,7	117,8	122,0
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	116,8	126,9	138,1	150,1	164,6
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	152,7	214,7	348,2	772,0	2740,3
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	109,6	115,3	120,5	121,5	121,5
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	107,7	111,8	116,2	119,4	122,8
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	115,9	124,1	131,6	136,9	141,7
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	111,9	116,4	119,5	119,6	120,5
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	108,2	111,0	113,3	114,9	117,2
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	109,5	114,3	119,4	123,0	125,9
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	112,3	118,4	125,6	131,3	134,4

395 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)*

	%				
	2012	2013	2014	2015	2016
Nhật Bản - <i>Japan</i>	99,7	100,0	102,8	103,6	103,5
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	106,3	107,7	109,1	109,8	110,9
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	125,9	136,7	154,5	163,5	164,4
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	102,5	102,9	102,7	102,2	101,5
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	108,6	111,8	116,1	117,5	121,0
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	109,9	116,9	124,4	132,3	137,0
Lào - <i>Lao PDR</i>	112,2	119,3	124,2	125,8	127,7
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	104,9	107,1	110,5	112,8	115,2
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	106,6	112,4	118,6	129,9	138,9
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	108,0	111,2	115,8	117,4	119,5
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	110,0	112,6	113,8	113,2	112,6
Thái Lan - <i>Thailand</i>	106,9	109,3	111,4	110,4	110,6
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	126,9	141,1	141,7	142,6	140,8
Việt Nam - Viet Nam	129,5	138,1	143,7	144,6	148,4
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	110,4	116,8	120,3	124,8	123,2
I-rắc - <i>Iraq</i>	112,2	114,4	116,9	118,5	
I-xra-en - <i>Israel</i>	105,2	106,8	107,3	106,7	106,1
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	108,9	114,1	117,4	116,4	115,5
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	108,3	111,2	114,4	118,2	121,9
Li-băng - <i>Lebanon</i>	111,9	118,1	119,0	114,5	113,6
Ô-man - <i>Oman</i>	107,1	108,4	109,5	109,6	110,8
Lãnh thổ Pa-le-xtin <i>Palestinian territories</i>	105,7	107,6	109,4	111,0	110,7
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	108,9	112,7	115,7	118,2	122,4
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	115,9	124,6	135,7	146,1	157,4
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	101,5	102,7	105,1	109,3	111,1
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	131,4	145,8	157,6		

395 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)*

	%				
	2012	2013	2014	2015	2016
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	113,9	120,5	128,6	137,2	157,1
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	118,2	127,2	133,1	131,0	133,9
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	117,6	126,4	135,3	143,7	151,6
Ấn Độ - <i>India</i>	119,0	132,0	140,8	147,7	155,0
I-ran - <i>Iran</i>	153,6	214,0	250,8	285,2	309,6
Nê-pan - <i>Nepal</i>	119,6	130,4	141,3	152,5	165,9
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	122,8	132,2	141,7	145,3	150,8
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	114,8	122,7	126,1	128,9	134,1
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	105,2	106,1	106,7	107,1	107,4
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	109,1	112,2	112,0	111,5	111,6
Phần Lan - <i>Finland</i>	106,3	107,9	109,0	108,8	109,2
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	109,4	113,6	116,0	117,8	119,8
Ai-len - <i>Ireland</i>	104,3	104,8	105,0	104,7	104,7
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	106,7	106,7	107,4	107,6	107,7
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - <i>Lithuania</i>	107,3	108,5	108,6	107,6	108,6
Na Uy - <i>Norway</i>	102,0	104,2	106,3	108,6	112,5
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	103,9	103,8	103,6	103,6	104,6
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	107,4	110,2	111,8	111,8	112,6
Đông Âu - Eastern Europe					
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	107,3	108,3	106,7	106,6	105,8
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	105,3	106,8	107,2	107,5	108,2
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	109,8	111,7	111,5	111,4	111,8
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	112,6	117,8	123,8	135,8	144,5
Ba Lan - <i>Poland</i>	108,0	109,1	109,2	108,1	107,5
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	109,3	113,7	114,9	114,2	112,4

395 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)*

	%				
	2012	2013	2014	2015	2016
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	114,0	121,6	131,2	151,5	162,2
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	104,5	106,3	106,5	106,0	105,9
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	108,6	108,3	121,5	180,6	205,7
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	105,6	107,6	109,4	111,4	112,9
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	105,8	105,7	104,7	103,9	102,6
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	105,8	108,1	107,9	107,4	106,2
Hy Lạp - <i>Greece</i>	104,9	103,9	102,6	100,8	99,9
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	105,9	107,2	107,4	107,5	107,3
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	106,5	106,8	106,5	107,0	107,7
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	119,3	128,5	131,1	133,0	134,5
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	104,5	106,3	106,5	106,0	105,9
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	105,7	107,2	107,0	106,5	106,3
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	105,8	108,0	109,7	110,7	111,7
Bỉ - <i>Belgium</i>	106,5	107,7	108,0	108,6	110,8
Pháp - <i>France</i>	104,1	105,0	105,5	105,6	105,8
Đức - <i>Germany</i>	104,1	105,7	106,7	106,9	107,4
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	104,9	107,5	108,5	109,2	109,5
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	99,5	99,3	99,3	98,2	97,7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	105,1	107,7	110,4	112,0	113,5
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	105,4	106,7	107,7	108,1	109,2

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - *World Development Indicators database*

396 Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories

	2014		2015	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - Algeria	0,413	85	0,429	94
Ai-cập - Egypt	0,573	131	0,565	135
Li-bi - Libya	0,134	27	0,167	38
Ma-rốc - Morocco	0,525	117	0,494	113
Tuy-ni-di - Tunisia	0,240	48	0,289	58
Đông Phi - Eastern Africa				
Kê-ni-a - Kenya	0,552	126	0,565	135
Mô-dăm-bích - Mozambique	0,591	135	0,574	139
Ru-an-đa - Rwanda	0,400	80	0,383	84
Tan-da-ni-a - Tanzania	0,547	125	0,544	129
U-gan-đa - Uganda	0,538	122	0,522	121
Dăm-bi-a - Zambia	0,587	132	0,526	124
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	0,504	112	0,540	126
Nam Phi - Southern Africa				
Nam Phi - South Africa	0,407	83	0,394	90
Tây Phi - Western Africa				
Gha-na - Ghana	0,554	127	0,547	131
Li-bê-ri-a - Liberia	0,651	146	0,649	150
Xê-nê-gan - Senegal	0,528	118	0,521	120
Tô-gô - Togo	0,588	134	0,556	134
Trung Phi - Middle Africa				
Ca-mơ-run - Cameroon	0,587	132	0,568	138
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	0,655	147	0,648	149
Công-gô - Congo	0,593	137	0,592	141

962 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

396 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories*

	2014		2015	
	Chỉ số <i>Value</i>	Xếp hạng <i>Rank</i>	Chỉ số <i>Value</i>	Xếp hạng <i>Rank</i>
CHÂU MỸ - AMERICA				
Bắc Mỹ - North America				
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	0,129	25	0,098	18
Mỹ - <i>United States</i>	0,280	55	0,203	43
Ca-ri-bê - Caribbean				
Cu-ba - <i>Cuba</i>	0,356	68	0,304	62
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	0,477	104		
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	0,430	93	0,422	93
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	0,603	138	0,593	142
Nam Mỹ - South America				
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	0,376	75	0,362	77
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	0,444	94	0,446	98
Bra-xin - <i>Brazil</i>	0,457	97	0,414	92
Chi-lê - <i>Chile</i>	0,338	65	0,322	65
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	0,429	92	0,393	89
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	0,407	83	0,391	88
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	0,472	101	0,464	104
Pê-ru - <i>Peru</i>	0,406	82	0,385	86
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	0,313	61	0,284	55
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	0,476	103	0,461	101
Trung Mỹ - Central America				
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	0,349	66	0,308	63
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	0,373	74	0,345	73
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	0,449	95	0,462	103
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	0,454	96	0,457	100
CHÂU Á - ASIA				
Đông Á - East Asia				
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	0,191	40	0,164	37
Nhật Bản - <i>Japan</i>	0,133	26	0,116	21

396 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories*

	2014		2015	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	0,125	23	0,067	10
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	0,325	63	0,278	53
Đông Nam Á - Southeast Asia				
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	0,477	104	0,479	112
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	0,494	110	0,467	105
Lào - <i>Lao PDR</i>			0,468	106
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	0,209	42	0,291	59
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	0,413	85	0,374	80
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	0,420	89	0,436	96
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	0,088	13	0,068	11
Thái Lan - <i>Thailand</i>	0,380	76	0,366	79
Việt Nam - Viet Nam	0,308	60	0,337	71
Tây Á - Western Asia				
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	0,318	62	0,293	61
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	0,303	59	0,326	68
I-rắc - <i>Iraq</i>	0,539	123	0,525	123
I-xra-en - <i>Israel</i>	0,101	18	0,103	20
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	0,473	102	0,478	111
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	0,387	79	0,335	70
Li-băng - <i>Lebanon</i>	0,385	78	0,381	83
Ô-man - <i>Oman</i>	0,275	53	0,281	54
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	0,284	56	0,257	50
Xi-ri - <i>Syria</i>	0,533	119	0,554	133
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	0,359	71	0,328	69
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	0,232	47	0,232	46
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	0,744	155	0,767	159
Trung Á - Central Asia				
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	0,267	52	0,202	42
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	0,357	69	0,322	65

396 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories*

	2014		2015	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Nam Á - South Asia				
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	0,693	152	0,667	154
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	0,503	111	0,520	119
Ấn Độ - <i>India</i>	0,563	130	0,530	125
I-ran - <i>Iran</i>	0,515	114	0,509	118
Nê-pan - <i>Nepal</i>	0,489	108	0,497	115
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	0,536	121	0,546	130
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	0,370	72	0,386	87
CHÂU ÂU - EUROPE				
Bắc Âu - Northern Europe				
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	0,048	4	0,041	2
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	0,164	33	0,131	28
Phần Lan - <i>Finland</i>	0,075	11	0,056	8
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	0,087	12	0,051	5
Ai-len - <i>Ireland</i>	0,113	21	0,127	26
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	0,167	36	0,191	41
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	0,125	23	0,121	25
Na Uy - <i>Norway</i>	0,067	9	0,053	6
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	0,055	6	0,048	4
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	0,177	13	0,131	28
Đông Âu - Eastern Europe				
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	0,151	31	0,144	32
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	0,212	44	0,223	45
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	0,091	15	0,129	27
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	0,209	42	0,252	49
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	0,248	50	0,232	46
Ba Lan - <i>Poland</i>	0,138	28	0,137	30
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	0,333	64	0,339	72
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	0,276	54	0,271	52

396 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories*

	2014		2015	
	Chỉ số <i>Value</i>	Xếp hạng <i>Rank</i>	Chỉ số <i>Value</i>	Xếp hạng <i>Rank</i>
Xi-lô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	0,164	33	0,179	39
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	0,286	57	0,284	55
Nam Âu - <i>Southern Europe</i>				
An-ba-ni - <i>Albania</i>	0,217	45	0,267	51
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	0,201	41	0,158	34
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	0,149	30	0,141	31
Hy Lạp - <i>Greece</i>	0,146	29	0,119	23
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	0,068	10	0,085	16
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	0,111	20	0,091	17
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	0,176	38	0,185	40
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	0,016	1	0,053	6
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	0,095	16	0,081	15
Tây Âu - <i>Western Europe</i>				
Áo - <i>Austria</i>	0,053	5	0,078	14
Bỉ - <i>Belgium</i>	0,063	8	0,073	12
Pháp - <i>France</i>	0,088	13	0,102	19
Đức - <i>Germany</i>	0,041	3	0,066	9
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	0,062	7	0,044	3
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	0,028	2	0,040	1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - <i>OCEANIA</i>				
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	0,110	19	0,120	24
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	0,157	32	0,158	34

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển Con người 2014, 2015 - UNDP.

Source: *Human Development Report 2014, 2015 - UNDP.*

Ghi chú: Hiện nay chỉ số bất bình đẳng giới năm 2016 chưa công bố.

Note: *GII data for the year 2016 currently was not published.*

397 Chỉ số phát triển con người của một số nước
và vùng lãnh thổ
*Human Development Index (HDI) of some countries
and territories*

	2014		2015	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	0,736	83	0,745	83
Ai-cập - <i>Egypt</i>	0,690	108	0,691	111
Li-bi - <i>Libya</i>	0,724	94	0,716	102
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	0,628	126	0,647	123
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	0,721	96	0,725	97
Đông Phi - Eastern Africa				
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	0,548	145	0,555	146
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	0,416	180	0,418	181
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	0,483	163	0,498	159
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	0,521	151	0,531	151
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	0,483	163	0,493	163
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	0,586	139	0,579	139
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	0,509	155	0,516	154
Nam Phi - Southern Africa				
Nam Phi - <i>South Africa</i>	0,666	116	0,666	119
Tây Phi - Western Africa				
Gha-na - <i>Ghana</i>	0,579	140	0,579	139
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	0,430	177	0,427	177
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	0,514	152	0,527	152
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	0,466	170	0,494	162
Tô-gô - <i>Togo</i>	0,484	162	0,487	166
Trung Phi - Middle Africa				
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	0,532	149	0,533	150
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	0,512	153	0,518	153
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	0,350	187	0,352	188
Công-gô - <i>Congo</i>	0,591	136	0,592	135

397 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

	2014		2015	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
CHÂU MỸ - AMERICA				
Bắc Mỹ - North America				
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	0,913	9	0,920	10
Mỹ - <i>United States</i>	0,915	8	0,920	10
Ca-ri-bê - Caribbean				
Cu-ba - <i>Cuba</i>	0,769	67	0,775	68
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	0,715	101	0,722	99
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	0,719	99	0,730	94
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	0,483	163	0,493	163
Nam Mỹ - South America				
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	0,836	40	0,827	45
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	0,662	119	0,674	118
Bra-xin - <i>Brazil</i>	0,755	75	0,754	79
Chi-lê - <i>Chile</i>	0,832	42	0,847	38
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	0,720	97	0,727	95
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	0,732	88	0,739	89
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	0,679	112	0,693	110
Pê-ru - <i>Peru</i>	0,734	84	0,740	87
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	0,793	52	0,795	54
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	0,762	71	0,767	71
Trung Mỹ - Central America				
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	0,766	69	0,776	66
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	0,756	74	0,762	77
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	0,631	125	0,645	124
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	0,780	60	0,788	60
CHÂU Á - ASIA				
Đông Á - East Asia				
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	0,727	90	0,738	90
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	0,910	12	0,917	12

397 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

	2014		2015	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Nhật Bản - <i>Japan</i>	0,891	20	0,903	17
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	0,898	17	0,901	18
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	0,727	90	0,735	92
Đông Nam Á - Southeast Asia				
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	0,856	31	0,865	30
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	0,555	143	0,563	143
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	0,684	110	0,689	113
Lào - <i>Lao PDR</i>	0,575	141	0,586	138
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	0,779	62	0,789	59
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	0,536	148	0,556	145
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	0,668	115	0,682	116
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	0,912	11	0,925	5
Thái Lan - <i>Thailand</i>	0,726	93	0,740	87
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	0,595	133	0,605	133
Việt Nam - Viet Nam	0,666	116	0,683	115
Tây Á - Western Asia				
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	0,733	85	0,743	84
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	0,751	78	0,759	78
I-rắc - <i>Iraq</i>	0,654	121	0,649	121
I-xra-en - <i>Israel</i>	0,894	18	0,899	19
Gióc-đa-ni - <i>Jordan</i>	0,748	80	0,741	86
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	0,816	48	0,800	51
Li-băng - <i>Lebanon</i>	0,769	67	0,763	76
Ô-man - <i>Oman</i>	0,793	52	0,796	52
Lãnh thổ Pa-le-xtin - <i>Palestinian Territory</i>	0,677	113	0,684	114
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	0,837	39	0,847	38
Xi-ri - <i>Syria</i>	0,594	134	0,536	149
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	0,761	72	0,767	71
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	0,835	41	0,840	42
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	0,498	160	0,482	168

397 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

	2014		2015	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Trung Á - Central Asia				
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	0,788	56	0,794	56
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	0,624	129	0,627	129
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	0,688	109	0,691	111
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	0,675	114	0,701	105
Nam Á - South Asia				
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	0,465	171	0,479	169
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	0,570	142	0,579	139
Ấn Độ - <i>India</i>	0,609	130	0,624	131
I-ran - <i>Iran</i>	0,766	69	0,774	69
Nê-pan - <i>Nepal</i>	0,548	145	0,558	144
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	0,538	147	0,550	147
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	0,757	73	0,766	73
CHÂU ÂU - EUROPE				
Bắc Âu - Northern Europe				
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	0,923	4	0,925	5
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	0,861	30	0,865	30
Phần Lan - <i>Finland</i>	0,883	24	0,895	23
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	0,899	16	0,921	9
Ai-len - <i>Ireland</i>	0,916	6	0,923	8
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	0,819	46	0,830	44
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	0,839	37	0,848	37
Na Uy - <i>Norway</i>	0,944	1	0,949	1
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	0,907	14	0,913	14
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	0,907	14	0,909	16
Đông Âu - Eastern Europe				
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	0,798	50	0,796	52
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	0,782	59	0,794	56
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	0,870	28	0,878	28
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	0,828	44	0,836	43
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	0,693	107	0,699	107

397 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

	2014		2015	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Ba Lan - <i>Poland</i>	0,843	36	0,855	36
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	0,793	52	0,802	50
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	0,798	50	0,804	49
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	0,844	35	0,845	40
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	0,747	81	0,743	84
Nam Âu - Southern Europe				
An-ba-ni - <i>Albania</i>	0,733	85	0,764	75
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	0,733	85	0,750	81
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	0,818	47	0,827	45
Hỳ Lạp - <i>Greece</i>	0,865	29	0,866	29
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	0,873	27	0,887	26
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	0,830	43	0,843	41
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	0,771	66	0,776	66
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	0,880	25	0,890	25
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	0,876	26	0,884	27
Tây Âu - Western Europe				
Áo - <i>Austria</i>	0,885	23	0,893	24
Bỉ - <i>Belgium</i>	0,890	21	0,896	22
Pháp - <i>France</i>	0,888	22	0,897	21
Đức - <i>Germany</i>	0,916	6	0,926	4
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	0,922	5	0,924	7
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	0,930	3	0,939	2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA				
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	0,935	2	0,939	2
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	0,913	9	0,915	13

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển con người 2014, 2015 - UNDP.

Source: *Human Development Report 2014, 2015 - UNDP.*

Ghi chú: Hiện nay chỉ số HDI năm 2016 chưa công bố.

Note: *HDI data for the year 2016 currently was not published.*

398 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây

Key indicators of Brunei Darussalam

	2010	2013	2014	2015	2016
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Nghìn người) <i>Population as of annual 1 July (Thousand persons)</i>	386,8	406,2	411,9	417,2	423,4
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Đô la Bru-nây) <i>GDP at current prices (Million BRD)</i>	18690	22639	21664	17778	15748
GDP theo giá so sánh 2010 (Triệu Đô la Bru-nây) <i>GDP at constant 2010 prices (Million BRD)</i>	18690	19151	18671	18595	18137
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, and fishing</i>	137	143	149	159	153
Khai khoáng - <i>Mining</i>	9575	8765	8537	8444	8140
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2786	2865	2670	2735	2715
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply</i>	132	142	148	152	160
Xây dựng - <i>Construction</i>	339	556	434	455	425
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa phương tiện ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	755	933	917	925	893
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	149	184	182	178	175
Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>	292	398	381	366	332
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	254	286	276	281	291
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	760	912	904	906	994
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	620	664	679	699	712
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	353	526	488	443	387
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	1993	2162	2263	2135	2077
Giáo dục - <i>Education</i>	519	550	545	623	594

972 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

398 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây (Cont.) Key indicators of Brunei Darussalam

	2010	2013	2014	2015	2016
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	213	252	268	264	258
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>					
Các ngành dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	168	176	181	180	174
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và nhập khẩu <i>Taxes less subsidies on production and imports</i>	-353	-362	-353	-351	-343
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Bru-nây/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (BRD/1 USD)</i>	1,4	1,3	1,3	1,4	1,4
Ngoại thương (Triệu USD) - External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	8887	11436	10601	6338	4876
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2535	3613	3596	3235	2671
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	6352	7823	7005	3104	2206
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Rau - <i>Vegetable</i>	4,2	4,5	2,8	2,0	1,4
Hoa quả - <i>Fruit</i>	4,1	4,2	4,3	4,2	4,3
Cao su - <i>Natural rubber</i>	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3
Chuối - <i>Banana</i>	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Dừa - <i>Coconut</i>	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Dứa - <i>Pineapple</i>	1,1	1,1	1,1	1,2	1,2
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Sắn - <i>Cassava</i>	3,1	3,0	3,0	3,2	3,2
Thóc - <i>Paddy</i>	1,1	1,2	1,3	1,6	1,7
Năng lượng - Energy					
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	8114	6902	6457	6474	6789
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Million kwh)</i>	3792	3962	4055	4199	4270

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2017; Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2017; FAOSTAT.

399 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia

Key indicators of Cambodia

	2010	2013	2014	2015	2016
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người)^(*) Population as of annual 1 July (Mill. pers.)^(*)	14,1	14,7	14,9	15,1	15,2
Lao động có việc làm (Nghìn người) Employed (Thousand persons)	7086	8125	8235		
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	5123	5226	5297		
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	50	77	78		
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	600	657	666		
Các ngành dịch vụ khác - <i>Other services</i>	1315	2165	2194		
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Riels) <i>GDP at current prices (Bill. Riels)</i>	47048	61490	67851	73544	81242
GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ Riels) <i>GDP at constant 2000 prices (Bill. Riels)</i>	30402	37580	40238	43009	45998
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, and fishing</i>	8311	9076	9101	9120	9251
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	193	346	431	517	615
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6179	8478	9041	9875	10526
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply</i>	191	231	254	278	302
Xây dựng - <i>Construction</i>	1485	2179	2614	3117	3797
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa phương tiện ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2750	3292	3546	3749	4101
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1485	2027	2183	2309	2260
Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1962	2399	2584	2792	3008
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	557	796	905	1004	1054
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	1772	2243	2550	2828	3137
Quản lí nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	393	429	450	471	496
Các ngành dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2940	3441	3686	3874	4125
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>	2604	3242	3545	3784	4089
Trừ: Phí dịch vụ ngân hàng <i>Less: Imputed bank service charges</i>	419	599	652	709	763

974 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

399 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia**
(Cont.) *Key indicators of Cambodia*

	2010	2013	2014	2015	2016
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Riel/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Riel/1 USD)</i>	4184,9	4027,3	4037,5	4067,8	4058,7
Ngoại thương (Triệu USD) - External trade (Mill. USD)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3906	6530	7407	8453	9233
Nhập khẩu - <i>Import</i>	5756	9749	10613	11920	12649
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	-1850	-3219	-3206	-3467	-3415
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Thóc - <i>Paddy</i>	8245	9390	9324	9335	9827
Sắn - <i>Cassava</i>	4247	7887	8585	9411	10207
Ngô - <i>Maize</i>	773	927	550	400	351
Rau - <i>Vegetable</i>	544	605	536	539	542
Đậu nành - <i>Soybeans</i>	157	157	162	162	162
Hoa quả - <i>Fruit</i>	75	73	74	74	74
Cao su - <i>Rubber</i>	42	20	18	17	16
Chuối - <i>Bananas</i>	159	141	141	140	141
Dừa - <i>Coconuts</i>	66	71	62	65	70
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	79	46	45	44	44
Mía - <i>Sugar cane</i>	366	645	531	579	611
Ngô - <i>Maize</i>	773	927	550	400	351
Sắn - <i>Cassava</i>	4247	7887	8585	9411	10207
Thóc - <i>Paddy</i>	8245	9390	9324	9335	9827

(¹) Số liệu 2013 dựa trên kết quả Điều tra Dân số giữa kỳ Cam-pu-chia.

(¹) *The 2013 figures were based on the results of the Cambodia Inter-Censal Population Survey.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2017, Thống kê FAO.

Source: *Key Indicators - ADB 2017; FAOSTAT*

400 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ti-mo Lét-xtê

Key indicators of Timor - Leste

	2010	2013	2014	2015	2016
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Nghìn người) Population as of annual 1 July (Thousand persons)	1066	1135	1159	1184	1209
Tài khoản quốc gia^(*) - National accounts^(*)					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Đô la Mỹ) <i>GDP at current market prices (Million USD)</i>	3999	5644	4042	3102	
GDP theo giá so sánh 2010 (Triệu Đô la Mỹ) <i>GDP at constant 2010 prices (Million USD)</i>	3323	3470	2566	3102	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, and fishing</i>	283	282	280	281	
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2000	1981	1010	1475	
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	12	10	12	12	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, and air conditioning supply</i>	1	1			
Xây dựng - <i>Construction</i>	200	255	228	286	
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	284	275	284	289	
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	32	41	43	46	
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	3	11	12	12	
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	109	155	178	181	
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật <i>Professional, scientific, and technical activities</i>	25	42	49	49	
Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Public administration and defense, compulsory social security</i>	213	309	363	382	
Các ngành khác - <i>Other service activities</i>	66	59	56	57	
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on production</i>	65	44	49	32	
Chênh lệch số liệu - <i>Statistical discrepancy</i>	30	4	3		

976 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

400 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ti-mo Lét-xtê**
(Cont.) *Key indicators of Timor - Leste*

	2010	2013	2014	2015	2016
Ngoại thương (Triệu USD) - External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	42	53	39	47	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	298	529	554	655	
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	-256	-476	-515	-608	
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cà phê - <i>Coffee</i>	13	11	11	11	11
Đậu - <i>Beans</i>	8	11	10	8	7
Dừa - <i>Coconuts</i>	9	10	10	9	9
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	10	7	6	5	5
Rau - <i>Vegetable</i>	22	24	22	23	23
Ngô - <i>Maize</i>	149	101	102	142	114
Sắn - <i>Cassava</i>	28	30	29	28	27
Thóc - <i>Paddy</i>	113	87	89	72	82

(*) GDP ước tính do GDS công bố bao gồm giá trị tăng thêm của ngành dầu khí.

(*) *GDP estimates released by GDS include the value added of the oil sector.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2017, Thống kê FAO.

Source: *Key Indicators - ADB 2017; FAOSTAT.*

401 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a

Key indicators of Indonesia

	2010	2013	2014	2015	2016
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) (*) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)^(*)</i>	238,5	248,8	252,2	255,5	258,7
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	116528	120172	121873	122380	125444
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	108208	112761	114628	114819	118412
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	41495	39220	38973	37748	37770
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1255	1426	1436	1320	1476
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	13824	14960	15255	15255	15540
Các ngành khác - <i>Others</i>	51634	57155	58964	60495	63625
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Nghìn tỷ Rupia) <i>GDP at current market prices (Trillion Rupiahs)</i>	6864	9546	10570	11532	12407
GDP theo giá so sánh 2000/2010 (Nghìn tỷ Rupia) <i>GDP by industrial origin at 2000/2010 market prices (Trill. Rupiahs)</i>	6864	8156	8565	8983	9433
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, and fishing</i>	956	1083	1129	1172	1210
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	718	791	794	767	775
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1513	1772	1854	1935	2018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply</i>	73	89	94	95	100
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management, and remediation activities</i>	6	7	8	9	9
Xây dựng - <i>Construction</i>	627	773	827	879	925
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	924	1119	1177	1208	1255
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	200	244	258	269	282
Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	245	305	327	349	375
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	256	349	384	422	459
Các hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	240	306	320	347	378

978 Số liệu thống kê nước ngoài - *International statistics*

401 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a**
(Cont.) *Key indicators of Indonesia*

	2010	2013	2014	2015	2016
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	198	244	256	267	278
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật <i>Professional, scientific, and technical activities</i>	99	125	138	148	159
Quản trị và dịch vụ hỗ trợ <i>Administration, and support service activities</i>					
Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	260	289	296	310	320
Giáo dục - <i>Education</i>	202	250	264	283	294
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	66	85	91	97	102
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment, and recreation</i>	101	123	134	145	156
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>					
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use</i>					
Hoạt động của các cơ quan, tổ chức ngoại giao <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>	180	203	213	282	337
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Rupiah/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Rupiah/1 USD)</i>	9090,4	10461,2	11865,2	13389,4	13308,3
Ngoại thương (Triệu USD) <i>External trade (Million USD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	157779	182552	175981	150366	144490
Nhập khẩu - <i>Import</i>	135663	186629	178179	142695	135653
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	22116	-4077	-2198	7671	8837

401 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a**
(Cont.) *Key indicators of Indonesia*

	2010	2013	2014	2015	2016
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Chuối - <i>Bananas</i>	5755	6279	6863	9496	7007
Quả cọ - <i>Oil palm fruit</i>	97800	120000	139953	149067	160136
Dừa - <i>Coconuts</i>	18000	18300	18300	16600	17722
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	2051	2387	2383	2298	2271
Mía - <i>Sugar cane</i>	26600	28400	25754	25349	27159
Ngô - <i>Maize</i>	18328	18512	19008	19612	20370
Sắn - <i>Cassava</i>	23918	23937	23436	21801	20745
Thóc - <i>Rice, paddy</i>	66469	71280	70846	75398	77298
Năng lượng - Energy					
Dầu thô ^(*) - <i>Crude petroleum^(*)</i>	54684	37624	39556	39283	
Than - <i>Coal</i>	275164	345933	402552	406539	
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Million kwh)</i>	175976	222207	238019	239750	

(¹) Các số liệu được dự báo dựa trên số liệu điều tra và tổng điều tra - *Projections based on census or survey figures.*

(²) Lấy từ dữ liệu cán cân thanh toán - *Derived from balance-of-payments data.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2017, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2017; FAOSTAT.

402 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào

Key indicators of Lao, PDR

	2010	2013	2014	2015	2016
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người)⁽¹⁾ Population as of annual 1 July (Mill. pers.)⁽¹⁾	6,0	6,3	6,4	6,5	6,6
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Kíp) <i>GDP at current market prices (Bill. Kips)</i>	55694	93868	106797	117252	129279
GDP theo giá so sánh 2002/2012 (Tỷ Kíp) <i>GDP by industrial origin at 2002/2012 market prices (Bill. Kips)</i>	31501	88158	94871	101768	108915
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, and fishing</i>	9319	15567	16213	16791	17254
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2255	9805	10625	10617	11052
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2972	7589	8329	8698	8971
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply</i>	1272	6185	6160	6856	9539
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management, and remediation activities</i>		252	267	276	285
Xây dựng - <i>Construction</i>	1655	4678	5213	6292	6820
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6051	10860	12393	13622	14516
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	213	2681	2913	3199	3162
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1500	1253	1334	1482	1606
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>		1509	1676	1932	2013
Các hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	1075	1995	2154	2288	2466
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	941	6133	6725	7137	7401
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật <i>Professional, scientific, and technical activities</i>		1170	1258	1417	1518
Quản lý Nhà nước ⁽²⁾ , an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Public administration⁽²⁾ and defense; compulsory social security</i>	2387	6649	6519	6888	7128
Giáo dục - <i>Education</i>		1677	1794	1852	1892
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>		486	499	516	519
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	528	1544	1609	1659	1723

Số liệu thống kê nước ngoài - *International statistics* 981

402 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào (Cont.) Key indicators of Lao, PDR

	2010	2013	2014	2015	2016
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use</i>	220				
Các dịch vụ tài chính trung gian được tính gián tiếp <i>Financial intermediation services indirectly measured</i>	923				
Thuế sản xuất và nhập khẩu theo giá hiện hành <i>Taxes on production and imports at current prices</i>	2035	8125	9190	10248	11051
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Kíp/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Kip/1 USD)</i>	8259	7860	8049	8148	8129
Ngoại thương (Triệu USD) - External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1746	2264	2662	2769	3352
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2060	3081	4271	5233	4739
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	-314	-817	-1609	-2464	-1387
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Cà phê - <i>Coffee</i>	46	92	114	136	137
Dưa hấu - <i>Watermelons</i>	106	154	159	196	195
Chuối - <i>Bananas</i>	179	420	509	787	796
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	61	64	80	153	153
Khoai tây - <i>Potatoes</i>	41	26	31	33	34
Rau - <i>Vegetables</i>	948	1314	1550	1683	1691
Mía - <i>Sugar cane</i>	819	865	1840	2019	2019
Ngô - <i>Maize</i>	1021	1214	1412	1516	1552
Sắn - <i>Cassava</i>	500	1254	1630	2382	3096
Thóc - <i>Rice, paddy</i>	3071	3415	4002	4102	4149
Năng lượng - Energy					
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Million kwh)</i>	8622	15497	14910		

(¹) Số liệu năm 2015 lấy từ Tổng điều tra dân số và nhà ở. Số liệu các năm khác được tính từ tỷ lệ tăng dân số hàng năm lấy từ nguồn dữ liệu tổng điều tra.

(²) Figures for 2015 are based on the Population and Housing Censuses, while the figures for other years are calculated based on annual population growth rates derived from the census data.

(³) Liên quan đến phúc lợi xã hội - Refers to the public wage bill.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2017, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2017; FAOSTAT.

982 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

403 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a

Key indicators of Malaysia

	2010	2013	2014	2015	2016
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	28,6	29,9	30,6	31,2	31,7
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	12304	13981	14264	14518	14668
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	11900	13545	13853	14068	14164
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, and fishing</i>	1615	1759	1694	1754	1610
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	57	88	85	104	96
CN chế biến chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2109	2316	2373	2323	2391
Các ngành khác - <i>Others</i>	8119	9383	9702	9887	10067
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Ring-gít) <i>GDP at current market prices (Mil. ringgits)</i>	821434	1018614	1106466	1157139	1229382
GDP theo giá so sánh 2005/2010 (Triệu Ring-gít) <i>GDP by industrial origin at 2005/2010 prices (Mil. ringgits)</i>	821434	955080	1012506	1062805	1107855
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, and fishing</i>	82882	91181	93052	94143	89325
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	89793	87789	90841	95134	97669
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	192493	219152	232790	244205	254951
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply</i>	17701	20184	20905	21505	22588
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management, and remediation activities</i>	4472	5052	5293	5600	5980
Xây dựng - <i>Construction</i>	28213	38590	43115	46634	50091
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	112771	133797	145714	155745	165355
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	21863	25938	27620	29377	31458
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	28998	33561	35319	37319	39406
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	39513	50396	55283	60471	65403
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	61578	72318	74000	73482	75298
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	11797	13592	14375	15058	15779
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific, and technical activities</i>	13679	17854	19418	20887	22605
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6885	8340	9177	9842	10541

Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics 983

403 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a**
(Cont.) *Key indicators of Malaysia*

	2010	2013	2014	2015	2016
Quản lí Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	64359	84164	89348	92888	97443
Giáo dục - <i>Education</i>	5906	7309	7825	8378	8938
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5263	6194	6508	6858	7239
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment, and recreation</i>	25598	29092	30285	31482	32802
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>					
Cộng: Thuế nhập khẩu - <i>Plus: Taxes on imports</i>	7672	10577	11639	13797	14985
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Ring-gít/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (Ringgit/1 USD)	3,2	3,2	3,3	3,9	4,1
Ngoại thương (Triệu Ring-gít) - External trade (Million ringgit)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	638822	719992	765417	777355	785935
Nhập khẩu - <i>Import</i>	528828	648695	682937	685778	698662
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	109994	71298	82480	91577	87273
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Hoa quả - <i>Fruit</i>	100	104	109	110	112
Cao su - <i>Rubber</i>	939	826	669	722	674
Rau - <i>Vegetables</i>	431	511	445	451	459
Dứa - <i>Pineapples</i>	331	244	336	452	392
Chè - <i>Tea</i>	20	12	12	10	11
Chuối - <i>Bananas</i>	333	289	303	316	310
Quả cọ - <i>Oil palm fruit</i>	83091	94918	95380	98344	86325
Dừa - <i>Coconuts</i>	550	625	595	506	505
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	23	51	51	51	43
Mía - <i>Sugar cane</i>	201	78	9	3	6
Ngô - <i>Maize</i>	48	86	59	62	65
Sắn - <i>Cassava</i>	37	63	52	68	78
Thóc - <i>Rice, paddy</i>	2465	2604	1835	1756	2252
Năng lượng - Energy					
Dầu thô - <i>Crude petroleum</i>	30653	28133	27612	28549	
Than - <i>Coal</i>	2397	2951	2894	2687	
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Million kwh)</i>	116808	134421	138331	147461	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2017, Thống kê FAO.
Source: *Key Indicators - ADB 2017, FAOSTAT.*

984 **Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics**

404 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma

Key indicators of Myanmar

	2010	2013	2014	2015	2016
Dân số tại thời điểm 1/10 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 October (Mill. pers.)</i>	50,2	51,4	52,0	52,5	52,9
Lực lượng lao động (Triệu người) <i>Labour force (Mill. pers.)</i>			21,4	22,0	
Có việc làm - <i>Employed</i>			20,5	21,8	
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành của người sản xuất (Tỷ Ki-at) <i>GDP by industrial origin at current producer prices (Bill. Kyats)</i>	39777	58012	65262	72714	79721
GDP theo giá so sánh 2010/2011 của người sản xuất (Tỷ Ki-at) <i>GDP by industrial origin at 2010/2011 producer prices (Bill. Kyats)</i>	39777	48879	52785	56476	59793
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, and fishing</i>	14659	15346	15769	16306	16244
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	366	472	699	601	654
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	7900	10388	11371	12496	13661
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply</i>	422	552	633	716	773
Xây dựng - <i>Construction</i>	1839	2551	2956	3150	3390
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7971	9218	9690	10286	11002
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	4927	7788	8796	9773	10603
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Finance and insurance activities</i>	38	148	180	224	302
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	916	1271	1421	1507	1574
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	738	1146	1269	1418	1590
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ⁽¹⁾ (Ki-at/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period⁽¹⁾ (Kyat/1 USD)</i>	5,6	933,6	984,3	1162,6	1234,9
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ, năm tài khóa bắt đầu từ 1/4) <i>External trade (Mill. USD, fiscal year beginning 1 April)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	8861	11204	12524	11149	11663
Nhập khẩu - <i>Import</i>	6413	13760	16633	16578	17180
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	2448	-2556	-4110	-5441	-5517

404 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma**
(Cont.) *Key indicators of Myanmar*

	2010	2013	2014	2015	2016
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Hoa quả - <i>Fruit</i>	1350	1300	1323	1403	1407
Cao su - <i>Natural rubber</i>	126	174	195	209	222
Rau - <i>Vegetables</i>	3400	3400	3478	3617	3659
Dừa - <i>Coconuts</i>	428	510	509	520	532
Kê - <i>Millet</i>	213	225	239	240	243
Khoai tây - <i>Potatoes</i>	564	540	542	560	554
Mía - <i>Sugar cane</i>	9250	10307	11128	10142	10437
Miến mạch - <i>Sorghum</i>	216	233	243	244	247
Ngô - <i>Maize</i>	1354	1601	1693	1749	1831
Sắn - <i>Cassava</i>	607	524	477	460	426
Thóc - <i>Paddy</i>	32065	26372	26423	26210	25673
Năng lượng - Energy					
Dầu thô - <i>Crude petroleum</i>	1079	838	789	644	588
Than - <i>Coal</i>	240	380,272	387	420	550
Khí thiên nhiên (Triệu feet khối) <i>Natural gas (Million cubic feet)</i>	450381	482276	644028	1069002	670080
Điện (Triệu kwh) <i>Electricity (Million kwh)</i>	8625	12247	14156	15970	17867

⁽¹⁾ Từ 2000-2011, tỷ giá hối đoái chính thức được cố định theo quyền rút vốn đặc biệt. Từ 01/4/2012, Ngân hàng trung ương Mi-an-ma áp dụng chính sách thả nổi đồng Ky-at theo USD.

⁽¹⁾ For 2000-2011, the official exchange rate was pegged to the SDRs. Beginning 1 April 2012, the Central Bank of Myanmar adopted the managed float exchange rate regime for the kyat vis-à-vis the US dollar.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2017, Thống kê FAO.

Source: *Key Indicators - ADB 2017; FAOSTAT.*

405 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin

Key indicators of Philippines

	2010	2013	2014	2015	2016
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. persons)</i>	93,1	98,2	99,9	101,6	103,2
Lực lượng lao động⁽¹⁾ (Nghìn người) <i>Labour force⁽¹⁾ (Thousand persons)</i>	38893	41022	41379	41344	43361
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	36035	38118	38651	38741	40998
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, and fishing</i>	11956	11836	11801	11294	11064
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	199	250	239	235	219
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3033	3159	3212	3209	3404
Các ngành khác - <i>Others</i>	20849	22872	23397	24003	26312
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Pê-sô) <i>GDP at current market prices (Billion Pesos)</i>	9004	11538	12634	13322	14481
GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ Pê-sô) <i>GDP at constant 2000 prices (Billion Pesos)</i>	5702	6751	7165	7600	8126
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, and fishing</i>	663	707	719	720	711
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	66	73	82	80	83
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1265	1539	1667	1761	1884
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply</i>	185	205	212	224	247
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	21	24	25	26	27
Xây dựng - <i>Construction</i>	326	382	409	457	520
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	949	1121	1186	1271	1363
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	99	119	125	134	145
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	154	192	214	232	252
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	274	313	324	350	364
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	375	481	515	547	588
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific, and technical activities</i>	589	739	798	855	931
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	255	282	294	297	319

Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics 987

405 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin

(Cont.) Key indicators of Philippines

	2010	2013	2014	2015	2016
Giáo dục - <i>Education</i>	262	291	296	317	340
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	76	94	112	122	129
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment, and recreation</i>	115	152	150	169	182
Các ngành khác - <i>Others</i>	30	37	38	40	43
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Pê-sô/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (Peso/1 USD)	45,1	42,4	44,4	45,5	47,5
Ngoại thương (Triệu USD) - External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	51498	56698	62102	58827	56313
Nhập khẩu - <i>Import</i>	54933	62411	65398	71067	80834
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	-3435	-5713	-3296	-12240	-24521
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Cà phê - <i>Coffee</i>	95	79	75	72	69
Cao su - <i>Rubber</i>	395	445	453	398	363
Rau - <i>Vegetables</i>	4615	5000	4947	4991	5038
Chuối - <i>Bananas</i>	9101	8646	5707	5840	5829
Dừa - <i>Coconuts</i>	15510	15354	14696	14735	13825
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	541	528	520	536	529
Mía - <i>Sugar cane</i>	17929	24585	25030	22926	22371
Dứa - <i>Pineapples</i>	2169	2459	2507	2583	2612
Ngô - <i>Maize</i>	6377	7377	7771	7519	7219
Sắn - <i>Cassava</i>	2101	2362	2540	2711	2815
Thóc - <i>Paddy</i>	15772	18439	18968	18150	17627
Quả cọ - <i>Oil palm fruit</i>	565	473	437	432	440
Năng lượng - Energy					
Dầu thô - <i>Crude petroleum</i>	486	299	489	383	320
Than - <i>Coal</i>	6650	7100	7601	7378	11210
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Million kwh)</i>	67743	75266	77261	82413	90798

(**) Không bao gồm số liệu tháng 1/2014 do số liệu thu được rất thấp sau bão Yolanda cuối năm 2013.

(**) For 2014, the January round was not included due to very low data as an aftermath of typhoon Yolanda which hit the area in late 2013.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2017, Thống kê FAO - Source: Key Indicators - ADB 2017; FAOSTAT.

988 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

406 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan

Key indicators of Thailand

	2010	2013	2014	2015	2016
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	65,9	66,8	67,0	67,2	67,5
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	38644	38661	38576	38548	38267
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	38037	38217	38077	38016	37693
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14547	13042	12733	12272	11747
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5350	6294	6393	6454	6289
Khai khoáng - <i>Mining</i>	41	62	69	79	66
Các ngành khác - <i>Others</i>	18100	18819	18882	19211	19591
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Baht) <i>GDP at current market prices (Billion Bahts)</i>	10808	12921	13204	13673	14361
GDP theo giá so sánh 2002 (Tỷ Baht) <i>GDP at constant 2002 prices (Billion Bahts)</i>	8232	9146	9230	9501	9808
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	601	660	657	620	624
Khai khoáng - <i>Mining</i>	224	243	239	244	242
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2537	2631	2633	2670	2727
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	235	258	265	276	324
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	34	39	40	43	
Xây dựng - <i>Construction</i>	228	235	230	269	291
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1207	1282	1271	1322	1448
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	489	567	584	609	992
Truyền thông và thông tin - <i>Information and communication</i>	299	421	431	494	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	312	404	427	464	545
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	407	560	602	655	696
Hoạt động kinh doanh, cho thuê bất động sản <i>Real estate, renting, and business activities</i>	308	332	339	347	786
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật <i>Professional, scientific, and technical activities</i>	161	205	202	198	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	135	168	164	170	

Số liệu thống kê nước ngoài - *International statistics* 989

406 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan**
(Cont.) *Key indicators of Thailand*

	2010	2013	2014	2015	2016
Quản lí Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	456	495	502	507	511
Giáo dục - <i>Education</i>	289	317	320	320	320
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	167	192	202	209	199
Các ngành khác - <i>Others</i>	104	132	135	140	206
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment, and recreation</i>	42	61	61	67	
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Bạt/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (Baht/1 USD)	31,7	30,7	32,5	34,2	35,3
Ngoại thương (Tỷ Bạt) - External trade (Bill. bahts)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	6113	6991	7362	7333	7555
Nhập khẩu - <i>Import</i>	5857	6977	6801	6407	6294
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	257	14	561	926	1262
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Cà phê - <i>Coffee</i>	49	38	38	26	33
Cao su - <i>Rubber</i>	3052	4305	4566	4466	4477
Dừa - <i>Coconut</i>	1298	1010	1000	904	815
Khoai tây - <i>Potatoes</i>	135	105	99	126	141
Lúa mạch - <i>Barley</i>	17	17	17	17	17
Mía - <i>Sugarcane</i>	68808	100096	103697	94138	87468
Miến mạch - <i>Sorghum</i>	54	51	46	42	37
Ngô - <i>Maize</i>	4861	4876	4805	4730	4813
Sắn - <i>Cassava</i>	22006	30228	30022	32358	31161
Thóc - <i>Rice (Paddy)</i>	35703	36762	32620	27702	25268
Năng lượng - Energy					
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	7555	7373	6833	7517	
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Million kwh)</i>	157575	169522	173608	177768	184958

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2017, Thống kê FAO.
Source: *Key Indicators - ADB 2017; FAOSTAT.*

990 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

407 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po

Key indicators of Singapore

	2010	2013	2014	2015	2016
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người)^(*) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)^(*)</i>	5,1	5,4	5,5	5,5	5,6
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	3136	3444	3531	3611	3673
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	3047	3353	3440	3516	3570
Lao động trong nước có việc làm <i>Employed residents</i>	1963	2056	2104	2148	2165
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,2	2,0	2,1	2,0	1,8
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	291	280	249	239	228
Khai khoáng - <i>Mining</i>	9	5	3	1	1
Các ngành khác - <i>Others</i>	1658	1769	1849	1906	1935
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành (Triệu đô la Xin-ga-po) <i>GDP at current market prices (Million SGD)</i>	322361	378532	390448	408097	410272
GDP theo giá so sánh 2010 (Triệu đô la Xin-ga-po) <i>GDP at constant 2010 prices (Million SGD)</i>	322361	373472	386813	394289	402160
Nông nghiệp và khai khoáng - <i>Agriculture and mining</i>	118	131	149	143	141
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	65040	71517	73437	69671	72177
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply</i>	4851	5153	5270	5337	5427
Xây dựng - <i>Construction</i>	14221	17163	18292	19010	19039
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	58449	69614	70945	73572	74049
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5921	6968	7125	7175	7295
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	25423	29156	30032	30527	31218
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	11073	13933	14966	14876	15216
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	33154	44761	48837	51622	51963

407 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po**
(Cont.) *Key indicators of Singapore*

	2010	2013	2014	2015	2016
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	42119	50304	51203	53196	52742
Các ngành khác - <i>Others</i>	32544	35647	37022	37470	38646
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use</i>	11514	12230	12680	13301	13976
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và nhập khẩu <i>Taxes less subsidies on production and imports</i>	17933	16896	16856	18390	20273
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Xin-ga-po/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (SGD/1 USD)</i>	1,4	1,3	1,3	1,4	1,4
Ngoại thương (Triệu đô la Xin-ga-po) <i>External trade (Million SGD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	480709	525507	526067	491816	466912
Nhập khẩu - <i>Import</i>	426327	485571	478583	423403	403305
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	54383	39936	47485	68414	63607
Sản lượng - <i>Production</i>					
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Million kwh)</i>	45367	47963	49310	50272	

(*) Người cư trú tại Xin-ga-po (công dân Xin-ga-po, người thường trú) và người không thường trú.

(*) *Refers to Singapore residents (i.e., Singapore citizens and permanent residents) and nonresidents.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2017.

Source: *Key Indicators - ADB 2017.*

408 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa

Key indicators of People's Republic of China

	2010	2013	2014	2015	2016
Dân số tại thời điểm 31/12 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 31 December (Mill. pers.)</i>	1340,9	1360,7	1367,8	1374,6	1382,7
Lực lượng lao động (Triệu người) <i>Labour force (Million persons)</i>	784	793	797	801	807
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	761	770	773	775	776
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	279	242	228	219	215
Khai khoáng - <i>Mining</i>	218	232	231	227	224
Các ngành khác - <i>Others</i>	263	296	314	328	338
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Nhân dân tệ) <i>GDP at current market prices (Billion Yuans)</i>	41303	59524	64397	68905	74413
GDP theo giá so sánh 2010 (Tỷ Nhân dân tệ) <i>GDP at constant 2010 prices (Billion Yuans)</i>	41303	52584	56419		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4053	4592	4785		
Khai khoáng - <i>Mining</i>					
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	16513	21340	22842		
Xây dựng - <i>Construction</i>	2726	3600	3928		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3590	4922	5402		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	771	897	949		
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1878	2329	2481		
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	2568	3346	3678		
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2357	2841	2899		
Các ngành khác - <i>Others</i>	6846	8716	9457		
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Nhân dân tệ/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Yuan/1 USD)</i>	6,8	6,2	6,1	6,2	6,6

408 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa**
(Cont.) *Key indicators of People's Republic of China*

	2010	2013	2014	2015	2016
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ) - External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1578	2209	2342	2273	2098
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1396	1950	1959	1680	1587
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	182	259	383	594	511
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Cà phê - <i>Coffee</i>	50	117	128	114	114
Cao su - <i>Rubber</i>	691	865	840	816	811
Chuối - <i>Banana</i>	9848	12366	12092	12740	13324
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	74382	70741	71540	71355	70794
Khoai tây - <i>Potatoes</i>	81594	95994	95571	94917	99122
Lúa mì - <i>Wheat</i>	115186	121931	126215	130192	131696
Mía - <i>Sugarcane</i>	111501	128735	126153	117633	123060
Miến mạch - <i>Sorghum</i>	2460	2895	2887	2755	2404
Ngô - <i>Maize</i>	177541	218622	215812	224795	231837
Sắn - <i>Cassava</i>	4565	4602	4696	4772	4794
Thóc - <i>Paddy</i>	197212	205202	208240	209812	211091
Năng lượng - Energy					
Dầu thô (Triệu tấn) - <i>Crude petroleum (Million tons)</i>	203	210	211	215	200
Than (Triệu tấn) - <i>Coal (Million tons)</i>	3428	3974	3874	3750	3410
Khí thiên nhiên (Tỷ m ³) - <i>Natural gas (Bill. m³)</i>	95	121	130	135	137
Điện (Tỷ kwh) - <i>Electricity (Bill. kwh)</i>	4207	5432	5650	5811	6143

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2017; Thống kê FAO.

Source: *Key Indicators - ADB 2017; FAOSTAT.*

409 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc

Key indicators of Republic of Korea

	2010	2013	2014	2015	2016
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	49,6	50,4	50,7	51,0	51,2
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	24748	25873	26536	26913	27247
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	23829	25066	25599	25936	26235
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1566	1520	1452	1345	1286
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4028	4184	4330	4486	4481
Khai khoáng - <i>Mining</i>	21	16	13	14	19
Các ngành khác - <i>Others</i>	18214	19348	19806	20093	20449
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ USD) <i>GDP at current market prices (Billion Wons)</i>	1265308	1429445	1486079	1564124	1637421
GDP theo giá so sánh 2010 (Tỷ USD) <i>GDP at constant 2010 prices (Billion Wons)</i>	1265308	1380833	1426972	1466788	1508265
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	28297	28358	29378	29251	28414
Khai khoáng - <i>Mining</i>	2199	2347	2344	2315	2352
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	351771	397426	411495	418743	428334
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply</i>	25632	26629	27328	28722	29754
Xây dựng - <i>Construction</i>	58634	56044	56471	59691	65977
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	100489	114870	117663	120746	125017
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	29862	30775	31513	31398	31392
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	44539	47556	48647	49486	50536
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	45364	52773	55165	56532	58151
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	71670	78584	83021	88569	90585
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	91042	94000	97113	98774	99296
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật <i>Professional, scientific, and technical activities</i>	54169	61293	64128	67054	68546

409 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc**
(Cont.) *Key indicators of Republic of Korea*

	2010	2013	2014	2015	2016
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	23781	25949	27296	28662	29148
Quản lí Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	78886	85025	87053	88495	90554
Giáo dục - <i>Education</i>	63749	64773	64865	65158	65535
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	43925	51247	54740	58653	63204
Các ngành khác - <i>Other service activities</i>	31115	32683	33106	33000	33445
Thuế trừ trợ cấp hàng hóa <i>Plus: Taxes less subsidies on products</i>	120184	130627	136455	142688	149067
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Won/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Won/1 USD)</i>	1156,1	1094,9	1053,0	1131,2	1160,3
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ) - <i>External trade (Million USD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	466384	559632	572665	526757	495426
Nhập khẩu - <i>Import</i>	425212	515586	525515	436499	406193
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	41172	44047	47150	90258	89233
Sản lượng (Nghìn tấn) - <i>Production (Thousand tons)</i>					
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>					
Gạo - <i>Rice</i>	5811	5632	5638	5771	5625
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	299	330	322	295	295
Khoai tây - <i>Potatoes</i>	617	727	591	538	632
Lúa mạch - <i>Barley</i>	81	60	88	76	74
Lúa mì - <i>Wheat</i>	39	19	23	26	29
Miến mạch - <i>Sorghum</i>	2,6	2,5	2,5	2,6	2,6
Ngô - <i>Maize</i>	74	80	82	78	77
Năng lượng - <i>Energy</i>					
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	122999	131259	134942	146325	151322
Than - <i>Coal</i>	2084	1815	1748	1764	1726
Điện (Tr. kwh) - <i>Electricity (Million kwh)</i>	474660	517148	521971	528091	540441

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2017; Thống kê FAO.
Source: *Key Indicators - ADB 2017; FAOSTAT.*

410 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ

Key indicators of India

	2010	2013	2014	2015	2016
Dân số tại thời điểm 1/10 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 October (Mill. pers.)</i>	1186	1251	1267	1283	1299
Tài khoản quốc gia^(*) - National accounts^(*)					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Rupee) <i>GDP at current market prices (Billion rupees)</i>	77841	112335	124451	136820	151837
GDP theo giá so sánh 2011/2012 (Tỷ Rupee) <i>GDP at constant 2011/2012 prices (Billion rupees)</i>	52824	98014	105370	113810	121899
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7178	16092	16061	16172	16962
Khai khoáng - <i>Mining</i>	1106	2631	2938	3247	3305
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	7952	15607	16895	18721	20199
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply</i>	929	1996	2137	2244	2406
Xây dựng - <i>Construction</i>	3747	8008	8382	8798	8947
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	8364	9419	10309	11428	21440
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>		926	984	1125	
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	5077	4615	4949	5287	
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>		1560	1767	2051	
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	8492	5779	6302	6728	24296
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>		12895	14453	16260	
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật <i>Professional, scientific, and technical activities</i>					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>					
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	2803	5100	5443	5694	14300
Giáo dục - <i>Education</i>					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment, and recreation</i>					
Các ngành khác - <i>Other service activities</i>	3539	6007	6568	7148	

410 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ (Cont.) Key indicators of India

	2010	2013	2014	2015	2016
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và xuất/nhập khẩu sản phẩm <i>Taxes less subsidies on production and imports/product taxes less product subsidies</i>	3639	7377	8180	8905	10044
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Rupi/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (Rupee/1 USD)	45,7	58,6	61,0	64,2	67,2
Ngoại thương (Tỷ Rupi) - External trade (Billion rupees)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	11429	19050	18964	17164	18413
Nhập khẩu - <i>Import</i>	16835	27154	27371	24903	25509
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	-5405	-8104	-8406	-7739	-7096
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Cà phê - <i>Coffee</i>	290	318	305	331	348
Cao su - <i>Rubber</i>	862	900	940	951	953
Chuối - <i>Banana</i>	29780	27575	29725	29221	29124
Đay - <i>Jute</i>	1799	1944	1968	1789	1900
Dừa - <i>Coconut</i>	10840	11930	11079	11210	11128
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	1095	1132	1088	1228	1472
Khoai tây - <i>Potatoes</i>	36577	45344	46395	48009	43770
Lúa mạch - <i>Barley</i>	1355	1750	1830	1613	1505
Lúa mì - <i>Wheat</i>	80804	93510	95850	86530	93500
Mía - <i>Sugar cane</i>	292302	341200	352142	362333	348448
Miến mạch - <i>Sorghum</i>	6698	5280	5540	5450	4410
Ngô - <i>Maize</i>	21726	24260	24170	22570	26260
Sắn - <i>Cassava</i>	8060	7237	8139	4373	4554
Thóc - <i>Paddy</i>	143963	159200	157200	156540	158757
Năng lượng - Energy					
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	37684	37788	37460		
Than - <i>Coal</i>	532690	565766	612435		
Khí thiên nhiên (Tỷ m ³) - <i>Natural gas (Bill. m³)</i>	52219	35407	33656		
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Million kwh)</i>	844846	1022614	1116850		

(*) Từ năm 2011, thay đổi các khái niệm cơ sở phù hợp với việc thay đổi năm gốc thành 2011/2012 và tuân thủ theo SNA 2008.

(*) From 2011, there are changes in basic concepts in line with changing of the base year to 2011/2012 and the adoption of the System of National Accounts 2008.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2017, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2017; FAOSTAT.